

BỘ THƯƠNG MẠI
TRUNG TÂM TƯ VẤN & ĐÀO TẠO KINH TẾ THƯƠNG MẠI

DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

HỘI NHẬP KINH TẾ THẾ GIỚI

VIET NAM BUSINESS WITH WORLDWIDE INTEGRATION



- **VIỆT NAM
VỚI THỊ TRƯỜNG EU**
- **BIỂU THUẾ ƯU ĐÃI CEPT
CỦA CÁC NƯỚC ASEAN**



QUOC HAM

cmmt 4008

DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

HỘI NHẬP KINH TẾ THẾ GIỚI

VIET NAM BUSINESS WITH WORLDWIDE INTEGRATION



Lời Giới Thiệu

Việt Nam, với việc thực thi cam kết AFTA và đang đàm phán để gia nhập WTO cũng như thực hiện các Hiệp định thương mại đa phương và song phương.

Nhằm mở ra những thị trường tiềm năng và mang tính chiến lược, Việt Nam đang hướng tới các thị trường xuất khẩu như: EU, ASEAN...

Cuốn sách “Doanh nghiệp Việt Nam Hội nhập Kinh tế Thế giới” được biên soạn nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu thông tin về các thị trường xuất khẩu cũng như giúp doanh nghiệp nắm bắt được những triển vọng và ưu đãi thuế quan trong tiến trình hội nhập giai đoạn sắp tới.

Chúng tôi hy vọng rằng cuốn sách sẽ cung cấp những thông tin cần thiết cho các Doanh nghiệp góp phần thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng Việt Nam ra quốc tế.

Ban Biên Tập

MỤC LỤC

PHẦN I

VIỆT NAM VỚI THỊ TRƯỜNG EU

	Khái quát về thị trường EU	11
	EU: Khối mậu dịch đứng đầu thế giới	15
Chương 1	Liên minh Châu Âu trong sự vận động	17
Chương 2	Chính sách thương mại và các hiệp định	31
Chương 3	Những chế định và đòi hỏi của thị trường	51
Chương 4	Thương mại	73
	Xây dựng chiến lược tiếp cận thị trường	79
Chương 5	Sự cần thiết của việc kế hoạch hoá hệ thống tiếp thị hàng xuất khẩu	81
Chương 6	Dự đoán xu hướng của tập quán tiêu dùng	97
Chương 7	Thay đổi hệ thống thương mại và phân phối	103
Chương 8	Phương thức tiếp thị qua mạng Internet	110
Chương 9	Đáp ứng các tiêu chuẩn	118
Chương 10	Liên minh chiến lược: một nhu cầu lớn	125
Phụ lục		141

PHẦN II

BIỂU THUẾ ƯU ĐÃI CEPT CỦA CÁC NƯỚC ASEAN

	NGHỊ ĐỊNH số 21/2002/NĐ-CP	157
	LỊCH TRÌNH CẮT GIẢM THUẾ QUAN	
Chương 1:	Động vật sống	159
Chương 2:	Thịt và các bộ phận nội tạng của động vật được dùng làm thực phẩm	160
Chương 3:	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống, sống dưới nước khác	161
Chương 4:	Sữa và các sản phẩm từ sữa: trứng chim và trứng gia cầm, mật ong tự nhiên, thực phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	167
Chương 5:	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở chương khác	168

Chương 6:	Cây sống và các loại cây trồng khác, củ, rễ và các loại tương tự, hoa cắt rời và các loại lá trang trí	170
Chương 7:	Rau và một số loại củ rễ ăn được	171
Chương 8:	Quả và hạt ăn được, vỏ quả họ chanh hoặc họ dứa	174
Chương 9:	Cà phê, chè, chè Paragoay (mate) và các loại gia vị	177
Chương 10:	Ngũ cốc	178
Chương 11:	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; i-nu-lin; gờ-lu-ten (gluten), bột mì	179
Chương 12:	Hạt và quả có dầu, các loại hạt quả khác, cây công nghiệp, cây dược liệu, rơm, rạ làm thức ăn gia súc	181
Chương 13:	Cánh kiến đồ: gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật	184
Chương 14:	Vật liệu thực vật dùng để tết, bện các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	184
Chương 15:	Mỡ và dầu thực vật hoặc động vật và các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật; mỡ thực phẩm, đã được chế biến; sáp động vật hoặc thực vật	185
Chương 16:	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống sống dưới nước khác	189
Chương 17:	Đường và các loại mứt, kẹo có đường	190
Chương 18:	Ca cao và sản phẩm chế biến từ ca cao	191
Chương 19:	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột sữa, các loại bánh	191
Chương 20:	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây	193
Chương 21:	Các sản phẩm chế biến ăn được khác	194
Chương 22:	Đồ uống, rượu và giấm	196
Chương 23:	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm, thức ăn gia súc đã chế biến	197
Chương 25:	Muối, lưu huỳnh, đất và đá, thạch cao; vôi và xi măng	198
Chương 26:	Quặng, xỉ và tro	204
Chương 27:	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng, các chất chứa bi-tum, các loại sáp khoáng chất	205
Chương 28:	Hoá chất vô cơ, các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của kim loại đất hiếm, của các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị	208
Chương 29:	Hoá chất hữu cơ	217
Chương 30:	Dược phẩm	235
Chương 31:	Phân bón	241
Chương 32:	Các chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da, ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu khác; sơn và vec ni, chất gắn và các loại ma tit khác; các loại mực	241

Chương 33:	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	248
Chương 34:	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc gột tẩy, nền và các sản phẩm tương tự, chất bột dùng làm khuôn mẫu, "sáp (hàn răng) dùng trong nha khoa" và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần thạch cao, vôi hoá hoặc sun phat can xi	251
Chương 35:	Các chất chứa anbumin, dạng tinh bột biến tính, keo hồ, enzym	254
Chương 36:	Chất nổ, các sản phẩm pháo; diêm, các chất hỗn hợp pyrophoric, các chế phẩm dễ cháy khác	256
Chương 37:	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh	256
Chương 38:	Các sản phẩm hoá chất khác	261
Chương 39:	Plastic và các sản phẩm của plastic	266
Chương 40:	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	276
Chương 41:	Da sống (trừ da lông) và da thuộc	281
Chương 42:	Các sản phẩm bằng da thuộc, bộ yên cương, các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại bao hộp tương tự, các mặt hàng từ ruột động vật (trừ đoạn tơ lấy từ tuyến tơ con tằm)	284
Chương 43:	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo	284
Chương 44:	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi	286
Chương 45:	Lie và các sản phẩm bằng lie	290
Chương 46:	Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác, các sản phẩm liễu gai và song mây	290
Chương 47:	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác, giấy, bìa giấy tái sinh (phế liệu và phế thải)	291
Chương 48:	Giấy và bìa giấy, các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa giấy	292
Chương 49:	Sách báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và đồ bản	301
Chương 50:	Tơ	303
Chương 51:	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô, sợi và vải dệt từ lông đuôi và bờm	303
Chương 52:	Bông	305
Chương 53:	Xơ dệt gốc thực vật khác, sợi giấy và vải dệt bằng sợi giấy	309
Chương 54:	Sợi phi-la-măng (filament), nhân tạo và các loại sản phẩm từ loại sợi này	311
Chương 55:	Xơ Staple nhân tạo và các sản phẩm từ các loại xơ này	313

Chương 56:	Mền xơ (xơ dệt làm thành tấm, miếng có ép nhẹ), phớt (nỉ, dạ) và các sản phẩm không dệt, các loại sợi đặc biệt; dây xe, dây coóc, dây thùng, dây cáp và các sản phẩm của nó	316
Chương 57:	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	319
Chương 58:	Các loại vải dệt thoi đặc biệt, các loại vải chần sợi vòng, ren, thảm trang trí, đồ trang trí; đồ thêu	320
Chương 59:	Các loại vải dệt đã được thấm tẩm, hồ, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp trong công nghiệp	320
Chương 60:	Vải dệt kim, đan hoặc móc	323
Chương 61:	Mặt hàng may mặc sẵn và đồ phụ trợ của quần áo, dệt kim, đan hoặc móc	323
Chương 62:	Hàng may mặc sẵn và đồ phụ trợ không thuộc loại hàng dệt kim, đan hoặc móc	329
Chương 63:	Các sản phẩm dệt may sẵn khác, bộ vải kèm chỉ trang trí, quần áo các loại hàng dệt cũ và mới	335
Chương 64:	Giày dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên	339
Chương 65:	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm kể trên	340
Chương 66:	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên	341
Chương 67:	Lông vũ, lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao, hoa nhân tạo, các sản phẩm làm từ tóc	341
Chương 68:	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, a miăng, mica hoặc các vật liệu tương tự	342
Chương 69:	Đồ gốm, sứ	347
Chương 70:	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh	348
Chương 71:	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại mạ kim loại quý và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại	353
Chương 72:	Sắt và thép	357
Chương 73:	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	370
Chương 74:	Đồng và các sản phẩm bằng đồng	380
Chương 75:	Niken và các sản phẩm bằng niken	384
Chương 76:	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm	384
Chương 78:	Chì và các sản phẩm bằng chì	387
Chương 79:	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm	388
Chương 80:	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc	388
Chương 81:	Kim loại thường khác; gốm kim loại, sản phẩm làm từ kim loại thường khác và gốm kim loại	389

Chương 82:	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, thìa, đĩa và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận của chúng làm từ kim loại thường	391
Chương 83:	Hàng tạp hoá làm từ kim loại thường	395
Chương 84:	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi đun sôi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí; phụ tùng của các loại máy trên	398
Chương 85:	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh; máy ghi và sao âm thanh, hình ảnh truyền hình; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của các loại máy trên	437
Chương 86:	Đầu máy, toa xe lửa hoặc xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận để cố định và khớp nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và phụ tùng của chúng, trang thiết bị cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho hệ thống tín hiệu giao thông	461
Chương 87:	Xe các loại trừ toa xe lửa hoặc xe điện, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng	463
Chương 88:	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng	468
Chương 89:	Tàu thuyền và các kết cấu nổi	468
Chương 90:	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra chính xác, y tế, phẫu thuật; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng	469
Chương 91:	Đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ loại khác và phụ tùng của đồng hồ	480
Chương 92:	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ	484
Chương 94:	Đồ dùng (giường, tủ, bàn ghế...); bộ đồ giường, đệm, lót đệm giường, nệm và các trang bị tương tự; đèn các loại và bộ đèn chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hộp được chiếu sáng, biển để tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp sẵn	485
Chương 95:	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục thể thao; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng	488
Chương 96:	Các mặt hàng khác	492
Phụ lục	NGHỊ ĐỊNH SỐ 53/2002/NĐ-CP NGÀY 13 THÁNG 5 NĂM 2002 CỦA CHÍNH PHỦ	496
	NGHỊ ĐỊNH THƯ	501
	Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) cho khu vực thương mại tự do ASEAN	503
	Những vấn đề các doanh nghiệp cần chú ý trong quá trình thực hiện CEPT/ AFTA	506

PHẦN I
VIỆT NAM
VỚI THỊ TRƯỜNG EU

KHÁI QUÁT VỀ THỊ TRƯỜNG EU

Liên minh Châu Âu (EU) là thị trường hấp dẫn với khoảng 375 triệu người tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. EU hiện là khu vực thương mại lớn nhất trên thế giới, chiếm khoảng 40% tổng kim ngạch xuất-nhập khẩu của toàn cầu, bao gồm cả xuất-nhập khẩu trong nội bộ EU. Tầm quan trọng về thương mại của EU sẽ còn tăng mạnh trong 5 đến 10 năm nữa. Sẽ có thêm một số nước Châu Âu trở thành thành viên EU trong thời gian tới.

Số liệu thống kê cho thấy, nhập khẩu của EU từ các nước đang phát triển và các nước trong giai đoạn chuyển đổi đã và đang gia tăng, đặc biệt là đối với các sản phẩm công nghiệp.

Có một số yếu tố gây khó khăn cho các nhà xuất khẩu ở các nước đang phát triển và các nước trong giai đoạn chuyển đổi khi tìm hiểu thị trường EU. Thứ nhất, thị trường EU rất đa dạng và ngày càng trở nên đa dạng hơn. Mặc dù về mặt kỹ thuật, EU là một thị trường chung, nhưng trên thực tế nó là tập hợp của nhiều thị trường quốc gia và khu vực với các điều kiện và đặc điểm khác nhau.

Thứ hai, EU là một thị trường cạnh tranh gay gắt, buộc các doanh nghiệp phải coi trọng người tiêu dùng hơn. Điều đó có nghĩa là doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm và phải cải tiến sản phẩm nhanh hơn. Chu kỳ sống của sản phẩm ngày càng thu hẹp, giá cả ngày càng thấp hơn và dịch vụ ngày càng hoàn hảo hơn. Nhà xuất khẩu ở các nước đang phát triển và các nước trong giai đoạn chuyển đổi sẽ không còn chỉ dựa vào chi phí nhân công thấp để cạnh tranh. Chất lượng cao, liên tục cải tiến sản phẩm, tạo hình ảnh doanh nghiệp và chất lượng dịch vụ tốt là những đòi hỏi đã có tầm quan trọng không kém việc đưa ra mức giá cạnh tranh.

Thứ ba, việc đòi hỏi phải quan tâm đến khách hàng, sức khoẻ và sự an toàn cho người lao động cũng như đến môi trường buộc nhà sản xuất phải nhanh chóng áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế, có nhãn mác riêng và phải có chứng chỉ về quản lý chất lượng sản phẩm.

Những yêu cầu nêu trên được thể hiện bằng văn bản pháp luật hoặc qua sự đòi hỏi ngày càng cao của thị trường. Điều đó có nghĩa là các nhà xuất khẩu ở các nước đang phát triển và các nước trong giai đoạn chuyển đổi cần phải tuân thủ các qui định pháp lý và yêu cầu của thị trường EU. Về điều kiện an toàn của sản phẩm, việc phải ghi ký hiệu CE lên sản phẩm đã trở thành đòi hỏi bắt buộc đối với hàng loạt loại hàng hoá lưu thông trên thị trường EU. (Ký hiệu CE nói lên sản phẩm đã đáp ứng những yêu cầu có tính luật pháp của Châu Âu về an toàn, sức khoẻ, môi trường và bảo vệ người tiêu dùng; CE không phải là ký hiệu nói về chất lượng sản phẩm). Ví dụ, việc phải ghi ký hiệu CE được quy định là bắt buộc đối với các loại đồ chơi, thiết bị điện hạ thế, vật liệu xây dựng, thiết bị y tế... Đối với lương thực-thực phẩm, các công ty chế biến phải tuân thủ những tiêu chuẩn nghiêm ngặt mới đảm bảo yêu cầu về an toàn của EU. Để đáp ứng những tiêu chuẩn này, việc quản lý chất lượng thông qua áp dụng Hệ thống phân tích rủi ro bằng điểm kiểm soát tới hạn (HACCP) là cần thiết. Mặc dù không phải là bắt buộc, song các doanh nghiệp cũng cần chú ý đến nhiều đòi hỏi khác nhau của thị trường liên quan đến môi trường và xã hội. Những đòi hỏi này thường buộc các nhà sản xuất phải áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, có chứng chỉ và nhãn mác sản phẩm. Việc tuân thủ Tiêu chuẩn Trách nhiệm xã hội 8000 sẽ ngày càng trở nên quan trọng trong những năm tới đây.

Rõ ràng, việc xâm nhập thị trường EU không phải là dễ dàng. Trong khi đó môi trường kinh doanh ở EU đang và sẽ có nhiều biến đổi trước sự phát triển như vũ bão của Internet, một phương tiện hữu hiệu trong marketing, và trước những thay đổi trong hệ thống phân phối. Quan hệ truyền thống giữa người mua và người bán đang dần dần được thay thế bằng các loại quan hệ chủ thầu-nhà thầu và phối hợp sản xuất. Điều đó chứng tỏ các mối quan hệ và trao đổi thông tin đang ngày càng chặt chẽ hơn, trong đó lòng tin, chất lượng và việc tuân thủ các tiêu

chuẩn quốc tế là tiền đề cho sự thành công. Do vậy, Internet và Intranet, phương tiện quan trọng trong liên lạc và khai thác các mối quan hệ, sẽ phát triển và việc phấn đấu để nhận được các chứng chỉ TQM và ISO sẽ trở nên phổ biến hơn trong việc áp dụng các tiêu chuẩn quản lý chất lượng.

Tóm lại, thực trạng và triển vọng phát triển của thị trường EU đang và sẽ đặt ra không ít thách thức đối với các doanh nghiệp và tổ chức xúc tiến thương mại ở các nước đang phát triển và các nước trong giai đoạn chuyển đổi. Những thách thức này đòi hỏi các doanh nghiệp của các nước đang phát triển và các nước trong giai đoạn chuyển đổi phải tiếp cận thị trường EU theo chiến lược, mà việc xây dựng chiến lược phải dựa vào một sự chuẩn bị có hệ thống, theo định hướng riêng, thế mạnh, tính linh hoạt, khả năng sáng tạo của mình và các tiêu chuẩn quốc tế.

**EU: KHỐI MẠU DỊCH
ĐỨNG ĐẦU THẾ GIỚI**

CHƯƠNG I

LIÊN MINH CHÂU ÂU TRONG SỰ VẬN ĐỘNG

1.1 Liên minh Châu Âu có tính liên kết cao hơn một khối mậu dịch tự do

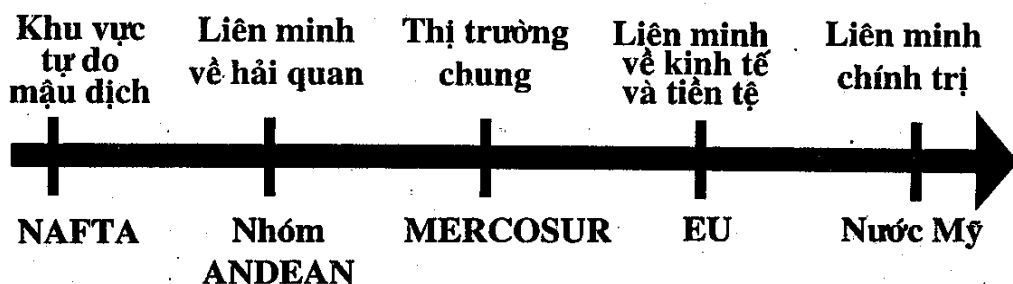
Liên minh Châu Âu là một hệ thống thể chế đặc biệt, được hình thành trên cơ sở hiệp ước xác định và quản lý sự hợp tác về kinh tế và chính trị giữa 15 nước thành viên. Liên minh Châu Âu không phải là một liên bang như Hoa Kỳ. Tuy nhiên, EU có tính liên kết cao hơn một khu vực mậu dịch tự do. Các nước thành viên của Liên minh Châu Âu có một chính sách chung về nông nghiệp, đối ngoại và an ninh, hợp tác trong lĩnh vực tư pháp và đối nội, có cùng một cơ chế thương mại. Liên minh Châu Âu còn có một đặc điểm riêng là đã có các tổ chức lập pháp, hành pháp và tư pháp chung, đó là Nghị viện Châu Âu, Ủy ban Châu Âu và Tòa án Châu Âu. Bên cạnh đó, Liên minh Tiền tệ Châu Âu cũng đã được thiết lập với sự tham gia của 12 nước thành viên.



Liên minh Châu Âu

Thị trường chung Châu Âu

Sau khi có Đạo luật Châu Âu đơn nhất (1986), thị trường chung Châu Âu được hình thành kể từ tháng 1 năm 1993. Đạo luật Châu Âu đơn nhất đã khơi thông sự vận động tự do về hàng hoá, vốn, con người



và dịch vụ giữa các nước thành viên EU. Trong thị trường chung này, hàng hoá được sản xuất hoặc nhập khẩu tại một trong các quốc gia thành viên có thể được lưu thông sang các quốc gia thành viên khác mà không hề bị hạn chế. Một điều kiện tiên quyết cho sự vận động tự do này là đảm bảo sự đồng nhất trong các luật lệ và thủ tục liên quan đến sản phẩm nội địa hoặc sản phẩm nhập khẩu.

Liên minh Tiền tệ Châu Âu và đồng euro

Đặc điểm nổi bật của Liên minh Tiền tệ Châu Âu (EMU) là việc thành lập Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB) và phát hành đồng euro. Từ khi thành lập vào tháng 1 năm 1998, ECB đảm nhận vai trò hướng dẫn các nước thành viên EMU xây dựng chính sách tiền tệ. Như vậy, các biện pháp tiền tệ và tài chính mà các nước thành viên EMU áp dụng đều phải tuân thủ những điều kiện của ECB. Tính đến ngày 1 tháng 1 năm 1999 có 11 nước tham gia EMU, đến ngày 1 tháng 1 năm 2001 có thêm Hy Lạp tham gia vào EMU, nâng con số thành viên EMU lên tới 12 nước. Đan Mạch, Thụy Điển và Anh quyết định chưa tham gia EMU vì cho rằng điều này sẽ đánh mất quyền tự chủ cơ bản của quốc gia. Tuy nhiên, cánh cửa của EMU vẫn mở cho cả ba nước thành viên còn lại của EU. Các nước này có thể tham gia EMU bất cứ lúc nào nếu đáp ứng các tiêu chí về tiền tệ. Do chưa tham gia EMU, các nước

này chưa thay thế đồng tiền quốc gia bằng đồng euro kể từ đầu năm 2002.

Đồng euro - đồng tiền chung mới của Châu Âu - thể hiện sự thống nhất và đỉnh điểm của sự hội nhập kinh tế ở Châu Âu.

Vào ngày 1 tháng 1 năm 1999 (đối với Hy Lạp là vào ngày 1 tháng 1 năm 2001), tỷ giá hối đoái giữa đồng tiền của 12 nước thành viên EMU đã được ấn định với đồng euro. Kể từ đó, về mặt kỹ thuật, các đồng tiền quốc gia của Áo, Bỉ, Phần Lan, Pháp, Đức, Italia, Ireland, Luxembourg, Hà Lan, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Hy Lạp đã trở thành đơn vị của đồng euro. Tuy nhiên, đồng tiền của các nước này vẫn được lưu hành cho đến đầu năm 2002, sau đó được huỷ bỏ vĩnh viễn và thay thế bằng đồng euro. Nhóm 12 nước thành viên EMU ngày nay thường được hiểu với khái niệm khu vực đồng euro.

Khu vực Kinh tế Châu Âu

Khu vực Kinh tế Châu Âu (EEA) là một thị trường chung được thiết lập giữa Liên minh Châu Âu và các nước thuộc Hiệp hội mậu dịch tự do Châu Âu (EFTA). EFTA được thành lập vào năm 1960 và những năm sau đó đã phát triển các mối liên kết kinh tế chặt chẽ với EU mà kết quả là sự ra đời của EEA. Khi Áo, Thụy Điển và Phần Lan gia nhập EU vào năm 1995, EFTA đã mất đi tầm quan trọng của nó. EFTA chỉ còn các thành viên là Na Uy, Iceland, Thụy Sĩ và Liechtenstein.

Các thành viên của EEA có chung một hệ thống pháp luật thị trường thống nhất, sau khi xoá bỏ các rào cản hữu hình, cản trở về kỹ thuật và tài chính đối với thương mại. Những nước này cũng tuân thủ luật pháp của EU về chính sách cạnh tranh, luật doanh nghiệp, bảo vệ người tiêu dùng, môi trường, nghiên cứu và phát triển, giáo dục, chính sách xã hội, sự công nhận lẫn nhau về bằng cấp chuyên môn, sự đóng góp cho các quỹ của Liên minh Châu Âu. EU và EFTA hành động riêng rẽ trong việc giải quyết các vụ việc liên quan đến chống phá giá và đàm phán thương mại quốc tế.

Chương trình hành động 2000: Vì một EU mạnh hơn và rộng hơn

Mặc dù một số chính quyền quốc gia sẽ bị giảm quyền lực đối với các vấn đề về kinh tế, tiền tệ và chính trị, nhưng việc gia nhập EU vẫn rất hấp dẫn. Một vài nước Đông Âu đã đăng ký gia nhập EU. Năm 1997, Ủy ban Châu Âu đã hoàn thành đánh giá toàn diện các nước sẵn sàng đăng ký để trở thành thành viên chính thức của EU và được công bố trong một báo cáo "Vì một EU mạnh mẽ hơn và rộng lớn hơn". Ủy ban Châu Âu đã quyết định rằng, chưa có nước nào trong số 10 nước Trung và Đông Âu đủ điều kiện để trở thành thành viên chính thức của EU, nhưng 5 nước đã có thể tiến hành đàm phán gia nhập EU. Trước đó, Cộng hoà Síp đã được tham gia đàm phán để gia nhập EU.

Vào năm 1998, EU đã bắt đầu đàm phán về thành viên chính thức cho năm nước Trung Âu (Cộng hoà Séc, Estonia, Hungary, Ba Lan và Slovenia) cũng như cho Cộng hoà Síp. Cuối năm 1999, EU đã chuẩn bị cho việc đàm phán với 5 nước khác là: Slovakia, Bulgaria, Lithuania và Malta. Rất có thể trước năm 2005 sẽ có thêm một số nước trở thành thành viên EU.

Sự mở rộng EU sẽ có tác động mạnh đến vấn đề tổ chức và ngân sách của liên minh này. Do đó, EU đã vạch ra chiến lược và các biện pháp cắt giảm ngân sách để chuẩn bị cho việc mở rộng. Điều này cũng làm thay đổi trình tự ra quyết định và những kiến nghị cải cách căn bản Chính sách nông nghiệp chung (CAP) và các quỹ cơ cấu. Hai định chế này được xây dựng để trợ giúp nông dân và các khu vực chậm phát triển ở Châu Âu. Cho tới nay, hai định chế này đã được EU cấp một lượng

Các địa chỉ Internet cần biết:

EUROPA	Europa.eu.int
Euroguide	www.euroguide.org
Europe Online	www.europeonline.com
European Central Bank	www.ecb.int
EFTA	www.efta.int

lớn ngân sách. Sự mở rộng EU sang Đông Âu sẽ làm tăng chi tiêu ngân sách. Điều đó chỉ có thể được thực hiện khi những khoản hỗ trợ tài chính theo kiểu truyền thống được cắt giảm. Một trong những thay đổi quan trọng trong CAP là sự hỗ trợ về giá cho nông dân sẽ được cắt giảm và thay thế bằng các chính sách khuyến khích chuyển đổi sang hệ thống sản xuất thân thiện với môi trường.

1.2 Sự đa dạng trong một thể thống nhất

Liên minh Châu Âu thường được biết đến như là một thị trường thống nhất. Điều này chỉ đúng về mặt kỹ thuật, còn nếu xét các mặt địa lý, khí hậu, dân số, đặc điểm văn hoá - xã hội, quy mô thị trường, cơ cấu kinh tế, nhu cầu tiêu dùng, tập quán tiêu dùng, thì đây không hoàn toàn là một thị trường thống nhất. Bao gồm nhiều dạng thị trường tiêu dùng khác nhau là đặc tính đa dạng rõ nét nhất đang tồn tại trong lãnh thổ Châu Âu. Qua nhiều năm, các yếu tố như văn hoá, tôn giáo, khí hậu, chính sách và hoạt động kinh tế đã làm nên diện mạo của các dạng thị trường này ở Châu Âu như hiện nay.

1.2.1 Địa lý và khí hậu

Khu vực bên trong và xung quanh vùng Rhine-Ruhr, bao gồm Hà Lan, Pháp, Bỉ và Đức, thường được coi là trung tâm kinh tế của EU. Mật độ dân số dày đặc, sự chật chội về công nghiệp và cơ sở hạ tầng đang khiến nhiều người phải di chuyển khỏi vùng này để đến một số khu công nghiệp tập trung ở các vùng khác của EU. Đó là các khu công nghiệp tập trung ở miền Trung và miền Nam nước Đức, ở miền Bắc Tây Ban Nha, miền Bắc Italia, miền Trung nước Anh và ở ngoại ô Luân Đôn. Ở miền Nam Tây Ban Nha và miền Nam Italia, cũng như ở Hy Lạp và Bồ Đào Nha, chủ yếu là phát triển nông nghiệp và du lịch, sản xuất công nghiệp phát triển kém hơn so với nhiều vùng khác thuộc EU. Thụy Điển và Phần Lan có diện tích rừng lớn, những ngành công nghiệp chính không chỉ tập trung ở một vài khu vực thành thị của hai nước này.

Những khác nhau có thể là do khí hậu. Các nước Scandinavia được mô tả bằng khí hậu lạnh, các nước Địa Trung Hải có khí hậu bán nhiệt đới, trong khi đó các nước Tây-Bắc lại nằm trong khu vực ôn đới.

Những sự khác nhau về khí hậu là yếu tố quan trọng quyết định thói quen mua sắm của khách hàng EU. Nhu cầu đối với các hàng hoá khác nhau (may mặc, tiện nghi trong nhà và ngoài trời...) là rất khác nhau với các vùng khí hậu khác nhau.

1.2.2 Dân số và văn hoá

Ngày nay khoảng 375 triệu người đang sinh sống ở Liên minh Châu Âu. Điều này có nghĩa là thị trường EU lớn gấp 3 lần thị trường Nhật Bản, lớn hơn 40% so với thị trường Mỹ và lớn hơn toàn bộ khu vực NAFTA, nơi có khoảng 360 triệu dân. Xét về dân số và quy mô thị trường, trong nội bộ EU tồn tại nhiều sự khác biệt. Đức có dân số lớn nhất với 82 triệu người. Liên hiệp Anh, Italia và Pháp mỗi nước có khoảng 60 triệu dân.

Những khu vực có dân cư đông đúc là ở vùng Tây-Bắc nước Đức, Hà Lan, Tây Nam nước Anh và miền Bắc Italia. Hà Lan có mật độ dân cư cao nhất trong EU. Sự tập trung dân cư cũng được nhận thấy ở xung quanh các thành phố thủ đô. Các nước Tây-Bắc EU là các nước đô thị hoá mạnh nhất. Bồ Đào Nha và Áo có sự tập trung dân số tại khu vực nông thôn cao nhất.

Lão hoá

Xã hội Châu Âu có hiện tượng chung là ngày càng bị lão hoá nhanh. Xu hướng này được thể hiện ở khắp EU, trong đó tại các quốc gia ở khu vực Tây- Bắc thể hiện rõ nét hơn ở các nước Địa Trung Hải. Ví dụ, Hà Lan có khoảng 3 triệu người, tương đương với 20% dân số, ở độ tuổi từ 55 tuổi trở lên và tỷ lệ này tiếp tục tăng mạnh trong thế kỷ XXI. Những người ở độ tuổi già tạo thành một mảng thị trường hấp dẫn, không phải chỉ bởi sự ra tăng về mặt số lượng mà còn vì khả năng chi tiêu khá lớn của họ. Điều đáng ghi nhớ là nhu cầu đặc biệt của

những người cao tuổi này về quần áo, các vật dụng cá nhân, sản phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, sản phẩm tiện dụng và các sản phẩm tương tự là có tính đặc thù.

Hộ gia đình nhỏ

Thực tế cho thấy, hộ gia đình ít người là đặc điểm chung ở các nước Tây-Bắc Âu, các nước Địa Trung Hải. Người ở các nước Tây-Bắc Âu như Đan Mạch, Thụy Điển, Phần Lan, Hà Lan và Đức thường được gọi là người có "máu lạnh". Người Tây Ban Nha, Italia, Bồ Đào Nha và Hy Lạp được gọi là người có "máu ấm". Rõ ràng là, sự khác nhau về khí hậu có liên quan đến sự khác nhau về tính cách, tình cảm của người dân ở mỗi vùng thuộc EU. Người Địa Trung Hải tình cảm hơn và họ có mối quan hệ gia đình rất mạnh mẽ. Họ là những người hướng về gia đình. Kết quả là họ sống trong gia đình trong thời gian dài hơn. Trong khi đó, tại các nước Tây-Bắc Âu người dân có xu hướng cá nhân hơn, những người trẻ tuổi sớm rời bỏ tổ ấm gia đình của họ để sống một cuộc sống riêng khi họ tham gia vào bậc đào tạo cao hơn, còn người đã già thì không dễ dàng chấp nhận sống cùng con cháu họ. Do đó, trong nhiều trường hợp họ sống độc thân, ngay cả khi đã trở nên già cả. Các thành viên trong gia đình và các tổ chức chuyên giúp đỡ tại nhà thường đến giúp đỡ và chuẩn bị thức ăn cho người già. Một trong những hệ quả của hiện tượng gia tăng các hộ gia đình nhỏ trong cả hai trường hợp của người có tuổi và trẻ tuổi là gia tăng nhu cầu các sản phẩm tiện dụng. Ví dụ, với hàng thực phẩm, các sản phẩm đã nấu, đã chế biến, các sản phẩm để nấu bằng lò vi sóng và các sản phẩm được đóng gói với số lượng nhỏ (cho một hoặc hai người) đã trở nên phổ biến.

Tôn giáo

Yếu tố tôn giáo được thể hiện ở các nước miền Nam EU rõ nét hơn ở Hà Lan, Đức, hoặc Scandinavia. Tôn giáo phổ biến nhất là Thiên chúa giáo (chủ yếu ở miền Nam), tiếp theo là Đạo tin lành (chủ yếu ở miền Bắc). Đạo hồi và Đạo phật có nhiều người theo hơn cả là ở Hà Lan, Anh và Đức, do các nước này có số dân nhập cư cao, đặc biệt là vào những năm 60 và 70.

Thị trường đa văn hoá

Sự khác nhau giữa nhiều vùng thuộc EU còn được thể hiện ở vấn đề sắc tộc. Sự gia tăng số lượng các dân tộc ít người là một hiện tượng chung trên khắp EU. Có khoảng 10 triệu người không phải là người dân EU đang sinh sống ở khu vực này. Nhiều nhất là người dân đến từ Bắc Phi (đặc biệt là Maroc), Thổ Nhĩ Kỳ và Nam Tư cũ. Tuy nhiên giữa các quốc gia ở Tây-Bắc EU và các nước Địa Trung Hải có sự khác biệt về số lượng và quốc tịch người nhập cư. Ví dụ, Hà Lan và Đức tập trung số lượng lớn người có quốc tịch Thổ Nhĩ Kỳ và Maroc. Pháp lại tập trung nhiều người từ các nước thuộc địa cũ của nước này (chủ yếu từ Châu Phi), trong khi đó Anh lại tập trung nhiều người từ các nước thuộc khối Liên hiệp Anh như Ấn Độ, Pakistan. Nhìn chung, số lượng người quốc tịch nước ngoài sống ở các nước khu vực Địa Trung Hải rất thấp (1-2% dân số); ở các nước thuộc khu vực Tây-Bắc EU (từ 3% ở Ireland tới 9% ở Áo) chỉ có Phần Lan (1,6%) là có số cư dân không phải người EU thấp.

Có thể nói rằng, sự đa dạng của EU còn được thể hiện trong văn hoá của các nước thành viên. Sự đa dạng về nền văn hoá không chỉ thể hiện giữa các quốc gia thành viên mà ngay cả trong lãnh thổ mỗi một quốc gia. Người Đức sẽ ngay lập tức đồng ý rằng có sự khác biệt giữa những người sống ở vùng Bavarian (Nam Đức) với những người sống trong khu vực công nghiệp Ruhr và những người sống ở Ruhr lại khác biệt với người "Ossies" từ Đông Đức cũ. Tương tự như vậy với Italia, có sự khác biệt giữa thị trường miền Nam (Naples, Sicily) và miền Bắc (Milan). Ở Tây Ban Nha cũng có sự khác nhau căn bản về văn hoá giữa người xứ Basques ở miền Bắc với các Spaniards khác. Trên thực tế, tất cả các nước thành viên EU đều có sự khác biệt về văn hóa trong nội bộ quốc gia.

Tập quán tiêu dùng

Cùng với sự khác nhau về dân số và văn hoá, cách thức tiêu dùng và mua sắm cũng có sự khác nhau giữa các nước EU. Không tồn tại khái niệm "người tiêu dùng Châu Âu". Ở các vùng giàu có hơn ở Tây-Bắc EU, người dân sẵn sàng chi một phần lớn thu nhập vào nhà cửa,

hàng xa xỉ, du lịch, giải trí, y tế... Chất lượng hàng hoá vốn được coi là yếu tố rất quan trọng trong quyết định mua hàng của người tiêu dùng trên toàn EU, thì yếu tố này lại càng quan trọng hơn đối với người tiêu dùng ở các nước Tây-Bắc EU.

Lương thực-thực phẩm "sạch", thân thiện với môi trường

Người tiêu dùng ở các nước Tây-Bắc EU coi trọng các loại lương thực-thực phẩm "sạch" hơn so với ở các nước thuộc vùng Địa Trung Hải. Người tiêu dùng ở các nước Tây Âu và các nước Scandinavia ngày càng tăng cường áp dụng lối sống thể hiện sự quan tâm đến sức khỏe và môi trường. Tiêu chuẩn thân thiện với môi trường của sản phẩm phải được thể hiện ở các khâu sản xuất, giảm sử dụng hoá chất, tránh gây ô nhiễm, đóng gói, cho đến khâu lưu thông phân phối. Đặc biệt là các loại thức ăn "nhẹ" (ít calo, ít đường, ít chất béo), các sản phẩm tươi sống, rau, quả tươi, gia vị... Các loại sản phẩm sản xuất theo phương pháp hữu cơ được coi là sản phẩm an toàn, lành mạnh. Trước đây, những sản phẩm thực phẩm sản xuất bằng phương pháp hữu cơ chỉ có thể tìm thấy tại các cửa hàng nhỏ chuyên bán các mặt hàng này. Ngày nay, các sản phẩm này đã được bày bán rộng rãi tại các siêu thị với những nhãn mác hấp dẫn. Việc thay thế bao bì sử dụng một lần bằng loại có thể tái sử dụng đang ngày càng trở nên quan trọng.

Thị phần của các loại lương thực - thực phẩm "sạch" ở EU dự báo sẽ tăng trưởng mạnh, đặc biệt là sau khi Châu Âu bị những cú sốc bởi một số vụ do ngành công nghiệp thực phẩm gây nên. Ngày càng nhiều người tiêu dùng và chính phủ ở Châu Âu thừa nhận rằng, sản xuất nông sản đang dẫn đến sự rủi ro quá mức đối với sức khỏe người tiêu dùng. Vào năm 1996, Châu Âu bị sốc bởi bệnh bò điên. Năm 1999, Châu Âu bị choáng váng bởi tình trạng nhiễm độc dioxine trong thức ăn và đã nhiễm vào hàng loạt loại thực phẩm. Người tiêu dùng ngày càng quan tâm tới các loại thực phẩm thân thiện với môi trường và sức khỏe con người.

Trách nhiệm xã hội

Người tiêu dùng ở EU cũng đã trở nên hay chỉ trích các vấn đề liên quan đến khía cạnh xã hội trong quá trình sản xuất hàng hoá.

Những thương hiệu khăng định hàng hoá được sản xuất với đầu vào sạch, điều kiện lao động thích hợp và không sử dụng lao động trẻ em ngày càng trở nên quan trọng đối với người tiêu dùng. Điều này được thể hiện rõ nét ở các nước Tây-Bắc EU.

Sự tiện lợi

Tương tự như vậy, ở các nước Tây-Bắc EU, các loại thực phẩm nấu sẵn, đã sơ chế, sử dụng cho lò vi sóng tiêu thụ mạnh hơn ở các nước miền Nam EU.

Đặc điểm này một phần là do ở các nước Tây-Bắc EU ngày càng nhiều phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động và có số lượng hộ độc thân cao hơn. Ở các nước thuộc vùng Địa Trung Hải, tuy người tiêu dùng có truyền thống mua thực phẩm tươi hàng ngày tại các chợ trời, nhưng các loại thực phẩm tiện lợi đã trở nên phổ biến hơn và siêu thị ngày càng có nhiều.

Tự phục vụ

Quan điểm tự phục vụ ngày càng phát triển tại các nước EU. Đó là việc sử dụng thời gian ngoài giờ làm việc để thư giãn và thoả mãn sở thích. Chẳng hạn như việc sử dụng thời gian rảnh rỗi để làm vườn và các công việc nhỏ khác xung quanh ngôi nhà. Những việc này có thể được làm như một sở thích, nhưng cũng có khi nó bắt nguồn từ chi phí lao động cao phải trả cho việc thuê các lao động chuyên ngành. Ở Tây-Bắc Châu Âu, xu hướng tự phục vụ phát sinh từ ý muốn thư giãn thông qua làm công việc chân tay trong một nền kinh tế mà khu vực dịch vụ đã phát triển mạnh. Việc suốt ngày chỉ nhìn vào màn hình máy vi tính, sử dụng bàn phím, nhấp chuột và tổ chức các cuộc gặp gỡ, khiến cho con người “ngứa ngáy” chân tay và muốn làm một việc gì đó. Sự thành công của những chuỗi cửa hàng lớn bán vật liệu xây dựng, dụng cụ làm vườn, dụng cụ gia đình như IKEA có thể được xem là hệ quả tác động của xu hướng này. IKEA và các siêu thị khác đang mở rộng sang khu vực miền Nam Châu Âu.

Bức tranh đã rất rõ ràng: mặc dù tiến trình hợp nhất Châu Âu vẫn đang tiếp diễn, song sự khác biệt về văn hóa sẽ không có chiều hướng giảm. Điều này có nghĩa là sự đa dạng về thị trường vẫn sẽ tiếp tục tồn tại trong thị trường đơn nhất EU. Điều quan trọng cần phải biết là sự khác nhau về địa lý và văn hoá có ảnh hưởng đến hiệu quả của kỹ thuật tiếp thị. Không thể nhìn nhận và tiếp cận thị trường EU như một thị trường đồng nhất. Không tồn tại một khái niệm “người tiêu dùng Châu Âu” cụ thể.

1.2.3 Khái quát về kinh tế EU

Tăng trưởng kinh tế

Với khoảng 375 triệu người tiêu dùng và tổng trị giá GDP đạt 8,458 tỷ USD trong năm 1999, 7,837 tỷ USD năm 2000, EU là một trong những nền kinh tế lớn nhất thế giới. Bốn thị trường chủ yếu của EU là Đức, Pháp, Italia và Anh đóng góp khoảng 72% GDP của EU.

GDP bình quân đầu người ở EU đạt 20.650 USD vào năm 1998. Tuy GDP bình quân đầu người ở EU thấp hơn ở Nhật Bản khoảng 40% và Mỹ khoảng 30%, nhưng nếu tính đến sự đa dạng trong EU thì điều này không có gì gây ngạc nhiên. Trong khi trong năm 1998, GDP bình quân đầu người ở Luxembourg là 37.750 USD, cao hơn ở Nhật Bản, thì ở Bồ Đào Nha chỉ đạt 8.390 USD.

Lạm phát

Tỷ lệ lạm phát của EU liên tục giảm kể từ năm 1991. Tỷ lệ lạm phát của EU là 1,5% trong năm 1998 và 1,4% trong năm 2000. Xu hướng giảm phát biểu hiện rõ ở hầu hết các quốc gia thành viên.

Việc làm

Tổng số người trong độ tuổi lao động ở EU hiện nay là khoảng 180 triệu người. Kể từ năm 1995, số lượng việc làm mới được tạo ra ở EU liên tục gia tăng. Trong năm 1998, ở EU có 1,7 triệu việc làm mới được tạo ra (tăng 1,1%). Tỷ lệ thất nghiệp ở EU đã giảm từ 11,2% năm 1994 xuống 10% năm 1998 và 9% năm 2000. Về tỷ lệ thất nghiệp, cũng tồn tại nhiều khác biệt giữa các nước thành viên EU. Trong năm

1998, nước có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất EU là Luxembourg (2,8%), cao nhất là Tây Ban Nha (18,8%), so với ở Nhật bản là 4,1% và ở Mỹ là 4,5%.

Số năm làm việc của người lao động ở EU đã và đang có chiều hướng giảm do thời gian học hành dài hơn và thời điểm nghỉ hưu sớm hơn. Ở nhiều nước thành viên EU đang có xu hướng chung là giảm số giờ làm việc trong tuần, áp dụng thời gian làm việc linh hoạt và hình thức làm theo buổi, do số lượng phụ nữ tham gia lực lượng lao động ngày một gia tăng. Tổng số giờ làm việc chính thức trong một tuần ở EU hiện nay là 38 giờ.

Giá nhân công

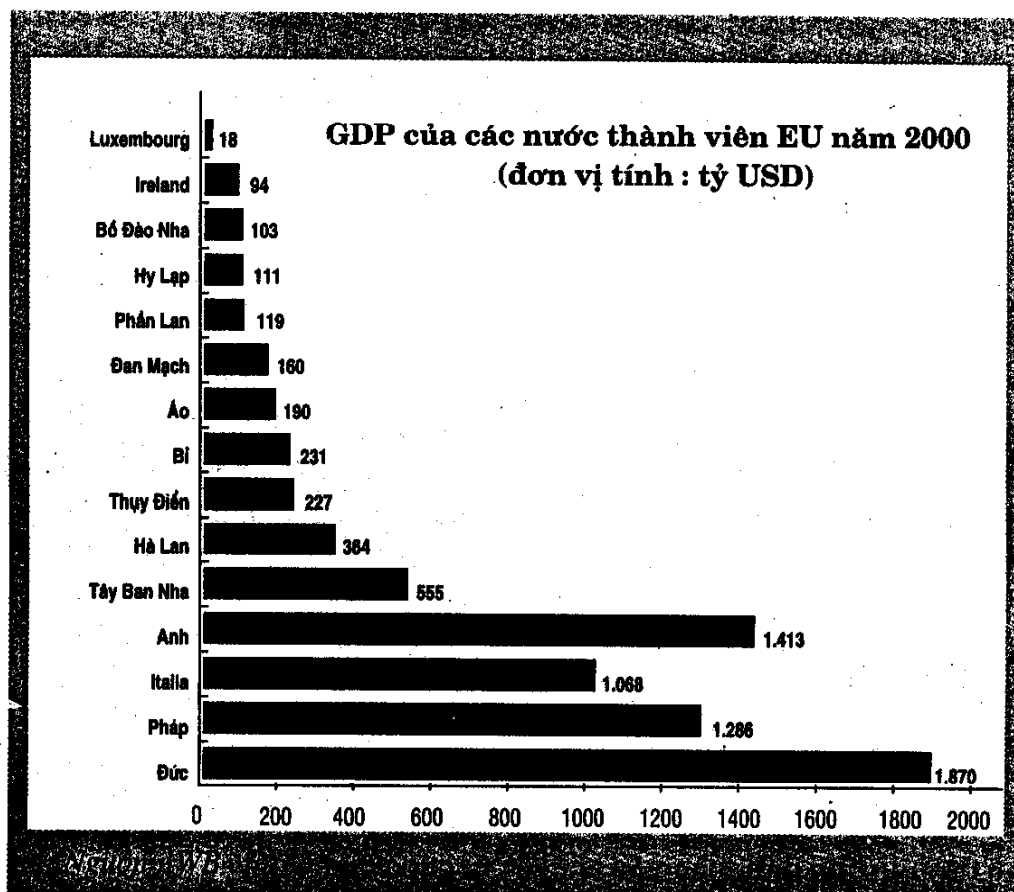
Giá nhân công bình quân trong khu vực công nghiệp ở EU là 25 USD/giờ. Mức này cao hơn ở Mỹ và tương đương với ở Nhật Bản. Tuy nhiên, có sự khác biệt rõ ràng về giá nhân công giữa các nước Địa Trung Hải và các nước thành viên khác của EU. Giá nhân công ở Anh và Ireland tương đối thấp. Các nước có chi phí nhân công cao hơn mức trung bình của cả EU là Hà Lan, Đan Mạch, Áo và Bỉ. Giá nhân công ở các nước này cao gấp 3 tới 4 lần so với ở Hy Lạp và Bồ Đào Nha.

Các khu vực kinh tế

Trong toàn bộ Liên minh Châu Âu, khoảng 5% lực lượng lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp. Ở Mỹ và Nhật Bản con số này theo thứ tự là 3% và 6%. Nông nghiệp chỉ đóng góp khoảng 2% GDP của EU. Hy Lạp, Bồ Đào Nha và Ireland là những nước có số lượng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp cao nhất. Ở Hy Lạp, hơn 20% lực lượng lao động làm trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp, trong khi đó tỷ lệ này ở Ireland và Bồ Đào Nha tương ứng là 12% và 10%. Tây Ban Nha, Áo, Phần Lan và Italia là khoảng 7% - 9%. ở Anh chỉ là 2%.

Trong thập kỷ vừa qua, kinh tế Châu Âu đã chuyển dịch từ một nền kinh tế hàng hoá vật thể sang kinh tế dịch vụ. Số lượng lao động trong lĩnh vực dịch vụ chiếm khoảng 65%. Ở các nước Tây-Bắc Âu, tỷ lệ này thậm chí trên 70%. Trên thực tế, việc EU chuyển mạnh sang kinh

tế dịch vụ là sự phản ánh tốc độ phát triển mạnh mẽ của lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông trong những năm gần đây.



1.3 Cơ sở hạ tầng phục vụ thương mại

EU là một vùng đất rộng lớn, có một mạng lưới giao thông thuận tiện và dễ tiếp cận bằng đường biển nhờ có bờ biển chạy dài theo Đại Tây Dương, biển Bắc và Địa Trung Hải. Hệ thống giao thông chất lượng cao được kết nối bởi đường không, đường sắt và đường bộ.

Những sân bay chính phục vụ việc đưa hàng vào EU nằm ở London, Frankfurt, Amsterdam và Paris.

Châu Âu có hàng loạt cảng biển, hàng hoá cập cảng có thể chuyển tải bằng các phương tiện giao thông khác. Trong số này có cảng

Chương II

CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ CÁC HIỆP ĐỊNH

Từ trước tới nay, EU luôn luôn ủng hộ thương mại tự do. Mặc dù vậy, chính sách thương mại của EU lại luôn bị các nước bên ngoài chỉ trích bởi các biện pháp bảo hộ. "Pháo đài Châu Âu" là một trong những cái tên thường được gán cho EU nhằm ám chỉ sự khó khăn mà các nhà xuất khẩu bên ngoài EU thường gặp phải trong việc tiếp cận thị trường này. Tuy nhiên, những lời chỉ trích cũng như việc sử dụng các từ ngữ như "pháo đài" đang được xoa dịu bằng việc EU cắt giảm thuế xuất nhập khẩu các mặt hàng công nghiệp xuống những mức thấp nhất trên thế giới. Bên cạnh việc tích cực tham gia vào tiến trình thúc đẩy tự do hoá thương mại quốc tế, EU còn áp dụng chính sách thương mại ưu đãi. EU áp dụng Hệ thống Ưu đãi thuế phổ cập (GSP) đối với các nước đang phát triển, đồng thời EU cũng có các hiệp định đặc biệt trong lĩnh vực thương mại và phát triển với các nước thuộc nhóm ACP (71 nước thuộc các khu vực Châu Phi, Ca-ri-bê và Thái Bình Dương), các nước thuộc Địa Trung Hải và các nước trong khu vực Trung và Đông Âu.

2.1 Tự do hoá thương mại

Vòng đàm phán Uruguay của GATT

Mục đích chính của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) là nhằm khuyến khích phát triển một môi trường thương mại ổn định, minh bạch và tự do. Thuế quan và các hàng rào thương mại khác được cắt giảm và tiến tới gỡ bỏ thông qua các vòng đàm phán đa phương. Vào năm 1994, các cuộc đàm phán của Vòng đàm phán Uruguay đã thành công, dẫn đến một bước tiến chắc chắn trong việc đưa ra định hướng cho một cơ chế thương mại được tự do hoá trên toàn

cầu, đồng thời cũng dẫn đến sự ra đời của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)

Tổ chức Thương mại thế giới được thành lập vào năm 1995, cho đến nay đã có 144 thành viên (bao gồm cả Trung Quốc và Đài Loan). Tổ chức đa phương này có nhiệm vụ quản lý, phối hợp, giám sát và bảo đảm việc thực hiện các thỏa thuận đã đạt được tại Vòng đàm phán Uruguay. Các mục tiêu của WTO cũng tương tự như của GATT, tổ chức không còn tồn tại như một định chế riêng biệt và đã trở thành một bộ phận của WTO. Các mục tiêu này đã được mở rộng sang lĩnh vực thương mại dịch vụ. WTO còn được coi là diễn đàn cho các cuộc đàm phán, xây dựng chính sách mới trong các lĩnh vực như thương mại và môi trường, thương mại và điều kiện lao động. Bên cạnh đó, WTO cũng là tổ chức có vai trò giải quyết các tranh chấp.

Các mục tiêu của WTO bao gồm:

- Trợ giúp các nước thành viên trong tiến trình hợp nhất thành một hệ thống thương mại đa phương, đồng thời góp phần vào việc phát triển thương mại của nước này;
- Tăng cường và củng cố khả năng của các tổ chức và nguồn nhân lực trong khu vực công cộng (của các nước thành viên), nhằm tiến tới sự tham gia thích hợp (của các nước này) vào hệ thống thương mại đa phương;

Để đạt được những mục tiêu trên, WTO thực hiện một chương trình trợ giúp kỹ thuật mà chủ yếu tập trung vào khối các nước kém phát triển nhất. Nội dung của chương trình này gồm:

- Tổ chức các cuộc hội thảo chung (về WTO và các hiệp định thương mại);
- Tổ chức các lớp tập huấn chuyên môn (về các vấn đề chính sách thương mại cụ thể);
- Các vòng đàm phán kỹ thuật (về luật pháp, quy chế);
- Các khoá học chính sách thương mại;
- Trợ giúp về công nghệ thông tin trong dự án phát triển, (đào tạo, cung cấp thông tin trực tuyến và bằng CD ROM).

Nhìn chung, kết quả của Vòng đàm phán Uruguay rất đáng hoan nghênh. Các kết quả đạt được có ý nghĩa rất to lớn, đặc biệt là việc gỡ bỏ các hàng rào phi thuế quan đối với hàng dệt may và hàng nông sản. Vòng đàm phán Uruguay đã tạo ra sự thúc đẩy to lớn đối với tiến trình tự do hoá thương mại toàn cầu. Tự do hoá thương mại sẽ đem lại lợi ích cho tất cả các nước tham gia hoạt động thương mại trên thế giới. Tuy nhiên, một số nước có thể sẽ được lợi nhiều từ tiến trình này hơn các nước khác. Một số nước sẽ có lợi ích trước mắt, những nước khác lại có lợi ích về lâu dài. Đối với các nước đang phát triển, những kết quả đạt được trong ngắn hạn có thể chưa tích cực vì bị xoá bỏ những ưu đãi về thương mại. Ví dụ như các nước thuộc nhóm ACP và các nước kém phát triển nhất đã không được đưa vào chương trình ưu đãi về hạn ngạch (quota) của Hiệp định Đa sợi (MFA). Tư cách được ưu đãi cạnh tranh của các nước này do đó sẽ bị mất dần. Phương châm của

các nhà xuất khẩu ở các nước đang phát triển phải là: "Tự trang bị nhằm có đủ sức mạnh để cạnh tranh trong thị trường toàn cầu". Lý do là tiến trình tự do hoá được đẩy mạnh sẽ thúc đẩy toàn cầu hoá và dẫn tới sự cạnh tranh mạnh hơn.

TÓM TẮT KẾT QUẢ VÒNG ĐÀM PHÁN URUGUAY

Các sản phẩm công nghiệp Trước năm 2000, bình quân mỗi năm cắt giảm 37% thuế nhập khẩu các sản phẩm công nghiệp. Thuế nhập khẩu một số nhóm hàng hoá sẽ được xóa bỏ hoàn toàn.

Hàng dệt may Hiệp định Đa sợi (MFA), cơ chế hạn chế hàng dệt may xuất khẩu từ các nước đang phát triển, đang dần dần được loại bỏ. Quá trình này được thực hiện theo 4 bước. Vào năm 1998, hai bước đã được hoàn thành và 33% lượng hàng nhập khẩu (so với năm 1990) đã được tự do hoá. Bước thứ ba có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2000 thông qua việc cho phép tự do hoá thêm 18% khối lượng hàng nhập khẩu. Bước cuối cùng sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 bằng việc tự do hoá nốt 49% lượng hàng dệt may nhập khẩu còn lại. Mỗi nước nhập khẩu có thể lựa chọn các sản phẩm dệt may được tự do hoá trong mỗi giai đoạn với điều kiện là các sản phẩm được lựa chọn phải theo các nhóm sau: sợi, vải, các sản phẩm dệt đã qua gia công, hàng may mặc. Trong quá trình này, hạn ngạch đối với những mặt hàng chưa được tự do hoá hoàn

toàn cần được tự động tự do hoá theo một tỷ lệ cụ thể quy định cho mỗi giai đoạn (41% cho đến năm 1998, 27% cho đến năm 2000 và 32% cho đến năm 2005).

**Các sản phẩm
nông nghiệp**

Việc thay thế các hàng rào phi thuế quan bằng thuế nhập khẩu đã được thông qua. Điều đó có nghĩa là hạn ngạch và các mức phí nhập khẩu nông sản đã được xóa bỏ và được thay bằng thuế. Đồng thời mức thuế trung bình của tất cả các mặt hàng nông sản được cam kết cắt giảm 36% trong giai đoạn 1995-2000.

Vòng đàm phán “thiên niên kỷ” của WTO

Những nỗ lực nhằm tiếp tục tiến trình tự do hoá thương mại được EU ủng hộ mạnh mẽ. EU cùng với Mỹ đi đầu trong việc hỗ trợ để đạt được các hiệp định toàn cầu nhằm tự do hoá các lĩnh vực dịch vụ viễn thông, dịch vụ tài chính và mua bán công nghệ. EU cũng là một trong những tổ chức đầu tiên kêu gọi triệu tập một vòng đàm phán khác về vấn đề tự do hoá khi bước sang thế kỷ mới. Mục đích của hội nghị lần này của WTO là thiết lập một chương trình nghị sự mới cho một vòng đàm phán được coi là tiếp theo của Vòng đàm phán Uruguay. Các nước thành viên WTO vẫn chưa thống nhất với nhau về các vấn đề như thương mại và môi trường, điều kiện lao động, chống phá giá và trợ giá hàng nông sản. Do đó, việc đạt được một hiệp định không phải dễ dàng. Cũng như đối với trường hợp của Vòng đàm phán Uruguay, Vòng đàm phán thương mại “thiên niên kỷ” dự kiến sẽ kéo dài nhiều năm.

Hiện vẫn còn quá sớm để dự đoán kết quả của Vòng đàm phán “thiên niên kỷ”. Tuy nhiên, thực tế cho thấy rõ, việc tiếp tục tự do hoá thương mại sẽ đem lại lợi ích cho người tiêu dùng. Đồng thời, một điều

không thể bỏ qua là Vòng đàm phán “thiên niên kỷ” có lợi ích to lớn cho các ngành công nghiệp ở các nước Phương Tây. Tự do hoá thương mại làm tăng tính cạnh tranh và điều này có nghĩa là người nào mạnh sẽ chiến thắng.

2.2 Chế độ ưu đãi

2.2.1 Hệ thống Ưu đãi thuế phổ cập (GSP)

Nhằm hỗ trợ hàng xuất khẩu từ các nước đang phát triển, EU thực hiện Hệ thống Ưu đãi thuế phổ cập (GSP) riêng của mình. Theo GSP (Quy chế 2820/98/EC), trong thương mại với EU, các nước đang phát triển được miễn tuân thủ nguyên tắc có đi có lại và nguyên tắc không phân biệt đối xử của WTO. Nguyên tắc không phân biệt đối xử quy định rằng, bất kỳ sự miễn giảm thuế nào được áp dụng đối với một nước phải được áp dụng đối với các đối tác thương mại khác là thành viên của WTO. Nguyên tắc có đi có lại quy định, bất kỳ nước nào dành cho đối tác thương mại một sự nhượng bộ thì có quyền được đòi hỏi từ đối tác đó một sự nhượng bộ đáp lại.

Theo Hệ thống Ưu đãi thuế phổ cập hiện nay (áp dụng cho giai đoạn 1999-2001 và vẫn có hiệu lực cho tới khi dự thảo quy chế mới được thông qua), bao gồm các hình thức ưu đãi sau:

- Ưu đãi cho việc thâm nhập thị trường EU đối với hàng công nghiệp và nông sản từ các nước đang phát triển, tùy thuộc vào độ nhạy cảm của hàng hoá;
- Chế độ đãi ngộ đặc biệt đối với các nước kém phát triển nhất và nhóm các nước thuộc khu vực ANDEAN và Trung Mỹ;
- Một cơ chế hỗ trợ nhằm khuyến khích các nước đang phát triển xây dựng và thực hiện các chính sách môi trường, xã hội có liên quan đến thương mại.

Các hình thức ưu đãi thương mại

Chế độ GSP của EU miễn thuế nhập khẩu cho hầu hết các sản phẩm công nghiệp có xuất xứ từ các nước đang phát triển thâm nhập thị trường khu vực này. Việc thâm nhập thị trường EU của nông sản từ các nước đang phát triển thường được ưu đãi bằng cách giảm thuế hơn là miễn thuế. Theo GSP, các mức thuế quan cơ bản được áp dụng cho bốn nhóm sản phẩm khác nhau:

Các nhóm sản phẩm phân loại theo GSP		
Nhóm sản phẩm	Mức thuế áp dụng*	Mức độ ưu đãi
Các sản phẩm nhạy cảm cao	85%	15%
Các sản phẩm nhạy cảm	70%	30%
Các sản phẩm bán nhạy cảm	35%	65%
Các sản phẩm không nhạy cảm	0%	100%

* mức thuế quan áp dụng chung

Hàng dệt may cùng các sản phẩm nông nghiệp như một số loại quả có múi nằm trong nhóm các hàng hoá có độ nhạy cảm cao. Các nhóm sản phẩm nhạy cảm và bán nhạy cảm gồm một số hoá chất, phân bón, thuốc nhuộm, các sản phẩm cao su, sản phẩm gỗ, giày dép, hàng da, các sản phẩm kim loại, thiết bị điện, thiết bị quang học, thiết bị chính xác, hàng gốm sứ, hàng thuỷ tinh và đá quý. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là toàn bộ các sản phẩm hoá chất, đồ gỗ, cao su... đều thuộc nhóm hàng nhạy cảm hoặc bán nhạy cảm. Việc xác định nhóm hàng nào là nhạy cảm, bán nhạy cảm hay không nhạy cảm phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Mỗi sản phẩm riêng lẻ phải được kiểm tra để áp dụng mức thuế thích hợp. Các sản phẩm cơ bản (chủ yếu là nguyên vật liệu thô và các hợp kim không chứa sắt) được miễn thuế theo chế độ ưu đãi

thuế quan. Các sản phẩm này được liệt kê vào một nhóm riêng kèm theo quy định của GSP.

Cơ chế điều chỉnh

Trong GSP có một cơ chế điều chỉnh phân biệt các nước được hưởng ưu đãi trên cơ sở các tiêu chuẩn về phát triển và chuyên môn hoá. Trong số những nước được hưởng ưu đãi, những nước trội hơn là có sức cạnh tranh cao hoặc có đủ khả năng cạnh tranh về một sản phẩm nhất định sẽ không được hưởng ưu đãi thuế quan cho mặt hàng tương ứng đó. Cơ chế này được xây dựng nhằm tạo ra một khung ưu đãi riêng cho các nước chậm phát triển nhất sao cho những lợi thế được ưu đãi có thể giúp các nước này đẩy mạnh xuất khẩu.

Ưu đãi tối đa

Thuế suất thuế nhập khẩu 0% áp dụng cho tất cả các sản phẩm công nghiệp và nhiều sản phẩm nông nghiệp của các nước thuộc nhóm công nghiệp chậm phát triển nhất. Các sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp có xuất xứ từ 5 nước thuộc khối ANDEAN (Bolivia, Colombia, Ecuador, Peru và Venezuela) cũng được hưởng chế độ ưu đãi này. Việc các nước thuộc khối ANDEAN được hưởng chế độ ưu đãi tối đa của EU được coi là một biện pháp hỗ trợ cuộc chiến đấu chống lại việc sản xuất và buôn bán các chất gây nghiện. Theo kế hoạch hành động của Hệ thống Ưu đãi thuế phổ cập hiện hành, các nước Trung Mỹ được hưởng chế độ đãi ngộ tương tự như các nước thuộc khối ANDEAN.

Cơ chế khuyến khích

Vào tháng 5 năm 1998, Ủy ban Châu Âu (EC) áp dụng các biện pháp khuyến khích đặc biệt liên quan đến việc bảo vệ môi trường và quyền lao động (Quy chế EC 1154/98). Quy chế này được đưa vào chương trình hành động của Hệ thống Ưu đãi thuế phổ cập hiện hành. Đối với những nước áp dụng phương thức sản xuất thân thiện với môi trường và nhân đạo, EU có thể giảm thuế nhập khẩu những sản phẩm được lựa chọn với mức khoảng 15-35%. Về khía cạnh xã hội, các nước cần thống nhất hoặc đặt ra mục tiêu thống nhất với các tiêu chuẩn trong các công ước sau của Tổ chức Lao động thế giới (ILO):

- Công ước số 87 và Công ước số 98 liên quan đến việc áp dụng các quy tắc về quyền tổ chức và thoả ước lao động tập thể;

- Công ước số 138 về độ tuổi tối thiểu được chấp nhận vào làm việc.

Liên quan đến các tiêu chuẩn về môi trường, các nước cần thống nhất hoặc đặt ra các mục tiêu thống nhất hệ thống luật pháp trong nước với các tiêu chuẩn của Tổ chức Gõ nhiệt đới quốc tế (ITTO). Các điều khoản liên quan đến các thoả thuận khuyến khích đặc biệt đối với vấn đề bảo vệ môi trường sẽ chỉ được áp dụng cho các sản phẩm cụ thể, có xuất xứ từ các khu rừng nhiệt đới. Tính đến tháng 9 năm 1999, mới chỉ có Moldova và Liên bang Nga được hưởng cơ chế ưu đãi này.

Đối với các nước đã được hưởng ưu đãi tối đa, cơ chế khuyến khích này có thể không được biểu hiện một cách trực tiếp. Tuy nhiên, nhiều người tiêu dùng, nhà bán lẻ và nhà nhập khẩu ở Châu Âu ngày càng có nhu cầu cao hơn về các loại sản phẩm được sản xuất theo phương thức thân thiện với môi trường, đồng thời buộc các công ty thực hiện các quy tắc về đạo đức xã hội. Điều này chứng tỏ rằng, ngay chính trên thị trường đã tồn tại cơ chế khuyến khích này.

Mẫu A

Có 2 điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan theo GSP:

- Chỉ những loại hàng hoá có xuất xứ từ các nước được hưởng chế độ GSP mới đủ điều kiện được hưởng chế độ đãi ngộ của Hệ thống Ưu đãi thuế phổ cập;

- Hàng hoá phải được vận chuyển trực tiếp từ nước xuất khẩu đến EU.

Bằng chứng xuất xứ để đệ trình lên Cơ quan Hải quan EU là Giấy chứng nhận xuất xứ "Mẫu A". Mẫu này phải được nhà xuất khẩu điền đầy đủ và được các cơ quan chức năng ở nước mình xác nhận. Các cơ quan này do chính phủ của doanh nghiệp xuất khẩu đăng ký với Uỷ ban Châu Âu để được phép phát hành mẫu A. Hệ thống quy định về xuất

xứ hàng hoá của GSP được xây dựng theo từng loại sản phẩm, tuân thủ cái gọi là Bộ luật Hải quan chung và được sự đóng góp ý kiến của các tổ chức chức năng. Theo từng sản phẩm, các quy tắc về xuất xứ có thể khác nhau, từ việc thay đổi trong tiêu chuẩn được xét đến thứ tự trong danh mục thuế hoặc các tiêu chuẩn về chế biến, lao động cho đến quy định phần trăm giới hạn tỷ lệ (theo giá trị) các nguyên liệu nhập khẩu của sản phẩm. Mỗi nước cần tìm ra các tiêu chuẩn áp dụng riêng cho mỗi sản phẩm.

Trong nội dung chi tiết của GSP, có một danh mục đầy đủ các sản phẩm (được xuất bản trong tạp chí Official EU L357 ra ngày 30 tháng 12 năm 1998). Các đối tác thương mại được tư vấn kỹ lưỡng trong việc kiểm tra mức thuế và tiêu chuẩn nào về xuất xứ được áp dụng cho mỗi sản phẩm. Có thể tham khảo tin từ Phòng Thương mại và Văn phòng Xúc tiến Thương mại EU (địa chỉ liên hệ xem Phụ lục 1).

2.2.2 Công ước Lomé

Công ước Lomé là một thoả thuận thương mại chi tiết nhất mà EU đã ký với các nước đang phát triển. Ban đầu, với 44 thuộc địa cũ của Châu Âu (vào năm 1975), Hiệp định Lomé 4 được ký năm 1989 cho đến nay bao gồm 71 nước thuộc Châu Phi, vùng Caribe và Thái Bình Dương (ACP) và một số lãnh thổ hải ngoại khác. Công ước Lomé được xây dựng nhằm củng cố và phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá của các nước ACP, trên cơ sở cùng có lợi đối với tất cả các bên ký kết.

Công ước Lomé 4 đã được điều chỉnh lại vào năm 1995. Kết quả chủ yếu thu được là nhấn mạnh hơn vào phát triển thương mại hơn là chỉ áp dụng những ưu đãi thương mại. Sau nhiều thập kỷ, chế độ ưu đãi thuế nhập khẩu ưu đãi đối với hàng hoá vào EU đã không thu được kết quả mong đợi là cải thiện hoạt động thương mại của các nước ACP. Thực tế đã cho thấy, chỉ ưu đãi về thuế quan không thôi thì chưa đủ để thúc đẩy hoạt động xuất khẩu của các nước ACP, mà cần phải tác động theo nhiều cách khác nữa để cải thiện sức cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu ở các nước này. Chẳng hạn cần có các quỹ để thực

hiện các chương trình quốc gia và khu vực về cải thiện năng suất, chất lượng, hiệu quả, công tác quản lý, thông tin thương mại và cơ sở hạ tầng phục vụ thương mại. Đồng thời, cũng cần dành cho các nước này thêm một số hình thức ưu đãi khác nữa.

Vào ngày 23 tháng 6 năm 2000, một thoả ước hợp tác có thời hạn 20 năm đã được EU và các nước ACP ký kết, thay thế cho Công ước Lomé 4, với một số nội dung quan trọng như:

- Thoả ước sẽ được xem xét lại 5 năm một lần;
- Tăng cường hợp tác về chính trị;
- Chống tham nhũng;
- Các quỹ sẽ được phân bổ không chỉ dựa trên sự đánh giá từng nước mà còn dựa trên sự đổi mới trong chính sách của các nước đó;
- Tăng cường vai trò của khối kinh tế tư nhân;
- Hướng tới việc tuân thủ các qui định của WTO.

Chính sách ưu đãi thương mại

Cơ chế đãi ngộ hiện nay giữa EU và các nước ACP là cơ chế đãi ngộ hai chiều không tương xứng. Điều đó có nghĩa là EU dành sự ưu đãi thương mại cho các nước ACP lớn hơn sự ưu đãi thương mại mà các nước ACP dành cho EU. Tuy nhiên, các nước ACP phải dành cho các nước EU hưởng ít nhất là chế độ đãi ngộ tối huệ quốc đối với các sản phẩm của EU.

Mức độ ưu đãi dành cho các nước ACP phải đủ lớn để các nước này có thể tăng xuất khẩu sang EU. Tuy nhiên, các ưu đãi này không có nghĩa là cho phép các nước này tự do thâm nhập thị trường EU. Một số loại nông sản từ các nước ACP nhập khẩu vào EU vẫn phải chịu thuế, với mức thuế phụ thuộc vào sự thay đổi sản lượng của EU. Sau khi Công ước Lomé 4 được xem xét lại, thuế nhập khẩu nông sản từ các nước ACP ít nhất là được EU giảm 16% so với mức thuế quan

chung, trong đó rượu vang, chanh và ô liu là các sản phẩm được miễn thuế.

Các sản phẩm công nghiệp được miễn thuế theo các điều kiện về nước xuất xứ. Các quy tắc về xuất xứ được đặt ra cho từng sản phẩm. Nói chung, điều này có nghĩa là EU chấp nhận một giá trị phần trăm nhất định đối với nguyên vật liệu không rõ xuất xứ. Tuy nhiên, EU có thể áp dụng các tiêu chuẩn khác. Không rõ xuất xứ có nghĩa là không có xuất xứ từ bất kỳ một nước nào thuộc nhóm các nước ACP hoặc EU. Quy tắc về xuất xứ quy định rằng, chỉ những sản phẩm được lắp ráp ở các nước ACP và sản phẩm không phải là hàng nhập khẩu từ Trung Quốc, Nhật Bản hay từ bất kỳ nước nào khác không thuộc nhóm các nước ACP hoặc EU mới được hưởng ưu đãi. Có một hiện tượng lạ đã được EU phát hiện là sự hợp tác khu vực giữa các nước ACP với các nước đang phát triển khác.

Bên cạnh các ưu đãi thuế quan nêu trên, còn có các thoả thuận đặc biệt khác được gọi là các nghị định thư ưu đãi đối với các sản phẩm như thịt bò và thịt bê, đường, rượu rum và chuối của các nước ACP. Chế độ ưu đãi đưa ra trong các nghị định thư này đang gây tranh cãi trên phạm vi khá rộng, đặc biệt là đối với mặt hàng chuối. Mỹ, với nỗ lực bảo vệ lợi ích cho các công ty đa quốc gia của mình trong lĩnh vực buôn bán chuối, đã khiếu nại rằng, cơ chế nhập khẩu ưu đãi vào thị trường EU dành cho chuối từ các nước ACP là đi ngược với hiệp định của WTO. Mỹ đã đưa sự việc này ra phân xử tại WTO. WTO đã phán quyết có lợi cho Mỹ, có nghĩa là EU sẽ phải sửa đổi cơ chế ưu đãi dành cho chuối nhập khẩu từ các nước ACP. Hiện nay vấn đề này vẫn chưa được dàn xếp ổn thoả.

Giấy chứng nhận xuất xứ EUR I

Giống như quy định của Hệ thống Ưu đãi thuế phổ cập (GSP), còn có hai điều kiện kèm theo thủ tục xin được hưởng ưu đãi thuế quan theo kế hoạch ACP:

· Chỉ những hàng hoá có xuất xứ từ nước thuộc nhóm ACP được hưởng chế độ ưu đãi GSP mới đủ điều kiện được hưởng chế độ đãi ngộ ACP của EU (khái niệm “xuất xứ” cũng bao gồm cả ưu đãi tích lũy cho các nước đang phát triển láng giềng với các nước ACP);

· Hàng hoá phải được vận chuyển trực tiếp từ các nước xuất khẩu đến EU.

Bằng chứng về xuất xứ được trình lên Cơ quan Hải quan EU là Giấy chứng nhận xuất xứ “EUR I”. Mẫu này phải do các cơ quan hải quan của nước xuất khẩu phát hành.

Có thể xin văn bản đầy đủ của Công ước Lomé và các kết quả điều tra giữa kỳ tại Cơ quan Phát hành chính thức EU-EUR-OP (địa chỉ liên hệ xem Phụ lục 1). Cũng có thể liên hệ với đại diện của Ủy ban Châu Âu tại nước ACP tương ứng. Ủy ban Châu Âu có văn phòng đại diện tại hầu hết các nước ACP.

Các địa chỉ Internet cần biết:

Euforic (*Diễn đàn châu Âu về hợp tác quốc tế, thông tin về các vấn đề chuyên sâu*)

www.euforic.org

EUR-LEX (*Các tài liệu và khuôn khổ pháp lý chính thức bao gồm các thỏa thuận ưu đãi*)

europa.eu.int/eur-lex

2.2.3 Các hiệp định thương mại song phương và khu vực

Trong hơn hai thập kỷ qua, EU đã tạo lập được một hệ thống hiệp định và quan hệ quốc tế đa dạng. Dưới đây là các hiệp định có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới thương mại giữa EU với các nước đang phát triển:

Các hiệp định liên kết

Có hai dạng hiệp định liên kết:

Dạng thứ nhất cho phép duy trì các quan hệ đặc biệt giữa các nước thành viên EU với các nước bên ngoài EU. Lý do tồn tại dạng hiệp định liên kết đặc biệt này là một số nước thành viên sáng lập của EU vẫn duy trì những mối quan hệ đặc biệt với các nước thuộc địa cũ của mình. Việc ban hành chế độ thuế quan áp dụng chung cho nhiều nước gây bất lợi lớn cho các quốc gia và vùng lãnh thổ này. Các hiệp định này không hạn chế hàng hoá từ các quốc gia và vùng lãnh thổ này thâm nhập thị trường EU và được thiên vị khá lớn về thuế nhập khẩu vào EU.

Dạng hiệp định liên kết thứ hai được coi là văn bản mở đầu cho thời kỳ mở rộng EU và tạo khuôn khổ cho việc hội tụ về kinh tế và luật pháp giữa các nước thành viên của liên minh này. Các hiệp định liên kết dạng này đề cập đến các quyền và nghĩa vụ đối xử có đi có lại và các chế độ ưu đãi thương mại. Nhiều hiệp định liên kết dạng này đã được EU ký kết với các nước Thổ Nhĩ Kỳ, Malta, Síp và các nước Trung, Đông Âu. Trong khuôn khổ thực hiện chiến lược mang tên “Chương trình 2000” của EU (xem phần 1.1), các cuộc đàm phán đã bắt đầu được tổ chức để bàn về tư cách thành viên EU đầy đủ đối với một số nước hiện đang thực hiện hiệp định liên kết.

Các nước Bắc và Tây Phi

EU có các hiệp định thương mại khu vực với các nước Bắc Phi (Algeria, Lybia, Mauritana, Maroc và Tunisia) và các nước Tây Phi (Ai Cập, Jordan, Lebanon và Syria). Hiệp định thương mại mà EU ký kết với các nước Bắc Phi bao gồm các điều khoản cắt giảm thuế nhập khẩu cho hầu hết các mặt hàng từ các nước này với mức giảm tối thiểu là

40% và tối đa là 80% so với mức thuế quan chung; không đánh thuế nhập khẩu hàng công nghiệp. Các nước Tây Phi được EU cắt giảm thuế quan nhiều hơn so với các nước Bắc Phi, song hàng dệt may từ Tây Phi nhập khẩu vào EU lại không được ưu đãi về thuế nhập khẩu. Các hiệp định này còn bao gồm việc viện trợ và có các điều khoản định hướng kích thích phát triển kinh tế. Các nhà xuất khẩu từ các nước Bắc Phi và Tây Phi cũng phải trình các giấy chứng nhận EUR I.

Các nước Nam và Trung Mỹ

Về thương mại và cung cấp viện trợ phát triển, EU là một trong những đối tác hàng đầu đối với Nam và Trung Mỹ. Chiếm 20% kim ngạch hàng xuất khẩu của khu vực này, EU có các hiệp định hợp tác kinh tế và thương mại với một số nước Mỹ La tinh, đồng thời đã tiến hành các cuộc đàm phán chính trị nhằm củng cố sự phát triển kinh tế, hoà bình và dân chủ trong khu vực này. Vào tháng 12 năm 1995, EU đã ký một hiệp định khung về hợp tác thương mại và kinh tế với các nước Nam Mỹ (Argentina, Brazil, Paraguay và Uruguay) trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ, môi trường, năng lượng và viễn thông, đồng thời tự do hoá thương mại với các nước khu vực này thông qua đàm phán về thuế quan, phương thức tiếp cận thị trường, các tiêu chuẩn kỹ thuật và các quy định về xuất xứ. Các cuộc thảo luận về việc thiết lập một hiệp định thương mại tự do giữa EU và các nước Mỹ La tinh hiện vẫn đang tiếp diễn. Vào năm 1998, EU đã ký một hiệp định hợp tác và thương mại với Mexico.

Các địa chỉ Internet cần biết:

Ủy ban Châu Âu Điều
chỉnh – áp dụng chung 1A
(thông tin về quan hệ đối
ngoại của EU)

europa.eu.int/comm/dg1a/index.htm

2.3 Các quy chế nhập khẩu

Việc thâm nhập thị trường Châu Âu của các nhà xuất khẩu ở các nước đang phát triển bị ràng buộc bởi nhiều hiệp định thương mại khác nhau, nhiều hàng rào thuế quan và phi thuế quan, các quy định, quy chế cũng như các yêu cầu của thị trường này về các khía cạnh chất lượng, y tế, an toàn và môi trường. Các vấn đề này sẽ được đề cập đến trong phần sau. Dưới đây, chúng ta sẽ đánh giá chi tiết hơn về các trở ngại có tính truyền thống đối với việc thâm nhập thị trường EU.

Thuế nhập khẩu

Một trong những hệ quả đáng chú ý của việc thiết lập thị trường chung EU là các thủ tục thông quan thống nhất và các khoản thuế nhập khẩu chỉ phải trả tại cửa khẩu vào EU. Một khi hàng hoá đã được đưa vào EU thì không còn có thủ tục thông quan nào nữa tại biên giới trong nội bộ EU. Nhờ đó, việc vận chuyển hàng hoá trong nội bộ EU được nhanh chóng và với chi phí thấp.

Thuế nhập khẩu được áp dụng cho mọi mặt hàng vào EU. Hệ thống thuế quan chung của EU được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Mã hoá mô tả hàng hoá có điều chỉnh (HS). Nhìn một cách tổng thể, thuế nhập khẩu của EU không quá cao. Mức thuế nhập khẩu trung bình đối với các sản phẩm công nghiệp là dưới 4%. Tuy nhiên, thuế nhập khẩu áp dụng cho các sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm nhạy cảm (nhất là đối với các mặt hàng dệt may) còn cao, đặc biệt là từ khi EU chuyển từ áp dụng chế độ hạn ngạch (quota) sang chế độ thuế quan theo cam kết tại Vòng đàm phán Uruguay. Trong vài năm tới, mức thuế quan mà EU đánh vào một số mặt hàng nông nghiệp và mặt hàng nhạy cảm có thể vẫn còn cao. Tuy nhiên, các mức thuế này đã và đang được điều chỉnh giảm.

Nhờ có Hệ thống Ưu đãi thuế phổ cập (GSP) hay các hiệp định thương mại khác, hàng xuất khẩu từ các nước đang phát triển có thể được miễn thuế nhập khẩu hoặc được giảm thuế. Trong một số trường hợp cụ thể, hàng hoá vào EU có thể được miễn thuế nhập khẩu vì nhiều

lý do khác, chẳng hạn như hàng mẫu nhập khẩu vào không phải để bán, hàng nhập để sửa chữa hoặc hàng tạm nhập.

Thông tin chính xác về danh mục hàng hoá trong Hệ thống HS và các mức thuế nhập khẩu tương ứng được cung cấp tại Cơ quan Hải quan EU, các cơ quan xúc tiến thương mại hoặc thông qua người nhập khẩu (địa chỉ liên hệ xem Phụ lục 1).

Các mức thuế

*** Các mặt hàng lương thực-thực phẩm**

Chính sách nông nghiệp chung (CAP) được áp dụng ở EU có mục đích bảo hộ sản xuất trong nội bộ nhóm nước này. Một đặc điểm quan trọng của CAP là hệ thống các mức thuế được gắn với hệ thống giá nhập quan. Nếu giá nhập khẩu thấp hơn mức giá nhập quan tối thiểu thì sẽ bị đánh thêm mức bổ sung. Mức thuế nhập khẩu và giá nhập quan được xác định theo mùa. Ví dụ, trong số các sản phẩm chịu ảnh hưởng bởi cơ chế này có nho và các loại quả có múi. Bên cạnh đó, song song với tiến trình tự do hoá thuế quan, các mức giá nhập quan tối thiểu cũng sẽ được lược bỏ dần.

*** Chống phá giá**

Thuế chống phá giá là loại thuế đánh vào những mặt hàng nhập khẩu vào EU được bán với giá thấp hơn so với ở thị trường nước xuất xứ. Khi sản phẩm nhập khẩu có ảnh hưởng tiêu cực tới ngành sản xuất nội địa, thì ngành này có thể nộp đơn khiếu nại lên Ủy ban Châu Âu tại Brussels. Nếu kết quả điều tra cho thấy khiếu nại là có cơ sở, thì thuế chống phá giá sẽ được áp dụng (theo điều 113 của Hiệp ước EU). Các mức thuế này có thể được áp dụng tại một thông báo ngắn để trước khi xuất khẩu tất cả các nước xuất khẩu có thể biết được. Các mức thuế chống phá giá đặc biệt thích hợp trong lĩnh vực công nghệ cao.

Thuế môn bài

Thuế môn bài là thuế đánh vào một số hàng hoá dựa vào thành phần của sản phẩm và được áp dụng chung cho cả sản phẩm sản xuất

trong nước và sản phẩm nhập khẩu. Ví dụ như đồ uống có cồn và không có cồn, thuốc lá và các chế phẩm từ thuốc lá, dầu nhiên liệu. Thuế môn bài đối với dầu và chế xuất của dầu bao gồm “thuế môi trường”, thu để nộp vào quỹ tăng cường cho các biện pháp bảo vệ môi trường. Cần nhấn mạnh rằng, thuế môn bài không được quy định đồng nhất ở EU. Do đó, mức thuế này đối với một sản phẩm nhất định có thể rất khác nhau giữa các nước thành viên EU.

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Tất cả các sản phẩm được bán tại EU đều phải chịu thuế giá trị gia tăng (VAT). Nói một cách khái quát, hàng hoá thiết yếu cơ bản ở EU chịu mức thuế quan thấp, hàng xa xỉ chịu mức thuế quan cao. Mặc dù mục tiêu chung của tất cả các thành viên EU là thu hẹp sự chênh lệch, tiến tới thống nhất về mức thuế quan, song hiện vẫn tồn tại sự

Thuế suất VAT ở Liên minh Châu Âu, 1999				
Nước	Tên thuế VAT	Thuế suất VAT		
		Thấp	Trung bình	Tiêu chuẩn
Áo	MwSt	-	10.0	20.0
Bỉ	BTW/TVA	1.0	6.0	21.0
Đan Mạch	MOMS	-	-	25.0
Phần Lan	ALV	-	6.0	22.0
Pháp	TVA	2.1	5.5	20.6
Đức	MwSt	-	7.5	16.0
Hy Lạp	FPA	4.0	8.0	18.0
Ireland	VAT	3.3	12.5	21.0
Italia	IVA	4.0	10.0	20.0
Luxembourg	TVA/MwSt	3.0	6.0	15.0
Hà Lan	BTW	-	6.0	17.5
Bồ Đào Nha	IVA	5.0	12.0	17.0
Tây Ban Nha	IVA	4.0	7.0	16.0
Thụy Điển	Mervardeskatt	6.0	12.0	25.0
Anh	VAT	-	5.0	17.5

Nguồn: Cơ quan Hoàn thuế VAT Châu Âu

khác biệt đáng kể về chính sách áp dụng thuế quan giữa các nước thuộc EU. Tuy nhiên, tiến trình đồng nhất thuế quan vẫn còn nằm trong kế hoạch và do đó có thể được thực hiện trong giai đoạn sau.

Cấp phép nhập khẩu

Đối với các loại hàng hoá nhạy cảm và hàng hoá chiến lược, trong đó có hàng dệt (theo các quy định trong Hiệp định Đa sợi), sản phẩm thép, than, than cốc và vũ khí, trước khi nhập khẩu vào EU, có thể phải xin giấy phép nhập khẩu. Giấy phép nhập khẩu thông thường được cấp không mấy khó khăn và nhà nhập khẩu chịu trách nhiệm xin giấy phép này. Nếu sản phẩm thuộc sự điều chỉnh của Hiệp định Đa sợi và thuộc diện có hạn ngạch nhập khẩu, thì nhà xuất khẩu phải cung cấp cho nhà nhập khẩu giấy phép xuất khẩu hoặc giấy chứng nhận xuất khẩu để nhà nhập khẩu xin giấy phép nhập khẩu (hệ thống quản lý kép).

Hạn ngạch

Hạn ngạch là công cụ hạn chế số lượng hàng nhập khẩu hoặc xuất khẩu và được sử dụng để điều chỉnh nguồn cung hàng hóa. Hạn ngạch phổ biến ở EU là hạn ngạch về số lượng theo Hiệp định Đa sợi. Như đã nói ở phần trên, Hiệp định Đa sợi đang dần được xoá bỏ. Kết quả là hệ thống hạn ngạch đang được lược bớt một số điểm. Tuy nhiên, phải đến năm 2005, mọi hạn ngạch mới có thể được loại bỏ. Như đối với các mặt hàng nông sản nêu trên, các biện pháp hạn chế về số lượng đã được thay thế bằng chính sách thuế quan. Mặc dù sự điều chỉnh nhập khẩu hàng nông sản vẫn tồn tại thông qua việc áp dụng hệ thống các mức thuế và giá nhập quan, nhưng chế độ hạn ngạch sẽ không còn tồn tại lâu nữa.

Giấy chứng nhận vệ sinh dịch tễ

Các quy định về vệ sinh dịch tễ có thể được áp dụng đối với hàng tươi sống như hoa quả. Giấy chứng nhận vệ sinh dịch tễ là sự xác nhận hàng hoá đưa ra khỏi nước xuất khẩu trong tình trạng lành mạnh. Để được cấp giấy chứng nhận vệ sinh dịch tễ, hàng hoá phải được cơ quan kiểm dịch (thực phẩm) có thẩm quyền của nước xuất xứ kiểm tra và xác nhận rằng hàng hoá không bị nhiễm khuẩn hoặc nhiễm bệnh.

Lệnh cấm nhập khẩu

Khi một lệnh cấm được ban bố đối với một số sản phẩm, có nghĩa là việc nhập khẩu các sản phẩm đó bị cấm hoặc phải tuân thủ các điều kiện đưa ra. Các lệnh cấm chủ yếu được áp dụng đối với các loại hàng hoá nguy hiểm như chất thải hoá học. Tân dược, thuốc trừ sâu, thực vật và thực phẩm, đồ điện và động thực vật quý hiếm có thể cũng thuộc diện bị cấm nhập khẩu theo các quy định về an toàn và y tế. Các văn bản pháp quy quan trọng đề cập đến các sản phẩm này là Luật về chất thải hoá học và Công ước Thương mại quốc tế đối với các loài nguy hiểm (CITES). Những trường hợp cấm nhập khẩu gần đây nhất đều liên quan đến lĩnh vực thực phẩm. Từ năm 1996 đến 1999, EU ra lệnh cấm nhập khẩu thịt bò từ Anh sau khi phát sinh mối lo ngại về bệnh bò điên.

Vào năm 1999, lệnh cấm nhập khẩu tạm thời đã được EU ban bố đối với thịt gà và trứng gà từ Bỉ với lý do đã phát hiện sự nhiễm độc dioxine trong thức ăn gia súc ở nước này.

Một ví dụ khác về cấm nhập khẩu, mặc dù không được thực hiện ở khắp các nước EU, là cấm nhập khẩu đối với thuốc nhuộm AZO sử dụng trong sản xuất hàng dệt may. Một số hợp chất AZO hoặc các chế phẩm từ các hợp chất này có thể gây ung thư, đột biến hoặc lại giống. Do đó, Đức và Hà Lan đã đưa ra những điều luật cụ thể để cấm sử dụng AZO trong các sản phẩm. Các nước thành viên khác như Thụy Điển, Pháp và Đan Mạch cũng đang chuẩn bị ban hành đạo luật về vấn đề này. Các cơ quan chức năng của EU cũng đang tiến hành điều tra về yêu cầu phải cấm sử dụng thuốc nhuộm AZO ở tất cả các nước thành viên. Cũng xuất phát từ đòi hỏi ngăn ngừa những rủi ro đối với sức khoẻ người tiêu dùng, luật pháp của EU quy định cấm sản xuất, buôn bán và sử dụng các loại sản phẩm chứa chất amiăng.

Các địa chỉ Internet cần biết:

EU-LEX (*Tài liệu chính
thức, pháp luật quan hệ
đối ngoại của EU*)

europa.eu.int/eur-lex

CHƯƠNG III

NHỮNG CHẾ ĐỊNH VÀ ĐÒI HỎI CỦA THỊ TRƯỜNG

Tiến trình tự do hoá thương mại được xúc tiến bởi những cam kết tại Vòng đàm phán Uruguay, những cam kết xoá bỏ hàng rào phi thuế quan và cắt giảm hàng rào thuế quan. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là việc thâm nhập thị trường EU của các nhà xuất khẩu từ các nước đang phát triển sẽ trở nên dễ dàng hơn. Trong thực tế, việc tiếp cận thị trường có thể trở nên khó khăn hơn bởi sự gia tăng các chế định và đòi hỏi của thị trường liên quan đến các vấn đề an toàn, sức khoẻ, chất lượng, môi trường và các vấn đề xã hội. Những biện pháp bảo hộ truyền thống đã làm phát sinh một loạt những chế định mới. Sự khác nhau giữa những rào cản mới mang tính kỹ thuật và các rào cản trước đây là ở chỗ, những chế định và đòi hỏi mới được hình thành trên cơ sở của mối quan ngại chung cả của chính phủ và người tiêu dùng về các vấn đề an toàn, sức khoẻ, chất lượng và môi trường. Hiện nay và kể cả trong tương lai, những mối quan ngại này thường được bắt nguồn từ người tiêu dùng. Trước đây, những hàng rào thuế quan và phi thuế quan ở châu Âu nhìn chung được hình thành từ sự quan tâm đến các nhà sản xuất. Ngày nay, vị trí của nhà sản xuất và của vấn đề duy trì việc làm đã được thay thế bởi người tiêu dùng và vấn đề bảo vệ môi trường.

Một câu hỏi thường được các nhà xuất khẩu của các nước đang phát triển đặt ra là liệu việc EU áp dụng các rào cản kỹ thuật có hợp pháp hay không? Câu trả lời là có và dựa trên hai lý do sau: Thứ nhất, việc sử dụng các rào cản kỹ thuật được hợp pháp hoá thông qua Hiệp định về rào cản kỹ thuật trong thương mại của WTO (xem thêm dưới

đây). Thứ hai, cần đặc biệt lưu ý là không chỉ các chính phủ đòi hỏi cao đối với sản phẩm về an toàn, sức khỏe và môi trường, mà người tiêu dùng cũng ngày càng quan tâm nhiều hơn đối với các sản phẩm và những tác hại tiềm ẩn. Những đòi hỏi cao hơn này chính là sự phản hồi từ thị trường, đó chính là sức ép của thị trường.

RÀO CẢN KỸ THUẬT (TBT) VÀ HIỆP ĐỊNH VỀ RÀO CẢN KỸ THUẬT TRONG THƯƠNG MẠI CỦA WTO

Sự khác nhau giữa các nước EU và các nước thế giới thứ ba trong việc đưa ra những quy định mang tính kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp là xuất phát từ sự khác biệt trong quan điểm về sức khỏe, sự an toàn, môi trường, mức thu nhập và các vấn đề khác. Nói chung, với thu nhập bình quân đầu người cao, các nước giàu thường có yêu cầu cao hơn về chất lượng và sự an toàn của sản phẩm. Khía cạnh này cũng đã được thừa nhận trong Hiệp định về rào cản kỹ thuật trong thương mại. Hiệp định này đã được xem xét tại Vòng đàm phán Uruguay và là một bộ phận cấu thành của Hiệp định WTO.

Lời mở đầu của Hiệp định có đoạn: “không nước nào bị ngăn cản trong việc đưa ra các biện pháp cần thiết mà nước đó cho là hợp lý nhằm bảo vệ con người, động vật, thực vật, sức khỏe, môi trường hay ngăn ngừa các hành vi gian dối”. Tuy nhiên, văn bản này cũng nêu rõ: “tính linh hoạt trong pháp luật của các nước thành viên bị giới hạn bởi yêu cầu là pháp luật đó không được lập ra hay áp dụng nhằm tạo ra những cản trở không cần thiết đối với thương mại” (Điều 2.2). Điều này có nghĩa là các nước được áp dụng các quy định của mình, nhưng quy định đó không được hạn chế thương mại quá mức cần thiết.

3.1 Tiêu chuẩn hoá

Bản thân việc tiêu chuẩn hoá sản phẩm hàng hoá không phải là một hiện tượng mới lạ. Trong quá khứ, tiêu chuẩn đã được sử dụng để mô tả chất lượng, đặc tính của hàng hoá và dịch vụ và đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển của thị trường toàn cầu. Tiêu chuẩn tạo ra khuôn mẫu và ngôn ngữ chung cho thương mại và sự phát triển kinh tế trên toàn thế giới. Hầu hết các tiêu chuẩn được xây dựng theo yêu cầu của các ngành công nghiệp. Tuy nhiên, Ủy ban Châu Âu có thể yêu cầu các cơ quan ban hành tiêu chuẩn xây dựng những tiêu chuẩn để thi hành luật pháp của Liên minh.

Tiêu chuẩn là các thỏa thuận bằng văn bản nêu lên những đặc trưng kỹ thuật hoặc thông số chính xác khác, được sử dụng một cách cố định như các quy tắc, hướng dẫn hay định nghĩa để đảm bảo rằng nguyên vật liệu, sản phẩm, quá trình sản xuất hay dịch vụ được sử dụng triển khai theo đúng mục đích. Do vậy các tiêu chuẩn quốc tế được xây dựng làm cho cuộc sống trở lên đơn giản hơn và nâng cao độ tin cậy cũng như hiệu quả của các loại hàng hoá và dịch vụ mà chúng ta sử dụng.

CENELEC, CEN và ETSI là ba tổ chức tiêu chuẩn hoá của Châu Âu được công nhận là có đủ năng lực trong lĩnh vực tiêu chuẩn hoá kỹ thuật. Ba tổ chức này phối hợp xây dựng các bộ tiêu chuẩn Châu Âu cho các lĩnh vực riêng biệt và tạo thành “Hệ thống tiêu chuẩn Châu Âu”.

- . CEN là Ủy ban Châu Âu về tiêu chuẩn hoá
 - . CENELEC là Ủy ban Châu Âu về kỹ thuật điện
 - . ETSI là Viện Tiêu chuẩn viễn thông Châu Âu
- (Địa chỉ liên hệ xem Phụ lục 1)

Việc tiêu chuẩn hoá đã có thêm ý nghĩa mới kể từ khi Liên minh Châu Âu bắt đầu quá trình đồng nhất các tiêu chuẩn trong việc ban hành luật nhằm đảm bảo sức khoẻ và an toàn cho người tiêu dùng. Kết quả là việc đáp ứng các tiêu chuẩn đã trở thành điều kiện quan trọng đối với việc thâm nhập thị trường EU. Việc thống nhất các tiêu chuẩn là cần thiết đối với quá trình thực hiện nguyên tắc chuyển dịch tự do của hàng hoá. Do đó, EU đang xây dựng các bộ tiêu chuẩn thống nhất, áp dụng chung cho tất cả các nước thành viên đối với các nhóm hàng hoá chính. Nói một cách khái quát, EU đã, đang và sẽ đưa ra những yêu cầu tối thiểu, được áp dụng trong toàn khối, còn mỗi nước thành viên được phép bổ sung yêu cầu đối với nền sản xuất của mình. Tuy nhiên, bất cứ sản phẩm nào đáp ứng được yêu cầu tối thiểu đều được phép chuyển dịch một cách tự do trong nội bộ EU.

Tiêu chuẩn hoá không chỉ quan trọng ở góc độ đảm bảo sức khoẻ và an toàn cho người tiêu dùng, mà cũng đã trở nên quan trọng trong các công tác quản lý chất lượng, sản xuất thân thiện với môi trường và trách nhiệm xã hội. Nhà xuất khẩu của các nước đang phát triển cần lưu ý rằng, trong một số trường hợp, việc thâm nhập thị trường EU bị ràng buộc bởi các quy định mang tính pháp lý, nhưng trong một số trường hợp khác việc thâm nhập thị trường có thể trở nên dễ dàng hơn nếu đáp ứng được các đòi hỏi của thị trường.

Nhìn chung, có thể nói rằng, luật pháp được thiết lập nhằm bảo đảm sức khoẻ và an toàn cho người tiêu dùng, còn những đòi hỏi của thị trường thể hiện một vai trò quan trọng trong quản lý chất lượng, môi trường và trách nhiệm xã hội. Chỉ có quy định về bao bì phế thải và các quy định trong Công ước về buôn bán các loại hàng nguy hiểm là những điều kiện pháp lý bắt buộc phải thực hiện.

Tiêu chuẩn hoá dẫn đến sự thúc bách phải có ký hiệu, nhãn hiệu và giấy chứng nhận. Các ký hiệu, nhãn hiệu và giấy chứng nhận này chứng tỏ sản phẩm đã tuân thủ các tiêu chuẩn quản lý chất lượng.

3.2 Sức khoẻ và an toàn

Vấn đề sức khoẻ và an toàn đang ngày càng trở nên quan trọng hơn đối với từng cá nhân ở Châu Âu. Các vấn đề này ngày càng ảnh hưởng mạnh hơn đến việc xây dựng chính sách của cả chính phủ và giới kinh doanh. Nhiều biện pháp đã và đang được thi hành nhằm bảo vệ sức khoẻ và an toàn cho người tiêu dùng. Dưới đây là một số quy định về sức khoẻ và an toàn mà EU đặt ra đối với các nhà xuất khẩu của các nước đang phát triển. Cần phải lưu ý rằng, đây không phải là một danh mục đầy đủ các quy định đang được áp dụng. Có nhiều quy định rất chi tiết trong các lĩnh vực như thực phẩm (dư lượng thuốc trừ sâu, kim loại nặng, ô nhiễm phòng xạ...), asbestos, thuốc nhuộm AZO và chất polychlorinated biphenyle. Trong khuôn khổ cuốn sách này, không thể liệt kê đầy đủ và chi tiết các quy định của EU về đảm bảo sức khoẻ và an toàn đối với người tiêu dùng. Để biết thêm về vấn đề này, có thể tham khảo thêm trang web của CBI.

CÁCH TIẾP CẬN MỚI VÀ CHỈ DẪN VỀ ĐỘ AN TOÀN CỦA SẢN PHẨM

Vào năm 1985, Hội đồng Châu Âu đã thông qua “cách tiếp cận mới” về đồng nhất hoá và bình thường hoá các vấn đề kỹ thuật. Đây là “cách tiếp cận mới” về tiêu chuẩn hoá và quản lý chất lượng nhằm đảm bảo rằng, chỉ có những sản phẩm an toàn, đáp ứng những yêu cầu về y tế, môi trường và bảo vệ người tiêu dùng mới được lưu thông trong Khu vực Kinh tế Châu Âu (EEA). “Cách tiếp cận mới” được coi là bản phác thảo về sự phát triển của thị trường nội địa Châu Âu, nó xác định hàng trăm mục tiêu cho sự đồng nhất về quy chế và luật pháp, đồng thời xóa bỏ trên một nghìn vấn đề (vì tiến trình hợp nhất Châu Âu trước đó bị gián đoạn). Ký hiệu CE ngày nay

Là bắt buộc đối với phần lớn các sản phẩm công nghiệp, cũng được bắt nguồn từ “Cách tiếp cận mới này”

Ngày 29 tháng 6 năm 1992, Hội đồng Châu Âu đã phê duyệt Chỉ thị 92/59/EC về sản phẩm an toàn. Chỉ thị này có hiệu lực đầy đủ vào tháng 6 năm 1994 và áp dụng đối với những sản phẩm được đưa vào EU cho đến hết vòng đời của sản phẩm. Theo Chỉ thị này, nhà sản xuất và nhà phân phối chỉ được kinh doanh các sản phẩm an toàn mà thôi.

“ Sản phẩm an toàn” được định nghĩa là sản phẩm không chứa đựng các rủi ro (không thể chấp nhận) nào liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến sự an toàn hay sức khỏe con người thông qua kiểu dáng, thành phần , chức năng, bao gói, hướng dẫn sử dụng hay bất kỳ yếu tố nào khác của nó.

Chỉ thị này điều chỉnh cả các sản phẩm mới và các sản phẩm tân trang.

Mặc dù các chỉ thị về an toàn sản phẩm đã đề cập tới nhiều nhóm sản phẩm, song rất nhiều nhóm sản phẩm khác vẫn chưa có quy định rõ ràng.

Chỉ thị về sản phẩm an toàn quy định rõ tới cả các sản phẩm tới tay người tiêu thụ cuối cùng (gồm cả lương thực - thực phẩm và các sản phẩm phi lương thực- thực phẩm).

3.2.1 Sản phẩm công nghiệp

Ký hiệu CE

Mục đích của ký hiệu CE (European Conformity) là yêu cầu các nhà sản xuất chỉ giới thiệu những sản phẩm an toàn với thị trường EU. Ký hiệu CE có thể được xem như một dạng giấy thông hành cho phép các nhà sản xuất lưu thông các sản phẩm công nghiệp như máy móc,

thiết bị hạ thế, đồ chơi, các thiết bị an toàn cá nhân, thiết bị y tế và các mặt hàng khác một cách tự do trong thị trường EU. Cần lưu ý rằng, ký hiệu CE không phải được áp dụng cho tất cả các sản phẩm công nghiệp. Ký hiệu CE chỉ bắt buộc đối với những sản phẩm thuộc danh mục của Chỉ dẫn về “Cách tiếp cận mới”. Ví dụ, ký hiệu CE không được sử dụng với các sản phẩm như đồ nội thất, hàng may mặc và các sản phẩm da, mặc dù bắt buộc đối với đồ chơi, quần áo bảo hộ, ghế văn phòng sử dụng hệ thống thủy lực. Ký hiệu CE cho biết sản phẩm đã tuân theo những yêu cầu pháp lý của Châu Âu về an toàn, sức khỏe, môi trường và bảo vệ người tiêu dùng. Chú ý rằng, ký hiệu CE không có giá trị về mặt chất lượng.

Những chỉ dẫn nêu trên được chuyển thành các quy định quốc gia. Nếu một sản phẩm không nằm trong nhóm những sản phẩm nêu tại chỉ dẫn về ký hiệu CE, nó bắt buộc phải tuân theo các quy định quốc gia. Sự chỉ dẫn được xây dựng cho các sản phẩm cũng như những lĩnh vực nguy hiểm (như điện hoặc điện nguyên tử), do đó có thể một sản phẩm sẽ được điều chỉnh bởi nhiều chỉ dẫn khác nhau, mỗi chỉ dẫn mô tả một số yêu cầu và rủi ro nhất định cho sản phẩm.

Với mỗi chỉ dẫn và sản phẩm, thủ tục để được gắn ký hiệu CE sẽ khác nhau, phụ thuộc vào vấn đề đảm bảo an toàn và tránh rủi ro trong khi sử dụng sản phẩm. Với nhiều sản phẩm, nhà sản xuất có thể tự quyết định là sản phẩm của mình tuân theo một hay nhiều chỉ dẫn hoặc không tuân theo chỉ dẫn nào. Đó là trường hợp của các sản phẩm có ít rủi ro, được gọi là nhóm sản phẩm ‘A’. Ủy ban Châu Âu đã xây dựng một hệ thống 8 nhóm khác nhau (từ A đến H). Nhóm ‘A’ áp dụng cho các sản phẩm có ít rủi ro nhất, nhóm ‘H’ áp dụng cho những sản phẩm có độ rủi ro cao nhất. Mỗi hướng dẫn mô tả một nhóm sản phẩm.

Nếu một doanh nghiệp sản xuất một sản phẩm được phân loại theo nhóm ‘A’ tin rằng sản phẩm của mình được thiết kế và sản xuất theo chỉ dẫn, nhà sản xuất đó cần phải hoàn thiện một bộ hồ sơ kỹ thuật và viết một tuyên bố với nội dung cho rằng, sản phẩm đó được sản xuất theo đúng chỉ dẫn. Đây được gọi là “Lời tuyên bố về sự phù hợp với các yêu cầu chủ yếu”. Sau khi đã ký tuyên bố, nhà sản xuất có thể ghi

ký hiệu CE trên các sản phẩm của mình. Những yêu cầu đối với hồ sơ kỹ thuật và tuyên bố được thể hiện trong hướng dẫn. Nếu một sản phẩm được xếp trong nhóm cao hơn nhóm 'A', một cơ quan chuyên môn được gọi là "Cơ quan kiểm định" sẽ xem xét xem sản phẩm có "tuân thủ những yêu cầu chủ yếu không" và nếu đáp ứng thì nó được dán ký hiệu CE. (Xem bảng trang bên).

Các địa chỉ Internet cần biết:	
World Standard Service	www.wssn.nnet
European Committee for Standarisation	www.cenorm.be
New Approach	www.newapproach.org
EUR - LEX	Europa.eu.int/eur-lex

3.2.2 Thực phẩm

HACCP

Hệ thống phân tích rủi ro bằng điểm kiểm soát tới hạn (HACCP) thường được áp dụng cho công nghiệp chế biến thực phẩm. Hướng dẫn vệ sinh hàng thực phẩm (93/43/EC), có hiệu lực từ tháng 1 năm 1996, quy định: "Các công ty chế biến thực phẩm phải tìm ra khía cạnh đảm bảo an toàn thực phẩm trong mỗi hoạt động của mình và đảm bảo các thủ tục an toàn thích hợp được thiết lập, áp dụng, duy trì và xem xét lại trên cơ sở hệ thống HACCP".

Tất cả các nhà chế biến thực phẩm của EU đều chịu sự bắt buộc mang tính pháp lý là phải áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn HACCP ngay từ đầu hoặc phải triển khai áp dụng hệ thống tiêu chuẩn này. Hệ thống HACCP được áp dụng đối với các công ty tham gia chế biến, xử lý, đóng gói, vận chuyển, phân phối hoặc kinh doanh thực phẩm. Các công ty này buộc phải hiểu và hành động sao cho tránh được những rủi ro có thể xảy ra đối với thực phẩm trong tất cả các công đoạn sản xuất thực phẩm, từ nuôi trồng, chế biến, sản xuất và phân

CHỈ DẪN VỀ PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN MỚI

Số chỉ thị	Nhóm sản phẩm	Thời điểm bắt buộc dán nhãn CE
89/106/EEC	Vật liệu xây dựng	1-10-92
92/42/EEC	Thiết bị đun sử dụng nhiên liệu lỏng hoặc gas	1-1-98
96/57/EC	Máy làm lạnh hoặc tủ lạnh gia đình, chạy bằng điện	8-10-99
89/336/EEC & 92/31/EEC	Thiết bị điện từ	1-1-96
94/9/EC	Thiết bị và hệ thống bảo vệ trong môi trường dễ nổ	1-1-2003
93/15/EEC	Chất nổ dân dụng	1-10-93
90/396/EEC	Thiết bị gas	1-1-96
95/16/EC	Thang máy	1-7-99
73/23/EEC	Thiết bị hạ thế	1-1-97
89/392/EEC & 91/368/EEC & 93/44/EEC & 98/37/EC	Máy móc	1-1-95
93/42/EEC	Thiết bị y tế chung	14-6-2000
90/384/EEC	Thiết bị nâng không tự động	1-1-2003
91/263/EEC	Thiết bị viễn thông ngoại vi	6-11-92
89/686/EEC & 93/68/EEC & 93/95/EEC	Thiết bị bảo vệ cá nhân	1-7-95
97/23/EC	Thiết bị giải trí	29-5-2002
94/25/EC	Thuyền giải trí	16-6-98
87/404/EEC & 90/488/EEC	Xuồng đơn giản	1-7-92
88/378/EEC	Đồ chơi	1-1-92
COM(93)322	Đá quý	đang chuẩn bị
COM(93)646	Hệ thống giao thông công cộng bằng đường cáp	đang chuẩn bị

Nguồn: EC's New Approach & EUR-LEX Internet (1999)

phối, cho tới khâu tiêu thụ. Công việc này bao gồm phải tính đến những vấn đề như sâu bọ, vi sinh (vi rút, vi khuẩn, nấm mốc), chất độc (nhiễm thuốc trừ sâu) hoặc các rủi ro có thể nhìn bằng mắt thường mang tính vật chất (lẫn gỗ, sắt, thủy tinh, nhựa hoặc sợi).

CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA HACCP

- Xác định mọi rủi ro có thể xảy ra trong suốt vòng đời của sản phẩm;
- Xác định các điểm kiểm soát tới hạn, các giai đoạn có thể kiểm soát được trong vòng đời của sản phẩm;
- Xác định độ lệch tối đa cho phép đối với tiêu chuẩn của từng điểm kiểm soát tới hạn;
- Xây dựng và triển khai hệ thống kiểm soát gồm việc thử nghiệm và quan sát từng điểm kiểm soát tới hạn, kể cả điểm dự kiến thời gian;
- Xây dựng và thực hiện một kế hoạch hành động chuẩn xác cho từng điểm kiểm soát tới hạn;
- Tiến hành một thủ tục soát lại, kể cả việc thử nghiệm bổ sung và các thủ tục kiểm tra tính hiệu quả và năng suất của hệ thống HACCP;
- Ghi chép lại toàn bộ các thủ tục và kết quả kiểm tra.

Nguyên tắc HACCP là rất cần thiết đối với các nhà xuất khẩu của các nước đang phát triển, bởi vì các nhà nhập khẩu thực phẩm của EU sẽ bị những ràng buộc về mặt pháp lý. Do đó ngành thực phẩm ở Châu Âu sẽ do dự trong làm ăn với những công ty chế biến thực phẩm của các nước đang phát triển chưa áp dụng hệ thống HACCP. Các công ty của EU kinh doanh các sản phẩm thực phẩm đã chế biến hoặc các

nguyên liệu thực phẩm sẽ đòi hỏi các nhà cung cấp áp dụng HACCP. Có thể nhận được sự hỗ trợ của các tổ chức đáng tin cậy để triển khai thực hiện một hệ thống HACCP và nhận chứng chỉ HACCP.

Đối với hàng thủy sản, các nhà xuất khẩu bắt buộc phải tuân theo Hướng dẫn 91/493/EEC và Hướng dẫn 91/492/EEC mới được xuất khẩu vào thị trường EU. Những hướng dẫn này cũng đều khuyên các nhà cung cấp thủy sản phải áp dụng hệ thống HACCP. Một đoàn thanh tra của Ủy ban Châu Âu sẽ thanh tra quá trình sản xuất của các công ty. Chỉ khi công ty nào vượt qua được đợt thanh tra này họ mới được công nhận thuộc danh sách các công ty được xuất khẩu vào EU.

Phụ gia thực phẩm

Luật pháp EU cũng đề cập đến các loại phụ gia thực phẩm. Trong các nước thành viên EU, các phụ gia thực phẩm được chấp nhận sẽ có các mã số phân biệt. Mã số này được bắt đầu bằng chữ E. Những phụ gia thực phẩm phải được ghi rõ trên bao bì sản phẩm bằng việc in tên của chất hoặc mã số E của nó. EU ban hành hướng dẫn những yêu cầu về phụ gia thực phẩm, chẳng hạn đối với chất ngọt là Hướng dẫn 94/35/EC, chất màu 94/36/EC và những phụ gia khác 95/2/EC. Các nước thành viên EU đang tiến hành thống nhất thực hiện các hướng dẫn này với các quy định quốc gia.

Các quy định khác

Như đã đề cập ở trên, EU còn có các quy định khác, ví dụ như quy định tối đa dư lượng thuốc trừ sâu, kim loại nặng, vi khuẩn, ô nhiễm phóng xạ. Để biết thêm thông tin trong lĩnh vực này, có thể tham khảo thông tin của CBI về thực phẩm và rau quả tươi.

Tiêu chuẩn hàng nông sản

Đáp lại mối quan tâm ngày càng lớn hơn của người tiêu dùng về ảnh hưởng của nông nghiệp đối với an toàn thực phẩm và môi trường, EUREP (Euro Retailer Producer Group), một nhóm nghiên cứu được thành lập dưới sự hợp tác của các tổ chức bán lẻ hàng đầu ở Châu Âu, đã xây dựng một hệ thống những chỉ dẫn cách canh tác (GAP) trong

sản xuất nông nghiệp. GAP bao gồm các tiêu chuẩn về chăm sóc đất trồng, sử dụng phân bón, theo dõi sâu bệnh, bảo vệ mùa màng, thu hoạch, sau thu hoạch, sức khỏe và sự an toàn đối với người sản xuất. Trong những năm tới, các nhà xuất khẩu rau, quả tươi muốn cung cấp hàng cho các siêu thị ở EU sẽ phải chứng minh được rằng, các sản phẩm của họ được sản xuất theo tiêu chuẩn của GAP. Nhiều người tin rằng, GAP sẽ trở thành một bộ tiêu chuẩn quốc tế quan trọng trong lĩnh vực rau, quả tươi. Hiện nay, GAP đang được thử nghiệm theo một số dự án thí điểm. Tuy nhiên, nhà xuất khẩu từ các nước đang phát triển cần có sự chuẩn bị nghiêm túc để có thể kịp thời áp dụng những tiêu chuẩn của GAP. Các nhà xuất khẩu có thể tự chuẩn bị cho mình bằng cách thu thập hướng dẫn về GAP từ mạng Internet.

3.3 Môi trường

Trong những năm vừa qua, nhận thức về vấn đề môi trường đã tăng đáng kể trên toàn thế giới. Với nguyên tắc “phát triển bền vững”, những đối tượng liên quan phải có trách nhiệm bảo vệ môi trường. Người tiêu dùng ngày càng quan tâm tới sản phẩm và dịch vụ ở góc độ môi trường. Do đó, những sản phẩm được sản xuất trong điều kiện không đảm bảo môi trường đã và đang mất dần cơ hội trên thị trường. Ở Châu Âu, vấn đề môi trường không còn là “chuyện của tương lai” nữa, mà ngày nay đã trở thành một vấn đề mặc định trong đàm phán kinh doanh.

Sự gia tăng mối quan tâm đối với việc bảo tồn và bảo vệ môi trường đã thúc ép EU phải thiết lập những tiêu chuẩn mới trong lĩnh vực này. Ở một số nước Châu Âu, bảo vệ môi trường đã được quy định trong luật pháp và những thoả thuận tự nguyện giữa các nhà sản xuất và chính phủ. Những thoả thuận này không chỉ áp dụng đối với sản phẩm mà còn áp dụng cả với bao bì. Các nhà xuất khẩu ở các nước đang phát triển cần phải tuân thủ những quy định về môi trường này mới có thể xuất khẩu sản phẩm vào EU, vì các nhà nhập khẩu ở đây đang ngày càng chịu nhiều đòi hỏi hơn liên quan đến môi trường và họ sẽ chuyển những đòi hỏi này sang các nhà xuất khẩu.

Bên cạnh đó, như đã nói ở trên, các nhà xuất khẩu buộc phải xem xét sự ảnh hưởng của sản phẩm, quá trình sản xuất và việc đóng gói của mình đến môi trường không chỉ xuất phát từ những quy định của pháp luật, mà còn xuất phát từ đòi hỏi của người tiêu dùng. Do đó, ngoài việc tuân thủ những quy định, pháp luật môi trường của EU đối với sản phẩm hàng hoá, các nhà xuất khẩu cũng phải coi việc đáp ứng yêu cầu của người tiêu dùng trên thị trường này là một yếu tố quan trọng giúp họ thâm nhập thành công thị trường EU.

CHÍNH SÁCH MÔI TRƯỜNG CỦA EU

Cũng như các chính sách khác, chính sách môi trường của EU được xây dựng dựa trên các hiệp ước toàn cầu, cụ thể là dựa trên Chương 21 của Hiệp định Rio de Janeiro. Hội nghị Liên hiệp quốc về môi trường và phát triển được tổ chức tại Brazil năm 1992 đã đặt nền móng cho một sự phát triển bền vững hơn trên toàn thế giới trên cơ sở cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường. EU và từng quốc gia thành viên đã cam kết thực hiện các chương trình hành động trong Hiệp định Rio de Janeiro.

“Chương trình hành động vì môi trường lần thứ 5” của EU nhấn mạnh đến việc tìm hiểu các nguyên nhân làm phát sinh các vấn đề môi trường hơn là việc giải quyết những vấn đề đã xảy ra. Có một danh mục rất nhiều sản phẩm bị điều chỉnh bởi những quy định trong chính sách bảo vệ môi trường của EU và bởi những đòi hỏi của người tiêu dùng trên thị trường này. Trong đó, những sản phẩm như thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến, dược phẩm, hoá chất, sản phẩm da, sản phẩm gỗ, hàng dệt, quần áo, thiết bị điện, sản phẩm cơ khí, sản phẩm khai khoáng. . . Các vấn đề được coi là nhạy cảm bao gồm dư lượng thuốc trừ sâu, phụ gia thực phẩm, kim loại nặng, chất gây ô nhiễm, hoá chất, gỗ cứng rừng nhiệt đới, ô nhiễm

không khí, ô nhiễm môi trường nước và sự cạn kiệt tài nguyên không khí tái sinh.

Bên cạnh một số sản phẩm đang và chắc chắn sẽ bị cấm nhập khẩu vào thị trường EU, các nhà xuất khẩu ở các nước đang phát triển còn đang chịu những quy định có tính cản trở trực tiếp sau:

- Phải áp dụng các biện pháp giảm bao bì phế thải và tái chế, tái sử dụng bao bì;
- Tăng cường áp dụng các hệ thống đánh giá và quản lý môi trường;
- Coi trọng hơn những đòi hỏi phải ghi ký hiệu lên các sản phẩm trong tập quán của người tiêu dùng Châu Âu.

3.3.1 Quản lý bao bì phế thải

Hướng dẫn về đóng gói và phế thải bao bì

EU đã ban hành một văn bản hướng dẫn về đóng gói và phế thải bao bì (94/62/EEC). Cùng với các biện pháp khác, Chỉ dẫn này quy định tỷ lệ kim loại nặng tối đa trong bao bì và đưa ra những yêu cầu đối với quá trình sản xuất và thành phần của bao bì. Các yêu cầu này bao gồm:

■ Bao bì phải được sản xuất theo cách sao cho số lượng và trọng lượng được giới hạn nhỏ nhất nhằm duy trì mức độ cần thiết về an toàn, vệ sinh và phải phù hợp với sản phẩm được đóng gói và người tiêu dùng.

■ Bao bì phải được thiết kế, sản xuất và sử dụng theo cách có thể tái sử dụng hoặc phục hồi, tái chế và có mức độ ảnh hưởng thấp nhất đến môi trường hoặc công tác xử lý phế thải khi bao bì trở thành phế thải.

■ Bao bì phải được sản xuất theo cách sao cho giảm thiểu chất độc, chất gây nguy hiểm và nguyên liệu khó tiêu hủy cả khi sử dụng lẫn khi trở thành phế thải.

Chỉ dẫn này sẽ được chuyển thành luật quốc gia của các nước thành viên EU. Tuy nhiên, trên thực tế, chỉ dẫn này có thể được thực hiện theo những cách khác nhau. Nhiều chương trình quản lý phế thải khác nhau đang được thực hiện ở các nước thành viên EU. Sự khác biệt giữa các chương trình là ở tính tự nguyện hay bắt buộc.

KÝ HIỆU XANH (GREEN DOT)

Tại Đức, các ngành thương mại và công nghiệp có trách nhiệm phải thu hồi các vật liệu bao bì để tái sử dụng hoặc tái chế. Quy định này cũng áp dụng đối với hàng nhập khẩu. Các doanh nghiệp nước ngoài cũng phải chấp hành quy định này giống như doanh nghiệp Đức. Ký hiệu xanh đã trở thành biểu tượng của hệ thống tái sử dụng và tái chế bao bì phế thải tại Đức. Biểu tượng này có ý nghĩa mách bảo cho người tiêu dùng rằng, bao bì có thể được tái sử dụng hoặc tái chế và việc tiêu hủy hay tái chế bao bì sẽ do các bên có liên quan tài trợ chi phí. Cần lưu ý là Ký hiệu xanh có thể không chỉ đơn giản là các ký tự được in trên bao bì. Nó có thể được minh họa bằng một hệ thống tái chế bao bì phế thải do các bên liên quan tài trợ chi phí. Muốn được in Ký hiệu xanh lên bao bì, doanh nghiệp liên quan phải chi một khoản tiền lệ phí và việc này được thể hiện qua hợp đồng. Khoản đóng góp này của các doanh nghiệp sẽ được dùng để tài trợ cho hệ thống tái chế rác thải. Số tiền đóng góp sẽ phụ thuộc vào khối lượng bao bì phế thải (của doanh nghiệp).

Nhà sản xuất, bán buôn hay nhập khẩu nếu từ chối thu hồi bao bì sẽ không được phép sử dụng Ký hiệu xanh. Bên cạnh đó, họ có thể bị người tiêu dùng coi là không có trách nhiệm với môi trường. Có nhiều khả năng người tiêu dùng sẽ giảm mong muốn mua hàng của họ. Ký hiệu xanh cũng được sử dụng tại Pháp và Bỉ.

Biểu tượng “Ký hiệu xanh” thường được in trên bao bì bằng mực màu đen.

Với nhà xuất khẩu từ các nước đang phát triển, những đòi hỏi này cuối cùng sẽ được chuyển đến họ. Điều đó có nghĩa là nguyên liệu làm các loại bao bì phải hạn chế và có thể tái sử dụng hoặc tái chế được. Nếu những yêu cầu trên không được thực hiện, nhà nhập khẩu sẽ phải chịu thêm chi phí và như vậy sẽ làm giảm khả năng cạnh tranh của nhà xuất khẩu.

Để có thông tin thêm về vấn đề này, hãy tham khảo "Cẩm nang về bao bì" và "Cẩm nang về thương mại" của CBI hoặc những thông tin về bao bì của Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC).

3.3.2 Tiêu chuẩn quản lý môi trường

Các tiêu chuẩn quản lý môi trường tạo cho các nhà sản xuất/xuất khẩu cơ hội để thể hiện với các đối tác nước ngoài rằng, quá trình sản xuất được tiến hành với sự ý thức rõ ràng về môi trường. Cần phải lưu ý rằng, tiêu chuẩn quản lý môi trường là tiêu chuẩn mang tính tự nguyện. Hiện nay tiêu chuẩn quan trọng nhất cho các nhà xuất khẩu ở các nước đang phát triển là ISO 14001.

ISO 14001

Tiêu chuẩn quản lý môi trường ISO 14001 được công bố vào tháng 9 năm 1996. Mục đích xây dựng tiêu chuẩn ISO 14001 là sự cần thiết phải có sự công nhận mang tính quốc tế đối với hệ thống quản lý môi trường của các doanh nghiệp cụ thể. Cũng như bộ tiêu chuẩn ISO 9001: 2000, tiêu chuẩn ISO 14001 có thể trở thành một yếu tố quan trọng đối với việc tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp tại các khu vực khác nhau trên thị trường toàn cầu.

Một tiêu chuẩn khác về quản lý môi trường cũng được áp dụng tại EU là Cơ chế kiểm tra và quản lý môi trường (EMAS). Cơ chế này được Ủy ban về Tiêu chuẩn hoá của Châu Âu (CEN) đưa ra vào năm 1993. Tuy nhiên, đăng ký áp dụng EMAS dường như chỉ có các doanh nghiệp của EU. Bởi vì, nếu như cho đến nay đã có hơn 8000 công ty trên toàn thế giới đã nhận được chứng chỉ ISO 14001, thì mới chỉ có khoảng 2000 công ty được xác nhận là đã áp dụng EMAS.

ĐẶC ĐIỂM CỦA TIÊU CHUẨN QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG ISO 14001

- Việc xin cấp chứng chỉ là hoàn toàn tự nguyện, mặc dù sức ép từ phía khách hàng Tây Âu ngày càng tăng;
- Đây là vấn đề của các nhà quản lý (doanh nghiệp) nhằm tránh ô nhiễm và xử lý chất thải. Việc áp dụng tiêu chuẩn này giúp doanh nghiệp tăng hiệu quả hoạt động và khả năng cạnh tranh trong khi vẫn tôn trọng môi trường;
- Tiêu chuẩn này đưa ra các hướng dẫn cho tiết về việc “phải làm gì” chứ không phải là “làm như thế nào”;
- Các chính sách về môi trường phải được trình bày rõ ràng;
- Phải tiến hành đào tạo cho nhân viên về các vấn đề quản lý môi trường;
- Các kế hoạch, trách nhiệm và thủ tục cần được ghi thành văn bản;
- Cơ chế kiểm soát, sửa chữa và ngăn ngừa cần được thiết lập một cách có hệ thống;
- Việc kiểm toán nội bộ và kiểm toán bên ngoài là cần thiết;
- Cần định kỳ triển khai hoạt động đánh giá lại;
- Việc cấp chứng chỉ phải do bên thứ ba có thẩm quyền tiến hành.

3.3.3 Nhãn mác

Khi nói về nhãn mác, chúng ta cần phân biệt sự khác nhau giữa nhãn quốc gia, nhãn Eu và nhãn mác cụ thể của sản phẩm. Nhãn mác quốc gia và nhãn Eu được thể hiện dựa trên cơ sở đánh giá toàn bộ vòng đời sản phẩm và áp dụng rộng rãi cho nhiều loại sản phẩm. Trong khi đó, nhãn mác cụ thể của sản phẩm có phạm vi sử dụng hạn chế hơn, thường chỉ dùng cho một nhóm sản phẩm hoặc một quy trình sản xuất nhất định. Hơn nữa, nhãn mác cũng bao hàm cả các khía cạnh chất lượng và xã hội.

Nhãn mác quốc gia

Các hệ thống quy định nhãn mác quốc gia được xây dựng nhằm cung cấp cho người tiêu dùng sự lựa chọn khi mua sản phẩm. Việc sử dụng nhãn mác còn khuyến khích các ngành sản xuất và chế biến sử dụng bền vững hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Mặc dù có sự nỗ lực để thống nhất việc sử dụng nhãn mác cho tất cả các nước thành viên EU, song nhiều loại nhãn mác quốc gia khác nhau vẫn được Ủy ban EU sử dụng. Cho tới nay, các nhãn mác quốc gia này vẫn quan trọng hơn nhãn mác chung của EU.

Hiện nay, nhãn mác quốc gia vẫn tiếp tục được sử dụng ở các nước Tây- Bắc EU. Những nhãn mác này nhìn chung được áp dụng cho hàng loạt sản phẩm cùng loại và được quy định dựa trên những tiêu chí tương tự nhau. Tuy nhiên, ở một số nước, trong quy định về nhãn mác, tiêu chuẩn sản phẩm được chú trọng hơn so với các khía cạnh khác. Điều này được thể hiện rõ nét hơn cả là ở Hà Lan, các nước thuộc vùng Scandinavia và Đức.

Nhãn mác EU

Cho đến nay, đã có trên 14 nhóm sản phẩm có nhãn mác chung của EU. Việc xây dựng nhãn mác chung của EU cho nhiều sản phẩm khác đang được tiến hành. Nhà sản xuất hoặc nhà nhập khẩu có thể đăng ký xin xác nhận về môi trường của EU một cách tự nguyện. Nhìn chung, họ phải trả phí cho việc đăng ký biểu tượng môi trường của Châu Âu. Mức phí này phụ thuộc vào doanh số của nhà nhập khẩu hoặc nhà sản xuất và có thể khác nhau giữa các quốc gia thành viên.

Nhãn hiệu riêng của sản phẩm

Dưới đây là sự mô tả một số loại nhãn hiệu riêng của sản phẩm quan trọng vẫn tồn tại cùng nhãn mác EU và nhãn mác quốc gia.

CÁC NHÓM SẢN PHẨM ĐÃ SỬ DỤNG CHUNG NHÃN MÁC EU

- Bột giặt
- Bóng đèn
- Máy giặt
- Giấy photo
- Tủ lạnh
- Giấy vệ sinh
- Máy rửa bát
- Chất làm tăng độ màu mỡ của đất
- Chiều trái giường
- Sơn nội thất và va-ni
- Giầy dép
- Sản phẩm dệt
- Máy tính cá nhân
- Chất tẩy rửa bát

...

Nhãn hiệu dành cho các sản phẩm thực phẩm được sản xuất theo phương pháp hữu cơ

Nhãn hiệu mà đã nhanh chóng trở nên thông dụng nhất ở thị trường Châu Âu này là loại nhãn hiệu có tác dụng khẳng định với người tiêu dùng về chất lượng và nguồn gốc hữu cơ của các sản phẩm nông nghiệp. Nhãn hiệu này được người tiêu dùng ở các nước vùng Scandinavia và các nước Tây Âu đặc biệt quan tâm. Nếu như trước đây, nhu cầu về các loại sản phẩm sản xuất bằng phương pháp hữu cơ còn thấp, thì ngày nay đã khá lớn. Sự gia tăng nhu cầu về các loại sản phẩm này trên thị trường EU được thể hiện ở chỗ các siêu thị ngày càng nhập nhiều loại hàng này hơn. Trên thực tế, ngày càng nhiều người tiêu dùng ở EU nhận thức rằng, nông sản được sản xuất bằng phương pháp hữu cơ là những sản phẩm lành mạnh đối với sức khỏe.

Nhãn hiệu dành cho sản phẩm lâm nghiệp

Chính sách của EU có mục đích là khuyến khích kinh doanh các sản phẩm gỗ (nhiệt đới) đã đủ tuổi. Quan điểm của Ủy ban Châu Âu là tất cả các sản phẩm từ gỗ (bao gồm cả gỗ phi nhiệt đới) phải được điều chỉnh theo cùng một cơ chế.

Việc quản lý rừng có thể được thực hiện thông qua hệ thống các giấy chứng nhận gỗ và sản phẩm gỗ. Có rất nhiều sáng kiến đã được đưa ra liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận này. Hiện nay có hai cơ chế quốc tế quan trọng về quản lý rừng, một do Tổ chức Tiêu chuẩn hoá quốc tế (ISO) xây dựng, một do Hội đồng Quản lý rừng (FSC) xây dựng. ISO hiện đang soạn thảo các qui định về giấy chứng nhận quản lý rừng trong bộ tiêu chuẩn ISO 14000.

Chứng chỉ của FSC đã trở nên thông dụng ở EU, được quốc tế công nhận, do nhiều tổ chức về môi trường và tổ chức đại diện cho người tiêu dùng cấp phát. Bên cạnh các tiêu chí về môi trường, chứng chỉ ESC còn bao hàm nhiều tiêu chí về xã hội. Hiện có khoảng 8 triệu hecta rừng trên toàn thế giới đã được cấp chứng chỉ FSC. Chứng chỉ FSC còn có giá trị bảo lãnh về chất lượng gỗ. Tất cả các sản phẩm gỗ có dấu FSC đều có thể được truy xuất xứ trong trường hợp cần thiết. Mặc dù hiện nay FSC được phổ biến rộng rãi hơn, nhưng điều đó không có nghĩa là ISO sẽ không lấn át FSC.

Nhãn hiệu dành cho hàng thủy sản

Hội đồng Quản lý thủy sản (MSC) là một tổ chức quốc tế phi chính phủ được thành lập với mục đích đảm bảo sự phát triển bền vững cho ngành thủy sản trên toàn thế giới, thông qua các giải pháp dài hạn và gắn với thị trường, đáp ứng các yêu cầu và mục tiêu về môi trường và thương mại.

Các nguyên tắc và tiêu chí của MSC được thể hiện thành các tiêu chuẩn cho ngành thủy sản (và điều này khác với các giấy chứng nhận từ các công ty độc lập vốn không mang tính chất bắt buộc). Thủy sản được bán từ các doanh nghiệp đã được chứng nhận sẽ được phép mang nhãn hiệu MSC và nhờ nhãn hiệu này, người tiêu dùng biết được rằng,

sản phẩm đó đã được sản xuất, chế biến phù hợp với sự phát triển bền vững của ngành thủy sản và không tác hại đến môi trường.

Nhãn hiệu dành cho sản phẩm dệt

Ở Đức, nhãn hiệu môi trường dành cho sản phẩm dệt được đặc biệt coi trọng. Nhãn hiệu quan trọng nhất là nhãn hiệu "Oko-Tex Standard 100" của Đức. Nhãn hiệu này cho biết sản phẩm có thành phần độc hại ở mức cho phép.

Khác với các nhãn hiệu đã nêu trên, nhãn hiệu này chỉ dành cho các sản phẩm cuối cùng, không đề cập tới các giai đoạn sản xuất và chế biến.

Các địa chỉ Internet cần biết:

DG XI	europa.eu.int/comm/dg11/index_en.html
EU eco - label	europa.eu.int/comm/dg11/ecolabe/index.html
European Enviroment Agency (Cơ quan môi trường Châu Âu)	www.eea.eu.int
CBI	www.cbi.int
Iternational Tropical Timber Orgaistaion – ITTO (Tổ chức gỗ nhiệt đới quốc tế)	www.itto.ip
Forest Stewardship Council (Hội đồng quản lý rừng)	www.fscoax.org
Marine Stewardship Council (Hội đồng quản lý thủy sản)	www.msc.org
Iternational Orgaistaion for Standardisation – ISO (Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế)	www.iso.ch

3.4 Trách nhiệm xã hội

Bên cạnh các tiêu chuẩn về chất lượng, sức khỏe, an toàn và môi trường, các vấn đề xã hội cũng đang ngày một trở nên quan trọng. Các công ty ngày càng phải chịu trách nhiệm cao hơn đối với các hoạt động của mình. Ngày càng nhiều người dân Châu Âu chia sẻ với quan điểm cho rằng, các công ty có bốn phận về mặt đạo đức đối với nhân viên và với toàn xã hội. Điều này một phần liên quan tới sự tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng do một số tổ chức tiến hành, với nội dung yêu cầu các công ty đa quốc gia phải có trách nhiệm với xã hội, tôn trọng nhân quyền và môi trường.

Ngày càng nhiều khách hàng quay lưng lại với những công ty không tôn trọng nhân quyền và môi trường. Nhiều doanh nghiệp cũng đã nhận thức được rằng, người tiêu dùng không chỉ đánh giá doanh nghiệp thông qua sản phẩm và dịch vụ, mà còn thông qua trách nhiệm của doanh nghiệp đối với xã hội.

3.5 Quản lý chất lượng

Tương tự như các tiêu chuẩn về môi trường và trách nhiệm xã hội, tiêu chuẩn quản lý chất lượng là một khâu quản lý quan trọng của doanh nghiệp. Khác với những quy định về nhãn mác và các loại tiêu chuẩn khác, tiêu chuẩn quản lý chất lượng đề cập tới từng loại sản phẩm hay quá trình sản xuất cụ thể. Áp dụng tiêu chuẩn quản lý chất lượng không phải là điều kiện bắt buộc đối với việc thâm nhập thị trường EU. Tuy nhiên, nó góp phần tích cực trong việc tạo hình ảnh của doanh nghiệp trên thị trường, đặc biệt khi doanh nghiệp được các tổ chức có uy tín trên thế giới cấp chứng chỉ đã áp dụng tiêu chuẩn quản lý chất lượng. Bộ tiêu chuẩn quản lý chất lượng quan trọng nhất hiện nay là ISO 9001: 2000.

CHƯƠNG IV

THƯƠNG MẠI

4.1 Viễn cảnh toàn cầu

EU là trung tâm thương mại lớn nhất trên thế giới, hiện chiếm khoảng 40% tổng kim ngạch thương mại của toàn cầu (bao gồm cả kim ngạch xuất nhập khẩu trong nội bộ EU). Kim ngạch thương mại giữa các nước thành viên EU bằng khoảng 1/4 kim ngạch thương mại của nhóm nước này với thế giới.

Không kể thương mại giữa các nước thành viên, kim ngạch xuất nhập khẩu của EU chiếm khoảng 20% tổng kim ngạch thương mại của cả thế giới. Không tính đến kim ngạch thương mại nội bộ, EU đứng sau Mỹ về nhập khẩu hàng hoá.

Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1997 đã ảnh hưởng tới một số khu vực trên thế giới (Đông và Đông Nam Á, Nga, Nam Mỹ) cùng với đó là tình trạng kinh tế giảm sút ở Nhật Bản, hậu quả là thương mại thế giới trong năm 1997 giảm sút và tăng trưởng âm vào năm 1998. Sự tăng trưởng xuất nhập khẩu của EU cũng giảm sút. Tuy nhiên, đã có những dấu hiệu hồi phục tại thị trường ở nhiều nước và khu vực.

4.2 Đối tác thương mại

4.2.1 Nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu của EU trong năm 2000 là 2.362 tỷ USD, trong đó 59,1% là buôn bán trong nội bộ EU và 40,9% là từ các nước ngoài EU. Trong giai đoạn 1999-2000, giá trị hàng nhập khẩu vào EU tăng trung bình 4%/năm. Trong đó, nhập khẩu từ Mỹ và Trung Quốc chiếm khoảng 50%.

4.2.2 Xuất khẩu

Tổng kim ngạch xuất khẩu của EU năm 2000 đạt 2.251 tỷ USD, trong đó xuất khẩu giữa các nước thành viên với nhau chiếm 61,8%, phần còn lại là xuất khẩu ra bên ngoài. Kim ngạch xuất khẩu của EU tăng bình quân 4%/năm trong giai đoạn 1999-2000.

4.3 Nhập khẩu từ các nước đang phát triển

EU nhập khẩu từ Đông Âu, đối thủ cạnh tranh chính của các nước đang phát triển nhiều loại sản phẩm. Giá trị hàng hoá mà EU nhập khẩu từ các nước Đông Âu tăng mạnh trong mấy năm gần đây. Nhập khẩu của EU từ các thị trường đang nổi ở Châu Á cũng đạt tốc độ gia tăng tương tự như từ Đông Âu. Nhập khẩu của EU từ các thị trường đang nổi ở Mỹ La tinh và Ấn Độ tăng chậm hơn.

Về sản phẩm khai khoáng, EU phụ thuộc vào các nước đang phát triển nhiều hơn cả. Trong khi duy trì hoạt động cung cấp khoáng sản sang EU, các nước đang phát triển càng ngày càng tăng được lượng hàng công nghiệp, nông sản, sản phẩm nông-công nghiệp, thủy sản và hoa xuất khẩu sang thị trường này.

4.3.1 Nhập khẩu nông sản từ các nước đang phát triển

Giá trị hàng nông sản nhập khẩu (trừ ngũ cốc, lúa mì, gạo, gia súc và thịt) từ các nước đang phát triển vào EU trong mấy năm gần đây nhìn chung vẫn ổn định với 33 tỷ USD trong năm 1998. Đặc biệt, nhập khẩu thủy sản gia tăng khá mạnh.

Số liệu dưới đây nói lên khái quát về thị phần xuất khẩu nông sản của các nước đang phát triển vào EU và danh sách các nước xuất khẩu chính (năm 1998):

Thực phẩm chế biến và đồ uống	Các nước đang phát triển: 18% trong đó gồm: Brazil (19%), Argentina (11%), Bờ Biển Ngà (11%), Thái Lan (6%), Thổ Nhĩ Kỳ (4%), Ghana (4%)
Cà phê, chè, thuốc lá, gia vị	Các nước đang phát triển: 51% Trong đó gồm: Brazil (21%), Colombia (12%), Ấn Độ (5%), Indonesia (5%)
Rau quả và các loại hạt	Các nước đang phát triển: 27% Trong đó gồm: Thổ Nhĩ Kỳ (15%) Nam Phi (10%), Costa Rica (7%), Chi Lê (7%)
Thủy sản	Các nước đang phát triển: 29% Trong đó gồm: Argentina (11%), Thái Lan (8%), Trung Quốc (7%), Marốc (7%)
Nguồn: Eurostat (1999)	

4.3.2 Nhập khẩu các sản phẩm công nghiệp từ các nước đang phát triển

Giá trị hàng công nghiệp mà EU nhập khẩu từ các nước đang phát triển thể hiện xu hướng tăng lên rõ rệt. Nhập khẩu năm 1998 đạt tới 185 tỷ USD, tăng 21% so với năm 1995.

Phần cứng máy tính và các thiết bị ngoại vi từ các nước đang phát triển nhập khẩu vào EU tăng 92% trong thời 1995-1998. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của các nước đang phát triển sang EU gồm đồ nội thất, máy móc và các thiết bị vận tải. Sự phụ thuộc của EU vào các nước đang phát triển về các sản phẩm nội thất ngày càng tăng mạnh. Thị phần đồ nội thất của các nước đang phát triển trên thị trường EU đã tăng từ 11% năm 1995 lên 16% năm 1998.

Số liệu dưới đây nói lên khái quát về thị phần của các sản phẩm công nghiệp từ các nước đang phát triển trên thị trường EU và danh sách các nước xuất khẩu chính:

Máy móc và các thiết bị vận tải	Các nước đang phát triển: 8% Trong đó gồm: Trung Quốc (22%), Hàn Quốc (19%), Malayxia (14%)
Hàng dệt may	Các nước đang phát triển: 33% Trong đó gồm: Trung Quốc (19%), Thổ Nhĩ Kỳ (16%), Ấn Độ (9%)
Máy tính và các thiết bị ngoại vi	Các nước đang phát triển: 12% Trong đó gồm: Trung Quốc (28%), Hàn Quốc (21%), Thái Lan (15%)
Da và các sản phẩm thuộc da	Các nước đang phát triển: 43% Trong đó gồm: Trung Quốc (44%), Ấn Độ (13%), Brazil (7%), Pakistan (6%)
Đồ chơi và dụng cụ thể thao	Các nước đang phát triển: 35% Trong đó gồm: Trung Quốc (81%), Thái Lan (3%)
Giày dép	Các nước đang phát triển: 32% Trong đó gồm: Trung Quốc (26%), Việt Nam (19%), Indonesia (12%), Ấn Độ (8%)
Đồ nội thất	Các nước đang phát triển: 16% Trong đó gồm: Indonesia (21%), Trung Quốc (15%), Nam Phi (13%)
<i>Nguồn: Eurostat (1999)</i>	

Những số liệu trên cho thấy, Trung Quốc giữ một vị trí quan trọng trong xuất khẩu hàng công nghiệp vào EU. Cuộc khủng hoảng tài chính đã ảnh hưởng rất mạnh tới các nền kinh tế đang nổi ở Châu Á, tuy nhiên các thị trường này đang nỗ lực duy trì hoạt động xuất khẩu hàng công nghiệp sang EU.

Các địa chỉ Internet cần biết:	
Eurostat	europa.eu.int/en/comm/eurostat
WTO	www.wto.org
OECD	www.oecd.org

XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG

CHƯƠNG V

SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC KẾ HOẠCH HOÁ HỆ THỐNG TIẾP THỊ HÀNG XUẤT KHẨU

5.1 Giới thiệu

Các thị trường ở EU đa dạng, năng động và có sự cạnh tranh đến mức nếu các nhà xuất khẩu ở các nước đang phát triển không có kế hoạch và không có sự chuẩn bị trước sẽ không có cơ hội thâm nhập. Nhiều nhà xuất khẩu sẽ nản lòng khi phải ứng phó với những yêu cầu mà các thương nhân ở EU đặt ra và trong việc tìm kiếm cơ hội sinh lời. Việc tiếp cận với cơ hội trên thị trường EU được ví như đi xe ngựa, phải biết cách mới còn lại trên xe, nếu không sẽ bị rơi xuống trước khi xe bắt đầu chạy. Các nhà xuất khẩu phải luôn tự chủ, kiên trì và tự định hướng cho mình. Điều này chỉ có thể thực hiện được thông qua sự chuẩn bị kỹ càng, đánh giá được mục đích, cách thức hành động, phương tiện tiến hành và sau đó lập kế hoạch một cách cẩn thận. Nói cách khác, trong khi xem xét xuất khẩu sang EU, trước hết cần phải nghiên cứu và đánh giá nhiều thị trường mục tiêu, các kênh thương mại và phân phối sản phẩm, đánh giá khả năng tận dụng cơ hội và không chế các nguy cơ, thực hiện lựa chọn chiến lược và tự chuẩn bị nhằm đương đầu với môi trường cạnh tranh.

CHUẨN BỊ ĐẦY ĐỦ

Có nhiều lời phàn nàn từ các doanh nghiệp có kinh nghiệm xuất khẩu sang Châu Âu xuất phát từ việc chuẩn bị không đầy đủ và các hành vi vô lối. Trong nhiều trường hợp, việc chủ quan về phương thức tiếp cận nhà nhập khẩu Châu Âu đã dẫn các doanh nghiệp đến chỗ rủi ro, đặc biệt là khi người xuất khẩu chưa lập kế hoạch cho các hoạt động xuất khẩu một cách có hệ thống. Một ví dụ tương đối phổ biến như sau: một nhà nhập khẩu hàng hoá quả quý hiếm ở Châu Âu yêu cầu một bản chào hàng của một người trồng hoa quả ở một nước đang phát triển. Ngay lập tức người trồng hoa quả đó trở thành người sung sướng nhất nước và họ bắt đầu soạn và fax đi một bản báo giá. Một đơn đặt hàng được ký kết và hàng được gửi đi. Tuy nhiên người mua lại phàn nàn về chất lượng và chỉ đồng ý thanh toán một nửa tiền hàng. Vấn đề rất rõ ràng: hàng đã được chuyên chở nhưng sẽ không được thanh toán đầy đủ. Người xuất khẩu đang gặp phải mâu thuẫn phát sinh và các trở ngại về tài chính ngày càng nhiều. Để giải quyết mâu thuẫn, người trồng hoa quả xuất khẩu cần sử dụng nhiều thời gian và tiền bạc vào việc đàm phán và tìm giải pháp giải quyết mâu thuẫn. Trong nhiều trường hợp, người này có thể thắng và thu được tiền hàng (hoặc một phần tiền hàng), tuy nhiên người xuất khẩu thường mất rất nhiều thời gian-(và lòng tin vào các nhà kinh doanh ở Châu Âu). Trong hầu hết các trường hợp, do chuẩn bị không đầy đủ, người xuất khẩu sẽ mất tất cả: thời gian, tiền, hàng và lòng tin trong các doanh nhân ở Châu Âu. Trong trường hợp chuẩn bị kỹ càng người trồng hoa quả sẽ có một kế hoạch rõ ràng về thời điểm, địa điểm, đối tác và phương thức xuất khẩu. Khi đó, thị trường của người mua có thể thích hợp hoặc không thích hợp. Người mua sẽ được đánh giá, cân nhắc, đồng thời tiềm lực của người mua cũng được kiểm tra để xác định độ tin cậy. Các hợp đồng thích hợp sẽ được ký kết bao gồm

Các điều khoản đề giải quyết tranh chấp và kiểm định hàng hoá. Sau khi ký kết tình trạng thất vọng, mất thời gian, mất tiền sẽ không xảy ra. Thay vào đó, thời gian và tiền bạc có thể được sử dụng vào một chiến lược xây dựng đúng đắn và đặc biệt là vào việc lựa chọn thị trường mục tiêu và xác định kênh thương mại

5.2 Đánh giá và lựa chọn thị trường

Ở mọi thời điểm, các nhà xuất khẩu đều phải tâm niệm rằng, các thị trường ở Châu Âu đều khác nhau không chỉ về quy mô và sức tiêu thụ, mà còn về chính sách ưu đãi, về giá trị đối với người tiêu dùng (ví dụ như tầm quan trọng của chất lượng hoặc biểu tượng so với giá) và về tập quán tiêu dùng. Ngoài ra, cơ cấu phân phối và thương mại cũng có thể khác nhau, cũng như các tập quán ứng xử giữa các cá nhân trong việc làm ăn. Do đó, việc lựa chọn thị trường mục tiêu một cách chính xác và có chiến lược là rất quan trọng. Xác định thị trường Châu Âu như là một thị trường mục tiêu chưa cụ thể. Một nhà xuất khẩu cần tự buộc bản thân thu hẹp phạm vi lựa chọn nhằm đạt được và duy trì các trọng điểm. Nghiên cứu tại văn phòng, đặc biệt là thông qua Internet, tập trung vào việc thực hiện đánh giá ban đầu và nghiên cứu tiền khả thi theo một cách thức nhanh chóng và tiết kiệm. Nghiên cứu thực địa, bằng cách tự đi khảo sát hoặc thông qua một công ty tư vấn độc lập, có thể cho phép kiểm nghiệm các kết quả nghiên cứu tại văn phòng và trước tiên là đưa ra các thông tin cụ thể.

Xin lưu ý rằng, tiến hành nghiên cứu thị trường đòi hỏi phải có kinh phí. Không nên suy nghĩ sai lầm rằng xuất khẩu chỉ là kiếm tiền. Người xuất khẩu nào không đầu tư vào nghiên cứu thị trường EU thì chưa nên tiến hành xuất khẩu sang thị trường này. Tìm hiểu thị trường và theo dõi sát sự phát triển của thị trường là những việc quan trọng nhất đối với một thị trường nhập khẩu đầy cạnh tranh. Người xuất khẩu

e ngại không muốn tiêu tiền vào việc tìm kiếm thông tin sẽ thua các đối thủ cạnh tranh, đơn giản là vì bị mất liên hệ với nhu cầu của thị trường.

LỰA CHỌN CẨN THẬN

Thị trường lớn nhất và giàu có nhất luôn luôn là thị trường hấp dẫn nhất đối với nhà xuất khẩu. Ví dụ, hãy xem xét một thị trường nhập khẩu các mặt hàng trang trí trong vườn như chậu cây cảnh hay tượng bằng sứ. Đức có thể là thị trường lớn nhất đối với các sản phẩm này, trong khi đó thị trường Tây Ban Nha có thể kém hấp dẫn hơn nhiều. Tuy nhiên đối với các nhà xuất khẩu mặt hàng trang trí trong vườn ở Mỹ La tinh vốn ít khả năng và không có kinh nghiệm xuất khẩu sang thị trường Tây – Bắc Âu, thì việc làm ăn với một nhà nhập khẩu nhỏ ở Madrid, Tây Ban Nha lại có tính chiến lược hơn nhiều so với việc làm ăn với một hệ thống các trung tâm trang trí vườn ở Hamburg (Đức). Lý do có thể là một loạt các trung tâm trang trí vườn sẽ có yêu cầu cao hơn: khối lượng lớn, sản xuất chính xác theo tiêu chuẩn kỹ thuật, giao hàng đúng hạn, và giá cả rất cạnh tranh. Nhà nhập khẩu Tây Ban Nha có thể có nhu cầu nhỏ hơn, điều kiện giao hàng linh hoạt hơn và có thể đàm phán mức giá tốt hơn cho người xuất khẩu. Hơn hết, văn hoá và ngôn ngữ của các nhà kinh doanh Tây Ban Nha và Mỹ La tinh lại gần gũi nhau hơn. Làm ăn với các nhà kinh doanh ở Tây – Bắc Âu (Hà Lan, Đức, Đan Mạch, Thụy Điển và Phần Lan) hoàn toàn khác so với làm ăn so với các nhà kinh doanh khu vực Địa Trung Hải. Bên cạnh đó, các hệ thống cửa hàng lớn có thể dễ dàng bỏ rơi các nhà cung cấp nhỏ để đến với những nhà cung cấp khác. Các hệ thống lớn này ưa thích quan hệ lâu dài với nhà cung cấp, các đối tác hợp đồng hoặc hợp tác sản xuất lớn hơn. Trong khi đó, nhà nhập khẩu nhỏ ở Madrid có thể phát triển quan hệ lâu dài hơn với một nhà cung cấp nhỏ.

5.3. Đánh giá công ty

Khi việc đánh giá và lựa chọn trước đối với thị trường nhiều hứa hẹn nhất đã được tiến hành, công ty cần đánh giá và quyết định liệu mình có đủ mạnh để giành và giữ được một vị trí trên thị trường mục tiêu đã được xác định hay không. Các cơ hội và nguy cơ trên thị trường sẽ được so sánh với điểm mạnh và điểm yếu của công ty. Các nhân tố cần đánh giá bao gồm: đặc điểm sản phẩm, phương tiện sản xuất, quy trình sản xuất, năng suất, tính linh hoạt, chất lượng, bao bì của sản phẩm, trình độ của công nhân, các hệ thống và tiêu chuẩn quản lý, khả năng tài chính và kinh nghiệm xuất khẩu.

5.4 Triển khai chiến lược

Việc triển khai chiến lược cần được dựa trên kết quả của các đánh giá về thị trường và công ty. Cần xem trọng các cơ hội và sức mạnh, đồng thời cần chuyển các nguy cơ và yếu điểm thành cơ hội và sức mạnh. Bằng cách chuyển điểm yếu thành điểm mạnh, các nguy cơ đe dọa cũng tự động chuyển thành cơ hội. Đó là do một khi các nguy cơ được xác định là mối đe dọa thì nói chung công ty không thể đối phó được với các nguy cơ đó. Nói cách khác, mỗi lĩnh vực cụ thể đều có những điểm yếu riêng. Bằng cách chuyển các điểm yếu đó thành sức mạnh, nguy cơ đe dọa sẽ biến mất và trở thành cơ hội. Ví dụ, các quy định về môi trường của thị trường Châu Âu có thể trở thành một nguy cơ đe dọa cho các công ty không biết về các quy định này hoặc không sẵn sàng sửa đổi bao bì và/hoặc các quy trình sản xuất. Trong khi đó, đối với các công ty đạt tiêu chuẩn ISO 14001, thì các quy định này lại là một cơ hội. Trong trường hợp sức mạnh và cơ hội lấn át các điểm yếu và nguy cơ, công ty sẵn sàng lập ra một chiến lược xuất khẩu cho một thị trường nhất định, đồng thời lập kế hoạch cho các hoạt động xuất khẩu cụ thể.

Một lần nữa, như đã được đề cập trong phần nói về đánh giá thị trường, trong mọi trường hợp công ty sẽ cần phải chuẩn bị đầu tư để chuyển điểm yếu thành điểm mạnh. Các nhà xuất khẩu e ngại không

muốn đầu tư để tăng khả năng của công ty trong việc đáp ứng nhu cầu cao của thị trường EU sẽ không được khuyến khích xúc tiến các hoạt động xuất khẩu sang Châu Âu.

Nếu một công ty tuân thủ ba bước là đánh giá thị trường, đánh giá công ty và triển khai chiến lược, thì công ty này có thể áp dụng một phương pháp tiếp cận mang tính chiến lược tạo ra khuôn khổ cho các quyết định có động cơ tốt và một phương hướng phát triển trong tương lai. Để có thêm thông tin về kế hoạch xuất khẩu mang tính chiến lược, nên tham khảo một ấn phẩm của CBI: “Nhà hoạch định xuất khẩu” (The export planner).

5.5 Kinh doanh ở EU

5.5.1 Thiết lập và sử dụng quan hệ cá nhân

Thư và đơn chào hàng trực tiếp

Sau khi tiến hành các bước lên kế hoạch xuất khẩu, lựa chọn thị trường mục tiêu và các đối tác thương mại có triển vọng, doanh nghiệp nên tiến hành liên hệ trực tiếp. Trong nhiều trường hợp, điều này có nghĩa là gửi thư trực tiếp cho các đại lý, các nhà bán buôn nhập khẩu hoặc các khách hàng cùng lĩnh vực. Cơ sở dữ liệu chi tiết phục vụ cho việc liên hệ với những đối tác thương mại tiềm năng có thể tìm thấy trên Internet, trong các thư mục về doanh nghiệp hoặc từ các tổ chức xúc tiến thương mại, (chi tiết hoặc nguồn tương ứng xem Phụ lục 1). Không nên coi nhẹ tầm quan trọng của thư tín. Thư tín là thể diện của doanh nghiệp, càng đúng đắn, chính xác và rõ ràng càng tốt. Tư liệu về doanh nghiệp, về các sản phẩm của doanh nghiệp và kể cả thông tin, sự phân tích kỹ thuật về chất lượng sản phẩm nên được giới thiệu chi tiết bằng tiếng Anh. Xin hãy ghi nhớ là tác dụng tức thời của việc gửi thư tín trực tiếp đang có xu hướng bị hạn chế. Các nhà kinh doanh ở Châu Âu bị ngập trong đồng thư chào hàng trực tiếp được gửi đến dồn dập. Do đó,

sau một đợt gửi thư chào hàng trực tiếp, cần được tiếp nối bằng các cuộc liên lạc qua điện thoại hoặc viếng thăm cá nhân. Bên cạnh đó, cần hết sức chú ý đến việc sử dụng cơ sở dữ liệu về địa chỉ. Chỉ trong một thời gian ngắn, nhiều địa chỉ đã không còn sử dụng được nữa.

Khi cung cấp thông tin về giá cả và thư chào hàng, rất không nên ấn định mức giá cho một khoảng thời gian nào đó, mà phải gắn mức giá với một thời điểm và một tỷ giá hối đoái cụ thể. Làm như vậy sẽ tránh được những trục trặc phát sinh từ sự dao động của tỷ giá hối đoái. Tương tự, các đơn chào hàng luôn phải được thể hiện dưới dạng chứng thư xác nhận. Tốt nhất là chào giá theo Incoterms 2000, bằng đồng đô la Mỹ hoặc đồng euro và luôn nhớ rằng tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ và đồng euro luôn thay đổi. Khi làm ăn với các đối tác thương mại ở các nước bên ngoài khu vực sử dụng đồng euro, ví dụ như Anh, Đan Mạch, Thụy Điển, tốt hơn là nên chào giá bằng đồng đô la Mỹ hoặc bằng đồng tiền của nước đó. Các nhà xuất khẩu ở các nước đang phát triển không nên nghĩ về thị trường EU như là một nơi sinh lợi nhanh chóng. Giá cả trên thị trường này chênh nhau không nhiều, do có sự cạnh tranh mạnh, vì vậy việc đưa ra các mức giá hợp lý là rất quan trọng.

Thăm viếng cá nhân

Nếu như có bất kỳ sự phản hồi mang tính hứa hẹn nào từ phía đối tác thương mại Châu Âu, thì bước tiếp theo có thể là một chuyến sang thị trường này công tác kinh doanh. Điều này cho phép người xuất khẩu xây dựng được các mối liên hệ kinh doanh cá nhân trực tiếp với các đối tác có triển vọng. Đồng thời, qua chuyến đi, người xuất khẩu có thể thu được mẫu của các sản phẩm tương tự (sản phẩm thay thế) có trên thị trường mục tiêu để so sánh về giá cả, chất lượng, mẫu mã và bao bì. Điều này hết sức quan trọng, vì trong nhiều trường hợp, sản phẩm xuất khẩu tiềm năng cần được chấp nhận trước khi được tung ra thị trường. Nếu kết hợp việc thăm viếng các đối tác với việc tham dự một hội chợ thương mại nào đó, thì chuyến đi sẽ có rất nhiều tác dụng và hiệu quả.

Ứng xử liên văn hoá

Việc thiết lập các mối quan hệ làm ăn đòi hỏi phải có nhiều nỗ lực về xây dựng cầu nối. Phong tục, tập quán và truyền thống thường gây phát sinh nhiều vấn đề trong đàm phán hợp đồng kinh doanh với đối tác ở nước khác, thậm chí kể cả sau khi các bên đã tiến hành thẩm định về nhau. Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các nhà nhập khẩu ở các nước Tây-Bắc EU, những người rất thận trọng trong lựa chọn nhà cung cấp. Họ không chỉ nghiên cứu kỹ các sản phẩm chào bán, mà còn tiến hành kiểm tra các cơ sở sản xuất của nhà cung cấp. Hơn nữa, họ còn có một đặc tính hay dò xét. Trong một số trường hợp, thái độ này có thể gây sốc đối với các nhà xuất khẩu của các nước đang phát triển. Đặc biệt, khi thị trường rơi vào bối cảnh thị trường của người mua, là lúc thị trường do người mua kiểm soát, người tiêu dùng EU thường kỹ tính hơn đối với sản phẩm. Sự cạnh tranh gay gắt giữa những người bán là yếu tố đem lại tư cách tối thượng cho người mua trên thị trường EU.

Độ tin cậy và sự liên lạc mau lẹ

Bên cạnh đó, uy tín và độ tin cậy là các yếu tố cơ bản đối với sự thành công trong thiết lập quan hệ. Ở khía cạnh này, sự liên lạc mau lẹ và thái độ cởi mở, chân tình có ý nghĩa quyết định. Chậm trả lời các yêu cầu, giao hàng chậm, đóng hàng kém chất lượng hơn so với thỏa thuận hoặc thổi phồng khả năng là những hành động tối kỵ trong việc thiết lập các mối quan hệ kinh doanh lâu dài.

Thư điện tử (e-mail)

Trong xây dựng và duy trì quan hệ với các đối tác thương mại, e-mail là một phương tiện liên lạc tuyệt vời. Liên lạc bằng e-mail đã nhanh chóng trở thành một chủ đạo trong giới kinh doanh trên toàn cầu. Liên lạc một cách thường xuyên và đáp ứng nhanh các yêu cầu có thể thực hiện được thông qua e-mail. Làm như vậy sẽ củng cố được hình tượng của công ty bạn. Tuy nhiên, chỉ sử dụng e-mail để liên lạc là chưa đủ. Do việc gửi e-mail nhanh và rẻ nên trong thời gian gần đây, số luồng e-mail đã gia tăng rất nhanh. Nếu như trong quá khứ, hàng tập

thư tín gửi đến theo kiểu truyền thống vốn đã làm mệt đầu các thương gia, thì ngày nay, với số lượng e-mail không ngừng tăng trong hộp thư điện tử càng làm cho họ bận tâm hơn. Việc xử lý e-mail thậm chí còn mệt hơn so với kiểu thư tín bình thường. Trên thực tế, các thương nhân ở Châu Âu hiện nay không còn háo hức đón nhận e-mail như trước nữa, mà ngược lại, họ ngày càng lười kiểm tra e-mail đến. Hơn nữa, khi kiểm tra e-mail trong hộp thư điện tử, họ thường chỉ đọc lướt qua, nhiều email có thể bị xóa đi sau khi họ mới chỉ đọc một vài dòng đầu tiên. Việc phải “vật lộn” với quá nhiều e-mail gửi đến hàng ngày có lẽ sớm làm xuất hiện những từ “stress e-mail” và “hội chứng e-mail” trong từ điển. Đây là lý do khiến cho một chiến dịch xúc tiến bán hàng của doanh nghiệp thông qua việc gửi e-mail có thể đạt hiệu quả thấp, thậm chí không có tác dụng gì, đơn giản là vì nội dung của e-mail không được người nhận chú ý như mong đợi của doanh nghiệp. Trong nhiều trường hợp, e-mail của bạn thậm chí bị xóa ngay trong hộp thư điện tử của người nhận khi chưa được mở ra đọc.

Do đó, đừng hy vọng quá nhiều khi tiến hành một chiến dịch gửi thư điện tử trực tiếp. Nếu bạn quyết định làm một chiến dịch như vậy, hãy thường xuyên gửi fax, thư thông thường hoặc gọi điện thoại kèm theo. Bên cạnh đó, đối với tất cả các cuộc liên lạc bằng e-mail, cần tuân thủ nghi thức gửi e-mail hay còn gọi là nghi thức mạng.

NGHI THỨC MẠNG KHI GỬI E-MAIL

- Câu chữ rõ ràng, mạch lạc.
- Văn bản thư phải ngắn gọn.
- Gửi e-mail cho đích danh cá nhân người nhận.
- Trả lời ngay cho thư tín nhận được.
- Dùng chữ ký tắt dưới mỗi thư tín cộng với địa chỉ đầy đủ.

- Kích hoạt chức năng trả lời tự động của chương trình e-mail mà bạn dùng khi bạn đi vắng để người gửi có thể biết được khi nào bạn trở về và có thể liên lạc với ai cho kịp thời.
- Mặc dù e-mail là một phương thức liên lạc rất nhanh, nhưng hãy dành thời gian kiểm tra chính tả cho văn bản e-mail gửi.
- Để gửi thư cho nhiều người, hãy sử dụng chức năng “blind copy”.
- Không nên dùng chữ viết hoa vì chữ hoa được coi là sự khoa chương trên mạng Internet.
- Đừng gửi các file hoặc ảnh lớn vì sẽ rất mất thời gian để tải các file hoặc ảnh đó, mặt khác sẽ gây ra bức mình cho người đọc.

5.5.2 Phương thức thanh toán

Chuyển khoản

Đây là phương thức thanh toán phổ biến ở EU. Ngân hàng thực hiện giao dịch thông qua hệ thống dữ liệu điện tử có tốc độ xử lý nhanh khi người mua hàng phát lệnh cho ngân hàng chuyển tiền. Quy trình thanh toán nhanh và chi phí chuyển tiền tương đối nhỏ. Hệ thống này dựa trên cơ sở lòng tin. Người mua sẽ có quyền sở hữu hàng hoá trước khi việc thanh toán được hoàn thành. Khi mới bắt đầu có quan hệ kinh doanh hoặc trong trường hợp bất ổn định chính trị, thì không nên áp dụng phương thức thanh toán chuyển khoản. Chỉ khi quan hệ kinh doanh đã được xây dựng và các bên đối tác đã thông cảm và tin tưởng lẫn nhau thì việc thanh toán theo phương thức này mới có thể được chấp nhận.

Thanh toán khi nhận được bộ chứng từ (D/P)

Còn được gọi là phương thức giao tiền khi có chứng từ. Người bán cung cấp các chứng từ cho ngân hàng của người mua (bao gồm hoá

đơn, vận đơn, giấy chứng nhận xuất xứ, giấy chứng nhận kiểm dịch). Ngân hàng sẽ giao bộ chứng từ cho người mua khi thanh toán hoặc để đổi lấy một hối phiếu, một cam kết có tính pháp lý là sẽ trả tiền. Mặc dù về lý thuyết, phương thức thanh toán này an toàn, nhưng các vấn đề phức tạp nhất định có thể phát sinh, ví dụ khi hàng hoá đã được chuyên chở đến đích mà người mua lại không chấp nhận hàng hoá cũng như bộ chứng từ.

Thư tín dụng (L/C)

Thư tín dụng thường được sử dụng khi bắt đầu quan hệ kinh doanh, khi người nhập khẩu và người xuất khẩu không biết nhau nhiều. Bên cạnh phương thức trả trước, thư tín dụng là biện pháp bảo đảm tốt nhất cho việc thanh toán. Nếu không có quy định cụ thể khác, L/C được mặc định là không hủy ngang và sẽ luôn luôn được thanh toán (trừ trường hợp gian lận). Thủ tục như sau: Người mua yêu cầu ngân hàng của mình mở một thư tín dụng cho người bán hưởng. Sau khi giao hàng, người bán xuất trình bộ chứng từ xuất khẩu cho ngân hàng của người bán, ngân hàng này sẽ kiểm tra bộ chứng từ rồi xuất trình bộ chứng từ cho ngân hàng của người mua. Người bán sẽ nhận được tiền thanh toán trong trường hợp bộ chứng từ hợp lệ. Người mua sẽ nhận được bộ chứng từ khi thanh toán hoặc cam kết thanh toán. Chi phí mở L/C cao hơn so sánh với phương thức thanh toán chuyển khoản hoặc phương thức D/P. Tuy nhiên, L/C được các nhà nhập khẩu EU sử dụng nhiều khi tiến hành mua bán với những nhà xuất khẩu thuộc các nước bên ngoài EU. Việc sử dụng L/C được điều chỉnh bởi bộ UCP 500: quy định chung về tín dụng chứng từ do Phòng Thương mại quốc tế (ICC) ban hành.

Séc

Đó là phương thức thanh toán thông qua một tấm séc được phát hành theo tên của một người. Cần biết rằng, ngân hàng sẽ chỉ trả tiền nếu tài khoản của khách hàng thể hiện đủ số dư, trừ khi séc được ngân hàng đảm bảo. Do đó, chỉ nên chấp nhận séc bảo đảm do một ngân hàng quốc tế có uy tín và đáng tin cậy đảm bảo.

Thanh toán theo chuyển hàng

Thanh toán theo chuyển hàng chủ yếu được áp dụng trong mua bán các mặt hàng dễ hư hỏng, ví dụ trái cây, rau quả tươi. Hàng được bán ở một mức giá được ấn định trước, sau khi một người trọng tài do hai bên chỉ định đã kiểm soát chất lượng, số lượng và các khía cạnh khác của hàng hoá được mua bán vào thời điểm chấp nhận/hoặc bán. Nếu hàng hoá không đáp ứng được các điều kiện quy định trong hợp đồng thì hợp đồng sẽ không còn giá trị, và giá nói chung sẽ được điều chỉnh tùy thuộc vào điều kiện ghi trong hợp đồng.

Trả trước

Đây là phương thức thanh toán có lợi nhất đối với các nhà xuất khẩu, tuy nhiên lại không ưu đãi cho người nhập khẩu. Do đó, ở một thị trường thuộc về người mua như thị trường EU thì phương thức này không được áp dụng phổ biến. Tuy nhiên, phương thức thanh toán này có thể được áp dụng trong trường hợp đã có quan hệ kinh doanh lâu dài, khi mà người xuất khẩu đã đủ uy tín để thuyết phục đối tác thương mại của mình về nhu cầu được thanh toán trước.

5.5.3 Điều kiện giao hàng

Một báo giá ghi: "...giá xuất khẩu là 10 đô la Mỹ..." là không có giá trị gì cả. Cần làm báo giá theo các điều khoản trong Incoterms được quốc tế chấp nhận. Incoterms 2000 là phiên bản mới nhất về các điều kiện giao hàng, được sửa đổi 10 năm một lần do Phòng Thương mại quốc tế (ICC) Paris tiến hành. Incoterms 2000 miêu tả các điều kiện giao hàng được thế giới công nhận. Nó quy định trách nhiệm của người bán và người mua. Các điều kiện đều làm rõ khi nào rủi ro được chuyển sang người khác và bên nào phải chịu các chi phí cụ thể như thế nào.

Hai điều kiện giao hàng được sử dụng rộng rãi nhất trong thương mại quốc tế là FOB (Free on Board - giao hàng lên boong) và CIF (Cost, Insurance and Freight - giá, phí bảo hiểm và cước phí vận chuyển). Trên phương diện kỹ thuật, các điều kiện này chỉ có thể được

sử dụng đối với việc chuyên chở hàng hoá xuất nhập khẩu bằng đường biển hoặc đường thủy trong nội địa. Nhiều nhà xuất khẩu (cũng như nhà nhập khẩu) không biết điều này. Các điều kiện này thường bị sử dụng nhầm cho chuyên chở hàng hoá bằng đường hàng không. Trong trường hợp tranh chấp, điều này có thể gây ra nhiều tranh cãi hơn. Các điều kiện được đánh giá thấp hơn nhưng lại áp dụng thuận tiện hơn, có thể áp dụng được cho mọi phương thức vận chuyển là FCA (Free Carrier- không cước chuyên chở) và CIP (Carriage, Insurance Paid to - chi phí vận chuyển, phí bảo hiểm trả đến). Các điều kiện này đều rõ ràng hơn và có tính thực tiễn hơn khi xét đến mức chuyển rủi ro. Để có thông tin chi tiết hơn, xem Incoterms 2000 do Phòng Thương mại quốc tế (ICC) xuất bản (Địa chỉ liên hệ xem (Phụ lục 1).

INCOTERM 2000

Nhóm E- Nơi đi	EXW Ex Work	Giao tại kho
Nhóm G- Cước vận chuyển chính chưa trả	FCA Free Carrier	Không bao gồm cước chuyên chở
	FAS Free Alongside Ship	Giao dọc mạn tàu
	FOB Free on Board	Giao lên boong
Nhóm C- Cước chuyên chở chính đã trả	CFR Cost and Freight	Giá và cước chuyên chở
	CIF Cost, Insurance and Freight	Giá, phí bảo hiểm và cước chuyên chở
	CPT Carriage Paid to	Cước chuyên chở trả đến
	CIP Carriage Insurance Paid to	Cước chuyên chở, bảo hiểm trả đến
Nhóm D- Nơi đến	DAF Delivered at Frontier	Giao tại biên giới
	DES Delivered Ex Ship	Giao tại tàu
	DEQ Delivered Ex Quay	Giao tại cầu cảng
	DDU Delivered Duty Unpaid	Giao hàng thuế chưa trả
	DDP Delivered Duty Paid	Giao hàng thuế đã trả

5.5.4 Sử dụng đồng tiền nào trong báo giá?

Trong mọi trường hợp, các đối tác thương mại Châu Âu đều muốn được nhận báo giá bằng đồng euro hoặc đô la Mỹ. Đối tác thương mại từ các nước không nằm trong khu vực sử dụng đồng euro (Anh, Thụy Điển và Đan Mạch) có thể ưa chuộng yết giá bằng đồng tiền của họ hơn (chẳng hạn, đối tác ở Anh có thể muốn yết giá bằng đồng bảng hơn).

Đồng euro đã được sử dụng rộng rãi trong kinh doanh quốc tế, mặc dù loại tiền giấy và tiền xu euro vừa mới được chính thức lưu hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2002. Cũng từ ngày đầu năm 2002, các đồng bản tệ của các quốc gia thành viên Liên minh Tiền tệ Châu Âu không được lưu thông nữa.

Đồng euro và chiến lược giá

Việc dùng chung một đồng tiền duy nhất sẽ làm cho thị trường EU trở nên minh bạch hơn. Các nhà xuất khẩu sang EU cần xây dựng một chiến lược giá cho toàn bộ thị trường này.

HƯỚNG DẪN XÂM NHẬP VÀO THỊ TRƯỜNG EU

- Sẵn sàng đầu tư vào nghiên cứu thị trường và vào thiết lập các mối quan hệ kinh doanh. Nhìn chung, cơ hội xuất khẩu ổn định vào một thị trường nào đó không tự đứng mà có, càng không dễ có được trên một thị trường thuộc về người mua như ở EU.
- Thư tín là một hình thức liên lạc quan trọng vì nó là thể diện của doanh nghiệp bạn. Hãy trả lời các câu hỏi càng sớm càng tốt. Bạn không phải là đối tác duy nhất trên thị trường.

Nếu bạn không hồi âm nhanh, vị trí của bạn sẽ bị thay thế bởi một đối thủ cạnh tranh. Điện thoại, fax, thư điện tử là

Những phương tiện liên lạc với đối tác. Điện tín ngày nay không còn được sử dụng nhiều nữa.

- Đừng chỉ dựa vào thư điện tử để thiết lập quan hệ kinh doanh vì e-mail của bạn có thể không được người ta đọc hết, thậm chí không đọc.
- Mỗi khi tiến hành chiến dịch gửi thư tín trực tiếp, nên thường xuyên gọi điện thoại kèm theo.
- Sự dồi dào hàng hoá trên thị trường không có nghĩa là biên độ giá cao. Sự cạnh tranh khốc liệt có tác động đến biên độ giá. Bạn sẽ phải đưa ra các mức giá cạnh tranh.
- Yết giá theo Incoterms 2000 và bằng các đồng tiền được quốc tế công nhận (đồng Euro, đô la Mỹ hoặc bằng các đồng nội tệ của các nước bên ngoài Liên minh Tiền tệ Châu Âu.
- Không đảm bảo mức giá trong một khoảng thời gian, hãy báo giá theo thời điểm và theo tỷ giá cụ thể.
- Các đơn chào hàng phải luôn xác nhận bằng văn bản.
- Trong trường hợp quan hệ kinh doanh mới, nên sử dụng L/C.
- Không kể bạn đã thành công ra sao trên thị trường trong nước, thị trường EU là một vấn đề khác: đây là thị trường của người mua. Hãy sẵn sàng thích ứng, nhìn nhận và tiếp thu các ý kiến đề xuất.
- Nếu kết hợp việc thăm viếng các đối tác với việc tham dự một hội chợ thương mại nào đó, thì chuyến đi sẽ có rất nhiều tác dụng và hiệu quả.

- Đặc tính của doanh nghiệp và tập quán kinh doanh ở EU khác nhau giữa các vùng. Ở Tây- Bắc Âu, các nhà kinh doanh tỏ ra dễ gần, cởi mở và thẳng thắn hơn. Hãy nghiên cứu tập quán của thị trường mục tiêu cụ thể mà bạn xác định. Có rất nhiều ấn phẩm với nội dung “kinh doanh với...”.
- Tính nhất quán, đúng hạn, tin cậy và trung thực là rất quan trọng. Hãy tỏ ra trung thực và thẳng thắn về thời gian giao hàng, chất lượng sản phẩm và khả năng sản xuất.
- Việc bỏ qua yếu tố chất lượng và các quy định trong lĩnh vực sức khỏe, an ninh và môi trường sẽ ngăn cản việc xâm nhập thị trường.
- Nếu bạn chưa sẵn sàng đáp ứng được nhu cầu của thị trường EU, đừng mắc sai lầm là chấp nhận một đơn đặt hàng. Bạn sẽ làm hỏng các cơ hội của mình trong tương lai. Hãy ngừng nỗ lực thâm nhập thị trường và tự chuẩn bị cho mình hơn nữa cho đến khi bạn có thể đáp ứng được yêu cầu.

CHƯƠNG VI

DỰ ĐOÁN XU HƯỚNG CỦA TẬP QUÁN TIÊU DÙNG

6.1 Giới thiệu

Đã qua rồi thời kỳ người bán có thể lũng đoạn thị trường. Thị trường của người bán đã chuyển thành thị trường của người mua. Hãy xem xét thực tế từng loại sản phẩm và bạn sẽ thấy có nhiều nhà cung cấp đang xếp hàng để bán sản phẩm đó ở thị trường Châu Âu. Người mua trên thị trường EU giờ đây có quyền so sánh và lựa chọn nhiều mặt hàng cùng loại. Các nhà cung cấp thì tranh giành thị phần thông qua các thủ thuật định giá, thông qua đổi mới liên tục sản phẩm và thông qua dịch vụ.

Trước khi tham gia vào thị trường cạnh tranh gay gắt này, người xuất khẩu không những phải hiểu người mua và đối thủ cạnh tranh, mà còn phải hiểu cả người tiêu dùng, những người thực sự có nhu cầu sử dụng sản phẩm mà bạn muốn bán. Nhà xuất khẩu phải biết động cơ của người tiêu dùng khi mua hàng hoá và cần theo sát, cập nhật được xu hướng, thái độ của người tiêu dùng. Đặc biệt, điều này càng phải chú trọng vì sự cạnh tranh khốc liệt trên thị trường dẫn đến sự rút ngắn nhanh chóng vòng đời của nhiều sản phẩm. Các sản phẩm mới đang được tung ra thị trường, đẩy các sản phẩm cũ hơn vào tình trạng tồn đọng nhiều, khiến cho nhà sản xuất không kịp quay vòng vốn. Do đó,

điều hết sức quan trọng là phải hiểu rõ người tiêu dùng, gia nhập thị trường đúng lúc và có dự định chuẩn xác.

6.2 Đánh giá người tiêu dùng

Người tiêu dùng thường đánh giá sản phẩm dựa trên sự so sánh giữa giá trị sử dụng và chi phí tiêu dùng.

Các yếu tố của giá trị sử dụng và chi phí tiêu dùng	
Giá trị sử dụng	Chi phí tiêu dùng.
Chất lượng sản phẩm (độ bền, độ tin cậy, vận hành)	Giá cả
Dịch vụ (cách thức sản xuất phẩm, các chính sách về bảo hành đào tạo, bảo dưỡng, hỗ trợ tại văn phòng, nhân sự)	Tính tiện lợi (thời hạn và năng lượng sử dụng cho sản phẩm thông tin về sản phẩm)
Biểu tượng sản phẩm	

Chất lượng và dịch vụ

Để chiến thắng trong cạnh tranh, hoặc để đáp ứng và thoả mãn tốt hơn nhu cầu của người tiêu dùng, sản phẩm nhìn chung cần phải có giá trị sử dụng cao và chi phí tiêu dùng thấp. Không có lý do gì người ta lại tiêu thụ những sản phẩm có giá trị sử dụng thấp và chi phí tiêu dùng cao. Tuy nhiên, đối với một số loại hàng hoá đặc thù, người tiêu dùng có thể chấp nhận mua cho dù hàng hoá đó có chi phí tiêu dùng cao so với giá trị sử dụng. Dưới đây là sự mô tả những yếu tố khác nhau cấu thành giá trị sử dụng và chi phí tiêu dùng, cách đánh giá của người tiêu dùng Châu Âu về các yếu tố này.

Nhờ sức tiêu dùng và nguồn cung sản phẩm hàng hoá ngày càng tăng, người tiêu dùng có quyền đòi hỏi cao hơn về chất lượng sản phẩm. Trong thực tế, ở Châu Âu, người tiêu dùng không còn chấp nhận các sản phẩm có chất lượng tồi hoặc trung bình. Đồng thời, một sản phẩm chất lượng cao phải có biện pháp tiếp cận người tiêu dùng hiệu quả và với dịch vụ hấp dẫn. Người tiêu dùng cần được tư vấn về đặc điểm và công dụng của sản phẩm, đồng thời họ cần trợ giúp nhanh chóng và có hiệu quả trong trường hợp khó khăn.

Trong thời đại mà sự chênh lệch về chất lượng sản phẩm ngày càng thấp, các nhà sản xuất phải chú trọng hơn đến việc tạo ra sự nổi trội về mức độ và loại hình dịch vụ liên quan đến sản phẩm chào bán. Dịch vụ đã trở thành một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao sức cạnh tranh. Sản xuất hàng loạt đang dần dần được chuyển sang sản xuất theo nhu cầu và thị hiếu cụ thể của người tiêu dùng. Với sự trợ giúp của công nghệ thông tin và Internet, xu hướng này ngày càng thể hiện rõ nét hơn. Với ngành công nghiệp máy tính và sản xuất ô tô, khách hàng đã có thể định hình được sản phẩm thông qua Internet. Đồng thời, trong lĩnh vực dệt may, việc lấy số đo điện tử và đặt hàng điện tử đã tạo tính khả thi cho việc chào bán các sản phẩm vừa ý với từng người. Người tiêu dùng đã có thể cá biệt hoá bất kỳ sản phẩm nào, từ điện thoại di động cho đến đồ trang bị bếp, đồ jean và áo khoác.

Tầm quan trọng của chất lượng và dịch vụ có ý nghĩa không chỉ đối với công tác marketing người tiêu dùng, mà còn vô cùng quan trọng đối với marketing ngành. Trong marketing ngành, ngày càng nhiều công ty mong muốn có quan hệ chặt chẽ với một số lượng hạn chế các nhà cung cấp. Các thoả thuận hợp tác sản xuất, với sự trao đổi công nghệ và kết nối mạng máy tính, đã trở nên phổ biến. Thông qua kế hoạch hoá nguồn lực của doanh nghiệp bằng hệ thống thống máy vi tính, các công ty có khả năng tăng đáng kể hiệu quả sản xuất kinh doanh, giảm thời gian tiếp cận thị trường, đồng thời giảm hàng tồn kho và chi phí lưu kho. Người xuất khẩu ở các nước đang phát triển có khả năng tham gia vào các quan hệ mật thiết với các doanh nghiệp EU trong vai trò là nhà cung cấp, với điều kiện là họ có thể đáp ứng được các tiêu chuẩn cao về chất lượng và dịch vụ. Do đó, trong quan hệ giữa các công

ty với nhau, công tác quản lý chất lượng sản phẩm và các dịch vụ cung ứng hàng hoá là những tiêu chí ngày càng quan trọng hơn khi đánh giá về nhà cung cấp.

Hình ảnh và trách nhiệm của công ty

Hình ảnh của sản phẩm ngày càng có liên quan đến hình ảnh của công ty. Nhận thức của người tiêu dùng ngày càng cao. Người tiêu dùng buộc công ty chịu trách nhiệm nhiều hơn về phản ứng của môi trường và xã hội.

Một ví dụ là hãng Nike đã gặp phải nhiều sức ép từ phía người tiêu dùng buộc hãng này phải chấm dứt các hoạt động bóc lột nhân công bằng các điều kiện lao động khủng khiếp ở Indonesia. Hay sự phản đối của người tiêu dùng đối việc sử dụng lao động trẻ em đã buộc hãng Adidas phải công bố các biện pháp chống lại việc sử dụng lao động trẻ em vào việc sản xuất quả bóng đá ở Pakistan.

Hãng Heineken và Carlsberg đã phải chấm dứt các kế hoạch xây dựng các nhà máy sản xuất bia ở Myanmar do gặp phải phản đối gay gắt từ phía người tiêu dùng.

Nhiều công ty đa quốc gia đã nhận thức được sức mạnh của người tiêu dùng. Giờ đây, các công ty này đã không dám tảng lờ những đòi hỏi của người tiêu dùng. Thái độ kiêu căng sẽ gây tác hại to lớn đến hoạt động của công ty. Nhiều công ty đã phải đầu tư để áp dụng phương thức sản xuất thân thiện với môi trường và đảm bảo an toàn xã hội. Ở đây chúng ta thấy rằng, nếu tạo được một hình tượng tốt, công ty có thể bán sản phẩm với giá cao hơn.

Các nhà xuất khẩu ở các nước đang phát triển cần lưu ý rằng, các công ty Châu Âu thường chuyển cho các nhà cung cấp những nhu cầu cao hơn của người tiêu dùng về trách nhiệm đối với môi trường và xã hội. Hình ảnh của công ty có liên quan trực tiếp đến hình ảnh của nhà cung cấp. Do đó, trách nhiệm đối với môi trường và xã hội đã trở thành một mối quan tâm lớn đối với các nhà cung cấp ở các nước đang phát triển.

Sự tiện dụng

Một hiện tượng xuất hiện ở Châu Âu là ngày càng nhiều phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động. Điều này có nghĩa là ở Châu Âu xuất hiện ngày càng nhiều gia đình cả vợ lẫn chồng đều đi làm. Một mặt, xu hướng này dẫn tới nhu cầu mua sắm sẽ tăng lên vì thu nhập tăng, mặt khác, thời gian dành cho đi mua sắm sẽ ít đi. Do đó, người tiêu dùng trên thị trường này ngày càng đòi hỏi cao hơn về tính tiện dụng của sản phẩm và muốn tiết kiệm thời gian mua sắm. Đặt hàng qua điện thoại hoặc qua Internet đã trở nên thông dụng hơn, ngoài ra kiểu đi mua sắm chỉ ở một địa điểm cũng đã trở nên phổ biến. Xu hướng này có lợi cho các cửa hàng lớn, các siêu thị hoặc cửa hàng tự chọn. Điều này có nghĩa là những cửa hàng lớn sẽ càng phát triển hơn nữa và những cửa hàng nhỏ phải tìm cách phát triển một cách sáng tạo. Hiện nay, ở EU chỉ có vào khoảng 20 cửa hàng bán lẻ có quy mô lớn cung cấp đồ ăn cho gần 80% người tiêu dùng trên thị trường này. Đối với hàng thực phẩm, người tiêu dùng ở EU có nhu cầu ngày càng tăng về sản phẩm đóng gói sẵn, nấu sẵn. Giá cả cao hơn cũng có thể được chấp nhận, miễn là tiện lợi.

Giá cả

Mặc dù người tiêu dùng Châu Âu ngày càng chi tiêu nhiều hơn và đòi hỏi cao hơn về chất lượng và tính tiện dụng của sản phẩm, dịch vụ, hình ảnh và trách nhiệm của nhà sản xuất đối với xã hội, song cần phải thận trọng trong định giá bán. Mặc dù người tiêu dùng có thể sẵn sàng trả giá cao hơn nếu nhu cầu của họ về chất lượng, dịch vụ và sự tiện dụng được thoả mãn, song không nên quên rằng sự cạnh tranh giữa những người bán trên thị trường EU là rất khốc liệt. Vì vậy, giá cả vẫn là một yếu tố quan trọng và là nhân tố ảnh hưởng tới quyết định mua hàng. Điều này càng được nhấn mạnh bởi sự phổ biến của các nhãn hiệu riêng. Doanh số bán của các mặt hàng có nhãn hiệu riêng chiếm khoảng 15% doanh số bán của các siêu thị ở Hà Lan. Ở các nước láng giềng với Hà Lan, con số này thậm chí có thể đạt tới 20-25%.

6.3 Làm thoả mãn khách hàng

Một điều rõ ràng rằng việc thoả mãn người tiêu dùng trong một môi trường cạnh tranh ngày càng cao là cả một thách thức. Đây không chỉ là vấn đề đặc tính của sản phẩm và giá, mà vấn đề chất lượng, dịch vụ, sự tiện dụng, hình ảnh và trách nhiệm của nhà sản xuất cũng đã trở nên quan trọng hơn. Đừng quên rằng, để thoả mãn người tiêu dùng, một mặt cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng họ và lắng nghe ý kiến của họ, mặt khác cần hiểu được nhu cầu và đòi hỏi của họ nhằm thoả mãn họ một cách có hiệu quả. Điều này áp dụng cho mọi công ty, cho dù là công ty nhỏ, công ty có quy mô trung bình hay một công ty đa quốc gia.

Thoả mãn được tối đa yêu cầu của người tiêu dùng là mục tiêu mà công ty cần phấn đấu. Đây là cách tốt nhất để thuyết phục và giữ được khách hàng. Nên nhớ rằng lòng tin của người tiêu dùng chỉ có thể đi liền với sự thoả mãn một cách tối đa, vì điều này tạo ra sự hấp dẫn của sản phẩm và tạo uy tín cho nhà sản xuất. Việc thoả mãn ở mức độ trung bình sẽ chỉ mang lại lòng tin có giới hạn, có nghĩa là số người tiêu dùng của nhiều sản phẩm và nhà cung cấp sẽ bị thay đổi. Người tiêu dùng được thoả mãn càng cao thì sẽ càng ít nhạy cảm với giá cả.

Một trong những bí quyết trong quá trình thoả mãn người tiêu dùng chính là tạo lập quan hệ với người tiêu dùng. Điều này có nghĩa là phải thiết lập được các quan hệ bền vững với tất cả những người có quyền lợi liên quan, với mục tiêu là trao giá trị sử dụng lâu dài cho người tiêu dùng và thoả mãn người tiêu dùng trong thời gian dài. Điều này không chỉ có tác dụng trong việc tiêu thụ sản phẩm, mà còn giúp cho nhà sản xuất tiếp tục cải thiện chất lượng và công dụng của sản phẩm.

CHƯƠNG VII

THAY ĐỔI HỆ THỐNG THƯƠNG MẠI VÀ PHÂN PHỐI

7.1 Giới thiệu

Các hệ thống thương mại và phân phối ở Châu Âu đang trong giai đoạn phát triển mạnh. Trong xu hướng này, điều dễ nhận thấy nhất là sự thu hẹp hệ thống phân phối. Đây là kết quả của sự hợp nhất theo chiều dọc và mở rộng quy mô. Số lượng đại lý trung gian đang bị cắt giảm. Động cơ chính của xu hướng này là để tăng cường kiểm soát và cắt giảm chi phí. Hiện tượng này bắt đầu xuất hiện vào những năm 80 và 90 và sẽ tiếp tục diễn ra trong thiên niên kỷ mới này. Các yếu tố khác góp phần vào việc thu hẹp hệ thống phân phối là sự gia tăng nhãn hiệu riêng và việc hợp tác sản xuất. Ngoài ra, có thể sự thay đổi trong hệ thống phân phối ở EU xuất phát từ sự bùng nổ của thương mại điện tử. Mọi sự tiến triển nêu trên đều có tác động đến các nhà cung cấp ở các nước đang phát triển. Dưới đây sẽ miêu tả những thay đổi và thách thức.

7.2 Hợp nhất theo chiều dọc và mở rộng quy mô

Trong những năm 80, đã xuất hiện một xu hướng là ngày càng nhiều cửa hàng bách hoá và tập đoàn thương mại mua sản phẩm trực tiếp từ nhà sản xuất. Sự hợp nhất theo chiều dọc này đã cắt giảm nhiều đại lý trung gian. Đồng thời, nó cũng mở rộng quy mô của các đại lý

trung gian còn lại, làm cho các đại lý trở nên mạnh hơn, hoạt động hiệu quả hơn. Các cửa hàng bách hóa và tập đoàn thương mại nhận thấy rằng, việc mua thông qua bộ phận nhập khẩu của chính họ có thể giảm được nhiều chi phí. Trong những năm 90, hiện tượng này được khuyến khích thông qua sự hợp nhất của EU. Nhờ vào sự xoá bỏ biên giới giữa các nước Châu Âu, các nền kinh tế trong EU có các công ty bách hoá lớn hơn với một hệ thống chi nhánh ở khắp EU được lợi hơn.

Đồng thời, các nhà bán buôn nhập khẩu lớn cũng đã mở rộng phạm vi hoạt động của mình. Xu hướng mở rộng quy mô càng được tăng cường cho đến cuối những năm 90 và dự tính còn tiếp tục trong thiên niên kỷ mới. Các công ty lo sợ rằng mình quá nhỏ bé trong quá trình toàn cầu hoá thị trường, nên đã bắt đầu mở rộng một cách mạnh mẽ hoạt động của mình thông qua sáp nhập, liên doanh hoặc tham gia vào các thoả thuận hợp tác chiến lược. Kết quả là quyền lực và sức mạnh được tập trung vào một số tập đoàn đa quốc gia. Sự tập trung sức mạnh này làm yếu thế các nhà cung cấp trong việc đàm phán làm ăn.

Đối với các nhà cung cấp ở các nước đang phát triển, việc làm ăn cùng các công ty mạnh không dễ dàng chút nào. Họ đặt ra các điều khoản, họ nắm quyền kiểm soát, họ đòi hỏi các mức giá cạnh tranh, khối lượng hàng lớn và giao hàng đúng thời hạn. Tuy nhiên, họ luôn tìm kiếm các nhà cung cấp tin cậy.

Họ quan tâm đến việc xây dựng một mối quan hệ lâu dài với các nhà cung cấp mà họ có thể tin cậy được. Điều này có nghĩa là các nhà cung cấp cần phải nâng cao hình ảnh của mình trên thị trường, khẳng định uy tín, chất lượng sản phẩm và các tiêu chuẩn về đạo đức (xã hội và môi trường). Nếu có khả năng đáp ứng được các điều kiện do các nhà nhập khẩu lớn này đặt ra, thì công ty có thể tìm được một thị trường và đối tác có triển vọng. Các nhà cung cấp có thể có lợi từ xu hướng sử dụng thương hiệu riêng và sản phẩm hợp tác.

7.3 Thương hiệu riêng

Một xu hướng xuất hiện đồng thời với xu hướng hợp nhất theo chiều dọc là sự phát triển của các thương hiệu riêng. Các nhà bán lẻ

lớn, như các cửa hàng bách hoá và các siêu thị hay hàng loạt các cửa hàng tự chọn có tên riêng được thành lập ngày càng nhiều. Họ tham gia nhiều hơn vào các hợp đồng trực tiếp với nhà sản xuất nhằm xác định thương hiệu riêng của người bán lẻ. Một lần nữa, đây lại là một bước đi tất trong hệ thống phân phối. Ngày nay, doanh số bán của các nhà nhập khẩu có thương hiệu riêng chiếm hơn 15% doanh số bán của các siêu thị ở Hà Lan. Ở các nước EU láng giềng với Hà Lan, con số này có thể lên tới 20-25%. Điều này tạo ra cho các nhà xuất khẩu ở các nước đang phát triển nhiều cơ hội. Việc giới thiệu và duy trì thương hiệu riêng ở Châu Âu đòi hỏi phải nghiên cứu kỹ thực tế trên thị trường mục tiêu và phải có ngân sách lớn cho các kế hoạch hỗ trợ. Nhiều công ty vừa và nhỏ ở các nước đang phát triển không có những điều kiện đó. Sử dụng thương hiệu riêng là một xu hướng sẽ tiếp tục phát triển, các nhà sản xuất ở những nước đang phát triển cần nhanh chóng sử dụng cơ chế này.

7.4 Hợp tác sản xuất và sản xuất theo hợp đồng

Quan hệ hợp tác giữa người sản xuất và người bán lẻ có thương hiệu riêng có thể được thực hiện thông qua quan hệ hợp tác sản xuất hoặc sản xuất theo hợp đồng. Ở những nước đang phát triển, nếu như sản xuất theo hợp đồng có thể đảm bảo khối lượng hàng xuất khẩu cố định trong một khoảng thời gian xác định, thì một thoả thuận hợp tác sản xuất thậm chí còn hấp dẫn hơn. Theo một thoả thuận hợp tác sản xuất, bên cung cấp có thể thu lợi từ bí quyết và công nghệ từ bên mua thông qua trao đổi những bí quyết và công nghệ đó. Nó bao gồm một thoả thuận trong đó hai bên đối tác kinh doanh cùng hoạt động thống nhất và người mua mong muốn trợ giúp người sản xuất. Đây là một loại hình hợp tác kinh doanh đang dần thay thế cho quan hệ người bán - người mua truyền thống. Đây là một xu hướng có tầm quan trọng không chỉ trong lĩnh vực bán lẻ sản phẩm tại các siêu thị, cửa hàng bách hoá và cửa hàng tự chọn, mà còn trong marketing theo ngành.

Các nhà sản xuất ở những nước đang phát triển có thể thấy rằng, họ gặp phải nhiều khó khăn trong việc tuân thủ các quy định, quy chế

bắt buộc ở thị trường Châu Âu. Đồng thời, họ có thể thiếu ngân sách cho việc tiếp thị và phát triển thương hiệu. Trong cả hai trường hợp, một quan hệ hợp tác sản xuất với một đối tác kinh doanh ở Châu Âu có thể là giải pháp tốt cho việc thâm nhập thị trường này.

Tuy nhiên, cần ghi nhớ rằng, một quan hệ hợp tác cùng sản xuất chặt chẽ hơn nhiều so với quan hệ người bán - người mua truyền thống. Việc ra quyết định trước tiên là dựa trên độ tin cậy, kinh nghiệm kỹ thuật, bí quyết và chất lượng. Mỗi quan hệ này có tính lâu dài, rất chặt chẽ và sâu sắc, dựa trên cơ sở lòng tin, giữ bí mật và tôn trọng lẫn nhau. Việc trao đổi thông tin cho nhau cần tiến hành một cách đầy đủ và thường xuyên. Quan hệ hợp tác sản xuất đã tạo ra những bước tiến dài trong ngành điện tử, dược phẩm, thực phẩm và may mặc (xem Chương X về liên minh chiến lược).

7.5 Thương mại điện tử

Internet là một phương tiện sẽ tạo ra nhiều thay đổi trong hệ thống thương mại và phân phối trên thế giới, giảm bớt các nấc trung gian trong hệ thống phân phối. Tuy nhiên, nó sẽ không thay thế cho các hệ thống truyền thống, mà chỉ bổ sung cho các hệ thống đó. Những thay đổi này sẽ diễn ra khác nhau giữa các sản phẩm và các nước.

Qua công tác marketing có thể thấy, sản phẩm bán chạy thông qua Internet thường là những sản phẩm có nhãn hiệu và đã khẳng định uy tín trên thị trường. Đó là những sản phẩm mà người tiêu dùng biết chắc rằng sẽ mua được khi đặt hàng trực tuyến qua mạng, ví dụ như các loại máy tính loại A. Các mặt hàng khác cũng được bán một cách hiệu quả qua Internet là sách, đĩa CD và phần mềm máy tính (có thể download được). Tuy nhiên, Internet còn là công cụ cung cấp dịch vụ có hiệu quả. Việc điều phối du lịch, đặt phòng khách sạn, tư vấn về tài chính có thể tiến hành một cách tiện lợi thông qua mạng. Đặc biệt là ở Mỹ, hoạt động bán hàng đến tận tay người tiêu thụ cuối cùng đã trở nên rất

phổ biến. Giờ đây, ngay cả việc mua ô tô, người tiêu dùng ở Mỹ cũng đã tiến hành đặt hàng qua mạng. Ở Mỹ, việc mua bán hàng trực tuyến thông qua truyền hình cũng đã trở lên phổ biến hơn ở Châu Âu. Bởi vì, người Mỹ có xu hướng thích “ mua hàng tại nhà” hơn so với người tiêu dùng ở Châu Âu.

MỘT VÀI SỐ LIỆU THỂ HIỆN TẦM QUAN TRỌNG CỦA INTERNET VỚI VAI TRÒ LÀ MỘT PHƯƠNG TIỆN BÁN HÀNG

Vào năm 1998, trên thế giới có khoảng 200 triệu người sử dụng Internet. Số người sử dụng Internet ở Châu Âu trong giai đoạn từ năm 1996 đến 1998 tăng hơn 200%, chiếm khoảng 25% tổng số người sử dụng Internet trên toàn cầu. Tính đến năm 1998 số người sử dụng Internet ở Bắc Mỹ chiếm 65% của cả thế giới.

Doanh số bán lẻ qua hệ thống thương mại điện tử ở Hà Lan tăng từ 60 triệu USD vào năm 1997 lên 180 triệu USD năm 1998. Doanh số bán lẻ qua hệ thống thương mại điện tử ở Mỹ dự báo sẽ đạt 108 tỷ USD vào năm 2003. Mặc dù số tuyệt đối và tốc độ tăng của doanh số bán lẻ qua mạng ở Mỹ là rất ấn tượng, nhưng con số đó vẫn chỉ chiếm khoảng 6% tổng mức chi tiêu dùng ở Mỹ.

Doanh số bán hàng giữa các doanh nghiệp qua hệ thống thương mại điện tử trên thế giới đạt khoảng 50 tỷ USD trong năm 1998. Vào năm 2003, con số này dự kiến sẽ tăng tới hơn 1000 tỷ USD, chiếm khoảng 10% tổng doanh số bán hàng giữa các doanh nghiệp.

Trước sự gia tăng mạnh mẽ số lượng người sử dụng Internet cũng như tầm quan trọng của thương mại điện tử, nhiều doanh nghiệp ở các nước đang phát triển hiện đang coi việc sử dụng Internet như một phương thức bán hàng xuất khẩu. Tuy nhiên, với những nhà xuất khẩu mới bắt đầu xem xét việc bán hàng trực tiếp sang EU, thì đây chưa phải là một phương thức thích hợp. Mặc dù triển vọng cắt giảm số lượng các khâu trung gian trong hệ thống phân phối có thể rất có lợi (giảm chi phí), song nhà xuất khẩu ở các nước đang phát triển cần phải nhận thức được rằng, việc giảm một người nhập khẩu hay một nhà bán buôn (và/hoặc một nhà bán lẻ), khiến họ giảm bớt một đối tác thương mại. Trong trường hợp đó, các nhà xuất khẩu phải tự thân đối mặt với những thách thức của thị trường và sẽ mất đi một người ủng hộ trên thị trường, mà người ủng hộ này lại có vai trò quan trọng trong xúc tiến bán hàng. Khi đó, các nhà xuất khẩu cũng không còn nhận được sự trợ giúp của một loại đối tác có vai trò khắc phục những trục trặc và cung cấp dịch vụ trên thị trường. Các nhà xuất khẩu sẽ mất đi một nguồn thông tin thị trường, một hệ thống phân phối, trung bày và trữ hàng.

Các nhà xuất khẩu phải nhận thức được rằng, bằng việc tăng cường khả năng bán hàng qua Internet, họ phải trở nên tương thích hơn với hoạt động của một công ty đặt hàng bằng thư điện tử. Khi đó có một câu hỏi đặt ra là: Liệu nhà xuất khẩu có muốn chuyển một khối lượng hàng nhỏ cho các nhà tiêu thụ cuối cùng hay không, kể cả đã dàn xếp được việc giao hàng một cách suôn sẻ. Bên cạnh đó, chi phí vận chuyển những lượng hàng nhỏ lại cao hơn so với mức chi phí cắt giảm được thông qua việc không dùng các nhà nhập khẩu và nhà bán buôn làm trung gian. Do đó, các nhà xuất khẩu nhỏ hoặc các nhà xuất khẩu lần đầu chưa nên quá chú trọng vào phương thức bán hàng qua mạng. Nhìn chung, đối với các công ty này nên chỉ chú trọng khai thác lợi ích của việc sử dụng Internet với vai trò là một công cụ marketing hỗ trợ trong công tác nghiên cứu thị trường, xúc tiến thương mại, trung bày sản phẩm, thông tin liên lạc, khai thác quan hệ và cung cấp dịch vụ sau bán hàng. Tuy nhiên, trong trường hợp các mối quan hệ đã được thiết lập trên các thị trường xuất khẩu, thì việc đặt hàng qua mạng của khách hàng (các nhà bán buôn hoặc bán lẻ hàng nhập khẩu) hoặc của các đối tác kinh doanh của bạn đương nhiên là một lựa chọn có thể thực hiện

được. Hoạt động bán hàng đến tận doanh nghiệp thông qua Internet đang phát triển với một tốc độ đáng kinh ngạc, đồng thời cũng phù hợp với xu hướng thực hiện hợp đồng phụ và liên kết sản xuất (xem Chương VIII).

Tóm lại, có thể nói rằng, chúng ta không thể coi nhẹ hình thức hợp tác cùng sản xuất và thương mại điện tử và cần lưu ý rằng, các hiện tượng này đóng vai trò ngày càng lớn trong thiên niên kỷ mới. Tuy nhiên, việc lựa chọn chiến lược thâm nhập thị trường sẽ tùy thuộc vào người xuất khẩu ở các nước đang phát triển.

Việc giới thiệu và quảng bá một nhãn hiệu nào đó trên thị trường EU sẽ không dễ dàng chút nào, đặc biệt là đối với các nhà xuất khẩu lần đầu thâm nhập thị trường này, trừ loại sản phẩm có tính đặc thù cao. Việc chuyển hàng trực tiếp đến tay người tiêu dùng thông qua phương thức bán hàng trực tuyến cũng gặp không ít khó khăn. Trước khi áp dụng các kênh bán hàng khác, cần phải lưu ý là phương thức thâm nhập thị trường EU thông qua các nhà nhập khẩu, bán buôn hoặc các đại lý vẫn được nhiều nhà xuất khẩu áp dụng, vì phương thức này có độ rủi ro thấp. Việc lựa chọn các cách thức khác để thâm nhập thị trường EU cần được nghiên cứu cẩn thận trước khi tiến hành. Không có một khuôn mẫu nào cố định đối với việc thâm nhập thị trường EU, hiệu quả thâm nhập thị trường này phụ thuộc vào nhiều yếu tố như loại sản phẩm, khối lượng hàng, việc giám định, chiến lược của nhà xuất khẩu.

CHƯƠNG VIII

PHƯƠNG THỨC TIẾP THỊ QUA MẠNG INTERNET

8.1 Giới thiệu

Như đã giải thích ở Chương V, Internet là một phương tiện trao đổi thông tin nhanh chóng, đáng tin cậy và tiết kiệm thông qua thư điện tử. Sử dụng thư điện tử một cách có hiệu quả sẽ mang lại cho doanh nghiệp một công cụ thông tin liên lạc thú vị trong việc tăng cường khai thác các mối quan hệ. Bên cạnh đó, Internet là một phương tiện trợ giúp đắc lực cho hoạt động nghiên cứu thị trường của các doanh nghiệp, cho dù doanh nghiệp ở rất xa so với thị trường đó. Nó cũng là một phương tiện mới phục vụ cho hoạt động xúc tiến thương mại và làm tăng thêm giá trị cho tiếp thị tổng hợp (marketing mix) thông qua các trang web, thư điện tử trực tiếp và các triển lãm ảo. Tuy nhiên, như đã giải thích ở Chương VII, không nên đề cao quá mức tầm quan trọng của Internet với vai trò là một phương thức bán hàng đối với người xuất khẩu ở các nước đang phát triển. Trong trường hợp các mối quan hệ đã được thiết lập, Internet là một công cụ chức năng trong hoạt động giao dịch giữa các doanh nghiệp với nhau.

8.2 Khai thác quan hệ

Thông tin liên lạc là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong cuộc sống. Nếu chúng ta không thông tin liên lạc với nhau thì thế giới sẽ hỗn loạn. Mọi sự mâu thuẫn dù là giữa các quốc gia hay giữa

các cặp vợ chồng, hoặc giữa các đối tác thương mại phát sinh và trầm trọng thêm đều do thiếu thông tin. Nhiều nhà kinh doanh Châu Âu coi thông tin liên lạc là một trong những vấn đề lớn nhất trong kinh doanh với các nhà xuất khẩu ở những nước đang phát triển. Thông qua thư điện tử, các nhà kinh doanh ở những nước đang phát triển có trong tay một công cụ thông tin liên lạc nhanh chóng, đáng tin cậy và tiết kiệm. Do đó, không thể có lời bào chữa nào cho việc không liên lạc được với đối tác thương mại. Để thiết lập và duy trì quan hệ kinh doanh, việc thường xuyên liên lạc, thông báo cho nhau về tình trạng thực hiện hợp đồng, các chuyển hàng, hoạt động cải tiến sản phẩm, các vấn đề phát sinh, việc trì hoãn... là không thể thiếu được. Thư điện tử là một phương tiện tuyệt vời cho các hoạt động này và do đó cần được khai thác triệt để. Làm như vậy sẽ tăng cường được hình ảnh của công ty. Tuy nhiên, các nhà xuất khẩu cần sử dụng thư điện tử một cách cẩn thận và không thái quá (xem phần “Nghị thức mạng khi gửi thư điện tử” trong phần nói về tiến hành kinh doanh ở Chương V). Chỉ sử dụng thư điện tử là chưa đủ, mà cần kết hợp với liên lạc qua điện thoại và tiếp xúc trực tiếp.

Đối với các quan hệ kinh doanh sâu sắc như các thoả thuận hợp tác sản xuất, hai bên đối tác thậm chí có thể quyết định thiết lập một mạng Intranet kết nối hai hệ thống máy tính với nhau. Nhờ vậy, việc trao đổi dữ liệu giữa hai bên sẽ có hiệu quả hơn. Hệ thống tổng hợp có thể cung cấp thông tin kịp thời về sự sẵn có của hàng hoá, quản lý hàng trong kho, quy trình thực hiện đơn đặt hàng, kế hoạch giao hàng... Điều này có thể gây sốc cho các công ty vốn quen với thái độ bùng bít thông tin, thận trọng, không thể hiện nhiều ra thế giới bên ngoài, sợ đối thủ cạnh tranh nghe trộm. Tuy nhiên, đây là thực tiễn hàng ngày trong các thoả thuận hợp tác sản xuất. Ngay cả các công ty từ trước vốn có văn hoá kinh doanh là đóng cửa “như pháo đài”, giờ đây cũng đã trở nên minh bạch và cởi mở hơn.

8.3 Nghiên cứu thị trường

Chúng ta đang sống trong một kỷ nguyên thông tin với công nghệ thông tin đã phát triển rộng khắp ở cả các nước phát triển và các nước đang phát triển. Các nhà xuất khẩu và các tổ chức xúc tiến thương mại ở các nước mà trước đây vốn được coi là thiếu thông tin đã nhận thấy rằng, Internet là một phương tiện có thể lấp đầy các lỗ hổng thông tin một cách nhanh chóng với chi phí thấp. Thông qua Internet, có thể truy cập các thư viện và cơ sở dữ liệu trên toàn thế giới và nắm bắt được thông tin thị trường trên toàn cầu. Thông tin về xu hướng thị trường, giá cả, luật lệ, hội chợ thương mại, danh mục đối tác thương mại có thể được truy cập 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần và thường được miễn phí. Có thể nhanh chóng nhận thấy rằng, sự sẵn có thông tin không phải là một vấn đề khó khăn. Thông tin thường có nhiều, thậm chí là quá nhiều. Vấn đề là làm sao để không bị ngập trong thông tin, mà phải biết cách tìm được những thông tin cần thiết trong một khoảng thời gian ngắn. Điều đó có nghĩa là phải sử dụng Internet một cách có lựa chọn và có hệ thống. Đồng thời, cần thu hẹp vấn đề nghiên cứu càng gọn càng tốt. Đừng quên rằng “đầu vào quyết định đầu ra”. Nếu bạn không hỏi đúng câu hỏi thì bạn cũng không thể nhận được câu trả lời đúng. Vì vậy, trước khi bạn thực sự bắt đầu sử dụng Internet để nghiên cứu thị trường, hãy đảm bảo rằng bạn có các vấn đề cần nghiên cứu một cách rõ ràng. Bên cạnh đó, việc sử dụng một modem có tốc độ nhanh và công cụ tìm kiếm tốt cũng rất quan trọng. Có rất nhiều công cụ tìm kiếm tốt như Yahoo, Lycos, Excite, Northernlight và Altavista. Hai công cụ sau cùng có hiệu quả gấp đôi về khối lượng thông tin so với các công cụ tìm kiếm khác. Hãy tham khảo Phụ lục 1 để có các địa chỉ Internet tương ứng của các tổ chức có thể cần thiết cho việc nghiên cứu thị trường.

Bên cạnh việc sử dụng Internet để thu thập dữ liệu thứ cấp, việc nghiên cứu các thị trường xuất khẩu tiềm năng, có thể thông qua Internet để thu thập thông tin ban đầu. Một công ty có trang web có thể liệt kê, theo dõi và lập hồ sơ những người tham quan trang web của mình. Điều này giúp cho công ty có thể có được thông tin tốt hơn về các nhóm khách hàng mục tiêu, từ đó có thể có được các cách tiếp thị hoàn hảo

hơn. Một số tổ chức cung cấp “phần mềm theo dõi trang web” miễn phí, ví dụ như địa chỉ <http://usa.nedstat.net>. Có thể nhận thấy rằng, mặc dù Internet tạo ra một phương tiện thú vị, nhanh và rẻ cho việc nghiên cứu tại văn phòng, nhưng nó vẫn không thể thay thế được việc nghiên cứu thực địa, tức là điều tra thực sự sản phẩm của một công ty tại một khu vực thị trường, trực tiếp gặp gỡ người mua và điều tra các đối thủ cạnh tranh trên thị trường.

8.4 Xúc tiến bán hàng

Trang web

Internet tạo ra một phương tiện nữa cho các kế hoạch xúc tiến bán hàng, cả cho các công ty lẫn các tổ chức hỗ trợ thương mại. Việc có một trang web, ngoài ý nghĩa là tạo nên hình ảnh một tổ chức hiện đại, còn cung cấp khả năng thể hiện sinh động và không gian quảng cáo. Lý lịch công ty, các tài liệu, catalô có thể được số hoá và đưa vào trang web. Bằng việc đưa vào trang web một số tài liệu hỗ trợ, một công ty có thể tiết kiệm được chi phí in, trong khi đó công ty lại có khả năng cập nhật được thông tin ở mọi lúc mà không cần kinh phí lớn. Nói cách khác, đây là một lựa chọn tiết kiệm và linh hoạt. Ngày nay, các doanh nghiệp có thể tự xây dựng một trang web bằng các phần mềm đơn giản và phổ biến, trừ trường hợp doanh nghiệp muốn có một trang web phức tạp có liên quan đến các cơ sở dữ liệu sâu rộng. Tuy nhiên, việc xây dựng trang web vẫn chưa đủ. Đừng tự thoả mãn hay dừng lại khi bạn đã có trang web rồi. Trang web sẽ không còn có hiệu quả như một công cụ hỗ trợ nữa trừ khi bạn chủ động thu hút các nhóm khách hàng mục tiêu tham quan trang web của bạn. Một cách để làm được điều này là quảng cáo trang web.

CÁC VIỆC CẦN LÀM KHI BẮT ĐẦU QUẢN LÝ TRANG WEB

- Đặt mục tiêu và chiến lược hiện diện trên Internet;
- Đưa chiến lược Internet vào chiến lược kinh doanh nói chung;
- Xây dựng trang Web hình ảnh của công ty;
- Xây dựng trang Web một cách bài bản và có sức hấp dẫn;
- Xây dựng một hệ thống rà soát đơn giản và hợp lý;
- Nạp vào trang Web tất cả các công cụ tìm kiếm thông dụng;
- Đảm bảo rằng trang Web được kết nối tốt với các trang Web khác;
- Liên tục kiểm tra các đường kết nối;
- Cập nhật và đổi mới trang Web thường xuyên nhằm cung cấp thông tin cập nhật và khuyến khích người sử dụng trở lại tham quan trang Web;
- Nên có phần “chuyên mục mới”;
- Thu hút các nhóm khách hàng mục tiêu tham quan trang Web bằng cách giới thiệu trang Web trên các tài liệu quảng cáo, đồng thời chọn các trang Web phù hợp, vào một thời điểm phù hợp để đăng quảng cáo trang Web của bạn trên đó;
- Lấy ý kiến phản hồi và tiếp tục liên lạc với những người có liên hệ với trang Web;
- Theo dõi và lập hồ sơ những người tham quan trang Web.

Quảng cáo trang Web

Doanh nghiệp có thể quảng cáo trên trang web. Bằng việc sử dụng các nút bấm và các biểu ngữ đưa vào các trang web khác, một công ty có thể thu hút được sự chú ý của người quan tâm và hướng họ đến trang web của mình. Điểm quan trọng trong vấn đề này là bạn đặt nút bấm và biểu ngữ ở các trang web phù hợp, những

trang web này thường được nhóm khách hàng mục tiêu của bạn truy cập. Đó là các trang web của một nhà tổ chức hội chợ thương mại hoặc trang cung cấp tin tức về lĩnh vực của doanh nghiệp bạn. Ví dụ là “trang web hoa” đối với các nhà trồng hoa và mua bán hoa (www.flowerweb.nl) hoặc “mạng kinh doanh cá” đối với các nhà kinh doanh sản phẩm cá (www.fish-international.com) hoặc trang web về hàng thủ công mỹ nghệ (www.artcraftmall.com) và (www.ac-ic.com). So với cách quảng cáo trên báo chí thì các nút bấm và biểu ngữ trên các trang web rẻ hơn rất nhiều. Tuy nhiên, hiệu quả của việc quảng cáo trên các trang web rất khác nhau, phụ thuộc vào số lần kích hoạt mỗi ngày.

Mặc dù tầm quan trọng của quảng cáo trên trang web ngày càng tăng, nhưng hình thức quảng cáo này vẫn chưa thông dụng và hiệu quả bằng các hình thức quảng cáo truyền thống trên các phương tiện thông tin đại chúng khác. Ví dụ, ở Hà Lan, chi phí cho quảng cáo trên trang web từ năm 1997 đến 1998 tăng ba lần, song mới chỉ chiếm chưa đến 0,5% tổng chi phí dành cho quảng cáo nói chung.

Nếu như tỷ lệ thư gửi trực tiếp được hồi âm là trên 1%, thì tỷ lệ các lần bấm vào nút hoặc biểu ngữ quảng cáo trên mạng khi trang web được mở chỉ là khoảng 0,5-1%. Điều này có nghĩa là nếu bạn đặt một nút bấm hay biểu ngữ quảng cáo trên một trang web nào đó, chỉ có 1 trong số 100 hoặc 200 khách tham quan trang web kích hoạt vào nút bấm hoặc biểu ngữ quảng cáo của bạn.

Triển lãm ảo

Bên cạnh việc thể hiện hình ảnh của công ty lên trang web, một công ty có thể xây dựng một triển lãm ảo, trong đó hình ảnh của sản phẩm được đi kèm với một bản thông số cụ thể về sản phẩm và các điều khoản giao hàng. Cần ghi nhớ rằng, một cuộc triển lãm ảo không thể thay thế được một hội chợ thương mại cụ thể, song vẫn có giá trị đáng kể đối với việc xúc tiến bán hàng của doanh nghiệp. Hãy tưởng tượng bạn có thể thu hút sự chú ý của các khách hàng tiềm năng như thế nào bằng việc gửi một bức thư trực tiếp trước khi tham gia một hội

chợ thương mại ở Châu Âu. Trong bức thư trực tiếp, bạn mời các khách hàng tiềm năng xem xét lại bộ sưu tập hàng hoá mới nhất của công ty trên trang web của công ty. Đây là một chiến lược hỗ trợ tuyệt vời, việc tham gia một hội chợ thương mại nên được dọn đường trước bằng một bức thư trực tiếp và bằng một triển lãm ảo trên trang web của bạn. Một ví dụ về triển lãm ảo là triển lãm về hàng thủ công mỹ nghệ được tổ chức bởi Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC). Trang web này có địa chỉ là : <http://www3.itu.int/virtexh/vexhib1.htm>.

Thư điện tử trực tiếp

Như đã giải thích ở trên, thư điện tử là một phương tiện tuyệt vời đối với việc duy trì quan hệ với đối tác thương mại. Nó đã nhanh chóng trở thành một phương thức liên lạc chính yếu trong giới kinh doanh trên toàn cầu. Tuy nhiên, cần thận trọng khi sử dụng thư điện tử trực tiếp như là một hoạt động thâm nhập thị trường và trong liên lạc với đối tác thương mại. Bạn cần nhận thức rằng, bạn không phải là người duy nhất sử dụng thư điện tử. Vì gửi thư điện tử rất nhanh và rẻ, nên khối lượng thư điện tử là rất lớn, khiến cho người nhận nhiều khi bức mình, khó chịu và khó quản lý thư điện tử. Số lượng e-mail vô hạn đổ vào các hộp thư điện tử là một tình trạng rắc rối mà nhiều nhà kinh doanh gặp phải hàng ngày. Cần phải nhận thức được thực trạng là các nhà kinh doanh ở Châu Âu không chờ đợi nhận e-mail đến. Ngược lại, do số lượng các thông điệp gửi qua e-mail là rất lớn, nên nhiều thông điệp đã bị xoá ngay khi chưa được đọc (tình trạng này trên thực tế đã xảy ra ở nhiều công sở). Các thư điện tử quan trọng nhất, từ những mối quan hệ đã biết trước sẽ được chọn để đọc. Đây là lý do tại sao việc thực hiện một kế hoạch hỗ trợ bán hàng thông qua gửi thư điện tử khó hoặc không đem lại hiệu quả. Đơn giản là thư điện tử của bạn sẽ không gây được sự chú ý như bạn mong muốn. Do đó, đừng hy vọng quá nhiều ở việc tiến hành một chiến dịch gửi thư điện tử trực tiếp. Nếu bạn quyết định làm điều này, cần thường xuyên liên lạc bằng fax, thư thông thường và điện thoại. Bên cạnh đó, đối với mọi cuộc liên lạc bằng thư điện tử, cần tuân thủ chặt chẽ nghi thức đối với việc gửi thư điện tử gọi là “nghi thức mạng” (xem ở Chương V).

Kết nối với các trang web xúc tiến thương mại

Một trong những nỗ lực trong xúc tiến bán hàng mà doanh nghiệp bạn nên làm là kết nối trang web của mình với trang web của các tổ chức xúc tiến đầu tư và thương mại trong nước. Nhiều tổ chức xúc tiến đầu tư và thương mại đều có trang web riêng, trong đó chứa đựng nhiều danh mục công ty. Các danh mục này có thể có liên kết với các trang web của các công ty tương ứng.

8.5 Dịch vụ

Internet cũng có chức năng là trao đổi dịch vụ, chức năng mà có thể giúp doanh nghiệp nâng cao được sức cạnh tranh. Người tiêu dùng hoặc các đối tác thương mại có thể chuyển các câu hỏi hoặc khiếu nại một cách nhanh chóng và tiết kiệm thông qua Internet. Tương tự, nhà sản xuất cũng có khả năng đáp ứng các yêu cầu hoặc khiếu nại một cách nhanh chóng và tiết kiệm. Cơ sở dữ liệu có thể được đưa vào trang web thường xuyên, bao gồm các yêu cầu cần được giải quyết, các văn bản hướng dẫn...

Rõ ràng là Internet cung cấp nhiều khả năng cho các nhà xuất khẩu ở các nước đang phát triển. Tuy nhiên, một điểm quan trọng cần ghi nhớ là tự thân trang web không thể tạo nên điều kỳ diệu. Các công ty cần có một chiến lược tiếp thị và chiến lược xúc tiến bán hàng, trong đó gắn các chiến lược đó với việc sử dụng Internet. Cần nắm vững cách thức sử dụng Internet trong mối liên hệ với các hoạt động tiếp thị và xúc tiến bán hàng khác.

CHƯƠNG IX

ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHUẨN

9.1 Giới thiệu

Số lượng ngày càng tăng các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại được xem là mối đe dọa chính đối với nhiều nhà xuất khẩu ở các nước đang phát triển. Nhiều nhà kinh doanh gặp khó khăn do ngày càng có nhiều các quy định trong các lĩnh vực sức khỏe, an toàn, môi trường cũng như các yêu cầu ngày càng cao về chất lượng và trách nhiệm đối với xã hội. Tuy nhiên, như đã nêu trong Chương III, thu nhập tăng là nhân tố dẫn đến nhu cầu ngày càng cao của khách hàng về chất lượng, sức khỏe, an toàn và môi trường. Do đó, các nhà xuất khẩu sẽ phải chấp nhận thực tế này. Đừng quên rằng, mong muốn của các khách hàng Châu Âu là có được các tiêu chuẩn cao hơn về chất lượng, tạo điều kiện tốt hơn cho việc chống các sản phẩm không an toàn, tạo điều kiện lao động tốt hơn cho người lao động và bảo vệ môi trường. Bạn có nhất trí rằng làm thương mại là làm tất cả những gì để thoả mãn nhu cầu của khách hàng?

Do đó, một thách thức đối với các nhà xuất khẩu ở các quốc gia đang phát triển là phải đáp ứng được các tiêu chuẩn này. Không còn cách nào khác. Đáp ứng các tiêu chuẩn là một bước đi quan trọng dẫn đến thành công ở thị trường Châu Âu. Hơn nữa, việc đáp ứng các tiêu chuẩn về sức khỏe và vệ sinh an toàn được coi là tấm thị thực để cho bạn bước vào thị trường. Không đáp ứng được các tiêu chuẩn này, các sản phẩm sẽ không được phép thâm nhập thị trường. Điều đó có nghĩa là đối với các sản phẩm thực phẩm chế biến, việc áp dụng Hệ thống phân tích rủi ro bằng điểm kiểm soát tới hạn có ý nghĩa rất quan trọng. Đối với các sản phẩm công nghiệp, đóng dấu CE là bắt buộc đối với

các nhóm sản phẩm được liệt kê trong Danh mục Tiếp cận mới (Chương III). Đồng thời, đối với các sản phẩm đóng gói, các nhà xuất khẩu cần phải biết rằng, luật pháp hiện hành ở EU có mục tiêu là hạn chế đến mức tối thiểu lượng rác thải bao bì và tối đa hoá việc tái sử dụng và khả năng tái chế.

Đối với công tác quản lý chất lượng, quản lý môi trường và trách nhiệm đối với xã hội, việc tuân thủ các tiêu chuẩn không phải là bắt buộc. Tuy nhiên, do yêu cầu đối với việc tuân theo các tiêu chuẩn đang ngày càng tăng, việc tuân thủ các tiêu chuẩn có thể tạo điều kiện thuận lợi hơn trong kinh doanh trên thị trường Châu Âu. Khi một nhà xuất khẩu có thể trình trước các nhà nhập khẩu Châu Âu giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO hay tiêu chuẩn SA 8000, thì nhà xuất khẩu đó đã có trong tay một tài sản quan trọng.

Để đương đầu với các thách thức của nhu cầu thị trường ngày càng tăng, việc áp dụng Hệ thống Quản lý chất lượng toàn bộ (TQM) là một giải pháp. TQM là một biện pháp tiếp cận vừa có tính quản lý, vừa có tính giải quyết từng vấn đề, trong đó, vấn đề trọng tâm là chất lượng. Trong quá trình tiến tới áp dụng TQM, nhà xuất khẩu không chỉ phải đáp ứng được yêu cầu của các bộ tiêu chuẩn như ISO 9001-2001 và ISO 14000 và các yêu cầu bắt buộc như đóng dấu CE và áp dụng Hệ thống phân tích rủi ro bằng điểm kiểm soát tới hạn, mà còn phải chú ý tới những tác động đến xã hội, môi trường và trách nhiệm đối với xã hội. Mặc dù tầm quan trọng của TQM và việc chú trọng vào chất lượng có ý nghĩa toàn cầu, nhưng sự cần thiết của việc áp dụng một hệ thống như vậy là ít phù hợp hơn đối với các công ty ở trong các lĩnh vực không gặp phải các tiêu chuẩn kể trên. Ví dụ như trong lĩnh vực hàng thủ công mỹ nghệ, TQM có thể ít phù hợp hơn. Tuy nhiên, các nguyên tắc của phương pháp này, nhằm cố gắng đạt được chất lượng trong mọi khía cạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động có thể được coi như là có tác dụng đối với toàn bộ các công ty cũng như đối với từng công ty.

9.2 Quản lý chất lượng toàn bộ (TQM)

Để cạnh tranh trong môi trường biến đổi nhanh chóng ở Châu Âu, với sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt hơn và với số lượng luật lệ, đòi

hỏi của thị trường liên tục gia tăng, các công ty luôn phải học cách thích ứng, chấp nhận và cải thiện để tồn tại và phát triển. Đó chính là vấn đề mà TQM đề cập đến: học hỏi, thích ứng, chấp nhận và không ngừng cải tiến. Vì thị trường không ngừng phát triển, nên các công ty không thể duy trì tính nguyên trạng mà phải không ngừng cải tiến.

Phương châm của TQM là nhằm cải tiến sản phẩm và dịch vụ, tính phù hợp và điều kiện giao hàng, đồng thời nhấn mạnh vào người tiêu dùng. Trên thực tế, TQM có thể được coi là một quan điểm thống nhất và tổng hợp về cải tiến không ngừng các hoạt động trong mọi lĩnh vực. Cam kết không ngừng cải thiện hiệu quả và chất lượng của một công ty làm cho công ty đó có khả năng chuyển đổi quan điểm và nhiệm vụ thành một chiến lược tiếp thị quốc tế. Đồng thời, công ty này sẽ học hỏi được nhiều kinh nghiệm. Mọi người lao động đều có trách nhiệm trong việc làm thỏa mãn nhu cầu của các cổ đông và những người có quyền lợi liên quan đến công ty. Bên cạnh đó, cần tập trung vào việc phòng ngừa, chứ không phải là vào điều tra và phát hiện. Thực hiện đúng điều này ngay từ đầu là một khẩu hiệu cho phép các hoạt động của công ty có hiệu quả hơn.

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TQM

- Giới quản lý cam kết không ngừng cải tiến hoạt động;
- Cam kết của người lao động không ngừng cải tiến hoạt động;
- Đặt ra mức chuẩn nhằm đánh giá hoạt động theo sự thỏa mãn của người tiêu dùng và xác định yếu tố không thích hợp;
- Nêu rõ trách nhiệm và mục tiêu của công ty, của mỗi bộ phận và hoạt động về các mặt: mức độ thỏa mãn người tiêu dùng, mức độ thích hợp, mức độ thỏa mãn của người lao động, trách nhiệm đối với xã hội;

- Xây dựng văn hoá công ty cho phép người lao động hoàn thành các cam kết của mình về chất lượng thông qua việc tác động vào hoạt động của công ty;
- Xây dựng một hình thức văn hoá minh bạch và hấp dẫn cho phép tất cả những người có quyền lợi liên quan đến công ty đưa ra phản hồi nhằm cải thiện hoạt động của công ty;
- Không ngừng đánh giá cơ cấu tổ chức và thủ tục có liên quan đến các tiêu chuẩn và mục tiêu;
- Lựa chọn và đăng ký một cách có hệ thống đối với các dữ liệu có liên quan đến chất lượng;
- Liên tục đánh giá các nhà cung cấp (điều tra và đánh giá);
- Tính thích nghi của cơ cấu tổ chức và điều chỉnh các quy trình, thủ tục đối với các tiêu chuẩn và mục tiêu.

9.3 TQM và việc đáp ứng các tiêu chuẩn

Việc áp dụng TQM với mục đích nâng cao sức cạnh tranh. Đây là cách tiếp cận đầu tiên và tốt nhất để có được hiệu quả và hiệu lực hơn so với các đối thủ cạnh tranh. Đặt ra các tiêu chuẩn thông qua đánh giá thị trường và đánh giá đối thủ cạnh tranh sẽ là cơ sở cho chiến lược không ngừng cải tiến, đáp ứng được nhu cầu khách hàng và vượt lên trên đối thủ cạnh tranh. Tuy nhiên, đây chỉ là những khía cạnh cơ bản trong phương pháp tiếp cận, công ty phải đồng thời tự mình đặt ra các mục tiêu và chiến lược để đáp ứng các yêu cầu của thị trường. Điều này có nghĩa là đáp ứng các yêu cầu về độ tin cậy của sản phẩm, đáp ứng các tiêu chuẩn của khách hàng về sức khỏe và an toàn, thông qua việc đóng dấu CE hoặc áp dụng hệ thống HACCP, là phù hợp với phương pháp tiếp cận của TQM.

Đối với các vấn đề về trách nhiệm với xã hội cũng vậy. Người lao động đóng một vai trò quan trọng trong phương pháp luận của

TQM. Thoả mãn yêu cầu của người lao động là một nhân tố quan trọng trong cam kết của họ đối với các nguyên tắc chất lượng toàn bộ. Do đó, thoả mãn yêu cầu của người lao động là một yếu tố không thể tách rời trong phương pháp tiếp cận TQM. Bằng việc nắm vững phương pháp TQM, các công ty đã tự mình cam kết phấn đấu đáp ứng mức độ thoả mãn cao cho người lao động, điều đó chắc chắn cũng có nghĩa là đưa ra và duy trì các điều kiện lao động thích hợp. Do đó, trách nhiệm đối với xã hội và việc đáp ứng các tiêu chuẩn SA 8000 sẽ nằm trong tầm tay. Giấy chứng nhận SA 8000 sẽ là một sự kiện quan trọng ở các công ty thực hiện TQM.

TQM cũng đem lại một môi trường có khả năng phản ứng với sự gia tăng của nhu cầu về trách nhiệm xã hội của công ty, ví dụ như trường hợp quản lý môi trường. TQM hối thúc công ty tạo lập vị thế của mình về trách nhiệm và các mục tiêu (bộ luật về ứng xử) trong xã hội. Chứng nhận theo tiêu chuẩn môi trường ISO 14000 là một trong các thước đo được quốc tế công nhận thể hiện cam kết của công ty. Ngoài ra, ISO 14000 cũng đem lại một khuôn khổ có hệ thống, bao gồm việc đặt ra các mục tiêu, lựa chọn dữ liệu một cách có hệ thống, tài liệu, kiểm soát, hành động đúng và cải thiện không ngừng để phù hợp với các quy tắc cơ bản của TQM.

TQM và ISO 9000

Việc xây dựng TQM thành một phương thức quản lý trong công ty có nghĩa là các công ty có thể tự đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 9000. Các yếu tố mấu chốt để chứng nhận ISO 9000 trên thực tế đều được đưa vào phương pháp tiếp cận TQM. Điểm khác nhau chủ yếu là kiểm toán bên ngoài và thủ tục chứng nhận.

Các tiêu chuẩn ISO 9000 đã được chỉnh sửa, được gọi là “phiên bản 2000” có sự tương đồng lớn với phương pháp luận của TQM. Thực tế, TQM là nòng cốt của các chỉnh sửa đối với ISO 9000. Bản ISO 9000 trước chú trọng đến các hệ thống nội bộ bên trong một tổ chức. Các giấy chứng nhận trên cơ sở ISO 9000 có ý nghĩa là hệ thống chất lượng đã được áp dụng và các quy trình được tuân thủ một cách nghiêm ngặt. Định hướng khách hàng và không ngừng cải tiến hoạt động không được

đề cập đến trong các tiêu chuẩn ISO 9000. Năm bắt được phương pháp luận của TQM và nhận thức được những điểm yếu trong các tiêu chuẩn của ISO 9000, thoả mãn khách hàng và những cải tiến hoạt động liên tục đã trở thành nòng cốt cho các tiêu chuẩn của ISO 9000 mới được chỉnh lý.

9.4 Áp dụng TQM

Những khía cạnh quan trọng trong việc thực hiện TQM tất nhiên là cam kết và tạo dựng các trách nhiệm và mục tiêu. Các mục tiêu và chiến lược phải có tính cụ thể, khả thi, có thể đánh giá được, có thể đạt được, có tính thực tế và kịp thời. Các mục tiêu này được áp dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm việc thoả mãn khách hàng và ảnh hưởng đến xã hội cũng như tất cả những gì liên quan. Tuy nhiên, điều quan trọng nhất trong quá trình liên tục cải tiến là việc giám sát và đánh giá tiến bộ trên cơ sở thực hiện điều chỉnh. Trong khi kiểm toán bên ngoài là rất quan trọng và là một điều kiện để cấp chứng chỉ ISO 9000, thì tự đánh giá cũng là một công cụ quan trọng của TQM.

Công cụ tự đánh giá đối với việc cải thiện hoạt động không ngừng

Các công ty mong muốn đưa TQM vào áp dụng đã tự động cam kết thực hiện sự đánh giá thường kỳ. Để hỗ trợ các công ty thực hiện việc tự đánh giá, Tổ chức Quản lý chất lượng Châu Âu (EFQM) đã thiết kế một mô hình cho phép tổ chức chuẩn hoá quá trình cải tiến hoạt động bằng cách thường xuyên tự đánh giá. Toàn bộ các quá trình cơ cấu chất lượng được đánh giá theo một hệ thống đo lường, xếp hạng và cho điểm.

Dựa trên cơ sở hoạt động của mình, công ty cho điểm các lĩnh vực khác nhau. Điểm số dựa trên các cơ sở như các chính sách của công ty có được thực hiện hay không, việc chủ động thực hiện chính sách như thế nào, có một hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động không, có hệ thống xử lý các kết quả đánh giá hay không... Các hệ thống càng tổng hợp bao nhiêu, cam kết của công ty trong việc cải tiến hoạt động

Biểu đồ thang điểm tự đánh giá

Các yếu tố tổ chức	Điểm	Các yếu tố kết quả	Điểm
Lãnh đạo	100	Thoả mãn người lao động	90
Quản lý nguồn nhân lực	90	Thoả mãn khách hàng	200
Chính sách và chiến lược	80	Tác động đến xã hội	60
Các nguồn lực	90	Kết quả kinh doanh	150
Các quy trình	140		

càng cao bao nhiêu, thì số điểm càng cao bấy nhiêu. Ví dụ như, nếu một công ty không có chính sách quản lý nguồn nhân lực và không có biện pháp thoả mãn người lao động, thì sẽ dẫn đến kết quả là số điểm trong lĩnh vực đó sẽ rất thấp. Mặt khác, nếu công ty có một chính sách quản lý nguồn nhân lực rõ ràng, có chương trình nâng cao nguồn nhân lực cho người lao động và có các biện pháp thoả mãn người lao động theo định kỳ, đồng thời tuân thủ kết quả của các cuộc điều tra và thăm vấn, thì công ty đó sẽ đạt được số điểm tối đa. Hoạt động đánh giá cần được lặp đi lặp lại theo định kỳ và cần được chuẩn hoá cả bên trong lẫn bên ngoài. Điều đó có nghĩa là cần so sánh điểm số với số điểm đạt được trước đó, đồng thời so sánh với các công ty khác. Tất nhiên là việc so sánh với các công ty khác sẽ khó khăn hơn nhiều, vì phải phát huy trí lực của công ty mới làm được việc này. Tuy nhiên, việc so sánh này sẽ đem lại thông tin cần thiết để quyết định đường lối cạnh tranh của công ty. Nhiều công ty ở Châu Âu sử dụng phương pháp đánh giá này khi thực hiện các chương trình “cải thiện hoạt động không ngừng” của họ.

Mặc dù vậy, cần nhận thức được rằng, TQM không phải là một điều kiện tiên quyết ở thị trường Châu Âu, tuy nó có thể đem lại cho doanh nghiệp một công cụ quản lý hữu hiệu. Nó tạo ra một môi trường cho hoạt động cải thiện không ngừng mà bạn cần thực hiện để chiến thắng các đối thủ cạnh tranh, đồng thời đáp ứng được các yêu cầu cao của khách hàng và của thị trường.

CHƯƠNG X

LIÊN MINH CHIẾN LƯỢC: MỘT NHU CẦU LỚN

10.1 Giới thiệu

Thế giới đang thay đổi nhanh hơn bao giờ hết. Nhờ những tiến bộ trong lĩnh vực công nghệ, việc bãi bỏ các quy định và tự do hoá thương mại mà hoạt động kinh doanh được mở rộng ra toàn cầu. Điều này dẫn đến sự cạnh tranh ngày càng mạnh trên khắp thế giới. Bối cảnh kinh doanh quốc tế hiện nay tạo ra nhiều áp lực liên tiếp tới hoạt động sản xuất, chủng loại sản phẩm, chi phí sản xuất và chu kỳ sống của sản phẩm. Để vươn lên đứng đầu trong cạnh tranh, các công ty buộc phải cải tiến nhanh hơn các sản phẩm, hạ giá thành sản xuất, đổi mới và nâng cấp sản phẩm. Trong xu thế đó, chúng ta thấy ngày càng nhiều nhóm công ty co cụm lại với nhau, cùng hợp tác sản xuất dẫn đến chỉ còn một số lượng hạn chế các nhà cung cấp tin cậy. Chúng ta cũng thấy các công ty đang ráo riết tìm kiếm các liên minh chiến lược để có đủ sức mạnh cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu. Chúng ta cũng sẽ thấy các công ty khác thôn tính hay mua lại các đối thủ cạnh tranh của mình.

Xu thế này có thể đe dọa đến lĩnh vực kinh doanh ở các nước đang phát triển. Liệu họ có thể theo kịp với những bước phát triển này hay sẽ bị đẩy ra khỏi cuộc chơi? Và điều này có ý nghĩa gì đối với các văn phòng xúc tiến thương mại? Họ gặp khó khăn do thiếu nhân viên, thiếu nguồn vốn tài trợ và phải đối mặt với cơ sở hạ tầng hậu cần đang cần được nâng cấp, với khu vực kinh doanh đang thiếu trầm trọng công

nghe mới, kỹ năng và luồng thông tin thị trường ổn định có tính chiến lược, phải phù hợp với các quy định quốc tế ngày càng nghiêm ngặt.

10.2 Các doanh nghiệp vừa và nhỏ - những đối tác liên minh trong các lĩnh vực khác nhau

Không có con đường nào khác, các quốc gia đang phát triển cần phải tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài. Nói vậy không có nghĩa là cần có các tập đoàn đa quốc gia xây dựng nhà máy sản xuất trong một khu vực mậu dịch tự do, mà thay vào đó là việc có các doanh nghiệp vừa và nhỏ phương Tây hợp tác với các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các nước đang phát triển. Xu hướng liên kết quốc tế này không chỉ diễn ra ở các công ty đa quốc gia. Nó là một hiện tượng mà trong đó các doanh nghiệp vừa và nhỏ đóng một vai trò quan trọng. Các mối quan hệ thương mại truyền thống giữa người nhập khẩu/ người bán buôn và người xuất khẩu đang dần được thay thế bằng các hình thức hợp đồng liên doanh và hợp tác kinh doanh trong khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ. Ví dụ, điều này xảy ra trong các khu vực mà trong đó sản phẩm gặp phải các yêu cầu nghiêm ngặt về sức khỏe và an toàn của Liên minh Châu Âu. Các công ty ở các nước đang phát triển thường gặp phải khó khăn trong việc tuân thủ các yêu cầu này. Các doanh nghiệp ở Châu Âu sẽ sẵn sàng giúp đỡ nếu họ tin tưởng vào đối tác hoặc họ được chia phần trong công ty. Họ sẽ sẵn sàng hỗ trợ trong nghiên cứu và phát triển đồng thời chia sẻ chi phí thực hiện. Chẳng hạn, số hợp đồng hợp tác kinh doanh và liên doanh đã tăng lên nhanh chóng trong lĩnh vực làm đồ chơi, lĩnh vực mà sản phẩm đòi hỏi phải được đóng dấu CE.

Tương tự, trong lĩnh vực thực phẩm, ví dụ như ngành cá, chúng ta thấy các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Châu Âu đang liên kết với các công ty ở các quốc gia đang phát triển. Một lần nữa, các quy định về sức khỏe và an toàn lại được đặt ra ở Châu Âu. Các công ty của EU có thể giúp đỡ các công ty ở các nước đang phát triển trong việc thiết lập và thực hiện hệ thống HACCP ở các nhà máy. Đối với các đối tác mua hàng, ví dụ như mạng lưới các siêu thị lớn ở Châu Âu, thì một điều chắc chắn là các công ty Châu Âu sẽ phải đưa quy trình sản xuất này vào.

Do có những lo ngại ngày càng tăng về rủi ro sức khoẻ có liên quan đến thực phẩm bị ô nhiễm, ngành thực phẩm đã trở nên hết sức lo ngại. Kết quả là chúng ta có thể thấy các liên doanh hình thành giữa các công ty thủy sản Châu Âu và các nhà máy chế biến thủy sản ở các quốc gia đang phát triển.

Trong lĩnh vực đồ nội thất, các liên minh không thực hiện trên cơ sở đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật, mà chủ yếu dựa trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu về mẫu mã. Như vậy, chúng ta cần phải phản ứng linh hoạt với những xu hướng của thị trường và cố gắng tạo ra các sản phẩm phù hợp với các yêu cầu của khách hàng. Tiếp cận trực tiếp với thông tin thị trường thông qua đối tác kinh doanh trên thị trường, những người biết điều gì đang xảy ra và phải xử lý như thế nào, có thể là một lợi thế cạnh tranh mà các công ty cần đến.

Đối với ngành hoa, chúng ta thấy các công ty Châu Âu (đặc biệt là các công ty của Hà Lan) đang xây dựng các liên doanh với những nhà trồng hoa ở các nước đang phát triển. Đồng thời, họ đem lại cho đối tác kiến thức về thị trường và kỹ thuật chuyên môn.

Trong mọi trường hợp, sự hợp tác phải dựa trên cơ sở hai bên cùng có lợi. Tuy nhiên, cũng cần chú ý rằng, ở một số ngành nghề thì hiện tượng liên minh chiến lược ít được thấy. Ví dụ là lĩnh vực thủ công mỹ nghệ, do các tiêu chuẩn an toàn và sức khoẻ và các kiến thức chuyên môn kỹ thuật ít được coi trọng.

10.3 Toàn cầu hóa

Ở các nước phương Tây, khi nói về toàn cầu hoá, nhiều tác giả là viện sỹ, doanh nhân và công dân đã và đang bày tỏ tâm trạng lo âu và cho rằng cần phải chấp dứt hoạt động bán đi các ngành công nghiệp quốc gia. Ngành chế tạo xe hơi Anh sẽ chẳng mấy chốc mà rơi vào tay người Nhật và người Đức. Ngành thép của Hà Lan đang bị người Anh thôn tính. Ngành công nghiệp đóng gói hàng đầu của Hà Lan đang bị một công ty Phần Lan tiến hành thu mua. Ngay cả ngành quản lý rác thải và nghĩa trang ở Hà Lan cũng đang bị người Mỹ thôn tóm. Ngược

lại, các công ty của Hà Lan lại mua hàng loạt các siêu thị, các nhà máy bia, các tổ chức bảo hiểm và ngân hàng của Mỹ và các nước Châu Âu khác.

Đó là hiện tượng toàn cầu. Nó không chỉ giới hạn ở các công ty Phương Tây đang hành động như những kẻ trục lợi nhờ vào các nước đang phát triển. Đó còn là cuộc chạy đua quyết liệt và vất vả trên đấu trường quốc tế và không còn cách nào khác là phải tiếp tục chạy. Với tốc độ phát triển như ngày nay, còn rất ít thời gian cho các công ty để học hỏi và tự làm tất cả mọi việc. Họ phải liên kết với các công ty khác dưới hình thức các liên minh, liên doanh và công ty hợp danh.

10.4 Vai trò của khu vực kinh doanh và các tổ chức xúc tiến thương mại

Khu vực kinh doanh và các tổ chức xúc tiến thương mại phải cân nhắc những bước phát triển này. Xúc tiến thương mại cần phải đi đôi với xúc tiến đầu tư. Đây có thể là một điều không mấy dễ chịu, nhưng lại là sự thật. Tập trung vào thu hút đầu tư để nâng cao khả năng cạnh tranh thì tốt hơn là dựa vào các ưu đãi thương mại. Tự do hoá thương mại là một quá trình liên tục, không thể và sẽ không bao giờ bị ngừng lại. Môi trường thương mại quốc tế được tự do hoá hơn nữa sẽ thúc đẩy tiến trình toàn cầu hoá, làm tăng tính cạnh tranh. Cuộc chạy đua quyết liệt sẽ còn tiếp tục. Đồng thời, các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại sẽ gia tăng theo cùng với sự gia tăng sức tiêu thụ của người tiêu dùng.

Thách thức đối với các nhà xuất khẩu ở các quốc gia đang phát triển đã rõ ràng. Họ cần nâng cao khả năng cạnh tranh bằng việc nâng cao năng suất, giảm chi phí sản xuất, marketing, theo dõi và dự báo các xu hướng thị trường, nhận thức được chất lượng và môi trường và đáp ứng những đòi hỏi ngày càng cao hơn của thị trường. Đầu tư nước ngoài, đối tác nước ngoài có thể đem đến cho bạn sự hỗ trợ cần thiết.

Tuy nhiên, cũng cần phải thấy rằng, đầu tư nước ngoài, các đối tác liên doanh không phải tự dung có. Doanh nghiệp ở Châu Âu đang tìm kiếm các công ty hoạt động có hiệu quả nhất, hứa hẹn mức tăng

trường tiềm năng, đó là những đối tác liên lạc tốt và đáng tin cậy, được xây dựng trong một môi trường cơ sở hạ tầng hấp dẫn. Việc thành lập các liên minh chiến lược, xây dựng các đối tác và liên doanh, giống như một cuộc hôn phối. Liệu mọi người đều lựa chọn kỹ càng đối tượng của mình? Liệu liên minh tốt là có được đối tác tin tưởng và là một đối tượng quan hệ đáng tin cậy?

Các cơ quan xúc tiến thương mại và đầu tư có thể được so sánh như là một gia đình gồm nhiều đối tác kết hôn với nhau. Mọi người có thể không ủng hộ, nhưng chúng đã tồn tại. Tuy nhiên, trong trường hợp các gia đình này trục trặc, thì những cuộc hôn nhân coi như huỷ bỏ. Các tổ chức xúc tiến đầu tư và thương mại phải tạo điều kiện cho các đối tác và không được gây khó khăn cho họ. Do đó, vai trò của các tổ chức xúc tiến thương mại là tạo điều kiện thuận lợi và xây dựng hình ảnh tích cực về đất nước mình cho đầu tư và thương mại, thúc đẩy quan hệ với các nước bạn hàng, đồng thời góp phần xây dựng được một môi trường thương mại và đầu tư hấp dẫn ở trong nước. Các tổ chức xúc tiến thương mại cần hoạt động theo nhu cầu, mục tiêu khách hàng, phát triển các chương trình hành động dựa trên đánh giá nhu cầu của các công ty khách hàng. Ngoài ra, nhu cầu tạo lập các đối tác, xây dựng các liên minh chiến lược không chỉ là vấn đề của khu vực kinh doanh mà còn của cả các tổ chức xúc tiến thương mại. Thường thì xúc tiến thương mại không phải là lĩnh vực liên kết lý tưởng. Các tổ chức khác nhau sẽ hoạt động theo các kế hoạch khác nhau, gây lãng phí nguồn lực có hạn. Kết hợp với nhau một cách chiến lược hơn, cùng với sự hợp tác có hiệu quả hơn có thể nâng cao hiệu quả và hiệu lực. Quy luật của cuộc chơi trong lĩnh vực kinh doanh nhìn chung cũng có thể áp dụng vào lĩnh vực xúc tiến thương mại.

Trên thực tế, về lĩnh vực đầu tư và thương mại, ta thấy cả hai đều có mối tương quan thống nhất. Đầu tư và thương mại đi song hành với nhau và thật khó để có thể tách biệt hai lĩnh vực này. Về phương diện tổ chức, mọi người thường có xu hướng tìm kiếm một văn phòng giải quyết toàn bộ các vấn đề. Hãy coi đây là một trong những thách thức đối với các tổ chức xúc tiến thương mại.

THỤY SỸ: BỨC TRANH THU NHỎ CỦA CHÂU ÂU

Thụy Sĩ không phải là thành viên của Liên minh Châu Âu (EU), nhưng do EU là đối tác thương mại quan trọng nhất của Thụy Sĩ, nên từ đầu những năm 90 của thế kỷ XX, nước này đã quyết định tương thích hệ thống luật pháp kinh doanh của mình với những đạo luật tương ứng của EU. Do vậy, luật pháp ở Thụy Sĩ và EU ngày nay nhìn chung là tương tự nhau, đặc biệt là những quy định về sản phẩm và các điều kiện cơ bản để được thâm nhập vào thị trường nội địa (tiêu chuẩn kỹ thuật, y tế, an toàn, môi trường, quy cách sản phẩm...). Vì lẽ đó, có thể tìm hiểu thị trường Thụy Sĩ thông qua việc nghiên cứu thị trường EU.

Thụy Sĩ là nước có nhiều nét đặc trưng của Châu Âu nhất so với tất cả các nước khác thuộc châu lục này. Trong xã hội Thụy Sĩ chứa đựng ba nền văn hoá lớn của Châu Âu: văn hoá Italia, văn hoá Pháp và văn hoá Đức. Trên lãnh thổ Thụy Sĩ, người ta sử dụng bốn ngôn ngữ khác nhau: tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Italia và tiếng La Mã. Tiếng Anh được coi là quốc ngữ thứ năm của Thụy Sĩ.

Đất nước đa văn hoá

Với khoảng 20% dân số không phải là người bản xứ, Thụy Sĩ là một nước có nhiều nét văn hoá khác nhau. Nằm cạnh các quốc gia lớn và mạnh hơn, Thụy Sĩ luôn luôn khẳng định tính độc lập của một quốc gia và duy trì những bản sắc văn hoá của mình. Với dân số gần 7,2 triệu người, diện tích gần 42.000 km², trong xã hội Thụy Sĩ hiện nay có cả những lối sống hiện đại lẫn lối sống truyền thống của người miền núi, được tồn tại thông qua sự quản lý theo kiểu xã hội hậu công nghiệp có mức độ dân chủ cao.

Chính trị

Về chính trị, Thụy Sĩ gồm 26 vùng liên kết với nhau theo mô hình liên bang (Liên bang Thụy Sĩ). Thụy Sĩ áp dụng cơ cấu lưỡng viện: Hội đồng Quốc gia (tương tự như Hạ nghị viện) gồm 200 thành viên và Hội đồng Nhà nước (tương tự như Thượng nghị viện) gồm 46 thành viên. Hai hội đồng này bầu ra 7 thành viên của Hội đồng Liên bang, mỗi thành viên này luân phiên hàng năm giữ chức Chủ tịch Hội đồng Liên bang. Về mặt nghi thức, Chủ tịch Hội đồng Quốc gia là người có thẩm quyền cao nhất ở Thụy Sĩ, mỗi năm bầu lại một lần. Có lẽ nhờ có cơ cấu quản lý mang tính cụ thể cao, mà Thụy Sĩ có một thể chế chính trị rất ổn định. Thụy Sĩ có bốn chính đảng, mỗi đảng có số ghế bộ trưởng ngang nhau.

Thụy Sĩ có nền dân chủ ở mức độ cao, mỗi năm cử tri cả nước tham gia bỏ phiếu 4 lần về từng vấn đề của quốc gia. Mỗi vùng có quyền tự trị cao, được thực hiện trên cơ sở những định hướng chung của cả nước. Cấu trúc liên bang rõ ràng này không chỉ giúp cho Thụy Sĩ giữ được sự ổn định về chính trị, mà còn khắc phục được những vấn đề phát sinh từ sự mất cân đối về kinh tế giữa các vùng.

Khí hậu và cơ sở hạ tầng

Với vị trí địa lý đặc biệt, Thụy Sĩ có tất cả các loại khí hậu của Châu Âu, từ khí hậu cận nhiệt đới ở phía Nam lãnh thổ cho đến khí hậu giá lạnh ở phía Bắc. Nét đặc trưng của khí hậu ở Thụy Sĩ là có các đợt gió chuyển hướng nhanh và mạnh cùng với sự thay đổi nhiệt độ. Du khách đến Thụy Sĩ thường lấy làm thích thú và ngạc nhiên khi thấy vào cùng một thời điểm, ở vùng thấp thì có sương mù và trời lạnh, trong khi ở những vùng quanh dãy núi Alps lại có ánh nắng và nhiệt độ cao hơn.

Về đặc điểm địa hình, Thụy Sĩ có cả vùng đồng bằng, trung du (trải dài từ Đông sang Tây), vùng núi Alps (dãy núi nằm ở phía Nam) và vùng Jura (dãy núi ở phía Tây - Bắc). Vùng trung du ở Thụy Sĩ tuy chỉ chiếm khoảng 16% tổng diện tích của cả nước, song lại là nơi sinh sống và làm việc của khoảng 80% dân số.

Thụy Sĩ có các hệ thống đường sắt và đường bộ hiện đại. Trên đất nước này, cứ 30 phút là có một chuyến giao thông công cộng đi lại giữa các thành phố và trung tâm lớn. Tính ổn định và đúng giờ là niềm tự hào của người dân Thụy Sĩ về hoạt động giao thông của mình.

Dân số và văn hoá

Sự biến chuyển trong xã hội đã kéo theo sự thay đổi lớn trong đặc tính về hôn nhân và gia đình của người dân Thụy Sĩ. Ngày nay, theo quy định, mỗi gia đình ở Thụy Sĩ chỉ có một đến hai con. Cùng với sự phồn thịnh của đất nước, tuổi thọ bình quân của người dân Thụy Sĩ có xu hướng ngày càng gia tăng. Hiện nay, tuổi thọ bình quân của người dân Thụy Sĩ là 82 đối với nữ và 75 đối với nam. Cũng như các nước Tây Âu khác, tỷ lệ sinh của người dân Thụy Sĩ ngày một giảm, khiến tỷ lệ người già trong dân số ngày càng cao.

Tôn giáo và nghệ thuật

Theo truyền thống, đạo Thiên chúa và đạo Tin lành là hai tôn giáo chính của phần lớn người dân Thụy Sĩ. Trên đất nước Thụy Sĩ tồn tại nhiều trường phái nghệ thuật khác nhau cùng với nhu cầu đa dạng trong thưởng thức nghệ thuật của nhiều tầng lớp người khác nhau trong xã hội. Ngoài những loại hình nghệ thuật chính thống, lễ hội là một trong những hình thức sinh hoạt nghệ thuật đặc trưng của nền văn hoá Thụy Sĩ.

Môi trường và sức khoẻ

Người dân Thụy Sĩ không chỉ tự hào về những miền quê tuyệt đẹp của mình, mà còn có ý thức cao trong chăm sóc và bảo vệ môi trường thiên nhiên của đất nước. Từ những năm 60 của thế kỷ XX, nhờ có chính sách quản lý chất thải chặt chẽ và hiệu quả, mức độ ô nhiễm môi trường nước và không khí ở Thụy Sĩ đã và đang giảm đáng kể.

Thị trường ưa chuộng sản phẩm sản xuất bằng phương pháp hữu cơ

Thực tế cho thấy, người dân Thụy Sĩ có nhu cầu cao về các loại thực phẩm sản xuất theo phương pháp hữu cơ và phương pháp tự nhiên, tức là không có sự can thiệp của thuốc trừ sâu, phân hoá học. Phần lớn người tiêu dùng ở Thụy Sĩ đã nhận thức được giá trị của những sản phẩm sản xuất bằng những phương pháp hữu cơ và sẵn sàng trả giá cao hơn để mua được những sản phẩm an toàn với sức khoẻ. Mặt khác, đa số người tiêu dùng ở Thụy Sĩ đều rất nhạy cảm và sẵn sàng phản đối những hình thức lạm dụng ngôn từ và thái quá trong giới thiệu và quảng cáo sản phẩm. Các hiệp hội đại diện cho người tiêu dùng ở Thụy Sĩ có vai trò quan trọng và rất tích cực trong việc kiểm chứng việc quảng cáo sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Sức khoẻ và thể thao

Người dân Thụy Sĩ không chỉ quan tâm đến sức khoẻ của mình thông qua tiêu dùng các sản phẩm sạch, mà còn thông qua ý thức luyện tập thể dục thể thao. Tuy nhiên, cho đến nay, thể thao thành tích cao ở Thụy Sĩ chưa được quan tâm nhiều như ở các nước khác.

Tập quán và nhận thức của người tiêu dùng

Người tiêu dùng Thụy Sĩ được đánh giá là rất kỹ tính. Là một nền kinh tế mở, Thụy Sĩ không hề hạn chế sự cạnh tranh của các sản phẩm từ các nước láng giềng. Người tiêu dùng Thụy Sĩ có yêu cầu cao về chất lượng và tính tiện dụng đối với nhiều loại sản phẩm. Với điều kiện kinh tế thịnh vượng, người dân Thụy Sĩ thường đi du lịch và có thú vui muốn đi nhiều để được biết và mua những loại sản phẩm mới lạ. Mới và có chất lượng cao là hai yêu cầu đầu tiên của phần đông người tiêu dùng Thụy Sĩ khi chọn mua sản phẩm hàng hoá.

Tuy nhiên, các nhà xuất khẩu từ các nước ở xa cần lưu ý rằng, mặc dù chỉ có khoảng 7 triệu dân, song Thụy Sĩ không phải là một thị trường thuần nhất. Ngoài sự đa dạng về văn hoá, sự khác nhau về địa lý, tập quán tiêu dùng ở từng vùng của Thụy Sĩ cũng có sự thay đổi đáng kể theo thời gian, do vậy, các nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm hàng hoá vào thị trường này cần phải linh hoạt và kịp thời điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh.

Phần lớn thị trường hàng tiêu dùng ở Thụy Sĩ là do một số nhà cung cấp lớn thống soái, người tiêu dùng ở nước này cũng đã quen với việc chỉ mua hàng ở những nơi bán với số lượng lớn.

Khái quát về nền kinh tế Thụy Sĩ

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ II, Thụy Sĩ trở thành một trung tâm dịch vụ hoàn hảo của Trung Âu. Lĩnh vực dịch vụ hiện đang chiếm khoảng 2/3 lực lượng lao động của nước này. Bên cạnh đó, Thụy Sĩ là một nước hàng đầu thế giới về xuất khẩu nhiều loại sản phẩm và dịch vụ. Sức cạnh tranh của các loại sản phẩm và dịch vụ này một phần do uy tín của nền kinh tế Thụy Sĩ tạo nên, phần khác là do sản phẩm tính độc đáo, đáp ứng nhu cầu cụ thể của khách hàng và được bán kèm với dịch vụ hậu mãi rất hấp dẫn. Những mặt hàng xuất khẩu chính yếu của Thụy Sĩ là đồng hồ, máy sản xuất giấy, máy dệt, máy chế biến thực phẩm, máy đóng gói... Khoảng 10% được phẩm được sử dụng trên toàn thế giới hiện nay có xuất xứ từ Thụy Sĩ. Trong lĩnh vực dịch vụ, các doanh nghiệp của Thụy Sĩ luôn chiếm vị trí hàng đầu trên thế giới, đặc biệt là đối với dịch vụ ngân hàng tư nhân, dịch vụ bảo hiểm và tái bảo hiểm.

Lợi ích kinh tế

Trên cơ sở đánh giá chi tiết hoạt động xuất nhập khẩu của Thụy Sĩ, có thể thấy nước này có lợi thế cạnh tranh cao trong các lĩnh vực sau:

- - Đồng hồ, thiết bị quang học và máy ảnh
- Máy luyện kim loại
- Máy móc và sản phẩm y - dược
- Thuốc nhuộm

Bốn nhóm sản phẩm hàng hoá nêu trên chiếm tới 4/5 tổng kim ngạch xuất khẩu của Thụy Sĩ. Trong khi hàng cao cấp chiếm 72% kim ngạch xuất khẩu của Thụy Sĩ, thì chỉ chiếm 42% kim ngạch nhập khẩu của nước này.

Ngoại thương

Nền kinh tế Thụy Sĩ lệ thuộc nhiều vào hoạt động ngoại thương, cả xuất khẩu lẫn nhập khẩu. Điều này lý giải tại sao chính sách thương mại của Thụy Sĩ rất tự do và gắn liền với cả lý thuyết lẫn thực tế về thương mại tự do. Thuế suất thuế nhập khẩu bình quân mà Thụy Sĩ áp dụng chỉ là khoảng 2,6%. Ngoại trừ những loại hàng nông sản có tính nhạy cảm, thuế nhập khẩu không còn giữ vai trò quan trọng đối với nền kinh tế Thụy Sĩ như trước nữa.

Nhu cầu nhập khẩu

Nhu cầu nhập khẩu của Thụy Sĩ được hình thành xuất phát từ hai yếu tố chính. Thứ nhất là, nước này khan hiếm nguyên liệu thô và khí hậu cũng như vị trí địa lý không thuận lợi đối với việc sản xuất lương thực thực phẩm. Thứ hai, nền công nghiệp Thụy Sĩ có tiêu chuẩn cao về chất lượng sản phẩm. Nguyên liệu thô, hàng bán thành phẩm và hàng tiêu dùng chiếm khoảng 70% tổng kim ngạch nhập khẩu của Thụy Sĩ; hàng lâu bền chiếm tỷ trọng khoảng 25% tổng kim ngạch nhập khẩu; 5% còn lại là các loại nhiên liệu.

Các quy định về nhập khẩu

Hàng hoá nhập khẩu vào Thụy Sĩ phải tuân thủ những quy định về bảo vệ sức khoẻ người tiêu dùng, về giống động vật, thực vật... và những tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật. Dược phẩm nhập khẩu vào thị trường này phải có giấy xác nhận của Cơ quan Kiểm tra dược phẩm Liên bang Thụy Sĩ. Nhiều nước không thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) được Thụy Sĩ cho hưởng thuế suất thuế nhập khẩu thấp hơn.

Các quy định về chất lượng lương thực - thực phẩm và bơ sữa được Thụy Sĩ áp dụng chung cho cả hàng sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu. Đối với hàng nhập khẩu, công tác kiểm tra việc thực hiện các quy định này do các cơ quan hải quan của Thụy Sĩ đảm nhận, thông thường thực hiện thông qua việc kiểm tra giấy tờ, chứng chỉ của hàng hoá nhập khẩu tại ngay cửa khẩu.

Nhìn chung, những quy định về quy cách sản phẩm nhập khẩu mà Thụy Sĩ áp dụng tương tự như của EU. Nhà sản xuất chịu trách nhiệm về những tác hại mà sản phẩm của họ gây ra, cho dù tác hại đó chưa được chứng minh trực tiếp. Vì vậy, các nhà nhập khẩu của Thụy Sĩ rất thận trọng trong nhập khẩu những mặt hàng mà họ chưa biết rõ ràng.

Luật quốc tế

Việc giao nhận hàng hoá tốt nhất nên quy định rõ ràng trong hợp đồng để tránh những tranh chấp. Trong làm ăn với các nhà nhập khẩu Thụy Sĩ, ngoài đồng franc của nước này, có thể sử dụng đồng euro hoặc đồng đô la Mỹ làm đơn vị tiền tệ thanh toán.

Trong hợp đồng cần ghi rõ giới hạn trách nhiệm của người bán, người mua trong các cung đoạn thực hiện đơn đặt hàng. Thông thường, các nhà nhập khẩu của Thụy Sĩ cũng dùng những điều kiện trong Incoterms để đàm phán và ký kết hợp đồng với các nhà xuất khẩu.

ĐÔI NÉT VỀ HÀ LAN

Địa lý

Hà Lan là một đất nước nhỏ hẹp, với tổng diện tích chỉ là 41.547 km², nằm ở Tây-Bắc Châu Âu. Thủ đô của Hà Lan là thành phố Amsterdam, nơi đây có sân bay Amsterdam Airport Schiphol. Văn phòng Chính phủ Hà Lan và hầu hết các sứ quán, lãnh sự quán của nước ngoài đều nằm ở thành phố Den Haag. Các thành phố lớn khác của Hà Lan là Rotterdam (nơi có cảng biển lớn nhất thế giới và có nhiều ngành công nghiệp), Utrecht (nơi có nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm). Tổng số người sống ở các thành phố Amsterdam, Rotterdam, Den Haag và Utrecht chiếm 1/3 dân số của Hà Lan. Đây cũng là những trung tâm kinh tế của Hà Lan.

Hà Lan nằm trong vùng khí hậu ôn đới và chịu ảnh hưởng nhiều của khí hậu biển. Thời tiết ở Hà Lan có nhiều thay đổi là yếu tố tạo nên những thị trường mang tính mùa vụ đối với một số loại sản phẩm.

Dân số

Với khoảng 15,7 triệu dân (thống kê năm 1999), Hà Lan là một trong những nước có mật độ dân cư đông đúc.

Kinh tế

Sự phát triển của nền kinh tế Hà Lan chủ yếu phụ thuộc vào môi trường kinh tế và thương mại quốc tế. Hà Lan đóng vai trò tích cực đối với nền ngoại thương của thế giới, thông qua các công ty đa quốc gia như Akzo, Philips, Shell, Unilever, Heineken, Ahold và các tập đoàn ngân hàng và bảo hiểm như ING Barings, ABN-AMRO và Aegon.

Trong 2 - 3 thập kỷ vừa qua, khu vực dịch vụ đã nhanh chóng vươn lên chiếm tỷ trọng áp đảo (gần 70%) trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Hà Lan. Tuy Hà Lan hiện vẫn là một trong những nước xuất khẩu nhiều nông sản nhất thế giới, nhưng tỷ trọng của ngành nông - ngư nghiệp trong GDP đã giảm xuống còn khoảng 3%. Lĩnh vực công nghiệp của Hà Lan hiện đóng góp khoảng 17% GDP; lĩnh vực khai khoáng đóng góp khoảng 3% GDP.

Với đặc thù về địa lý và do hiếm tài nguyên thiên nhiên, đã từ lâu, Hà Lan chú trọng mạnh vào thương mại. Về xuất khẩu nói chung, Hà Lan đã từng đứng thứ 8 thế giới, trên cả Trung Quốc. Đức và nhiều nước thành viên khác của EU là các đối tác thương mại chính yếu của Hà Lan, trong đó, hàng hoá có xuất xứ từ Đức chiếm khoảng 20% tổng kim ngạch nhập khẩu của Hà Lan và khoảng 25% giá trị hàng xuất khẩu của Hà Lan được chuyển trực tiếp sang thị trường Đức.

Đã từ lâu, Hà Lan nổi tiếng là một nước có ngành vận tải và thương mại phát triển. Nằm giữa các thị trường Đức, Pháp và Anh rộng lớn, Hà Lan đã khai thác vị trí nằm ở cửa sông Rhine của mình để trở thành một trung tâm vận tải và phân phối hàng hoá cho lục địa Châu Âu. Khoảng 40% các công ty đa quốc gia của Nhật Bản và Mỹ khi thành lập các cơ sở phân phối hàng hoá của mình ở Châu Âu đều có cơ sở phân phối ở Hà Lan.

Từ Hà Lan đi các vùng khác ở Châu Âu có thể đi cả bằng đường bộ, đường sắt và đường thủy một cách nhanh chóng và thuận tiện. Các thành phố lớn của Châu Âu như London, Paris, Brussels, Frankfurt và Dusseldorf chỉ nằm cách Hà Lan bán kính 500 km. Ước tính, có tới khoảng 65% người dân sống ở các nước EU đến Hà Lan không mất quá 8 tiếng đồng hồ đi ô tô.

Hà Lan có một trong ba sân bay lớn nhất Châu Âu, đó là sân bay Amsterdam Airport Schiphol. Trên thực tế, trong nhiều năm gần đây, về vận tải hàng hoá bằng đường không, sân bay này đã đạt tốc độ tăng trưởng mạnh nhất so với tất cả các sân bay ở Châu Âu.

Hà Lan có cảng biển lớn nhất thế giới, đó là cảng Rotterdam, với khoảng 320 triệu tấn hàng hoá thông qua mỗi năm, cao hơn so với cảng lớn thứ hai thế giới là Singapore (khoảng 240 tấn hàng hoá thông qua mỗi năm).

Hệ thống đường bộ của Hà Lan chiếm khoảng 27% toàn hệ thống đường bộ của EU. Với đội tàu lớn nhất thế giới, Hà Lan chiếm hơn một nửa trọng tải hàng chuyên chở bằng đường sông ở EU.

Hà Lan là một trong những thị trường trung chuyển và tái xuất lớn nhất thế giới. Hầu hết các công ty đa quốc gia và nhiều công ty khác đều lấy Hà Lan làm trung tâm phân phối hàng hoá vào thị trường Châu Âu./.

PHỤ LỤC 1: NHỮNG ĐỊA CHỈ CẦN THIẾT

1.1 NHỮNG CHẾ ĐỊNH VÀ ĐÒI HỎI CỦA THỊ TRƯỜNG

■ CÁC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

QUỐC TẾ

International Electrotechnical Commission (IEC)

Address : P.O Box 131, 1211 Geneva, Switzerland

Tel : +41 (0) 229190211

Fax : +41 (0) 22 9190300

E-mail : pubinfor@iec.ch

Internet : www.iec.ch

International Organisation for Standardisation (ISO)

Address : P.O Box 56, CH-1211 Geneva, Switzerland

Tel : +41 (0) 22 7490111

Fax : +41 (0) 22 7333430

E-mail : central @ iso.ch

Internet : www.iso.ch

International Trade Centre (ITC)

Information on technical barriers to trade

Address : Palais des Nations, P.O. Box 10, 1211 Geneva 10, Switzerland

Tel : +41 (0) 22 7300111

Fax : +41 (0) 22 7334439

E-mail : itcreg@ intracen.org

Internet : www.intracen.org

Comité Européen de Normalisation (CEN)

European Committee for Standardisation

Address : Third countries Unit, Rue de Stassart 36, B - 1050 Brussels, Belgium

Tel : +32 (0) 2 5500811;

Fax : +32 (0) 2 5500819

E-mail : infodesk@cenorm.be

Internet : www.cenorm.be

European Institute for Electrotechnical Standardisation (CENELEC)

Address : 35, Rue de Stassart - 1050 Brussels, Belgium

Tel : +32 (0) 2 5196871 ;

Fax : +32 (0) 2 519619

E-mail : general@cenelec.be

Internet : www.cenelec.be

European Telecommunications Standards Institute (ETSI)

Address : ETSI Secrétariat, 650, Rue des Luciolis, 06921 Sophia Antipolis Cedex, France

Tel : +33 (0) 492 944200

Fax : +33 (0) 492 944333

E-mail : infocentre@etsi.fr

Internet : www.etsi.org

European Organisation for Testing and Certification (EOTC)

Address : Egmond House 15, Egmond
Street, 1000 Brussels, Belgium
Tel : + 32 (0) 2 5024141
Fax : + 32 (0) 2 5024239
E-mail : helpdesk@eotc.be

International Electrotechnical Commission (IEC)

Address : P.O.Box 131, CH-1211 Geneva
20, Switzerland
Tel : + 41 (0) 22 9190211
Fax : + 41 (0) 22 9190300
E-mail : pubinfor@iec.ch
Internet : www.iec.ch

HÀ LAN

Netherlands Normalisatie Institute (NNI)

Netherlands Standardisation Institute
Address : P.O. Box 5059, 2600 GB Delft,
The Netherlands
Tel : + 31 (0) 15 2690390
Fax : + 31 (0) 15 2690190
E-mail : info@nni.nl
Internet : www.nni.nl

Raad voor Accreditatie

Netherlands Council for Accreditation, Cer-
tification and Accreditation
Address : P.O.Box 2768, 3500 GT Utrecht,
The Netherlands
Tel : + 31 (0) 30 2394500
Fax : + 31 (0) 30 2394539
E-mail : postmaster@rva.nl
Internet : www.rva.nl

KEMA The Netherlands BV

Address : P.O.Box 9035, 6800 ET Arnhem
The Netherlands
Tel : + 31 (0) 26 3569111
Fax : + 31 (0) 26 3515606
E-mail : info@kema.nl
Internet : www.kema.nl

KIWA

Address : P.O.Box 70, 2280 AB Rijswijk,
The Netherlands
Tel : + 31 (0) 70 3953535
Fax : + 31 (0) 70 3953420

KOMO

Address : P.O.Box 1201, 2280 CE
Rijswijk, The Netherlands
Tel : + 31 (0) 70 3072929
TeleFax : + 31 (0) 70 3902947
E-mail : sbk.bouwkwality@pobox.com
Internet : http://www.bouwkwality.nl/

The Netherlands Packaging Centre

Address : P.O.Box 164, 2800 AD Gouda,
The Netherlands
Tel : + 31 (0) 182 512411
Fax : + 31 (0) 182 512769

■ SỨC KHOẺ VÀ AN TOÀN

QUỐC TẾ

World Health Organization (WHO)

Address : Headquarters, Avenue Appia 20,
1211 Geneva 27, Switzerland
Tel : + 41 (0) 22 7912111
Fax : + 41 (0) 22 7910746
E-mail : info@who.ch
Internet : www.who.int

Food and Agriculture Organization of the United Nations (FAO)

Address : Viale delle Terme di Caracalla,
00100 Rome, Italy
Tel : + 39 (0) 6 57051
Fax : + 39 (0) 6 57052256
E-mail : FAO-HQ@fao.org
Internet : www.fao.org

**Bureau Veritas Quality International Ltd.
(BVQI)**

Address : 2nd floor Tower Bridge Court,
224 - 226 Tower Bridge Road, London SE1
2 TX United Kingdom
Tel : + 44 207 661 0700
Fax : + 44 207 403 8163
E-mail : info@bvqi.com
Internet : www.bvqi.com

EU

EUROPA

Address : European Commission, 200, Rue
de la Loi Treves 1209-52, 1049 Brussels,
Belgium
Tel : + 32 (0) 2 2999017
Fax : + 32 (0) 2 2962695
Internet : europa.eu.int/eur-lex, or
www.newapproach.org

**Euro Retailer Produce Working Group
(EUREP)**

EuroHandelsInstitut (EHI)
Co-ordinator for Good Agricultural Prac-
tices
Address : Spichernstrasse 55, D-50672
Cologne, Germany
Tel : + 49 221 579930
Fax : + 49 221 5799346
Internet : www.ehi.org

HÀ LAN

**Inspectorate for Health Protection, Com-
modities and Veterinary Public Health**
Provides information on safety and health
regulations for food and consumer products
Address : P.O.Box 16108, 2500 BC The
Hague, The Netherlands
Tel : + 31 (0) 70 3407890
Fax : + 31 (0) 70 3406251
Internet : www.minvws.nl

SGS Agro Control

Address : P.O.Box 200, 3200 AE
Spijkenisse, The Netherlands
Tel : + 31 (0) 181 693290
Fax : + 31 (0) 181 693572
E-mail : sgs.nl.agro@sgsgroup.com
Internet : www.sgs.nl/icm/agro

**■ NHỮNG CHẾ ĐỊNH VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ
TIÊU CHUẨN QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG**

QUỐC TẾ

**Convention on International Trade in
Endangered Species of Wild Fauna and
Flora (CITES)**

Address : CITES Secretariat, 15, Chemin
des Anemones
CH-1219 Châtelaine-Geneva, Switzerland
Tel : + 41 (0) 22 9799139/40
Fax : + 41 (0) 22 7973417
E-mail : cites@unep.ch
Internet : www.wcmc.org.uk/CITES

Forest Stewardship Council (FSC)

Address : 520 Avenida Hidalgo, 68000
Oaxaca, Mexico
Tel : + 52 (0) 951 62110/46905
Fax : + 52 (0) 951 62110
E-mail : fscoax@fscoax.org
Internet : www.fscoax.org

**International Federation of Organic Agri-
culture Movements (IFOAM)**

Address : Okozentrum Imsbach, D - 66636
Tholey-Theley, Germany
Tel : + 49 68535190
Fax : + 49 685330110
E-mail : ifoam@t_online.de
Internet : www.ecoweb.dk/ifoam

International Tropical Timber Organisation (ITTO)

Address : International Organisation Centre, 5th floor,
Pacifico-Yokohama, 1-1-1, Minato-Mirai,
Nishi-ku, Yokohama, 220-0012 Japan
Tel : + 81 (0) 45 2231110
Fax : + 81 (0) 45 2231111
E-mail : itto@mail.itto-unet.ocn.ne.jp
Internet : www.itto.or.jp

International Organisation for Standardisation (ISO)

Address : P.O.Box 56, CH-1211 Geneva, Switzerland
Tel : + 41 (0) 22 7490111
Fax : + 41 (0) 22 7333430
E-mail : central@iso.ch
Internet : ww.iso.ch

Marine Stewardship Council (MSC)

Address : Bakery Place, 119 Altenburg Gardens, London SW 11 1JQ, United Kingdom
Tel : + 44 (0) 171 3504000
Fax : + 44 (0) 171 3501231
E-mail : secretariat@msc.org
Internet : www.msc.org

EU

Contact point EU ECO-label

Address : DG XI-A-2, rue de la Loi 200, 1049 Brussels, Belgium
Tel : + 32 (0) 2 2990344
Fax : + 32 (0) 2 2990313
E-mail : ecolabel@dg11.cec.be

HÀ LAN

Milieukeur Foundation

Address : Eisenhowerlaan 150, 2517 KP The Hague, The Netherlands

Tel : + 31 (0) 70 3586300
Fax : + 31 (0) 70 3502517
Internet : www.milieukeur.nl

Milieu Project Sierteelt (MPS)

Address : P.O. Box 533, 2675 ZT Honselersdijk, The Netherlands
Tel : + 31 174615715
Fax : + 31 174632059
E-mail : recording@st-mps.nl
Internet : www.st-mps.nl

Greenbuss

Address : P.O.Box 30009, 3001 DA Rotterdam, The Netherlands
Tel : + 31 (0) 10 2013434
Fax : + 31 (0) 104114081
E-mail : cbi@cbi.nl
Internet : www.cbi.nl

Ministerie van Volkshuisvesting, Ruimtelijke Ordening en Milieubeheer

Address : P.O.Box 20951, 2500 EZ The Hague, The Netherlands
Tel : + 31 (0) 3395050
Fax : + 31 (0) 70 3391226
Internet : www.minvrom.nl

SKAL

Address : P.O.Box 384, 8000 AJ Zwolle, The Netherlands
Tel : + 31 (0) 38 4268181
Fax : + 31 (0) 38 4213063
E-mail : info@skal.nl
Internet : www.skal.nl

■ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI

QUỐC TẾ

Council on Economic Priorities Accreditation Agency (CEPAA)

Address : 30 Irving Place, New York NY 10003, USA
Tel : + 1 (0) 212 3587697

Fax : + 1 (0) 2123587723
E-mail : info@cepaa.org
Internet : www.cepaa.org

International Federation for Alternative Trade (IFAT)

Address : 30 Murdock Road, Bicester,
Oxon OX 6 7 RF, United Kingdom
Tel : + 44 (0) 1869 249819
Fax : + 44 (0) 1869 246381
E-mail : cwills@ifat.org.uk
Internet : www.ifat.org.uk

Transfair International

Address : Am Ochsenberg 16, 73614
Schorndorf, Germany
Tel : + 49 (0) 7181 65417
Fax : + 49 (0) 7181 65546
E-mail : info@transfair.org
Internet : www.transfair.org

Fair trade Labelling Organisations (FLO)

Address : Poppelsdorfer Allee 17, D-53115
Bonn, Germany
Tel : + 49 228 949230
Fax : + 49 228 2421713
E-mail : coordination@fairtrade.net

European Fair Trade Association (EFTA)

Address : Witmakersstraat 10, 6211 JB
Maastricht, The Netherlands
Tel : + 31 (0) 43 3256917
Fax : + 31 (0) 43 3258433
E-mail : efta@antenna.nl
Internet : www.efta.nl

HÀ LAN

Clean Clothier Campaign

Address : P.O.Box 11584, 1001 GN Ams-
terdam, The Netherlands
Tel : + 31 (0) 20 4122785
Fax : + 31 (0) 20 4122786

E-mail : ccc@xs4all.nl
Internet : www.cleanclothes.org

Fair Trade Organisatie

Netherlands Alternative
Trade Organisation (ATO)
Address : P.O.Box 115, 4100 AC Culem-
borg, The Netherlands
Tel : + 31 (0) 345 545151
Fax : + 31 (0) 345 521423
E-mail : info@fairtrade.nl
Internet : www.fairtrade.nl

Stichting Max Havelaar

Address : P.O.Box 1252, 3500 BG Utrecht,
The Netherlands
Tel : + 31 (0) 30 2334602
Fax : + 31 (0) 30 2332992
E-mail : maxhavelaar@maxhavelaar.nl
Internet : www.maxhavelaar.nl

■ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

QUỐC TẾ

**International Organisation for Standardi-
sation (ISO)**

Address : P.O.Box 56, CH - 1211 Geneva,
Switzerland
Tel : + 41(0) 22 7490111
Fax : + 41 (0) 22 7333430
E-mail : central@iso.ch
Internet : www.iso.ch

**Bureau Veritas Quality International Ltd.
(BVQI)**

Address : 2nd floor Tower Bridge Court,
224-226 Tower Bridge Road, London SE1
2TX, United Kingdom
Tel : + 44 207 6610700
Fax : +44 207 4038163
E-mail : info@bvqi.com
Internet : www.bvqi.com

EU

European Foundation for Quality Management (EFQM)

Address : Avenue des Pleiades, 1200 Brussels, Belgium

Tel : + 32 2 7753511

Fax : + 32 2 7753535

E-mail : info@efqm.org

Internet : www.efqm.org

■ CÁC LUẬT LỆ KHÁC

QUỐC TẾ

International Patent Research Office BV (IPRO)

Address : P.O. Box 16260, 2500 BG The Hague, The Netherlands

Tel : + 31 (0) 70 3889303

Fax : + 31 (0) 70 3898661

E-mail : ipro@ipro.nl

Internet : www.ipro.nl

UN Commission on International Trade Law (UNCITRAL)

Address : P.O.Box 500 Viena International Centre A - 1400 Vienna Austria

Tel : + 43 (01) 26060 4060

Telefax : +43 (01) 26060 5813

E-mail : uncitral@unvienna.un.or.at

Internet : www.un.or.at/uncitral

EU

Databank Celex

Address : Bureau for official EU publications, OP4B 2, Rue Mercier, 2985 Luxembourg, Luxembourg

Tel : + 352 292942455

Fax : + 352 292942763

Internet : europa.eu.int/celex

EUROPA

Address : European Commission, 200, Rue de la Loi Treves 1209-52, 1049 Brussels, Belgium

Tel : + 32 (0) 2 2999017

Fax : + 32 (0) 2 2962695

Internet : europa.eu.int

EUR-LEX

Internet : eurapa.eu.int/eur-lex

EUR-OP

Address : Rue Mercier 2, L-2985 Luxembourg, Luxembourg

Tel : + 352 499281

Fax : + 352 488573

E-mail : info.info@opoce.cec.be

Internet : eur-op.eu.int/Eur-lex

Internet : eurapa.eu.int/eur-lex

European Patent Office

Address : P.O.Box 5818, 2280 HV Rijswijk, The Netherlands

Tel : + 31 (0) 70 3402040

Fax : + 31 (0) 70 3403016

E-mail : infohague@epo.e-mail.com

Internet : www.european-patent-office.org

HÀ LAN

Bureau voor de Industriële Eigendom
Netherlands Industrial Property Office,
Netherlands Patent office

Address : P.O.Box 5820, 2280 HV Rijswijk, The Netherlands

Tel : + 31 (0) 70 3986655

Fax : + 31 (0) 70 3900190

Internet : www.bie.nl

1.2 THÔNG TIN TỔNG QUAN VỀ THỊ TRƯỜNG

■ CÁCH THÂM NHẬP

EU

Directory of EU Information Sources

Address : Euroconfidential S.A., 18, Rue de Rixensart, B - 1332 Genval, Belgium
Tel : + 32 (0) 2 6520284
Fax : + 32 (0) 2 6530180

The European Communities Encyclopedia and Directory

Address : Europa Publications Ltd, 18 Bedford Square, London WC1B 3JN, United Kingdom
Tel : +44 (0) 171 5808236
Fax : +44 (0) 171 6361664
E-mail : sales@europapublications.co.uk
Internet : www.europapublications.co.uk

Technological Information Promotion System (TIPS)

Provider of trade and technological information
Address : International Operations Centre, Via Panisperna, 203, 00184 Rome, Italy
Tel : + 39 (0) 6 4826967
Fax : + 39 (0) 6 4826928
E-mail : tipsee@tips.org
Internet : www.tips.org

■ THÔNG KÊ VỀ KINH TẾ, XÃ HỘI - NHÂN HỌC VÀ NGOẠI THƯƠNG

QUỐC TẾ

Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD)

Address : 2, Rue Andre-Pascal, 75775 Paris Cedex 16, France
Tel : + 33 (0) 1 45248167
Fax : + 33 (0) 1 45241950
E-mail : sales@oecd.org
Internet : www.oecd.org

World Trade Organisation (WTO)

Address : Centre William Rappard, Rue de Lausanne 154, CH-1211 Geneva 21, Switzerland
Tel : +41 (0) 22 7395007
Fax : + 41 (0) 22 7395458
E-mail : enquiries@wto.org
Internet : www.wto.org

EU

Europages

Macro-economic and socio-demographic information plus trade directory
Address : Euredit S.A, 47, rue Lous Blanc, 92984 Paris La Defense Cedex, France
Tel : +33 (01) 41164900
Fax : + 33 (01) 41164950
E-mail : comments@europages.com
Internet : www.europages.com

Eurostat

Statistical Bureau of European Union
Address : Data Shop, 2 Rue Jean Ingling, 1466 Luxembourg, Luxembourg
Tel : + 352 4332251
Fax : + 352 43352221
E-mail : dslux@euroshop.datashop.lu
Internet : europa.eu.int/eurostat.html

HÀ LAN

Central Bureau of Statistics (CBS)

Address : P.O.Box 4000, 2270 JM Voorburg, The Netherlands
Tel : + 31 (0) 70 3373800
Fax : + 31 (0) 70 3877429
E-mail : infoservice@cbs.nl
Internet : www.cbs.nl

Netherlands Foreign Trade Agency - EVD

Address : P.O.Box 20105, 2500 EC The Hague, The Netherlands
Tel : + 31 (0) 70 3798933
Fax : + 31 (0) 70 3797878

E-mail : evd@evd.nl
Internet : www.hollandtrade.com

■ BÁO CÁO VỀ THỊ TRƯỜNG

Economist Intelligence Unit (EIU)
Address : 15, Regent Streer, London
SW1Y 4LR, United Kingdom
Tel : + 44 (0) 171 8301000
Fax : +44 (0) 171 4999767
Internet : www.eiu.com

Euromonitor
Address : Customer Service - Head Office,
60 - 61 Britton Street, London EC1M5UX,
United Kingdom
Tel : + 44 (0) 171 2511105
Fax : + 44 (0) 171 6083149
Internet : www.euromonitor.com

■ VẬN CHUYỂN, LƯU KHO, PHÂN PHỐI, ĐIỀU KIỆN GIAO HÀNG

QUỐC TẾ

International Chamber of Commerce (ICC)
Address : 38, cours Albert 1 er, 75008
Paris, France
Tel : + 33 (0) 1 49532828
Fax : + 33 (0) 1 49532942
Internet : www.iccwbo.org

International Federation of Freight Forwarders Association (FIATA)
Address : Baumackerstrasse 24, P.O. Box
177, CH 8050 Zurich, Switzerland
Tel : +41 (0) 1 3116511
Fax : + 41 (0) 1 3119044
E-mail : info@fiata.com

Internet : www.fiata.com

International Air Transport Association (IATA)

Information about cargo tariff, agents and
airwaybills

Address : Route de l'Aeroport 33,
P.O.Box 416, 15 -, CH - 1215, Geneva,
Switzerland

Tel : + 41 (0) 22 7992525
Fax : + 41 (0) 22 7983553
Internet : www.iata.org

HÀ LAN

Holland International Distribution Council

Address : P.O.Box 85599, 2508 CG The
Hague, The Netherlands

Tel : + 31 (0) 70 3467272
Fax : + 31 (0) 70 3603698
E-mail : info@hidc.nl
Internet : www.hidc.nl

Ministerie van Verkeer and Waterstaat (V & W)

Address : P.O. Box 20901, 2500 EX The
Hague, The Netherlands

Tel : + 31 (0) 70 3516171
Fax : + 31 (0) 70 3517895
Internet : www.minvenw.nl

Port of Rotterdam

Address : P.O.Box 6622, 3002 AP Rotterdam,
The Netherlands

Tel : + 31 (0) 10 2521010
Fax : + 31 (0) 10 2521020
E-mail : info@port.rotterdam.nl
Internet : www.port.rotterdam.nl

Port of Amsterdam

Address : P.O.Box 19406, 1000 GK Amsterdam,
The Netherlands

Tel : + 31 (0) 20 5238600
Fax : + 31 (0) 20 6209821

E-mail : info@portofamsterdam.com
Internet : www.portofamsterdam.com

Amsterdam Airport Schiphol

Address : P.O.Box 7501, 1118ZG,
Luchthaven Schiphol, The Netherlands
Tel : + 31 (0) 20 6019111
Fax : + 31 (0) 20 6041475
Internet : www.schiphol.nl

■ DANH BA

EU

ABC of trade and industry

Address : Koningin Wilhelminalaan 16,
2012JK Haarlem, The Netherlands
Tel : + 31 (0) 23 5319031
Fax : + 31 (0) 23 5327033
E-mail : info@abc-d.nl
Internet : www.abc-d.nl

Europages

Address : Euredit S.A, 47, rue Louis
Blanc, 92984 Paris, La Defense Cedex,
France
Tel : + 33 (01) 41164900
Fax : + 33 (01) 41164950
E-mail : comments@europages.com
Internet : www.europages.com

European Directories per Sector & Handbooks (marketing and media chan- nels)

Address : Euromonitor PLC, 60-61 Britton
street, London EC1M 5UX, United King-
dom
Tel : + 44 (0) 171 2518024
Fax : + 44 (0) 171 6083149
E-mail : info@euromonitor.com
Internet : www.euromonitor.com

Kompass

Address : Editus Nederland B.V., Hoge
Hilweg 15, 1101 CB Amsterdam, The
Netherlands

Tel : + 31 (0) 20 6974041
Fax : + 31 (0) 20 6965603
E-mail : info@kompas.nl
Internet : www.kompas.nl

■ HỘI CHỢ THƯƠNG MẠI

EU

BIE

International Bureau of Expositions
Address : 56 Avenue Victor Hugo, 75783
Paris Cedex 16, France
Tel : + 33 (0) 1 45003863
Fax : + 33 (0) 1 45009615
Internet : bie@wanadoo.fr

Europages

Address : Euredit S.A, 47, rue Louis Blanc
92984 Paris La Defense Cedex (France)
Tel : + 33 (01) 41164900
Fax : + 33 (01) 41164950
E-mail : comments@europages.com
Internet : www.europages.com

European Major Exhibitions Centres Association (EMECA)

Address : Parc des Expositions de Paris -
Nord Villepinte, P.O Box 60004, 95970
Roissy, Charles de Gaulle Cedex, France
Tel : + 33 (0) 1 48633012
and 48633094
Fax : +33 (0) 1 48633128
E-mail : emeca@expoparisnord.com
Internet : www.emeca.com

International Tradeshow Directory

Address : M+A Publishers for Fairs,
P.O.Box 200128 60605 Frankfurt am Main,
Germany
Tel : + 49 (0) 69 75951995

Fax : +49 (0) 69 75951890
E-mail : mua-vertrieb@dfv.de

TourWeb S.A./N.V.

Address : P.O.Box 160, B - 9300 Aalst,
Belgium
E-mail : gn@expobase.com
Internet : www.expobase.com

UAI

International Union of Associations
Address : 40, Rue Washington, 1050 Brus-
sels, Belgium
Tel : + 32 (0) 2 6401808
Fax : + 32 (0) 2 6460525
E-mail : uiaweb@uia.be
Internet : www.uia.org

UFI

Union of International Trade Fairs
Address : 35 bis, Rue Jouffroy d' Abbans,
75017 Paris, France
Tel : +33 (0) 1 42679912
Fax : + 33 (0) 1 42271929
Internet : www.ufinet.org

HÀ LAN

**Brancheverenging voor Beurzen en Even-
ementen (FBTN)**

Address : P.O.Box 8041, 3009 AA Rotter-
dam, The Netherlands
Tel : + 31 (0) 10 2280822
Fax : +31 (0) 10 2280005
E-mail : fbtn@worldonline.nl

Koninklijke Nederlandse Jaarbeurs

Address : P.O.Box 8500, 3503 RM Utrecht,
The Netherlands
Tel : + 31 (0) 30 2955911
Fax : + 31 (0) 30 2940379
E-mail : info@jaarbeursutrecht.nl
Internet : hppt://www.jaarbeursutrecht.nl

**RAI Group International Communica-
tions**

Address : P.O. Box 77777, 1070 MS Ams-
terdam, The Netherlands
Tel : + 31 (0) 20 5491212
Fax : + 31 (0) 20 6464469
E-mail : mail@rai.nl
Internet : http://www.rai.nl

**MECC - Maastricht Exhibition and Con-
gress Centre**

Address : Forum 100, P.O.Box 1630, 6201
BP Maastricht, The Netherlands
Tel : + 31 (0) 43 3838383
Fax : + 31 (0) 43 3838300
E-mail : inform@mecc.nl
Internet : http://www.mecc.nl

■ THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**International Chamber of Commerce
(ICC) or World Chambers Network**

Address : 38, cours Albert 1 er, 75008
Paris, France
Tel : + 33 (0) 1 49532828
Fax : + 33 (0) 1 49532942
Internet : www.iccwbo.org
www.worldchambers.com

EU

Eurochambres

Association of European Chambers of Com-
merce and Industry
Address : 5, Rue Archimede, P.O. Box 4,
1000 Brussels, Belgium
Tel : + 32 (0) 2 2820850
Fax : + 32 (0) 2 2300038
E-mail : eurochambres@eurochambres.be
Internet : www.eurochambres.be

Euro-Commerce

Address : Froissartsaat 123-133, 1040
Brussels, Belgium
Tel : + 32 (0) 2 2305874
Fax : + 32 (0) 2 2300078
E-mail : lobby @eurocommerce.be
Internet : www.eurocommerce.be

**European Committee of Professional
Agricultural Organisations**

Address : Wetenschapsstraat 23-25, B.3,
1040.Brussels, Belgium
Tel : + 32 (0)2 2872711
Fax : + 32 (0) 2 2872700

**Federation of European Wholesalers and
International Trade Associations
(FEWITA)**

Address : Froissartstraat 123 - 133, 1040
Brussels, Belgium
Tel : + 32 (0) 2 2305874
Fax : + 32 (0) 2 2300078

UEAPHE

Address : 4, rue Jacques de la Laing, 1040
Brussels, Belgium
Tel : + 32 (0) 2 2307599
Fax : + 32 (0) 2 2307861

HÀ LAN

BUVOHA

Bureau for trade information, matching
trade offers
Address : World Trade Centre, Strawin-
skylaan 7, 1077 XW Amsterdam, The
Netherlands
Tel : + 31 (0) 20 6714907
Fax : + 31 (0) 20 6621375
E-mail : mail@buvoha.com
Internet : www.buvoha.com

**Association of Chambers of Commerce in
The Netherlands**

Address : Watermolenlaan 1, 3447 GT
Woerden, The Netherlands
Tel : + 31 (0) 348 424000

Fax : + 31 (0) 348 418508
E-mail : info@vkv.kvk.nl
Internet : www.kvk.nl

**Chamber of Commerce and Industry for
Amsterdam**

Address : P.O. Box 2852, 1000 CW Ams-
terdam, The Netherlands
Tel : + 31 (0) 20 5314000
Fax : + 31 (0) 20 5314799
E-mail : post@amsterdam.kvk.nl
Internet : http://www.amsterdam.kvk.nl/

**Chamber of Commerce and Industry for
Rotterdam**

Address : P.O. Box 30025, 3001 DA Rot-
terdam, The Netherlands
Tel : + 31 (0) 10 4057777
Telefax : + 31 (0) 10 4055039
E-mail : post@rotterdam.kvk.nl
Internet : http://www.rotterdam.kvk.nl/

■ CHÍNH SÁCH THUẾ VÀ CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI

QUỐC TẾ

World Customs Organisation

Address : 30, Rue du Marche, B-1210
Brussels, Belgium
Tel : + 32 (0) 2 2099211
Fax : + 32 (0) 2 2099292
E-mail : information@wcoomd.org
Internet : www.wcoomd.org

HÀ LAN

Belastingdienst - Directie Douane
Netherlands' Customs Directorate, informa-
tion on import duties

Address : P.O.Box 50964, 3007 BG Rot-
terdam, The Netherlands
Tel : + 31 (0) 10 2904949
Fax : + 31 (0) 10 2904894

E-mail : redactie@belastingdienst.nl
Internet : www.belastingdienst.nl

Ministerie van Financien

Netherlands' Ministry of Finance, information on import duties, tariffs, taxes and regulations

Address : Centrale Directie Voorlichting,
P.O.Box 20201, 2500 EE The Hague, The Netherlands

Tel : + 31 (0) 70 3427540

Fax : + 31 (0) 70 3427900

Internet : www.minfin.nl

1.3 HỢP ĐỒNG, TRỌNG TÀI, KIỂM TRA

QUỐC TẾ

International Chamber of Commerce (ICC)

Address : 38, cours Albert 1^{er}, 75008 Paris, France

Tel : + 33 (0) 1 49532828

Fax : + 33 (0) 1 49532942

Internet : www.iccwbo.org

SGS Societe Generale de Surveillance S.A

Address : 97 Rue de Lyon, P.O.Box 2152, 1203 Geneva, Switzerland

Tel : + 41 22 7399111

Fax : + 41 22 7399886

E-mail : enquiries@sgsgroup.com

Internet : www.sgsgroup.com

HÀ LAN

SGS Netherlands Group

Address : P.O.Box 200, 3200 AE

Spijkenisse, The Netherlands

Tel : + 31 (0) 181 693 333

Fax : + 31 (0) 181 623 566

E-mail : sgs.nl@sgsgroup.com

Internet : www.sgs.nl

1.4 HỖ TRỢ

■ CÁC TỔ CHỨC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

QUỐC TẾ

ITC

International Trade Centre

Address : Palais des Nations, P.O.Box 10, 1211 Geneva 10, Switzerland

Tel : + 41 (0) 22 7300111

Fax : + 41 (0) 22 7334439

E-mail : itcreg@intracen.org

Internet : www.intracen.org

EU

Austrian Federal Economic Chamber

Address : Wieder Hauptstrasse 63, 1045 Vienna, Austria

Tel : + 43 (0) 1 501050

Fax : + 43 (0) 1 50206250

E-mail : hotline@wkoe.wk.or.at

Internet : www.wk.or.at

COLEACP

Address : 5, Rue de la Corderie, Centra 342, 94586 Rungis Cedex, France

Tel : + 33 (0) 1 41800210

Fax : + 33 (0) 1 41800219

E-mail : coleacp@coleacp.org

DIPO

Address : Danish Chamber of Commerce, Borsen 1217 Copenhagen K, Denmark

Tel : + 45 (0) 33 950500

Fax : + 45 (0) 33 325216

E-mail : dok@commerce.dk

GTZ

German Agency for Technical Co-operation

Address : Dag-Hammarskjold-weg 1-5, P.O.Box 5180 65726 Eschborn, Germany

Tel : + 49 (0) 6196 790000

Fax : + 49 (0) 6196 797414
E-mail : postmaster@gtz.de

BfAI

Federal Office of Foreign Trade Information; offices in Berlin and Cologne
Address : Scharnhorststrasse 36, P.O.Box 650268 13302 Berlin, Germany

Tel : + 49 (0) 30 20145200

Fax : + 49 (0) 30 20145204

and

Address : Agrippastrasse 87 - 93, P.O. Box 100522, 50455 Cologne, Germany

Tel : + 49 (0) 221 20570

Fax : + 49 (0) 221 2057212

E-mail : 106035.377@compuserve.com

ICE

National Institute for Foreign Trade

Address : Via Liszt 21, 00144 Rome, Italy

Tel : + 39 (0) 6 59921

Fax : + 39 (0) 6 59926900

E-mail : sitoce@ice.it

CBI

Centre for the Promotion of Imports from developing countries

Address : P.O.Box 30009, 3001 DA Rotterdam, The Netherlands

Tel : + 31 (0) 10 2013434

Fax : + 31 (0) 10 4114081

E-mail : cbi@cbi.nl

Internet : www.cbi.nl

SIDA

Swedish International Development Co-operation

Agency-Department for Infrastructure & Economic Co-operation

Address : S-105 25 Stockholm, Sweden

Tel : + 46 (0) 8 6985000

Fax : + 46 (0) 8 6208864

EU

Norad

Norwegian Agency for Development Co-operation

Address : Tolbugaten 31, P.O.Box 8034

Deo, Oslo, Norway

Tel : + 41 (0) 22 314400

Fax : + 41 (0) 22 314403

E-mail : postmottak@oslo.norad.telemax.no

SIPPO

Swiss Import Promotion Programme

Address : Stampfenbachstrasse 85, 8035

Zurich, Switzerland

Tel : + 41 (0) 1 3655151

Fax : + 41 (0) 1 3655221

E-mail : info.zurich@osec.ch

■ HỖ TRỢ TÀI CHÍNH

FMO

Netherlands Development Finance Company

Address : P.O.Box 93060, 2509 AB The

Hague, The Netherlands

Tel : + 31 (0) 70 314696

Fax : + 31 (0) 70 3246187

E-mail : fmo@wxs.nl

Internet : www.fmo.nl

■ HỖ TRỢ KỸ THUẬT

QUỐC TẾ

Food and Agriculture Organisation of the United Nations (FAO)

Technical assistance for the food processing industry on HACCP

Address : Viale delle Terme di Caracalla, 00100 Rome, Italy

Tel : + 39 (0) 6 57051

Fax : + 39 (0) 6 57053152

E-mail : FAO - HQ@fao.org

Internet : www.fao.org

United Nations Industrial Development Organisation (UNIDO)

Address : Vienna International Centre,
P.O.Box 300, A-1400 Vienna, Austria

Tel : + 43 1 260 26

Fax : + 43 1 269 2669

Internet : www.unido.org

Tel : + 32 2 775 3511

Fax : + 32 2 775 3535

E-mail : info@efqm.org

Internet : www.efqm.org

HÀ LAN

NUFFIC

Netherlands Organisation for International
Co-operation in Higher Education

Address : P.O.Box 29777, 2502 LT The
Hague, The Netherlands

Tel : + 31 (0) 70 4260260

Fax : + 31 (0) 70 4260399

E-mail : nuffic@nuffic.nl

Internet : www.nuffic.nl

EU

Centre for Industrial Development (CDI)

Address : Avenue Hermann Debroux, 52,
B-1160, Brussel, Belgium

Tel : + 32 (0) 2 6791811

Fax : + 32 (0) 2 6752603

E-mail : director@cdi.be

Internet : www.cdi.be

HÀ LAN

**PUM/NMCP - Netherlands Management
Co-operation Programme**

Address : P.O.Box 93078, 2509 AB The
Hague, The Netherlands

Tel : +31 (0) 70 3490555

Fax : +31 (0) 703490590

E-mail : info@nmcp.nl

Internet : www.pum.nl

■ LIÊN DOANH / HỢP TÁC

EU

Asia-Invest

Address : Archimedesstraat 17,B-1000
Brussels, Belgium

Tel : +32 (02) 2821750

Fax : +32 (02) 2821760

E-mail : asia.invest@asia-invest.com

Internet : www.asia-invest.com

■ ĐÀO TẠO

EU

**European Foundation for Quality Man-
agement(EFQM)**

Training courses on TQM aspects,self-
assessment

Address : Avenue des Pleiades, 1200 Brus-
sels, Belgium

PHẦN II

**BIỂU THUẾ ƯU ĐÃI CEPT
CỦA CÁC NƯỚC ASEAN**

(Danh mục hàng hoá và thuế suất
của Việt Nam để thực hiện Hiệp
định ưu đãi thuế quan có hiệu lực
chung (CEPT) của các nước
ASEAN)

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21/2002/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2002

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

Về ban hành Danh mục hàng hóa và thuế suất của Việt Nam

Để thực hiện hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung

(CEPT) của các nước ASEAN cho năm 2002

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001.

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 26 tháng 12 năm 1991, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 05 tháng 7 năm 1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 04/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998.

Căn cứ Nghị Quyết số 292/NQ-UBTVQH9 ngày 08 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Chương trình giảm thuế nhập khẩu của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của ASEAN.

Theo đề nghị của Bộ Trưởng tài chính.

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành theo Nghị Định này Danh mục hành hóa và thuế suất các mặt hàng của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN cho năm 2002.

Điều 2. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thi hành Nghị định này.

Điều 3. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2002. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

**Phan Văn Khải
(đã ký)**

**DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ THUẾ SUẤT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN
HIỆP ĐỊNH VỀ ƯU ĐÃI THUẾ QUAN CÓ HIỆU LỰC CHUNG (CEPT)
CỦA CÁC NƯỚC ASEAN CHO NĂM 2002
(GIAI ĐOẠN 2002 – 2006)**

(Ban hành theo Nghị định số 21/2002/ND - CP ngày 28 tháng 02 năm 2002 của Chính phủ)

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
01	CHƯƠNG 1							
	Động vật sống							
0101	Ngựa, lừa, la sống							
	- Ngựa:							
0101.11.00	-- Ngựa thuần chủng để làm giống	0	I	0	0	0	0	0
0101.19.00	Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
0101.20.00	- Lừa, la sống	5	I	5	5	5	5	5
0102	Trâu, bò sống							
0102.10.00	-Trâu bò thuần chủng để làm giống	0	I	0	0	0	0	0
0102.90.00	Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
0103	Lợn sống							
0103.10.00	- Lợn thuần chủng để làm giống	0	I	0	0	0	0	0
	Loại khác							
0103.91.00	-- Loại nặng dưới 50kg	5	I	5	5	5	5	5
0103.92.00	-- Loại 50kg trở lên	5	I	5	5	5	5	5
0104	Cừu, dê sống							
0104.10	- Cừu							
0104.10.10	-- Để làm giống	0	I	0	0	0	0	0
0104.10.90	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
0104.20	- Dê							
0104.20.10	-- Để làm giống	0	I	0	0	0	0	0
0104.20.90	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
0105	Gà cầm sống, gồm các loại gà, vịt, ngan, ngỗng, gà tây, gà nhật Bản							
	- Loại không quá 185g:							
0105.11	--Gà:							
0105.11.10	--- Để làm giống	0	I	0	0	0	0	0
0105.12	-- Gà tây							
0105.12.10	--- Để làm giống	0	I	0	0	0	0	0
0105.19	-- Loại khác							
0105.19.10	--- Để làm giống	0	I	0	0	0	0	0
	Loại khác							
0105.92	- Gà trọng lượng không quá 2000g							
0105.92.10	--- Để làm giống	0	I	0	0	0	0	0

Ký hiệu : I đã đưa vào cắt giảm từ năm 2001 trở về trước, T bắt đầu đưa vào cắt giảm từ 01/01/2002

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
0105.99	-- Loại khác							
0105.99.10	--- Để làm giống	0	I	0	0	0	0	0
0106.00	Động vật sống khác							
0106.00.10	- Nuôi thuần chủng để làm giống	0	I	0	0	0	0	0
0106.00.90	- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
02	CHƯƠNG 2							
	Thịt và các bộ phận nội tạng của động vật được dùng làm thực phẩm							
0201	Thịt trâu, bò tươi hoặc ướp lạnh							
0201.10.00	- Thịt cả con hoặc nửa con không đầu	20	I	15	15	10	10	5
0201.20.00	- Thịt pha có xương	20	I	15	15	10	10	5
0201.30.00	- Thịt lọc xương	20	I	15	15	10	10	5
0202	Thịt trâu, bò ướp đông							
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	20	I	15	15	10	10	5
0202.20.00	- Thịt pha có xương	20	I	15	15	10	10	5
0202.30.00	- Thịt lọc xương	20	I	15	15	10	10	5
0203	Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông							
	- Tươi hoặc ướp lạnh:							
0203.11.00	-- Thịt cả con và nửa con không đầu	30	I	20	20	15	10	5
0203.12.00	-- Thịt mỡ và thịt vai có xương	30	I	20	20	15	10	5
0203.19.00	-- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
	- Ướp đông							
0203.21.00	-- Thịt cả con và nửa con không đầu	30	I	20	20	15	10	5
0203.22.00	-- Thịt mỡ và thịt vai có xương	30	II	20	20	15	10	5
0203.29.00	-- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
0204	Thịt cừu hoặc dê tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông							
0204.10.00	- Thịt cừu non, cả con, nửa con bỏ da không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	20	I	15	15	10	10	5
	- Thịt cừu khác tươi hoặc ướp lạnh:							
0204.21.00	-- Thịt cả con và nửa con bỏ da	20	I	15	15	10	10	5
0204.22.00	-- Thịt pha có xương khác	20	I	15	15	10	10	5
0204.23.00	-- Thịt lọc	20	I	15	15	10	10	5
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con, nửa con bỏ da không đầu, ướp đông	20	I	15	15	10	10	5
	- Thịt cừu loại khác ướp đông:							
0204.41.00	-- Thịt cả con và nửa con bỏ da	20	I	15	15	10	10	5
0204.42.00	-- Thịt pha có xương khác	20	I	15	15	10	10	5
0204.43.00	-- Thịt lọc xương	20	I	15	15	10	10	5
0204.50.00	- Thịt dê	20	I	15	15	10	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
0205.00.00	Thịt ngựa, lừa, la tươi ướp lạnh hoặc ướp đông	20	I	15	15	10	10	5
0206	Bộ phận nội tạng của: lợn, trâu, bò, cừu, la, lừa tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông dùng làm thực phẩm							
0206.10.00	- Cửa trâu bò tươi hoặc ướp lạnh	20	I	15	15	10	10	5
	- Cửa trâu bò tươi ướp đông:							
0206.21.00	-- Lưỡi	20	I	15	15	10	10	5
0206.22.00	-- Gan	20	I	15	15	10	10	5
0206.29.00	-- Bộ phận khác	20	I	15	15	10	10	5
0206.30.00	- Cửa lợn, tươi hoặc ướp lạnh	20	I	15	15	10	10	5
	- Cửa lợn ướp đông							
0206.41.00	-- Gan	20	I	15	15	10	10	5
0206.49.00	-- Bộ phận khác	20	I	15	15	10	10	5
0206.80.00	- Cửa loại động vật khác, tươi hoặc ướp lạnh	20	I	15	15	10	10	5
0206.90.00	- Cửa loại động vật khác, ướp đông	20	I	15	15	10	10	5
0209.00.00	Mỡ lợn không dính nạc, mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chưa chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, ướp đông, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói	20	I	15	15	10	10	5
0210	Thịt và các bộ phận nội tạng muối, ngâm nước muối, sấy khô, hun khói dùng làm thực phẩm; bột làm từ thịt và từ các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm. - Thịt lợn:							
0210.11.00	--Thịt mỡ vai có xương	20	I	15	15	10	10	5
0210.12.00	--Thịt dọi	20	I	15	15	10	10	5
0210.19.00	-- Loại khác	20	I	15	15	10	10	5
0210.20.00	- Trật trâu, bò	20	I	15	15	10	10	5
0210.90.00	- Loại khác, kể cả bột ăn, thức ăn làm từ thịt hoặc các bộ phận nội tạng dạng thịt	20	I	15	15	10	10	5
03	CHƯƠNG 3							
	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống, sống dưới nước khác							
0301	Cá sống							
0301.10.00	- Cá cảnh	30	I	20	15	15	10	5
	- Cá sống khác							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
0301.91	-- Cá hồi (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aquabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>):							
0301.91.10	--- Giống	0	I	0	0	0	0	0
0301.91.90	--- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
0301.92	-- Lươn (<i>Anguilla</i> spp):							
0301.92.10	--- Giống	0	I	0	0	0	0	0
0301.92.90	---Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
0301.93	- Cá chép:							
0301.93.10	--- Giống	0	I	0	0	0	0	0
0301.93.90	--- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
0301.99	- Loại khác							
0301.99.10	-- Giống	0	I	0	0	0	0	0
0301.99.90	--- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
0302	Cá tươi hoặc ướp lạnh, trừ thịt lườn của cá và các loại thịt khác của cá thuộc nhóm							
	- Cá hồi. Trừ gan và bọc trứng cá:							
0302.11.00	- Cá hồi (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aquabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> , <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0302.12.00	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus rhodurus</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i>) Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>), cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0302.19.00	-- Cá hồi khác	30	I	10	5	5	5	5
	- Cá bẹt (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ gan và bọc trứng cá:							
0302.21.00	-- Cá bơn lưỡi bò (<i>Halibut</i>) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippo glossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	30	I	10	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
0302.22.00	-- Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0302.23.00	-- Cá bơn sole (lá mít) (<i>Solea spp</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0302.29.00	-- Cá bẹt khác	30	I	10	5	5	5	5
	- Cá ngừ (thuộc dòng <i>Thunus</i>), cá ngừ bơi ngược dòng hoặc cá ngừ bụng có sọc (<i>Euthynnus(Katsuwous) pelamis</i> , trừ gan và trứng cá							
0302.31.00	-- Cá ngừ trắng hoặc vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0302.32.00	-- Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0302.33.00	-- Cá ngừ bụng có sọc hoặc cá ngừ bơi ngược dòng	30	I	10	5	5	5	5
0302.39.00	-- Cá ngừ khác	30	I	10	5	5	5	5
0302.40.00	- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), trừ gan và bọc trứng cá	30	I	10	5	5	5	5
0302.50.00	- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>) trừ gan và bọc trứng cá	30	I	10	5	5	5	5
	- Cá khác trừ gan và bọc trứng cá							
0302.61.00	-- Cá Sạc-đin(<i>Sardina pilchadus</i> , <i>sardinops spp</i>), cá sạc-đin loại nhỏ (<i>Sardinella spp</i>) và cá trích cơm (<i>Spattus sprattus</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0302.62.00	-- Cá tuyết chấm đen(<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0302.63.00	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0302.64.00	-- Cá thu (scomber scombus, scomber australasicus, Scomber jamponicus)	30	I	10	5	5	5	5
0302.65.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	30	I	10	5	5	5	5
0302.66.00	-- Cá chình (<i>Anguilla spp</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0302.69.00	-- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
0302.70.00	- Gan và bọc trứng cá	30	I	10	5	5	5	5
0303	Cá ướp đông trừ thịt lườn của cá và các loại thịt của cá thuộc nhóm 0304							
0303.10.00	- Cá hồi Thái Bình Dương(<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , , <i>Oncorhynchus tschawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus rhodurus</i> , <i>Oncorhynchus masou</i>), trừ gan và bọc trứng cá	30	I	10	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Cá hồi khác, trừ gan và bọc trứng cá							
0303.21.00	-- Cá hồi dòng (<i>Salmo</i>) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aquabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilac</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> , <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0303.22.00	-- Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi vùng sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0303.29.00	-- Cá hồi khác	30	I	10	5	5	5	5
	- Cá bẹt (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>cynoglossidae</i> , <i>salaidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>) trừ gan và bọc trứng cá:							
0303.31.00	-- Cá bơn lưỡi bò (<i>Halibut</i>) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus - glosus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0303.32.00	-- Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0303.33.00	-- Cá bơn sole (lá mít) (<i>Solea spp</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0303.39.00	-- Cá bẹt khác	30	I	10	5	5	5	5
	- Cá ngừ bơi ngược dòng (<i>of the genus Thunnus</i>) hoặc cá ngừ bụng có sọc (<i>Euthynnus Kasuwonus pelamis</i>), trừ gan và bọc trứng cá:							
0303.41.00	-- Cá ngừ trắng hoặc vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0303.42.00	-- Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0303.43.00	-- Cá ngừ ngược dòng hoặc loại bụng có sọc	30	I	10	5	5	5	5
0303.49.00	-- Cá ngừ loại khác	30	I	10	5	5	5	5
0303.50.00	- Cá trích trừ gan và bọc trứng cá (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0303.60.00	- Cá tuyết (<i>Gadus morhun</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>gadus macrocephalus</i>) trừ gan và bọc trứng cá	30	I	10	5	5	5	5
	- Cá khác, trừ gan và bọc trứng cá:							
0303.71.00	-- Cá sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp</i>), cá sácđin loại nhỏ (<i>sardin-ella spp</i>), cá trích cơm (<i>Sprattus sparttus</i>)	30	I	10	5	5	5	5

Mã HS.	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
0303.72.00	-- Cá tuyết chấm đen (<i>Menalogramus aeglefinus</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0303.73.00	-- Cá tuyết đen (<i>pollachius virens</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0303.74.00	-- Cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasinus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0303.75.00	-- Cá nhám và cá mập khác	30	I	10	5	5	5	5
0303.76.00	-- Lươn (<i>anguilla spp</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0303.77.00	-- Cá sói biển (<i>Dicentrarchus labaras</i> , <i>Dicentrarchus punctatus</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0303.78.00	-- Cá Meluc (<i>Merluccius spp</i> , <i>Urophycis spp</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0303.79.00	-- Cá khác	30	I	10	5	5	5	5
0303.80.00	- Gan và bọc trứng cá	30	I	10	5	5	5	5
0304	Lươn cá và các loại thịt khác của cá (băm hoặc không băm), tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông							
0304.10.00	- Tươi hoặc ướp lạnh	30	I	10	5	5	5	5
0304.20.00	- Thịt lươn cá ướp đông	30	I	10	5	5	5	5
0304.90.00	- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
0305	Cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói: bột thô, bột mịn, bột viên từ thịt cá dùng cho người.							
0305.20.00	- Gan cá và trứng cá sấy khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối	30	I	10	5	5	5	5
0305.30.00	- Cá khúc sấy khô, muối hoặc ngâm trong nước muối, chưa hun khói	30	I	10	5	5	5	5
	- Cá hun khói, kể cả cá khúc:							
0305.41.00	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus rhodurus</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>), cá hồi vùng sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0305.42.00	-- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>clupea pallasii</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0305.49.00	-- Cá khác	30	I	10	5	5	5	5
	- Cá khô đã hoặc chưa muối, nhưng chưa hun khói:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
0305.51.00	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhun, gadus ogac, gadus macrocephalus</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0305.59.00	-- Cá khác	30	I	10	5	5	5	5
	- Cá muối, chưa sấy khô hoặc chưa hun khói và các ngâm nước muối:							
0305.61.00	-- Cá trích (<i>Clupea harengus, clupea pallasii</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0305.62.00	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua, gadus ogac, gadus macrocephalus</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0305.63.00	-- Cá trống (<i>Engrulis spp</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0305.69.00	-- Cá khác	30	I	10	5	5	5	5
0306	Động vật giáp xác có mai, vỏ hoặc không sống, tươi, ướp lạnh, ướp đông, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, động vật giáp xác có mai, vỏ đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, ướp đông, sấy khô, muối hoặc ngâm trong nước muối: bột thô, bột mịn, bột viên của động vật giáp xác dùng làm thực phẩm cho người.							
	- Ướp đông:							
0306.11.00	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp, panulirus spp, jасus spp</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0306.12.00	-- Tôm hùm khác (loài <i>Homorus</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0306.13.00	-- Tôm nhỏ, tôm Pan-đan (<i>prawns</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0306.14.00	-- Cua	30	I	10	5	5	5	5
0306.19.00	-- Loại khác kể cả bột thô, bột mịn, bột viên của động vật giáp xác dùng cho người	30	I	10	5	5	5	5
	Chưa ướp đông:							
0306.21.00	---Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp, Panulirus spp, Jasus spp</i>)	30	I	10	5	5	5	5
0306.22.00	--- Tôm hùm khác	30	I	10	5	5	5	5
0306.23	--- Tôm nhỏ, tôm Pan - đan (<i>Prawns</i>)							
0306.23.10	--- Phù hợp để làm giống	30	I	10	5	5	5	5
0306.23.91	--- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
0306.24.00	-- Cua	30	I	10	5	5	5	5
0306.29.00	-- Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn, bột viên của động vật giáp xác dùng cho người	30	I	10	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
0307	Động vật thân mềm có mai, vỏ hoặc không sống, tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối: các loại động vật không xương sống, sống dưới nước khác, trừ động vật giáp xác hoặc thân mềm sống, tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối: bột thô, bột mịn, bột viên của động vật không xương sống, sống dưới nước khác trừ động vật giáp xác dùng làm thực phẩm cho người							
0307.10	- Sò							
0307.10.10	-- Sống	30	I	10	5	5	5	5
0307.10.90	-- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
	- Con điệp, kể cả con điệp nữ hoàng thuộc dòng Pecnen hoặc dòng chlamy hoặc dòng Placopecten							
0307.21.00	-- Sống tươi hoặc ướp lạnh	30	I	10	5	5	5	5
0307.29	-- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
	- Trai (<i>Mytilus</i> spp, <i>perna</i> spp)							
0307.31.00	-- Sống tươi hoặc ướp lạnh	30	I	10	5	5	5	5
0307.39.00	-- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
	- Mực (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia mecosoma</i> , <i>sepiola</i> spp) và mực ống (<i>Ommastrephes</i> spp, <i>loligo</i> spp, <i>Nototodar</i> spp, <i>Sepoteu- this</i> spp):							
0307.41.00	-- Sống tươi hoặc ướp lạnh	30	I	10	5	5	5	5
0307.49.00	-- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
	- Bạch tuộc (<i>Octopus</i> spp)							
0307.51.00	-- Sống tươi hoặc ướp lạnh	30	I	10	5	5	5	5
0307.59.00	-- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
0307.60.00	- Ốc, trừ ốc biển	30	I	10	5	5	5	5
	- Loại khác, kể cả bột của động vật không xương sống sống dưới nước, trừ động vật giáp xác dùng cho người							
0307.91.00	-- Sống tươi hoặc ướp lạnh	30	I	10	5	5	5	5
0307.99.00	-- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
04	CHƯƠNG 4							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	Sữa và các sản phẩm từ sữa: trứng chim và trứng gia cầm, mật ong tự nhiên, thực phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác							
0405	Bơ và các chất béo khác và các loại tinh dầu chế từ sữa; cao sữa							
0405.90	- Loại khác							
0405.90.10	-- Dầu bơ	5	I	5	5	5	5	5
0406	Pho mát và sữa đông							
0406.10	Pho mát tươi (kể cả pho mát từ váng sữa) chưa lên men và sữa đông dùng làm pho mát:							
0406.10.20	-- Sữa đông dùng làm pho mát	15	I	15	10	10	10	5
0408	Trứng chim và trứng gia cầm bóc vỏ, lòng đỏ trứng tươi, sấy khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, ướp đông hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác							
	- Lòng đỏ trứng:							
0408.11.10	-- Đã sấy khô	20	I	5	5	5	5	5
0408.19.00	-- Loại khác	20	I	5	5	5	5	5
	- Loại khác:							
0408.91.00	-- Đã sấy khô	20	I	5	5	5	5	5
0408.99.00	-- Loại khác	20	I	5	5	5	5	5
0409.00.00	Mật ong tự nhiên	20	I	5	5	5	5	5
0410.00	Thực phẩm gốc động vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác							
0410.00.10	- Tổ chim	20	I	20	15	15	10	5
0410.00.90	- Loại khác	20	I	20	15	15	10	5
05	CHƯƠNG 5							
	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở chương khác							
0501.00.00	Tóc chưa chế biến, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy, phế liệu tóc	5	I	5	5	5	5	5
0502	Lông cứng và lông của lợn hoặc lợn lòi, lông con lửng và các loại lông dùng làm bàn chải khác, phế liệu của chúng							
0502.10.00	- Lông lợn, lông lợn lòi và các phế liệu từ lông lợn	5	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
0502.90.00	- Loại khác:	5	I	5	5	5	5	5
0503.00.00	- Lông bờm ngựa, phế liệu từ lông bờm ngựa, đã hoặc không làm thành lớp, có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ	5	I	5	5	5	5	5
0504.00.00	Ruột, bong bóng, dạ dày động vật (trừ cá), toàn bộ hoặc từng phần, tươi, ướp lạnh, ướp đông, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói	5	I	5	5	5	5	5
0505	Da và các bộ phận khác của loài chim, phần khác của lông vũ có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản, bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác							
0505.10.00	- Lông vũ dùng để nhồi: lông tơ	5	I	5	5	5	5	5
0505.90.00	- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
0506	Xương và lõi sừng chưa chế biến, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột phế liệu từ các sản phẩm trên							
0506.10.00	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	5	I	5	5	5	5	5
0506.90.00	- Loại khác:	5	I	5	5	5	5	5
0507	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng gạc hươu, móng guốc, móng vuốt, mỏ chim chưa chế biến hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên							
0507.10	- Ngà, bột và phế liệu từ ngà:							
0507.10.10	-- Ngà voi	5	I	5	5	5	5	5
0507.10.90	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
0507.90.00	- Loại khác:	5	I	5	5	5	5	5
0508.00.00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa chế biến hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực chưa chế biến hoặc sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên	5	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu Đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
0509.00.00	Bột biển tự nhiên gốc động vật	5	I	5	5	5	5	5
0510.00.00	Long diên hương (lấy từ tinh dịch cá voi, dùng làm nước hoa), chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật đã hoặc chưa sấy khô, các chất tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để chế biến được phẩm tươi, ướp lạnh, ướp đông hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác	0	I	0	0	0	0	0
0511	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật thuộc chương 1 và chương 3 đã chết, không dùng làm thực phẩm cho người							
0511.10.00	- Tinh dịch trâu bò	0	I	0	0	0	0	0
	- Loại khác:							
0511.91	-- Sản phẩm từ cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm, động vật không xương sống sống dưới nước khác; động vật thuộc chương 3 đã chết:							
0511.91.10	--- Động vật thuộc chương 3 đã chết	5	I	5	5	5	5	5
0511.91.90	--- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
0511.99	-- Loại khác							
0511.99.10	--- Trùng tằm	0	I	0	0	0	0	0
0511.99.90	--- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
06	CHƯƠNG 6							
	Cây sống và các loại cây trồng khác, củ, rễ và các loại tương tự, hoa cắt rời và các loại lá trang trí							
0601	Thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc có hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ rễ thuộc nhóm 1212							
0601.10.00	- Thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ ở dạng ngủ	0	I	0	0	0	0	0
0601.20.00	- Thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, đang phát triển hoặc có hoa, cây và rễ rau diếp xoăn	0	I	0	0	0	0	0
0603	Hoa cắt rời và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm tấy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
0603.10.00	- Tươi	40	I	20	20	15	10	5
0603.90.00	- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
0604	Tán lá cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu, địa y dùng làm nguyên liệu để trang trí, làm hoa bó, tươi, khô, đã nhuộm tẩy, thẩm tẩm hoặc xử lý cách khác							
0604.10.00	- Rêu và địa y	40	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác:							
0604.91.00	-- Tươi	40	I	20	20	15	10	5
0604.99.00	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
07	CHƯƠNG 7							
	Rau và một số loại củ rễ ăn được							
0701	Khoai tây tươi hoặc ướp lạnh							
0701.10.00	- Để làm giống	0	I	0	0	0	0	0
0701.90.00	Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
0702.00.00	Cà chua tươi hoặc ướp lạnh	30	I	10	5	5	5	5
0703	Hành, hành tằm, tỏi, tỏi tây, các loại rau họ hành tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh							
0703.10	- Hành, các loại hành tằm:							
0703.10.10	-- Phù hợp để làm giống	0	I	0	0	0	0	0
0703.10.90	-- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
0703.20	- Tỏi							
0703.20.10	-- Phù hợp để làm giống	0	I	0	0	0	0	0
0703.20.90	-- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành tỏi:							
0703.90.10	-- Phù hợp để làm giống	0	I	0	0	0	0	0
0703.90.90	-- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
0704	Bắp cải, hoa lơ, xu hào, cải xoăn và các loại rau ăn tương tự, tươi hoặc ướp lạnh							
0704.10.00	- Hoa lơ và hoa lơ kép chịu rét	30	I	10	5	5	5	5
0704.20.00	- Cải Brussels	30	I	10	5	5	5	5
0704.90.00	- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
0705	Rau diếp và rau diếp xoăn, tươi hoặc ướp lạnh							
	- Rau diếp:							
0705.11.00	-- Rau diếp cuộn	30	I	10	5	5	5	5
0705.19.00	-- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
	- Rau diếp xoăn							
0705.21.00	-- Rau diếp xoăn rễ củ	30	I	10	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
0705.29.00	-- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
0706	Cà rốt, củ cải dầu, củ cải đường non để làm rau trộn (sa-lát), cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh							
0706.10.00	- Cà rốt và củ cải	30	I	10	5	5	5	5
0706.90.00	- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
0707.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	30	I	10	5	5	5	5
0708	Rau đậu đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh							
0708.10.00	- Đậu Hà lan	30	I	10	5	5	5	5
0708.20.00	- Đậu hạt	30	I	10	5	5	5	5
0708.90.00	- Rau đậu khác	30	I	10	5	5	5	5
0709	Rau khác tươi hoặc ướp lạnh							
0709.10.00	- Cây A-ti-sô	30	I	10	5	5	5	5
0709.20.00	- Măng tây	30	I	10	5	5	5	5
0709.30.00	- Cà tím	30	I	10	5	5	5	5
0709.40.00	- Cần tây, trừ loại cần củ	30	I	10	5	5	5	5
	- Nấm và nấm cục							
0709.51.00	-- Nấm	30	I	10	5	5	5	5
0709.52.00	-- Nấm cục	30	I	10	5	5	5	5
0709.60	- Quả dồng <i>Capsicum</i> và <i>Pimenta</i> :							
0709.60.10	-- Ớt quả	30	I	10	5	5	5	5
0709.60.90	-- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
0709.70.00	- Rau Bi-na, rau Bi-na New Zealand, Rau Bi-na trồng trong vườn khác	30	I	10	5	5	5	5
0709.90.00	- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
0710	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín), ướp đông							
0710.10.00	- Khoai tây	30	I	10	5	5	5	5
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:							
0710.21.00	-- Đậu Hà lan	30	I	10	5	5	5	5
0710.22.00	-- Đậu hạt	30	I	10	5	5	5	5
0710.29.00	-- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
0710.30.00	- Rau Bi-na, rau Bi-na New Zealand, Rau Bi-na trồng trong vườn khác	30	I	10	5	5	5	5
0710.40.00	- Bắp ngô ngọt dùng làm rau (Sweet Corn)	30	I	10	5	5	5	5
0710.80.00	- Rau khác	30	I	10	5	5	5	5
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	30	I	10	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
0711	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ: bằng hơi ôxít lưu huỳnh, ngâm muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn							
0711.10.00	- Hành	30	I	10	5	5	5	5
0711.20.00	- Ô-liu	30	I	10	5	5	5	5
0711.30.00	- Nụ bách hoa	30	I	10	5	5	5	5
0711.40.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	30	I	10	5	5	5	5
0711.90	- Rau khác: hỗn hợp các loại rau:							
0711.90.10	-- Hỗn hợp các loại rau	30	I	10	5	5	5	5
0711.90.90	-- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
0712	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột nhưng chưa chế biến							
0712.20.00	- Hành	30	I	10	5	5	5	5
0712.30.00	- Nấm và nấm cục	30	I	10	5	5	5	5
0712.90	- Rau khác: hỗn hợp các loại rau:	30	I	10	5	5	5	5
0713	Rau đậu khô các loại, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc xay thành mảnh							
0713.10	- Đậu Hà lan:							
0713.10.10	-- Phù hợp để làm giống	0	I	0	0	0	0	0
0713.10.90	-- Loại khác	30	I	15	15	10	10	5
0713.20	- Đậu Hà lan loại nhỏ:							
0713.20.10	-- Phù hợp để làm giống	0	I	0	0	0	0	0
0713.20.90	-- loại khác	30	I	15	15	10	10	5
	- Đậu hạt (<i>vigna spp</i> , <i>Phaseolus spp</i>):							
0713.31	- Đậu Vigna mungo, herper hoặc Vinga radiate (<i>Vigna mungo</i> (L) herper hoặc <i>Vinga radiate</i> (L) wilezek							
0713.31.10	--- Phù hợp để làm giống	0	I	0	0	0	0	0
0713.31.90	--- Loại khác	30	I	15	15	10	10	5
0713.32	-- Đậu hạt đỏ nhỏ (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>angularis</i>)							
0713.32.10	--- Phù hợp để làm giống	0	I	0	0	0	0	0
0713.32.90	--- Loại khác	30	I	15	15	10	10	5
0713.33	-- Đậu tây, kể cả hạt đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>)							
0713.33.10	--- Phù hợp để làm giống	0	I	0	0	0	0	0
0713.33.90	--- Loại khác	30	I	15	15	10	10	5
0713.39	-- Loại khác							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
0713.39.10	--- Phù hợp để làm giống	0	I	0	0	0	0	0
0713.39.90	--- Loại khác	30	I	15	15	10	10	5
0713.40	- Đậu lăng							
0713.40.10	--- Phù hợp để làm giống	0	I	0	0	0	0	0
0713.40.90	--- Loại khác	30	I	15	15	10	10	5
0713.50	- Đậu tằm (vicia faba var major) và đậu ngựa (vicia faba var equina, vicia faba var minor)							
0713.50.10	-- Phù hợp để làm giống	0	I	0	0	0	0	0
0713.50.90	-- Loại khác	30	I	15	15	10	10	5
0713.90	- Loại khác							
0713.90.10	-- Phù hợp để làm giống	0	I	0	0	0	0	0
0713.90.90	-- Loại khác	30	I	15	15	10	10	5
0714	Sắn, củ dong, củ lan, củ yừa (Atiso Jerusalem), khoai lang, các loại củ rễ tương tự có hàm lượng bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, ướp đông hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago							
0714.10	- Sắn							
0714.10.10	-- Chưa thái lát hoặc chưa làm thành dạng viên	10	I	5	5	5	5	5
0714.10.90	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
0741.20.00	- Khoai lang	10	I	5	5	5	5	5
0714.90.00	- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
08	CHƯƠNG 8							
	Quả và hạt ăn được, vỏ quả họ chanh hoặc họ dứa							
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lột vỏ (hạt điều), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ							
	- Dừa							
0801.11.00	-- Sấy khô	40	I	15	10	10	10	5
0801.19.00	-- Loại khác	40	I	15	10	10	10	5
	- Quả hạch Brazil							
0801.21.00	-- Chưa bóc vỏ	40	I	15	10	10	10	5
0801.22.00	-- Đã bóc vỏ	40	I	15	10	10	10	5
	- Hạt đào lột vỏ (hạt điều)							
0801.31.00	-- Chưa bóc vỏ	30	I	15	10	10	10	5
0801.32.00	-- Đã bóc vỏ	40	I	15	10	10	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
0802	Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ							
	- Quả hạch							
0802.11.00	-- Cầm vỏ	40	I	15	10	10	10	5
0802.12.00	-- Đã bóc vỏ	40	I	15	10	10	10	5
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp)							
0802.21.00	-- Cầm vỏ	40	I	15	10	10	10	5
0802.22.00	-- Đã bóc vỏ	40	I	15	10	10	10	5
	- Quả óc chó							
0802.31.00	-- Chưa bóc vỏ	40	I	15	10	10	10	5
0802.32.00	-- Đã bóc vỏ	40	I	15	10	10	10	5
0802.40.00	- Hạt dẻ (Castanea spp)	40	I	15	10	10	10	5
0802.50.00	- Quả hồ trăn	40	I	15	10	10	10	5
0802.90.00	- Quả khác	40	I	15	10	10	10	5
0803.00.00	Chuối, kể cả chuối lá tươi hoặc khô	40	I	15	15	10	10	5
0804	Quả chà là, sung, dứa, lê tàu, ổi, xoài, măng cụt, tươi hoặc khô							
0804.10.00	- Chà là	40	I	20	20	15	10	5
0804.20.00	- Sung, vả	40	I	20	20	15	10	5
0804.30.00	- Dứa	40	I	20	20	15	10	5
0804.40.00	- Bơ	40	I	20	20	15	10	5
0804.50.00	- Ổi xoài, măng cụt	40	I	20	20	15	10	5
0805	Quả có múi, (họ chanh) tươi hoặc khô							
0806	Nho tươi hoặc khô							
0806.10.00	- Tươi	40	I	20	20	15	10	5
0806.20.00	- Khô	40	I	20	20	15	10	5
0807	Dưa tây, (kể cả dưa hấu) và đu đủ tươi							
	- Dưa tây, (kể cả dưa hấu):							
0807.11.00	-- Dưa hấu	40	I	20	20	15	10	5
0807.19.00	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
0807.20.00	- Đu đủ	40	I	20	20	15	10	5
0808	Táo tây, lê và quả mọng qua tươi							
0808.10.00	- Táo	40	I	20	20	15	10	5
0808.20.00	- Lê và quả mọng qua	40	I	20	20	15	10	5
0809	Mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận, mận gai, tươi							
0809.10.00	- Mơ	40	I	20	20	15	10	5
0809.20.00	- Anh đào	40	I	20	20	15	10	5
0809.30.00	- Đào (kể cả xuân đào)	40	I	20	20	15	10	5
0809.40.00	- Mận và mận gai	40	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s. ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
0810	Quả khác, tươi							
0810.10.00	- Dâu tây	40	I	20	20	15	10	5
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và nhân dâu	40	I	20	20	15	10	5
0810.30.00	- Quả lý gai, quả lý chua, đen, trắng, đỏ	40	I	20	20	15	10	5
0810.40.00	- Quả man việt quất, quả việt quất, các loại quả thuộc họ <i>vaccinium</i>	40	I	20	20	15	10	5
0810.50.00	- Quả ki-uy (kiwi)	40	I	20	20	15	10	5
0810.90	- Loại khác							
0810.90.10	-- Quả vải	40	I	20	20	15	10	5
0810.90.20	-- Quả nhãn	40	I	20	20	15	10	5
0810.90.90	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
0811	Quả, hạt các loại, đã hoặc chưa hấp hoặc luộc chín, ướp đông, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác							
0811.10.00	- Dâu tây	40	I	20	20	15	10	5
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm, nhãn dâu, quả lý gai, quả lý chua, đen, trắng, đỏ	40	I	20	20	15	10	5
0811.90.00	- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
0812	Quả và hạt được bảo quản tạm thời (ví dụ: bằng hơi ô xít lưu huỳnh, nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác) nhưng không ăn ngay được							
0812.10.00	- Anh Đào	40	L	20	20	15	10	5
0812.20.00	- Dâu tây	40	I	20	20	15	10	5
0812.90.00	- Quả khác	40	I	20	20	15	10	5
0813	Quả khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 0801 đến 0806; hỗn hợp các loại quả hạch, quả khô thuộc chương này							
0813.10.00	- Mơ	40	I	15	15	10	10	5
0813.20.00	- Mận đỏ	40	I	15	15	10	10	5
0813.30.00	- Táo	40	I	15	15	10	10	5
0813.40.00	- Quả khô khác	40	I	15	15	10	10	5
0813.50.00	- Hỗn hợp các loại quả hạch, quả khô thuộc chương này	40	I	15	15	10	10	5
0814.00.00	Vỏ các loại quả có mùi (họ chanh), hoặc dưa tây (kể cả dưa hấu), tươi, ướp đông, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	20	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
09	CHƯƠNG 9							
	Cà phê, chè, chè Paragoay (mate) và các loại gia vị							
0901	Và phê rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phe-in; vỏ quả và vỏ hạt cà phê, các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó							
	- Cà phê chưa rang:							
0901.11	-- Chưa khử chất Ca -phê -in							
0901.11.10	--- Arabica WIB hoặc Robusta OIB	20	I	10	5	5	5	5
0901.11.90	--- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
0901.12	-- Đã khử chất Ca -phê -in							
0901.12.10	--- Arabica WIB hoặc Robusta OIB	20	I	10	5	5	5	5
0901.12.90	--- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
	- Cà phê đã rang:							
0901.21	-- Chưa khử chất Ca -phê -in							
0901.21.10	--- Chưa tán	50	I	15	15	10	10	5
0901.21.20	--- Đã tán	50	I	15	15	10	10	5
0901.22	-- Đã khử chất Ca -phê -in							
0901.22.10	--- Chưa tán	50	I	15	15	10	10	5
0901.22.20	--- Đã tán	50	I	15	15	10	10	5
0901.90	--- Loại khác							
0901.90.10	-- Vỏ quả và vỏ hạt cà phê	20	I	10	5	5	5	5
0901.90.90	-- Loại khác	50	I	15	15	10	10	5
0902	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu							
0902.10.00	- Chè xanh (chưa ủ men), đóng gói sẵn, trọng lượng gói không quá 3kg	50	I	20	20	15	10	5
0902.20.00	- Chè xanh khác (chưa ủ men),	50	I	20	20	15	10	5
0902.30.00	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn, trọng lượng gói không quá 3kg	50	I	20	20	15	10	5
0902.40.00	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần khác	50	I	20	20	15	10	5
0903.00.00	Chè Paragoay (mate)	50	I	20	20	15	10	5
0904	Hạt tiêu thuộc giống Piper, cá loại quả dòng Pimenta, khô, xay hoặc tán							
	- Hạt tiêu							
0904.11.00	-- Chưa xay hoặc tán	30	I	10	5	5	5	5
0904.12.00	-- Đã xay hoặc tán	30	I	10	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
0904.20	- Các loại quả đông Capsicum hoặc đông Pimenta							
0904.20.10	-- Ớt	30	I	10	5	5	5	5
0904.20.90	-- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
0905.00.00	Va ni	20	I	10	5	5	5	5
0906	Quế và hoa quế							
0906.10.00	- Chưa xay hoặc tán	20	I	10	5	5	5	5
0906.20.00	- Đã xay hoặc tán	20	I	10	5	5	5	5
0907.00.00	Đinh hương (cả quả thân cành)	20	I	10	5	5	5	5
0908	Hạt và vỏ nhục đậu khấu, bạch đậu khấu							
0908.10.00	- Hạt nhục đậu khấu	20	I	10	5	5	5	5
0908.20.00	- Vỏ nhục đậu khấu	20	I	10	5	5	5	5
0908.30.00	- Bạch đậu khấu	20	I	10	5	5	5	5
0909	Hạt hồi, thì là, rau mùi, thì là Aicập hoặc cây ca-rum (caraway), hạt bách xù							
0909.10.00	- Hạt hồi	20	I	10	5	5	5	5
0909.20.00	- Hạt cây rau mùi	20	I	10	5	5	5	5
0909.30.00	- Hạt cây thì là Aicập	20	I	10	5	5	5	5
0909.40.00	- Hạt cây Ca-rum	20	I	10	5	5	5	5
0909.50.00	- Hạt cây thì là, hạt cây bách xù (Juniper berries)	20	I	10	5	5	5	5
0910	Gừng, nghệ tây, nghệ, húng tây, lá nguyệt quế, ca-ry (curry) và các loại khác							
0910.10.00	- Gừng	20	I	10	5	5	5	5
0910.20.00	- Nghệ tây	20	I	10	5	5	5	5
0910.30.00	- Nghệ	20	I	10	5	5	5	5
0910.40.00	- Húng tây, lá nguyệt quế	20	I	10	5	5	5	5
0910.50.00	- Ca-ry (curry)	20	I	10	5	5	5	5
	- Gia vị khác							
0910.91.00	-- Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong chú giải I(b) của chương này	20	I	10	5	5	5	5
0910.99.00	-- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
10	Chương 10							
	Ngũ cốc							
1001.10.00	- Lúa mì durum	5	I	0	0	0	0	0
1001.90	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	-- Dùng cho người							
1001.90.11	--- Hỗn hợp giữa lúa mì và mạch đen (meslin)	0	I	0	0	0	0	0
1001.90.19	--- Loại khác	5	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	-- Loại khác							
1001.90.91	--- Hỗn hợp giữa lúa mì và mạch đen (meslin)	0	I	0	0	0	0	0
1001.90.99	--- Loại khác	5	I	0	0	0	0	0
1002.00.00	Luá mạch đen	3	I	3	3	3	3	3
1003.00.00	Lúa mạch	3	I	3	3	3	3	3
1004.00.00	Yến mạch	3	I	3	3	3	3	3
1005	Ngô							
1005.10	- Ngô hạt							
1005.10.10	-- Để làm giống	0	I	0	0	0	0	0
1005.10.90	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
1005.90.00	- Loại khác	7	I	5	5	5	5	5
1006	Lúa gạo							
1006.10	- Thóc							
1006.10.10	-- Để làm giống	0	I	0	0	0	0	0
1006.30.00	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa chuỗi hạt hoặc đánh bóng hạt hoặc hồ	40	T	20	20	15	10	5
1006.40.00	- Tấm	40	T	20	20	15	10	5
1007.00.00	Lúa miến	10	I	5	5	5	5	5
1008	Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim (canary seed), các loại ngũ cốc khác							
1008.10.00	- Kiểu mạch	10	I	5	5	5	5	5
1008.20.00	- Kê	10	I	5	5	5	5	5
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	10	I	5	5	5	5	5
1008.90.00	- Ngũ cốc khác	10	I	5	5	5	5	5
11	CHƯƠNG 11							
	Các sản phẩm xay xát, mạch nha, tinh bột, i-nu-lin, gờ-lu-ten (gluten), bột mì							
1101.00	Bột mì hoặc bột meslin							
1101.00.10	- Bột mì	15	I	15	10	10	10	5
1101.00.90	- Bột meslin	15	I	15	10	10	10	5
1102	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin							
1102.10.00	- Bột lúa mạch đen	20	I	10	5	5	5	5
1102.20.00	- Bột ngô	20	I	10	5	5	5	5
1102.30.00	- Bột gạo	20	I	10	5	5	5	5
1102.90.00	- Bột ngũ cốc khác	20	I	10	5	5	5	5
1103	Ngũ cốc dạng vò mảnh, dạng bột thô và bột viên							
	- Dạng vò mảnh, bột thô:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
1103.11.00	-- Cửa lúa mì	10	I	5	5	5	5	5
1103.12.00	-- Cửa yến mạch	10	I	5	5	5	5	5
1103.13.00	-- Cửa ngô	10	I	5	5	5	5	5
1103.14.00	-- Cửa gạo	10	I	5	5	5	5	5
1103.19.00	-- Ngũ cốc khác	10	I	5	5	5	5	5
	- Dạng bột viên:							
1103.21.00	-- Cửa lúa mì	10	I	5	5	5	5	5
1103.29.00	-- Cửa ngũ cốc khác	10	I	5	5	5	5	5
1104	Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ: xát vỏ, xay, nghiền vỡ mảnh, nghiền vụn, lát, nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 1006, mầm ngũ cốc còn nguyên chưa xay, vỡ mảnh hoặc tán							
	- Hạt ngũ cốc xay hoặc tán:							
1104.11.00	-- Lúa mạch	10	I	5	5	5	5	5
1104.12.00	-- Yến mạch	10	I	5	5	5	5	5
1104.19	-- Ngũ cốc khác							
1104.19.10	--- Ngô	10	I	5	5	5	5	5
1104.19.90	--- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ: xát vỏ, nghiền vụn, lát hoặc nghiền thô)							
1104.21.00	-- Lúa mạch	10	I	5	5	5	5	5
1104.22.00	-- Yến mạch	10	I	5	5	5	5	5
1104.23.00	-- Ngô	10	I	5	5	5	5	5
1104.29.00	-- Ngũ cốc khác	10	I	5	5	5	5	5
1104.30.00	- Phôi ngũ cốc, nguyên dạng, xay vỡ mảnh, hoặc nghiền	10	I	5	5	5	5	5
1105	Khoai tây dạng bột mịn, bột thô, hạt, viên hoặc dạng mảnh lát							
1105.10.00	- Bột mịn, bột thô	20	I	5	5	5	5	5
1105.20.00	- Dạng hạt, viên, mảnh lát	10	I	5	5	5	5	5
1106	Bột mịn, bột thô chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 0713, từ các loại củ hoặc rễ, củ thuộc nhóm 0714 hoặc từ các sản phẩm thuộc chương 8							
1106.10.00	-Từ rau đậu khô thuộc nhóm 0713	20	I	10	5	5	5	5
1106.20	- Từ củ rễ hoặc củ thuộc nhóm 0714:	20	I	10	5	5	5	5
1106.20.10	-- Từ sắn	20	I	10	5	5	5	5
1106.20.90	-- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc chương 8	20	I	10	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu Đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
1107.10.00	Hạt ngũ cốc đã nảy mầm (malt) rang hoặc chưa rang							
1107.10.00	- Chưa rang	5	I	5	5	5	5	5
1107.20.00	- Đã rang	5	I	5	5	5	5	5
1108	Tinh bột; i-nu-lin							
	- Tinh bột:							
1108.11.00	-- Tinh bột mì	20	I	10	5	5	5	5
1108.12.00	--Tinh bột ngô	20	I	10	5	5	5	5
1108.13.00	-- Tinh bột khoai tây	20	I	10	5	5	5	5
1108.14.00	-- Tinh bột sắn	20	I	10	5	5	5	5
1108.19.00	-- Tinh bột khác	20	I	10	5	5	5	5
1108.20.00	- I-nu-lin	20	I	10	5	5	5	5
1109.00.00	Gơ-lu-ten (gluten) lúa mì, đã hoặc chưa sấy khô	10	I	5	5	5	5	5
12	CHƯƠNG 12							
	Hạt và quả có dầu, các loại quả hạt khác, cây công nghiệp , cây dược liệu, rơm, rạ làm thức ăn gia súc							
1201.00	Đậu tương hạt hoặc mảnh							
1201.00.10	-- Phù hợp để làm giống	0	I	0	0	0	0	0
1201.00.90	-- Loại khác	15	I	5	5	5	5	5
1202	Lạc vỏ hoặc lạc nhân chưa rang, hoặc chưa chế biến cách khác, đã hoặc chưa vỡ							
1202.10	- Lạc vỏ:							
1202.10.10	-- Phù hợp để làm giống	0	I	0	0	0	0	0
1202.10.90	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
1202.20.00	- Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	10	I	5	5	5	5	5
1203.00.00	Cùi dừa	10	I	5	5	5	5	5
1204.00.00	Hạt lanh đã hoặc chưa vỡ mảnh	10	I	10	5	5	5	5
1207.20.00	- Hạt bông	10	I	10	10	5	5	5
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	10	I	10	10	5	5	5
1207.40.00	- Hạt vừng	10	I	5	5	5	5	5
1207.50.00	- Hạt mù tạt	10	I	5	5	5	5	5
1207.60.00	- Hạt rum (Safflower seeds)	10	I	10	10	5	5	5
	- Loại khác:							
1207.92.00	-- Hạt mỡ	10	I	10	5	5	5	5
1207.99.00	-- Hạt khác	10	I	5	5	5	5	5
1208	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột từ hạt mù tạt							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
1208.10.00	- Từ đậu tương	20	I	10	5	5	5	5
1208.90.00	- Từ các loại hạt quả khác	20	I	10	5	5	5	5
1209	Hạt quả và mầm dùng để gieo trồng							
1209.10.00	- Hạt củ cải đường	0	I	0	0	0	0	0
	- Hạt cỏ, trừ hạt củ cải:							
1209.21.00	--Hạt cỏ linh lăng	0	I	0	0	0	0	0
1209.22.00	-- Hạt cỏ ba lá	0	I	0	0	0	0	0
1209.23.00	-- Hạt cỏ đuôi trâu	0	I	0	0	0	0	0
1209.24.00	-- Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời	0	I	0	0	0	0	0
1209.25.00	-- Hạt cỏ mạch đen	0	I	0	0	0	0	0
1209.26.00	-- Hạt cỏ đuôi mèo	0	I	0	0	0	0	0
1209.29.00	-- Hạt cỏ khác	0	I	0	0	0	0	0
1209.30.00	- hạt cỏ các loại cây thảo, chủ yếu để lấy hoa	0	I	0	0	0	0	0
	- Loại khác							
1209.91.00	-- Hạt rau:	0	I	0	0	0	0	0
1209.99	-- Loại khác							
1209.99.10	--- Hạt cây cao su, hạt cây kenaf	0	I	0	0	0	0	0
1209.99.90	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
1210	Hoa lên men bia (hublong), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa xay, nghiền thành bột, hoặc ở dạng bột viên, phần hoa bia							
1210.10.00	- Hoa lên men bia (hublong) chưa nghiền, chưa xay thành bột mịn, chưa làm thành bột viên	3	I	3	3	3	3	3
1210.20.00	- Hoa lên men bia (hublong) đã nghiền, đã xay thành bột mịn, hoặc ở dạng bột viên: phần hoa bia	5	I	5	5	5	5	5
1211	Các loại cây và các phần của cây (cả hạt, quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, dược phẩm, thuốc trừ sâu, thuốc tẩy uế, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột							
1211.10	- Rễ cam thảo							
1211.10.10	-- Đã cắt hoặc nghiền hoặc xay thành bột	10	I	0	0	0	0	0
1211.10.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
1211.20	- Rễ cây nhân sâm							
1211.20.10	-- Đã cắt hoặc nghiền hoặc xay thành bột	10	I	0	0	0	0	0
1211.20.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
1211.30	- Lá cây Cô-ca							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
1211.30.10	-- Đã cắt hoặc nghiền hoặc xay thành bột	10	I	0	0	0	0	0
1211.30.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0	I	0	0	0	0	0
1211.90.11	-- Cây gai dầu, đã cắt hoặc nghiền hoặc xay thành bột	10	I	0	0	0	0	0
1211.90.12	-- Cây gai dầu, loại khác	0	I	0	0	0	0	0
1211.90.13	-- Loại khác, đã cắt hoặc nghiền hoặc xay thành bột	10	I	0	0	0	0	0
1211.90.19	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	-- Loại khác							
1211.90.91	--- Hoa cúc lá nhỏ, đã cắt hoặc nghiền hoặc xay thành bột	10	I	0	0	0	0	0
1211.90.92	--- Hoa cúc lá nhỏ dạng khác	0	I	0	0	0	0	0
1211.90.99	--- Củ cây dân hương	0	I	0	0	0	0	0
1211.90.99	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
1212	Quả cây minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía, tươi, ướp lạnh, ướp đông hoặc khô, đã hoặc chưa xay; hạt quả, nhân quả và các sản phẩm rau khác (bao gồm cả rễ rau diếp xoắn chưa rang) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác							
1212.10.00	- Quả cây minh quyết, kể cả hạt	10	I	5	5	5	5	5
1212.20.00	- Rong biển và các loại tảo khác	10	I	5	5	5	5	5
1212.30.00	- Hạt và nhân hạt, mơ, đào, mận	10	I	5	5	5	5	5
	- Loại khác:							
1212.91.00	-- Củ cải đường	10	I	5	5	5	5	5
1212.92.00	-- Mía	10	I	5	5	5	5	5
1212.99.00	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
1213.00.00	Rơm, trấu từ cây ngũ cốc, chưa chế biến, đã hoặc chưa băm, xay ép hoặc làm thành dạng viên	10	I	5	5	5	5	5
1214	Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, củ xoắn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành dạng bột viên							
1214.10.00	- Củ linh lăng đã làm thành bột thô hoặc bột viên	1	I	1	1	1	1	1
1214.90.00	- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
13	CHƯƠNG 13							
	Cánh kiến đồ: gồm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật							
1301	Cánh kiến đồ: gồm tự nhiên, nhựa cây, nhựa cây dạng gồm, nhực ô-lê-ô (oleo resins) (ví dụ: nhựa thơm)							
1301.10.00	- Cánh kiến đồ	5	I	5	5	5	5	5
1301.20.00	- Gôn Ả-rập	5	I	5	5	5	5	5
1301.90	- Loại khác							
1301.90.10	-- Gôn benjamin	5	I	5	5	5	5	5
1301.90.20	-- Gôn damar	5	I	5	5	5	5	5
1301.90.30	-- Nhựa cây gai dầu	5	I	5	5	5	5	5
1301.90.90	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
1302	Cao và các chiết suất thực vật, chất pec- tic. Muối của axit pec-ti-nic, muối của axit pec-tic, thạch trắng, các chất nhầy và chất làm quánh khác, đã hoặc chưa pha chế, lấy từ các sản phẩm thực vật							
	- Cao và các chiết suất từ thực vật:							
1302.12.00	-- Từ cam thảo	5	I	5	5	5	5	5
1302.13.00	-- Từ hu-bồ-lông (hublong)	5	I	5	5	5	5	5
1302.14.00	-- Từ cây kim cúc hoặc rễ loại cây có chứa chất rotemone	5	I	5	5	5	5	5
1302.19.00	-- Từ các loại cây khác	5	I	5	5	5	5	5
1302.20.00	- Chất pec-tic, muối của axit pec-tic	5	I	5	5	5	5	5
	- Chất nhầy, chất làm quánh, đã hoặc chưa pha chế, lấy từ các sản phẩm thực vật:							
1302.31.00	-- Thạch trắng	5	I	5	5	5	5	5
1302.32.00	-- Chất nhầy, chất làm quánh khác, đã hoặc chưa pha chế, lấy từ quả cây minh quyết, hạt cây minh quyết hoặc hạt guar	5	I	5	5	5	5	5
1302.39.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
14	CHƯƠNG 14							
	Vật liệu thực vật dùng để tết, bện, các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
1401	Vật liệu thực vật dùng để tết bện hoặc đan (như tre, song, mây, sậy, liễu giỏ, cây bắc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm, vỏ							
1401.10.00	- Tre	5	I	5	5	5	5	5
1401.20.00	- Song mây	5	I	5	5	5	5	5
1401.90.00	- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
1402	Vật liệu thực vật chủ yếu dùng để lót hoặc nhồi (ví dụ: bông gạo, tóc thực vật, rong, liễu) đã hoặc chưa làm thành lớp với nguyên liệu phụ trợ hoặc không							
1402.10.00	- Bông gạo	5	I	5	5	5	5	5
1402.90.00	- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
1403	Vật liệu thực vật chủ yếu dùng làm chổi, làm bàn chải (ví dụ cây ngũ cốc dùng làm chổi, sợi cọ Brazil, cỏ lã, sợi thùa) đã hoặc chưa làm thành nùi hoặc bó							
1403.10.00	- Cây ngũ cốc dùng làm chổi	5	I	5	5	5	5	5
1403.90.00	- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
1404	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác							
1404.10.00	- Vật liệu thực vật thô chủ yếu dùng trong công nghệ nhuộm, thuộc da	5	I	5	5	5	5	5
1404.20.00	- Xơ dĩnh hạt bông	5	I	5	5	5	5	5
1404.90.00	- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
15	CHƯƠNG 15							
	Mỡ và dầu thực vật hoặc động vật và các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật; mỡ thực phẩm, đã được chế biến; sáp động vật hoặc thực vật							
1501.00.00	Mỡ lợn (kể cả mỡ lá) và mỡ gia cầm, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 0209 hoặc 1503	10	I	10	10	5	5	5
1502.00.00	Mỡ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 503	10	I	10	10	5	5	5
1504	Mỡ, dầu và các thành phần mỡ dầu của cá hoặc thú biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hóa học							
1504.10.00	- Dầu gan cá và các thành phần của chúng	10	I	10	10	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
1504.20.00	- Mỡ, dầu cá và các thành phần của chúng, trừ dầu gan cá	10	I	10	10	5	5	5
1504.30.00	- Mỡ, dầu từ các loài thú biển và các thành phần của chúng	10	I	10	10	5	5	5
1505	Mỡ lông và các chất béo từ mỡ lông (kể cả mỡ lông cừu)							
1505.10.00	- Mỡ lông dạng thô	10	I	10	10	5	5	5
1505.90.00	- Loại khác	10	I	10	10	5	5	5
1506.00.00	Mỡ, dầu động vật khác và các thành phần của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hóa học	10	I	10	10	5	5	5
1507	Dầu đậu tương và các thành phần của dầu đậu tương đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hóa học							
1507.10.00	- Dầu thô đã hoặc chưa khử chất nhựa	5	I	5	5	5	5	5
1507.90	- Loại khác:							
1507.90.20	-- Thành phần của dầu đậu tương chưa tinh chế	5	I	5	5	5	5	5
1508	Dầu lạc và các thành phần của dầu lạc đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học							
1508.10.00	- Dầu thô	5	I	5	5	5	5	5
1508.90	- Loại khác							
1508.90.20	-- Thành phần của dầu lạc chưa tinh chế	5	I	5	5	5	5	5
1509	Dầu ô-liu và các thành phần của dầu ô-liu đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hóa học							
1509.10.00	- Nguyên chất	5	I	5	5	5	5	5
1509.90	- Loại khác							
1509.90.20	-- Thành phần của dầu ô-liu chưa tinh chế	5	I	5	5	5	5	5
1510.00	Dầu khác và các thành phần của chúng chỉ thu được từ ô-liu đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các thành phần của các loại dầu này với dầu hoặc thành phần thuộc nhóm							
1510.00.10	- Dầu thô	5	I	5	5	5	5	5
	- Loại khác							
1510.00.92	-- Thành phần của chúng chưa tinh chế	5	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
1511	Dầu cọ và các thành phần của dầu cọ đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học							
1511.10.00	- Dầu thô	5	I	5	5	5	5	5
1512	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các thành phần của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi thành phần hoá học							
	- Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, và các thành phần của chúng:							
1512.11.00	-- Dầu thô	5	I	5	5	5	5	5
1512.19	-- Loại khác							
1512.19.20	--- Thành phần của dầu hướng dương, dầu cây rum chưa tinh chế	5	I	5	5	5	5	5
	- Dầu hạt bông và thành phần của dầu hạt bông:							
1512.21.00	-- Dầu thô (đã hoặc chưa khử gossypol)	5	I	5	5	5	5	5
1512.29	-- Loại khác							
1512.29.20	-- Thành phần của dầu hạt bông chưa tinh chế	5	I	5	5	5	5	5
1513	Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các thành phần của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi thành phần hoá học							
1513.11.00	-- Dầu thô	5	I	5	5	5	5	5
1513.19	-- Loại khác							
1513.19.20	-- Thành phần của dầu dừa chưa tinh chế	5	I	5	5	5	5	5
	- Dầu hạt cọ, dầu cọ ba-ba-su và các thành phần của chúng							
1513.21.00	-- Dầu thô	5	I	5	5	5	5	5
1513.29	-- Loại khác							
1513.29.20	-- Thành phần của dầu hạt cọ, dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5	I	5	5	5	5	5
1514	Dầu hạt cải, dầu của cải dầu, dầu mù tạt và các thành phần của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học							
1514.10.00	- Dầu thô	5	I	5	5	5	5	5
1514.90	- Loại khác							
1514.90.20	-- Thành phần của dầu hạt cải, dầu cải dầu, dầu mù tạt chưa tinh chế	5	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
1515	Mỡ và dầu thực vật đông đặc khác (kể cả dầu jojoba) và các thành phần của chúng đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học							
	- Dầu hạt lanh và thành phần của nó:							
1515.11.00	-- Dầu thô	5	I	5	5	5	5	5
1515.19.00	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
	- Dầu hạt ngô và thành phần của nó:							
1515.21.00	-- Dầu thô	5	I	5	5	5	5	5
1515.29	-- Loại khác							
1515.29.10	--- Thành phần của dầu hạt ngô chưa tinh chế	5	I	5	5	5	5	5
1515.30	- Dầu thầu dầu và các thành phần của nó:							
1515.30.10	-- Dầu thô	5	I	5	5	5	5	5
1515.30.90	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
1515.40	- Dầu (trấu) tùng và các thành phần của nó:							
1515.40.10	-- Dầu thô	5	I	5	5	5	5	5
1515.40.20	-- Thành phần của dầu trấu chưa tinh chế	5	I	5	5	5	5	5
1515.50	- Dầu hạt vừng và thành phần của nó:							
1515.50.10	- Dầu thô	5	I	5	5	5	5	5
1515.50.20	-- Thành phần của dầu hạt vừng chưa tinh chế	5	I	5	5	5	5	5
1515.60	- Dầu Jojoba và các thành phần của nó:							
1515.60.10	- Dầu thô	5	I	5	5	5	5	5
1515.60.20	-- Thành phần của dầu Jojoba chưa tinh chế	5	I	5	5	5	5	5
1515.90	- Loại khác							
1515.90.10	-- Thô	5	I	5	5	5	5	5
1515.90.20	-- Thành phần của dầu tinh chế	5	I	5	5	5	5	5
1518.00.00	Mỡ, dầu động vật hoặc thực vật và các thành phần của chúng đã luộc, ôxi hóa, rút nước, sun phát hóa, thổi khô, Polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp xử lý hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 1516; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ thành phần của các loại mỡ, dầu khác thuộc chương này chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	5	L	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
1520.00	Gờ-li-xe-ron (glycerol) thô, nước và dung dịch kiềm glycerol							
1520.00.10	- Gluceronol thô	3	I	3	3	3	3	3
1520.00.90	- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
1521	Sáp thực vật (trừ triglycerides), sáp ong, sáp côn trùng và sáp cá nhà táng đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu							
1521.10.00	- Sáp thực vật	3	I	3	3	3	3	3
1521.90.00	- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
1522.00.00	Chất nhờn bã còn lại sau quá trình xử lý chất béo hoặc sáp động vật, thực vật.	3	I	3	3	3	3	3
16	CHƯƠNG 16							
	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống sống dưới nước khác							
1603.00.00	Sản phẩm tinh chế và nước ép từ thịt, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống sống dưới nước khác	50	T	20	20	15	10	5
1604	Cá đã được chế biến hay đã được bảo quản: trứng cá muối (caviar) và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá							
	- Cá nguyên con hoặc miếng nhưng chưa băm nhỏ:							
1604.11.00	-- Từ cá hồi	50	T	20	20	15	10	5
1604.12.00	-- Từ cá trích	50	T	20	20	15	10	5
1604.13.00	-- Từ cá trích cơm và cá sặc-đin (Sardiniers), bờ-rít-ling (brisling) hoặc Sprats	50	T	20	20	15	10	5
1604.14.00	-- Từ cá ngừ	50	T	20	20	15	10	5
1604.15.00	-- Từ cá thu	50	T	20	20	15	10	5
1604.16.00	-- Từ cá trống khác	50	T	20	20	15	10	5
1604.19.00	-- Từ cá khác	50	T	20	20	15	10	5
1604.20.00	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	50	T	20	20	15	10	5
1604.30.00	- Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối	50	T	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
1605	Động vật giáp xác, thân mềm và động vật không xương sống sống dưới nước khác đã được chế biến hoặc bảo quản							
1605.10.00	- Cua	50	T	20	20	15	10	5
1605.20.00	- Tôm con và tôm prawns	50	T	20	20	15	10	5
1605.30.00	- Tôm hùm	50	T	20	20	15	10	5
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	50	T	20	20	15	10	5
1605.90.00	- Loại khác	50	T	20	20	15	10	5
17	CHƯƠNG 17							
	Đường và các loại mứt kẹo có đường							
1701	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucô-za (Sucrose) tinh khiết về mặt hóa học ở dạng tinh thể							
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:							
1701.12.00	-- Đường củ cải	30	T	20	20	15	10	5
1702	Đường khác bao gồm đường lac-tô-za (lactose), man-to-za (maltose), gờ-lu-cô-za (glucose) và phờ-rúc-to-za (fructose), tinh khiết về mặt hóa học, dạng tinh thể; xi-rô, đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu, mật ong nhân tạo hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên, đường thẳng (caramel)							
	- Đường lác-tô-za và si-rô-lác-tô-za:							
1702.11.00	-- Có tỷ trọng 99% hoặc hơn là đường lác-tô-za được ép thành dạng khan, tính ở thể khô	0	I	0	0	0	0	0
1702.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
1702.20.00	- Đường từ cây thích và si-rô từ cây thích	3	T	3	3	3	3	3
1702.30.00	- Gờ-lu-cô-za và si-rô gờ-lu-cô-za không chứa gờ-lu-cô-za hoặc có chứa phờ-rúc-tô-za ở dạng khô với tỷ lệ là dưới 20%	10	T	10	10	10	5	5
1702.40.00	- Gờ-lu-cô-za và si-rô gờ-lu-cô-za có chứa phờ-rúc-tô-za ở dạng khô với tỷ lệ ít nhất là 20% nhưng dưới 50%	10	T	10	10	10	5	5
1702.50.00	- Phờ-rúc-tô-za tinh khiết về mặt hóa học	3	I	3	3	3	3	3
1702.60.00	- Phờ-rúc-tô-za và si-rô phờ-rúc-tô-za có tỷ trọng phờ-rúc-tô-za trên 50%	3	I	3	3	3	3	3
1702.90	- Loại khác kể cả đường nghịch chuyển:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
1702.90.10	--Man-tô-za và si-rô man-tô-za	3	I	3	3	3	3	3
1702.90.20	-- Mật ong nhân tạo	5	I	5	5	5	5	5
1702.90.30	-- Đường trắng	5	I	5	5	5	5	5
1702.90.90	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
1703	Mật từ quá trình chiết suất hoặc tinh chế đường							
1703.10.00	- Mật mía	10	I	10	10	5	5	5
1703.90.00	- Loại khác	10	I	10	10	5	5	5
18	CHƯƠNG 18							
	Ca cao và sản phẩm chế biến từ ca cao							
1801.00.00	Ca cao dạng hạt, mảnh, sống hoặc đã rang	10	I	5	5	5	5	5
1802.00.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	10	I	5	5	5	5	5
1803	Bột ca cao đã hoặc chưa khử chất béo							
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	10	I	5	5	5	5	5
1803.20.00	- Đã khử một phần hay toàn bộ chất béo	10	I	5	5	5	5	5
1804.00.00	Bơ, chất béo và dầu ca cao	10	I	10	5	5	5	5
1805.00.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	20	I	20	20	15	10	5
19	CHƯƠNG 19							
	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột sũa; các loại bánh							
1901	Chiết suất từ hạt ngũ cốc đã nảy mầm (mạch nha tinh chiết), chế phẩm thực phẩm chế biến từ bột, từ ngũ cốc dạng vờ mảnh, từ bột thô, từ tinh bột hoặc chiết suất từ hạt ngũ cốc đã nảy mầm, không chứa ca cao hoặc có chứa ca cao với hàm lượng dưới 40% được tính trên cơ sở đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm thuộc các nhóm 04-1 đến 0404, không chứa ca cao hoặc có chứa ca cao với hàm lượng dưới 5% được tính trên cơ sở đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.							
1901.10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em đã đóng gói để bán lẻ							

Ma HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
1901.10.21	--- Sản phẩm dinh dưỡng y học	10	I	5	5	5	5	5
1901.10.92	--- Loại khác, là sản phẩm dinh dưỡng y học	10	I	5	5	5	5	5
1901.20	- Bột trộn hoặc bột nhào để chế biến thành các loại bánh nhóm 1905							
1901.20.10	-- Baking bột, ngũ cốc dạng vụn mảnh, bột thô, tinh bột hoặc chiết suất từ hạt ngũ cốc đã nảy mầm, không chứa ca cao	50	I	20	20	15	10	5
1901.20.20	-- Baking bột, ngũ cốc dạng vụn mảnh, bột thô, tinh bột hoặc chiết suất từ hạt ngũ cốc đã nảy mầm, chứa ca cao	50	I	20	20	15	10	5
1901.20.30	-- Loại khác không chứa ca cao	50	I	20	20	15	10	5
1901.20.40	-- Loại khác, chứa ca cao	50	I	20	20	15	10	5
1901.90	- Loại khác:							
	-- Thực phẩm cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ							
1901.90.12	--- Dành cho trẻ em suy dinh dưỡng	40	I	20	20	15	10	5
1901.90.13	--- Loại khác, là sản phẩm dinh dưỡng y học	10	I	5	5	5	5	5
1901.90.19	--- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
	-- Loại khác, từ hàng hóa thuộc nhóm 0401 đến nhóm 0404:							
1901.90.31	--- Sản phẩm dinh dưỡng y học	10	I	5	5	5	5	5
	-- Các chế phẩm từ đậu tương:							
1901.90.41	--- Dạng bột	50	I	20	20	15	10	5
1901.90.49	--- Dạng khác	50	I	20	20	15	10	5
	-- Loại khác:							
1901.90.51	--- Sản phẩm dinh dưỡng y học	10	I	5	5	5	5	5
1901.90.52	--- loại khác, không chứa ca cao	50	I	20	20	15	10	5
1901.90.53	--- Loại khác, có chứa ca cao	50	I	20	20	15	10	5
1902	Các sản phẩm bột nhào (pasta) đã hoặc chưa nấu hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hay chế biến cách khác như các loại mì que (spaghety), mì ống (macaroni), mì sợi, mì dẹt, gnocchi, ravioli, caneloni, cut-cut(couscous) đã hoặc chưa chế biến							
	- Các sản phẩm bột nhào chưa nấu chín, chưa nhồi hoặc chế biến cách khác:							
1902.11.00	-- Có chứa trứng	50	I	20	20	15	10	5
1902.19.00	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
1902.20.00	- Các sản phẩm bột nhào đã nhồi, đã hoặc chưa nấu chín, hoặc chế biến cách khác:	50	I	20	20	15	10	5
1902.30.00	- Các sản phẩm bột nhào khác	50	I	20	20	15	10	5
1902.40.00	- Mì cut-cut (couscous)	50	I	20	20	15	10	5
1903.00.00	Các sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	50	I	20	20	15	10	5
1904	Thức ăn đã được chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ: nổ từ mảnh ngô); ngũ cốc (trừ ngô) ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc dạng hạt đã chế biến khác (trừ loại ở dạng bột thô và bột mịn ở dạng vó mảnh), đã làm chín sắn hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác							
1904.10.00	- Thức ăn chế biến từ quá trình nổ, rang, ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc	50	I	20	20	15	10	5
1904.20.00	- Thức ăn chế biến từ ngũ cốc mảnh chưa rang hoặc từ hỗn hợp của ngũ cốc mảnh chưa rang với ngũ cốc mảnh đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ	50	I	20	20	15	10	5
1904.90.00	- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
1905	Bánh mì, bánh ngọt, bánh quy, các loại bánh khác có hoặc không chứa ca cao, bánh thánh, vỏ viên thuốc con nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa nem và các sản phẩm tương tự							
1905.90	- Loại khác							
1905.90.10	-- Vỏ viên thuốc con nhộng dùng trong ngành dược	0	I	0	0	0	0	0
1905.90.90	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
1902.62.90	--- Loại khác	10	I	10	5	5	5	5
20	CHƯƠNG 20							
	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây							
2001	Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hay axít a-xê-tíc							
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	50	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu Đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2001.20.00	- Hành	50	I	20	20	15	10	5
2001.90.00	- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
2003	Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản cách khác trừ bảo quản bằng axit a-xê-tic hoặc bằng giấm							
2003.10.00	- Nấm	50	I	20	20	15	10	5
2003.20.00	- Nấm cục	50	I	20	20	15	10	5
2005	Rau khác, đã chế biến hay bảo quản dưới các hình thức khác trừ bảo quản bằng axit a-xê-tic hoặc bằng giấm, nhưng không được ướp đông, trừ các sản phẩm thuộc nhóm							
2005.70.00	- Ô-liu	50	I	20	20	15	10	5
2006.00.00	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây được bảo quản bằng đường (đã ráo nước, phủ đường hoặc kết tinh)	50	I	20	20	15	10	5
2007	Mứt, nước quả đông, mứt quả nghiền, bột quả nghiền, bột quả nghiền đã cô đặc, nấu chín hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác							
2007.10.00	- Chế phẩm thuần chất	50	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác:							
2007.91.00	-- Quả họ chanh	50	I	20	20	15	10	5
2007.99.00	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
2008	Quả, quả hạch và các phần khác của cây, đã chế biến, bảo quản cách khác hoặc đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác							
2008.50.00	- Mơ	50	I	20	20	15	10	5
2008.60.00	- Anh đào	50	I	20	20	15	10	5
2008.70.00	- Mâm xôi	50	I	20	20	15	10	5
2008.80.00	- Dâu tây	50	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác kể cả dạng hỗn hợp, trừ loại thuộc phân nhóm 200819:							
2008.91.00	-- Lõi cây cọ	50	I	20	20	15	10	5
21	CHƯƠNG 21							
	Các sản phẩm chế biến ăn được khác							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2101	Chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay, rễ rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, các chất chiết suất tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm thay thế đó							
2101.20.00	- Chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất hoặc chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay	50	I	20	20	15	10	5
2101.30.00	- Rễ rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	50	I	20	20	15	10	5
2102	Men [hoạt động hoặc ỳ (men khô)]; các tổ chức vi sinh đơn bào ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 3002), bột nở đã pha chế							
2102.10	- Men hoạt động:							
2102.10.10	- Men bánh mỳ	20	I	5	5	5	5	5
2102.10.90	-- Men khác	5	I	5	5	5	5	5
2102.20.00	- Men ỳ (men khô), các tổ chức vi sinh đơn bào ngừng hoạt động:	5	I	5	5	5	5	5
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	5	I	5	5	5	5	5
2103	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia hỗn hợp vị và bột canh hỗn hợp, bột mịn và thô từ hạt mù tạt đã chế biến							
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương (kể cả ma-gi)	50	I	20	20	15	10	5
2103.20.00	Nước xốt cà chua nấm và nước xốt cà chua khác	50	I	20	20	15	10	5
2103.30.00	-Bột mịn, bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	50	I	20	20	15	10	5
2103.90	- Loại khác:							
2103.90.10	-- Nước xốt ớt	50	I	20	20	15	10	5
2103.90.20	-- Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp	50	I	20	20	15	10	5
2103.90.30	-- Nước mắm	50	I	20	20	15	10	5
2103.90.90	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2104	Súp, nước xuyết và chế phẩm để làm súp, nước xuyết, thức ăn tổng hợp chế biến thuần chất							
2104.10.00	- Súp, nước xuyết và chế phẩm tương tự	40	I	20	20	15	10	5
2104.20.00	- Thức ăn tổng hợp chế biến thuần chất	40	I	20	20	15	10	5
2105.00.00	Ken lạnh (ice-cream) và các sản phẩm tương tự, có hoặc không chứa ca cao	50	I	20	20	15	10	5
2106	Các loại chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác							
2106.10.00	- Chất protein cô đặc và chất Protein được làm rắn	10	I	5	5	5	5	5
2106.90	- Loại khác							
2106.90.10	-- Các sản phẩm được chế biến từ sấm	30	I	15	10	10	10	5
2106.90.20	-- Chế phẩm để làm thạch (nước quả đông)	30	I	15	10	10	10	5
2106.90.30	-- Hỗn hợp hóa chất với một số thực phẩm hoặc với một số chất có giá trị dinh dưỡng dùng trong công nghiệp chế biến thực phẩm	20	I	20	20	15	10	5
2106.90.40	-- Sản phẩm dinh dưỡng y học	10	I	5	5	5	5	5
2106.90.90	-- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
2106.90.90	-- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
22	CHƯƠNG 22							
	Đồ uống, rượu và giấm							
2202	Các loại nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn, không bao gồm nước quả ép hoặc rau ép thuộc nhóm 2009							
2202.10	- Các loại nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu:							
2202.10.10	-- Nước giải khát có hương liệu hoa quả (cam, chanh, dầu...)	50	I	20	20	15	10	5
2202.10.20	-- Nước cô-la và các loại tương tự	50	I	20	20	15	10	5
2202.10.90	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
2202.90.10	- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
23	CHƯƠNG 23							
	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm, thức ăn gia súc đã chế biến							
2301	Bột mịn, bột thô và bột viên từ thịt hoặc cơ quan nội tạng dạng thịt, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật không xương sống sống dưới nước khác, không thích hợp làm thức ăn cho người: tóp mỡ							
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và bột viên từ thịt hoặc cơ quan nội tạng dạng thịt: tóp mỡ	10	I	5	5	5	5	5
2301.20.00	- Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật không xương sống sống dưới nước khác	10	I	5	5	5	5	5
2302	Cám, chế phẩm xay lại từ đầu mầm lúa và phế liệu khác ở dạng viên hoặc không thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay rau đậu							
2302.10.00	- Từ ngô	10	I	5	5	5	5	5
2302.20.00	- Từ thóc, gạo	10	I	5	5	5	5	5
2302.30.00	- Từ lúa mì	10	I	5	5	5	5	5
2302.40.00	- Từ ngũ cốc khác	10	I	5	5	5	5	5
2302.50.00	- Từ cây rau đậu	10	I	5	5	5	5	5
2303	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế thải từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không							
2303.10.00	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự	10	I	5	5	5	5	5
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	10	I	5	5	5	5	5
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	10	L	5	5	5	5	5
2304.00.00	Bánh khô dầu và phế liệu rắn khác đã hoặc chưa xay hay ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết suất dầu đậu tương	0	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2305.00.00	Bánh khô dầu và phế liệu rắn khác đã hoặc chưa xay hay ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết suất dầu lạc	0	I	5	5	5	5	5
2306	Bánh khô dầu và phế liệu rắn khác đã hoặc chưa xay hay ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết suất mơ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 2304 hoặc 2305							
2306.10.00	- Từ hạt bông	0	I	5	5	5	5	5
2306.20.00	- Từ hạt lanh	0	I	5	5	5	5	5
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	0	I	5	5	5	5	5
2306.40.00	- Từ hạt cải dầu	0	I	5	5	5	5	5
2306.50.00	- Từ cơm dừa làm thức ăn và cơm dừa loại khác	0	I	5	5	5	5	5
2306.60.00	- Từ hạt cò và nhân hạt cò	0	I	5	5	5	5	5
2306.70.00	- Từ mầm ngô	0	I	5	5	5	5	5
2306.90.00	- Từ các loại khác	0	I	5	5	5	5	5
2307.00.00	Bã rượu vang; cặn rượu	10	I	5	5	5	5	5
2308	Nguyên liệu thực vật, phế liệu thực vật và sản phẩm phụ từ thực vật ở dạng viên hoặc không dùng làm thức ăn gia súc, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác							
2308.10.00	- Quả đậu và hạt dẻ ngựa (hạt dẻ Ấn độ)	10	I	5	5	5	5	5
2308.90.00	- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
2309	Chế phẩm dùng làm thức ăn cho động vật nuôi							
2309.10.00	- Thức ăn cho chó hoặc cho mèo đã đóng gói để bán lẻ	10	I	5	5	5	5	5
2309.90	- Loại khác							
2309.90.10	-- Thức ăn cho tôm	10	I	5	5	5	5	5
2309.90.90	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
25	CHƯƠNG 25							
	Muối, lưu huỳnh, đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng							
2501.00	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến chất) và clo-rua-nat-ri nguyên chất, ở dạng dung dịch nước hoặc không hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển							
2501.00.10	- Muối ăn	30	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Muối mỏ chưa chế biến, ở dạng rắn hoặc dạng dung dịch nước							
2501.00.21	-- Muối có chứa ít nhất 94,7% clorua natri tính trên cơ sở khô được đóng gói có trọng lượng từ 50 kg trở lên	30	I	5	5	5	5	5
2501.00.29	-- Loại khác	30	I	5	5	5	5	5
	- Muối có chứa ít nhất 96% clorua natri, đã đóng bao:							
2501.00.31	-- Muối nguyên chất	10	I	5	5	5	5	5
2501.00.32	-- Loại khác, đóng gói từ 50 kg trở lên	15	I	5	5	5	5	5
2501.00.33	-- Loại khác, đóng gói dưới 50Kg	15	I	5	5	5	5	5
2501.00.90	- Loại khác	15	I	5	5	5	5	5
2502.00.00	Pi-rit sắt chưa nung	0	I	0	0	0	0	0
2503.00.00	Lưu huỳnh các loại trừ lưu huỳnh trắng hoa, lưu huỳnh kết tủa và dạng keo	0	I	0	0	0	0	0
2504	Gồ-ra-phít (graphite) tự nhiên							
2504.10.00	- Ở dạng bột hay mảnh	5	I	5	5	5	5	5
2504.90.00	- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
2505	Cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc chương 26							
2505.10.00	- Cát di-ô-xít si-lich (silica sands) và cát thạch anh	5	I	5	5	5	5	5
2504.90.00	- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
2506	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); thạch anh kết tụ (quartzite), đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)							
2506.10.00	- Thạch anh	5	I	5	5	5	5	5
	- Thạch anh kết tụ (quartzite)							
2506.21.00	-- Thô hoặc đã đẽo thô	5	I	5	5	5	5	5
2506.29.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
2507.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung	3	I	3	3	3	3	3
2508	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 6806), andalusite, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung: mullite, đất chịu lửa hay đất dinas							
2508.10.00	- Bentonite	3	I	3	3	3	3	3
2508.20.00	- Đất để tẩy màu hoặc nhuộm vải	3	I	3	3	3	3	3

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu Đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	3	I	3	3	3	3	3
2508.40.00	- Đất sét khác	3	I	3	3	3	3	3
2508.50.00	- Andalusite kyanite và silimanite	3	I	3	3	3	3	3
2508.60.00	- Mullite	3	I	3	3	3	3	3
2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	3	I	3	3	3	3	3
2509.00.00	Đá phan	3	I	3	3	3	3	3
2510	Phốt phát can xi tự nhiên, Phốt phát can xi nhôm tự nhiên và đá phan có chứa phốt phát can xi tự nhiên							
2510.10	- Chưa nghiền:							
2510.10.10	-- A-pa-tit (apatite)	3	I	3	3	3	3	3
2510.10.90	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
2510.20	- Đã nghiền:							
2510.20.10	-- A-pa-tit (apatite)	3	I	3	3	3	3	3
2510.20.90	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
2511	Sun phát bari tự nhiên (barytes), cac-bo-nat ba-ri tự nhiên (witherite) đã hoặc chưa nung, trừ ôxit ba-ri thuộc nhóm 2816							
2511.10.00	- Sun-phát ba-ri tự nhiên (barytes)	3	I	3	3	3	3	3
2511.20.00	- Cac-bo-nat ba-ri tự nhiên (witherite)	3	I	3	3	3	3	3
2512.00.00	Bột hóa thạch si-lích (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất si-lích tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng bằng 1 (một) hoặc nhỏ hơn 1 (một)	3	I	3	3	3	3	3
2513	Đá bọt; Đá nhám; corundum tự nhiên, garnet tự nhiên và vật liệu mài mòn tự nhiên khác đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt							
	- Đá bọt:							
2513.11.00	-- Ở dạng thô hoặc viên không đều kể cả đá bọt nghiền (bimskies)	3	I	3	3	3	3	3
2513.19.00	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, garnet tự nhiên và chất mài mòn tự nhiên khác	3	I	3	3	3	3	3
2514.00.00	Đá phiến, đã hoặc chưa dẽo thô hay chỉ cắt bằng cưa hoặc bằng cách khác, thành khối, tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	3	I	3	3	3	3	3

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2515	Đá cẩm thạch, travertine, Ecaussime, và đá vôi khác làm đài tưởng niệm hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng lớn hơn hoặc bằng 2,5 và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đục thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay cách khác, thành các khối, tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)							
	- Đá cẩm thạch và travertine							
2515.11.00	-- Thô hoặc đã đục thô	3	I	3	3	3	3	3
2515.12.00	-- Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	3	I	3	3	3	3	3
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hay đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	3	I	3	3	3	3	3
2516	Đá gờ-ra-nít (granite), pôphi-a (phophyry), ba-zan (basalt), cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng đã hoặc chưa đục thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay cách khác, thành các khối, tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)							
	- Gờ -ra-nít (granite)							
2516.11.00	-- Thô hoặc đã đục thô	10	I	5	5	5	5	5
2516.12.00	-Mới mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối, tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	10	I	5	5	5	5	5
	- Đá cát kết:							
2516.21.00	-- Thô hoặc đục thô	3	I	3	3	3	3	3
2516.22.00	- Mới chỉ cắt bằng cưa hay cách khác, thành các khối, tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	3	I	3	3	3	3	3
2516.90.00	- Đá làm tượng đài hay đá xây dựng khác	3	I	3	3	3	3	3
2517.10	- Đá cuội sỏi đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm vật liệu bê tông hoặc để rải đường bộ hay đường sắt, hoặc đá ba-lát (ballas) khác, đá cuội nhỏ, đá lửa (đá flin), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt							
2517.10.10	- Của Gờ-ra-nít (granite)	3	I	3	3	3	3	3
2517.10.90	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu Đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2517.20.00	- Đá dăm nên từ các loại, xỉ kim loại hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 251710							
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	3	I	3	3	3	3	3
	- Đá ở dạng viên, mảnh bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 2515, 2516 đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	3	I	3	3	3	3	3
2517.41.00	-- Từ đá cẩm thạch	3	I	3	3	3	3	3
2517.49	-- Từ đá khác							
2517.49.10	--- Cửa Gờ-ra-nít (granite)	3	I	3	3	3	3	3
2517.49.90	--- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
2518	Đô-lô-mít (dolomite), đã hoặc chưa nung; dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hay cá cách khác, thành các khối, tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), dolomite thiêu kết [kể cả (dolomite) trộn nhựa đường]							
2518.10.00	- Đô-lô-mít chưa nung	3	I	3	3	3	3	3
2518.20.00	- Đô-lô-mít đã nung	3	I	3	3	3	3	3
2518.30.00	- Đô-lô-mít thiêu kết (kể cả dolomite trộn nhựa đường)	3	I	3	3	3	3	3
2519	Ma-gie các bon nát tự nhiên (magiczit), ma-giê ôxít nấu chảy, ma-giê oxit nung trơ (kết dính), có hoặc không thêm một lượng nhỏ oxit khác trước khi nung trơ. Ma-giê oxit khác, nguyên chất hoặc không							
2519.10.00	- Các-bon-nat ma-giê tự nhiên	3	I	3	3	3	3	3
2519.90.00	Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
2520	Thạch cao (sun-phat can xi khoáng chất). Thạch cao khan (anhydrit), plaster (gồm thạch cao đã nung hay sun phat can xi) đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất gia tốc hay chất làm chậm							
2520.10.00	- Thạch cao, anhydrit	0	I	0	0	0	0	0
2520.20.00	- Plasters	3	I	3	3	3	3	3
2521.00.00	Chất gây chảy gốc đá vôi, đá vôi và đá có chứa can xi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng	10	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu Đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2522	Vôi sống, vôi tôi và vôi cứng trong nước, trừ ôxít can-xi và hy-đrô-rô-xít (hydroxide) can xi thuộc nhóm 2825							
2522.10.00	- Vôi sống	10	I	5	5	5	5	5
2522.20.00	- Vôi tôi	10	I	5	5	5	5	5
2522.30.00	- Vôi cứng trong nước	10	I	5	5	5	5	5
2524.00.00	A-mi-ăng	5	I	5	5	5	5	5
2525	Mica, kể cả mi ca tách lớp, phế liệu mica							
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	3	I	3	3	3	3	3
2525.20.00	Bột mica	5	I	5	5	5	5	5
2525.30.00	Phế liệu mica	3	I	3	3	3	3	3
2526	Quặng Steatite tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay cách khác, thành các khối, tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); đá tale							
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa xay thành bột	3	I	3	3	3	3	3
2526.20	- Đã nghiền, đã xay thành bột:							
2526.20.10	-- Bột đá tale	0	I	0	0	0	0	0
2526.20.90	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
2527.00.00	Quặng cryolite tự nhiên, quặng chiolite tự nhiên	3	I	3	3	3	3	3
2528	Quặng bo-rát (borates) tự nhiên và quặng bo-rát đã được làm giàu (đã hoặc chưa nung) nhưng không kể borates trừ nước biển; a-xít (bo-ric) tự nhiên chứa không quá 85% H ₂ BO ₃ tính theo trọng lượng khô							
2528.10.00	- Quặng bo-tát natri tự nhiên và quặng bo-rát natri tự nhiên đã được làm giàu (đã hoặc chưa nung)	3	I	3	3	3	3	3
2528.90.00	- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
2529	Felspar; lơ-xít (leucite); nê-phê-lin (nepheline) và nepheline syenite, fluorspar							
2529.10.00	- Felspar	3	I	3	3	3	3	3
	- Fluorspar:							
2529.21.00	-- Có tỉ trọng phlô-ri-a (fluoride) can xi không quá 97%	3	I	3	3	3	3	3
2529.22.00	-- Có tỉ trọng phlô-ri-a (fluoride) can xi trên 97%	3	I	3	3	3	3	3

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2529.30.00	- Lơ-xít, nê-phê-lin (nepheline) và nepheline syenite	3	I	3	3	3	3	3
2530	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác							
2530.10.00	- Vecmiculite, đá trần châu và cò-lo-rít (chlorites) chưa giãn nở	3	I	3	3	3	3	3
2530.20.00	- Kiezerite, epsomite (sun phát ma giê tự nhiên)	3	I	3	3	3	3	3
2530.40.00	- Ô xít sắt chứa mica tự nhiên	3	I	3	3	3	3	3
2530.90.00	- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
26	CHƯƠNG 26							
	Quặng, xỉ và tro							
2601	Quặng sắt và quặng sắt đã được làm giàu, kể cả pi-rít sắt đã nung							
	- Quặng sắt và quặng sắt đã được làm giàu, trừ pi-rít sắt đã nung							
2601.11.00	-- Chưa thiêu kết	0	I	0	0	0	0	0
2601.12.00	-- Đã thiêu kết	0	I	0	0	0	0	0
2601.20.00	- Pi-rít sắt đã nung	0	I	0	0	0	0	0
2602.00.00	Quặng mắng-gan và quặng mắng-gan đã được làm giàu, kể cả quặng mắng-gan chứa sắt và quặng mắng-gan chứa sắt đã được làm giàu với hàm lượng mắng-an từ 20% trở lên tính theo trọng lượng khô							
2603.00.00	Quặng đồng và quặng đồng đã được làm giàu	0	I	0	0	0	0	0
2604.00.00	Quặng ni-ken và quặng ni-ken đã được làm giàu	0	I	0	0	0	0	0
2605.00.00	Quặng cô-ban và quặng cô-ban đã được làm giàu	0	I	0	0	0	0	0
2606.00.00	Quặng nhôm và quặng nhôm đã được làm giàu	0	I	0	0	0	0	0
2607.00.00	Quặng chì và quặng chì đã được làm giàu	0	I	0	0	0	0	0
2608.00.00	Quặng kẽm và quặng kẽm đã được làm giàu	0	I	0	0	0	0	0
2609.00.00	Quặng thiếc và quặng thiếc đã được làm giàu	0	I	0	0	0	0	0
2610.00.00	Quặng cò-rôm (crom) và quặng cò-rôm (crom) đã được làm giàu	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2611.00.00	Quặng von-phờ-ram và quặng von-phờ-ram đã được làm giàu	0	I	0	0	0	0	0
2612	Quặng u-ran hoặc thori và quặng u-ran hoặc thori đã được làm giàu							
2612.10.00	- Quặng u-ran và quặng u-ran đã được làm giàu	0	I	0	0	0	0	0
2612.20.00	- Quặng thori và quặng thori đã được làm giàu	0	I	0	0	0	0	0
2613	Quặng molipden (molibdennum) và quặng molipden (molibdennum) đã được làm giàu							
2613.10.00	- Đã nung	0	I	0	0	0	0	0
2613.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2614.00	Quặng titan và quặng titan đã được làm giàu							
2614.00.10	- Quặng ilmenite và quặng ilmenite đã được làm giàu	0	I	0	0	0	0	0
2614.00.90	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2615	Quặng niobi, tantali, vanadi hay zirconi và các loại quặng đó đã được làm giàu							
2615.10.00	- Quặng zircon và quặng zirconi đã được làm giàu	0	I	0	0	0	0	0
2615.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2616	Quặng kim loại quý và quặng kim loại quý đã được làm giàu							
2616.10.00	- Quặng bạc và quặng bạc đã được làm giàu	0	I	0	0	0	0	0
2616.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2617	Các quặng khác và các quặng đó đã được làm giàu							
2617.10.00	- Quặng ăng-ti-moan (antimony) và quặng ăng-ti-moan (antimony) đã được làm giàu	0	I	0	0	0	0	0
2617.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
27	CHƯƠNG 27							
	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng, các chất chứa bi-tum, các loại sáp khoáng chất							
2701	Than đá, than bánh, than quả bòng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa thiêu kết:							
2701.11.00	-- Antraxit	5	I	5	5	5	5	5
2701.12	-- Than bi-tum:							
2701.12.10	--- Than để luyện cốc	0	I	0	0	0	0	0
2701.12.90	--- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
2701.19.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	5	I	5	5	5	5	5
2702	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền							
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	5	I	5	5	5	5	5
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	5	I	5	5	5	5	5
2703.00.00	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh	5	I	5	5	5	5	5
2704.00	Than cốc và than bán cốc luyện từ than đá, than non hay than bùn đã hoặc chưa đóng bánh; muội khí than (các bova bình sinh khí)	0	I	0	0	0	0	0
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	5	I	5	5	5	5	5
2704.00.90	- Loại khác							
2705.00.00	Khí than đá, khí than ướt, khí lò cao và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydro các bon khác	0	I	0	0	0	0	0
2706.00.00	Hắc ín chung cất từ than đá, than non hoặc than bùn và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế	0	I	0	0	0	0	0
2707	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao, các sản phẩm tương tự, có trọng lượng thành phần thơm lớn hơn thành phần không thơm							
2707.10.00	- Benzole	1	I	1	1	1	1	1
2707.20.00	- Toluole	1	I	1	1	1	1	1
2707.30.00	- Xylole	1	I	1	1	1	1	1
2707.40.00	- Naphthalene	1	I	1	1	1	1	1

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydro các bon thơm khác có 65% thể tích hoặc hơn (kể cả hao hụt); được cất lọc ở nhiệt độ 250 độ C theo phương pháp ASTM D86	1	I	1	1	1	1	1
2707.60.00	- Phe-non (phenols)	1	I	1	1	1	1	1
	- Loại khác							
2707.91.00	-- Dầu creostole	1	I	1	1	1	1	1
2707.99.00	-- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
2708	Nhựa chung (hắc ín) và than cốc nhựa chung, chế biến từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác							
2708.10.00	- Nhựa chung (hắc ín)	0	I	0	0	0	0	0
2708.20.00	-Than cốc nhựa chung	0	I	0	0	0	0	0
2709	Dầu mỏ và các loại mỏ thu được từ các khoáng chất chứa bi-tum, ở dạng thô							
2709.00.10	- Dầu thô (dầu mỏ)	15	I	5	5	5	5	5
2729.00.90	- Loại khác	15	I	5	5	5	5	5
2711	Khí đốt từ dầu mỏ và các loại khí hydrocacbon khác							
	- Dạng khí:							
2711.21.00	-- Khí tự nhiên	1	I	1	1	1	1	1
2711.29.00	-- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
2712	Dầu lửa đông (petroleum felly), sáp pa-ra-phin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác và sản phẩm tương tự thu được từ quá trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu							
2712.10.00	- Dầu lửa đông (petroleum felly)	3	I	3	3	3	3	3
2712.20.00	- Sáp pa-ra-phin có tỉ trọng dưới 0,75%	3	I	3	3	3	3	3
2712.90.00	- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
2713	Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các phế thải khác từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu chế biến từ các khoáng chất có chứa bi-tum							
	- Cốc dầu mỏ:							
2713.11.00	-- Chưa nung	1	I	1	1	1	1	1
2713.12.00	- Đã nung	1	I	1	1	1	1	1
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	1	I	1	1	1	1	1

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2713.90.00	- Phế thải từ dầu mỏ và từ các loại dầu chế biến từ các khoáng chất có chứa bi-tum	1	I	1	1	1	1	1
2714	Bi-tum và nhựa đường, ở dạng tự nhiên, đá phiến sét dầu hoặc đá phiến có chứa bi-tum và các hắc ín, atphantit (asphaltite) và đá chứa bi-tum							
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và các hắc ín	1	I	1	1	1	1	1
2714.90.00	- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
2715.00.00	Hỗn hợp chứa bi-tum có thành phần chính là nhựa đường tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất, nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ: ma-tít có chứa bi-tum, cut-baks)	1	I	1	1	1	1	1
2716.00.00	Năng lượng điện	1	I	1	1	1	1	1
28	CHƯƠNG 28							
	Hoá chất vô cơ, các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của kim loại đất hiếm, của các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị							
	I – CÁC CHẤT NGUYÊN TỐ HOÁ HỌC							
2801	Flo, clo, brom và iốt							
2801.10.00	- Clo	0	I	0	0	0	0	0
2801.20.00	- Iốt	0	I	0	0	0	0	0
2801.30.00	- Flo, brom	0	I	0	0	0	0	0
2802.00.00	Lưu huỳnh trắng hoa hoặc kết tủa, lưu huỳnh dạng keo	0	I	0	0	0	0	0
2803.00	Các bon (mỏ hóng các bon và các dạng khác của các bon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)							
2803.00.10	- Mỏ hóng các bon (cacbon black), loại dùng trong công nghiệp cao su	3	I	3	3	3	3	3
2803.00.20	- Mỏ hóng accetylene	10	I	3	3	3	3	3
2803.00.30	- Mỏ hóng các bon khác	3	I	3	3	3	3	3
2803.00.90	- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
2804	Hy-đrô-rô (hydro), khí hiếm và các phi kim loại khác							
2804.10.00	- Hy-đrô-rô	0	I	0	0	0	0	0
	- Khí hiếm:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2804.21.00	-- Argon	0	I	0	0	0	0	0
2804.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2804.30.00	- Nitơ	0	I	0	0	0	0	0
2804.40.00	- Oxy	0	I	0	0	0	0	0
2824.50.00	- Boron, tellurium	0	I	0	0	0	0	0
	- Si-líc							
2804.61.00	-- Có chứa si-líc với tỉ trọng không quá 99,99%	0	I	0	0	0	0	0
2804.69.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2804.70.00	- Phốt pho	0	I	0	0	0	0	0
2804.80.00	- Arsenic	0	I	0	0	0	0	0
2804.90.00	- Selenium	0	I	0	0	0	0	0
2805	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ, kim loại đất hiếm, scandi (scandium) và ytri (yttrium), đã hoặc chưa pha trộn hoặc hỗn hợp với nhau; thủy ngân							
	- Kim Loại kiềm:							
2805.11.00	-- Natri	0	I	0	0	0	0	0
2805.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Kim Loại kiềm thổ:							
2805.21.00	-- Can xi	0	I	0	0	0	0	0
2805.22.00	-- Strontium và barium	0	I	0	0	0	0	0
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandium và yttrium đã hoặc chưa pha trộn hoặc hỗn hợp với nhau	0	I	0	0	0	0	0
2805.40.00	- Thủy ngân	0	I	0	0	0	0	0
	II – AXÍT VÔ CƠ VÀ CÁC HỢP CHẤT OXY VÔ CƠ Á KIM							
2806	Axít clohydric; axit closunfuaric							
2806.10.00	- Hydrogen Chloride (A xít clohydric)	5	I	5	5	5	5	5
2806.20.00	- Axít closunfuaric	3	I	3	3	3	3	3
2807.00.00	Axít sunfuaric, axit sunfuaric bốc khói	5	I	5	5	5	5	5
2808.00.00	Axít Nitric, axit sunfuanitric	1	I	1	1	1	1	1
2809	Penta, ô-xít diphotpho, axit phốt pho rích và axit polyphosphoric							
2809.10.00	-Penta, ô-xít diphotpho	0	I	0	0	0	0	0
2809.20	- Axit phốt pho rích và axit poly phốt pho rích							
2809.20.10	-- Axit phốt pho rích	10	I	5	5	5	5	5
2809.20.20	-- Axít poly phốt pho rích	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2810.00.00	Oxít boric; axit bori	0	I	0	0	0	0	0
2811	Axit vô cơ khác và các hợp chất oxi vô cơ khác của phi kim loại							
	- Axit vô cơ khác:							
2811.11.00	-- Hyrrogen Chloride (Axit flohydric)	0	I	0	0	0	0	0
2811.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Hợp chất oxi vô cơ khác của phi kim loại:							
2811.21.00	-- Dioxit cac-bon	0	I	0	0	0	0	0
2811.22.00	-- Dioxit si-lich	0	I	0	0	0	0	0
2811.23.00	-- Dioxit Lưu huỳnh	0	I	0	0	0	0	0
2811.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	III-HỖN HỢP HALOGEN HOẶC HỖN HỢP SUNPHUA CỦA Á KIM							
2812	Halogenua và ô-xi halogenua của phi kim loại							
2812.10.00	- Clorua và ôxi clorua	0	I	0	0	0	0	0
2812.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2813	Sunphua của phi kim loại; trisunphua photpho thương phẩm							
2813.10.00	- Disunphua các bon	0	I	0	0	0	0	0
2813.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	IV – BAZƠ VÔ CƠ VÀ ÔXIT, HYDROXIT VÀ PEROXIT KIM LOẠI							
2814	A-mô-ni-ắc, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước							
2815	Hydroxit natri (xút cottich), hydroxit kali; peroxit natri hoặc peroxit kali							
2815.20.00	- Hydroxit kali	0	I	0	0	0	0	0
2815.30.00	- Peroxit natri hoặc peroxit kali	0	I	0	0	0	0	0
2816	Hydroxit và peroxit ma giê, o-xít, hydroxit và peroxit stronti hoặc bari							
2816.10.00	- Hydroxit và peroxit ma giê.	5	I	5	5	5	5	5
2816.20.00	- O-xít, hydroxit và peroxit stroxit Stronti	5	I	5	5	5	5	5
2816.30.00	- O-xít, hydroxit và peroxit stroxit hoặc bari	5	I	5	5	5	5	5
2817.00.00	Ô xít kẽm và peroxit kẽm	0	I	0	0	0	0	0
2818	Corundum nhân tạo đã hoặc chưa được xác định về mặt hóa học, oxit nhôm, hydroxit nhôm							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2818.10.00	- Corundum nhân tạo đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	I	0	0	0	0	0
2818.20.00	- Oxit nhôm không phải là corundum nhân tạo	0	I	0	0	0	0	0
2818.30.00	- Hydroxit nhôm	0	I	0	0	0	0	0
2819.	Oxit và hydroxit crôm							
2819.10.00	- Trioxit crôm	0	I	0	0	0	0	0
2819.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2820	Oxit mangan							
2820.10.00	- Dioxit mangan	0	I	0	0	0	0	0
2820.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2821	Oxit và hydroxit sắt, đất màu có tỉ trọng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm 70% trở lên							
2821.10.00	- Oxit và hydroxit sắt	0	I	0	0	0	0	0
2821.20.00	- Đất màu	0	I	0	0	0	0	0,
2822.00.00	Oxit và hydroxit coban, oxit coban thương phẩm	0	I	0	0	0	0	0
2823.00.00	Oxit titan	0	I	0	0	0	0	0
2824	Oxit chì, chì đỏ và chì da cam							
2824.10.00	- Monoxit chì (lithurge, massicot)	0	I	0	0	0	0	0
2824.20.00	- Chì đỏ và chì da cam	0	I	0	0	0	0	0
2824.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2825	Hydrazin và hydroxylamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác							
2825.10.00	- Hydrazin, hydroxylamin và các muối vô cơ của chúng	0	I	0	0	0	0	0
2825.20.00	- Oxit và hydroxit liti	0	I	0	0	0	0	0
2825.30.00	- Oxit và hydroxit vanadi	0	I	0	0	0	0	0
2825.40.00	- Oxit và hydroxit niken	0	I	0	0	0	0	0
2825.50.00	- Oxit và hydroxit đồng	0	I	0	0	0	0	0
2825.60.00	- Oxit germani và dioxit zirconi	0	I	0	0	0	0	0
2825.70.00	- Oxit và hydroxit molipden	0	I	0	0	0	0	0
2825.80.00	- Oxit angtimoan	0	I	0	0	0	0	0
2825.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	V – MUỐI VÀ MUỐI PEROXIT CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC KIM LOẠI							
2826	Florua, florosilicat, florealuminat, các loại muối flo phức khác							
	- Florua:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2826.11.00	-- Cửa Amini và natri	0	I	0	0	0	0	0
2826.12.00	-- Cửa nhôm	0	I	0	0	0	0	0
2826.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2826.20.00	- Florosilicat của natri hoặc kali	0	I	0	0	0	0	0
2826.30.00	- Hexafloroaluminat natri (cryolit tổng hợp)	0	I	0	0	0	0	0
2826.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2827	Clorua, oxit clorua và hydroxitclorua; bromua và oxit bromua, iốt và oxit iốt							
2827.10.00	- Clorua amôni	0	I	0	0	0	0	0
2827.20.00	- Clorua can xi	10	I	5	5	5	5	5
	- Clorua khác:							
2827.31.00	-- Clorua magiê	0	I	0	0	0	0	0
2827.32.00	-- Clorua nhôm	0	I	0	0	0	0	0
2827.33.00	-- Clorua sắt	0	I	0	0	0	0	0
2827.34.00	-- Clorua coban	0	I	0	0	0	0	0
2827.35.00	-- Clorua niken	0	I	0	0	0	0	0
2827.36.00	-- Clorua kẽm	0	I	0	0	0	0	0
2827.38.00	-- Clorua bari	0	I	0	0	0	0	0
2827.39.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Oxit clorua và hydroxit clorua:							
2827.41.00	-- Đồng	0	I	0	0	0	0	0
2827.49.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Bromua và oxit bromua:							
2827.51.00	-- Bromua natri hoặc kali	0	I	0	0	0	0	0
2827.59.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2827.60.00	- Iốt và oxit iốt	0	I	0	0	0	0	0
2828	Hypoclorit, hypoclorit can-xi thương phẩm, clorit, hypobromit							
2828.10.00	- Hypoclorit can-xi thương phẩm và Hypoclorit can-xi khác	0	I	0	0	0	0	0
2828.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2829	Clorat và peclorat; bromat và pebromat, iốtđat và peiốtđat							
	- Clorat							
2829.11.00	-- Cửa Natri	0	I	0	0	0	0	0
2829.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2829.90.00	- Loại khác							
2830	Sun phua và polysunphua							
2830.10.00	- Sun phua natri	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2830.20.00	- Sun phua kẽm	0	I	0	0	0	0	0
2830.30.00	- Sun phua catmi	0	I	0	0	0	0	0
2830.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2831	Dithionit và sunphosilat		I					
2831.10.00	- Natri	0	I	0	0	0	0	0
2831.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2832	Sunphít, thiosunphat							
2832.10.00	- Suphít natri	0	I	0	0	0	0	0
2832.20.00	- Sunphít khác:	0	I	0	0	0	0	0
2832.30.00	- Thiosunphat	0	I	0	0	0	0	0
2833	Sunphat, phèn, peroxosunphat (pesunphat)							
	- Sunphat natri:							
2833.11.00	-- Sun phat dinatri	5	I	5	5	5	5	5
2833.19.00	- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
	- Sun phat khác							
2833.21.00	-- Cửa magiê	5	I	5	5	5	5	5
2833.22.00	-- Cửa nhôm	5	I	5	5	5	5	5
2833.23.00	-- Cửa crôm	5	I	5	5	5	5	5
2833.24.00	- Cửa Niken	5	I	5	5	5	5	5
2833.25.00	-- Cửa đồng	5	I	5	5	5	5	5
2833.26.00	-- Cửa kẽm	5	I	5	5	5	5	5
2833.27.00	-- Cửa bari	5	I	5	5	5	5	5
2833.29.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
2833.30.00	Phèn	5	I	5	5	5	5	5
2833.40.00	- Peroxosunphat	5	I	5	5	5	5	5
2834	Nitrít, Nitrát							
2834.10.00	- Nitrít	0	I	0	0	0	0	0
	- Nitrát:							
2834.21.00	-- Cửa Kali	0	I	0	0	0	0	0
2834.22.00	-- Cửa bismut	0	I	0	0	0	0	0
2834.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2835	Phốt phi nat (hypophotphit), phốt pho nat (phốt phít), phốt phát và poly phốt phát							
2835.10.00	- Phốt phi nat (hypophotphit), phốt pho nat (phốt phít)	0	I	0	0	0	0	0
	- Phốt phát:							
2835.22.00	-- Cửa mono hoặc di-natri	0	I	0	0	0	0	0
2835.23.00	-- Cửa trinatri	0	I	0	0	0	0	0
2835.24.00	-- Cửa kali	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2835.25.00	-- Hydrogenorthophosphat can xi (dicanxi photphat)	0	I	0	0	0	0	0
2835.26.00	-- Phốt phát can xi khác	0	I	0	0	0	0	0
2835.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Poly phốt phát:							
2835.31.00	-- Triphốt phát natri (tripoly photphat natri)	3	I	3	3	3	3	3
2835.39.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2836	Các-bo-nat; peroxocacbonat (pecacbonat); Cácbo-nat amôni thương phẩm có chứa amonicacbammat							
2836.10.00	- Cacbonat amoni thương phẩm và cacbo nat amoni khác	0	I	0	0	0	0	0
2836.20.00	- Cacbonat dinatri (xut canxi)	0	I	0	0	0	0	0
2836.30.00	- Hy-đrô-rô-gen cac-bon-nat na-tri (bicacbonat natri)	0	I	0	0	0	0	0
2836.40.00	- Cac-bon-nat kali	0	I	0	0	0	0	0
2836.50.00	- Cac-bon-nat can xi	10	I	5	5	5	5	5
2836.60.00	- Cac-bon-nat bari	0	I	0	0	0	0	0
2836.70.00	- Cac-bon-nat chì	0	I	0	0	0	0	0
	- Loại khác:							
2836.91.00	-- Cac-bon-nat liti	0	I	0	0	0	0	0
2836.92.00	-- Cacbonat stronti	0	I	0	0	0	0	0
2836.99.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2837	Xyanua, ôxit xyanua và xyanua phức hợp							
	- Xyanua, ôxit xyanua:							
2837.11.00	-- Natri	0	I	0	0	0	0	0
2837.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2837.20.00	- Xyanua phức hợp	0	I	0	0	0	0	0
2838.00.00	Funminat, xyanat và thioxyanat	0	I	0	0	0	0	0
2839	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm							
	- Natri:							
2839.11.00	-- Metasilicat natri	0	I	0	0	0	0	0
2839.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2839.20.00	- Kali	0	I	0	0	0	0	0
2839.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2840	Borat, peroxoborat (peborat)							
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế – hàn the):							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2840.11.00	-- Dạng khan	0	I	0	0	0	0	0
2840.19.00	-- Dạng khác	0	I	0	0	0	0	0
2840.20.00	- Borat khác	0	I	0	0	0	0	0
2840.30.00	- Peroxoborat (peborat)	0	I	0	0	0	0	0
2841	Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic							
2841.10.00	- Aluminat	0	I	0	0	0	0	0
2841.20.00	- Cromat của kẽm hoặc chì	0	I	0	0	0	0	0
2841.30.00	- Dicromat natri	0	I	0	0	0	0	0
2841.40.00	- Dicromat kali	0	I	0	0	0	0	0
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác, peroxocromat	0	I	0	0	0	0	0
	- Manganit, manganat và permanganat							
2841.61.00	-- Permanganat kali	0	I	0	0	0	0	0
2841.69.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2841.70.00	- Molipdat	0	I	0	0	0	0	0
2841.80.00	- Vonframmat	0	I	0	0	0	0	0
2841.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2842	Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit, trừ các chất azna							
2842.10.00	- Silicat kép hay phức	0	I	0	0	0	0	0
2842.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	VI – LOẠI KHÁC							
2843	Kim loại quý dạng keo, hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, hỗn hợp của kim loại quý							
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	0	I	0	0	0	0	0
	- Hợp chất bạc							
2843.21.00	-- Nitrat bạc	0	I	0	0	0	0	0
2843.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2843.30.00	- Hợp chất vàng	0	I	0	0	0	0	0
2843.90	- Hỗn hợp khác: hỗn hợp thủy ngân và kim loại quý (hỗn hợp):							
2843.90.10	-- Hỗn hợp thủy ngân và kim loại quý	0	I	0	0	0	0	0
2843.90.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2844.10.00	- Uranium tự nhiên và các hợp chất của nó, hợp kim các chất tán xạ (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa uranium tự nhiên hay các hợp chất							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	uranium tự nhiên	0	I	0	0	0	0	0
2844.10.00	- Uranium tự nhiên và các hợp chất của nó, hợp kim các chất tán xạ (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm và hỗn hợp có chứa uranium tự nhiên hay các hợp chất uranium tự nhiên	0	I	0	0	0	0	0
2844.20.00	- Uranium đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó, Plutonium và hợp chất của nó, hợp kim các chất tán xạ (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm và các chất hỗn hợp có chứa uranium đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này.	0	I	0	0	0	0	0
2844.30.00	- Uranium đã làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; Horinium và các hợp chất của nó hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm và các chất hỗn hợp có chứa uranium đã được làm nghèo thành U 235, plutonium hay hợp chất của các sản phẩm này.	0	I	0	0	0	0	0
2844.40.00	- Nguyên tố phóng xạ đồng vị phóng xạ và các hợp chất thuộc phân nhóm 284410, 284420 hoặc 284430, hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gồm kim loại) sản phẩm gồm và các chất hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ	0	I	0	0	0	0	0
2844.50.00	- Khối nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0	I	0	0	0	0	0
2845	Chất đồng vị, trừ các đồng vị thuộc nhóm 2844; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học							
2845.10.00	- Nước nặng (deuteriumoxile)	0	I	0	0	0	0	0
2845.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2846	Hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại đất hiếm, của itri (itrium) hoặc scandi (scandium), hay của hỗn hợp các kim loại này							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2846.10.00	- Hợp chất xê-ri	0	I	0	0	0	0	0
2846.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2847.00.00	Peroxit hydro, đã hoặc chưa làm rắn lại bằng chất urê	0	I	0	0	0	0	0
2848.00.00	Phot phua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học, trừ phot phua sắt	0	I	0	0	0	0	0
2849	Cacbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học							
2849.10.00	- Cửa canxium	0	I	0	0	0	0	0
2849.20.00	- Cửa silicon	0	I	0	0	0	0	0
2849.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2850.00.00	Hydrua, nitrua, azua, silicsua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học, trừ các hợp chất các bon của nhóm 2849	0	I	0	0	0	0	0
2851.00	Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước dẫn suất và các loại nước nguyên chất tương tự); không khí lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm), khí nén, hỗn hợp, trừ hỗn hợp của kim loại quý							
2851.00.10	- Nước cất hoặc nước dẫn xuất và nước nguyên chất tương tự	0	I	0	0	0	0	0
2851.00.20	- Không khí lỏng, đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm; không khí nén	0	I	0	0	0	0	0
2851.00.90	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
29	CHƯƠNG 29							
	Hoá chất hữu cơ							
	I – HYDROCACBON VÀ CÁC CHẤT DẪN XUẤT CỦA CHÚNG ĐÃ HALOGEN HÓA, SUNPHO HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA							
2901	Hydrocacbon mạch thẳng							
2901.10.00	- No	0	T	0	0	0	0	0
2901.21.00	-- Ethylene	0	T	0	0	0	0	0
2901.22.00	-- Propylene	0	T	0	0	0	0	0
2901.23.00	-- Butene (butylene) và các chất đồng phân của nó	0	T	0	0	0	0	0
2901.24.00	-- Buta-1, 3- diene và isoprene	0	T	0	0	0	0	0
2901.29.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2902	Hydrocacbon mạch vòng							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Cyclane, cyclene và cyclotetpener:							
2902.11.00	-- Cyclohexane	0	I	0	0	0	0	0
2902.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2902.20.00	- Benzene	0	I	0	0	0	0	0
2902.30.00	- Toluene	0	I	0	0	0	0	0
	- Cylenes:							
2902.41.00	-- O-xylene	0	I	0	0	0	0	0
2902.42.00	-- M-xylene	0	I	0	0	0	0	0
2902.43.00	-- P-xylene	0	I	0	0	0	0	0
2902.44.00	- Chất đồng phân xylen hỗn hợp	0	I	0	0	0	0	0
2902.50.00	- Styrene	0	I	0	0	0	0	0
2902.60.00	- Ethylbenzene	0	I	0	0	0	0	0
2902.70.00	- Cumene	0	I	0	0	0	0	0
2902.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2903	Chất dẫn xuất đã hologen hóa của hydrocacbon							
	- Chất dẫn xuất của hydrocacbon mạch thẳng, no, đã clo hóa:							
2903.11.00	-- Clorua metyl và clorua etyl	5	I	5	5	5	5	5
2903.12.00	-- Clorua inetylen (dicloruametan)	5	I	5	5	5	5	5
2903.13.00	--Clorua fom (triclorometan)	5	I	5	5	5	5	5
2903.14.00	-- Tetra clorua cacbon	5	I	5	5	5	5	5
2903.15.00	-- Dicloruaetylen (1,2 dicloruaetan)	5	I	5	5	5	5	5
2903.16.00	-- Diclorua propylen (1,2 dicloropan) và diclorobutan	5	I	5	5	5	5	5
2903.19.00	-- Loại khác	5		5	5	5	5	5
	- Chất dẫn xuất của hydro các bon mạch thẳng, chưa no, đã clo hoá:							
2903.21	-- Clorua vinyl:							
2903.21.10	-- Vinyl chloride Monomer (VCM)	0	I	0	0	0	0	0
2903.21.90	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
2903.22.00	-- Tricloroetylen	5	I	5	5	5	5	5
2903.23.00	-- Tetracloroetylen	5	I	5	5	5	5	5
2903.29.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
2903.30	Chất dẫn xuất của hydrocacbon mạch thẳng đã flo hoá, brom hoá, iốt hóa							
2903.30.10	-- Methyl Bromide	0	I	0	0	0	0	0
2903.30.90	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Chất dẫn xuất của hydrocacbon mạch thẳng đã halogen hóa, có chứa hai hoặc nhiều nhóm halogen khác nhau:							
2903.41.00	-- Tricloruafloruaetan	5	I	5	5	5	5	5
2903.42.00	-- Dicloruafloruaetan	5	I	5	5	5	5	5
2903.43.00	-- Tricloruatrifloruaetan	5	I	5	5	5	5	5
2903.44.00	-- Dicloruatetrafloruaetan và cloropentan florua-eta	5	I	5	5	5	5	5
2903.45.00	-- Các chất dẫn xuất khác đã halogen hóa chỉ với florine và chlorine	5	I	5	5	5	5	5
2903.46.00	-- Bromocloruadifloruaetan, bromotriflorua-metan và dibromotetrafloruaetan	5	I	5	5	5	5	5
2903.47.00	-- Các chất dẫn xuất đã halogen hóa khác	5	I	5	5	5	5	5
2903.49.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
	- Chất dẫn xuất đã halogen hóa của hydrocacbon xyclaníc, xyclenic hoặc xyclotecpen							
2903.51.00	-- 1,2,3,4,5,6 – hexaclorocyclohexan	5	I	5	5	5	5	5
2903.59.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
	- Chất dẫn xuất đã halogen hoá của hydrocacbon thơm:							
2903.61.00	-- Clorobenzen, o-diclorobenzen và p-dicloro-benzen	5	I	5	5	5	5	5
2903.62.00	-- Hexaclorobenzen và DDT (1,1,1)-tricloro-2,2 bis p-clorophenyl etan)	5	I	5	5	5	5	5
2903.69.00	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
2904	Chất dẫn xuất của hydrocacbon đã sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa							
2904.10.00	- Chất dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các elty este của chúng	3	I	3	3	3	3	3
2904.20.00	- Chất dẫn xuất chỉ chứa nitro hoặc nhóm nitroso	3	I	3	3	3	3	3
2904.90.00	- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
	II – TIỀN VITAMINE, VITAMINE VÀ HOỐC MÔN (HORMONE) CÁC LOẠI							
2905	Rượu mạch thẳng và các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, đã sunphonat hoá, nitro hóa hoặc nitroso hóa							
	- Rượu monohydric no:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2905.11.00	-- Metanol (rượu metyl)	0	T	0	0	0	0	0
2905.12.00	-- Propan-1-ol (rượu propyl) và Propan-2 ol (rượu Isopropyl)	0	T	0	0	0	0	0
2905.13.00	-- Putan-1-ol (n- rượu butyl)	0	T	0	0	0	0	0
2905.14.00	-- Putanol khác	0	T	0	0	0	0	0
2905.15.00	-- Pentanol (rượu amyl) và chất đồng phân của nó	0	T	0	0	0	0	0
2905.16.00	-- Octanol (rượu octyl) và chất đồng phân của nó	0	T	0	0	0	0	0
2905.17.00	-- Dodecan-1-ol (rượu lauryl), hexadecan-1-ol (rượu cetyl) và octadecan (rượu sharyl)	0	T	0	0	0	0	0
2905.19.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2905.22.00	-- Rượu tecpen mạch thẳng	0	T	0	0	0	0	0
2905.29.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2905.31.00	-- Etylen glycol (Etandiol)	0	T	0	0	0	0	0
2905.32.00	-- Propylen glycol (propan-1-2 diol)	0	T	0	0	0	0	0
2905.39.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2905.41.00	-- 2 Etyl-2 (hydroxymety) propan-1-3 diol (trime-tylopropan)	0	T	0	0	0	0	0
2905.42.00	-- Pentacrytritol	0	T	0	0	0	0	0
2905.43.00	-- Manitol	0	T	0	0	0	0	0
2905.44.00	-- D-glucytol	0	T	0	0	0	0	0
2905.45.00	-- Glycerol	0	T	0	0	0	0	0
2905.49.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2905.50.00	- Chất dẫn xuất của rượu mạch thẳng, đã halogen hóa, Sunphuanat hoá; nitro hóa hoặc nitroso hóa	0	T	0	0	0	0	0
2906	Rượu mạch vòng và các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	0	T	0	0	0	0	0
	- Cyclanic, Cyclenic hay Cyclotecpenic:							
2906.11.00	-- Mentol	0	T	0	0	0	0	0
2906.12.00	-- Cyclohexanols metylxyclohexanols và dimetylxy - clohexamols	0	T	0	0	0	0	0
2906.13.00	-- Sterols và inositols	0	T	0	0	0	0	0
2906.14.00	-- Tecineols	0	T	0	0	0	0	0
2906.19.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2906.21.00	-- Rượu benzyl	0	T	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2906.29.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
	III – PHENOL; RƯỢU PHENOL VÀ CÁC CHẤT DẪN XUẤT CỦA CHÚNG ĐÃ HALOGEN HÓA, SUNPHONAT HÓA, NITRO HÓA, NITROSO HÓA							
2907	Phenol; rượu phenol							
	- Monophenol:							
2907.11.00	-- Phenol (hydroxyphenol) và muối của nó	0	T	0	0	0	0	0
2907.12.00	-- Cresol và muối của chúng	0	T	0	0	0	0	0
2907.13.00	-- Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	0	T	0	0	0	0	0
2907.14.00	-- Xylenol và muối của chúng	0	T	0	0	0	0	0
2907.15.00	-- Naphthol và muối của chúng	0	T	0	0	0	0	0
2907.19.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2907.21.00	-- Resoxinol và muối của nó	0	T	0	0	0	0	0
2907.22.00	-- Hydroquinon (quinon) và muối của nó	0	T	0	0	0	0	0
2907.23.00	-- 4,4' Isopropylidendiphenol (bisphenola), diphe - nylopropan và muối của nó	0	T	0	0	0	0	0
2907.29.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2907.30.00	-Rượu phenol	0	T	0	0	0	0	0
2908	Chất dẫn xuất của phenol hoặc rượu của phe nol đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa							
2908.10.00	- Chất dẫn xuất chỉ được halogen hóa, muối của chúng	0	T	0	0	0	0	0
2908.20.00	- Chất dẫn xuất chỉ được sunphonat hóa, muối và este của chúng	0	T	0	0	0	0	0
2908.90.00	- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
	IV – ETE, PEROXIT RƯỢU, PEROXIT ETE, PEROXIT XETON, EPOXIT CÓ VÒNG BA CÁN, AXETAL VÀ HEMIAXETA, CÁC CHẤT DẪN XUẤT CỦA CÁC CHẤT TRÊN, ĐÃ HALOGEN HÓA, SINPHONAT HÓA, NITRO HÓA, HOẶC NITROSO							
2909	Ete, rượu ete, phenol ete, phenol rượu ete peroxit rượu, peroxit ete. Peroxitxeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học và các chất dẫn xuất của các chất trên đã halogen hóa, sunphonat hoá, nitro hóa hoặc nitroso hoá							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Ete mạch thẳng và các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hoá, nitro hóa hoặc nitroso hóa:							
2909.11.00	-- Ete dietyl	0	T	0	0	0	0	0
2909.19.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2909.20.00	- Ete Cyclanic, Cyclenic hoặc Cyclotepenic và các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hoá, nitro hóa hoặc nitroso hóa	0	T	0	0	0	0	0
2909.30.00	- Ete thơm và các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hoá, nitro hóa hoặc nitroso hóa	0	T	0	0	0	0	0
2909.41.00	-2,2' - Oxidiethanol (diethylen glycol, digol)	0	T	0	0	0	0	0
2909.42.00	-- Ete monometyl của etylen glyco hoặc của dietylen glyco	0	T	0	0	0	0	0
2909.43.00	-- Ete monobutyl của etylen glyco hoặc của dietylen glyco	0	T	0	0	0	0	0
2909.44.00	-- Ete monoalkyl khác của etylen glyco hoặc của dietylen glyco	0	T	0	0	0	0	0
2909.49.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2909.50.00	- Phenol ete, phenol rượu ete và các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hoá, nitro hóa hoặc nitroso hóa	0	T	0	0	0	0	0
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, và các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hoá, nitro hóa hoặc nitroso hóa	0	T	0	0	0	0	0
2910	Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy, ete epoxy có vòng ba cạnh và các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hoá, nitro hóa hoặc nitroso hóa							
2910.10.00	- Oxirane (oxi etylen)	0	T	0	0	0	0	0
2910.20.00	- Metyloxiran (oxit propylen)	0	T	0	0	0	0	0
2910.30.00	- 1, cloro-2,3 epoxy propan (epiclorohydrin)	0	T	0	0	0	0	0
2910.90.00	- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
	Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức ôxi khác và các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hoá,							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2911.00.00		0	T	0	0	0	0	0
	V – HỢP CHẤT CHỨC ANDEHYT							
2912	Andehyt, có hoặc không có chức ôxi khác; polyme mạch vòng của andehyt; paraformaldehyt							
	- Andehyt mạch thẳng, không có chức o xi khác:							
2912.11.00	-- Metanal (phomandehyt)	0	T	0	0	0	0	0
2912.12.00	-- Etana (acstandehyt)	0	T	0	0	0	0	0
2912.13.00	-- Butanal (butyraldehyt, chất đồng phân thông thường)	0	T	0	0	0	0	0
2912.19.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2912.21.00	-- Benzaldehyde	0	T	0	0	0	0	0
2912.29.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2912.30.00	- Rượu aldehyt	0	T	0	0	0	0	0
2912.41.00	-- Vanili (4-hydroxy-3-metoxibenzaldehyde)	0	T	0	0	0	0	0
2912.42.00	-- Etyl vanilin(3-etoxy-4-hydroxybenzaldehyde)	0	T	0	0	0	0	0
2912.49.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2912.50.00	- Polyme mạch thẳng của andehyt	0	T	0	0	0	0	0
2912.60.00	- Paraformaldehyt	0	T	0	0	0	0	0
2913.00.00	Chất dẫn xuất của các sản phẩm thuộc nhóm 2912 đã halogen hóa, sunphonat hoá, nitro hóa hoặc nitroso hóa	0	T	0	0	0	0	0
	VI - HỢP CHẤT CHỨC XETON VÀ HỢP CHẤT CHỨC QUINON							
2914	Xeton và quinon, có hoặc không có chức ôxi khác; các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hoá, nitro hóa hoặc nitroso hóa							
	- Xeton mạch thẳng, không có chức ôxi khác							
2914.11.00	-- Axeton	0	T	0	0	0	0	0
2914.12.00	-- Butanone (metyl etyl xeton)	0	T	0	0	0	0	0
2914.13.00	-- 4- Metylpentan-2-one (metyl isobuty xeton)	0	T	0	0	0	0	0
2914.19.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2914.21.00	-- Long lãn	0	T	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2914.22.00	-- Cyclohexanon và metyl Cyclohexanon	0	T	0	0	0	0	0
2914.23.00	-- Lonon và metylionon	0	T	0	0	0	0	0
2914.29.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2914.31.00	-- Phenylaxeton (1 phenulpropan 2-one)	0	T	0	0	0	0	0
2914.39.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2914.40.00	- Rượu xeton và andehyt xeton	0	T	0	0	0	0	0
2914.50.00	- Phenolxeton và xeton có chứa ô xi khác	0	T	0	0	0	0	0
2914.61.00	-- Antraquinon	0	T	0	0	0	0	0
2914.69.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2914.70.00	- Chất dẫn xuất đã halogen hóa, sunphonat, nitro hóa, hoặc nitroso hóa	0	T	0	0	0	0	0
	VI – AXITCACBOXYLIC VÀ ANHYDRIT, HALOGENUA, PEROXIT VÀ PEROXYAXIT CỦA CHÚNG VÀ CÁC CHẤT DẪN XUẤT CỦA CHÚNG ĐÃ HALOGEN HÓA, SUNPHONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA							
2915	Axit monocacboxylic no mạch thẳng và các chất anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của các loại axit trên các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hoá, nitro hóa, hoặc nitroso hóa							
	- Axit fomic, muối và este của nó:							
2915.11.00	-- Axit fomic	0	T	0	0	0	0	0
2915.12.00	-- Muối của axit fomic	0	T	0	0	0	0	0
2915.13.00	-- Este của axit fomic	0	T	0	0	0	0	0
2915.21.00	-- Axit axetic	0	T	0	0	0	0	0
2915.22.00	-- Axetat natri	0	T	0	0	0	0	0
2915.23.00	-- Axetat coban	0	T	0	0	0	0	0
2915.24.00	-- Anhydrit axetic	0	T	0	0	0	0	0
2915.29.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2915.31.00	-- Etyl axitat	0	T	0	0	0	0	0
2915.32.00	-- Vinyl axetat	0	T	0	0	0	0	0
2915.33.00	-- N- butyl axetat	0	T	0	0	0	0	0
2915.34.00	-- Isobutyl axetat	0	T	0	0	0	0	0
2915.35.00	-- 2- Etoxyetyl axetat	0	T	0	0	0	0	0
2915.39.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2915.40.00	- Axit mono-di hoặc triloroxetix, muối và este của chúng	0	T	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của chúng	0	T	0	0	0	0	0
2915.60.00	-- Axit butyric, axit valeric, muối và este của chúng	0	T	0	0	0	0	0
2915.70.10	-- Axit palmitic	0	T	0	0	0	0	0
2915.70.20	-- Axit stearic	0	T	0	0	0	0	0
2915.90.00	- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2916	Axit monocarboxylic mạch thẳng chưa no, axit monocarboxylic mạch vòng, các chất anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyxit của chúng; các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat, nitro hóa, hoặc nitroso hóa							
	- Axit monocarboxylic mạch thẳng chưa no, axit monocarboxylic mạch vòng, các chất anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyxit của chúng; các chất dẫn xuất của chúng:							
2916.11.00	-- Axit acrylic và muối của nó	0	T	0	0	0	0	0
2916.12.00	-- Este của axit acrylic	0	T	0	0	0	0	0
2916.13.00	-- Axit metacrylic và muối của nó	0	T	0	0	0	0	0
2916.14.00	-- Este của axit metacrylic	0	T	0	0	0	0	0
2916.15.00	-- Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	0	T	0	0	0	0	0
2916.19.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2916.20.00	- Axit monocarboxylic cyclanic, cyclenic hoặc cyclotetrapenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyxit và các chất dẫn xuất của chúng	0	T	0	0	0	0	0
	- Axit monocarboxylic thơm, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyxit và các chất dẫn xuất của chúng:							
2916.31.00	-- Axit benzoic, muối và este của nó	0	T	0	0	0	0	0
2916.32.00	-- Peroxit benzoic và Clorua benzoic	0	T	0	0	0	0	0
2916.34.00	-- Axit phenylacetic và muối của nó	0	T	0	0	0	0	0
2916.35.00	-- Este của axit phenylacetic	0	T	0	0	0	0	0
2916.39.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2917	Axit polycarboxylic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyxit của chúng; các chất dẫn xuất của chúng đã halogen							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2918.17.00	-- Axit phenylglycolic (aximandelic) muối và este của nó	0	T	0	0	0	0	0
2918.19.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2918.21.00	-- Axit Salicylic và muối của nó	0	T	0	0	0	0	0
2918.22.00	-- Axit Oacetylsalicylic, muối và este của nó	0	T	0	0	0	0	0
2918.23.00	-- Este khác của axit salixylic và muối của nó	0	T	0	0	0	0	0
2918.29.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2918.30.00	- Axit cacboxylic có chứa andehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức ôxi khác, các anhydrit, halogenua, péroxit và peroxyaxit, các chất dẫn xuất của chúng	0	T	0	0	0	0	0
2918.90.00	- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
	VIII – ESTE CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ VÀ MUỐI CỦA CHÚNG, CÁC CHẤT DẪN XUẤT CỦA CHÚNG ĐÃ HALOGEN HÓA, SUNPHONAT HÓA, NITRO HÓA, HOẶC NITROSO HÓA							
2919.00.00	Este photphoric và muối của chúng, kể cả lactophosphate các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hoá	3	T	3	3	3	3	3
2920	Este của axit vô cơ khác (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng, các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hoá							
2920.10.00	- Este thiophothoric (photphorothioates) và muối của chúng, các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hoá	0	T	0	0	0	0	0
2920.90.10	-- Dymethy sulphate (DMS)	0	T	0	0	0	0	0
2920.90.90	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
	IX – HỢP CHẤT CHỨC NITƠ							
2921	Hợp chất chức amin							
	- Monoarain mạch thẳng và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng							
2921.11.00	-- Metylamia - di hoặc trimetylamine và muối của chúng	0	T	0	0	0	0	0
2921.12.00	-- Dietylamin và muối của chúng	0	T	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2921.19.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2921.21.00	-- Ethylerediamine và muối của nó	0	T	0	0	0	0	0
2921.22.00	-- Hrxametylenediamine và muối của nó	0	T	0	0	0	0	0
2921.29.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2921.30.00	- Mono hoặc polyamine cyclanic, cyclenic hoặc cyclotecpenic và các chất dẫn xuất của chúng, muối của chúng	0	T	0	0	0	0	0
2921.41.00	-- Alinine và muối của nó	0	T	0	0	0	0	0
2921.42.00	- Các chất dẫn xuất alinine và muối của chúng	0	T	0	0	0	0	0
2921.43.00	-- Toluidines và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	T	0	0	0	0	0
2921.44.00	-- Diphenylamine và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	T	0	0	0	0	0
2921.45.00	-- 1 - Naphtylamine (alpha-naphylamin); 2-naphtylamin (beta-naphtylamin) và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	T	0	0	0	0	0
2921.49.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2921.51.00	-- O-m-p-phenylendiamine, diaminotoluenes và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng							
2921.59.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2922	Hợp chất amino chức oxi							
	- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxi trở lên, este của chúng, muối của các chất trên:							
2922.11.00	-- Monoetanolamine và muối của chúng	3	T	3	3	3	3	3
2922.12.00	-- Dietanolamine và muối của chúng	3	T	3	3	3	3	3
2922.13.00	-- Trietanolamine và muối của chúng	3	T	3	3	3	3	3
2922.14.00	-- Dextropropoxyphene và muối của chúng	3	T	3	3	3	3	3
2922.19.00	-- Loại khác	3	T	3	3	3	3	3
	- Naphtols amino và amino- penol khác trừ loại chứa 2 chức oxi trở lên, este, este của chúng, muối của chúng							
2922.21.00	-- A xit amino hydrocynaphthalensunphonic và muối của chúng	3	T	3	3	3	3	3
2922.22.00	-- Anisidines, dianisidines, phenetidines và muối của chúng	3	T	3	3	3	3	3
2922.29.00	-- Loại khác	3	T	3	3	3	3	3

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Amino andeedydes, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa 2 chức oxi trở lên, muối của chúng:							
2922.41.00	-- Lysin và este của nó, muối của chúng	20	T	20	20	15	10	5
2922.42	-- Axit glutamic và muối của chúng							
2922.42.10	--- Axit glutanic	15	I	15	15	10	10	5
2922.42.20	--- Muối natri của axit glutanic	50	I	20	20	15	10	5
2922.42.90	--- Muối khác	50	I	20	20	15	10	5
2922.43.00	-- Axit antranilic và muối của nó	3	T	3	3	3	3	3
2922.44.00	-- Tilidine và muối của chúng	3	T	3	3	3	3	3
2922.49	-- Loại khác							
2922.49.10	--- Axit mefenamic và muối của chúng							
2922.49.90	--- Loại khác							
2922.50	- Phenol rượu amino, phenol axit- amino và các hợp chất amino khác có chức oxi							
2922.50.10	-- Axit p- Aminosalicylic và muối của chúng, este và các chất dẫn xuất khác	0	T	0	0	0	0	0
2922.50.90	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2923	Muối và hydroxit amino bậc 4; các loại lecithin và chất photphoaminolipid khác							
2923.10.00	- Colin và muối của nó	0	T	0	0	0	0	0
2923.20.10	-- Lecithin	3	T	3	3	3	3	3
2923.20.90	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2923.90.00	- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2924	Hợp chất chức cacboxyamid, hợp chất chức amin của axit cac-bô-nic							
2924.10.00	- Amit mạch thẳng (kể cả cacbammat mạch thẳng) và các chất dẫn xuất của chúng, muối của chúng	0	T	0	0	0	0	0
2924.21.00	-- Ureines và các chất dẫn xuất của chúng, muối của chúng	0	T	0	0	0	0	0
2924.22.00	-- 2 axit acetamidobenzoic	0	T	0	0	0	0	0
2924.29.10	--- Chất làm ngọt cho công nghiệp thực phẩm (ví dụ: Aspartame)	20	T	20	20	15	10	5
2924.29.90	-- Loại khác	3	T	3	3	3	3	3
2925	Hợp chất chức cacboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức							
	- Imit và các chất dẫn xuất của chúng, muối của chúng;							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s Ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2925.11.00	-- Sacarin và muối của chúng	10	T	5	5	5	5	5
2925.12.00	-- Glutethimide	0	T	0	0	0	0	0
2925.19.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2925.20	- Imin và các chất dẫn xuất của chúng, muối của chúng							
2925.20.10	-- Metformin, phenformin và cimetidine, muối và dẫn xuất của chúng	0	T	0	0	0	0	0
2925.20.20	-- Imit ethylen, imit propylen	0	T	0	0	0	0	0
2925.20.90	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2926	Hợp chất chức nitril							
2926.10.00	- Acrylonitril	0	T	0	0	0	0	0
2926.20.00	- 1- cyanoguanidine (dicyandiamite)	0	T	0	0	0	0	0
2926.90.00	- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2927.00.00	Hợp chất diazo, azo hoặc azoxy	0	T	0	0	0	0	0
2928.00.00	Chất dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin	0	T	0	0	0	0	0
2929	Hợp chất có chức ni – tơ khác							
2929.10.00	- Isoxanates	10	T	5	5	5	5	5
2929.90	- Loại khác:	0	T	0	0	0	0	0
	-- Đường hóa học:							
2929.90.11	--- Đường hóa học natri	10	T	0	0	0	0	0
2929.90.19	--- Loại khác	10	T	0	0	0	0	0
2929.90.90	--- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
	X – HỢP CHẤT HỮU CƠ, VÔ CƠ, HỢP CHẤT DI VÒNG, A XIT NUCLEIC VÀ CÁC MUỐI CỦA CHÚNG, CÁC SUNPHONAMIT							
2930	Hợp chất lưu huỳnh hữu cơ							
2930.10.00	- Dithiocacbonates (xanthates)	0	T	0	0	0	0	0
2930.20.00	- Thiocacbanat và dithiocacbanat	0	T	0	0	0	0	0
2930.30.00	- Thiuram mono, di- hoặc tetrasunphua	0	T	0	0	0	0	0
2930.40.00	- Methionine	0	T	0	0	0	0	0
2930.90.00	- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2931.00.00	Hợp chất vô cơ, hữu cơ khác	0	T	0	0	0	0	0
2932	Hợp chất di vòng chứa oxi							
	- Hợp chất có chứa vòng phuran chứa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa trong cấu trúc):							
2932.11.00	-- Tetrahydrofuran	0	T	0	0	0	0	0
2932.12.00	-- 2- furaldehyde (fufuraldehyde)	0	T	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2932.13.00	-- Rượu fufuryl và rượu tetrahydrofufuryl	0	T	0	0	0	0	0
2932.19.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
	- Lactones:							
2932.21.00	-- Cumarin, methylcoumarins và ethylcoumarins	0	T	0	0	0	0	0
2932.29.00	-- Lactones khác	0	T	0	0	0	0	0
2932.91.00	-- Isosafrols	0	T	0	0	0	0	0
2932.92.00	-- 1-(1,3- benzodioxol -5-yl) propan- 2-one	0	T	0	0	0	0	0
2932.93.00	-- Piperonal	0	T	0	0	0	0	0
2932.94.00	-- Saphrol	0	T	0	0	0	0	0
2932.99.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2933	Hợp chất di vòng chứa ni tơ							
	- Hợp chất có chứa vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:							
2933.11.00	-- Phenazone (antipyrin) và các chất dẫn xuất của nó	0	T	0	0	0	0	0
2933.19.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
	- Hợp chất có chứa vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa), trong cấu trúc							
2933.21.00	-- Hydantoin và các chất dẫn xuất của nó	0	T	0	0	0	0	0
2933.29.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2933.31.00	-- Piridine và muối của nó	0	T	0	0	0	0	0
2933.32.00	-- Piperidine và muối của nó	0	T	0	0	0	0	0
2933.39.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2933.40.00	- Hợp chất chứa hệ thống vòng quinoline hoặc isquinoline (đã hoặc chưa hydro hóa) chưa ngưng tụ thêm	0	T	0	0	0	0	0
	- Hợp chất có chứa vòng pyrimidine (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazine trong cấu trúc:							
2933.51.00	--Malonylurea (axit bacbiturie) và các chất dẫn xuất của nó, muối của nó	0	T	0	0	0	0	0
2933.59.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
	- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa trong cấu trúc)							
2933.61.00	-- Melamin	0	T	0	0	0	0	0
2933.69.00	-- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Lactam:							
2933.71.00	-- 6- Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0	T	0	0	0	0	0
2933.79.00	-- Lactam khác	0	T	0	0	0	0	0
2933.90.00	- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
2934	Các axit nu-cô-lê-ich (nucleic) và muối của chúng, hợp chất di vòng khác							
2934.10.00	- Hợp chất có chứa vòng thiazone chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0	T	0	0	0	0	0
2934.20.00	- Hợp chất chứa hệ thống vòng benzothiazole (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	T	0	0	0	0	0
2934.30.00	- Hợp chất có chứa hệ thống vòng phenothiazine đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	T	0	0	0	0	0
2934.90.10	-- Axit nucleic	5	T	5	5	5	5	5
2934.90.20	-- Muối của axit nucleic	20	T	20	20	15	10	5
2934.90.90	-- Loại khác	5	T	5	5	5	5	5
2935.00.00	Sunphonamit	0	T	0	0	0	0	0
	XI - TIỀN VITAMINE, VITAMINE VÀ HOOCMÔN (HORMONE) CÁC LOẠI							
2936	Tiền vitamine và vitamine các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các chất dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như viatmine, hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không đặt trong một loại dung môi nào đó							
2936.10.00	- Tiền vitamine, chưa pha trộn	0	I	0	0	0	0	0
	- Vitamine và các chất dẫn xuất của chúng chưa pha trộn:							
2936.21.00	-- Vitamine A và các dẫn xuất của nó	0	I	0	0	0	0	0
2936.22.00	-- Vitamine B1 và các dẫn xuất của nó	0	I	0	0	0	0	0
2936.23.00	-- Vitamine B2 và các dẫn xuất của nó	0	I	0	0	0	0	0
2936.24.00	-- A xit D hoặc DL-pantonthenic (vitamine B3 hoặc vitamine B5) và các dẫn xuất của nó	0	I	0	0	0	0	0
2936.2500	-- Viatmine B6 và các dẫn xuất của nó	0	I	0	0	0	0	0
2936.26.00	-- Vitamine B12 và các dẫn xuất của nó	0	I	0	0	0	0	0
2936.27.00	-- Vitamine C và các dẫn xuất của nó	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2936.28.00	-- Viatmine E và các dẫn xuất của nó	0	I	0	0	0	0	0
2936.29.00	-- Vitamine khác các dẫn xuất của chúng	0	I	0	0	0	0	0
2936.90.00	- Loại khác kể cả chất cô đặc tự nhiên	0	I	0	0	0	0	0
2937	Hoocmôn (Hormone) các loại, tự nhiên hoặc điều chế bằng phương pháp tổng hợp: các chất dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như hoocmôn, các chất steroid khác sử dụng							
2937.10.00	- Hoóc môn (Hormone) tuyến yên hoặc các hoóc môn tương tự và các chất dẫn xuất của chúng	0	I	0	0	0	0	0
	- Hoóc môn (Hormone) tuyến thượng thận và các chất dẫn xuất của chúng							
2937.21.00	-- Cortisone, hydrocortisone, prednisone (hydrocotisone) và prenisolone	0	I	0	0	0	0	0
2937.22.00	-- Các chất dẫn xuất đã halogen hóa của các hoóc môn tuyến thượng thận	0	I	0	0	0	0	0
2937.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Hoóc môn (Hormone) khác và các chất dẫn xuất của chúng, các chất steroid khác sử dụng							
2937.91.00	-- Insulin và muối của nó	0	I	0	0	0	0	0
2937.92.00	-- Estrogens và progestogens	0	I	0	0	0	0	0
2937.99.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	XII – GLYCOSID VÀ ALCALOID THỰC VẬT, TỰ NHIÊN HOẶC ĐIỀU CHẾ BẰNG PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP, CÁC MUỐI, ETE, ESTE VÀ CÁC DẪN XUẤT KHÁC CỦA CHÚNG							
2938	Glycosid tự nhiên hoặc điều chế bằng phương pháp tổng hợp, các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng							
2938.10.00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	1	I	1	1	1	1	1
2938.90.00	- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
2939	Alcaloid thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng							
2939.10.00	- Alcaloid từ cây thuốc phiện và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Alcaloid từ cây canhkina (cinchona) và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:							
2939.21.00	-- Quinine và muối của nó	0	I	0	0	0	0	0
2939.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2939.30.00	- Cafeine và muối của nó	0	I	0	0	0	0	0
	- Các ephedrine và muối của chúng:							
2939.41.00	-- Ephedrine và muối của nó	0	I	0	0	0	0	0
2939.42.00	-- Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0	I	0	0	0	0	0
2939.49.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2939.50.00	- Theophylline và aminophylline và các chất dẫn xuất của chúng, muối của chúng	0	I	0	0	0	0	0
	- Alcaloid từ lúa mạch đen và các chất dẫn xuất của chúng, muối của chúng:							
2939.61.00	-- Ergometrine và các muối của nó	0	I	0	0	0	0	0
2939.62.00	-- Ergotamine và các muối của nó	0	I	0	0	0	0	0
2939.63.00	-- Axit lysergic và các muối của nó	0	I	0	0	0	0	0
2939.69.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2939.70.00	- Nicotin và các muối của nó	0	I	0	0	0	0	0
2939.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	XIII – HỢP CHẤT HỮU CƠ KHÁC							
2940.00.00	Đường tinh khiết về mặt hoá học, trừ saccharin, sucrose, lactose, maltose, glucose và fructose, ete đường, este đường và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 2937, 2938, hoặc 2939	3	T	3	3	3	3	3
2941	Kháng sinh các loại							
2941.10	- Penicillins và các chất dẫn xuất của chúng có cấu trúc axit penicillanic, muối của chúng							
2941.10.10	-- Amoxicillin	10	I	5	5	5	5	5
2941.10.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2941.20.00	- Streptomycins và chất dẫn xuất của chúng, muối của chúng	0	I	0	0	0	0	0
2941.30.00	- Tetracyclines và các chất dẫn xuất của chúng, muối của chúng	0	I	0	0	0	0	0
2941.40.00	- Chloramphenicol và các chất dẫn xuất của chúng, muối của chúng	0	I	0	0	0	0	0
2941.50.00	- Erythromycin và các chất dẫn xuất của chúng, muối của chúng	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
2941.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
2942.00.00	Hợp chất hữu cơ khác	0	I	0	0	0	0	0
30	Chương 30							
	Dược phẩm							
3001	Các tuyến, các bộ phận của người hoặc động vật sử dụng trong chữa bệnh bằng phủ tạng, dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột, các chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết ra của chúng để dùng trong phép chữa bệnh phủ tạng; heparin và muối của nó, các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác							
3001.10.00	- Các tuyến, các bộ phận khác, khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột	0	I	0	0	0	0	0
3001.20.00	- Chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết ra của chúng	0	I	0	0	0	0	0
3001.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
3002	Máu người, máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh và các thành phần khác của máu và các sản phẩm miễn dịch thu được từ quy trình sinh học hoặc không; vắc xin (vaccine), độc tố (toxins) các chất cấy vi sinh (từ các loại men) và các sản phẩm tương tự							
3002.10	- Kháng huyết thanh và các thành phần khác của máu và các sản phẩm miễn dịch thu được từ quy trình sinh học hoặc không:							
3002.10.10	-- Kháng, huyết thanh	0	I	0	0	0	0	0
3002.10.20	-- Hồng cầu, tiểu cầu máu và tiểu cầu kháng huyết thanh	0	I	0	0	0	0	0
3002.10.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
3002.20.00	- Vaccine sử dụng cho người	0	I	0	0	0	0	0
3002.30.00	- Vaccine sử dụng cho thú y	0	I	0	0	0	0	0
3002.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3003	Dược phẩm (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 3002, 3005 hoặc 3006) gồm từ hai thành phần trở lên pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ							
3003.10	- Chứa penicillin hoặc chất dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic hoặc streptomycine hoặc các chất dẫn xuất của chúng:							
3003.10.10	-- Chứa Amoxicillin hoặc muối của nó	10	I	5	5	5	5	5
3003.10.20	-- Chứa Ampicillin hoặc muối của nó	5	I	5	5	5	5	5
3003.10.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
3003.20.00	- Chứa các chất kháng sinh khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Chứa hoóc môn (hormone) hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 2937 nhưng không chứa kháng sinh:							
3003.31.00	-- Chứa insulin	0	I	0	0	0	0	0
3003.39.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
3003.40.00	- Chứa alcaicid hoặc các chất dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hoóc môn (hormone) hoặc các sản phẩm thuộc nhóm 2937 hoặc các chất kháng sinh	0	I	0	0	0	0	0
3003.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
3004	Dược phẩm (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 3002,3005 hoặc 3006) kể cả loại đã pha trộn hoặc chưa pha trộn với nhau, dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để truyền qua da) hoặc ở dưới dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ							
3004.10	- Chứa penicillins, hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic hoặc stretomycin hoặc các dẫn xuất của chúng							
	-- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của nó:							
3004.10.11	--- Chứa penicillin G hoặc muối của nó (trừ G pencillin Benzathin)	10	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3004.10.12	--- Chứa phenoxymethy penicilin hoặc muối của nó	10	I	5	5	5	5	5
3004.10.13	--- Chứa ampicillin hoặc muối của nó dạng uống	10	I	5	5	5	5	5
3004.10.14	--- Chứa amoxycillin hoặc muối của nó dạng uống	10	I	5	5	5	5	5
3004.10.19	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	-- Chứa streptomycin hoặc các dẫn xuất của nó							
3004.10.21	--- Dạng mỡ	0	I	0	0	0	0	0
3004.10.29	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
3004.20	- Chứa các chất kháng sinh khác:							
	-- Chứa tetracycline hoặc các dẫn xuất của chúng:							
3004.20.11	--- Dạng uống	10	I	5	5	5	5	5
3004.20.12	--- Dạng mỡ	10	I	5	5	5	5	5
3004.20.19	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	-- Chứa chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:							
3004.20.21	--- Dạng uống	10	I	5	5	5	5	5
3004.20.22	--- Dạng mỡ	10	I	5	5	5	5	5
3004.20.29	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	-- Chứa Erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:							
3004.20.31	--- Dạng uống	10	I	5	5	5	5	5
3004.20.32	--- Dạng mỡ	10	I	5	5	5	5	5
3004.20.39	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	-- Chứa gentamicins, lincomycins hoặc các chất dẫn xuất của chúng:							
3004.20.41	--- Chứa gentamicins hoặc các chất dẫn xuất của chúng, dạng tiêm	10	I	5	5	5	5	5
3004.20.42	--- Chứa liconmycins và các chất dẫn xuất của chúng dạng uống	10	I	5	5	5	5	5
3004.20.43	--- Dạng mỡ	10	I	5	5	5	5	5
3004.20.49	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	-- Chứa sufamethoxazol và các dẫn xuất của chúng:							
3004.20.51	--- Dạng uống	10	I	5	5	5	5	5
3004.20.52	--- Dạng mỡ	10	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3004.20.59	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
3004.20.60	-- Chứa isoniazide, pyrazinamide, hoặc các chất dẫn xuất của chúng, dạng uống	10	I	5	5	5	5	5
3004.20.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Chứa hoóc môn (hormone) hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 2937 nhưng không chứa kháng sinh:							
3004.31.10	-- Chứa insulin	0	I	0	0	0	0	0
3004.32	-- Chứa hoóc môn tuyến thượng thận, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:							
3004.32.10	--- Chứa hydrocortisone sodium succinate	0	I	0	0	0	0	0
3004.32.20	-- Chứa dexamethasone hoặc các chất dẫn xuất của nó	5	I	5	5	5	5	5
3004.32.30	-- Chứa fluocinolon acetonid	10	I	5	5	5	5	5
3004.32.90	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	-- Loại khác							
3004.39.10	-- Chứa adrenaline	5	I	5	5	5	5	5
3004.39.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
3004.40	- Chứa Alkaloids hoặc các dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hoóc môn (hormone) các sản phẩm khác thuộc nhóm 2937 hoặc chất kháng sinh:							
3004.40.10	-- Chứa morphine hoặc các chất dẫn xuất của chúng dạng tiêm	5	I	5	5	5	5	5
3004.40.20	-- Chứa quinine hydrochloride hoặc dihydrochloride, dạng tiêm	5	I	5	5	5	5	5
3004.40.30	-- Chứa quinine sulphate, dạng uống	5	I	5	5	5	5	5
3004.40.40	-- Chứa papverine hoặc berberine	5	I	5	5	5	5	5
3004.40.50	-- Chứa theophylline	5	I	5	5	5	5	5
3004.40.60	-- Chứa atropin sulphate	10	I	5	5	5	5	5
3004.40.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
3004.50	- Dược phẩm khác có chứa vitamine hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 2936:							
3004.50.10	-- Xirô và dung dịch vitamin dạng giọt dùng cho trẻ em	0	I	0	0	0	0	0
3004.50.20	-- Chứa vitamine A, trừ hàng hóa thuộc mã số 30045010 và 30045079	10	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3004.50.30	-- Chứa viatmine B1 hoặc B2, hoặc B6, B12 trừ hàng hóa thuộc mã số 30045010, 30045071 và 30045079	10	I	5	5	5	5	5
3004.50.40	--- Chứa vitamine C, trừ hàng hóa thuộc mã số 30045010, 30045079	10	I	5	5	5	5	5
3004.50.50	--- Chứa vitamine PP, trừ hàng hóa thuộc mã số 30045010, 30045079	5	I	5	5	5	5	5
3004.50.60	--- Chứa vitamine khác, trừ hàng hóa thuộc mã số 30045010, 30045079	0	I	0	0	0	0	0
	-- Chứa các loại vitamin tổng hợp khác:							
3004.50.71	--- Chứa vitamin tổng hợp thuộc nhóm B	5	I	5	5	5	5	5
3004.50.79	--- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
3004.50.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
3004.90	- Loại khác:							
3004.90.10	-- Thuốc đặc biệt dùng cho bệnh ung thư, AIDS	0	I	0	0	0	0	0
	-- Dịch truyền, các dung dịch dinh dưỡng hoặc chất điện giải dùng để truyền qua tĩnh mạch							
3004.90.21	--- Dịch truyền natrichloride 0.9%	10	I	5	5	5	5	5
3004.90.22	--- Dịch truyền glucose 5%	10	I	5	5	5	5	5
3004.90.23	--- Dịch truyền glucose 30%	5	I	5	5	5	5	5
3004.90.29	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
3004.90.30	-- Thuốc sát trùng	0	I	0	0	0	0	0
	-- Thuốc gây mê:							
3004.90.41	---Chứa procaine hydrochloride	5	I	5	5	5	5	5
3004.90.49	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	-- Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc							
	Cảm có hoặc không chứa các chất kháng histamine:							
3004.90.51	--- Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyron	10	I	10	10	5	5	5
3004.90.52	--- Chứa chlorpheniramine maleate	10	I	10	10	5	5	5
3004.90.53	--- Chứa diclofenac	10	I	10	10	5	5	5
3004.90.54	--- Dầu, cao xoa giảm đau, dạng đặc hoặc lỏng, viên thuốc ngậm ho hoặc viên ngậm chứa dược phẩm có mùi thơm điều trị viêm họng	10	I	10	10	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3004.90.59	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	-- Thuốc chống sốt rét:							
3004.90.61	--- Chứa artemisine, artesunate hoặc chloroquine	5	I	5	5	5	5	5
3004.90.62	--- Chứa primaquine	10	I	10	10	5	5	5
3004.90.69	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	-- Thuốc trừ giun:							
3004.90.71	--- Chứa piperasinin hoặc mebendazole	10	I	10	10	5	5	5
3004.90.72	--- Chứa dichiclophen	0	I	0	0	0	0	0
3004.90.79	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:							
3004.90.91	--- Chứa sulpiride, cimetidine, ranitidine, aluminium hydroxide hoặc magnesium hydroxide hoặc oresol	10	I	10	10	5	5	5
3004.90.92	--- Chứa piroxicam, ibuprofen	10	I	10	10	5	5	5
3004.90.93	--- Chứa phenobarbital, diazepam, chlopromazine	5	I	5	5	5	5	5
3004.90.94	--- Chứa salbutamol	5	I	5	5	5	5	5
3004.90.95	--- Nước vô trùng để xông dạng dược phẩm	0	I	0	0	0	0	0
3004.90.96	--- Chứa o-methoxyphenyl glycery ether (guaifenesin)	0	I	0	0	0	0	0
3004.90.97	--- Thuốc nhỏ mũi chứa naphazoline hoặc xylometazoline hoặc oxymetazoline	10	I	10	10	5	5	5
3004.90.98	--- Sorbitol	5	I	5	5	5	5	5
3004.90.99	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
3005	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ: băng để băng bó, cao dán thuốc đắp...) đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược phẩm, đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y							
3005.10	- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp keo dính:							
3005.10.10	-- Cao dán	10	I	10	10	5	5	5
3005.10.90	-- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
3005.90	- Loại khác:							
3005.90.10	-- Băng, gạc	10	I	10	10	5	5	5
3005.90.90	-- Loại khác	10	I	10	10	5	5	5
3006	Các mặt hàng dược phẩm ghi trong chú giải 4 của chương này							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3006.10.00	- Chỉ catgut vô trùng, chỉ phẫu thuật vô trùng tương tự, băng dính vải vô trùng dùng trong phẫu thuật, băng vết thương, bông băng, gạc, nút gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa	0	I	0	0	0	0	0
3006.20.00	- Chất thử nhóm máu	0	I	0	0	0	0	0
3006.30	- Chất cảm quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X-quang, các chất thử chẩn đoán bệnh:							
3006.30.10	-- Barium sulfat (uống)	10	I	5	5	5	5	5
3006.30.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
3006.40.00	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác, xi măng gắn xương	0	I	0	0	0	0	0
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	0	I	0	0	0	0	0
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thụ thai dựa trên hoóc môn (hormone) hoặc chất diệt tinh trùng (spermicide)	0	I	0	0	0	0	0
31	CHƯƠNG 31							
	Phân bón							
3101.00	Phân xanh hoặc phân chuồng, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc chưa xử lý hóa học, các loại phân bón sản xuất từ các sản phẩm động vật hoặc thực vật bằng cách pha trộn và xử lý hóa học							
3101.00.10	- Đã xử lý hóa học	0	I	0	0	0	0	0
3101.00.90	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
32	CHƯƠNG 32							
	Các chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da, ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu khác; sơn và vec ni, chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực							
3201	Chất chiết xuất thuốc da gốc thực vật, ta nanh và các muối của chúng, ête, este và các chất dẫn xuất khác							
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mè riu	0	I	0	0	0	0	0
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo	0	I	0	0	0	0	0
3201.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3202	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ, các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzym dùng trước khi thuộc							
3202.10.00	- Chất hữu cơ tổng hợp dùng để thuộc da	0	I	0	0	0	0	0
3202.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
3203.00	Các chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ mốt hóng động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học, các chế phẩm chủ yếu làm từ chất màu gốc động vật hoặc thực vật đã ghi trong chú giải 3 của chương này							
3203.00.10	- Chất màu gốc động vật hoặc thực vật được chỉ định dùng cho thực phẩm	10	I	5	5	5	5	5
3203.00.90	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
3204	Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học các chế phẩm làm từ chất màu hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong chú giải 3 của chương này, các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như chất tăng trắng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học							
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong chú giải 3 của chương này:							
3204.11.00	-- Các thuốc nhuộm có chứa chất phân tán và các chế phẩm từ chúng	0	I	0	0	0	0	0
3204.12.00	-- Các thuốc nhuộm có chứa axit, có hoặc không ngấm kim loại và các chế phẩm từ chúng	0	I	0	0	0	0	0
3204.13.00	-- Các thuốc nhuộm chứa bazơ và các chế phẩm từ chúng	0	I	0	0	0	0	0
3204.14.00	-- Các thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0	I	0	0	0	0	0
3204.15.00	-- Các thuốc nhuộm hoàn nguyên (kể cả các thuốc màu loại có thể dùng ở trạng thái như thế) và các chế phẩm từ chúng	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3204.16.00	-- Các thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0	I	0	0	0	0	0
3204.17.00	-- Các thuốc màu (pigment) và các chế phẩm từ chúng	0	I	0	0	0	0	0
3204.19.00	Loại khác, kể cả hỗn hợp từ hai loại chất màu trở lên của các phân nhóm 320411 đến 320419	0	I	0	0	0	0	0
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như chất tác nhân đánh bóng huỳnh quang	0	I	0	0	0	0	0
3204.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
3205.00.00	Các chất màu đỏ tía (colour lakes), các chế phẩm như đã ghi trong chú giải 3 của chương này, chủ yếu làm từ các chất màu đỏ	0	I	0	0	0	0	0
3206	Chất màu khác, các chế phẩm như đã ghi trong chú giải 3 của chương này, trừ các loại thuộc nhóm 3203, 3204, 3205; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học							
	- Thuốc màu (pigment) và các chế phẩm từ di-oxit ti tan:							
3206.11.00	-- Chứa 80% trọng lượng trở lên là di-oxit ti - tan tính theo trọng lượng khô	0	I	0	0	0	0	0
3206.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
3206.20.00	-Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crôm	0	I	0	0	0	0	0
3206.30.00	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất ca di mi	0	I	0	0	0	0	0
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:							
3206.41.00	-- Untramarin (Chất màu xanh nước biển) và các chế phẩm từ chúng	0	I	0	0	0	0	0
3206.42.00	-- Lotopon (chất sắc trắng để chế sơn), các chất màu khác và các chế phẩm từ sunphua kẽm	0	I	0	0	0	0	0
3206.43.00	-- Thuốc màu và các chế phẩm từ hexacyanoferrates (ferrocyanides và ferricyanides)	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3206.49.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
3206.50.00	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang	0	I	0	0	0	0	0
3207	Thuốc màu đã pha chế, các chất chắn ánh sáng đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính, men sứ, men sành, các loại nước láng bóng và các chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh, phối liệu để nấu thủy tinh men và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc mảnh							
3207.10.00	- Các thuốc màu đã pha chế, chất chắn ánh sáng đã pha chế, các loại màu và các chế phẩm tương tự đã pha chế	0	I	0	0	0	0	0
3207.20.00	- Men kính, men sứ, men sành và các chế phẩm tương tự	0	I	0	0	0	0	0
3207.30.00	- Nước láng bóng và các chế phẩm tương tự	0	I	0	0	0	0	0
3207.40.00	- Phối liệu ở dạng bột, hạt hoặc mảnh để nấu thủy tinh men và các loại thủy tinh khác	0	I	0	0	0	0	0
3208	Sơn vec ni (kể cả sơn men và sơn bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước, các dung dịch như đã ghi trong chú giải 4 của chương này							
3208.10	- Từ polyeste không vân:							
3208.10.10	-- Vec ni kể cả sơn bóng, loại đã pha chế đặc biệt dùng trong nha khoa	5	I	5	5	5	5	5
	-- Vec ni khác, kể cả sơn bóng:							
3208.10.21	--- Loại chịu nhiệt trên 100 độ C	15	I	15	15	10	10	5
3208.10.29	--- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
3208.10.30	-- Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10	I	10	10	5	5	5
3208.10.40	-- Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	30	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3208.10.50	-- Sơn khác, kể cả sơn men có chứa chất chống côn trùng	30	I	20	20	15	10	5
3208.10.90	-- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
3208.20	- Từ polyme acyclic hoặc polyme vinyl:							
3208.20.10	-- Vec ni kể cả sơn bóng, loại đã pha chế đặc biệt dùng trong nha khoa	5	I	5	5	5	5	5
	-- Vec ni khác, kể cả sơn bóng:							
3208.20.21	--- Loại chịu nhiệt trên 100 Độ C	15	I	15	15	10	10	5
3208.20.29	--- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
3208.20.30	-- Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10	I	10	10	5	5	5
3208.20.40	-- Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	30	I	20	20	15	10	5
3208.20.50	-- Sơn khác, kể cả sơn men có chất chống côn trùng	30	I	20	20	15	10	5
3208.20.90	-- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
3208.90	- Loại khác:							
3208.90.10	-- Vec ni kể cả sơn bóng, loại đã pha chế đặc biệt dùng trong nha khoa	5	I	5	5	5	5	5
	-- Vec ni khác, kể cả sơn bóng:							
3208.90.21	--- Loại chịu nhiệt trên 100 Độ C	15	I	15	15	10	10	5
3208.90.29	--- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
3208.90.30	-- Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10	I	10	10	5	5	5
3208.90.40	-- Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	30	I	20	20	15	10	5
3208.90.50	-- Sơn khác, kể cả sơn men có chứa chất chống côn trùng	30	I	20	20	15	10	5
3208.90.90	-- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
3209	Sơn; vec ni (kể cả các loại sơn men và sơn bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không có chứa nước							
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:							
3209.10.10	-- Vec ni kể cả sơn bóng, loại đã pha chế đặc biệt dùng trong nha khoa	5	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	-- Vec ni khác, kể cả sơn bóng:							
3209.10.21	--- Loại chịu nhiệt trên 100 Độ C	15	I	15	15	10	10	5
3209.10.29	--- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
3209.10.30	-- Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10	I	10	10	5	5	5
3209.10.40	-- Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	30	I	20	20	15	10	5
3209.10.50	-- Sơn khác, kể cả sơn men có chứa chất chống côn trùng	30	I	20	20	15	10	5
3209.10.90	-- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
3209.90	- Loại khác							
3209.90.10	-- Vec ni kể cả sơn bóng, loại đã pha chế đặc biệt dùng trong nha khoa	5	I	5	5	5	5	5
	-- Vec ni khác, kể cả sơn bóng:							
3209.90.21	--- Loại chịu nhiệt trên 100 Độ C	15	I	15	15	10	10	5
3209.90.29	--- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
3209.90.30	-- Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10	I	10	10	5	5	5
3209.90.40	-- Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	30	I	20	20	15	10	5
3209.90.50	-- Sơn khác, kể cả sơn men có chứa chất chống côn trùng	30	I	20	20	15	10	5
3209.90.90	-- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
3210.00	Sơn; vec ni khác (kể cả các loại sơn men, sơn bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế để hoàn thiện da							
3210.00.10	- Các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	3	I	3	3	3	3	3
	-- Vec ni, kể cả sơn bóng:							
3210.00.21	--- Loại chịu nhiệt trên 100 Độ C	15	I	15	15	10	10	5
3210.00.30	-- Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10	I	10	10	5	5	5
3210.00.40	- Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	30	I	20	20	15	10	5
3210.00.50	- Sơn khác, kể cả sơn men có chất chống côn trùng	30	I	20	20	15	10	5
3210.00.60	- Sơn khác, kể cả sơn men	30	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3210.00.70	- Màu keo	0	I	0	0	0	0	0
3210.90.29	--- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
3211.00.00	Chất làm khô đã điều chế (chất trộn với sơn, vec ni để làm nhanh khô)	3	I	3	3	3	3	3
3212	Chất thuốc màu (pigments) (kể cả bột và mảnh kim loại) phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng trong công nghiệp sản xuất sơn (kể cả sơn men); lá phơi dập, thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nào đó hoặc đóng gói để nán lẻ.							
3212.10.00	- Lá phơi dập	3	I	3	3	3	3	3
3212.90.00	- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
3213	Chất màu dùng cho nghệ thuật, hội họa, trang trí, chất pha màu, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng đóng gói tương tự							
3213.10.00	- Bột màu vẽ	5	I	5	5	5	5	5
3213.90.00	- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
3214	Matít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để hàn, gắn và các loại ma tít khác; các chất bôi dùng trong hội họa; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường nhà, sàn nhà, trần nhà hoặc							
3214.10.00	- Matít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để hàn, gắn và các loại ma tít khác; các chất bôi dùng trong hội họa	5	I	5	5	5	5	5
3214.90.00	- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
3215	Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn							
	- Mực in:							
3215.11.00	--Mực đen	5	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3215.19.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
3215.90	- Loại khác:							
3215.90.10	-- Mục vẽ	5	I	5	5	5	5	5
3215.90.90	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
33	CHƯƠNG 33							
	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh							
3301	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử chất tec pen) kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa, nhựa ô lê ô đã chiết xuất, các chất cô từ tinh dầu có trong mỡ, trong các loại dầu đông đặc, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp ướp hoặc ngâm, sản phẩm phụ tec pen từ quá trình khử tec pen của các loại tinh dầu, phần cất nước và dung dịch nước của các loại tinh dầu							
	- Tinh dầu các loại quả họ chanh:							
3301.11.00	-- Cửa cam bec ga mốt	5	I	5	5	5	5	5
3301.12.00	-- Cửa cam	5	I	5	5	5	5	5
3301.13.00	-- Cửa chanh	5	I	5	5	5	5	5
3301.14.00	-- Cửa chanh lá cam	5	I	5	5	5	5	5
3301.19.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
	- Tinh dầu khác, trừ tinh dầu các loại quả họ chanh:							
3301.21.00	-- Tinh dầu phong lữ	5	I	5	5	5	5	5
3301.22.00	-- Tinh dầu hoa nhài	5	I	5	5	5	5	5
3301.23.00	-- Tinh dầu hoa cải hương	5	I	5	5	5	5	5
3301.24.00	-- Tinh dầu bạc hà (menthon)	5	I	5	5	5	5	5
3301.25.00	-- Tinh dầu bạc hà khác	5	I	5	5	5	5	5
3301.26.00	-- Tinh dầu vetivơ	5	I	5	5	5	5	5
3301.29.00	-- Loại khác:							
3301.29.10	--- Tinh dầu hồi	5	I	5	5	5	5	5
3301.29.20	--- Tinh dầu quế	5	I	5	5	5	5	5
3301.29.30	--- Tinh dầu xả	5	I	5	5	5	5	5
3301.29.90	--- Tinh dầu loại khác	5	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3301.30.00	- Chất tựa nhựa	5	I	5	5	5	5	5
3301.90.00	- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
3302	Hỗn hợp các chất thơm và các chất hỗn hợp (kể cả dung dịch cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều chất kể trên dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác với thành phần chủ yếu từ các chất thơm làm nguyên liệu để sản xuất đồ uống							
3302.10	- Loại dùng trong sản xuất thực phẩm hoặc sản xuất đồ uống:							
3302.10.10	-- Chế phẩm cồn thơm dùng trong công nghiệp sản xuất rượu, dạng lỏng	20	T	20	20	15	10	5
3302.10.20	-- Chế phẩm cồn thơm dùng trong công nghiệp sản xuất rượu, ở dạng khác	20	I	20	20	15	10	5
3302.10.90	-- Loại khác	20	I	5	5	5	5	5
3302.90.90	- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
3303.00.00	Nước hoa và nước thơm	50	T	20	20	15	10	5
3304	Mỹ phẩm hoặc các đồ trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (không phải dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng, hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay, móng chân.							
3301.10.00	- Chế phẩm trang điểm môi	50	I	20	20	15	10	5
3304.20.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	50	I	20	20	15	10	5
3304.30.00	- Chế phẩm trang điểm móng tay, móng chân	50	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác:							
3304.91.00	-- Phấn, đã hoặc chưa nén	50	I	20	20	15	10	5
3304.99	-- Loại khác							
3304.99.10	--- Kem và dung dịch nước dùng cho mặt và da	50	I	20	20	15	10	5
3304.99.20	--- Kem trị mụn trứng cá	20	I	10	10	5	5	5
3304.99.90	--- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
3305	Chế phẩm dùng cho tóc							
3305.10	- Dầu gội đầu (shampoo)							
3305.10.10	-- Dầu gội đầu trị nấm	20	I	10	10	5	5	5
3305.10.90	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3305.20.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	50	I	20	20	15	10	5
3305.30.00	- Gôm	50	I	20	20	15	10	5
3305.90	- Loại khác:							
3305.90.10	-- Sáp chải tóc và các loại dầu khác dùng cho tóc	50	I	20	20	15	10	5
3305.90.90	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
3306	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; sợi dùng làm sạch các kẽ răng, đã đóng gói để bán lẻ							
306.10.00	- Kem đánh răng	30	I	15	15	10	10	5
3306.20.00	- Sợi dùng làm sạch các kẽ răng	30	I	15	15	10	10	5
3306.90.00	- Loại khác	30	I	15	15	10	10	5
3307	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi hôi cá nhân, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế có hoặc không có mùi thơm hoặc có tính tẩy uế							
3307.10.00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt	50	I	20	20	15	10	5
3307.20.00	- Chất khử mùi hôi cá nhân, chất chống ra mồ hôi	50	I	20	20	15	10	5
3307.30.00	- Nước muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo:							
3307.41	-- "Agarbati" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:							
3307.41.10	--- Bột hương	50	I	20	20	15	10	5
3307.41.20	--- Hương các loại	50	I	20	20	15	10	5
3307.41.90	--- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
3307.49.00	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
3307.90	- Loại khác							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3307.90.10	-- Khăn và giấy thơm được tráng thấm nước hoa hoặc mỹ phẩm khác	50	I	20	20	15	10	5
3307.90.90	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
34	CHƯƠNG 34							
	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc gột tẩy, nến và các sản phẩm tương tự, chất bột dùng làm khuôn mẫu, "sáp (hàn răng) dùng trong nha khoa" và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần thạch cao, vôi hóa hoặc sun phat can xi							
3401	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt và các chế phẩm dùng như xà phòng. Ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng, giấy, mền xơ, phốt và vải không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc							
	- Xà phòng, các sản phẩm chế phẩm hoạt động bề mặt hữu cơ ở dạng thỏi, bánh hoặc ép thành miếng hoặc các hình dạng khác, giấy, mền xơ, phốt và vải không dệt, đã thấm tẩm, tráng, phủ xà phòng hoặc chất tẩy:							
3401.11	-- Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):							
3401.11.10	--- Sản phẩm đã tẩm thuốc	50	I	20	20	15	10	5
3401.11.90	--- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
3401.19	-- Loại khác:							
3401.19.10	--- Xà phòng cứng	50	I	20	20	15	10	5
3401.19.90	--- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:							
3401.20.10	-- Phôi xà phòng	20	I	10	10	5	5	5
3401.20.90	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/st Ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3402	Chất hoạt động bề mặt hữu cơ (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt rửa (kể cả các chế phẩm phụ trợ dùng để giặt rửa) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc							
	- Các chất hoạt động bề mặt hữu cơ, tẩy rửa bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:							
3402.11.00	-- Dạng anion	10	I	10	5	5	5	5
3402.12.00	-- Dạng cation	10	I	10	5	5	5	5
3402.13.00	-- Dạng ion	10	I	10	5	5	5	5
3402.19.00	-- Loại khác	10	I	10	5	5	5	5
3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:							
3402.20.10	-- Các chế phẩm hoạt động bề mặt	10	I	10	5	5	5	5
3402.20.20	-- Chất tẩy rửa	20	I	10	5	5	5	5
3402.20.90	--	20	I	10	5	5	5	5
3402.90	- Loại Loại khác khác:							
3402.90.10	-- Các chế phẩm hoạt động bề mặt	10	I	10	5	5	5	5
3402.90.20	-- Chất tẩy rửa	20	I	10	5	5	5	5
3402.90.90	-- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
3403	Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cát, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn và cho việc tác khuôn đúc có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm được dùng để xử lý bằng dầu mỡ đối với các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác nhưng trừ các chế phẩm mà thành phần cơ bản có chứa 70% trọng lượng trở lên các loại dầu mỡ hay các loại dầu chế biến từ khoáng chất bitum							
	- Có chứa các loại dầu mỡ hay dầu chế từ khoáng chất chứa bitum:							
3403.11	-- Chế phẩm được dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác							
	--- Dạng lỏng							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3403.11.11	---- Chế phẩm dầu bôi trơn	5	I	5	5	5	5	5
3403.11.13	---- Chế phẩm chứa dầu silicon	5	I	5	5	5	5	5
3403.11.19	---- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
3403.11.90	--- Loại khác							
3403.19	-- Loại khác:							
	--- Dạng lỏng:							
3403.19.11	---- Dầu dùng cho động cơ máy bay	5	I	5	5	5	5	5
3403.19.12	---- Chế phẩm chứa dầu silicon	5	I	5	5	5	5	5
3403.19.19	---- Loại khác	20	I	20	20	10	10	5
3403.19.90	--- Loại khác	10	I	10	5	5	5	5
	- Loại khác							
3403.91	-- Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác							
	--- Dạng lỏng:							
3403.91.11	---- Chế phẩm chứa dầu silicon	5	I	5	5	5	5	5
3403.91.19	---- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
3403.91.90	--- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
3403.99	-- Loại khác:							
	--- Dạng lỏng:							
3403.99.11	---- Dùng cho động cơ máy bay	5	I	5	5	5	5	5
3403.99.12	---- Chế phẩm chứa dầu silicon	5	I	5	5	5	5	5
3403.99.19	---- Loại khác	20	I	20	20	15	10	5
3403.99.90	--- Loại khác	10	I	10	5	5	5	5
3404	Sáp nhân tạo và sáp chế biến							
3404.10.00	- Từ than non đã thay đổi về mặt hóa học	3	I	3	3	3	3	3
3404.20.00	- Từ glyco polyetylene	3	I	3	3	3	3	3
3404.90.00	- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
3405	Chất đánh bóng và các loại kem dùng cho giày dép, đồ dùng bằng gỗ, sàn nhà, thùng xe, kính hoặc kim loại, các loại kem, bột cọ rửa và các chế phẩm tương tự [có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, vải không dệt, plastic hoặc cao su xốp (đã được thấm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên)] trừ các loại sáp thuộc							
3405.10.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	30	I	20	15	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3405.20.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	30	I	20	15	15	10	5
3405.30.00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng toa xe, trừ các chất đánh bóng kim loại	30	I	20	15	15	10	5
3405.40	- Kem, bột cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:							
3405.40.10	-- Kem và bột cọ rửa	30	I	20	15	15	10	5
3405.90.10	-- Sáp đánh bóng kim loại	30	I	20	15	15	10	5
3405.90.90	-- Loại khác	30	I	20	15	15	10	5
3406.00.00	Nến, nến cây và các loại tương tự	30	I	20	15	15	10	5
34.07.00	Chất bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, kể cả loại làm đồ chơi trẻ em, các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các chất làm khuôn răng" ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự đã đóng gói thành bộ hoặc đóng gói để bán lẻ, các chế phẩm khác dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao vôi hóa hoặc sunphat can xi							
3407.00.10	- Chất bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, kể cả loại làm đồ chơi trẻ em	5	I	5	5	5	5	5
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "các chất khuôn răng" ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự đã đóng gói thành bộ hoặc đóng gói để bán lẻ	0	I	0	0	0	0	0
3407.00.90	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
35	CHƯƠNG 35							
	Các chất chứa anbumin, dạng tinh bột biến tính, keo hồ, enzim							
3501	Cazêin, các muối của cazêin và các chất dẫn xuất casein khác, keo cacin							
3501.10.00	- Cazein	10	I	5	5	5	5	5
3501.90.00	- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3502	Anbumin (kể cả các chất cô đặc từ 2 protein nước sữa trở lên, cô tỷ trọng trên 80% là protein nước sữa tính theo trọng lượng khô), muối anbumin và các chất dẫn xuất anbumin khác							
	- Anbumin trứng:							
3502.11.00	-- Đã sấy khô	10	I	5	5	5	5	5
3502.19.00	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
3502.20.00	- Anbumin sữa, kể cả các chất cô đặc từ hai hoặc nhiều protein nước sữa	10	I	5	5	5	5	5
3502.90.00	- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
3503.00	Gelatin [kể cả gelatin ở dạng tấm mỏng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu] và các chất dẫn xuất gelatin; các chất keo (lấy từ bong bóng cá), các chất keo khác có gốc động vật khác, trừ keo cazcin thuộc							
3503.00.10	- Gelatin dạng bột, có độ tương nở từ A. 250 hoặc B. 220 trở lên	3	I	3	3	3	3	3
3503.00.90	- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
3504.00.00	Peptones và các chất dẫn xuất của chúng, các chất protein khác và các chất dẫn xuất của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác							
3505	Dextrins và các dạng tinh bột khác (ví dụ: tinh bột đã được este hóa hay tiền gelatin hóa), các loại keo, thành phần chính là tinh bột, là dextrins hoặc là các biến dạng							
3505.10.00	- Dextrins và các dạng tinh bột khác	10	I	5	5	5	5	5
3505.20.00	- Keo	20	I	10	5	5	5	5
3506	Keo chế biến và các chất dính đã chế biến khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, các sản phẩm dùng như keo hoặc chất dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như chất dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg							
3506.10.00	- Các sản phẩm dùng như keo hoặc chất dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như chất dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	15	I	10	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Loại khác:							
3506.91.00	-- Chất dính làm từ cao su hay plastic (kể cả nhựa nhân tạo)	15	I	10	5	5	5	5
3506.99.00	-- Loại khác	15	I	10	5	5	5	5
3507	Enzim; enzim đã pha chế chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác							
3507.10.00	- Rennet và rennet dạng cô đặc	3	I	3	3	3	3	3
3507.90.00	- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
36	CHƯƠNG 36							
	Chất nổ, các sản phẩm pháo; diêm, các chất hỗn hợp pyrophoric, các chế phẩm dễ cháy khác							
3506.00.00	Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 3604	40	I	20	20	15	10	5
3606	Ce ri sắt và các hợp chất pyrophoric khác ở mọi dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã ghi trong chú giải 2 của chương này							
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu ga hóa lỏng đựng trong thùng dùng để bơm hoặc bơm lại ga bật lửa hút thuốc lá hoặc bật lửa tương tự, có dung tích không quá 300 cm ³	30	T	20	20	15	10	5
3606.90	- Loại khác:							
3606.90.10	-- Đá lửa dùng cho bật lửa	20	I	10	5	5	5	5
3606.90.90	-- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
37	CHƯƠNG 37							
	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh							
3701	Bản kẽm chụp ảnh (dùng thay phim) và phim chụp ảnh dạng phẳng, có phủ lớp nhạy sáng, chưa phơi sáng bằng vật liệu bất kỳ, trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt, phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp nhạy sáng, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói							
3701.10.00	- Dùng cho X quang	0	I	0	0	0	0	0
3701.20.00	- Phim in ngay	20	I	15	15	10	10	5
3701.30.00	- Tấm bản kẽm chụp ảnh và phim loại khác, với một chiều trên 255 mm	15	I	15	10	10	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Loại khác:							
3701.91.00	-- Để chụp ảnh màu (nhiều màu)	20	I	20	20	15	10	5
3701.99.00	-- Loại khác	20	I	20	20	15	10	5
	Riêng:							
	+ Các loại thuộc phân nhóm 37013000, 73019100, 37019900 dùng trong công nghiệp in	0	I	0	0	0	0	0
3702	Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp nhạy sáng, chưa phơi sáng bằng loại vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc bằng vật liệu dệt phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp nhạy sáng chưa phơi sáng							
3702.10.00	- Dùng cho X quang	0	I	0	0	0	0	0
3702.20.00	- Phim in ngay	20	I	15	10	10	10	5
	- Loại khác không có dây lỗ kéo phim, với chiều rộng không quá 105 mm:							
3702.31.00	-- Để chụp ảnh màu (nhiều màu)	30	I	20	20	15	10	5
3702.32	-- Loại khác có tráng dung dịch halogenua bạc:							
3702.32.10	--- Được đặc chế sử dụng cho y tế	0	I	0	0	0	0	0
3702.32.20	--- Được chế tạo đặc biệt sử dụng trong công nghệ in	0	I	0	0	0	0	0
3702.32.90	--- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
3702.39	-- Loại khác							
3702.39.10	--- Được đặc chế sử dụng cho y tế	0	I	0	0	0	0	0
3702.39.20	--- Được chế tạo đặc biệt sử dụng trong công nghệ in	0	I	0	0	0	0	0
3702.39.90	--- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác, không có dây lỗ kéo phim với chiều rộng trên 105 mm							
3702.41	-- Với chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 mm, loại dùng để chụp ảnh màu (nhiều màu)							
3702.41.10	--- Được đặc chế sử dụng cho y tế	0	I	0	0	0	0	0
3702.41.20	--- Được chế tạo đặc biệt sử dụng trong công nghệ in	0	I	0	0	0	0	0
3702.41.90	--- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
3702.42	-- Với chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 mm, trừ loại dùng để chụp ảnh màu							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3702.42.10	--- Được đặc chế sử dụng cho y tế	0	I	0	0	0	0	0
3702.42.20	--- Được chế tạo đặc biệt sử dụng trong công nghệ in	0	I	0	0	0	0	0
3702.42.90	--- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
3702.43	-- Với chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 mm							
3702.43.10	--- Được đặc chế sử dụng cho y tế	0	I	0	0	0	0	0
3702.43.20	--- Được chế tạo đặc biệt sử dụng trong công nghệ in	0	I	0	0	0	0	0
3702.43.90	--- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
3702.44	-- Với chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm							
3702.44.10	--- Được đặc chế sử dụng cho y tế	0	I	0	0	0	0	0
3702.44.20	--- Được chế tạo đặc biệt sử dụng trong công nghệ in	0	I	0	0	0	0	0
3702.44.90	--- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
	- Phim loại khác dùng để chụp ảnh màu (nhiều màu):							
3702.51	-- Với chiều rộng không quá 16mm, chiều dài không quá 14mm							
3702.51.10	--- Được đặc chế sử dụng cho y tế	0	I	0	0	0	0	0
3702.51.20	--- Được chế tạo đặc biệt sử dụng trong công nghiệp in	0	I	0	0	0	0	0
3702.51.30	--- Dùng trong quay phim điện ảnh	0	I	0	0	0	0	0
3702.51.90	--- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
3702.52	-- Với chiều rộng không quá 16mm, chiều dài trên 14mm							
3702.52.10	--- Được đặc chế sử dụng cho y tế	0	I	0	0	0	0	0
3702.52.20	--- Được chế tạo đặc biệt sử dụng trong công nghiệp in	0	I	0	0	0	0	0
3702.52.30	--- Dùng trong quay phim điện ảnh	0	I	0	0	0	0	0
3702.52.90	--- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
3702.53	-- Với chiều rộng trên 16mm, nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30m, dùng cho đèn chiếu							
3702.53.10	--- Được đặc chế sử dụng cho y tế	0	I	0	0	0	0	0
3702.53.20	--- Được chế tạo đặc biệt sử dụng trong công nghiệp in	0	I	0	0	0	0	0
3702.53.30	--- Dùng trong quay phim điện ảnh	0	I	0	0	0	0	0
3702.53.90	--- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3702.54	-- Với chiều rộng trên 16mm, nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m, trừ loại dùng cho đèn chiếu							
3702.54.10	--- Được đặc chế sử dụng cho y tế	0	I	0	0	0	0	0
3702.54.20	--- Được chế tạo đặc biệt sử dụng trong công nghiệp in	0	I	0	0	0	0	0
3702.54.30	--- Dùng trong quay phim điện ảnh	0	I	0	0	0	0	0
3702.54.90	--- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
3702.55	-- Với chiều rộng trên 16mm, nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m							
3702.55.10	--- Được đặc chế sử dụng cho y tế	0	I	0	0	0	0	0
3702.55.20	--- Được chế tạo đặc biệt sử dụng trong công nghiệp in	0	I	0	0	0	0	0
3702.55.30	--- Dùng trong quay phim điện ảnh	0	I	0	0	0	0	0
3702.55.90	--- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
3702.56	-- Với chiều rộng trên 35 mm							
3702.56.10	--- Được đặc chế sử dụng cho y tế	0	I	0	0	0	0	0
3702.56.20	--- Được chế tạo đặc biệt sử dụng trong công nghiệp in	0	I	0	0	0	0	0
3702.56.30	--- Dùng trong quay phim điện ảnh	0	I	0	0	0	0	0
3702.56.90	--- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác:							
3702.91	-- Với chiều rộng không quá 16mm, chiều dài không quá 14m							
3702.91.10	--- Được đặc chế sử dụng cho y tế	0	I	0	0	0	0	0
3702.91.20	--- Được chế tạo đặc biệt sử dụng trong công nghiệp in	0	I	0	0	0	0	0
3702.90.30	--- Dùng trong quay phim điện ảnh	0	I	0	0	0	0	0
3702.90.90	--- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
3702.92	-- Với chiều rộng không quá 16mm, chiều dài trên 14m							
3702.92.10	--- Được đặc chế sử dụng cho y tế	0	I	0	0	0	0	0
3702.92.20	--- Được chế tạo đặc biệt sử dụng trong công nghiệp in	0	I	0	0	0	0	0
3702.92.30	--- Dùng trong quay phim điện ảnh	0	I	0	0	0	0	0
3702.92.90	--- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
3702.93	-- Với chiều rộng trên 16mm, nhưng không quá 35m và chiều dài không quá 30 m							
3702.93.10	--- Được đặc chế sử dụng cho y tế	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3702.93.20	--- Được chế tạo đặc biệt sử dụng trong công nghiệp in	0	I	0	0	0	0	0
3702.93.30	--- Dùng trong quay phim điện ảnh	0	I	0	0	0	0	0
3702.93.90	--- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
3702.94	-- Với chiều rộng trên 16mm, nhưng không quá 35mm và chiều dài trên 30 m							
3702.94.10	--- Được đặc chế sử dụng cho y tế	0	I	0	0	0	0	0
3702.94.20	--- Được chế tạo đặc biệt sử dụng trong công nghiệp in	0	I	0	0	0	0	0
3702.94.30	--- Dùng trong quay phim điện ảnh	0	I	0	0	0	0	0
3702.94.90	--- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
3702.95	-- Với chiều rộng trên 35mm							
3702.95.10	--- Được đặc chế sử dụng cho y tế	0	I	0	0	0	0	0
3702.95.20	--- Được chế tạo đặc biệt sử dụng trong công nghiệp in	0	I	0	0	0	0	0
3702.95.30	--- Dùng trong quay phim điện ảnh	0	I	0	0	0	0	0
3702.95.90	--- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
3703	Giấy ảnh, bìa và vải dệt, có phủ lớp nhạy sáng, chưa phơi sáng							
3703.10	- Ở dạng cuộn với chiều rộng trên 610mm:							
3703.10.10	-- Chiều rộng từ 610mm đến 1.000 mm	30	I	20	20	15	10	5
3703.10.90	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
3703.20.00	- Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (nhiều màu)	30	I	20	20	15	10	5
3703.90.00	- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
3705.10.00	- Dùng làm bản in offset	3	I	3	3	3	3	3
3705.20.00	- Microfilm	3	I	3	3	3	3	3
3705.90.00	- Loại khác	20	I	15	15	10	10	5
3706	Phim dùng trong điện ảnh đã phơi sáng, đã tráng, đã hoặc chưa lồng tiếng hoặc mới chỉ có rãnh tiếng							
3706.10.00	- Với chiều rộng 35 mm hoặc hơn	5	I	5	5	5	5	5
3706.90.00	- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
3707	Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (từ dầu bóng, keo hồ, chất dính và các chế phẩm tương tự), các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng ngay							
3707.10.00	- Chất nhạy thể sữa	3	I	3	3	3	3	3

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3707.90.00	- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
38	CHƯƠNG 38							
	Các sản phẩm hoá chất khác							
3801	Graphite nhân tạo; graphite dạng keo hoặc dạng nửa keo, các chế phẩm làm từ graphite hoặc cacbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác							
3801.10.00	- Graphite nhân tạo	3	I	3	3	3	3	3
3801.20.00	- Graphite dạng keo hoặc nửa keo	3	I	3	3	3	3	3
3801.30.00	- Bột nhão cacbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	3	I	3	3	3	3	3
3801.90.00	- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
3802	Cácbon hoạt hoá, các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính, muối than động vật kể cả muối than động vật đã sử dụng							
3802.10.00	- Các bon hoạt hóa	1	I	1	1	1	1	1
3802.90	- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
3802.90.10	-- Đất hoạt tính	1	I	1	1	1	1	1
3802.90.20	-- Muối than động vật đã sử dụng	1	I	1	1	1	1	1
3802.90.90	-- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
3803.00.00	Dầu tall (talloi), đã hoặc chưa tinh chế							
3804.00	Dung dịch kiềm thải ra từ quá trình sản xuất bột gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả ligain sunphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 3803							
3804.00.10	- Dung dịch sulphite đã cô đặc	1	I	1	1	1	1	1
3804.00.90	- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
3807.00.90	- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
3805	Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sunphat và các loại dầu tecpen khác, chế biến từ chưng cất hoặc xử lý cách khác, các loại gỗ tùng bách, chất dipentene thô, sulphite nhựa thông và các chất para-cymene thô khác, dầu thông có chứa chất alpha-terpineol như thành phần chủ yếu							
3805.10.00	- Gôm, dầu gỗ hoặc dầu turpentin sunphat	5	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3805.20.00	- Dầu thông	5	I	5	5	5	5	5
3805.90.00	- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
3806	Cô-lô-phan, axit nhựa và các chất dẫn xuất của chúng, cồn cô lô phan và dầu cô lô phan, gồm hoạt động (run gums)							
3806.10.00	- Cô lô phan và axit nhựa	5	I	5	5	5	5	5
3806.20.00	- Muối cô lô phan, muối của axit nhựa hoặc của các dẫn xuất của cô lô phan hoặc axit nhựa trừ muối của phụ phẩm cô lô phan	5	I	5	5	5	5	5
3806.30.00	- Gôm este	5	I	5	5	5	5	5
3806.90.00	- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
3807.00	Hắc ín gỗ, dầu hắc ín gỗ, chất creosote gỗ, chất nalphtha gỗ, hắc ín thực vật, hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự là từ cô lô phan, axit nhựa hay hắc ín thực vật							
3807.00.10	- Chất creosote gỗ	3	I	3	3	3	3	3
3807.00.90	- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
3808	Thuốc trừ sâu, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, chất chống nảy mầm và thuốc điều chỉnh sinh trưởng của cây trồng, thốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ, hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm tương tự (ví dụ: băng, bắc và nền đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)							
3808.10	- Thuốc trừ sâu:							
	-- Chế phẩm trung gian là nguyên liệu để sản xuất thuốc bảo vệ thực vật:							
3808.10.11	--- BPMC (FENOBUCARB) có hàm lượng đến 98 %	7	I	10	5	5	5	5
3808.10.19	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:							
3808.10.91	-- Thuốc diệt côn trùng ở dạng bình xịt	10	I	5	5	5	5	5
3808.10.99	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
3808.20	- Thuốc diệt nấm:							
3808.20.10	-- Validamycin có hàm lượng đến 3%	3	I	3	3	3	3	3
3808.20.90	-- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
3808.30	- Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều chỉnh sự phát triển của cây:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3808.30.10	-- Thuốc diệt cỏ	1	I	1	1	1	1	1
3808.30.20	-- Thuốc chống nảy mầm	0	I	0	0	0	0	0
3808.30.30	-- Thuốc điều chỉnh sự phát triển của cây	0	I	0	0	0	0	0
3808.40.00	- Thuốc khử trùng	0	I	0	0	0	0	0
3808.90	- Loại khác:							
3808.90.10	-- Thuốc bảo quản gỗ	1	I	1	1	1	1	1
3808.90.20	-- Thuốc diệt chuột	1	I	1	1	1	1	1
3808.90.90	-- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
3809	Chất hoàn tất và chất tái tăng độ nhuộm hoặc hãm thuốc nhuộm, các sản phẩm hoặc chế phẩm khác (ví dụ: chất hồ vải và chất cán màu) dùng trong ngành dệt, giấy, da hoặc ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác							
3809.10.00	- Có thành phần cơ bản là chất tinh bột	1	I	1	1	1	1	1
	- Loại khác:							
3809.91.00	-- Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc tương tự	1	I	1	1	1	1	1
3809.92.00	-- Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc tương tự	1	I	1	1	1	1	1
3809.93.00	-- Loại dùng trong công nghiệp da hoặc tương tự	1	I	1	1	1	1	1
3810	Chế phẩm làm mòn bề mặt kim loại; chất gây chảy và các chế phẩm phụ khác dùng trong hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện, các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho cực hàn điện và que hàn							
3810.10.00	- Các chế phẩm làm mòn bề mặt kim loại: bột và bột nhão bao gồm cả kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	3	I	3	3	3	3	3
3810.90.00	- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
3811	Chế phẩm chống nổ, chất cản quá trình ô xy hóa, chất chống dính, chất tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia chế biến khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng dầu) hoặc cho các loại chất lỏng khác sử dụng như các loại dầu khoáng							
	- Chế phẩm chống nổ:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3811.11.00	-- Làm từ hỗn hợp chì	1	I	1	1	1	1	1
3811.19.00	-- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
	- Các phụ gia cho dầu nhờn:							
3811.21.00	-- Chứa dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng chất chứa bi tum	1	I	1	1	1	1	1
3811.29.00	-- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
3811.90.00	- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
3812	Chất xúc tác được điều chế dùng cho sản xuất cao su, các hợp chất làm hóa dẻo cao su hoặc plastic chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, các chế phẩm chống oxy hóa và hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic							
3812.10.00	- Chất xúc tác đã được điều chế dùng cho sản xuất cao su	5	I	5	5	5	5	5
3812.20.00	- Hợp chất làm mềm dẻo cao su hay plastic	5	I	5	5	5	5	5
3812.30.00	- Các chế phẩm chống o xy hoá và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	5	I	5	5	5	5	5
3813.00.00	Các chế phẩm dập lửa và bình dập lửa, các loại lựu đạn có chứa chất dập lửa	0	I	0	0	0	0	0
3814.00.00	Dung môi hóa hợp hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, các chất tẩy sơn, tẩy vec ni đã pha chế	3	I	3	3	3	3	3
3815	Chất kích thích phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác							
	- Chất xúc tác hỗ trợ:							
3815.11.00	- Chứa ni ken hoặc hợp chất ni ken như chất hoạt tính	3	I	3	3	3	3	3
3815.12.00	-- Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	3	I	3	3	3	3	3
3815.19.00	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
3815.90.00	- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
3816.00.00	Các loại vật liệu chịu lửa, xi măng, vữa, bê tông và các loại vật liệu chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 3801	5	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3817	Các loại ankybenzene hỗn hợp và các loại ankylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 2707 hoặc nhóm 2902							
3817.10.00	- Ankybenzene hỗn hợp	0	I	0	0	0	0	0
3817.20.00	- Ankylnaphthalene hỗn hợp	0	I	0	0	0	0	0
3818.00.00	Các nguyên tố hoá học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, bánh mỏng hoặc các dạng tương tự, các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử	0	I	0	0	0	0	0
3819.00.00	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự chuyển động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70 % trọng lượng là dầu mỏ hay các loại dầu chế từ khoáng chất bitum	3	I	3	3	3	3	3
3820.00.00	Chế phẩm chống đông và dung dịch chống đông băng đã điều chế	3	I	3	3	3	3	3
3821.00.00	Môi trường nuôi trồng đã điều chế để phát triển sinh vật	0	I	0	0	0	0	0
3822.00.00	Chất thử phản ứng trợ giúp dùng trong chẩn đoán bệnh hay trong phòng thí nghiệm có lớp bôi và các chế phẩm trợ giúp đã điều chế dùng trong chẩn đoán bệnh hay trong phòng thí nghiệm có hoặc không có lớp bôi, trừ các loại thuộc nhóm 3002 hoặc nhóm 3006	0	I	0	0	0	0	0
3823.00.00	Axit béo mono cacbonxylic công nghiệp, dầu axit từ quá trình lọc, cồn béo công nghiệp							
	- Axit béo mono cacbonxylic công nghiệp, dầu axit từ quá trình lọc:							
3823.11.00	-- Axit ste-a-ric	10	I	5	5	5	5	5
3823.12.00	--Axit ô-lê-ic	10	I	5	5	5	5	5
3823.13.00	- Axit béo dầu "tall"	10	I	5	5	5	5	5
3823.19.00	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
3823.70.00	Cồn béo công nghiệp	5	I	5	5	5	5	5
3824	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc, các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	khác có liên quan (kể cả các chất có chứa các hỗn hợp của các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, các sản phẩm phế thải của công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp khác có liên quan chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác							
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	I	0	0	0	0	0
3824.20.00	- Axit naphthenic, muối không tan trong nước và các este của chúng	0	I	0	0	0	0	0
3824.30.00	- Các búa kim loại không kết tủa trộn với nhau hay trộn với các chất gắn kim loại	0	I	0	0	0	0	0
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	5	I	5	5	5	5	5
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	10	I	5	5	5	5	5
3824.60.00	- Chất sorbiton, trừ chất thuộc phân nhóm 290544	0	I	0	0	0	0	0
	- Hỗn hợp chứa dẫn xuất đã halogen hóa của hydro cacbon không tuần hoàn chứa hai hoặc nhiều halogen khác:							
3824.71	-- Chứa hydrocacbon không tuần hoàn đã halogen hoá chỉ với flo và clo							
3824.71.10	--- Dầu dùng cho máy biến thế hoặc cho bộ phận ngắt mạch điện	10	I	5	5	5	5	5
3824.71.90	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
3824.79.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
3824.90	- Loại khác:							
3824.90.10	-- Thuốc tẩy mực, sữa bản in từ khuôn tô, các chất lỏng để xóa sữa, được đóng gói để bán lẻ	0	I	0	0	0	0	0
3824.90.20	-- Hỗn hợp các chất hóa học loại dùng trong chế biến thực phẩm	10	I	5	5	5	5	5
3824.90.30	-- Hỗn hợp dung môi vô cơ	0	I	0	0	0	0	0
3824.90.40	-- Dầu axeton	0	I	0	0	0	0	0
3824.90.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
39	CHƯƠNG 39							
	Plastic và các sản phẩm của plastic							
	1- DẠNG NGUYÊN SINH							
3901	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3901.10	- Poly etylen có trọng lượng riêng dưới 0.94							
3901.10.10	-- Dạng bột	0	I	0	0	0	0	0
3901.10.20	-- Dạng hạt		I	0	0	0	0	0
3901.10.90	-- Dạng khác	0	I	0	0	0	0	0
3901.20	- Poly etylen có trọng lượng riêng từ 0.94 trở lên:							
3901.20.10	-- Dạng bột	0	I	0	0	0	0	0
3901.20.20	-- Dạng hạt	0	I	0	0	0	0	0
3901.20.90	-- Dạng khác	0	I	0	0	0	0	0
3901.30	--Etylen vinyl axetat copolyme:							
3901.30.10	-- Dạng bột	0	I	0	0	0	0	0
3901.30.20	-- Dạng hạt	0	I	0	0	0	0	0
3901.30.90	-- Dạng khác	0	I	0	0	0	0	0
3901.90	- Loại khác:							
3901.90.10	-- Dạng bột	0	I	0	0	0	0	0
3901.90.20	-- Dạng hạt	0	I	0	0	0	0	0
3901.90.90	-- Dạng khác	0	I	0	0	0	0	0
3902	Polyme từ propylen hoặc từ olefin khác, dạng nguyên sinh							
3902.10	- Polypropylen							
3902.10.10	-- Dạng bột	0	I	0	0	0	0	0
3902.10.20	-- Dạng hạt	0	I	0	0	0	0	0
3902.10.90	-- Dạng khác	0	I	0	0	0	0	0
3902.20	- Polyisobutylen:							
3902.20.10	-- Dạng bột	0	I	0	0	0	0	0
3902.20.20	-- Dạng hạt	0	I	0	0	0	0	0
3902.20.90	-- Dạng khác	0	I	0	0	0	0	0
3902.30	- Propylen copolyme							
3902.30.10	-- Dạng bột	0	I	0	0	0	0	0
3902.30.20	-- Dạng hạt	0	I	0	0	0	0	0
3902.30.90	-- Dạng khác	0	I	0	0	0	0	0
3902.90	- Loại khác:							
3902.90.10	-- Dạng bột	0	I	0	0	0	0	0
3902.90.20	-- Dạng hạt	0	I	0	0	0	0	0
3902.90.90	-- Dạng khác	0	I	0	0	0	0	0
3903	Polyme từ styren, dạng nguyên sinh							
	- Polystyren:							
3903.11	-- Loại đàn hồi:							
3903.11.10	--- Dạng bột	5	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3903.11.20	--- Dạng hạt	5	I	5	5	5	5	5
3903.11.90	--- Dạng khác	5	I	5	5	5	5	5
3903.19	-- Loại khác:							
3903.19.10	--- Dạng bột	5	I	5	5	5	5	5
3903.19.20	--- Dạng hạt	5	I	5	5	5	5	5
3903.19.90	--- Dạng khác	5	I	5	5	5	5	5
3903.20	Styren -acrylonitrile (san) copolyme:							
3903.20.10	-- Dạng bột	5	I	5	5	5	5	5
3903.20.20	-- Dạng hạt	5	I	5	5	5	5	5
3903.20.30	-- Dạng phân tán trong nước	10	I	5	5	5	5	5
3903.20.90	-- Dạng khác	5	I	5	5	5	5	5
3903.30	- Acrylonitrile-cutadiene-styrene (ABS) copolyme:							
3903.30.10	-- Dạng bột	5	I	5	5	5	5	5
3903.30.20	-- Dạng hạt	5	I	5	5	5	5	5
3903.30.30	-- Dạng phân tán trong nước	10	I	5	5	5	5	5
3903.30.90	-- Dạng khác	5	I	5	5	5	5	5
3903.90	- Loại khác:							
3903.90.10	-- Dạng bột	5	I	5	5	5	5	5
3903.90.20	-- Dạng hạt	5	I	5	5	5	5	5
3903.90.30	-- Dạng phân tán trong nước	10	I	5	5	5	5	5
3903.90.90	-- Dạng khác	5	I	5	5	5	5	5
3904	Polyme từ clorua vinyl hoặc từ olefin khác đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh							
3904.10	- Polivinyll clorua, chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:							
3904.10.10	--- Dạng bột	3	I	3	3	3	3	3
3904.10.20	--- Dạng hạt	5	I	5	5	5	5	5
3904.10.90	--- Dạng khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Polyvinyl clorua khác:							
3904.21	-- Chứa plastic hóa:							
3904.21.10	--- Dạng bột	3	I	3	3	3	3	3
3904.21.20	--- Dạng hạt	5	I	5	5	5	5	5
3904.21.90	--- Dạng khác	0	I	0	0	0	0	0
3904.22	-- Đã plastic hóa:							
3904.22.10	--- Dạng bột	3	I	3	3	3	3	3
3904.22.20	--- Dạng hạt	5	I	5	5	5	5	5
3904.22.90	--- Dạng khác	0	I	0	0	0	0	0
3904.30	- Clorua-vinyl axetat vinyl copolyme:							
3904.30.10	-- Dạng bột	3	I	3	3	3	3	3

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3904.30.20	-- Dạng hạt	5	I	5	5	5	5	5
3904.30.90	-- Dạng khác	0	I	0	0	0	0	0
3904.40	- Clorua vinyl copolyme khác:							
3904.40.10	-- Dạng bột	3	I	3	3	3	3	3
3904.40.20	-- Dạng hạt	5	I	5	5	5	5	5
3904.40.90	-- Dạng khác	0	I	0	0	0	0	0
3904.50	- Clorua -vinyl polyme:							
3904.50.10	-- Dạng bột	3	I	3	3	3	3	3
3904.50.20	-- Dạng hạt	5	I	5	5	5	5	5
3904.50.90	-- Dạng khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Fluoro polyme:							
3904.61	-- Polytetra floruaetylen:							
3904.61.10	---Dạng bột	3	I	3	3	3	3	3
3904.61.20	--- Dạng hạt	5	I	5	5	5	5	5
3904.61.90	--- Dạng khác	0	I	0	0	0	0	0
3904.69	-- Loại khác:							
3904.69.10	--- Dạng bột	3	I	3	3	3	3	3
3904.69.20	--- Dạng hạt	5	I	5	5	5	5	5
3904.69.90	--- Dạng khác	0	I	0	0	0	0	0
3904.90	- Loại khác:							
3904.90.10	-- Dạng bột	3	I	3	3	3	3	3
3904.90.20	-- Dạng hạt	5	I	5	5	5	5	5
3904.90.90	-- Dạng khác	0	I	0	0	0	0	0
3905	Polyme từ axetat vinyl hay từ các este vinyl khác, dạng nguyên sinh, các loại polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh							
	- Poly vinyl axetat:							
3905.12.00	-- Phân tán trong nước	10	I	5	5	5	5	5
3905.19.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
	- Copolyme vinyl axetat:							
3905.21.00	-- Phân tán trong nước	10	I	5	5	5	5	5
3905.22.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
3905.30.00	- Rượu polyvinyl, có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân	5	I	5	5	5	5	5
	- Loại khác							
3905.91	-- Copolyme:							
3905.91.10	--- Phân tán trong nước	10	I	5	5	5	5	5
3905.91.90	--- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
3905.99	-- Loại khác:							
3905.99.10	--- Phân tán trong nước	10	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				'02	03	04	05	06
3905.99.90	--- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
3906	Polumetyl acrylic dạng nguyên sinh							
3906.10	- Polymetyl metacrylat:							
3906.10.10	-- Dạng phân tán trong nước	10	I	5	5	5	5	5
3906.10.20	-- Dạng hạt	5	I	5	5	5	5	5
3906.10.90	-- Dạng khác	5	I	5	5	5	5	5
3906.90	- Loại khác:							
	-- Copolyme:							
3906.90.11	--- Dạng phân tán trong nước	10	I	5	5	5	5	5
3906.90.19	--- Dạng khác	5	I	5	5	5	5	5
	-- Loại khác:							
3906.90.91	--- Dạng phân tán trong nước	10	I	5	5	5	5	5
3906.90.99	--- Dạng khác	5	I	5	5	5	5	5
3907	Polyaxeton, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycacbonat, nhựa ankyt, este polyalkyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh							
3907.10	- Polyaxeton:							
3907.10.10	-- Dạng hạt	0	I	0	0	0	0	0
3907.10.90	-- Dạng khác	0	I	0	0	0	0	0
3907.20	- Polyete khác:							
3907.20.10	-- Dạng phân tán hoặc hòa tan	0	I	0	0	0	0	0
3907.20.90	-- Dạng khác	0	I	0	0	0	0	0
3907.30	- Nhựa epoxy:							
3907.30.10	-- Dạng hạt	0	I	0	0	0	0	0
3907.30.90	-- Dạng khác	0	I	0	0	0	0	0
3907.40	- Polycacbonat:							
3907.40.10	-- Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	I	0	0	0	0	0
3907.40.90	-- Dạng khác	0	I	0	0	0	0	0
3907.50	- Nhựa ankyt:							
3907.50.10	-- Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	I	0	0	0	0	0
3907.50.90	-- Dạng khác	0	I	0	0	0	0	0
3907.60	- Polyetylen terephtalat:							
3907.60.10	-- Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	I	0	0	0	0	0
3907.60.20	-- Dạng hạt	0	I	0	0	0	0	0
3907.60.90	-- Dạng khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Polyeste khác:							
3907.91	-- Chưa no:							
3907.91.10	--- Dạng phân tán hoặc hòa tan	0	I	0	0	0	0	0
3907.91.90	--- Dạng khác	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3907.99	-- Loại khác:							
3907.99.10	--- Dạng phân tán hoặc hòa tan	0	I	0	0	0	0	0
3907.99.20	--- Dạng hạt	0	I	0	0	0	0	0
3907.99.90	--- Dạng khác	0	I	0	0	0	0	0
3908	Polyamit, dạng nguyên sinh							
3908.10	Polyamit -6, -11, -12, -6.6, -6.9, -6.10 hoặc -6.12:							
3908.10.10	-- Dạng phân tán hoặc hòa tan	0	I	0	0	0	0	0
3908.10.20	-- Dạng hạt	0	I	0	0	0	0	0
3908.10.90	-- Dạng khác	0	I	0	0	0	0	0
3908.90	- Loại khác:							
3908.90.10	-- Dạng phân tán hoặc hòa tan	0	I	0	0	0	0	0
3908.90.90	-- Dạng khác	0	I	0	0	0	0	0
3909	Nhựa amino, nhựa phenolic và pelyurethan, dạng nguyên sinh							
3909.10	- Nhựa urê, nhực thioure:							
3909.10.10	-- Hợp chất để đúc (moulding compound)	5	I	0	0	0	0	0
3909.10.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
3909.20	- Nhựa melamin							
3909.20.10	-- Hợp chất để đúc (moulding compound)	5	I	5	5	5	5	5
3909.20.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
3909.30	- Nhựa amino khác:							
3909.30.10	-- Hợp chất để đúc (moulding compound)	0	I	0	0	0	0	0
3909.30.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
3909.40.00	- Nhựa phenolic	3	I	3	3	3	3	3
3909.50.00	- Polyurethan	0	I	0	0	0	0	0
3910.00.00	Silicon, dạng nguyên sinh	0	I	0	0	0	0	0
3911	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron - inden, polytecpen, polysunphua, pholysunphit và các sản phẩm khác đã ghi trong chú giải 3 của chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh							
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polytecpen	0	I	0	0	0	0	0
3911.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
3912	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh							
	- Axetat xenlulo:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3912.11.00	-- Chưa plastic hóa	0	I	0	0	0	0	0
3912.12.00	-- Đã plastic hóa	0	I	0	0	0	0	0
3912.20.00	- Nitrat xenlulo (kể cả colodion)	0	I	0	0	0	0	0
	- Ete xenlulo:							
3912.31.00	-- Cacboxymetyl xenlulo và muối của nó	0	I	0	0	0	0	0
3912.39.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
3912.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
3913	Polyme tự nhiên (ví dụ axit alginic) các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ protein đã làm cứng, các chất dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh							
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0	I	0	0	0	0	0
3913.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
3914.00.00	Chất trao đổi ion dựa trên các polyme thuộc các nhóm từ 3901 đến 3913, dạng nguyên sinh	0	I	0	0	0	0	0
	II - PHÉ LIỆU, PHÉ THẢI VÀ MẪU Vụn; BÁN THÀNH PHẨM; THÀNH PHẨM							
3915	Phế liệu, phế thải, mẫu vụn của plastic							
3915.10.00	- Từ polyme etylen	10	T	10	10	10	5	5
3915.20.00	- Từ polyme styren	10	T	10	10	10	5	5
3915.30.00	- Từ polyme clorua vinyl	10	T	10	10	10	5	5
3915.90.00	- Từ loại plastic khác	10	T	10	10	10	5	5
3916	Sợi plastic đơn có kích thước mặt cắt bất kỳ trên 1mm, dạng thanh, dạng que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác							
3916.10	- Từ polyme etylen:							
3916.10.10	-- Sợi plastic đơn	5	I	5	5	5	5	5
3916.10.90	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
3916.20	- Từ polyme clorua vinyl:							
3916.20.10	-- Sợi plastic đơn	5	I	5	5	5	5	5
3916.20.90	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
3916.90	- Từ loại plastic khác:							
3916.90.10	-- Sợi plastic đơn	5	I	5	5	5	5	5
3916.90.90	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3917	Các loại ống, ống dẫn, vòi và các phụ tùng dùng để lắp ráp chúng bằng plastic (ví dụ: các đoạn nối, khủy, vành đệm)							
3917.10.00	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng chất liệu protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo	1	I	1	1	1	1	1
	- Ống, ống dẫn và vòi loại cứng:							
3917.21.00	-- Bảng polyme etylen	20	I	10	5	5	5	5
3917.22.00	-- Bảng polyme propylen	20	I	10	5	5	5	5
3917.23.00	-- Bảng polyme clorua vinyl	20	I	10	5	5	5	5
3917.29.00	-- Bảng plastic khác	20	I	10	5	5	5	5
	- Ống, ống dẫn và vòi loại khác:							
3917.31.00	-- Ống, ống dẫn và vòi loại dẻo, chịu áp suất tối thiểu là 27,6 MF2	20	I	10	5	5	5	5
3917.32.00	-- Loại khác chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các khớp nối	20	I	10	5	5	5	5
3917.33.00	-- Loại khác chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các khớp nối	20	I	10	5	5	5	5
3917.39.00	-- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
3917.40.00	- Phụ tùng khớp nối các loại	20	I	10	5	5	5	5
3918	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không có lớp keo dán một mặt, dạng cuộn hoặc dạng tấm vuông; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã xác định trong chú giải 9 của chương này							
3918.10.00	- Từ polyme clorua vinyl	40	I	20	20	15	10	5
3918.90.00	- Từ plastic khác	40	I	20	20	15	10	5
3919	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng bằng plastic đã quét lớp keo dính một mặt, có hoặc không ở dạng cuộn							
3919.10.00	- Ở dạng cuộn, chiều rộng không quá 20 cm	20	T	20	20	15	10	5
3919.90.90	- Loại khác	15	T	15	15	15	10	5
3920	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải khác bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, gắn lớp mặt, bổ trợ hoặc kết hợp tương tự với các chất liệu khác							
3920.10.00	- Từ polyme etylen	10	I	10	5	5	5	5
3920.20	- Từ polyme propylen							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3920.20.10	-- Màng BOPP	5	I	5	5	5	5	5
3920.20.90	-- Loại khác	10	I	10	5	5	5	5
3920.30.00	- Từ polyme styren	10	I	10	5	5	5	5
	- Từ polyme vinyl clorua:							
3920.41.00	-- Loại cứng	10	I	10	5	5	5	5
3920.42.00	-- Loại dẻo	20	I	10	5	5	5	5
	- Từ polyme acrylic:							
3920.51.00	-- Từ polymetyl metacrylat	10	I	10	5	5	5	5
3920.59.00	-- Loại khác	10	I	10	5	5	5	5
	- Từ polycacbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc các polyeste khác:							
3920.61.10	-- Từ polycacbonat	10	I	5	5	5	5	5
3920.62	-- Từ polyetylen terephthalat:							
3920.62.10	--- Dạng màng	5	I	5	5	5	5	5
3920.62.90	--- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
3920.63.00	-- Từ polyeste no	10	I	5	5	5	5	5
3920.69.00	-- Từ các polyeste khác	10	I	10	5	5	5	5
	- Từ xenlulo hoặc các chất dẫn xuất hóa học của chúng:							
3920.71	-- Từ xenlulo hoàn nguyên:							
3920.71.10	--- Màng cellophane	5	I	5	5	5	5	5
3920.71.90	--- Loại khác	10	I	10	5	5	5	5
3920.72.00	-- Từ sợi lưu hóa	10	I	10	5	5	5	5
3920.73.90	-- Từ axetat xenlulo	10	I	10	5	5	5	5
3920.79.00	-- Từ các chất dẫn xuất xenlulo khác:	10	I	10	5	5	5	5
	-- Từ plastic khác:							
3920.91.0	-- Từ polyvinyl butyral	10	I	10	5	5	5	5
3920.92.00	-- Từ polyamit	10	I	10	5	5	5	5
3920.93.00	-- Từ nhựa amino	10	I	10	5	5	5	5
3920.94.00	-- Từ nhựa phenolic	10	I	10	5	5	5	5
3920.99.00	-- Từ plastic khác:	10	I	10	5	5	5	5
3921	Tấm, phiến, màng, lá, dải khác bằng plastic							
	- Loại xếp							
3921.11.10	-- Từ polyme styren	10	I	10	5	5	5	5
3921.12.00	-- Từ polyme vinyl clorua	10	I	10	5	5	5	5
3921.13.00	-- Từ polyurethan	10	I	10	5	5	5	5
3921.14.00	-- Từ xenlulo hoàn nguyên	10	I	10	5	5	5	5
3921.19.00	-- Từ plastic khác	10	I	10	5	5	5	5
3921.90.00	- Loại khác	10	I	10	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s Ưu Đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3922	Bồn tắm, bồn tắm đứng sử dụng vòi sen, bồn rửa bát, chậu rửa, bệ và nắp xi bệt, bình xối nước và các đồ vệ sinh tương tự, bằng plastic							
3922.10.00	- Bồn tắm, bồn tắm đứng sử dụng vòi sen, bồn rửa bát, chậu rửa	50	I	20	20	15	10	5
3922.20	- Bệ và nắp xi bệt:							
3922.20.10	-- Nắp đây	40	I	20	20	15	10	5
3922.90.20	-- Phụ kiện của bình xối nước	40	I	20	20	15	10	5
3923	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đây khác bằng plastic							
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự							
3923.10.10	-- Hộp sử dụng cho phim đen ảnh, băng, đĩa	20	I	5	5	5	5	5
3923.10.90	-- Loại khác	30	T	20	20	20	10	5
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):							
3923.21.00	-- Bằng polyme etylen	30	T	20	20	20	10	5
3923.29.00	-- Bằng plastic khác	30	T	20	20	20	10	5
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thốt cổ và các sản phẩm tương tự							
3923.30.10	-- Vỏ ống kem đánh răng	10	I	10	10	5	5	5
3923.30.90	-- Loại khác	30	T	20	20	20	10	5
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi (bobbin) và các vật phẩm tương tự:							
3923.40.10	-- Dùng cho phim điện ảnh, nhiếp ảnh, băng và các sản phẩm tương tự thuộc nhóm 8523,8524	5	I	5	5	5	5	5
3923.40.20	-- Dùng cho máy móc thuộc nhóm 8444, 8445, và 8448	0	I	0	0	0	0	0
3923.40.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đây tương tự	30	T	20	20	20	10	5
3923.90.00	-- Loại khác	30	T	20	20	20	10	5
3924	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng plastic							
3924.10.00	- Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	50	T	20	20	20	15	5
3924.90.00	- Loại khác	50	T	20	20	20	15	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
3925	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây dựng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác							
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	40	I	20	20	15	15	5
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa	40	I	20	20	15	15	5
3925.30.00	- Cửa chớp, màn che (kể cả màn vonido), Các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	40	I	20	20	15	15	5
3925.90.00	- Loại khác	40	I	20	20	15	15	5
3926	Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 3901 đến 3914							
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	40	I	20	20	15	15	5
3926.20.00	- Các vật phẩm dùng kèm theo y phục và các đồ phụ trợ của quần áo (kể cả găng tay)	40	I	20	20	15	15	5
3926.30.00	- Vật trang trí lắp vào đồ đạc trong nhà, trong xe cộ và các loại tương tự	40	I	20	20	15	15	5
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các loại trang trí khác	40	I	20	20	15	15	5
3926.90	- Loại khác:							
3926.90.10	-- Lá chắn chống bạo loạn	5	I	5	5	5	5	5
3926.90.20	-- Đinh phản quang	5	I	5	5	5	5	5
3926.90.30	-- Màn lưới tắm thuốc diệt muỗi	20	I	15	15	10	10	5
3926.90.90	-- Loại khác	30	I	20	20	15	15	5
40	CHƯƠNG 40							
	Cao su và các sản phẩm bằng cao su							
4001	Cao su thiên nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây các cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm lá hoặc dải							
4001.10.00	- Mủ cao su thiên nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hoá	3	I	3	3	3	3	3
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:							
4001.21.00	-- Mủ tờ xông khói	3	I	3	3	3	3	3
4001.22.00	-- Cao su tự nhiên định chuẩn kỹ thuật (TSNR)	3	I	3	3	3	3	3
4001.29.00	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
4001.30.00	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây các cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa thiên nhiên tương tự	3	I	3	3	3	3	3
4002	Cao su tổng hợp, các chất thay thế cao su chiết từ dầu thực vật hoặc dầu cá ở dạng ban đầu hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 4001 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này ở dạng ban đầu hoặc dạng tấm, lá hoặc dải							
	- Cao su styrene – butadrene (SBR) cao su cacboxylated styrene-butadiene (XSBR):							
4002.11.00	-- Mủ cao su	3	I	3	3	3	3	3
4002.19.00	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
4002.20.00	- Cao su butadiene	3	I	3	3	3	3	3
	- Cao su isobutene - isoprene(butyl) (IIR); cao su halo-issobutene-isoprene (CIIR hoặc BIIR):							
4002.31.00	-- Cao su isobutene - isoprene(butyl) (IIR);	3	I	3	3	3	3	3
4002.39.00	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
	- Cao su cloroprene (clorobutadiene) (CR)							
4002.41.00	-- Mủ cao su	3	I	3	3	3	3	3
4002.49.00	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
	- Cao su acrylonitrile – butadiene (NBR)							
4002.51.00	-- Mủ cao su	3	I	3	3	3	3	3
4002.59.00	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
4002.60.00	- Cao su isoprene (IR)	3	I	3	3	3	3	3
4002.70.00	- Cao su dien- Ethylene-propylene chưa liên hợp (EPDM)	3	I	3	3	3	3	3
4002.80.00	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 4001 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:	3	I	3	3	3	3	3
	- Loại khác:							
4002.91.00	-- Mủ cao su	3	I	3	3	3	3	3
4002.99.00	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
4003.00.00	Cao su tái sinh, ở dạng ban đầu hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	3	I	3	3	3	3	3
4004.00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột, hạt, chế từ chúng							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
4004.00.10	- Phế liệu, phế thải và mảnh vụn cao su trừ cao su cứng	3	I	3	3	3	3	3
4004.00.20	- Bột và hạt chế từ các mặt hàng thuộc mã số 40040010	3	I	3	3	3	3	3
4005	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hoá, ở dạng ban đầu hoặc dạng tấm, lá hoặc dải							
4005.10.00	- Hỗn hợp với muối than (cacbon đen) hoặc với ôxit silic	5	I	5	5	5	5	5
4005.20.00	- Dung dịch, các dạng phân tán trừ các loại thuộc phân nhóm 400510	5	I	5	5	5	5	5
	- Loại khác:							
4005.91.00	-- Dạng tấm, lá hoặc dải	5	I	5	5	5	5	5
4005.99.00	-- Dạng khác	5	I	5	5	5	5	5
4006	Cao su chưa lưu hoá, ở các dạng khác (ví dụ: thanh, ống và các dạng hình) và các sản phẩm bằng cao su chưa lưu hoá (ví dụ: đĩa và vòng)							
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lớp cao su	3	I	3	3	3	3	3
4006.90.00	- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
4007.00.00	Sợi và coóc (cord) cao su lưu hóa	3	I	3	3	3	3	3
4008	Cao su lưu hóa, ở dạng tấm, lá, dải, thanh và dạng hình trừ cao su cứng							
	- Cao su xếp							
4008.11.00	-- Dạng tấm, lá, và dải	3	I	3	3	3	3	3
4008.19.00	-- Dạng khác	3	I	3	3	3	3	3
	- Cao su không xếp:							
4008.21.00	-- Dạng tấm, lá và dải	3	I	3	3	3	3	3
4008.29.00	-- Dạng khác	3	I	3	3	3	3	3
4009	Ống, ống dẫn và vòi bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo, có hoặc không kèm theo các phụ tùng để lắp ráp (ví dụ: các đoạn nối, khớp, khủy, vành đệm)							
4009.10.00	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, không kèm theo các phụ tùng để lắp ráp	3	I	3	3	3	3	3
4009.20.00	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại, không kèm theo phụ tùng để lắp ráp	3	I	3	3	3	3	3

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/st ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
4009.30.00	- Đã gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu dệt, không kèm theo phụ tùng để lắp ráp	3	I	3	3	3	3	3
4009.40.00	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu khác, không kèm theo phụ tùng để lắp ráp	3	I	3	3	3	3	3
4009.50.00	- Có kèm theo phụ tùng để lắp ráp	3	I	3	3	3	3	3
4010	Băng tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền bằng cao su lưu hoá							
	- Băng tải, đai tải:							
4010.11.00	-- Chỉ được gia cố bằng kim loại	3	I	3	3	3	3	3
4010.12.00	-- Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	3	I	3	3	3	3	3
4010.13.00	-- Chỉ được gia cố bằng plastic	3	I	3	3	3	3	3
4010.19.00	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
	- Băng truyền hoặc đai truyền:							
4010.21.00	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (V. Băng truyền) có hay không có đường rãnh, chu vi trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	10	I	5	5	5	5	5
4010.22.00	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (V. Băng truyền) có hay không có đường rãnh, chu vi trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	10	I	5	5	5	5	5
4010.23.00	-- Băng truyền đồng bộ liên tục, chu vi trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	3	I	3	3	3	3	3
4010.24.00	-- Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	3	I	3	3	3	3	3
4010.29.00	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
4011	Lốp bơm hơi mới các loại, bằng cao su							
4011.20	- Loại dùng cho ô tô buýt và ô tô vận tải:							
4011.20.90	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
4011.30.00	- Loại dùng cho máy bay	5	I	5	5	5	5	5
	- Loại khác							
4011.91	-- Ta lông hình "xương cá" hoặc loại tương tự:							
4011.91.10	--- Có chiều rộng lớp 450 mm	30	I	15	10	10	10	5
4011.91.90	--- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
4011.99	-- Loại khác:							
4011.99.10	--- Có chiều rộng lớp 450 mm	30	I	15	10	10	10	5
4011.99.90	--- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
4013	Săm các loại bằng cao su							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu Đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô con có khoang chở hành lý và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:							
4013.10.90	-- Phù hợp với việc lắp vào lốp xe có chiều rộng lốp trên 450 mm	5	I	5	5	5	5	5
4013.90	- Loại khác:							
4013.90.10	-- Loại dùng cho máy bay	5	I	5	5	5	5	5
	-- Loại khác:							
4013.90.91	--- Phù hợp với việc lắp vào lốp xe có chiều rộng lốp đến 450 mm	30	I	10	10	5	5	5
4013.90.99	--- Phù hợp với việc lắp vào lốp xe có chiều rộng lốp trên 450 mm	5	I	5	5	5	5	5
4014	Sản phẩm vệ sinh hoặc y dược (kể cả núm vú cao su) bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các chi tiết lắp ráp bằng cao su cứng							
4014.10.00	- Bao tránh thai	10	I	10	5	5	5	5
4014.90	- Loại khác:							
4014.90.10	-- Núm vú cao su và các loại tương tự dùng cho trẻ em	0	I	0	0	0	0	0
4014.90.20	-- Túi chườm nóng lạnh	0	I	0	0	0	0	0
4014.90.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
4015	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ quần áo (kể cả găng tay) dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng							
	- Găng tay:							
4015.11.00	-- Dùng trong phẫu thuật	20	I	10	10	5	5	5
4015.19.00	-- Loại khác	20	I	5	5	5	5	5
4015.90	- Loại khác							
4015.90.10	-- Sản phẩm bằng cao su có dát chì dùng để tránh tia phóng xạ khi chụp X quang	5	I	5	5	5	5	5
4015.90.90	-- Loại khác	20	I	5	5	5	5	5
4016	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng							
4016.10.00	- Bằng cao su xốp	20	I	10	5	5	5	5
	- Loại khác							
4016.91.00	-- Tấm lót và tấm trải sàn	40	T	20	20	15	10	5
4016.92.00	-- Vật phẩm dùng để tẩy	20	I	5	5	5	5	5
4016.93	-- Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
4016.93.10	--- Nắp, nút chai	3	I	3	3	3	3	3
4016.93.20	--- Vật liệu bọc ngoài dùng để cách điện	3	I	3	3	3	3	3
4016.93.90	--- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
4016.94.00	-- Đệm chấn gắn ở mũi thuyền hoặc bên cảng có thể bơm hơi được hoặc không	5	I	5	5	5	5	5
4016.95.00	-- Các sản phẩm bơm hơi khác	5	I	5	5	5	5	5
4016.99	-- Loại khác:							
4016.99.10	--- Loại sử dụng cho máy móc, thiết bị cơ khí, thiết bị điện hoặc sử dụng cho các mục đích kỹ thuật khác	3	I	3	3	3	3	3
4016.99.20	--- Bộ phận của xe mô tô	10	I	5	5	5	5	5
4016.99.90	--- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
4017.00.00	Cao su cứng (ví dụ: ebonite) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng	10	I	5	5	5	5	5
41	CHƯƠNG 41							
	Da sống (trừ da lông) và da thuộc							
4101	Da của loài trâu, bò, ngựa (tươi, muối, sấy khô, ngâm nước vôi, ngâm trong dung dịch muối và hóa chất hoặc được bảo quản cách khác nhưng chưa thuộc ta nanh, chưa làm thành giấy da hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa cạo lông hoặc lạng mỏng							
4101.10.00	- Da trâu, bò loại nguyên con, trọng lượng không quá 8kg/1con da khi sấy khô, 10kg/1con da ở dạng muối hoặc 14 kg/1con da ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Da trâu, bò loại khác, tươi hoặc muối ướt:							
4101.21.00	-- Nguyên con	0	I	0	0	0	0	0
4101.22.00	-- Da tấm ,nổi	0	I	0	0	0	0	0
4101.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
4101.30.00	- Da trâu, bò loại khác được bảo quản cách khác	0	I	0	0	0	0	0
4101.40.00	- Da động vật họ ngựa	0	I	0	0	0	0	0
4102	Da cừu (tươi, muối, khô, ngâm nước vôi, ngâm trong dung dịch muối và hóa chất hay được bảo quản cách khác, chưa thuộc, chưa làm thành giấy da hoặc gia công thêm) đã hoặc chưa cạo lông hoặc lạng							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	mỏng, trừ các loại đã ghi ở chú giải 1 (c) của chương này							
4102.10.00	- Loại còn lông	0	I	0	0	0	0	0
	- Loại không còn lông:							
4102.21.00	-- Ngâm trong dung dịch muối và hóa chất	0	I	0	0	0	0	0
4102.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
4103	Da sống của loài động vật khác (tươi, muối, khô, ngâm nước vôi, ngâm trong dung dịch muối và hóa chất hay được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành giấy da hoặc gia công thêm) đã hoặc chưa cạo lông hoặc lạng mỏng, trừ các loại đã loại trừ trong chú giải 1 (b) hoặc 1 (c) của chương này							
4103.10.00	- Cửa dê	0	I	0	0	0	0	0
4103.20.00	- Cửa loại bò sát	0	I	0	0	0	0	0
4103.90.00	- Cửa động vật khác	0	I	0	0	0	0	0
4104	Da thuộc của loài trâu, bò hoặc loài ngựa, không có lông, trừ da thuộc trong các nhóm 4108 hoặc 4109							
4104.10.00	- Da trâu, bò thuộc nguyên con, diện tích bề mặt một con không quá 2,6m ²	5	I	5	5	5	5	5
	- Da trâu, bò, ngựa thuộc loại khác, đã thuộc ta nanh hoặc thuộc loại bằng ta nanh nhưng chưa gia công thêm, đã hoặc chưa lạng:							
4104.21.00	-- Da trâu, bò thuộc, đã thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật trước khi thuộc bằng ta nanh	5	I	5	5	5	5	5
4104.22.00	-- Da trâu, bò thuộc đã xử lý bằng cách khác trước khi thuộc ta nanh	5	I	5	5	5	5	5
4104.29.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
	- Da trâu, bò, ngựa thuộc loại khác, đã được làm thành giấy da hoặc gia công sau khi thuộc ta nanh:							
4104.31.00	-- Da thuộc sẵn, đã hoặc chưa lạng	5	I	5	5	5	5	5
4104.39.00	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
4105	Da cừu thuộc, không có lông, trừ da thuộc nhóm 4108 hoặc 4109							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/st ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Loại đã thuộc ta nanh hoặc thuộc lại bằng ta nanh nhưng chưa gia công thêm, đã hoặc chưa lạng:							
4105.11.00	-- Loại thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật trước khi thuộc ta nanh	5	I	5	5	5	5	5
4105.12.00	-- Loại xử lý cách khác trước khi thuộc ta nanh	5	I	5	5	5	5	5
4105.19.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
4105.20.00	- Loại đã làm thành giấy da hoặc gia công sau khi thuộc ta nanh	10	I	5	5	5	5	5
4106	Da dê thuộc, không có lông, trừ da thuộc nhóm 4108 hoặc 4109							
	- Loại đã thuộc ta nanh hoặc thuộc lại bằng ta nanh nhưng chưa gia công thêm, đã hoặc chưa lạng:							
4106.11.00	-- Loại thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật trước khi thuộc ta nanh	5	I	5	5	5	5	5
4106.12.00	-- Loại xử lý cách khác trước khi thuộc ta nanh	5	I	5	5	5	5	5
4106.09.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
4106.20.00	- Loại đã làm thành giấy da hoặc gia công sau khi thuộc ta nanh	10	I	5	5	5	5	5
4107	Da thuộc của các loài động vật khác, không có lông, trừ da thuộc trong các nhóm 4108 hoặc 4109							
4107.10.00	- Của lợn	5	I	5	5	5	5	5
	- Của loài bò sát:							
4107.21.00	-- Loại đã xử lý bằng chất thuộc da gốc thực vật trước khi thuộc ta nanh	5	I	5	5	5	5	5
4107.29.00	-- Loại xử lý cách khác	5	I	5	5	5	5	5
4107.90.00	- Của các loại động vật khác	5	I	5	5	5	5	5
4108.00.00	Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu hoá hợp)	5	I	5	5	5	5	5
4109.00.00	Da thuộc đã làm bóng bề mặt hoặc tráng phủ plastic, đã hoặc chưa làm nổi hạt, nổi vân, da thuộc đã phủ kim loại	5	I	5	5	5	5	5
4110.00.00	Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, không dùng cho công							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/st ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	nghiệp sản xuất hàng da, bụi da và các loại bột da	5	I	5	5	5	5	5
4111.00.00	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	5	I	5	5	5	5	5
42	CHƯƠNG 42							
	Các sản phẩm bằng da thuộc, bộ yên cương, các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại bao hộp tương tự, các mặt hàng từ ruột động vật (trừ đoạn tơ lấy từ tuyến tơ con tằm)							
4201.00.00	Bộ đồ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt chó, miếng đệm đầu gối, rọ mồm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự) làm bằng vật liệu bất kỳ	30	I	20	20	15	10	5
4204.00.00	Sản phẩm bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, dùng cho máy móc, dụng cụ cơ khí hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác	0	I	0	0	0	0	0
4205.00	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp							
4205.00.10	- Bằng da thuộc	20	I	10	10	5	5	5
4205.00.20	- Bằng da thuộc tổng hợp	20	I	10	10	5	5	5
4206	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ đoạn tơ lấy từ tuyến tơ con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân							
4206.10.00	- Dây ruột mèo	0	I	0	0	0	0	0
4206.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
43	CHƯƠNG 43							
	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo							
4301	Da lông loại thô (kể cả đầu, đuôi, bàn chân hoặc các mẫu, các mảnh cắt khác vẫn còn sử dụng được), trừ da sống trong các nhóm 4101, 4102 hoặc 4103							
4301.10.00	- Của loài chồn vizon, nguyên con da, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
4301.20.00	- Cửa loài thỏ, nguyên con da, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	I	0	0	0	0	0
4301.30.00	- Cửa các giống cừu sau: cừu astrakhan, broadtain, caracun, Ba tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng, nguyên con da, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	I	0	0	0	0	0
4301.40.00	- Cửa hải ly, nguyên con da, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	I	0	0	0	0	0
4301.50.00	- Cửa cầy hương, nguyên con da, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	I	0	0	0	0	0
4301.60.00	- Cửa loài cáo, nguyên con da, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	I	0	0	0	0	0
4301.70.00	- Cửa hải cẩu, nguyên con da, có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	I	0	0	0	0	0
4301.80.00	- Cửa loài động vật khác, nguyên con da, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	I	0	0	0	0	0
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân hoặc các mẫu hoặc mảnh cắt khác vẫn còn sử dụng được	0	I	0	0	0	0	0
4302	Da lông đã thuộc ta nanh hoặc hoàn thiện (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác), trừ loại thuộc nhóm 4303							
	- Loại nguyên con da, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:							
4302.11.00	-- Cửa loài chồn vizon	0	I	0	0	0	0	0
4302.12.00	-- Cửa loài thỏ	0	I	0	0	0	0	0
4302.13.00	-- Cửa các giống cừu sau: cừu astrakhan, broadtain, caracun, Ba tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng	0	I	0	0	0	0	0
4302.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
4302.20.00	- Đầu, đuôi bàn chân và các mẫu hoặc mảnh cắt hoặc chưa ghép nối	0	I	0	0	0	0	0
4302.30.00	- Loại nguyên con da và các mẫu hoặc mảnh cắt của chúng đã ghép nối	0	I	0	0	0	0	0
4303	Quần áo và đồ phụ trợ hàng may mặc và các vật phẩm khác bằng da lông							
4303.10	- Quần áo và đồ phụ trợ hàng may mặc:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
4303.10.10	-- Quần áo	50	I	20	20	15	10	5
4303.10.20	-- Đồ phụ trợ hàng may mặc	40	I	20	20	15	10	5
4303.90.00	- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
4304.00	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo							
4304.00.10	- Da lông nhân tạo	30	T	20	20	15	10	5
4304.00.20	- Các sản phẩm khác bằng da lông nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
44	CHƯƠNG 44							
	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi							
4401	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ, phế liệu gỗ, mùn cưa đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự							
4401.10.00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	5	I	5	5	5	5	5
	- Vỏ bào, vụn gỗ:							
4401.21.00	-- Loại tùng, bách	5	I	5	5	5	5	5
4401.22.00	-- Không thuộc loại tùng bách	5	I	5	5	5	5	5
4401.30.00	- Mùn cưa, phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự	5	I	5	5	5	5	5
4402.00.00	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa thiêu kết	5	I	5	5	5	5	5
4403	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ, bỏ giác hoặc dẽo vuông thô							
4403.10.00	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác	0	I	0	0	0	0	0
4403.20.00	- Gỗ tùng, bách, loại xử lý cách khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Loại khác bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong chú giải 1 của phần phân nhóm của chương này:							
4403.41.00	-- Meranti đỏ sẫm, meranti đỏ nhạt và meranti bakau	0	I	0	0	0	0	0
4403.49.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Loại gỗ khác:							
4403.91.00	-- Gỗ sồi (quercus spp)	0	I	0	0	0	0	0
4403.92.00	-- Gỗ sồi (Fagus spp)	0	I	0	0	0	0	0
4403.99.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
4404	Gỗ dai, thùng, cọc chẻ; sào, cột, cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc, gậy gỗ đã bào thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, dùng làm ba toong, cán ô, chuỗi tay cầm dụng cụ hoặc tương tự, nan gỗ và các dạng tương tự							
4404.10.00	- Gỗ tùng, bách	3	I	3	3	3	3	3
4404.20.00	- Không phải gỗ tùng, bách	3	I	3	3	3	3	3
4405.00.00	Sợi gỗ, bột gỗ	1	I	1	1	1	1	1
4406	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện, (thang ngang) bằng gỗ							
4406.10.00	- Loại chưa được thấm, tẩm	0	I	0	0	0	0	0
4406.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
4407	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc tách lớp, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép mộng, có độ dày trên 6mm							
4407.10.00	- Gỗ tùng, bách	0	I	0	0	0	0	0
	- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong chú giải 1 phần phân nhóm của chương này:							
4407.24.00	-- Gỗ virola, gỗ gu (swietenia spp) imbuia và balsa	0	I	0	0	0	0	0
4407.25	-- Meranti đỏ sẫm, meranti đỏ nhạt và meranti bakau	0	I	0	0	0	0	0
4407.25.10	--- Meranti đỏ sẫm, meranti đỏ nhạt	0	I	0	0	0	0	0
4407.25.20	--- Meranti bakau	0	I	0	0	0	0	0
4407.26.00	-- Laura trắng, meranti trắng, seraya trắng, meranti vàng và alan	0	I	0	0	0	0	0
4407.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Loại khác:							
4407.91.00	-- Gỗ sồi (Quercus spp)	0	I	0	0	0	0	0
4407.92.00	-- Gỗ sồi (Fagus spp)	0	I	0	0	0	0	0
4407.99.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
4408	Tấm gỗ lạng làm lớp mặt và tấm để làm gỗ dán (, đã hoặc chưa ghép) và các loại gỗ xẻ dọc khác đã được lạng hoặc tách lớp, đã hoặc chưa bào đánh giấy ráp hoặc ghép mộng, có độ dày không quá 6mm							
4408.10.00	- Gỗ tùng, bách	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong chú giải 1 phần phân nhóm của chương này:							
4408.31.00	-- Meranti đỏ sẫm, meranti đỏ nhạt và meranti bakau	0	I	0	0	0	0	0
4408.39.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
4408.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
4409	Gỗ (kể cả gỗ ván và gỗ trụ để làm sàn, chưa ghép), được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vạt cạnh, ghép chữ V, tạo chuỗi, tạo khuôn, tiện tròn hoặc gia công tương tự), dọc theo các cạnh hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép mộng							
4409.10.00	- Gỗ tùng, bách	3	I	3	3	3	3	3
4409.20.00	- Không phải gỗ tùng, bách	3	I	3	3	3	3	3
4411	Tấm xơ ép bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng nhựa hoặc bằng các chất gắn hữu cơ khác							
	- Tấm xơ ép có mật độ trên 0,8g/cm ³ :							
4411.11.00	-- Chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa bọc bề mặt	10	I	5	5	5	5	5
4411.19.00	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
	- Tấm xơ ép có mật độ trên 0,5g/cm ³ nhưng không quá 0,8g/cm ³ :							
4411.21.00	-- Chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa bọc bề mặt	10	I	5	5	5	5	5
4411.29.00	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	*5
	- Tấm xơ ép có mật độ trên 0,35g/cm ³ nhưng không quá 0,5g/cm ³ :							
4411.31.00	-- Chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa bọc bề mặt	10	I	5	5	5	5	5
4411.39.00	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
	- Loại khác:							
4411.91.00	-- Chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa bọc bề mặt	10	I	5	5	5	5	5
4411.99.00	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
4414.00.00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	40	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
4415	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ, giá kê kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác bằng gỗ, vành đệm giá, kệ để hàng bằng gỗ							
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự bằng gỗ; tang cuốn cáp	30	I	20	20	15	10	5
4415.20.00	- Giá kê kê hàng, giá kê để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, vành đệm giá, kệ để hàng	30	I	20	20	15	10	5
4416.00	Thùng tô nôi, thùng baren, thùng hình trống, hình trụ có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong							
4416.00.10	- Tấm ván cong	30	I	20	20	15	10	5
4416.00.90	- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
4417	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải bằng gỗ, cốt hoặc khuôn giấy, ủng bằng gỗ							
4417.00.10	- Cốt hoặc khuôn của giấy, ủng	20	T	20	20	15	10	5
4417.00.90	-Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
4418	Đồ mộc, đồ gỗ dùng trong xây dựng, kể cả panen gỗ có lõi xộp nhân tạo, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép							
4418.10.00	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	5	I	5	5	5	5	5
4418.20.00	- Cửa ra vào và khung, ngưỡng cửa của chúng	5	I	5	5	5	5	5
4418.30.00	- Panen lát sàn	5	I	5	5	5	5	5
4418.40.00	- Ván làm cốt pha xây dựng	5	I	5	5	5	5	5
4418.50.00	- Ván lợp	5	I	5	5	5	5	5
4418.90	- Loại khác:							
4418.90.10	-- Panen có lõi xộp nhân tạo	5	I	5	5	5	5	5
4418.90.90	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
4419.00.00	Bộ đồ ăn, bộ đồ làm bếp bằng gỗ	40	I	20	20	15	10	5
4420	Gỗ khảm, dát, tráp và các loại hộp đựng đồ kim hoàn, dụng dao kéo và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ, tượng nhỏ và đồ							

Mã HS.	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	trang trí bằng gỗ, các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc chương 94							
4420.10.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí bằng gỗ	40	I	20	20	15	10	5
4420.90.00	- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
4421	Các sản phẩm bằng gỗ khác							
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	40	I	20	20	15	10	5
4421.90	- Loại khác:							
4421.90.10	-- Ống cuộn, con suốt, ống cuốn	10	I	10	5	5	5	5
4421.90.20	-- Thanh gỗ nhỏ để làm diêm	40	I	20	20	15	10	5
45	CHƯƠNG 45							
	Lie và các sản phẩm bằng lie							
4501	Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu, lie đã ép, nghiền hoặc xay thành bột							
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	1	I	1	1	1	1	1
4501.90.00	- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
4502.00.00	Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo vuông hoặc đã đẽo khối hình chữ nhật (kể cả khối vuông), tấm lá dẻ (kể cả dạng phi lê lie đã cắt cạnh dùng làm nút và nắp đậy)	5	I	5	5	5	5	5
4503	Các sản phẩm bằng lie tự nhiên							
4503.10.00	- Nút và nắp đậy	20	I	10	5	5	5	5
4503.90.00	- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
4504	Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính							
4504.10.00	- Dạng khối, tấm, lá, dải; dạng tấm vuông các loại, dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	10	I	5	5	5	5	5
4504.90.00	- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
46	CHƯƠNG 46							
	Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác, các sản phẩm liễu gai và song mây							
4601	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải, vật liệu tết bện, dây và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau thành các tạo sợi sát nhau tạo song song hoặc đã dệt thành tấm ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ: chiếu, thảm, màn)							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
4601.10.00	- Dây tết bền và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bền, đã hoặc chưa ghép thành dải	30	I	20	20	15	10	5
4601.20.00	- Chiều, thảm và mảnh bằng vật liệu thực vật	40	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác:							
4601.91.00	-- Bảng vật liệu thực vật	40	I	20	20	15	10	5
4601.99.00	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
4602	Hàng mây tre, liễu gai và các sản phẩm khác làm trực tiếp từ vật liệu tết bền hoặc làm từ các sản phẩm thuộc nhóm 4601; các sản phẩm từ cây cọ mướp							
4602.10	- Bảng vật liệu thực vật:							
4602.10.10	-- Bảng song mây	40	I	20	20	15	10	5
4602.10.20	-- Bảng tre	40	I	20	20	15	10	5
4602.10.90	-- Bảng loại khác	40	I	20	20	15	10	5
4602.90.00	- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
47	CHƯƠNG 47							
	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác, giấy, bìa giấy tái sinh (phế liệu và phế thải)							
4701.00.00	Bột giấy từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp cơ học	1	I	1	1	1	1	1
4702.00.00	Bột giấy từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp hóa học, loại hòa tan	1	I	1	1	1	1	1
4703	Bột giấy từ gỗ sản xuất bằng phương pháp hóa học, sô đa hoặc sun phát, trừ loại hòa tan							
	- Chưa tẩy trắng:							
4703.11.00	-- Từ gỗ tùng, bách	1	I	1	1	1	1	1
4703.19.00	-- Từ gỗ không thuộc loại tùng, bách	1	I	1	1	1	1	1
	- Đã tẩy trắng sơ qua hoặc tẩy trắng hoàn toàn:							
4703.21.00	-- Từ loại gỗ tùng, bách	1	I	1	1	1	1	1
4703.29.00	-- Từ gỗ không thuộc loại tùng, bách	1	I	1	1	1	1	1
4704	Bột giấy từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp hóa học, sun phít, trừ loại hòa tan							
	- Chưa tẩy trắng:							
4704.11.00	-- Từ gỗ tùng, bách	1	I	1	1	1	1	1
4704.19.00	-- Từ gỗ không thuộc loại tùng, bách	1	I	1	1	1	1	1

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Đã tẩy trắng sơ qua hoặc tẩy trắng hoàn toàn:							
4704.21.00	-- Từ loại gỗ tùng, bách	1	I	1	1	1	1	1
4704.29.00	-- Từ gỗ không thuộc loại tùng, bách	1	I	1	1	1	1	1
4705.00.00	Bột giấy từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp nửa hóa học	1	I	1	1	1	1	1
4706	Bột giấy từ sợi giấy, bìa giấy tái sinh (phế liệu, phế thải) hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác							
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ dính hạt bông	1	I	1	1	1	1	1
4706.20.00	- Bột giấy từ sợi giấy, bìa giấy tái sinh (phế liệu, phế thải)	1	I	1	1	1	1	1
	- Loại khác:							
4706.91.00	-- Loại sản xuất bằng phương pháp cơ học	1	I	1	1	1	1	1
4706.92.00	-- Loại sản xuất bằng phương pháp hóa học	1	I	1	1	1	1	1
4706.93.00	-- Loại sản xuất bằng phương pháp nửa hóa học	1	I	1	1	1	1	1
4707	Giấy hoặc bìa giấy tái sinh (phế liệu và phế thải)							
4707.10.00	- Từ giấy hoặc bìa giấy krap (giấy bao bì), từ giấy hoặc bìa làn sóng, chưa tẩy trắng	3	I	1	1	1	1	1
4707.20.00	- Từ giấy hoặc bìa giấy khác, loại được làm chủ yếu từ bột giấy bằng phương pháp hóa học, đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	3	I	1	1	1	1	1
4707.30.00	- Từ giấy hoặc bìa giấy, loại được làm chủ yếu từ bột giấy sản xuất bằng phương pháp cơ học (ví dụ: giấy in báo, in tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	3	I	1	1	1	1	1
4707.90.00	- Loại khác, kể cả phế liệu chưa phân loại	3	I	1	1	1	1	1
48	CHƯƠNG 48							
	Giấy và bìa giấy, các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa giấy							
4802	Giấy và bìa giấy không tráng, dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích ấn loát khác, giấy làm thẻ băng đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ, trừ giấy thuộc nhóm 4801 hoặc							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	nhóm 4803; giấy hoặc bìa giấy, sản xuất thủ công							
4802.20.00	- Giấy và bìa giấy sử dụng là giấy ảnh, giấy hoặc bìa giấy nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	I	5	5	5	5	5
4802.30.00	- Giấy làm nền sản xuất giấy các bon	5	I	5	5	5	5	5
4802.40.00	- Giấy làm nền sản xuất giấy bồi tường	10	I	5	5	5	5	5
	- Giấy và bìa giấy khác, không chứa loại sợi thu được từ quá trình sản xuất cơ học hoặc có tỷ trọng không quá 10% trong tổng lượng là loại sợi này:							
4802.51	-- Trọng lượng dưới 40g/ m ²							
4802.51.20	--- Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	I	5	5	5	5	5
4802.60	- Loại giấy và bìa khác, có tỷ trọng trên 10% trong tổng lượng sợi thu được từ quá trình sản xuất cơ học:							
4802.60.20	-- Giấy làm nền sản xuất nhôm	5	I	5	5	5	5	5
4803	Giấy vệ sinh hoặc giấy mỏng lau mặt, giấy khăn ăn hoặc khăn lau tay và các loại giấy tương tự dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, giấy ni xenlulo và giấy ni mỏng bằng sợi xenlulo có hoặc không tráng cô rếp (creped), làm nhăn, dập nổi, xoi lỗ châm kim, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ							
4803.00.90	- Loại khác	40	T	20	20	15	10	5
4804	Giấy và bìa kraft không tráng ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 4802 hoặc 4803							
	- Giấy kraft làm bao:							
4804.21	-- Loại chưa tẩy:							
4804.21.10	--- Chưa in để làm bao xi măng	3	I	3	3	3	3	3
4804.21.90	--- Loại khác	15	I	5	5	5	5	5
4804.29	-- Loại khác:							
4804.29.10	--- Chưa in	10	I	5	5	5	5	5
4804.29.20	--- Giấy phức hợp đã in	10	I	5	5	5	5	5
4804.29.90	--- Loại khác	15	I	5	5	5	5	5
	- Giấy và bìa kraft khác có trọng lượng từ 150g/m ² trở xuống:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
4804.31	-- Loại chưa tẩy:	5	I	5	5	5	5	5
4804.31.10	--- Giấy kraft cách điện	10	I	5	5	5	5	5
4804.31.90	--- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
4804.39.00	-- Loại khác							
	- Giấy và bìa kraft khác có trọng lượng trên 150g/m ² nhưng dưới 225g/m ²							
4804	-- Loại chưa tẩy:							
4804.41	--- Giấy kraft cách điện	5	I	5	5	5	5	5
	- Giấy và bìa kraft khác có trọng lượng từ 225g/m ² trở lên:							
4804.41.90	--- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
4804.42.00	-- Loại đã tẩy đồng loạt toàn bộ và có tỷ trọng trên 95% tổng trọng lượng sợi là sợi gỗ thu được từ quá trình sản xuất hoá học	30	T	20	20	15	10	5
4804.49.00	-- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
4804.51.00	-- Loại chưa tẩy:							
4804.51.10	--- Giấy kraft cách điện	5	I	5	5	5	5	5
4804.51.90	--- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
4804.52.00	--Loại đã tẩy đồng loạt toàn bộ và có tỷ trọng trên 95% tổng trọng lượng sợi là sợi gỗ thu được từ quá trình sản xuất hoá học	30	T	20	20	15	10	5
4804.59.00	-- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
	+ Các loại bìa carton phẳng dùng làm bao bì, có độ chịu lực từ 3kgf/cm ² trở xuống và độ chịu nén từ 14f kg trở xuống	30	T	20	20	15	10	5
4805	— Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong chú giải 2 của chương này							
4805.10.00	- Giấy gấp nếp (làn sóng) sản xuất bằng phương pháp nửa hóa học	10	I	5	5	5	5	5
	- Giấy và bìa nhiều lớp:							
4805.21.00	-- Mỗi lớp đều đã tẩy trắng	10	I	5	5	5	5	5
4805.22.00	-- Chỉ có một lớp ngoài được tẩy trắng	10	I	5	5	5	5	5
4805.23.00	-- Loại giấy có 3 lớp trở lên, trong đó chỉ có 2 lớp ngoài được tẩy trắng	10	I	5	5	5	5	5
4805.29.00	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
4805.30	- Giấy bọc gói sunphit							
4805.30.10	-- Giấy gói bao diêm đã nhuộm màu	10	I	5	5	5	5	5
4805.30.90	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
4805.40.00	- Giấy và bìa lọc	10	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
4805.50.00	- Giấy nỉ và bìa nỉ	10	I	5	5	5	5	5
4805.60.00	- Giấy và bìa khác trọng lượng từ 150g/m ² trở xuống	5	I	5	5	5	5	5
4805.70.00	- Giấy và bìa khác trọng lượng trên 150g/m ² nhưng dưới 225g/m ²	10	I	5	5	5	5	5
4805.80.00	- Giấy và bìa khác có trọng lượng từ 225g/m ² trở lên	10	I	5	5	5	5	5
4806	Giấy giả da gốc thực vật, các loại giấy không thấm mỡ, giấy can và giấy bóng trong (glasin) và giấy bóng trong hoặc giấy bóng mờ khác, ở dạng cuộn hoặc tờ.							
4806.10.00	- Giấy giả da gốc thực vật	3	I	3	3	3	3	3
4906.20.00	- Giấy không thấm mỡ	10	I	5	5	5	5	5
4806.30.00	- Giấy can	3	I	3	3	3	3	3
4806.40.00	- Giấy bóng trong (glasin) giấy bóng trong hoặc giấy bóng mờ khác	5	I	1	1	1	1	1
4807	Giấy và bìa hỗn hợp (làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng một lớp keo dính) không tráng hoặc thấm tẩm bề mặt, có hoặc không có gia cố bên trong ở dạng cuộn hoặc tờ							
4807.10.00	- Giấy và bìa đã dát bên trong bằng chất bitum, hắc ín hay nhựa đường	3	I	3	3	3	3	3
4807.90.00	- Loại khác	20	I	5	5	5	5	5
4808	Giấy và bìa, gấp nếp, làn sóng (có hoặc không dán tờ phẳng trên mặt), đã làm vân cờ nếp (creped), làm nhăn, dập nổi hoặc soi lỗ châm kim, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại giấy thuộc nhóm 4803							
4808.10.00	- Giấy và bìa, gấp nếp, làn sóng có hoặc không soi lỗ châm kim	10	I	5	5	5	5	5
4808.20.00	- Giấy kraft làm bao bì, đã tráng cờ nếp (creped) hoặc làm nhăn, có hoặc không dập nổi hoặc soi lỗ châm kim	10	I	5	5	5	5	5
4808.30.00	- Giấy kraft khác đã tráng cờ nếp (creped) hoặc làm nhăn, có hoặc không dập nổi hoặc soi lỗ châm kim	10	I	5	5	5	5	5
4908.90.00	- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
4809	Giấy than, giấy tự coppy và các loại giấy dùng để sao chụp khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho máy đánh giấy nền hoặc in bản kẽm offset) đã hoặc chưa in, ở dạng cuộn hoặc tờ							
4809.10.00	- Giấy than và giấy tương tự kiểu giấy than	20	I	5	5	5	5	5
4809.20.00	- Giấy tự nhân bản	10	I	5	5	5	5	5
4809.90.00	- Loại khác	20	I	5	5	5	5	5
4810	Giấy và bìa đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng một lớp cao lanh (china clay) hoặc các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính (binder), không có lớp phủ ngoài khác, đã hoặc chưa nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ							
	- Giấy và bìa dùng để viết, in hoặc mục đích đồ bản khác, loại không chứa sợi thu được từ quá trình cơ học hoặc loại có tỷ trọng không quá 10% tổng lượng sợi là loại sợi này:							
4810.11	-- Trọng lượng không quá 150g/m ² :							
4810.11.10	--- Giấy viết	40	I	20	20	15	10	5
4810.11.20	--- Giấy bìa dùng làm nền giấy ảnh, giấy bìa nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	I	5	5	5	5	5
4810.11.30	--- Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	I	5	5	5	5	5
4810.11.90	--- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
4810.12	-- Trọng lượng trên 150g/m ² :							
4810.12.10	--- Giấy viết	40	I	20	20	15	10	5
4810.12.20	--- Giấy bìa dùng làm nền giấy ảnh, giấy bìa nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	I	5	5	5	5	5
4810.12.30	--- Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	I	5	5	5	5	5
4810.12.90	--- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
	- Giấy và bìa dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có tỷ trọng không quá 10% tổng lượng sợi là loại sợi này thu được từ quá trình cơ học :							
4810.21	-- Giấy đã tráng, trọng lượng nhẹ:							
4810.21.10	--- Giấy viết	40	I	20	20	15	10	5
4810.21.20	--- Giấy bìa dùng làm nền giấy ảnh, giấy bìa nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
4810.21.30	--- Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	I	5	5	5	5	5
4810.21.90	--- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
4810.29	-- Loại khác:							
4810.29.10	--- Giấy viết	40	I	20	20	15	10	5
4810.29.20	--- Giấy bìa dùng làm nền giấy ảnh, giấy bìa nhậy nhiệt hoặc nhậy điện	5	I	5	5	5	5	5
4810.29.30	--- Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	I	5	5	5	5	5
4810.29.90	--- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
	- Giấy và bìa kraft không phải loại dùng cho viết, in và mục đích in đồ bản khác:							
4810.31.00	-- Loại đã tẩy đồng loạt toàn bộ, có tỷ trọng trên 95% tổng trọng lượng sợi là loại sợi gỗ thu được từ quá trình sản xuất hóa học và có trọng lượng từ 150g/m ² trở xuống	10	I	5	5	5	5	5
4810.32.00	-- Loại đã tẩy đồng loạt toàn bộ, có tỷ trọng trên 95% tổng trọng lượng sợi là loại sợi gỗ thu được từ quá trình sản xuất hóa học và có trọng lượng trên 150g/m ²	10	I	5	5	5	5	5
4810.39.00	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
	- Loại giấy và bìa khác:							
4810.91.00	-- Giấy nhiều lớp	10	I	5	5	5	5	5
4810.99.00	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
4811	Giấy, bìa, mền xenlulo, màng xơ xenlulo, đã trắng, thấm tẩm, phủ nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc các nhóm 4803, 4809 hoặc 4810							
4811.10.00	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường	5	I	5	5	5	5	5
	- Giấy và bìa đã dính hoặc đã quét lớp nhựa:							
4811.21.00	-- Loại tự dính	10	I	5	5	5	5	5
4811.29.00	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
	- Giấy và bìa đã trắng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):							
4811.31.00	-- Đã tẩy, trọng lượng trên 150g/m ²	10	I	5	5	5	5	5
4811.39.00	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
4811.40.00	- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol	10	I	5	5	5	5	5
4811.90	- Giấy, bìa, mền xenlulo, màng xơ xenlulo khác:							
4811.90.10	-- Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	I	5	5	5	5	5
4811.90.90	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
4812.00.00	Khối, thanh tấm lọc, găng bột giấy	0	I	0	0	0	0	0
4813	Giấy cuộn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuộn sẵn thành ống							
4813.10.00	- Dạng tập hoặc cuộn sẵn thành ống	30	T	20	20	15	10	5
4813.20.00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5cm	30	T	20	20	15	10	5
4813.90.00	- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
4814.10.00	- Giấy giả vân gỗ	40	T	20	20	15	10	5
4814.20.00	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bằng giấy đã được tráng hoặc phủ trên bề mặt một lớp plastic có hạt nổi, dập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác	40	T	20	20	15	10	5
4814.30.00	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bằng giấy trên bề mặt phủ lớp vật liệu tết bện, đã hoặc chưa kết lại với nhau thành các tạo song song hoặc được dệt	40	T	20	20	15	10	5
4814.90	- Loại khác:							
4814.90.10	-- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bằng giấy có hạt nổi, dập nổi, nhuộm màu bề mặt, in hình hoặc trang trí bề mặt bằng cách khác, đã được tráng hoặc phủ bằng một lớp plastic trong để bảo vệ	40	I	5	5	5	5	5
4814.90.90	-- Loại khác	30	I	5	5	5	5	5
4815.00.00	Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	40	T	20	20	15	10	5
4816	Giấy than, giấy tự coppy và các loại giấy dùng để sao chụp khác (trừ các loại thuộc nhóm 4809), các loại giấy stencil nhân bản (giấy nén) và các bản in offset bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
4816.10.00	- Giấy than và các loại giấy tương tự kiểu giấy than	20	I	5	5	5	5	5
4816.20.00	- Giấy tự nhân bản	10	I	5	5	5	5	5
4816.30.00	- Giấy stencil đánh máy (giấy nển)	20	I	5	5	5	5	5
4816.90	- Loại khác:							
4816.90.10	-- Giấy truyền nhiệt	15	I	5	5	5	5	5
4816.90.20	-- Tấm offset bằng giấy	10	I	5	5	5	5	5
4816.90.90	-- Loại khác	20	I	5	5	5	5	5
4818	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, giấy nỉ hoặc giấy nỉ mỏng bằng sợi xenlulo dùng cho mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm hoặc cắt theo hình dạng, kích thước; khăn lau tay, giấy mỏng lau tay, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, tã lót cho trẻ sơ sinh, băng vệ sinh, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng trong bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí, đồ phụ tùng may mặc bằng bột giấy, giấy, giấy nỉ xenlulo hoặc giấy nỉ mỏng bằng sợi xenlulo							
4818.40	- Khăn vệ sinh và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự:							
4818.40.10	-- Tã, tã lót cho trẻ sơ sinh	30	T	20	20	15	10	5
4819	Thùng giấy (carton), hộp, vali, túi xách và các loại bao bì khác bằng giấy, bìa, giấy nỉ xenlulo, giấy nỉ mỏng bằng sợi xenlulo, hộp đựng hồ sơ (files), khay thư và các vật phẩm tương tự bằng giấy bìa dùng cho cơ quan, cửa hàng và những nơi tương tự							
4819.10.10	- Thùng giấy carton, hộp, vali, bằng giấy, bìa làn sóng	30	T	20	20	15	10	5
4819.20.11	-- Loại chưa ghép hoặc đã ghép thành hình ống, chưa tạo thành hộp hoàn chỉnh	20	T	20	20	15	10	5
4819.20.19	--- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
4819.20.90	-- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
4919.30.00	- Bao và túi xách có đáy rộng 40 cm trở lên	30	T	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
4819.40.00	- Bao và túi xách loại khác kể cả gói giấy hình tổ sâu (bồ đào)	30	T	20	20	15	10	5
4819.50.00	- Bao bì khác kể cả túi đựng các bản ghi chép	30	T	20	20	15	10	5
4819.60.00	- Hộp đựng hồ sơ (files), khay thư và các vật phẩm tương tự bằng giấy bìa dùng cho cơ quan, cửa hàng và những nơi tương tự	30	T	20	20	15	10	5
4820	Quyển sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, quyển viết thư, sổ ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa cứng, bìa hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than kẻ lót và các vật phẩm văn phòng khác bằng giấy hoặc bìa, các loại tập đựng ảnh (album) dùng để mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa sách bằng giấy hoặc bìa							
4820.40.00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than kẻ lót	40	T	20	20	15	10	5
4820.45.00	- Album để mẫu hay để các bộ sưu tập khác	40	T	20	20	15	10	5
4820.90.00	- Loại khác	40	T	20	20	15	10	5
4821	Các loại nhãn bằng giấy hoặc bằng bìa đã hoặc chưa in							
4821.10.00	- Loại đã in	30	T	20	20	15	10	5
4821.90.00	- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
4822	Ống lõi (bobbins), suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa giấy (đã hoặc chưa soi lỗ châm kim hoặc làm cứng)							
4822.10.00	- Loại dùng để cuốn sợi dệt	5	I	5	5	5	5	5
4822.90.00	- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
4823	Giấy bìa, giấy nỉ xenlulo và giấy nỉ mỏng bằng sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hạc mẫu; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy hoặc bìa giấy, giấy nỉ xenlulo hoặc giấy nỉ mỏng bằng sợi xenlulo							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Giấy đã quết hồ hoặc chất dính, dạng dải hoặc dạng cuộn:							
4823.11.00	-- Tự dính	20	I	10	5	5	5	5
4823.19.00	-- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
4823.20.00	- Giấy và bìa giấy lọc	10	I	5	5	5	5	5
4823.40	- Loại cuộn, tờ, đĩa số đã dùng cho máy tự ghi:							
4823.40.10	-- Loại dùng cho máy móc, thiết bị y tế, trừ loại giấy đã được thấm tẩm chất thử phản	0	I	0	0	0	0	0
4823.40.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Giấy và bìa khác dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ họa khác:							
4823.51	-- Đã in, dập nổi, hoặc đục lỗ:							
4823.51.90	--- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
4823.59	-- Loại khác:							
4823.59.90	--- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
4823.70	- Các vật phẩm bằng bột giấy đúc, khuôn hoặc nén:							
4823.70.10	-- Miếng đệm, vòng đệm bằng giấy	5	I	5	5	5	5	5
4823.70.90	-- loại khác	10	I	10	10	5	5	5
4823.90	- Loại khác							
49	CHƯƠNG 49							
	Sách báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và đồ bản							
4901	Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn							
4901.10.00	- Dạng tờ đơn có hoặc không gấp	5	I	5	5	5	5	5
	- Loại khác:							
4901.91.00	-- Từ điển, quyển bách khoa toàn thư và các phụ chương của chúng	0	I	0	0	0	0	0
4901.99	-- Loại khác:							
4901.99.10	--- Sách giáo khoa, sách kinh tế, sách khoa học kỹ thuật và xã hội, sách phục vụ thiếu nhi, sách pháp luật	0	I	0	0	0	0	0
4901.99.90	--- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
4902	Báo, tạp chí ngày và định kỳ, có hoặc không có minh họa hoặc chứa nội dung quảng cáo							
4902.10	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần:							
4902.10.10	-- Báo và tạp chí kinh tế, khoa học kỹ thuật, xã hội	0	I	0	0	0	0	0
4902.10.90	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
4902.90	- Loại khác:							
4902.90.10	-- Báo và tạp chí kinh tế, khoa học kỹ thuật, xã hội	0	I	0	0	0	0	0
4902.90.90	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
4903.00.00	Các loại sách, tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô mẫu cho trẻ em	0	I	0	0	0	0	0
4904.00.00	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh	5	I	5	5	5	5	5
4905	Bản đồ, biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in							
4905.10.00	- Quả địa cầu	0	I	0	0	0	0	0
	- Loại khác:							
4905.91.00	-- Dạng quyển	0	I	0	0	0	0	0
4905.99.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
4906.00.00	Các loại bản đồ, bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự là bản gốc vẽ tay, nguyên bản viết tay, các bản sao chụp lại bằng giấy ảnh và giấy than của các loại kể trên	0	I	0	0	0	0	0
4907.00	Các loại tem thư chưa dùng (sống), tem thuế và các loại tem tương tự hiện hành hoặc mới phát hành ở nước sử dụng, giấy có dấu tem sẵn, các loại giấy bạc (tiền giấy), mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu, công trái và các loại chứng từ cùng loại tương tự							
4907.00.10	- Tem thư chưa dùng	20	I	10	5	5	5	5
4907.00.20	- Giấy bạc	0	I	0	0	0	0	0
4907.00.30	- Mẫu séc	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
4907.00.40	- Tem thuế, cổ phiếu, công trái, chứng khoán	0	I	0	0	0	0	0
4907.00.90	- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
4908	Đề can các loại (decalonamias)							
4908.10.00	- Đề can dùng cho các sản phẩm thủy tinh	5	I	5	5	5	5	5
4908.90.00	- Loại khác	15	I	5	5	5	5	5
4909.00.00	Bưu thiếp hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện thư tín, thông báo, có hoặc không có tranh ảnh, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc trang trí	40	I	20	20	15	10	5
4910.00.00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch	40	I	20	20	15	10	5
50	Chương 50							
	Tơ							
5001.00.00	Kén tằm để ươm tơ	5	I	5	5	5	5	5
5002.00.0	Tơ sống (chưa xe)	5	I	5	5	5	5	5
5003	Phế liệu tơ (kể cả kén không thích hợp để ươm tơ, phế liệu sợi tơ và tơ tái sinh)							
5003.10.00	- Phế liệu tơ chưa được chải thô hoặc chải kỹ	10	I	5	5	5	5	5
5003.90.00	- Phế liệu tơ khác	10	I	5	5	5	5	5
5004.00.00	Sợi tơ (trừ sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn), chưa được đóng gói để bán lẻ	15	I	5	5	5	5	5
5005.00.00	Sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa được đóng gói để bán lẻ	15	I	5	5	5	5	5
5006.00.00	Sợi tơ và sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã được đóng gói để bán lẻ;	15	I	5	5	5	5	5
5007	Vải dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ							
5007.10.00	- Vải dệt thoi bằng sợi kéo từ tơ vụn	40	I	20	20	15	10	5
5007.0.00	- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng tơ hoặc phế liệu tơ từ 85% trở lên trừ tơ vụn	40	I	20	20	15	10	5
5007.90.00	- Vải dệt thoi khác	40	I	20	20	15	10	5
51	CHƯƠNG 51							
	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô, sợi và vải dệt từ lông đuôi và bươm							
5101	Lông cừu chưa chải thô hoặc chải kỹ							
	- Lông cừu chưa tẩy nhờn, kể cả lông cừu đã được làm sạch sơ bộ:							
5101.11.00	-- Lông cừu xén	0	I	0	0	0	0	0
5101.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0

Ký hiệu : I đã đưa vào cắt giảm từ năm 2001 trở về trước, T bắt đầu đưa vào cắt giảm từ 01/01/2002

Mã H5S	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Lông cừu đã tẩy nhờn, chưa khử bằng cacbon:							
5101.21.00	-- Lông cừu xén	0	I	0	0	0	0	0
5101.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
501.30.00	- Đã khử bằng cacbon	0	I	0	0	0	0	0
5102	Lông động vật loại mịn hoặc loại thô, chưa chải thô hoặc chải kỹ							
5102.10.00	- Lông động vật loại mịn	0	I	0	0	0	0	0
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	0	I	0	0	0	0	0
5103	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái sinh							
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10	I	5	5	5	5	5
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10	I	5	5	5	5	5
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	10	I	5	5	5	5	5
5104.00.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô tái sinh	3	I	3	3	3	3	3
5105	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông xơ len cừu hoặc đã được chải kỹ, dạng miếng)							
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	0	I	0	0	0	0	0
	- Cúi dùng trong kéo sợi len lông cừu (wool tops) và lông cừu đã chải kỹ khác:							
5105.21.00	-- Lông cừu chải kỹ dạng đoạn ngắn	0	I	0	0	0	0	0
5105.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
5105.30.00	- Lông động vật loại mịn đã chải thô hoặc chải kỹ	0	I	0	0	0	0	0
5105.40.00	- Lông động vật loại thô đã được chải thô hoặc chải kỹ	0	I	0	0	0	0	0
5106	Sợi làm từ lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ							
5106.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85 % trở lên	20	I	10	5	5	5	5
5106.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	20	I	10	5	5	5	5
5107	Sợi làm từ lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ							
5107.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85 % trở lên	20	I	10	5	5	5	5
5107.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	20	I	10	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
5108	Sợi làm từ lông động vật loại mịn, (đã chải thô hoặc chải kỹ) chưa đóng gói để bán lẻ							
5108.10.00	- Chải thô	20	I	10	5	5	5	5
5108.20.00	- Chải kỹ	20	I	10	5	5	5	5
5109	Sợi làm từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ							
5109.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	20	I	10	5	5	5	5
5109.90.00	- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
5110.00.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc lông bờm ngựa (kể cả sợi cuốn từ lông ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	20	I	10	5	5	5	5
5111	Vải dệt thoi từ sợi xe lông cừu đã chải sạch hoặc sợi xe lông động vật loại mịn đã chải sạch							
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85 % trở lên:							
5111.11.00	-- Trọng lượng không quá 300g/m2	40	I	20	20	15	10	5
5111.19.00	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
5111.20.00	- Loại khác: pha chủ yếu hoặc chỉ pha với sợi phi- la măng (filament) nhân tạo	40	I	20	20	15	10	5
5111.30.00	- Loại khác: pha chủ yếu hoặc chỉ pha với xơ staple nhân tạo	40	I	20	20	15	10	5
5111.90.00	- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
5112	Vải dệt thoi từ sợi xe lông cừu đã chải sóng hoặc sợi lông động vật loại mịn đã chải sóng							
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85 % trở lên:							
5112.11.00	-- Trọng lượng không quá 200g/m2	40	I	20	20	15	10	5
5112.19.00	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
5112.20.00	- Loại khác: pha chủ yếu hoặc chỉ pha với sợi phi- la măng (filament) nhân tạo	40	I	20	20	15	10	5
5112.30.00	- Loại khác: pha chủ yếu hoặc chỉ pha với xơ staple nhân tạo hoặc tổng hợp	40	I	20	20	15	10	5
5112.90.00	- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
5113.00.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi, bờm ngựa	40	I	20	20	15	10	5
52	CHƯƠNG 52							
	Bông							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
5201.00.00	Bông, chưa chải thô hoặc chải kỹ	0	I	0	0	0	0	0
5202	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi bông và bông tái sinh)							
5202.10.00	- Phế liệu sợi(kể cả phế liệu chỉ)	10	I	5	5	5	5	5
	- Loại khác							
5202.91.00	-- Bông tái sinh	10	I	5	5	5	5	5
5202.99.00	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
5203.00.00	Bông, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	I	0	0	0	0	0
5204	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ							
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:							
5204.11.00	-- Có tỷ trọng bông từ 85 % trở lên	30	I	20	20	15	10	5
5204.19.00	-- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	30	I	20	20	15	10	5
5205	Sợi bông, (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ							
	- Sợi bông đơn chải thô:							
5205.11.00	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex (714,29 dtex) trở lên (từ chỉ số mét 14 trở xuống)	20	I	10	5	5	5	5
5205.12.00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (từ chỉ số mét 43 đến chỉ số mét trên 14)	20	I	10	5	5	5	5
5205.13.00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (từ chỉ số mét 52 đến chỉ số mét trên 43)	20	I	10	5	5	5	5
5205.14.00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (từ chỉ số mét 80 đến chỉ số mét trên 52)	20	I	10	5	5	5	5
5205.15.00	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (trên chỉ số mét 80)	20	I	10	5	5	5	5
	- Sợi bông đơn chải kỹ:							
5205.21.00	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (từ chỉ số mét 14 (Nm 14) trở xuống)	20	I	10	5	5	5	5
5205.22.00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (từ chỉ số mét 43 đến chỉ số mét trên 14)	20	I	10	5	5	5	5
5205.23.00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (từ chỉ số mét 52 đến chỉ số mét trên 43)	20	I	10	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
5205.24.00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (từ chỉ số mét 80 đến chỉ số mét trên 52)	20	I	10	5	5	5	5
5205.26.00	-- Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (từ chỉ số mét 94 đến chỉ số mét trên 80)	20	I	10	5	5	5	5
5205.27.00	-- Sợi có độ mảnh từ 88,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (từ chỉ số mét 120 đến chỉ số mét trên 94)	20	I	10	5	5	5	5
5205.28.00	-- Sợi có độ mảnh dưới 88,33 decitex (trên chỉ số mét 120)	20	I	10	5	5	5	5
	- Sợi xe hoặc sợi cáp từ sợi bông đơn chải thô:							
5205.31.00	-- Sợi xe từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (từ chỉ số mét 14 trở xuống)	20	I	10	5	5	5	5
5205.32.00	-- Sợi xe từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (từ chỉ số mét 43 đến chỉ số mét trên 14)	20	I	10	5	5	5	5
5205.33.00	-- Sợi xe từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (từ chỉ số mét 52 đến chỉ số mét trên 43)	20	I	10	5	5	5	5
5205.34.00	-- Sợi xe từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (từ chỉ số mét 80 đến chỉ số mét trên 52)	20	I	10	5	5	5	5
5205.35.00	-- Sợi xe từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (trên chỉ số mét 80)	20	I	10	5	5	5	5
	- Sợi xe hoặc sợi cáp từ sợi bông đơn chải kỹ:							
5205.41.00	-- Sợi xe từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (từ chỉ số mét 14 trở xuống)	20	I	10	5	5	5	5
5205.42.00	-- Sợi xe từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (từ chỉ số mét 43 đến chỉ số mét trên 14)	20	I	10	5	5	5	5
5205.43.00	-- Sợi xe từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (từ chỉ số mét 52 đến chỉ số mét trên 43)	20	I	10	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
5205.44.00	-- Sợi xe từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (từ chỉ số mét 80 đến chỉ số mét trên 52)	20	I	10	5	5	5	5
5205.46.00	-- Sợi xe từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (từ chỉ số mét 94 đến chỉ số mét trên 80)	20	I	10	5	5	5	5
5205.47.00	-- Sợi xe từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 88,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (từ chỉ số mét 120 đến chỉ số mét trên 94)	20	I	10	5	5	5	5
5205.48.00	-- Sợi xe từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 88,33 decitex (trên chỉ số mét 120)	20	I	10	5	5	5	5
5206	Sợi bông (trừ chỉ khâu) có tỷ trọng bông dưới 85% chưa đóng gói để bán lẻ							
	- Sợi đơn chải thô:							
5206.10.00	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (từ chỉ số mét 14 trở xuống)	20	I	10	5	5	5	5
5206.12.00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (từ chỉ số mét 43 đến chỉ số mét trên 14)	20	I	10	5	5	5	5
5206.13.00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (từ chỉ số mét 52 đến chỉ số mét trên 43)	20	I	10	5	5	5	5
5206.14.00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,32 decitex (từ chỉ số mét 80 đến chỉ số mét trên 52)	20	I	10	5	5	5	5
5206.15.00	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (trên chỉ số mét 80)	20	I	10	5	5	5	5
	- Sợi đơn chải kỹ:							
5206.21.00	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (từ chỉ số mét 14 trở xuống)	20	I	10	5	5	5	5
5206.22.00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (từ chỉ số mét 43 đến chỉ số mét trên 14)	20	I	10	5	5	5	5
5206.23.00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (từ chỉ số mét 52 đến chỉ số mét trên 43)	20	I	10	5	5	5	5
5206.24.00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (từ chỉ số mét 80 đến chỉ số mét trên 52)	20	I	10	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
5206.25.00	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (trên chỉ số mét 80)	20	I	10	5	5	5	5
	- Sợi xe hoặc sợi cáp từ sợi đơn chải thô:							
5206.31.00	-- Sợi xe từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (từ chỉ số mét 14 trở xuống)	20	I	10	5	5	5	5
5206.32.00	-- Sợi xe từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (từ chỉ số mét 43 đến chỉ số mét trên 14)	20	I	10	5	5	5	5
5206.33.00	-- Sợi xe từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (từ chỉ số mét 52 đến chỉ số mét trên 43)	20	I	10	5	5	5	5
5206.34.00	-- Sợi xe từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (từ chỉ số mét 80 đến chỉ số mét trên 52)	20	I	10	5	5	5	5
5206.35.00	-- Sợi xe từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (trên chỉ số mét 80)	20	I	10	5	5	5	5
	- Sợi xe hoặc sợi cáp từ sợi đơn chải kỹ:							
5206.41.00	-- Sợi xe từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (từ chỉ số mét 14 trở xuống)	20	I	10	5	5	5	5
5206.42.00	-- Sợi xe từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (từ chỉ số mét 43 đến chỉ số mét trên 14)	20	I	10	5	5	5	5
5206.43.00	-- Sợi xe từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (từ chỉ số mét 52 đến chỉ số mét trên 43)	20	I	10	5	5	5	5
5206.44.00	-- Sợi xe từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (từ chỉ số mét 80 đến chỉ số mét trên 52)	20	I	10	5	5	5	5
5206.45.00	-- Sợi xe từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (trên chỉ số mét 80)	20	I	10	5	5	5	5
5207	Sợi bông (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ							
5207.10.00	- Có tỷ trọng bông chiếm 85% trở lên	20	I	10	5	5	5	5
5207.90.00	- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
53	CHƯƠNG 53							
	Xơ dệt gốc thực vật khác, sợi giấy và vải dệt bằng sợi giấy							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
5301	Lanh, bẹ hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái sinh)							
5301.10.00	- Lanh, thô hay đã ngâm	0	I	0	0	0	0	0
	- Lanh, đã dập, đã tước, đã chải hay gia công bằng cách khác nhưng chưa xe:							
5301.21.00	-- Đã dập hoặc tước	0	I	0	0	0	0	0
5301.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
5301.30.00	- Xơ và phế liệu lanh	0	I	0	0	0	0	0
5302	Gai dầu (cannabis sativa) thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi, xơ gai dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái sinh)							
5302.10.00	- Gai dầu, thô hoặc đã ngâm	0	I	0	0	0	0	0
5302.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
5303	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie) thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi, xơ dạng ngắn và phế liệu của loại các xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái sinh)							
5303.10.00	- Đay và sợi vỏ để dệt khác, thô hay đã ngâm	10	I	5	5	5	5	5
5303.90.00	- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
5304	Xơ xizan và xơ dệt khác từ các cây thuộc dòng cây thùa, thô hoặc đã chế biến, nhưng chưa kéo thành sợi, xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi xe và sợi tái sinh)							
5304.10.00	- Xơ xizan và các xơ dệt khác từ các cây thuộc dòng cây thùa, loại thô	3	I	3	3	3	3	3
5304.90.00	- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
5305	Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai manila hoặc musa), sợi gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi, xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi xe và sợi tái sinh)							
	- Từ dừa (xơ dừa):							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
5305.11.00	-- Thô	10	I	5	5	5	5	5
5305.19.00	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
	- Từ gai dầu (gai manila hoặc musa):							
5305.21.00	-- Thô	5	I	5	5	5	5	5
5305.29.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
	- Loại khác:							
5305.91.00	-- Thô	10	I	5	5	5	5	5
5305.99.00	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
5306	Sợi lanh							
5306.10.00	- Đơn	3	I	3	3	3	3	3
5306.20.00	- Sợi xe hoặc bện từ nhiều sợi	3	I	3	3	3	3	3
5307	Sợi đay hoặc sợi từ các xơ libe dệt khác thuộc nhóm 5303							
5307.10.00	- Đơn	20	I	10	5	5	5	5
5307.20.00	- Sợi xe hoặc bện từ nhiều sợi (cabled)	20	I	10	5	5	5	5
5308	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác, sợi giấy							
5308.10.00	- Sợi từ xơ dừa	20	I	10	5	5	5	5
5308.20.00	- Sợi từ xơ gai dầu	20	I	10	5	5	5	5
5308.30.00	- Sợi giấy	20	I	10	5	5	5	5
5308.90.00	- Sợi khác	20	I	10	5	5	5	5
54	CHƯƠNG 54							
	Sợi phi-la- măng (filament), nhân tạo và các loại sản phẩm từ các loại sợi này							
5401	Chỉ khâu làm từ sợi phi- la- măng (filament) nhân tạo, có hoặc không đóng gói để bán lẻ							
5401.10.00	- Từ sợi phi- la- măng (filament) tổng hợp (synthetic)	30	I	20	20	15	10	5
5401.20.00	- Từ sợi phi- la- măng (filament) tái tạo (artificial)	30	I	20	20	15	10	5
5402	Sợi phi- la- măng (filament) tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp, có độ mảnh dưới 67 decitex							
5402.10.00	- Sợi có độ bền cao từ nylon hoặc polyamit khác	0	I	0	0	0	0	0
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao từ polyester	0	I	0	0	0	0	0
	- Sợi dún (sợi textua):							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
5402.31	-- Từ nylon hoặc polyamit khác, độ nhỏ đơn sợi không quá 50 tex:							
5402.31.10	--- Lằm từ nylon	1	I	1	1	1	1	1
5402.31.90	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
5402.32	-- Từ nylon hoặc polyamit khác, độ nhỏ sợi trên 50 tex:							
5402.32.10	--- Từ nylon	1	I	1	1	1	1	1
5402.32.90	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
5402.33.00	-- Từ polyester	1	I	1	1	1	1	1
5402.39.00	- Từ loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 xoắn/m:							
5402.41.00	-- Từ nylon hoặc polyamit khác	0	I	0	0	0	0	0
5402.42.00	-- Từ polyester được định hướng một phần	0	I	0	0	0	0	0
5402.43.00	-- Từ polyeste khác	0	I	0	0	0	0	0
5402.49.00	-- Từ loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 xoắn/m							
5402.51.00	-- Từ nylon hoặc polyamit khác	0	I	0	0	0	0	0
5402.52.00	-- Từ các polyester	0	I	0	0	0	0	0
5402.59.00	-- Từ loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi khác bện từ nhiều sợi đơn (sợi cabled):							
5402.61.00	-- Từ nylon hoặc polyamit khác	5	I	5	5	5	5	5
5402.62.00	-- Từ các polyester	3	I	3	3	3	3	3
5402.69.00	-- Từ loại khác	5	I	5	5	5	5	5
5403	Sợi phi-la măng(filament) tái tạo khác (trừ chỉ khâu) chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex							
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ visco rayon	0	I	0	0	0	0	0
5403.20.00	- Sợi dún (sợi textua)	0	I	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn:							
5403.31.00	--Từ visco rayon chưa xoắn hoặc xoắn không quá 120 xoắn/m	0	I	0	0	0	0	0
5403.32.00	-- Từ visco rayon, có độ xoắn trên 120 xoắn/m	0	I	0	0	0	0	0
5403.33.00	-- Từ a-xê-tat xen-lu-lô	0	I	0	0	0	0	0
5403.39.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi bện từ nhiều sợi (sợi cabled):							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
5403.41.00	-- Từ sợi visco rayon	0	I	0	0	0	0	0
5403.42.00	-- Từ axetat xenlulo	0	I	0	0	0	0	0
5403.49.00	-- Sợi khác	0	I	0	0	0	0	0
5404	Sợi mô-nô-phi-la-măng (monofilament) tổng hợp từ có độ mảnh 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt không quá 1mm; sợi dạng vải và các dạng tương tự (ví dụ: sợi rơm tái tạo) bằng các chất liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5mm							
5404.10.00	- Sợi mô-nô-phi-la-măng (monofilament)	0	I	0	0	0	0	0
5404.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
5405.00.00	Sợi mô-nô-phi-la-măng (monofilament) tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; dải và dạng tương tự (ví dụ: sợi rơm tái tạo) bằng vật liệu dệt nhân tạo với chiều rộng bề mặt không quá 5mm	0	I	0	0	0	0	0
5406	Sợi xe phi-la-măng (filament) tổng hợp hoặc tái tạo (trừ chỉ khâu) đóng gói để bán lẻ							
5406.10.00	- Sợi phi-la-măng (filament) tổng hợp	10	I	5	5	5	5	5
5406.20.00	- Sợi phi-la-măng (filament) tái tạo	10	I	5	5	5	5	5
55	CHƯƠNG 55							
	Xơ Staple nhân tạo và các sản phẩm từ các loại xơ này							
5501	Tơ (tow) filament tổng hợp							
5501.10.00	- Từ nilon hay từ các polyamit khác	0	I	0	0	0	0	0
5501.20.00	- Từ các polyester	0	I	0	0	0	0	0
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic khác	0	I	0	0	0	0	0
5501.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
5502.00.00	Tơ (tow) filament tái tạo	0	I	0	0	0	0	0
5503	Xơ Staple tổng hợp chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo thành sợi							
5503.10.00	- Từ nilon hay từ các polyamit khác	0	I	0	0	0	0	0
5503.20.00	- Từ các polyester	0	I	0	0	0	0	0
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic khác	0	I	0	0	0	0	0
5503.40.00	- Từ polypropylene	0	I	0	0	0	0	0
5503.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
5504	Xơ Staple tái tạo chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo thành sợi							
5504.10.00	- Từ xơ visco rayon	0	I	0	0	0	0	0
5504.90	- Loại khác:							
5504.90.10	-- Bông xenlulo làm đầu lọc thuốc lá	15	I	15	15	10	10	5
5504.90.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
5505	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái sinh) từ xơ tổng hợp							
5505.10.00	- Từ xơ tổng hợp	3	I	3	3	3	3	3
5505.20.00	- Từ xơ tái tạo	3	I	3	3	3	3	3
5506	Xơ Staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc được gia công cách khác để kéo thành sợi							
5506.10.00	- Từ nylon hay từ các polyamit khác	1	I	1	1	1	1	1
5506.20.00	- Từ các polyester	1	I	1	1	1	1	1
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic khác	1	I	1	1	1	1	1
5506.90.00	- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
5507.00.00	Xơ Staple tái tạo đã chải thô, chải kỹ hoặc được gia công cách khác để kéo sợi	1	I	3	3	3	3	3
5508	Chỉ khâu làm bằng xơ staple nhân tạo đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ							
5508.10.00	- Từ xơ staple tổng hợp	30	I	20	20	15	10	5
5508.20.00	- Từ sợi staple tái tạo	30	I	20	20	15	10	5
5509	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ							
	- Có tỷ trọng xơ staple nylon hay polyamit khác từ 85% trở lên:							
5509.11.00	-- Sợi đơn	20	I	15	15	10	10	5
5509.12.00	-- Sợi xe hoặc sợi bện từ nhiều sợi (sợi cabled)	20	I	15	15	10	10	5
	- Có tỷ trọng xơ staple polyester từ 85% trở lên:							
5509.21.00	-- Sợi đơn	20	I	15	15	10	10	5
5509.22.00	-- Sợi xe hoặc sợi bện từ nhiều sợi (sợi cabled)	20	I	15	15	10	10	5
	- Có tỷ trọng xơ staple acrylic hay modacrylic từ 85% trở lên:							
5509.31.00	-- Sợi đơn	20	I	15	15	10	10	5
5509.32.00	-- Sợi xe hoặc sợi bện từ nhiều sợi	20	I	15	15	10	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Sợi xe khác có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:							
5509.41.00	-- Sợi đơn	20	I	15	15	10	10	5
5509.42.00	-- Sợi xe hoặc sợi bện từ nhiều sợi (sợi cabled)	20	I	15	15	10	10	5
	- Sợi khác, từ xơ staple polyester:							
5509.51	-- Được pha chủ yếu hay chỉ pha với xơ staple tái tạo:							
5509.51.10	--- Sợi đơn	5	I	5	5	5	5	5
5509.51.90	--- Loại khác	10	I	10	5	5	5	5
5509.52	-- Được pha chủ yếu hay chỉ pha với lông cừu hay lông động vật loại mịn:							
5509.52.10	--- Sợi đơn	0	I	0	0	0	0	0
5509.52.90	--- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
5509.53.00	-- Được pha chủ yếu hay chỉ pha với bông	20	I	15	15	10	10	5
5509.59.00	-- Loại khác	20	I	15	15	10	10	5
	- Sợi khác, từ xơ staple acrylic hoặc modacrylic:							
5509.61	-- Được pha chủ yếu hay chỉ pha với lông cừu hay lông động vật loại mịn:							
5509.61.10	--- Sợi đơn	5	I	5	5	5	5	5
5509.61.90	--- Loại khác	10	I	10	5	5	5	5
5509.62.00	-- Được pha chủ yếu hay chỉ pha với bông	20	I	15	15	10	10	5
5509.69.00	-- Loại khác	20	I	15	15	10	10	5
	- Sợi khác:							
5509.91.00	-- Được pha chủ yếu hay chỉ pha với lông cừu hay lông động vật loại mịn	10	I	10	5	5	5	5
5509.92.00	-- Được pha chủ yếu hay chỉ pha với bông	20	I	15	15	10	10	5
5509.99.00	-- Loại khác	20	I	15	15	10	10	5
5510	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo chưa đóng gói để bán lẻ							
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:							
5510.11.00	-- Sợi đơn	20	I	10	5	5	5	5
5510.12.00	-- Sợi xe hoặc bện từ nhiều sợi (sợi cabled)	20	I	10	5	5	5	5
5510.20.00	- Sợi khác được pha chủ yếu hay chỉ pha với lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	I	10	5	5	5	5
5510.30.00	- Sợi khác được pha chủ yếu hay chỉ pha với bông	20	I	10	5	5	5	5
5510.90.00	- Sợi khác	20	I	10	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
5511	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp đóng gói để bán lẻ							
5511.10.00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng xơ này từ 85% trở lên:	30	I	20	20	15	10	5
5511.20.00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng xơ này dưới 85%	30	I	20	20	15	10	5
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	30	I	20	20	15	10	5
56	CHƯƠNG 56							
	Mền xơ (xơ dệt làm thành tấm, miếng có ép nhẹ), phớt (nỉ, dạ) và các sản phẩm không dệt, các loại sợi đặc biệt; dây xe, dây coóc, dây thùng, dây cáp và các sản phẩm của nó							
5601	Mền xơ và các sản phẩm của chúng; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt							
5601.10.00	- Băng và gạc vệ sinh, tã thấm và tã lót cho trẻ sơ sinh và vật phẩm vệ sinh tương tự từ mền xơ	30	I	20	20	15	10	5
	- Mền xơ; các sản phẩm khác làm bằng mền xơ:							
5601.21.00	-- Từ bông	30	I	20	20	15	10	5
5601.22.0	-- Từ xơ nhân tạo	30	I	20	20	15	10	5
5601.29.00	-- Từ vật liệu khác	30	I	20	20	15	10	5
5601.30.00	- Xơ vụn, bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt	10	I	5	5	5	5	5
5602	Phớt đã hoặc chưa thấm tẩm, phủ hoặc ép lớp							
5602.10.00	- Phớt xuyên kim và vải khâu dính (được sản xuất bằng phương pháp khâu dính mền xơ)	40	I	20	20	15	10	5
	- Phớt khác, chưa thấm, tẩm, phủ hoặc ép lớp:							
5602.21.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	40	I	20	20	15	10	5
5602.29.00	-- Từ vật liệu dệt khác	40	I	20	20	15	10	5
5602.90	- Loại khác:							
5602.90.10	-- Đã thấm tẩm hắc ín hoặc các chất tương tự	40	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
5602.90.90	--- Loại khác							
5603	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa thấm, tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp							
	- Băng sợi phi-la-măng(filament) nhân tạo:							
5603.11	-- Trọng lượng không quá 25g/m ²							
5603.11.10	--- Chưa thấm, tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp	15	I	15	15	15	10	5
5603.11.90	--- Loại khác	15	I	15	15	15	10	5
5603.12	-- Trọng lượng trên 25g/m ² nhưng không quá 70g/m ²							
5603.12.10	--- Chưa thấm, tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp	15	I	15	15	15	10	5
5603.12.90	--- Loại khác	15	I	15	15	15	10	5
5603.13	-- Trọng lượng trên 70g/m ² nhưng không quá 150g/m ²							
5603.13.10	--- Chưa thấm, tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp	15	I	15	15	15	10	5
5603.13.90	--- Loại khác	15	I	15	15	15	10	5
5603.14	-- Trọng lượng trên 150g/m ²							
5603.14.10	--- Chưa thấm, tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp	15	I	15	15	15	10	5
5603.14.90	--- Loại khác	15	I	15	15	15	10	5
	- Loại khác:							
5603.91.00	-- Trọng lượng không quá 25g/m ²	15	I	15	15	15	10	5
5603.92.00	-- Trọng lượng trên 25g/m ² nhưng không quá 70g/m ²	15	I	15	15	15	10	5
5603.93.00	-- Trọng lượng trên 70g/m ² nhưng không quá 150g/m ²	15	I	15	15	15	10	5
5603.94.00	-- Trọng lượng trên 150g/m ²	15	I	15	15	15	10	5
5604	Dây cao su và dây cóc (cord), được bọc vật liệu dệt, sợi dệt, vải và dạng tương tự thuộc nhóm 5404 hoặc 5405, đã thấm tẩm, phủ tráng hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic							
5604.10.00	- Dây cao su và dây cóc cao su được bọc vật liệu dệt	20	I	10	5	5	5	5
5604.20.00	- Sợi có độ bền cao từ các polyeste, nylon, chất polyamit khác hoặc từ xơ visco rayon, đã thấm, tẩm, phủ hoặc tráng	20	I	10	5	5	5	5
5604.90.00	- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
5605.00.00	Sợi kim loại hóa, đã hoặc chưa cuộn, là loại sợi dệt hoặc dãi hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 5404 hoặc 5405, kết hợp với							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	20	I	10	5	5	5	5
5606.00.00	Sợi cuốn, dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 5404 hoặc 5405 được cuốn (trừ các loại thuộc nhóm 5605 và sợi cuốn lông ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sơ nin xù); sợi tua (dạng ống)	30	I	10	5	5	5	5
5607	Sợi xe, dây coóc, dây thùng và dây cáp đã hoặc chưa tết bện, đã hoặc chưa thấm, tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic							
5607.10.00	- Từ đay hay các xơ dệt từ vỏ cây khác của cây thuộc nhóm 5303	30	I	10	5	5	5	5
	- Từ xi zan hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc dòng cây thù:							
5607.21.00	-- Thùng xoắn, để buộc, đóng kiện	30	I	10	5	5	5	5
5607.29.00	-- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
5607.30.00	- Từ xơ chuối (loại xơ gai ma-ni-la hoặc mu sa) hoặc các loại xơ cứng khác (từ xơ lá cây)	30	I	10	5	5	5	5
	- Từ polyethylen hoặc polypropylen:							
5607.41.00	- Thùng xoắn để buộc, đóng kiện	30	I	10	5	5	5	5
5607.49.00	-- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
5607.50.00	- Từ xơ tổng hợp khác	30	I	10	5	5	5	5
5607.90.00	- Từ xơ khác	30	I	10	5	5	5	5
5608	Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, sợi coóc hoặc sợi thùng, lưới đánh cá và các loại lưới khác từ vật liệu dệt							
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:							
5608.11.00	-- Lưới đánh cá thành phẩm	15	I	15	10	10	10	5
5608.19	-- Loại khác:							
5608.19.10	--- Túi lưới	20	I	15	15	10	10	5
5608.19.90	--- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
5608.90	- Từ vật liệu dệt khác							
5608.90.10	-- Túi lưới	20	I	5	5	5	5	5
5608.90.90	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải và dạng tương tự thuộc nhóm 5404 hoặc 5405, dây xe, dây coóc, dây thùng, dây cáp chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
5609.00.10	- Sợi lõi bọc xơ cắt ngắn	20	I	10	5	5	5	5
5609.00.90	- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
57	CHƯƠNG 57							
	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác							
5701	Thảm và hàng dệt trải sàn khác, sản xuất bằng phương pháp thắt gút, đã hoặc chưa làm sẵn thành từng chiếc							
5701.10.00	- Bề mặt len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	40	I	20	15	15	10	5
5701.90.00	- Bề mặt vật liệu dệt khác	40	I	20	20	15	10	5
5702	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi không chần sợi vòng bề mặt hoặc không phủ xơ vụn đã hoặc chưa làm sẵn thành chiếc, kể cả loại "kelem", "schumacks", "karamanie" và các loại tấm phủ dệt tay tương tự							
5702.10.00	- "Kelem", "schumacks", "karamanie" và các loại tấm phủ dệt tay tương tự	40	I	20	20	15	10	5
5702.20.00	- Tấm trải sàn làm từ sợi xơ dừa	40	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác, có cấu trúc vòng bề mặt, chưa làm sẵn thành chiếc:							
5702.31.00	-- Từ len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	40	I	20	20	15	10	5
5702.32.00	-- Từ vật liệu dệt nhân tạo	40	I	20	20	15	10	5
5702.39.00	-- Từ vật liệu dệt khác	40	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác, có cấu trúc vòng bề mặt, đã làm sẵn thành chiếc:							
5702.41.00	-- Từ len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	40	I	20	20	15	10	5
5702.42.00	-- Từ vật liệu dệt nhân tạo	40	I	20	20	15	10	5
5702.49.00	-- Từ vật liệu dệt khác	40	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác, không có cấu trúc vòng bề mặt, đã làm sẵn thành chiếc:							
5702.51.00	-- Từ len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	40	I	20	20	15	10	5
5702.52.00	-- Từ vật liệu dệt nhân tạo	40	I	20	20	15	10	5
5702.59.00	-- Từ vật liệu dệt khác	40	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác, không có cấu trúc vòng bề mặt, chưa làm sẵn thành chiếc:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
5702.91.00	-- Từ len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	40	I	20	20	15	10	5
5702.92.00	-- Từ vật liệu dệt nhân tạo	40	I	20	20	15	10	5
5702.99.00	-- Từ vật liệu dệt khác	40	I	20	20	15	10	5
5703	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã chần sợi vòng bề mặt, đã hoặc chưa làm sẵn thành chiếc							
5703.10.00	-- Từ len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	40	I	20	20	15	10	5
5703.20.00	-- Từ nylon hoặc polyamit khác	40	I	20	20	15	10	5
5703.30.00	-- Từ vật liệu dệt nhân tạo khác	40	I	20	20	15	10	5
5703.90.00	-- Từ vật liệu dệt khác	40	I	20	20	15	10	5
5704	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác làm bằng phốt, không chần sợi vòng bề mặt hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa làm sẵn thành chiếc							
5704.10.00	- Thảm miếng với diện tích bề mặt tối đa 0,3m ²	40	I	20	20	15	10	5
5704.90.00	- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
5705.00.00	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa làm sẵn thành chiếc	40	I	20	20	15	10	5
58	CHƯƠNG 58							
	Các loại vải dệt thoi đặc biệt, các loại vải chần sợi vòng, ren, thảm trang trí, đồ trang trí; đồ thêu							
5803	Vải sa luyệt, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 5806							
5803.90.10	-- Tấm lưới đan bằng plastic che cho cây trồng	10	I	10	10	5	5	5
59	CHƯƠNG 59							
	Các loại vải dệt đã được thấm tẩm, hồ, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp trong công nghiệp							
5901	Vải đã tráng chất keo dính hoặc hồ tinh bột, dùng bọc bì sách hoặc dùng cho mục đích tương tự; vải can; vải bạt đã được xử lý để vẽ, vải hồ cứng hoặc các loại vải đã được làm cứng để làm cốt mũ							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
5901.10.00	- Vải được tráng chất keo dính hoặc chất bột dùng làm bìa sách hay các mục đích tương tự	15	I	5	5	5	5	5
5901.90.00	- Loại khác	15	I	5	5	5	5	5
5902	Vải mảnh dùng làm lớp, sản xuất từ sợi có độ bền cao bằng nilon, polyamit, polyester hoặc visco rayon							
5902.10.00	- Từ nilon hoặc polyamit khác	5	I	5	5	5	5	5
5902.20	- Từ polyester:							
5902.20.10	-- Từ sợi polyester và sợi cotton(sợi pê cô)	5	I	5	5	5	5	5
5902.20.90	-- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
5902.90.00	- Từ chất liệu khác	1	I	1	1	1	1	1
5903	Vải đã được thấm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp bằng plastic, trừ các loại thuộc nhóm 5902							
5903.10	- Bằng pô-ly-vi-nyn clorua (polyvinyl clodrie)							
5903.10.10	-- Vải dệt	30	I	5	5	5	5	5
5903.10.90	-- Loại khác	40	I	5	5	5	5	5
5903.20	- Bằng pô-ly-urê-than (polyurethane)							
5903.20.10	-- Vải dệt	30	I	5	5	5	5	5
2903.20.90	-- Loại khác	40	I	5	5	5	5	5
5903.90	- Loại khác							
5903.90.10	-- Vải dệt	30	I	5	5	5	5	5
5903.90.90	-- Loại khác	40	I	5	5	5	5	5
5904	Vải sơn đã hoặc chưa cắt theo hình mẫu, tẩm trải sàn gồm có lớp phủ hoặc lớp tráng gắn trên một lớp vải lót, đã hoặc chưa cắt theo hình mẫu							
5904.10.00	- Vải sơn	20	I	5	5	5	5	5
	- Loại khác:							
5904.91.00	-- Với lớp lót bằng phốt xuyên kim hoặc vải không dệt	20	I	5	5	5	5	5
5904.92.00	-- Với lớp lót bằng vải dệt khác	20	I	5	5	5	5	5
5905.00.00	Hàng dệt dùng phủ tường	20	I	5	5	5	5	5
5906	Vải tráng cao su, trừ các loại thuộc nhóm 5902							
5906.10.00	- Vải có lớp chất dính có chiều rộng không quá 20cm	10	I	5	5	5	5	5
	- Loại khác:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/su dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
5906.91.00	-- Dệt kim, đan hoặc móc	10	I	5	5	5	5	5
5906.99.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
5907.00	Vải đã thấm tẩm, phủ, tráng bằng cách khác; vải/bạt đã sơn vẽ dùng làm cảnh phong sơn khấu, phong trường quay hoặc dùng cho các mục đích tương tự							
5907.00.10	- Vải bạt đã sơn vẽ dùng làm cảnh phong sơn khấu, phong trường quay hoặc dùng cho các mục đích tương tự	30	I	5	5	5	5	5
5907.0.20	- Vải đã thấm tẩm, phủ chất chống bắt lửa	5	I	5	5	5	5	5
5907.00.30	- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
5908.00.00	Các loại bắc dệt thoi, tết, dệt kim dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc các loại tương tự, mạng đèn măng sông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng sông đã hoặc chưa thấm tẩm	30	I	20	20	15	10	5
5909.00	Các loại ống dẫn mềm dệt và các loại ống dệt tương tự đã hoặc chưa lót hoặc bọc kim loại, có hoặc không có các đồ phụ trợ kèm theo bằng các chất liệu khác							
5909.00.10	- Vòi cứu hỏa	0	I	0	0	0	0	0
5909.00.20	- Vật liệu không dệt được gia cố bên trong bằng nhựa hình làn sóng sử dụng làm bắc thấm	1	I	1	1	1	1	1
5909.00.90	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
5910.00	Băng tải, băng truyền hoặc đai truyền bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa thấm tẩm, phủ ép lớp bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác							
5910.00.10	- Băng tải ni	20	I	10	5	5	5	5
5910.00.90	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
5911	Các sản phẩm dệt và các mặt hàng phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại chú giải 7 của chương này							
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải lót phớt dệt thoi đã được phủ, tráng hoặc ép lớp bằng cao su, da hoặc vật liệu khác dùng làm gìm chải, vải dệt tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải nhung khổ hẹp được thấn tẩm bằng cao su dùng để bọc lõi trục dệt (trục cuốn chỉ máy dệt)	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
5911.20.00	- Vải dùng để rây, sàng, đã hoặc chưa làm thành sản phẩm	0	I	0	0	0	0	0
	- Vải dệt và phết được dệt thành vòng hoặc gắn với bộ phận liên kế dùng cho máy chế biến giấy hoặc máy tương tự (ví dụ: dùng cho bột giấy hay xi măng a-mi-ăng):							
5911.31.00	-- Trọng lượng dưới 650g/m ²	0	I	0	0	0	0	0
5911.32.00	-- Trọng lượng từ 650g/m ² trở lên	0	I	0	0	0	0	0
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc tương tự, kể cả loại làm bằng tóc	0	I	0	0	0	0	0
5911.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
60	CHƯƠNG 60							
	Vải dệt kim, đan hoặc móc							
6002	Vải dệt kim, đan hoặc móc khác							
	- Vải dệt khác, sợi kim đan dọc (kể cả vải dệt từ máy dệt dải trang sức):							
6002.41.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	40	I	20	20	15	10	5
	- Vải khác:							
6002.91.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	40	I	20	20	15	10	5
61	CHƯƠNG 61							
	Mặt hàng may mặc sẵn và đồ phụ trợ của quần áo, dệt kim, đan hoặc móc							
6101	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jắc két trượt tuyết) áo khoác chống gió, áo jắc két chống gió và các loại tương tự dùng cho đàn ông hoặc trẻ em trai, dệt kim đan hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 6103							
6101.10.00	- Bằng len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6101.20.00	- Bằng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6101.30.00	- Bằng sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
6101.90.00	- Bằng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6102	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jắc két trượt tuyết,) áo khoác chống gió, áo jắc két chống gió và các loại tương tự dùng cho							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim đan hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 6104							
6102.10.00	- Băng len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6102.20.00	- Băng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6102.30.00	- Băng sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
6102.90.00	- Băng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6103	Bộ com lê, bộ quần áo đồng bộ, áo vét tông, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho đàn ông hoặc trẻ em trai, dệt kim, đan hoặc móc							
	- Bộ com lê:							
6103.11.00	-- Băng len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6103.12.00	-- Băng sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6103.19.00	-- Băng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Bộ quần áo đồng bộ:							
6103.21.00	-- Băng len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6103.22.00	-- Băng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6103.23.00	-- Băng sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6103.29.00	-- Băng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Áo jắc két và áo khoác thể thao:							
6103.31.00	-- Băng len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6103.32.00	-- Băng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6103.33.00	-- Băng sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6103.39.00	-- Băng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Quần dài, yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:							
6103.41.00	-- Băng len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6103.42.00	-- Băng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6103.43.00	-- Băng sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6103.49.00	-- Băng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6104	Bộ com lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jắc két, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi),							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim, đan hoặc móc							
	- Bộ com-lê:							
6104.11.00	-- Bông len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6104.12.00	-- Bông sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6104.13.00	-- Bông sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6104.19.00	-- Bông vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Bộ quần áo đồng bộ:							
6104.21.00	-- Bông len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6104.22.00	-- Bông sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6104.23.00	-- Bông sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6104.29.00	-- Bông vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:							
6104.31.00	-- Bông len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6104.32.00	-- Bông sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6104.33.00	-- Bông sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6104.39.00	-- Bông vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Áo váy dài:							
6104.41.00	-- Bông len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6104.42.00	-- Bông sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6104.43.00	-- Bông sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6104.44.00	-- Bông sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
6104.49.00	-- Bông vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Váy và quần váy:							
6104.51.00	-- Bông len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6104.52.00	-- Bông sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6104.53.00	-- Bông sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6104.59.00	-- Bông vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc:							
6104.61.00	-- Bông len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6104.62.00	-- Bông sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6104.63.00	-- Bông sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6104.69.00	-- Bông vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
6105	Sơ mi đàn ông hoặc trẻ em trai, dệt kim, đan hoặc móc:							
6105.10.00	- Bằng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6105.20.00	- Bằng sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
6105.90.00	- Bằng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6106	Áo sơ mi, áo sơ mi choàng dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim, đan hoặc móc							
6106.10.00	- Bằng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6106.20.00	- Bằng sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
6106.90.00	- Bằng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6107	Bộ quần áo lót, quần đùi, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho đàn ông hoặc trẻ em trai dệt kim, đan hoặc móc							
	- Quần lót dài và quần đùi:							
6107.11.00	-- Bằng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6107.12.00	-- Bằng sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
6107.19.00	-- Bằng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Áo ngủ và bộ py-gia-ma:							
6107.21.00	-- Bằng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6107.22.00	-- Bằng sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
6107.29.00	-- Bằng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác:							
6107.91.00	-- Bằng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6107.92.00	-- Bằng sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
6107.99.00	-- Bằng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6108	Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi-líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng mặc ở nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim, đan hoặc móc							
	- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:							
6108.11.00	-- Bằng sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
6108.19.00	-- Bằng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Xi-líp và quần đùi bó:							
6108.21.00	-- Bằng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6108.22.00	-- Bằng sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
6108.29.00	-- Bảng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Áo ngủ và bộ py-gi-ma:							
6108.31.00	-- Bảng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6108.32.00	-- Bảng sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
6108.39.00	-- Bảng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác:							
6108.91.00	-- Bảng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6108.92.00	-- Bảng sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
6108.99.00	-- Bảng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
61096109	Áo Ti- sớt(T- Shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim, đan hoặc móc							
6109.10.00	- Bảng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6109.90.00	- Bảng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6110	Áo bó, áo chui đầu, áo chên ngắn cài khuy (áo sáng đai cổ cứng), gi-lê và các loại tương tự, dệt kim, đan hoặc móc							
6110.10.00	- Bảng len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6110.20.00	- Bảng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6110.30.00	- Bảng sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
6110.90.00	- Bảng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6111	Bộ quần áo và đồ nay mặc sắc cho trẻ sơ sinh, dệt kim, đan hoặc móc							
6111.10.00	- Bảng len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6111.20.00	- Bảng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6111.30.00	- Bảng sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6111.90.00	- Bảng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6112	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi, dệt kim, đan hoặc móc							
	- Bộ quần áo thể thao:							
6112.11.00	-- Bảng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6112.12.00	-- Bảng sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6112.19.00	-- Bảng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết:							
	- Quần áo bơi cho đàn ông hoặc trẻ em trai:							
6112.31.0	-- Bảng sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6112.39.00	-- Bảng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
6112.41.00	-- Bông sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6112.49.00	--Bông vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6113	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim, đan hoặc móc thuộc nhóm 5903, 5906, 5907							
	- Làm từ vải không đàn hồi hoặc tráng cao su:							
6113.00.11	-- Quần áo chống cháy	5	I	5	5	5	5	5
6113.00.19	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Làm từ vải đàn hồi hoặc tráng cao su:							
6113.00.91	-- Quần áo chống cháy	5	I	5	5	5	5	5
6113.00.99	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
6114	Quần áo khác dệt kim đan hoặc móc							
6114.10.00	- Bông len lông cừu hay lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6114.20.00	- Bông sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6114.30	- Bông sợi nhân tạo:							
6114.30.10	-- Quần áo chống cháy	5	I	5	5	5	5	5
6114.30.90	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
6114.90	- Bông vật liệu dệt khác:							
6114.90.10	-- Từ sợi garamine, lanh hoặc tơ	50	I	20	20	15	10	5
6114.90.90	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
6115	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn cổ, các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân dùng cho người giãn tĩnh mạch, giày dép không đế, dệt kim đan hoặc móc							
	- Quần tất và bít tất dài:							
6115.11.00	-- Bông sợi tổng hợp có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dextex	50	I	20	20	15	10	5
6115.12.00	-- Bông sợi tổng hợp có độ mảnh sợi đơn từ 67 dextex trở lên	50	I	20	20	15	10	5
6115.19.00	- Bông vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6115.20.00	- Quần nịt liền tất hoặc quần áo nịt dài đến đầu gối bằng dệt kim có mảnh sợi đơn	50	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác:							
6115.91.00	--Bông len lông cừu hay lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6115.92.00	-- Bông sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6115.93.00	-- Bông sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
6115.99.00	-- Bảng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6116	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim đan hoặc móc							
6116.10.00	- Dã thấm, tẩm, hồ hoặc phủ bằng plastic hoặc cao su	50	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác:							
6116.91.00	--Bảng len lông cừu hay lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6116.92.00	-- Bảng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6116.93.00	-- Bảng sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6116.99.00	-- Bảng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6117	Hàng phụ trợ dệt kim, đan hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim, đan hoặc móc của quần áo hoặc đồ phụ trợ làm sẵn							
6117.10.00	- Khăn san, khăn choàng vai, khăn choàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai	50	I	20	20	15	10	5
6117.20.00	- Nơ thường, nơ con bướm và cavát	50	I	20	20	15	10	5
6117.80.00	- Đồ phụ trợ hàng may mặc khác	50	I	20	20	15	10	5
6117.90.00	- Các chi tiết rời của quần áo	50	I	20	20	15	10	5
62	CHƯƠNG 62							
	Mặt hàng may mặc sẵn và đồ phụ trợ không thuộc loại hàng dệt kim, đan hoặc móc							
6201	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jắc két trượt tuyết) áo gió, áo jắc két chống gió và các loại tương tự dùng cho đàn ông hoặc trẻ em, trai, trừ các loại thuộc nhóm 6203							
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm và các loại tương tự							
6201.11.00	-- Bảng len lông cừu hay lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6201.12.00	-- Bảng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6201.13.00	-- Bảng sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
6201.19.00	-- Bảng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
6201.91.00	-- Bông len lông cừu hay lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6201.92.00	-- Bông sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6201.93.00	-- Bông sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
6201.99.00	-- Bông vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6202	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jắc két trượt tuyết) áo gió, áo jắc két chống gió và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 6204							
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm và các loại tương tự:							
6202.11.00	-- Bông len lông cừu hay lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6202.12.00	-- Bông sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6202.13.00	-- Bông sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
6202.19.00	-- Bông vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác:							
6202.91.00	-- Bông len lông cừu hay lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6202.92.00	-- Bông sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6202.93.00	-- Bông sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
6202.99.00	-- Bông vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6203	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jắc két, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho đàn ông hoặc trẻ em trai							
	- Bộ com-lê:							
6203.11.00	-- Bông len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6203.12.00	-- Bông sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6203.19.00	-- Bông vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Bộ quần áo đồng bộ:							
6203.21.00	-- Bông len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6203.22.00	--- Bông sợi bông	50	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
6203.23.00	-- Bông sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6203.29.00	-- Bông vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Áo khoác kết và áo khoác thể thao:							
6203.31.00	-- Bông len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6203.32.00	--- Bông sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6203.33.00	-- Bông sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6203.39.00	-- Bông vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Quần dài, yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần lót:							
6203.41.00	-- Bông len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6203.42.00	--- Bông sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6203.43.00	-- Bông sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6203.49.00	-- Bông vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6204	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo khoác kết, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái							
	- Bộ com-lê:							
6204.11.00	-- Bông len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6204.12.00	-- Bông sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6204.13.00	-- Bông sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6204.19.00	-- Bông vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Bộ quần áo đồng bộ:							
6204.21.00	-- Bông len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6204.22.00	-- Bông sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6204.23.00	-- Bông sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6204.29.00	-- Bông vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Áo khoác kết và áo khoác thể thao:							
6204.31.00	-- Bông len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6204.32.00	-- Bông sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6204.33.00	-- Bông sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6204.39.00	-- Bông vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Áo váy dài:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
6204.41.00	-- Bông len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6204.42.00	-- Bông sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6204.43.00	-- Bông sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6204.44.00	-- Bông sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
6204.49.00	-- Bông vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Váy và quần váy:							
6204.51.00	-- Bông len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6204.52.00	-- Bông sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6204.53.00	-- Bông sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6204.59.00	-- Bông vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:							
6204.61.00	-- Bông len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6204.62.00	-- Bông sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6204.63.00	-- Bông sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6204.69.00	-- Bông vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6205	Sơ mi đàn ông hoặc trẻ em trai:							
6205.10.00	- Bông len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6205.20.00	- Bông sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6205.30.00	- Bông sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
6205.90.00	- Bông vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6206	Sơ mi và áo sơ mi choàng dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái							
6206.10.00	- Bông tơ hoặc phế liệu tơ	50	I	20	20	15	10	5
6206.20.00	- Bông len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6206.30.00	- Bông sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6206.40.00	- Bông sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
6206.90.00	- Bông vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6207	Áo may ô và các loại áo lót khác, bộ quần áo lót, quần đùi, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho đàn ông hoặc trẻ em trai							
	- Quần lót và quần đùi:							
6207.11.00	-- Bông sợi bông	50	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04'	05	06
6207.19.00	-- Băng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Áo ngủ và bộ py-gia-ma:							
6207.21.00	-- Băng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6207.22.00	-- Băng sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
6207.29.00	-- Băng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác:							
6207.91.00	-- Băng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6207.92.00	-- Băng sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
6207.99.00	-- Băng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6208	Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xilíp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ và trẻ em gái							
	- Quần xilíp, váy lót và váy lót trong:							
6208.11.00	-- Băng sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
6208.19.00	-- Băng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Áo ngủ và bộ py-gia-ma:							
6208.21.00	-- Băng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6208.22.00	-- Băng sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
6208.29.00	-- Băng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác:							
6208.91.00	-- Băng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6208.92.00	-- Băng sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
6208.99.00	-- Băng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6209	Bộ quần áo may sẵn và đồ phụ trợ cho trẻ sơ sinh, đan hoặc móc							
6209.10.00	- Băng len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn							
6209.20.00	- Băng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6209.30.00	- Băng sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6209.90.00	- Băng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6210	Quần áo may sẵn làm bằng vải thuộc nhóm 5602, 5603, 5906, 5907							
6210.10.00	- Băng vải thuộc nhóm 5602, 5603	50	I	20	20	15	10	5
6210.20	- Quần áo thuộc loại được mô tả từ phân nhóm 620111 đến 620119							
6210.20.10	-- Quần áo chống cháy	5	I	5	5	5	5	5
6210.20.90	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
6210.30	- Quần áo khác thuộc loại được mô tả từ phân nhóm 620211 đến 620219							
6210.3010	-- Quần áo chống cháy	5	I	5	5	5	5	5
6210.30.90	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
6210.40	- Quần áo đàn ông hoặc trẻ em trai khác							
6210.40.10	-- Quần áo chống cháy	5	I	5	5	5	5	5
6210.40.90	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
6210.50	- Quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái khác							
6210.50.10	-- Quần áo chống cháy	5	I	5	5	5	5	5
6210.50.90	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
6211	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác							
	- Quần áo bơi:							
6211.11.00	-- Quần áo bơi đàn ông hoặc trẻ em trai	50	I	20	20	15	10	5
6211.12.00	-- Quần áo bơi phụ nữ hoặc trẻ em gái	50	I	20	20	15	10	5
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết:	50	I	20	20	15	10	5
	- Quần áo đàn ông hoặc trẻ em trai khác:							
6211.31.00	-- Băng len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6211.32.00	-- Băng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6211.33	-- Băng sợi nhân tạo:							
6211.33.10	-- Quần áo chống cháy	5	I	5	5	5	5	5
6211.33.90	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
6211.39	-- Băng vật liệu dệt khác:							
6211.39.10	-- Quần áo chống cháy	5	I	5	5	5	5	5
6211.39.90	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Quần áo cho phụ nữ hoặc trẻ em gái :							
6211.41.00	-- Băng len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn							
6211.42.00	-- Băng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6211.43.00	-- Băng sợi nhân tạo:	50	I	20	20	15	10	5
6211.49.00	-- Băng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6212	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không làm từ dệt kim, đan hoặc móc							
6212.10.00	- Xu chiêng	50	I	20	20	15	10	5
6212.20.00	- Gen và quần gen	50	I	20	20	15	10	5
6212.30.00	- Coóc-xê nịt bụng	50	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
6212.90.00	- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
6213	Khăn tay và khăn quàng nhỏ							
6213.10.00	- Bằng sợi tơ hoặc phế liệu tơ	50	I	20	20	15	10	5
6213.20.00	- Bằng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6213.90.00	- Bằng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6214	Khăn san, khăn choàng vai, khăn choàng cổ, khăn choàng rộng đôi đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự							
6214.10.00	- Bằng sợi tơ hoặc phế liệu tơ	50	I	20	20	15	10	5
6214.20.00	- Bằng len hoặc lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6214.30.00	- Bằng sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6214.40.00	- Bằng sợi tái tạo	50	I	20	20	15	10	5
6214.90.00	- Bằng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6215	Nơ thường, nơ con bướm và ca vát							
6215.10.00	- Bằng sợi tơ hoặc phế liệu tơ	50	I	20	20	15	10	5
6215.20.00	- Bằng sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
6215.90.00	- Bằng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6216.00.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao	50	I	20	20	15	10	5
6217	Đồ phụ trợ may mặc sẵn khác, các bộ phận rời của quần áo hoặc đồ phụ trợ may sẵn trừ các loại thuộc nhóm 6212							
6217.10	- Đồ phụ trợ may sẵn:							
6217.10.10	-- Tất ngắn, tất dài và các loại tất khác	50	I	20	20	15	10	5
6217.10.20	-- Đệm vai, các loại đệm lót khác dùng trong công nghiệp may	50	I	20	20	15	10	5
6217.10.90	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
6217.90.00	- Các chi tiết của quần áo	50	I	20	20	15	10	5
63	CHƯƠNG 63							
	Các sản phẩm dệt may sẵn khác, bộ vải kèm chỉ trang trí, quần áo các loại hàng dệt cũ và mới							
	I. CÁC SẢN PHẨM MAY MẶC KHÁC							
6301	Chăn và chăn du lịch							
6301.10.00	- Chăn điện	50	I	20	20	15	10	5
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, bằng len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50	I	20	20	15	10	5
6301.30.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, bằng bông	50	I	20	20	15	10	5

Ký hiệu : I đã đưa vào cắt giảm từ năm 2001 trở về trước, T bắt đầu đưa vào cắt giảm từ 01/01/2002

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
6301.40.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, bằng sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6301.90.00	- Chăn và chăn du lịch khác	50	I	20	20	15	10	5
6302	Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh, khăn trải nhà bếp							
6302.10.00	- Khăn trải giường, dệt kim, đan hoặc móc	50	I	20	20	15	10	5
	- Khăn trải giường khác, đã in hoa:							
6302.21.00	-- Bằng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6302.22.00	-- Bằng sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
6302.29.00	-- Bằng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Khăn trải giường khác:							
6302.31.00	-- Bằng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6302.32.00	-- Bằng sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
6302.39.00	-- Bằng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim, đan hoặc móc	50	I	20	20	15	10	5
	- Khăn trải bàn khác:							
6302.51.00	-- Bằng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6302.52.00	-- Bằng sợi lanh	50	I	20	20	15	10	5
6302.53.00	-- Bằng sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
6302.59.00	-- Bằng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6302.60.00	- Khăn vệ sinh, khăn nhà bếp bằng vải có tạo vòng bẻ mặt hoặc vải tương tự, bằng sợi bông							
	- Loại khác:							
6302.91.00	-- Bằng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6302.92.00	-- Bằng sợi lanh	50	I	20	20	15	10	5
6302.93.00	-- Bằng sợi nhân tạo	50	I	20	20	15	10	5
6302.99.00	-- Bằng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
6303	Màn che (kể cả rèm) và rèm mờ (che phía trong cửa sổ); diềm màn che hoặc diềm giường							
	- Dệt kim hoặc móc:							
6303.11.00	-- Bằng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6303.12.00	-- Bằng sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6303.19.00	-- Bằng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác:							
6303.91.00	-- Bằng sợi bông	50	I	20	20	15	10	5
6303.92.00	-- Bằng sợi tổng hợp	50	I	20	20	15	10	5
6303.99.00	-- Bằng vật liệu dệt khác	50	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
6304	Các sản phẩm dệt khác dùng để phủ, bọc đồ đạc trong nhà, trừ các loại thuộc nhóm 9404							
	- Khăn phủ giường:							
6304.11.00	-- Dệt kim đan hoặc móc	50	I	20	20	15	10	5
6304.19.00	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác:							
6304.91.00	-- Dệt kim đan hoặc móc	50	I	20	20	15	10	5
604.92.00	-- Bềng sợi bông, không dệt kim hoặc móc	50	I	20	20	15	10	5
6304.93.00	-- Bềng sợi tổng hợp, không dệt kim hoặc móc	50	I	20	20	15	10	5
6304.99.00	-- Bềng vật liệu dệt khác, dệt kim hoặc móc	50	I	20	20	15	10	5
6305	Bao và túi dùng để đựng hàng							
6305.10	- Bềng sợi dây hoặc sợi từ vỏ cây thuộc nhóm 5303							
6305.10.10	-- Mới	40	I	20	20	15	10	5
6305.10.90	-- Đã sử dụng	40	I	20	20	15	10	5
6305.20	- Bềng sợi bông							
6305.20.10	-- Dệt kim đan hoặc móc	50	I	20	20	15	10	5
6305.20.90	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Bềng vật liệu dệt nhân tạo:							
6305.32	-- Bao hay các loại tương tự để chứa các sản phẩm trung gian dạng rời, loại mềm dẻo							
6305.32.10	--- Bềng vải không dệt							
6305.32.20	--- Dệt kim đan hoặc móc	50	I	20	20	15	10	5
6305.33	-- Loại khác, bềng dải polyetylen hoặc polypropylen hoặc dạng tương tự							
6305.33.10	--- Dệt kim đan hoặc móc	50	I	20	20	15	10	5
6305.33.20	--- Bềng sợi dệt dạng dải và tương tự	40	I	20	20	15	10	5
6305.33.90	--- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
6305.39	-- Loại khác							
6305.39.10	--- Bềng vải không dệt	50	I	20	20	15	10	5
6305.39.20	--- Dệt kim đan hoặc móc	50	I	20	20	15	10	5
6305.39.90	--- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
6305.90	- Bềng vật liệu dệt khác:							
	-- Từ sợi gai của nhóm 5304							
6305.90.11	--- Dệt kim đan hoặc móc	50	I	20	20	15	10	5
6305.90.19	--- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	-- Từ sợi dừa của nhóm 5305:							
6305.90.81	--- Dệt kim đan hoặc móc	50	I	20	20	15	10	5
6305.90.89	--- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
6305.90.90	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
6306	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên che nắng và rèm cuốn, tăng, lều, bạt, buồm cho tàu thuyền, cho ván lướt hoặc lướt cát, các sản phẩm dùng cho cắm trại							
	- Tấm vải không thấm nước, tấm hiên che nắng:							
6306.11.00	-- Bềng sợi bông	30	I	20	20	15	10	5
6306.12.00	-- Bềng sợi tổng hợp	30	I	20	20	15	10	5
6306.19.00	-- Bềng vật liệu dệt khác	30	I	20	20	15	10	5
	- Tăng lều, bạt:							
6306.21.00	-- Bềng sợi bông	30	I	20	20	15	10	5
6306.22.00	-- Bềng sợi tổng hợp	30	I	20	20	15	10	5
6306.29.00	-- Bềng vật liệu dệt khác	30	I	20	20	15	10	5
	- Buồm cho tàu thuyền:							
6306.31.00	-- Bềng sợi tổng hợp	30	I	20	20	15	10	5
6306.39.00	-- Bềng vật liệu dệt khác	30	I	20	20	15	10	5
	- Đệm hơi:							
6306.41.00	-- Bềng sợi bông	30	I	20	20	15	10	5
6306.49.00	-- Bềng vật liệu dệt khác	30	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác:							
6306.91.00	-- Bềng sợi bông	30	I	20	20	15	10	5
6306.99.00	-- Bềng vật liệu dệt khác	30	I	20	20	15	10	5
6307	Các sản phẩm may sẵn khác, kể cả khuôn mẫu cắt may quần áo							
6307.10.00	- Khăn lau sàn, khăn lau bát, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự	50	I	20	20	15	10	5
6307.20.00	- Áo phao cứu đuối và phao đai cứu đuối	0	I	0	0	0	0	0
6307.90	- Loại khác:							
6307.90.10	-- Dây đai an toàn của thợ điện, phi công và tương tự, mặt nạ bảo vệ	5	I	5	5	5	5	5
6307.90.20	-- Khuôn mẫu cắt may quần áo	20	T	20	20	15	10	5
6307.90.90	-- Loại khác	40	T	20	20	15	10	5
6308.00.00	Bộ vải kèm chỉ trang trí, có hoặc không có đồ phụ trợ dùng để trang trí chăn, thảm, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu hoặc							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	các sản phẩm dệt tương tự đóng gói sẵn để bán lẻ	40	T	20	20	15	10	5
64	CHƯƠNG 64							
	Giày dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên							
6401	Giày dép không thấm nước, có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự							
6401.10.00	- Giày dép có gắn mũi kim loại bảo vệ	50	I	20	20	15	10	5
	- Giày dép khác;							
6401.91.00	-- Giày cổ cao qua đầu gối	50	I	20	20	15	10	5
6401.92.00	-- Giày cổ cao chưa đến đầu gối, quá mắt cá chân	50	T	20	20	15	10	5
6401.99.00	-- Loại khác	50	T	20	20	15	10	5
6402	Các loại giày dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic							
	- Giày dép thể thao:							
6402.12.00	-- Giày ống di tuyết và trượt tuyết việt dã	50	I	20	20	15	10	5
6402.19.00	-- Loại khác	50	T	20	20	15	10	5
6402.20.00	- Giày dép có đai hoặc dây gắn mũi với đế bằng chốt cài	50	T	20	20	15	10	5
6402.30.00	- Giày dép khác có gắn mũi kim loại để bảo vệ	50	I	20	20	15	10	5
6402.91.00	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân	50	T	20	20	15	10	5
6402.99.00	-- Loại khác	50	T	20	20	15	10	5
6403	Giày dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp (giả da) và mũ bằng da thuộc							
	- Giày dép thể thao:							
6403.12.00	-- Giày ống di tuyết và trượt tuyết việt dã	50	I	20	20	15	10	5
6403.40.00	- Giày dép khác có gắn mũi bằng kim loại để bảo vệ	50	I	20	20	15	10	5
6404	Giày dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp (giả da) và mũ bằng nguyên liệu dệt							
	- Giày dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:							
6404.19.00	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s Ưu ãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
6405	Giày dép khác							
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	50	I	20	20	15	10	5
6405.90	- Loại khác:							
6405.90.10	-- Giấy bảo hộ lao động	5	I	5	5	5	5	5
6405.90.90	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
6406	Các bộ phận của giày dép; (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn lên đế, trừ đế ngoài miếng lót của giày dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống giày, các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng							
6406.10.00	- Mũ giày và các bộ phận của mũ giày, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày	20	I	10	10	5	5	5
6406.20.00	- Đế ngoài và gót giày bằng cao su hoặc plastic	30	I	10	10	5	5	5
	- Loại khác:							
6406.91.00	-- Bằng gỗ	20	I	10	10	5	5	5
6406.99	-- Bằng vật liệu khác							
6406.99.10	--- Tấm lót giày bằng cao su hoặc plastic	30	I	10	10	5	5	5
6406.99.90	--- Loại khác	20	I	10	10	5	5	5
65	CHƯƠNG 65							
	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm kể trên							
6501.00.00	Các loại thân mũ hình chuông bằng nỉ hoặc chưa dựng theo khuôn hoặc chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng nỉ	10	I	10	5	5	5	5
6502.00.00	Các loại thân mũ được tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí	10	I	10	5	5	5	5
6503.00.00	Mũ nỉ và các loại đội đầu bằng nỉ khác, làm từ thân mũ hình chuông, thân mũ chóp bằng thuộc nhóm 6501 đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	50	I	20	20	15	10	5
6504.00.00	Các loại mũ và các loại đội đầu khác, được tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	50	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
6505	Mũ và các loại đội đầu khác, dệt kim, đan hoặc móc làm từ ren, nỉ hoặc hàng dệt khác ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	50	I	20	20	15	10	5
6505.10.00	- Lưới bao tóc	50	I	20	20	15	10	5
6505.90.00	- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
6506	Các loại mũ, khăn, mạng đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí							
6506.10	- Mũ bảo hộ:							
6506.10.10	-- Mũ xe máy	20	I	10	5	5	5	5
6506.10.90	-- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
6506.91.00	- Bằng cao su hoặc plastic	40	I	20	20	15	10	5
6506.92.00	- Bằng da lông	40	I	20	20	15	10	5
6506.99.00	- Bằng vật liệu dệt khác	40	I	20	20	15	10	5
6507.00.00	Băng lót vành mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt khung, lưới trai quai mũ dùng để sản xuất các hàng đội đầu	40	I	20	20	15	10	5
66	CHƯƠNG 66							
	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên							
6601	Các loại ô dù (kể cả ô có cán là batoong, dù che trong vườn và các loại ô tương tự)							
6601.10.00	- Dù che trong vườn và các loại ô tương tự	40	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác:							
6601.91.00	-- Có cán kiểu ống lồng	40	I	20	20	15	10	5
6601.99.00	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
6602.00.00	Batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật và các bộ phận của các sản phẩm trên	40	I	20	20	15	10	5
6603	Các bộ phận, đồ trang trí, đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 6601, 6602							
6603.10.00	- Tay cầm và nút bấm	30	I	10	5	5	5	5
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán	30	I	10	5	5	5	5
6603.90.00	-- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
67	CHƯƠNG 67							
	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	mao, hoa nhân tạo, các sản phẩm làm từ tóc							
6701.00	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ; lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các hàng thuộc nhóm 0505 và các lông ống đã chế biến)							
6701.00.10	- Lông vịt	20	I	10	5	5	5	5
6701.00.90	- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
6702	Hoá, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng, các sản phẩm làm bằng hoa, lá và quả nhân tạo							
6702.10.00	- Bằng plastic	40	I	20	20	15	10	5
3702.90.00	- Bằng vật liệu khác	40	I	20	20	15	10	5
6703.00.00	Tóc đã được chải mượt, nhuộm, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác, lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại nguyên liệu dệt khác, được chế biến dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự	20	I	10	5	5	5	5
6704	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, độn tóc và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc, bằng lông động vật hoặc bằng các loại nguyên liệu dệt, các sản phẩm bằng tóc chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác							
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:							
6704.11.00	-- Bộ tóc giả hoàn chỉnh	40	I	20	20	15	10	5
6704.19.00	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
6704.20.00	- Bằng tóc	40	I	20	20	15	10	5
6704.90.00	- Bằng vật liệu khác	40	I	20	20	15	10	5
68	CHƯƠNG 68							
	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, a miăng, mica hoặc các vật liệu tương tự							
6802	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 6801; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) có hoặc không có lớp lót, đá hạt, đá giã, bột đá đã nhuộm							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến ác-đoa)							
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, dạng chữ nhật hoặc dạng khác (cả dạng hình vuông) diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn là 7cm đá hạt, đá giảm, bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	30	I	10	5	5	5	5
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng và các sản phẩm làm từ chúng, mọi chỉ cắt hoặc cửa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:							
6802.21.00	-- Đá cẩm thạch, tra-vec-tin và thạch cao tuyết hoa	30	I	10	5	5	5	5
6802.22.00	-- Đá vôi khác	30	I	10	5	5	5	5
6802.23.00	-- Đá granit	30	I	10	5	5	5	5
6802.29.00	-- Đá khác	30	I	10	5	5	5	5
	- Loại khác (gồm cả sản phẩm mỹ nghệ, tượng...)							
6802.91.00	-- Đá cẩm thạch, tra-vec-tin và thạch cao tuyết hoa	30	I	10	5	5	5	5
6802.92.00	-- Đá vôi khác	30	I	10	5	5	5	5
6802.93.00	-- Đá granit	30	I	10	5	5	5	5
6802.99.00	-- Đá khác	30	I	10	5	5	5	5
6803.00.00	Đá phiến đã gia công, các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc bằng đá phiến đã được liên kết lại thành khối	20	I	10	5	5	5	5
6804	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng bánh xe và tương tự, không có khung, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài tay hoặc đánh bóng, các bộ phận của chúng bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài mòn tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết nối hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác							
6804.10.00	- Đá nghiền và đá mài để nghiền hoặc mài	15	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Đá nghiền, đá mài, đá mài hình bánh xe và tương tự:							
6804.21.00	-- Bảng kim cương tự nhiên hoặc kim cương tổng hợp kết khối	0	I	0	0	0	0	0
6804.22	-- Bảng chất mài mòn kết khối hoặc bảng gồm:							
6804.22.10	--- Loại có cấu tạo hạt mài chứa trên 99% là Al_2O_3	5	I	5	5	5	5	5
6804.22.90	--- Loại khác	20	I	5	5	5	5	5
6804.23.00	-- Bảng đá tự nhiên	20	I	5	5	5	5	5
6804.30	-- Đá mài tay hoặc đánh bóng loại khác:							
6804.30.10	--- Loại có cấu tạo hạt mài chứa trên 99% là Al_2O_3	5	I	5	5	5	5	5
6804.30.90	--- Loại khác	20	I	5	5	5	5	5
6805	Bột đá mài hoặc đá giảm mài tự nhiên hoặc nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt theo hình, mẫu đã được khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác							
6805.10.00	- Trên nền bằng vải dệt	10	I	5	5	5	5	5
6805.20.00	- Trên nền bằng giấy hoặc bìa giấy	10	I	5	5	5	5	5
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	10	I	5	5	5	5	5
6806	Sợi xỉ, sợi silicát và các loại sợi khoáng tương tự; vecmiculit (khoáng mi ca) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 6811 hoặc 6812 hoặc chương 69							
6806.10.00	- Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	5	I	5	5	5	5	5
6806.20.00	- Vecmiculit (khoáng mica) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	5	I	5	5	5	5	5
6806.90.00	- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
6807	Các sản phẩm bằng nhựa đường (asphalt) hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ: bitum)							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	hoặc hắc ín than đá)							
6807.10	- Dạng cuộn:							
6807.10.10	-- Giấy dầu lợp mái	5	I	5	5	5	5	5
6807.10.90	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
6807.90.00	= Dạng khác	5	I	5	5	5	5	5
6808.00.00	Panen, tấm, ngói, gạch, khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, sợi rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mặt gỗ, gỗ giằm hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, được liên kết lại bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	30	I	10	5	5	5	5
6809	Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn có thành phần cơ bản là thạch cao							
	- Tấm, lá, panen, ngói và các sản phẩm tương tự chưa được trang trí:							
6809.11.00	-- Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	30	I	10	5	5	5	5
6809.19.00	-- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
6809.90	- Sản phẩm khác:							
6809.90.10	-- Khuôn rãnh bằng thạch cao	10	I	5	5	5	5	5
6809.90.90	-- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
6810	Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố							
	- Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:							
6810.11.00	-- Gạch và gạch khối xây dựng	30	I	10	5	5	5	5
6810.19	-- Loại khác:							
6810.19.10	--- Gạch ốp, lát	30	I	10	5	5	5	5
6810.19.20	--- Ngói	30	I	10	5	5	5	5
6810.19.90	--- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
	- Sản phẩm khác:							
6810.91.00	-- Các cấu kiện đúc sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	30	I	10	5	5	5	5
6810.99.00	--- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
6811	Các sản phẩm bằng xi măng, a-mi-ăng, bằng xi măng sợi xenlulô hoặc tương tự							
6811.10.00	- Tấm lán sóng	20	I	10	5	5	5	5
6811.20.00	- Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự	20	I	10	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
6811.30.00	-- Ống, ống dẫn và các khớp nối ống hoặc ống dẫn	20	I	10	5	5	5	5
6811.90.00	-- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
6812	Sợi a mi ăng đã được gia công, các hỗn hợp với thành phần chính là a mi ăng hoặc thành phần chính là a mi ăng và cac-bo- nát ma-giê, các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ a mi ăng (ví dụ: chỉ, vải dệt, quần áo, hàng dệt đũi, giày dép, các miếng đệm dùng trong kỹ thuật), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 6811 hoặc 6813							
6812.10.00	- Sợi a mi ăng đã được gia công, các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là a mi ăng hoặc a mi ăng và cac- bon-nat-m-giê	10	I	5	5	5	5	5
6812.20.00	- Sợi và chỉ	10	I	5	5	5	5	5
6812.30.00	- Thùng, dây đã hoặc chưa được bện	10	I	5	5	5	5	5
6812.40.00	- Vải dệt hoặc đan	10	I	5	5	5	5	5
6812.50.00	- Quần áo, đồ phụ trợ may mặc, giày dép, mũ, khăn trùm đầu	10	I	5	5	5	5	5
6812.60.00	- Giấy, bìa cứng và nỉ	10	I	5	5	5	5	5
6812.70.00	- Vật liệu ghép nối làm bằng sợi a mi ăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	10	I	5	5	5	5	5
6812.90.00	- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
6813	Vật liệu mài và các sản phẩm từ vật liệu mài (ví dụ: tấm mỏng, con lăn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót) chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự với thành phần chính là a mi ăng, là các chất khoáng khác hoặc xenlulô đã hoặc chưa được kết hợp với vật liệu dệt hoặc vật liệu khác							
6813.10.00	- Lót và đệm phanh	10	I	5	5	5	5	5
6813.90.00	- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
6814	Mica đã chế biến và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết thành khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác							
6814.10.00	- Tấm, lá và dải bằng mica kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	10	I	10	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
6814.90.00	- Loại khác	10	I	10	5	5	5	5
6815	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi cacbon, các sản phẩm bằng sợi cacbon và các sản phẩm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác							
6815.10	- Các sản phẩm không phải sản phẩm điện làm từ granit hoặc cacbon khác							
6815.10.10	-- Sợi cacbon	5	I	5	5	5	5	5
6815.10.90	- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	20	I	10	5	5	5	5
	- Các loại sản phẩm khác:							
6815.91.00	-- Có chứa ma giê, đô lô mít hoặc crôm mít	10	I	5	5	5	5	5
6815.99.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
69	CHƯƠNG 69							
	Đồ gốm, sứ							
	I CÁC LOẠI HÀNG HOÁ BẰNG BỘT HOÁ THẠCH SILIC HOẶC BẰNG CÁC LOẠI ĐẤT SILIC TƯƠNG TỰ VÀ CÁC SẢN PHẨM CHỊU LỬA							
6902	Gạch, gạch khối, gạch lát, ngói chịu lửa và các loại hàng xây dựng bằng gốm chịu lửa trừ các sản phẩm làm bằng hoá thạch silic hoặc đất si-lic tương tự							
6902.10.00	- Có tỷ trọng các nguyên tố ma-giê canxi hoặc crôm riêng biệt hoặc kết hợp trên 50% như ôxít ma-giê, ô xít canxi hoặc ôxít crôm (Cr_2O_3)							
6902.20.00	- Có tỷ trọng trên 50 % là a-lu-min (Al_2O_3), đi-ô-xít si-lic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	10	I	5	5	5	5	5
6902.90.00	- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
6903	Các loại hàng gốm sứ chịu lửa khác (ví dụ: bình cổ cong, nồi nấu kim loại, bình thử vàng, nút, nắp, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ, tay cầm) trừ các sản phẩm làm bằng bột hoá thạch silic tương tự							

Mã HS.	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
6903.10.00	- Có tỷ trọng trên 50% là graphite hoặc dạng khác của cacbon hoặc hỗn hợp của cacbon và graphite	0	I	0	0	0	0	0
6903.20.00	- Có tỷ trọng trên 50 % là các chất a-lu-min (Al_2O_3), hoặc hỗn hợp hay hợp chất của a-lu-min và đi-ô- xít si-líc (SiO_2)	0	I	0	0	0	0	0
6903.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	II. CÁC SẢN PHẨM GỐM SỨ KHÁC							
6904	Gạch xây dựng, gạch lát nền, ngói lót, ngói dẽm và các loại tương tự bằng gốm, sứ							
6904.10.00	- Gạch xây dựng	50	I	20	20	15	10	5
6904.90.00	- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
6905	Ngói, ống khói, chụp ống khói, đường dẫn ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác:							
6905.10.00	- Ngói lợp mái	50	I	20	20	15	10	5
6905.90.00	- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
6906.00.00	Các loại ống dẫn, máng dẫn nước, máng thoát nước và phụ tùng để lắp ráp bằng gốm sứ	40	I	20	20	15	10	5
6909	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hoá học hoặc kỹ thuật, khay, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp; bình, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng							
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hoá học hoặc kỹ thuật khác:							
6909.11.00	-- Bằng sứ	0	I	0	0	0	0	0
6909.12.00	-- Các sản phẩm có độ cứng tương đương 9 hoặc hơn trong thanh độ mohs	0	I	0	0	0	0	0
6909.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
6909.90.00	- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
70	CHƯƠNG 70							
	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh							
7001.00.00	Thủy tinh vụn, thủy tinh phế liệu, phế thải khác; thủy tinh ở dạng khối	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7002	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt thuộc nhóm 7018), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công							
7002.10.00	- Dạng hình cầu	3	I	3	3	3	3	3
7002.20.00	- Dạng thanh	3	I	3	3	3	3	3
	- Dạng ống:							
7002.31	-- Bảng thạch anh nấu chảy hoặc ô-xít silic nấu chảy khác:							
7002.31.10	--- Để làm đèn tuýp	30	I	15	15	15	10	5
7002.31.90	--- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
7002.32	-- Bảng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kenvin trong khoảng nhiệt độ 0 đến 300 độ C:							
7002.32.10	--- Để làm đèn tuýp	30	I	15	15	15	10	5
7002.32.20	--- Ống thủy tinh trung tính không màu, đường kính từ 3mm đến 22mm	10	I	5	5	5	5	5
7002.32.90	--- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
7002.39	-- Loại khác:							
7002.39.10	--- Để làm đèn tuýp	30	I	15	15	15	10	5
7002.39.20	--- Ống thủy tinh trung tính không màu, đường kính từ 3mm đến 22mm	10	I	5	5	5	5	5
7002.39.90	--- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
7003	Thủy tinh đục và thủy tinh cản, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác							
	- Dạng tấm không có cốt thép:							
7003.12	-- Thủy tinh bao phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:							
7003.12.00	--- Thủy tinh dùng làm kính đeo	0	I	0	0	0	0	0
7003.19	-- Loại khác:							
7003.19.10	--- Thủy tinh dùng làm kính đeo	0	I	0	0	0	0	0
7004	Thủy tinh kéo và thủy tinh thổi, ở dạng tấm đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác							
7004.20.10	-- Thủy tinh quang học	40	T	20	20	15	10	5
7004.90	- Loại khác:							

Mã HS		T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7004.90.10	-- Thủy tinh dùng làm kính đeo	0	T	0	0	0	0	0
7005	Thủy tinh bột và thủy tinh đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác							
7005.10	- Thủy tinh không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:							
7005.10.10	-- Thủy tinh dùng làm kính đeo	0	I	0	0	0	0	0
	- Thủy tinh không có cốt thép khác:							
7005.21	-- Có phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:							
7005.21.10	--- Thủy tinh dùng làm kính đeo	0	I	0	0	0	0	0
7005.29	-- Loại khác:							
7005.29.10	--- Thủy tinh dùng làm kính đeo	0	I	0	0	0	0	0
7006.00	Thủy tinh thuộc các nhóm 7003, 7004 hoặc 7005, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác nhưng chưa làm khung hoặc lắp vào các vật liệu khác							
7006.00.10	- Thủy tinh dùng làm kính đeo	0	I	0	0	0	0	0
7007	Kính an toàn làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh đã cán mỏng							
	- Kính an toàn cứng đã tôi:							
7007.11	-- Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe cộ, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:							
7007.11.10	--- Dùng cho xe cộ	20	I	20	20	15	10	5
7007.11.90	--- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
7007.19.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
	- Kính an toàn nhiều lớp:							
7007.21	-- Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe cộ, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:							
7007.21.10	--- Dùng cho xe cộ	20	I	20	20	15	10	5
7007.21.90	--- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
7007.29.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
7008.00.00	Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp	20	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7009	Gương thủy tinh có hoặc không có khung kể cả gương chiếu hậu							
7009.10.00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe cộ	40	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác:							
7009.91.00	-- Chưa có khung	30	I	20	20	15	10	5
7009.92.00	-- Có khung	40	I	20	20	15	10	5
7010	Bình lớn, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống tiêm và các loại đồ chứa khác bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; bình bảo quản bằng thủy tinh, nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác bằng thủy tinh							
7010.10.00	- Ống đựng thuốc tiêm	10	I	5	5	5	5	5
7110.20.00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	20	I	10	5	5	5	5
	- Loại khác, có dung tích:							
7010.91.00	-- Trên 1 lít	20	I	10	5	5	5	5
7110.92.00	-- Trên 0,33 lít nhưng không quá 1 lít	20	I	10	5	5	5	5
	Riêng:							
	+ Chai đựng dịch truyền	5	I	5	5	5	5	5
7010.93.00	-- Trên 0,15 lít nhưng không quá 0,33 lít	20	I	10	5	5	5	5
7010.94.00	-- Không quá 0,15 lít	20	I	10	5	5	5	5
	Riêng:							
	+ Lọ đựng dược phẩm kháng sinh tiêm, vắc xin tiêm	5	I	5	5	5	5	5
7011	Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống) mở, các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực (cathodeiray) hoặc các loại tương tự							
7011.10	- Cho đèn điện							
7011.10.10	-- Giá đỡ góc bóng đèn	5	I	5	5	5	5	5
7011.20.00	- Cho ống đèn tia âm cực	5	I	5	5	5	5	5
7011.90	- Loại khác:							
7011.90.10	-- Vỏ bóng đèn hình vô tuyến	5	I	5	5	5	5	5
7014.00.00	Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các linh kiện có tính chất quang học bằng thủy tinh, trừ những sản phẩm thuộc nhóm 7015 nhưng chưa gia công về mặt quang học	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7015	Kính đồng hồ báo thức, đồng hồ cá nhân và các loại tương tự, các loại kính để hiệu chỉnh và kính thường, uốn cong, lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và hạt mảnh thủy tinh dùng để sản xuất các loại kính							
7015.10.00	- Các loại kính để hiệu chỉnh (cận, viễn, kính kỹ thuật)	3	I	3	3	3	3	3
7015.90.00	- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
7016	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép, thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép thuộc loại được sử dụng trong xây dựng, khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền dùng cho mục đích khảm, khắc hoặc trang trí tương tự; đèn phủ, chì và các loại tương tự, thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bột dạng khối, pa-nen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự							
7016.10.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền dùng cho mục đích khảm, khắc hoặc trang trí tương tự	40	I	20	20	15	10	5
7016.90.00	- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
7017	Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc được đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ							
7017.10.00	- Bảng thạch anh hoặc điôxít silic nấu chảy khác	0	I	0	0	0	0	0
7017.20.00	- Bảng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không vượt quá 5×10^{-6} độ Kenvin	0	I	0	0	0	0	0
7017.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7018	Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ kim hoàn giả; mắt thủy tinh, trừ các bộ phận cơ thể giả khác, tượng nhỏ và các loại đèn trang							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	trí trừ đồ giả kim hoàn, hạt thủy tinh, đường kính không quá 1mm							
7018.20.00	- Hạt thủy tinh đường kính không quá 1mm	0	I	0	0	0	0	0
7018.90	- Loại khác:							
7018.90.10	-- Mấy thủy tinh	0	I	0	0	0	0	0
7019	Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ: chỉ, vải dệt)							
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xoắn và sợi bện đã cắt đoạn:							
7019.11.00	-- Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50mm	1	I	1	1	1	1	1
7019.12.00	-- Sợi thô	1	I	1	1	1	1	1
7019.19.00	-- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
	- Màng mỏng (như voan)							
7019.31.00	-- Chiếu	1	I	1	1	1	1	1
7019.32.00	-- Màng mỏng (như voan)	1	I	1	1	1	1	1
7019.39	-- Loại khác:							
7019.39.10	--- Tấm trần	10	I	10	5	5	5	5
7019.39.90	--- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
7019.40.00	- Vải dệt từ sợi thô	1	I	1	1	1	1	1
	- Vải dệt khác:							
7019.51.00	-- Có chiều rộng không quá 30cm	1	I	1	1	1	1	1
7019.52.00	-- Có chiều rộng trên 30cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250g/m ² , dệt từ sợi đơn mỗi sợi không quá 136 tex	1	I	1	1	1	1	1
7019.59.00	-- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
7019.90.00	- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
7020.00	Các sản phẩm khác bằng thủy tinh							
7020.00.10	- Khuôn bằng thủy tinh	0	I	0	0	0	0	0
71	CHƯƠNG 71							
	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại mạ kim loại quý và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại							
	I. NGỌC TRAI THIÊN NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC BÁN QUÝ							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7101	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm đá; ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển							
7101.10.00	- Ngọc trai thiên nhiên	3	I	3	3	3	3	3
	- Ngọc trai nuôi cấy:							
7101.21.00	-- Chưa được gia công	3	I	3	3	3	3	3
7101.22.00	-- Đã được gia công	3	I	3	3	3	3	3
7102	Kim cương đã hoặc chưa gia công nhưng chưa được gắn hoặc nạm đá							
7102.10.00	- Chưa được phân loại	1	I	1	1	1	1	1
	- Kim cương công nghiệp:							
7102.21.00	-- Chưa được gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ chuốt hoặc mài sơ qua	1	I	1	1	1	1	1
7102.29.00	-- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
	- Kim cương phi công nghiệp							
7102.31.00	-- Chưa được gia công hoặc mới chỉ được cắt tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ chuốt hoặc mài sơ qua	1	I	1	1	1	1	1
7102.39.00	-- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
7103	Đá quý (trừ kim cương), đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm; đá quý (trừ kim cương), đá bán quý chưa phân loại đã xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển							
7103.10.00	- Chưa được gia công hoặc mới chỉ xẻ hoặc dẻo gọt thô	1	I	1	1	1	1	1
	- Đã gia công cách khác:							
7103.91.00	-- Đá ru-bi, sa-phia và ngọc lục bảo	1	I	1	1	1	1	1
7106.99.00	-- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
7104	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm. đá quý hoặc đá bán quý chưa phân loại, đã xâu chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7104.10.00	- Thạch anh áp điện	1	I	1	1	1	1	1
7104.20.00	- Loại khác, chưa được gia công hoặc mới chỉ xẻ hoặc đục gọt thô	1	I	1	1	1	1	1
7104.90.00	- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
7105	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp							
7105.10.00	- Của kim cương	1	I	1	1	1	1	1
7105.90.00	- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
	II. KIM LOẠI QUÝ VÀ KIM LOẠI MẠ KIM LOẠI QUÝ							
7106	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột							
7106.10.00	- Dạng bột	1	I	1	1	1	1	1
	- Dạng khác:							
7106.91.00	-- Chưa gia công	1	I	1	1	1	1	1
7106.92.00	-- Dạng bán thành phẩm	1	I	1	1	1	1	1
7107.00.00	Kim loại thường mạ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	1	I	1	1	1	1	1
7109.00.00	Kim loại thường hoặc bạc, mạ vàng gia công quá mức bán thành phẩm	1	I	1	1	1	1	1
7110	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột							
	- Bạch kim:							
7110.11.00	-- Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	I	1	1	1	1	1
7110.19.00	-- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
	- Pa-la-di:							
7110.21.00	-- Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	I	1	1	1	1	1
7110.29.00	-- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
	- Ru-di:							
7110.31.00	-- Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	I	1	1	1	1	1
7110.39.00	-- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
	- I-ri-di, o-si-mi và ru-the-ni:							
7110.41.00	-- Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	I	1	1	1	1	1
7110.49.00	-- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
7111.00.00	Kim loại thường, bạc hoặc vàng, mạ bạch kim chưa gia công quá mức bán thành phẩm	1	I	1	1	1	1	1

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7112	Phế liệu và phế thải của kim loại quý hoặc kim loại phủ kim loại quý; phế liệu và phế thải khác chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý							
7112.10.00	- Từ vàng, kể cả kim loại mạ vàng nhưng trừ loại phế liệu không sử dụng được có chứa kim loại quý khác	1	I	1	1	1	1	1
7112.20.00	- Từ bạch kim, kể cả kim loại mạ bạch kim nhưng trừ loại phế liệu không sử dụng được có chứa các kim loại quý khác	1	I	1	1	1	1	1
7112.90.00	- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
	III. ĐỒ KIM HOÀN, ĐỒ KỸ NGHỆ VÀNG BẠC VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC							
7113	Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng kim loại quý hoặc kim loại phủ kim loại quý							
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa phủ hoặc mạ kim loại quý:							
7113.11.00	-- Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ kim loại quý khác	40	I	20	20	15	10	5
7113.19.00	-- Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	40	I	20	20	15	10	5
7113.20.00	- Bằng kim loại thường đã mạ kim loại quý	40	I	20	20	15	10	5
7114	Đồ kỹ nghệ vàng bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại phủ kim loại quý							
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ kim loại quý:							
7114.11.00	-- Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ kim loại quý khác	40	I	20	20	15	10	5
7114.19.00	-- Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ kim loại quý khác	40	I	20	20	15	10	5
7114.20.00	- Bằng kim loại thường mạ kim loại quý	40	I	20	20	15	10	5
7115	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý							
7115.10.00	- Chất xúc tác bằng bạch kim ở dạng tấm đan hoặc lưới	40	I	20	20	15	10	5
7115.90.00	- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7116	Sản phẩm bằng ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)							
716.10.00	- Bằng ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy	40	I	20	20	15	10	5
7116.20.00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	40	I	20	20	15	10	5
7117	Đồ giả kim hoàn							
	- Bằng kim loại thường đã hoặc chưa mạ kim loại quý:							
7117.11.00	-- Khuy măng sét và khuy rời	40	I	20	20	15	10	5
7117.19.00	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
7117.90.00	- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
7118	Tiền kim loại							
7118.10.00	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức	40	I	20	20	15	10	5
7118.90.00	- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
72	CHƯƠNG 72							
	Sắt và thép							
	I. NGUYÊN LIỆU CHƯA QUA CHẾ BIẾN, CÁC SẢN PHẨM Ở DẠNG HẠT HOẶC DẠNG BỘT							
7201	Gang thỏi và gang kính dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác							
7201.10.00	- Gang thỏi không hợp kim có chứa hàm lượng photpho bằng hoặc dưới 0,5%	0	I	0	0	0	0	0
7201.20.00	- Gang thỏi không hợp kim có chứa hàm lượng photpho trên 0,5%	0	I	0	0	0	0	0
7201.50.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	I	0	0	0	0	0
7202	Hợp kim sắt							
	- Sắt măng – gan:							
7202.11.00	-- Có chứa hàm lượng các bon trên 2%	0	I	0	0	0	0	0
7202.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Sắt si-líc:							
7202.21.00	-- Có chứa hàm lượng si-líc trên 5,5%	0	I	0	0	0	0	0
7202.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7202.30.00	- Sắt si-líc măng gan	0	I	0	0	0	0	0
	- Sắt crôm:							
7202.41.00	-- Có chứa hàm lượng các bon trên 4%	10	I	5	5	5	5	5
7202.49.00	-- Các loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7202.50.00	- Sắt si-líc crôm	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s Ưu Đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7202.60.00	- Sắt ni-ken	0	I	0	0	0	0	0
7202.70.00	- Sắt mô- lốp -đen	0	I	0	0	0	0	0
7202.80.00	- Sắt vonfram và sắt si-lic vonfram	0	I	0	0	0	0	0
	- Loại khác:							
7202.91.00	-- Sắt titan và sắt silic titan	0	I	0	0	0	0	0
7202.92.00	-- Sắt va-na-di	0	I	0	0	0	0	0
7202.93.00	-- Sắt ni-o-bi	0	I	0	0	0	0	0
7202.99.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7203	Các sản phẩm có chứa sắt thu được bằng cách ép nén trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm chứa sắt mềm xốp khác, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự, sắt có hàm lượng nguyên chất tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự							
7203.10.00	- Các sản phẩm có chứa sắt thu được bằng cách ép nén trực tiếp từ quặng sắt	0	I	0	0	0	0	0
7203.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7204	Phế liệu, phế thải sắt; thỏi sắt thép phế liệu nấu lại							
7204.10.00	- Phế liệu và phế thải của gang	0	I	0	0	0	0	0
	- Phế liệu và phế thải của thép hợp kim:							
7204.21.00	-- Bể thép không gỉ	0	I	0	0	0	0	0
7204.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7204.30.00	- Phế liệu và phế thải của sắt hoặc thép tráng thiếc							
	- Các loại phế thải, phế liệu khác:							
7204.41.00	-- Phoi tiên, phoi bào, mảnh vỡ, bụi xẻ, mùn, mặt giữa, bột nghiền, dẻo có hoặc không được bó lại	0	I	0	0	0	0	0
7204.49.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7204.50.00	- Thỏi phế liệu nấu lại	0	I	0	0	0	0	0
7205	Hạt và bột của gang, gang kính, sắt hoặc thép							
7205.10.00	- Hạt	0	I	0	0	0	0	0
	- Bột:							
7205.21.00	-- Cửa thép hợp kim	0	I	0	0	0	0	0
7205.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	II. SẮT VÀ THÉP KHÔNG HỢP KIM							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7206	Sắt và thép không hợp kim ở dạng thỏi hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 7203)							
7206.10.00	- Ở dạng thỏi	1	I	1	1	1	1	1
7206.90.00	- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
7207	Sắt thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm							
	- Có chứa hàm lượng cacbon dưới 0,25%							
7207.11.00	--Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có kích thước chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	7	I	1	1	1	1	1
7207.12	-- Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)							
7207.12.10	--- Phôi dẹt	3	I	3	3	3	3	3
7207.12.90	--- Loại khác	7	I	1	1	1	1	1
7207.19.00	-- Loại khác	7	I	1	1	1	1	1
7207.20	- Có chứa hàm lượng cacbon bằng hoặc trên 0,25%							
	-- Có chứa hàm lượng cacbon từ 0.6% trở lên:							
7207.20.11	--- Phôi dẹt	3	I	3	3	3	3	3
7207.20.19	--- Loại khác	7	I	1	1	1	1	1
	-- Loại khác:							
7207.20.91	--- Phôi dẹt	3	I	3	3	3	3	3
7207.20.99	--- Loại khác	7	I	1	1	1	1	1
7208	Các sản phẩm sắt thép không hợp kim được cán mỏng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng							
7208.10.00	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình mẫu dập nổi	0	I	0	0	0	0	0
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã tẩy gỉ:							
7208.25.00	-- Chiều dày từ 4,75mm trở lên	0	I	0	0	0	0	0
7208.26.00	-- Chiều dày từ 3mm trở lên nhưng dưới 4,75mm	0	I	0	0	0	0	0
7208.27.00	-- Chiều dày dưới 3mm	0	I	0	0	0	0	0
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:							
7208.36.00	-- Chiều dày trên 10mm	0	I	0	0	0	0	0

Mã H7S	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7208.37.00	-- Chiều dày từ 4,75mm trở lên nhưng không quá 10mm	0	I	0	0	0	0	0
7208.38.00	-- Chiều dày từ 3mm trở lên nhưng dưới 4,75mm	0	I	0	0	0	0	0
7208.39.00	-- Chiều dày dưới 3mm	0	I	0	0	0	0	0
7208.40.00	- Ở dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình mẫu dập nổi	0	I	0	0	0	0	0
	- Loại khác, ở dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:							
7208.51.00	-- Chiều dày trên 10mm	0	I	0	0	0	0	0
7208.52.00	-- Chiều dày từ 4,75mm trở lên nhưng không quá 10mm	0	I	0	0	0	0	0
7208.53.00	-- Chiều dày từ 3mm trở lên nhưng dưới 4,75mm	0	I	0	0	0	0	0
7208.54.00	-- Chiều dày dưới 3mm	0	I	0	0	0	0	0
7208.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7209	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán mỏng, có chiều rộng từ 600mm trở lên được cán nguội (ép nguội), chưa phủ mạ hoặc tráng							
	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):							
7209.15.00	-- Có chiều dày từ 3mm trở lên	0	I	0	0	0	0	0
7209.16.00	-- Có chiều dày trên 1mm nhưng dưới 3mm	0	I	0	0	0	0	0
7209.17.00	-- Chiều dày từ 0,5mm trở lên nhưng không quá 1mm	0	I	0	0	0	0	0
7209.18.00	-- Chiều dày dưới 0,5mm	0	I	0	0	0	0	0
	- Ở dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):							
7209.25.00	-- Có chiều dày từ 3mm trở lên	0	I	0	0	0	0	0
7209.26.00	-- Có chiều dày trên 1mm nhưng dưới 3mm	5	I	3	3	3	3	3
7209.27.00	-- Có chiều dày bằng từ 0,5mm trở lên nhưng không quá 1mm	5	I	3	3	3	3	3
7209.28.00	-- Có chiều dày dưới 0,5mm	5	I	3	3	3	3	3
7209.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7210	Các sản phẩm sắt, thép không hợp kim được cán mỏng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Được phủ hoặc tráng thiếc:							
7210.11.00	-- Có chiều dày bằng hoặc trên 0,5mm	3	I	3	3	3	3	3
	Riêng:							
	+ Loại chưa in chữ, hình, biểu tượng nhân và tương tự	0	I	0	0	0	0	0
7210.12.00	-- Có chiều dày dưới 0,5mm	3	I	3	3	3	3	3
	Riêng:							
	+ Loại chưa in chữ, hình, biểu tượng, nhân và tương tự	0	I	0	0	0	0	0
7210.20.00	- Được phủ hoặc tráng chỉ, kể cả bộ 3 lá	0	I	0	0	0	0	0
7210.30	- Được phủ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:							
7210.30.10	-- Loại dày không quá 1,2mm	10	T	10	10	10	5	5
7210.30.90	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
	- Được phủ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:							
7210.41	-- Hình làn sóng:							
7210.41.10	--- Loại dày không quá 1,2mm	30	T	20	20	15	10	5
7210.41.90	--- Loại khác	10	T	10	10	10	5	5
7210.49	-- Loại khác:							
7210.49.10	--- Loại dày không quá 1,2mm	30	T	20	20	15	10	5
7210.49.90	--- Loại khác	10	T	10	10	10	5	5
7210.50.00	- Được tráng hoặc phủ bằng ôxít crôm hoặc bằng crôm và ô xít crôm	0	I	0	0	0	0	0
	- Được tráng hoặc phủ bằng nhôm:							
7210.61	-- Được tráng hoặc phủ bằng hợp kim nhôm kẽm							
7210.61.10	--- Loại dày không quá 1,2mm	30	T	20	20	15	10	5
7210.61.90	--- Loại khác	10	T	10	10	10	5	5
7210.69	-- Loại khác:							
7210.69.10	--- Loại dày không quá 1,2mm	30	T	20	20	15	10	5
7210.69.90	--- Loại khác	10	T	10	10	10	5	5
7210.70	- Được sơn, tráng hoặc phủ bằng plastic							
7210.70.10	-- Loại đã qua công đoạn phủ hoặc tráng thiếc; chì; ôxít crôm hoặc crôm và ôxít crôm	3	I	3	3	3	3	3
7210.70.20	-- Loại đã qua công đoạn phủ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, có chiều dày không quá 1,2mm	10	T	10	10	10	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7210.70.30	-- Loại đã qua công đoạn phủ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, có chiều dày trên 1,2mm	5	I	5	5	5	5	5
7210.70.40	-- Loại đã qua công đoạn phủ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác, có chiều dày không quá 1,2mm	30	T	20	20	15	10	5
7210.70.50	-- Loại đã qua công đoạn phủ hoặc tráng nhôm, có chiều dày không quá 1,2mm	30	T	20	20	15	10	5
7210.70.60	-- Loại đã qua công đoạn phủ hoặc tráng kẽm, có chiều dày trên 1,2mm	10	I	10	5	5	5	5
7210.70.70	-- Loại đã qua công đoạn phủ hoặc tráng các chất khác trước khi sơn, tráng hoặc phủ	0	I	0	0	0	0	0
7210.70.90	-- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
7210.90	- Loại khác:							
7210.90.10	-- Loại đã qua công đoạn phủ hoặc tráng thiếc; chì; ôxít crôm hoặc crôm và ôxít crôm	3	I	3	3	3	3	3
7210.90.20	-- Loại đã qua công đoạn phủ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, có chiều dày không quá 1,2mm	10	T	10	10	10	5	5
7210.90.30	-- Loại đã qua công đoạn phủ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, có chiều dày trên 1,2mm	5	I	5	5	5	5	5
7210.90.40	-- Loại đã qua công đoạn phủ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác, có chiều dày không quá 1,2mm	30	T	20	20	15	10	5
7210.90.50	-- Loại đã qua công đoạn phủ hoặc tráng nhôm, có chiều dày không quá 1,2mm	30	T	20	20	15	10	5
7210.90.60	-- Loại đã qua công đoạn phủ hoặc tráng kẽm, có chiều dày trên 1,2mm	10	I	10	5	5	5	5
7210.90.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7211	Các sản phẩm sắt, thép không hợp kim được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600mm, không phủ mạ hoặc tráng							
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:							
7211.13.00	-- Được cán 4 mặt ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và có chiều dày không dưới 4mm, không cuộn và không có hình mẫu dập nổi	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7211.14.00	-- Loại khác, có chiều dày từ 4,75mm trở lên	3	I	3	3	3	3	3
7211.19.00	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):							
7211.23.00	-- Có chứa hàm lượng các-bon dưới 0,25%	0	I	0	0	0	0	0
7211.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7211.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7212	Các sản phẩm sắt thép không hợp kim cán mỏng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng							
7212.10.00	- Được phủ hoặc tráng thiếc	3	I	3	3	3	3	3
7212.20	- Được phủ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:							
7212.20.10	-- Chứa từ 0,6% cacbon trở lên	5	I	5	5	5	5	5
7212.20.90	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
7212.30	Được tráng, phủ kẽm bằng phương pháp khác:							
7212.30.10	-- Chứa từ 0,6% cacbon trở lên	5	I	5	5	5	5	5
7212.30.90	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
7212.40	- Được sơn, tráng hoặc phủ bằng plastic:							
7212.40.10	-- Chứa từ 0,6% cacbon trở lên	0	I	0	0	0	0	0
7212.40.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7212.50	- Được tráng, phủ bằng phương pháp khác:							
7212.50.10	-- Tráng phủ hợp kim có chứa thành phần kẽm	5	I	5	5	5	5	5
7212.50.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7212.60.00	- Được mạ	0	I	0	0	0	0	0
7213	Sắt, thép không hợp kim ở dạng que và thanh xoắn không đều, được cán nóng							
7213.10	- Có răng, rãnh, khía và các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:							
7213.10.10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính không quá 50mm	40	I	20	20	15	10	5
7213.10.20	-- Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều rộng mặt cắt không quá 20mm	40	I	20	20	15	10	5
7213.10.90	-- Loại khác	10	I	10	10	5	5	5
7213.20	- Loại khác, bằng thép dễ cắt tiện							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7213.20.10	--- Loại có đường kính trung bình từ 5mm đến 20mm	0	I	0	0	0	0	0
7213.20.90	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Loại khác:							
7213.91	-- Có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính dưới 14mm							
7213.91.10	--- Dũa làm que hàn	5	I	0	0	0	0	0
7213.91.90	--- Loại khác	10	I	10	10	5	5	5
7213.99	-- Loại khác:							
7213.99.10	--- Dũa làm que hàn	5	I	0	0	0	0	0
7213.99.90	--- Loại khác	10	I	10	10	5	5	5
7214	Sắt, thép không hợp kim ở dạng que và thanh khác, mới chỉ được gia công ở mức luyện, cán nóng, kéo nóng hoặc kéo nóng qua khuôn kể cả dạng xoắn sau khi cán							
7214.10	- Đã luyện:							
7214.10.10	-- Có chứa hàm lượng cacbon từ 0,6% trở lên	40	I	20	20	15	10	5
7214.10.20	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
7214.20	- Có răng, rãnh, khía hoặc các biến dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:							
7214.20.10	-- Có chứa hàm lượng cacbon từ 0,6% trở lên	40	I	20	20	15	10	5
7214.20.20	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt tiện (thép chế tạo):							
7214.30.10	-- Có chứa hàm lượng cacbon từ 0,6% trở lên	0	I	0	0	0	0	0
7214.30.20	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Loại khác:							
7214.91.00	-- Mặt cắt hình chữ nhật (trừ hình vuông)	40	I	20	20	15	10	5
7214.99.00	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
7215	Sắt, thép không hợp kim ở dạng que và thanh khác							
7215.10	- Bằng thép dễ cắt tiện, mới chỉ được gia công ở mức tạo hình dáng hoặc hoàn thiện nguội:							
7215.10.10	-- Có chứa hàm lượng cacbon từ 0,6% trở lên	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7215.10.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7215.50	- Loại khác, mới chỉ được gia công ở mức tạo hình hoặc hoàn thiện nguội:							
7215.50.10	-- Có hàm lượng cacbon từ 0,6% trở lên	40	I	20	20	15	10	5
7215.50.90	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
7215.90	- Loại khác:							
7215.90.10	-- Có chứa hàm lượng cacbon từ 0,6% trở lên	40	I	20	20	15	10	5
7215.90.90	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
7216	Sắt, thép không hợp kim ở dạng góc, khuôn, hình							
7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc kéo nóng qua khuôn, có chiều cao dưới 80mm	40	I	20	20	15	10	5
	- Hình chữ L hoặc chữ T chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc kéo nóng qua khuôn, có chiều cao dưới 80mm:							
7216.21.00	-- Hình chữ L	40	I	20	20	15	10	5
7216.22.00	-- Hình chữ T	10	I	10	10	5	5	5
	- Hình chữ U, I, H chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc kéo nóng qua khuôn, có chiều cao bằng hoặc hơn 80mm:							
7216.31	-- Hình chữ U:							
7216.31.10	--- Từ 80mm đến 140mm	40	I	20	20	15	10	5
7216.31.90	--- Loại khác	10	I	10	10	5	5	5
7216.32	-- Hình chữ I:							
7216.32.10	--- Từ 80mm đến 140mm	40	I	20	20	15	10	5
7216.32.90	--- Loại khác	10	I	10	10	5	5	5
7216.33	-- Hình chữ H:							
7216.33.10	--- Từ 80mm đến 140mm	40	I	20	20	15	10	5
7216.33.90	--- Loại khác	10	I	10	10	5	5	5
7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc kéo nóng qua khuôn, có chiều cao 80mm hoặc hơn:							
7216.40.10	-- Hình chữ L từ 80mm đến 140mm	40	I	20	20	15	10	5
7216.40.90	-- Loại khác	10	I	10	10	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7216.50	- Góc, khuôn, hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc kéo nóng qua khuôn:							
7216.50.10	-- Hình chữ C, V có chiều cao từ 80mm đến 140mm	40	I	20	20	15	10	5
7216.50.90	-- Loại khác	10	I	10	10	5	5	5
	- Góc, khuôn, hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình hoặc hoàn thiện nguội:							
7216.61.00	-- Thu được từ các sản phẩm cán mỏng	10	I	10	10	5	5	5
7216.69.00	-- Loại khác	10	I	10	10	5	5	5
	- Loại khác:							
7216.91.00	-- Được tạo hình hoặc hoàn thiện nguội từ các sản phẩm cán mỏng	10	I	10	10	5	5	5
7216.99.00	-- Loại khác	10	I	10	10	5	5	5
7217	Dây sắt hoặc thép không hợp kim							
7217.10	- Không được tráng phủ, đã hoặc chưa được đánh bóng:							
7217.10.10	-- Có hàm lượng cacbon đến 0,25%	30	I	20	20	15	10	5
7217.10.20	-- Có hàm lượng cacbon trên 0,25% đến 0,6%	5	I	5	5	5	5	5
7217.10.90	-- Có hàm lượng cacbon trên 0,6%	0	I	0	0	0	0	0
7217.20	- Được tráng hoặc phủ bằng kẽm:							
7217.20.10	-- Có hàm lượng cacbon đến 0,25%	30	I	20	20	15	10	5
7217.20.20	-- Có hàm lượng cacbon trên 0,25% đến 0,6%	5	I	5	5	5	5	5
7217.20.90	-- Có hàm lượng cacbon trên 0,6%	0	I	0	0	0	0	0
7217.30	- Được tráng phủ bằng kim loại thường khác:							
7217.30.10	-- Có hàm lượng cacbon đến 0,25%	30	I	20	20	15	10	5
7217.30.20	-- Có hàm lượng cacbon trên 0,25% đến 0,6%	5	I	5	5	5	5	5
7217.30.90	-- Có hàm lượng cacbon trên 0,6%	0	I	0	0	0	0	0
7217.90	- Loại khác:							
7217.90.10	-- Có hàm lượng cacbon đến 0,25%	30	I	10	10	5	5	5
7217.90.20	-- Có hàm lượng cacbon trên 0,25% đến 0,6%	5	I	5	5	5	5	5
7217.90.90	-- Có hàm lượng cacbon trên 0,6%	0	I	0	0	0	0	0
	III, THÉP KHÔNG GỈ							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7218	Thép không gỉ ở dạng thỏi hoặc dạng thô khác, bán thành phần thép không gỉ							
7218.10.00	- Ở dạng thỏi và dạng thô khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Loại khác:							
7218.91.00	-- Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0	I	0	0	0	0	0
7218.99.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7219	Thép không gỉ cán mỏng, có chiều rộng 600mm trở lên							
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:							
7219.11.00	-- Chiều dày trên 10mm	0	I	0	0	0	0	0
7219.12.00	-- Chiều dày từ 4,75mm trở lên nhưng không quá 10mm	0	I	0	0	0	0	0
7219.13.00	-- Có chiều dày từ 3mm trở lên nhưng dưới 4,75mm	0	I	0	0	0	0	0
7219.14.00	-- Có chiều dày dưới 3mm	0	I	0	0	0	0	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:							
7219.21.00	-- Chiều dày trên 10mm							
7219.22.00	-- Chiều dày từ 4,75mm trở lên nhưng không quá 10mm	0	I	0	0	0	0	0
7219.23.00	-- Có chiều dày từ 3mm trở lên nhưng dưới 4,75mm	0	I	0	0	0	0	0
7219.24.00	-- Có chiều dày dưới 3mm	0	I	0	0	0	0	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):							
7219.31.00	-- Chiều dày từ 4,75mm trở lên	0	I	0	0	0	0	0
7219.32.00	-- Có chiều dày từ 3mm trở lên nhưng dưới 4,75mm	0	I	0	0	0	0	0
7219.33.00	-- Có chiều dày trên 1mm nhưng dưới 3mm	0	I	0	0	0	0	0
7219.34.00	-- Có chiều dày từ 0,5mm trở lên nhưng không quá 1mm	0	I	0	0	0	0	0
7219.35.00	-- Có chiều dày dưới 0,5mm	0	I	0	0	0	0	0
7219.90.00	- Loại khác							
7220	Các sản phẩm thép không gỉ được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600mm							
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:							
7220.11.00	-- Có chiều dày từ 4,75mm trở lên	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7220.12.00	-- Có chiều dày dưới 4,75mm	0	I	0	0	0	0	0
7220.20.00	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội)	0	I	0	0	0	0	0
7220.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7221.00.00	Que và thanh thép không gỉ được cán nóng, dạng xoắn không đều	0	I	0	0	0	0	0
7222	Thép không gỉ, dạng que và thanh khác, thép không gỉ ở dạng, góc, khuôn, hình							
	- Dạng thỏi và thanh, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc kéo nóng qua khuôn:							
7222.11.00	-- Có mặt cắt hình tròn	0	I	0	0	0	0	0
7222.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7222.20.00	- Dạng thỏi và thanh mới chỉ được gia công ở mức tạo hình hoặc hoàn thiện nguội	0	I	0	0	0	0	0
7222.30.00	- Các loại thỏi và thanh khác	0	I	0	0	0	0	0
7222.40.00	- Các dạng góc, khuôn, hình	0	I	0	0	0	0	0
7223.00.00	Dây thép không gỉ	0	I	0	0	0	0	0
	IV. THÉP HỢP KIM KHÁC, CÁC DẠNG THỎI, THANH RỔNG BẰNG THÉP HỢP KIM HOẶC KHÔNG HỢP KIM DÙNG ĐỂ KHOAN							
7224	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi hoặc dạng thô khác, các bán thành phẩm thép hợp kim							
7224.10.00	- Ở dạng thỏi hoặc dạng thô khác:	0	I	0	0	0	0	0
7224.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7225	Thép hợp kim khác được cán mỏng có chiều rộng từ 600mm trở lên							
	- Bằng thép silic từ tính:							
7225.11.00	-- Được định hướng theo hạt	0	I	0	0	0	0	0
7225.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7225.20.00	- Bằng thép gió	0	I	0	0	0	0	0
7225.30.00	- Các loại khác chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn	0	I	0	0	0	0	0
7225.40.00	- Các loại khác chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn	0	I	0	0	0	0	0
7225.50.00	- Các loại khác chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội)	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s Ưu Đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Các loại khác:							
7225.91.00	-- Được tráng hoặc phủ kẽm bằng phương pháp điện phân	0	I	0	0	0	0	0
7225.92.00	-- Được tráng hoặc phủ kẽm bằng phương pháp khác	0	I	0	0	0	0	0
7225.99.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7226	Thép hợp kim khác được cán mỏng có chiều rộng dưới 600mm							
	- Bằng thép silic từ tính:							
7226.11.00	-- Được định hướng theo hạt	0	I	0	0	0	0	0
7226.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7226.20.00	- Bằng thép gió	0	I	0	0	0	0	0
	- Loại khác:							
7226.91.00	-- Chưa được gia công quá mức cán nóng	0	I	0	0	0	0	0
7226.92.00	-- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội)	0	I	0	0	0	0	0
7226.93.00	-- Được tráng hoặc phủ kẽm bằng phương pháp điện phân	0	I	0	0	0	0	0
7226.94.00	-- Được tráng hoặc phủ kẽm bằng phương pháp khác	0	I	0	0	0	0	0
7226.99.00	-- Các loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7227	Các dạng que và thanh thép hợp kim khác, được cán nóng, xoắn không đều							
7227.10.00	- Bằng thép gió	0	I	0	0	0	0	0
7227.20.00	- Bằng thép măng gan silic	0	I	0	0	0	0	0
7227.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7228	Thép hợp kim khác ở dạng que và thanh khác, thép hợp kim khác ở dạng góc, khuôn, hình, thanh và que rỗng bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim dùng để khoan							
7228.10.00	- Ở dạng thỏi và thanh thép gió	0	I	0	0	0	0	0
7228.20.00	- Ở dạng thỏi và thanh bằng thép silic măng gan	0	I	0	0	0	0	0
7228.30.00	- Ở dạng thỏi và thanh khác chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc kéo nóng qua khuôn	0	I	0	0	0	0	0
7228.40.00	- Các loại thỏi và thanh khác, chưa được gia công quá mức rèn	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7228.50.00	- Các loại thỏi và thanh khác, chưa được gia công quá mức tạo hình hoặc hoàn thiện nguội	0	I	0	0	0	0	0
7228.60.00	- Các loại thỏi và thanh khác	0	I	0	0	0	0	0
7228.70.00	- Các dạng góc, khuôn và hình	0	I	0	0	0	0	0
7228.80.00	- Thỏi và thanh rỗng dùng để khoan	0	I	0	0	0	0	0
7229	Dây thép hợp kim khác							
7229.10.00	- Bảng thép gió	0	I	0	0	0	0	0
7229.20.00	- Bảng thép silic măng gan	0	I	0	0	0	0	0
7229.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
73	CHƯƠNG 73							
	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép							
7301	Cọc cừ bằng sắt hoặc thép đã hoặc chưa được khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép bằng các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép ở dạng góc, khuôn, hình đã được hàn							
7301.10.00	- Cọc cừ (sheet piling)	0	I	0	0	0	0	0
7301.20.00	- Dạng góc, khuôn, hình	5	I	5	5	5	5	5
7302	Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép như: đường ray, đường ray hãm và đường ray có răng, bộ ghi, đoạn nối ghi, cần bẻ ghi, các đoạn nối khác tà vẹt (thanh giằng ngang), thanh nối ray, gối đường ray, tấm đệm ray, tấm đế (tấm bệ) (kẹp ray), thanh chống xô và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép nối đường ray							
7302.10.00	- Đường ray	0	I	0	0	0	0	0
7302.20.00	- Tà vẹt (thanh giằng ngang)	0	I	0	0	0	0	0
7302.30.00	- Bộ ghi, đoạn nối ghi, cần bẻ ghi, các đoạn nối khác	0	I	0	0	0	0	0
7302.40.00	- Thanh nối ray và tà vẹt dọc	0	I	0	0	0	0	0
7302.90.00	- Các loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7303	Các loại ống, ống dẫn, thanh dạng rỗng bằng gang							
7303.00.11	-- Loại có đường kính ngoài không quá 100mm	10	I	1	1	1	1	1
7303.00.12	-- Loại có đường kính ngoài trên 100mm nhưng không quá 150mm	10	I	1	1	1	1	1

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7303.00.13	-- Loại có đường kính ngoài trên 150 nhưng không quá 600mm	20	I	1	1	1	1	1
7303.00.19	-- Loại khác	10	I	1	1	1	1	1
	- Loại khác bằng gang để uốn (mềm)							
7303.00.21	-- Loại có đường kính ngoài không quá 100mm	3	I	1	1	1	1	1
7303.00.22	-- Loại khác	3	I	1	1	1	1	1
	- Loại khác:							
7303.00.91	-- Loại có đường kính ngoài không quá 100mm	3	I	1	1	1	1	1
7303.00.92	-- Loại khác	3	I	1	1	1	1	1
7304	Các loại ống, ống dẫn và thanh dạng rỗng, không có nối, bằng sắt (trừ gang) hoặc thép							
7304.10.00	- Ống dẫn thuộc loại sử dụng cho đường ống dẫn dầu và dầu khí	0	I	0	0	0	0	0
	- Ống bọc ngoài, đường ống và ống khoan thuộc loại sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:							
7304.21.00	-- Ống khoan	0	I	0	0	0	0	0
7304.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Các loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim							
7304.31	-- Được kéo nguội hoặc cán nguội:							
7304.31.10	--- Đường ống dẫn thủy điện cao áp	0	I	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:							
7304.31.91	---- Có đường kính ngoài từ 140mm trở xuống, hàm lượng cacbon từ 0,45% trở xuống	10	I	10	5	5	5	5
7304.31.99	---- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
7304.39	-- Các loại khác							
7304.39.10	--- Đường ống dẫn thủy điện cao áp	0	I	0	0	0	0	0
	--- Loại khác							
7304.39.91	---- Có đường kính ngoài từ 140mm trở xuống, hàm lượng cacbon từ 0,45% trở xuống	10	I	10	5	5	5	5
7304.39.99	---- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
	- Các loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:							
7304.41	-- Được kéo nguội hoặc cán nguội:							
7304.41.10	--- Đường ống dẫn thủy điện cao áp	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu Đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7304.41.90	--- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
7304.49	-- Các loại khác:							
7304.49.10	--- Đường ống dẫn thủy điện cao áp	0	I	0	0	0	0	0
704.49.90	--- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
	- Các loại khác, có mặt cắt hình tròn, bằng thép hợp kim khác							
7304.51	-- Được kéo nguội hoặc cán nguội:							
7304.51.10	--- Đường ống dẫn thủy điện cao áp	0	I	0	0	0	0	0
7304.51.90	--- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
7304.59	-- Các loại khác:							
7304.59.10	--- Đường ống dẫn thủy điện cao áp	0	I	0	0	0	0	0
7304.59.90	--- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
7304.90	- Các loại khác							
7304.90.10	--- Đường ống dẫn thủy điện cao áp	0	I	0	0	0	0	0
	--- Loại khác							
7304.90.91	---- Có đường kính ngoài từ 140mm trở xuống, hàm lượng cacbon từ 0,45% trở xuống	10	I	10	5	5	5	5
7304.90.99	---- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
7305	Các loại ống, ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ: được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4mm							
	- Ống dẫn thuộc loại được dùng làm đường ống dẫn dầu hoặc khí:							
7305.11.00	-- Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	5	I	5	5	5	5	5
7305.12.00	-- Loại khác hàn theo chiều dọc	5	I	5	5	5	5	5
7305.19.00	-- Loại khác	15	I	10	5	5	5	5
7305.20.00	- Ống bọc ngoài loại sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	5	I	5	5	5	5	5
	- Loại khác, được hàn:							
7305.31	-- Hàn theo chiều dọc:							
	---- Ống bằng thép không gỉ:							
7305.31.11	---- Đường ống dẫn cao áp	5	I	5	5	5	5	5
7305.31.19	---- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
	--- Loại khác							
7305.31.91	---- Đường ống dẫn cao áp	5	I	5	5	5	5	5
7305.31.99	---- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
7305.39	-- Loại khác							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7305.39.10	--- Đường ống dẫn cao áp	5	I	5	5	5	5	5
7305.39.90	--- Loại khác	15	I	10	5	5	5	5
7305.90	- Loại khác:							
7305.90.10	-- Đường ống dẫn cao áp	5	I	5	5	5	5	5
7305.90.90	- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
7306	Các loại ống, ống dẫn, thanh dạng hình rỗng khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ: nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)							
7306.10.00	- Ống dẫn thuộc loại sử dụng làm ống dẫn dầu hoặc khí	5	I	5	5	5	5	5
7306.20.00	- Ống bọc ngoài và ống thuộc loại sử dụng khoan dầu hoặc khí	5	I	5	5	5	5	5
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn bằng sắt hoặc thép không hợp kim:							
7306.30.10	-- Đường ống dẫn thủy điện cao áp	5	I	5	5	5	5	5
	-- Loại khác:							
7306.30.91	--- Có đường kính ngoài từ 140mm trở xuống, hàm lượng cacbon từ 0,45% trở xuống	30	I	20	15	15	10	5
7306.30.99	--- Loại khác	10	I	10	5	5	5	5
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn bằng thép không gỉ:							
7306.40.10	-- Đường ống dẫn thủy điện cao áp	5	I	5	5	5	5	5
7306.40.90	-- Loại khác:	5	I	5	5	5	5	5
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn bằng thép hợp kim khác:							
7306.50.10	-- Đường ống dẫn thủy điện cao áp	5	I	5	5	5	5	5
7306.50.90	-- Loại khác:	5	I	5	5	5	5	5
7306.60	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải hình tròn:							
7306.60.10	-- Đường ống dẫn thủy điện cao áp	5	I	5	5	5	5	5
7306.60.90	-- Loại khác:	5	I	5	5	5	5	5
7306.90	- Loại khác:							
7306.90.10	-- Đường ống dẫn thủy điện cao áp	5	I	5	5	5	5	5
	-- Loại khác:							
7306.90.91	--- Có đường kính ngoài từ 140mm trở xuống, hàm lượng cacbon từ 0,45% trở xuống	30	I	20	15	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7306.90.99	--- Loại khác	10	I	10	5	5	5	5
7307	Các loại khớp nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ: khớp nối đôi, ống khuỷu, măng sông) bằng sắt hoặc thép							
	- Ống nối đúc:							
7307.11.00	-- Băng gang không uốn được	3	I	3	3	3	3	3
7307.19.00	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:							
7307.21.00	-- Loại mép gờ nổi	3	I	3	3	3	3	3
7307.22.00	-- Ống, khuỷu, khuỷu nối ống, măng sông có ren	3	I	3	3	3	3	3
7307.23.00	-- Loại hàn nối đầu	3	I	3	3	3	3	3
7307.29.00	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
	- Loại khác:							
7307.91.00	-- Loại mép gờ nổi	3	I	3	3	3	3	3
7307.92.00	-- Khuỷu, măng sông có ren	3	I	3	3	3	3	3
7307.93.00	-- Loại hàn nối đầu	3	I	3	3	3	3	3
7307.99.00	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
7308	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà lắp sẵn thuộc nhóm 9406) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ: cầu, nhịp cầu, cửa cổng, cột thép, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác) bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự đã được gia công để dùng làm cấu kiện, bằng sắt hoặc thép							
7308.10.00	- Cầu và nhịp cầu	0	I	0	0	0	0	0
7308.20	- Tháp và cột lưới:							
7308.20.10	-- Cột sắt, thép	5	I	5	5	5	5	5
7308.20.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7308.30.00	- Cửa ra vào, cửa sổ, các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	20	I	20	20	15	10	5
7308.40	- Vật chống và các thiết bị dùng cho các giàn giáo, ván khuôn chống đỡ hoặc chống hầm lò:							
7308.40.10	-- Loại sử dụng cho giàn giáo	0	I	0	0	0	0	0
7308.40.20	-- Loại sử dụng cho ván khuôn	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7308.40.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7308.90	- Loại khác:							
7308.90.10	-- Khung nhà, khung kho	20	I	5	5	5	5	5
7308.90.90	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
7309	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng), bằng sắt hoặc thép có dung tích trên 300 lít đã hoặc chưa được lót hoặc cách nhiệt nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt							
7309.00.10	- Phù hợp chứa chất khí	3	I	3	3	3	3	3
7309.00.90	- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
7310	Các loại thùng, thùng phuy, thùng hình trống, can hộp và các loại đồ chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc cách nhiệt nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt							
7310.10.00	- Có dung tích từ 50 lít trở lên	10	I	10	5	5	5	5
	- Có dung tích dưới 50 lít:							
7310.21	-- Thùng phuy được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp:							
7310.21.10	--- Hộp (lon) dùng để chứa đồ uống, có dung tích đến 1 lít	15	I	15	10	10	10	5
7310.21.90	--- Loại khác	10	I	10	5	5	5	5
7310.29	-- Loại khác:							
7310.29.10	--- Hộp (lon) dùng để chứa đồ uống, có dung tích đến 1 lít	15	I	15	10	10	10	5
7310.29.90	--- Loại khác	10	I	10	5	5	5	5
7311.00	Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng sắt hoặc thép							
7311.00.10	- Có dung tích 30 lít trở xuống	20	I	20	20	15	10	5
7311.00.20	- Có dung tích trên 30 lít đến 110 lít	5	I	5	5	5	5	5
7311.00.90	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7312	Dây bện tạo, dây thùng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép chưa cách điện							
7312.10.00	- Dây bện tạo, thùng và cáp	5	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7312.90.00	- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
7313.00.00	Dây sắt hoặc thép gai, dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không, dây đôi xoắn dùng làm hàng rào bằng sắt hoặc thép	30	I	10	5	5	5	5
7314	Tấm đan (kể cả đai liên), phên, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; lưới xếp bằng sắt hoặc thép							
	- Tấm đan:							
7314.12.00	-- Loại đai liên dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ:	0	I	0	0	0	0	0
7314.13.00	-- Loại đai liên khác dùng cho máy móc, bằng sắt thép khác	10	I	5	5	5	5	5
7314.14.00	-- Tấm đan loại khác, bằng thép không gỉ:	0	I	0	0	0	0	0
7314.19.00	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
7314.20.00	- Phên, lưới và rào được hàn ở mắt nối, bằng dây sắt hoặc thép với kích thước mặt cắt tối đa 3mm trở lên và cỡ có mắt lưới từ 100cm ² trở lên	20	I	10	5	5	5	5
	Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:							
7314.31.00	-- Được tráng hoặc phủ bằng kẽm	20	I	10	5	5	5	5
7314.39.00	-- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
	- Phên, lưới rào loại khác:							
7314.41.00	-- Được tráng hoặc phủ bằng kẽm	30	I	10	5	5	5	5
7314.42.00	-- Được phủ bằng plastic	30	I	10	5	5	5	5
7314.49.00	-- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
7314.50.00	- Lưới xếp bằng sắt hoặc thép	20	I	10	5	5	5	5
7315	Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép							
	- Xích được nối bằng khớp và các bộ phận rời của nó:							
7315.11	-- Xích lẫn:							
7315.11.30	--- Xích dùng cho các xe khác	1	I	1	1	1	1	1
7315.11.90	--- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
7315.12	-- Các loại xích khác:							
7315.12.30	--- Xích dùng cho các xe khác	1	I	1	1	1	1	1
7315.19	-- Các bộ phận rời của xích:							
7315.19.90	--- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
7315.20.00	- Xích trượt	1	I	1	1	1	1	1

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Xích khác:							
7315.81.00	-- Nối bằng đinh	1	I	1	1	1	1	1
7315.82.00	-- Loại khác, nối bằng phương pháp hàn	1	I	1	1	1	1	1
7315.89.00	-- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
7315.90	- Các bộ phận khác							
7315.90.90	-- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
7316.00.00	Neo, móc và các bộ phận rời bằng sắt hoặc thép	3	I	3	3	3	3	3
7317	Đinh, đinh đầu bẹt, đinh ấn (đinh ghim cho bản vẽ, đinh rập), đinh gấp, đinh rập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 8305) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng							
7317.00.10	- Đinh ghim tà vẹt	20	T	20	20	15	10	5
7317.00.90	- Loại khác	20	T	20	20	15	10	5
7318	Đinh vít; bu-lông, đinh ốc, đinh vít toa xe, đinh móc, đinh tán, chốt (máy), đinh vít, vòng đệm (kể cả đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép							
	- Đã ren:							
7318.11.00	-- Đinh vít đóng đường ray	1	I	1	1	1	1	1
7318.12	-- Đinh vít gỗ khác:							
7318.12.10	--- Có đường kính 2mm đến 16mm	30	I	20	20	15	10	5
7318.12.90	--- Loại khác	20	I	20	20	15	10	5
7318.13	-- Đinh móc, đinh vòng:							
7318.13.10	--- Có đường kính 2mm đến 16mm	30	I	20	20	15	10	5
7318.13.90	--- Loại khác	20	I	20	20	15	10	5
7318.14	-- Đinh xoay:							
7318.14.10	--- Có đường kính 2mm đến 16mm	30	T	20	20	15	10	5
7318.14.90	--- Loại khác	20	I	20	20	15	10	5
7318.15	-- Đinh vít và bu-lông khác không có đai ốc hoặc vòng đệm:							
7318.15.10	--- Có đường kính 2mm đến 16mm	30	T	20	20	15	10	5
7318.15.90	---Loại khác	20	I	20	20	15	10	5
7318.16	-- Đinh ốc:							
7318.16.10	--- Có đường kính 2mm đến 16mm	30	T	20	20	15	10	5
7318.16.90	--- Loại khác	20	I	20	20	15	10	5
7318.19	-- Loại khác:							
7318.19.10	--- Có đường kính 2mm đến 16mm	30	T	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7318.19.90	--- Loại khác	20	I	20	20	15	10	5
	- Không có ren:							
7318.21	-- Đệm lò xo và đệm khác:							
7318.21.10	--- Có đường kính đến 16mm	30	T	20	20	15	10	5
7318.21.90	--- Loại khác	20	I	20	20	15	10	5
7318.22	-- Vòng đệm khác							
7318.22.10	--- Có đường kính 2mm đến 16mm	30	T	20	20	15	10	5
7318.22.90	--- Loại khác	20	I	20	20	15	10	5
7318.23	-- Đinh tán:							
7318.23.10	--- Có đường kính 2mm đến 32mm	30	T	20	20	15	10	5
7318.23.90	--- Loại khác	20	I	20	20	15	10	5
7318.24	-- Chốt (máy) và ghim khoá							
7318.24.10	--- Có đường kính 2mm đến 16mm	20	I	20	20	15	10	5
7318.24.90	--- Loại khác	20	I	20	20	15	10	5
7318.29	-- Loại khác:							
7318.29.10	--- Có đường kính 2mm đến 16mm	30	T	20	20	15	10	5
7318.29.90	--- Loại khác	20	I	20	20	15	10	5
7319	Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác							
7319.10.00	- Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	30	T	20	20	15	10	5
7319.20.00	- Kim băng	30	T	20	20	15	10	5
7319.30.00	- Các loại kim khác	30	T	20	20	15	10	5
7319.90.00	- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
7320	Lò xo và lá lò xo bằng sắt hoặc thép							
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:							
7320.10.10	-- Dùng cho xe	3	I	3	3	3	3	3
7320.10.90	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
7320.20	- Lò xo cuộn:							
7320.20.10	-- Dùng cho xe	3	I	3	3	3	3	3
7320.20.90	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
7320.90	- Loại khác:							
7320.90.10	-- Dùng cho xe	3	I	3	3	3	3	3
7320.90.90	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
7321	Bếp lò, lò sưởi, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nổi hơi phụ dùng cho lò nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga (gas-ring) hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép							
	- Dụng cụ nấu và lò hâm thức ăn:							
7321.11.00	-- Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	30	T	20	20	15	10	5
7321.12.00	-- Loại dùng nhiên liệu lỏng	30	T	20	20	15	10	5
7321.13.00	-- Loại dùng nhiên liệu rắn	30	T	20	20	15	10	5
7321.81.00	-- Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	30	T	20	20	15	10	5
7321.82.00	-- Loại dùng nhiên liệu lỏng	30	T	20	20	15	10	5
7321.83.00	-- Loại dùng nhiên liệu rắn	30	T	20	20	15	10	5
7321.90.00	- Phụ tùng	30	T	20	20	15	10	5
7322	Lò sưởi của hệ thống lò sưởi trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó bằng sắt hoặc thép; các loại lò hơi và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối khí mát và khí điều hòa) không sử dụng năng lượng điện, kèm theo quạt hoặc quạt thổi gió chạy bằng mô tơ và phụ tùng của nó, bằng sắt hoặc thép							
	- Lò sưởi và phụ tùng của chúng							
7322.11.00	-- Bằng gang	30	I	20	20	15	10	5
7322.19.00	-- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
7322.90.00	- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
7323	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia dụng khác và các bộ phận rời của các loại đó, bằng sắt hoặc thép, bùi nhùi bằng sắt hoặc thép, miếng cọ nổi và cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép							
7323.10.00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép, miếng cọ nổi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	30	T	20	20	15	10	5
7323.91.00	-- Bằng gang chưa tráng men	30	T	20	20	15	10	5
7323.92.00	-- Bằng gang đã tráng men	30	T	20	20	15	10	5
7323.93.00	-- Bằng thép không gỉ	30	T	20	20	15	10	5
7323.94.00	-- Bằng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	30	T	20	20	15	10	5
7323.99.00	-- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7324	Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép							
7324.10.00	- Chậu rửa và bồn rửa bằng thép không gỉ	40	T	20	20	15	10	5
	- Bồn tắm:							
7324.21.00	-- Bể gang đã hoặc chưa được tráng men	40	T	20	20	15	10	5
7324.29.00	-- Loại khác	40	T	20	20	15	10	5
7324.90.00	- Loại khác, kể cả phụ tùng	40	T	20	20	15	10	5
7325	Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép							
7325.10.00	- Bể gang không uốn được	20	T	20	20	15	10	5
7325.91.00	-- Bì nghiền và các sản phẩm tương tự để nghiền	20	T	20	20	15	10	5
7325.99.00	-- Loại khác	20	T	20	20	15	10	5
7326	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép							
	- Đã được rèn hoặc dập nhưng chưa được gia công tiếp:							
7326.11.00	-- Bì nghiền và các dụng cụ tương tự để xay, nghiền	20	I	20	20	15	10	5
7326.19.00	-- Loại khác	20	I	20	20	15	10	5
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép							
7326.20.10	-- Loại để sản xuất thanh lốp xe	0	I	0	0	0	0	0
7326.20.90	-- Loại khác	20	I	20	20	15	10	5
7326.90.00	- Loại khác	20	I	20	20	15	10	5
74	CHƯƠNG 74							
	Đồng và các sản phẩm bằng đồng							
7401	Đồng sten (hỗn hợp thô), đồng luyện bằng bột than (đồng kết tủa)							
7401.10.00	- Đồng sten							
7401.20.00	- Đồng kết tủa	0	I	0	0	0	0	0
7402.00.00	Đồng chưa tinh chế; cực dương đồng dùng cho điện phân	0	I	0	0	0	0	0
7403	Đồng tinh chế và hợp kim đồng chưa gia công	0	I	0	0	0	0	0
	- Đồng tinh chế:							
7403.11.00	-- Cực âm (catot) và các phần của cực âm	0	I	0	0	0	0	0
7403.12.00	-- Thanh dây	0	I	0	0	0	0	0
7403.13.00	-- Que	0	I	0	0	0	0	0
7403.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Hợp kim đồng:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7403.21.00	-- Hợp kim đồng- kẽm (đồng thau)	0	I	0	0	0	0	0
7403.22.00	-- Hợp kim đồng – thiếc	0	I	0	0	0	0	0
7403.23.00	-- Hợp kim đồng niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng – niken- kẽm (bạc niken)	0	I	0	0	0	0	0
7403.29.00	-- Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng của nhóm 7405)	0	I	0	0	0	0	0
7404.00.00	Đồng phế liệu và mảnh vụn	0	I	0	0	0	0	0
7405.00.00	Hợp kim đồng chủ	0	I	0	0	0	0	0
7406	Bột và vảy đồng							
7406.10.00	- Bột có kết cấu không phiến	0	I	0	0	0	0	0
7406.20.00	- Bột có kết cấu phiến; vảy đồng	0	I	0	0	0	0	0
7407	Đồng ở dạng thỏi, thanh và dạng hình							
7407.10.00	- Bảng đồng tinh chế	0	I	0	0	0	0	0
	- Bảng đồng hợp kim:							
7407.21.00	-- Hợp kim đồng- kẽm (đồng thau)	0	I	0	0	0	0	0
7407.22.00	-- Hợp kim đồng – niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng – niken- kẽm (bạc niken)	0	I	0	0	0	0	0
7407.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7408	Dây đồng							
	- Bảng đồng tinh chế:							
7408.11	-- Có kích thước mặt cắt tối đa trên 6mm							
7408.11.10	--- Có kích thước mặt cắt tối đa trên 6mm đến 14mm	10	I	5	5	5	5	5
7408.11.90	--- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
7408.19.90	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
	- Bảng hợp kim đồng:							
7408.21.00	-- Hợp kim đồng- kẽm (đồng thau).	0	I	0	0	0	0	0
7408.22.00	-- Hợp kim đồng – niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng – niken- kẽm (bạc niken)	0	I	0	0	0	0	0
7408.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7409	Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15mm							
	- Bảng đồng tinh chế:							
7409.11.00	-- Dạng cuộn	0	I	0	0	0	0	0
7409.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	Bảng hợp kim đồng – kẽm (đồng thau)							
7409.21.00	-- Dạng cuộn	0	I	0	0	0	0	0
7409.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Bảng hợp kim đồng – thiếc (đồng thiếc):							
7409.31.00	-- Dạng cuộn	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7409.39.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7409.40.00	- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken- kẽm (bạc niken)	0	I	0	0	0	0	0
7409.90.00	- Bảng hợp kim đồng khác	0	I	0	0	0	0	0
7410	Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hình hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15mm							
	- Chưa được bồi:							
7410.11.00	-- Bảng đồng đã tinh chế	0	I	0	0	0	0	0
7410.12.00	-- Bảng đồng hợp kim	0	I	0	0	0	0	0
	- Đã được bồi:							
7410.21.00	-- Bảng đồng đã tinh chế	0	I	0	0	0	0	0
7410.22.00	-- Bảng đồng hợp kim	0	I	0	0	0	0	0
7411	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng							
7411.10.00	- Bảng đồng đã tinh chế	3	I	3	3	3	3	3
	- Bảng đồng hợp kim:							
7411.21.00	-- Bảng hợp kim đồng- kẽm (đồng thau)	3	I	3	3	3	3	3
7411.22.00	-- Bảng hợp kim đồng – niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng – niken- kẽm (bạc niken)	3	I	3	3	3	3	3
7411.29.00	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
7412	Các loại khớp nối ống hoặc ống dẫn nối ống bằng đồng (ví dụ: khớp nối đôi, nối khuyết, măng sông)							
7412.10.00	- Bảng đồng đã tinh chế	0	I	0	0	0	0	0
7412.20.00	- Bảng đồng hợp kim	0	I	0	0	0	0	0
7413.00	Dây bện tạo, cáp, dây tết và các loại tương tự bằng đồng chưa được cách điện							
	- Cáp đồng:							
7413.00.11	-- Tiết diện đến 500mm ²	15	I	10	5	5	5	5
7413.00.12	-- Tiết diện trên 500mm ² đến 630mm ²	15	I	5	5	5	5	5
7413.00.19	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7413.00.90	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7414	Tấm đan (kể cả dai liên), phên, lưới bằng dây đồng, lưới xếp bằng đồng							
7414.20	- Tấm đan:							
7414.20.10	-- Lưới chống muỗi và lưới cửa sổ	5	I	5	5	5	5	5
7414.20.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7414.90	- Loại khác:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7414.90.10	-- Lưới xếp	0	I	0	0	0	0	0
7414.90.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7415	Đinh, đinh đầu bẹt, đinh ghim (cho bản vẽ), ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 8305) và các sản phẩm tương tự bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, chốt đinh vít, vòng đệm (kể cả lò xo) và các sản phẩm tương tự bằng đồng							
7415.10.00	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự	20	I	20	20	15	10	5
	- Các loại khác chưa được ren:							
7415.21.00	-- Vòng đệm (kể cả lò xo)	10	I	10	10	5	5	5
7415.29.00	-- Loại khác	10	I	10	10	5	5	5
	- Loại khác, đã được ren:							
7415.31.00	-- Đinh vít gỗ	10	I	10	10	5	5	5
7415.32.00	-- Đinh khác, bu lông và đinh ốc	10	I	10	10	5	5	5
7415.39.00	-- Loại khác	10	I	10	10	5	5	5
7416.00.00	Lò xo đồng	0	I	0	0	0	0	0
7417.00.00	Bếp nấu hoặc các thiết bị dùng cho gia đình không sử dụng điện và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng	30	I	20	20	15	10	5
7418	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng bằng đồng; miếng cọ nổi, cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng đồng, đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng bằng đồng							
	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, miếng cọ nổi, cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:							
7418.11.00	-- Miếng cọ nổi, cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	40	I	20	20	15	10	5
7418.19.00	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
7418.20.00	- Thiết bị trong nhà vệ sinh và các phụ tùng của chúng	40	I	20	20	15	10	5
7419	Các sản phẩm khác bằng đồng							
7419.10.00	- Xích và các bộ phận rời của xích	5	I	5	5	5	5	5
	- Loại khác:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7419.91.00	-- Đồng đã được đúc, đúc khuôn, dập hoặc luyện nhưng chưa được gia công thêm	5	I	5	5	5	5	5
7419.99.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
75	CHƯƠNG 75							
	Niken và các sản phẩm bằng niken							
7501	Niken sten, ô xít niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken							
7501.10.00	- Niken sten	0	I	0	0	0	0	0
7501.20.00	- Ô xít niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0	I	0	0	0	0	0
7502	Niken chưa gia công							
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	0	I	0	0	0	0	0
7502.20.00	- Hợp kim niken	0	I	0	0	0	0	0
7503.00.00	Niken phế liệu và mảnh vụn	0	I	0	0	0	0	0
7504.00.00	Bột và vảy niken	0	I	0	0	0	0	0
7505	Niken ở dạng thỏi, thanh, hình và dây							
	- Thỏi, thanh và hình:							
7505.11.00	-- Bảng niken không hợp kim	0	I	0	0	0	0	0
7505.12.00	-- Bảng hợp kim niken	0	I	0	0	0	0	0
	- Dây:							
7505.21.00	-- Bảng niken không hợp kim	0	I	0	0	0	0	0
7505.22.00	-- Bảng hợp kim niken	0	I	0	0	0	0	0
7506	Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng							
7506.10.00	-- Bảng niken không hợp kim	0	I	0	0	0	0	0
7506.20.00	-- Bảng hợp kim niken	0	I	0	0	0	0	0
7507	Các loại ống, ống dẫn và các khớp nối của chúng (ví dụ: khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)							
	- Ống và ống dẫn:							
7507.11.00	-- Bảng niken không hợp kim	0	I	0	0	0	0	0
7507.12.00	-- Bảng hợp kim niken	0	I	0	0	0	0	0
7507.20.00	- Ống nối	0	I	0	0	0	0	0
7508	Sản phẩm khác bằng niken							
7508.10.00	- Tấm đan, phen, lưới bằng dây niken	0	I	0	0	0	0	0
7508.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
76	CHƯƠNG 76							
	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm							
7601	Nhôm chưa gia công							
7601.10.00	- Nhôm không hợp kim	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7601.20.00	- Hợp kim nhôm	0	I	0	0	0	0	0
7602.00.00	Nhôm phế liệu và mảnh vụn	0	I	0	0	0	0	0
7603	Bột và vảy nhôm							
7603.10.00	- Bột không có kết cấu dạng lá mỏng	0	I	0	0	0	0	0
7603.20.00	- Bột có kết cấu dạng lá mỏng, vảy nhôm	0	I	0	0	0	0	0
7604	Nhôm ở dạng thỏi, thanh và hình							
7604.10	- Bảng nhôm không hợp kim:							
7604.10.10	-- Nhôm dạng thỏi	3	I	3	3	3	3	3
7604.10.90	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
	- Bảng hợp kim nhôm:							
7604.21.00	-- Dạng hình rỗng	10	I	5	5	5	5	5
7604.29	-- Loại khác:							
7604.29.10	--- Nhôm dạng thỏi	3	I	3	3	3	3	3
7604.29.90	--- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
7605	Dây nhôm							
	- Bảng nhôm không hợp kim:							
7605.11.00	-- Có kích thước tối đa của mặt cắt trên 7mm	3	I	3	3	3	3	3
7605.19.00	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
	- Bảng hợp kim nhôm:							
7605.21.00	-- Có kích thước tối đa của mặt cắt trên 7mm	3	I	3	3	3	3	3
7605.29.00	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
7606	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2mm							
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):							
7606.11.00	-- Bảng nhôm không hợp kim	3	I	3	3	3	3	3
7606.12.00	-- Bảng hợp kim nhôm	3	I	3	3	3	3	3
	- Loại khác:							
7606.91.00	-- Bảng nhôm không hợp kim	3	I	3	3	3	3	3
7606.92.00	-- Bảng hợp kim nhôm	3	I	3	3	3	3	3
7607	Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hình hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2mm							
	- Chưa được bồi:							
7607.11.00	-- Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0	I	0	0	0	0	0
7607.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7607.20	- Đã bồi:							
7607.20.10	-- Chưa in	3	I	3	3	3	3	3

Ký hiệu : I đã đưa vào cắt giảm từ năm 2001 trở về trước, T bắt đầu đưa vào cắt giảm từ 01/01/2002

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7607.20.90	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
7608	Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm							
7608.10.00	- Bằng nhôm không hợp kim	3	I	3	3	3	3	3
7608.20.00	- Bằng hợp kim nhôm	3	I	3	3	3	3	3
	Các loại khớp nối cho ống và cho ống dẫn bằng nhôm (ví dụ: khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	3	I	3	3	3	3	3
7610	Các cấu kiện bằng nhôm (trừ các cấu kiện nhà lắp sẵn thuộc nhóm 9406) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ: cầu và nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ, các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm, tấm thanh, dạng ống, dạng hình và các loại tương tự bằng nhôm đã được gia công để sử dụng làm cấu kiện							
7610.10.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	20	T	20	20	15	10	5
7610.90	- Loại khác:							
7610.90.10	-- Cầu, nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới	1	I	1	1	1	1	1
7610.90.90	-- Loại khác	20	I	15	15	10	10	5
7611.00.00	Các bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	1	I	1	1	1	1	1
7612	Thùng phuy, thùng hình trống, can hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống, cứng hoặc có thể xếp lại được) để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng), có dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt							
7612.10.00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	20	I	15	15	10	10	5
7612.90.00	- Loại khác	20	I	15	15	10	10	5
7613.00.00	Các loại thùng chứa ga nén, ga lỏng bằng nhôm	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7614	Dây bện tao, băng tết và các loại tương tự bằng nhôm chưa cách điện							
7614.10	- Có lõi thép:							
	-- Cáp nhôm:							
7614.10.11	--- Tiết diện đến 500mm ²	20	I	10	5	5	5	5
7614.10.12	-- Tiết diện trên 500mm ² đến 630mm ²	15	I	5	5	5	5	5
7614.10.19	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7614.10.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7614.90	- Loại khác:							
	-- Cáp nhôm:							
7614.90.11	--- Tiết diện đến 500mm ²	20	I	10	5	5	5	5
7614.90.12	-- Tiết diện trên 500mm ² đến 630mm ²	15	I	5	5	5	5	5
7614.90.19	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7614.90.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7615	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng bằng nhôm; miếng cọ nổi, cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm, đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó bằng nhôm							
	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm, bao tay và các loại tương tự:							
7615.11.00	-- Miếng dùng để cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	40	I	20	20	15	10	5
7615.19.00	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
7615.20.00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó bằng nhôm	40	I	20	20	15	10	5
7616	Các sản phẩm khác bằng nhôm							
7616.10.00	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 8305), đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh móc, đinh tán, khoá (máy), ghim khoá, vòng đệm và các loại tương tự	20	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác:							
78	CHƯƠNG 78							
	Chì và các sản phẩm bằng chì							
7801	Chì chưa gia công							
7801.10.00	- Chì nguyên chất	0	I	0	0	0	0	0
	- Loại khác:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
7801.91.00	-- Có chứa hàm lượng ăng-ti-moan (antimony) như chất chủ yếu khác	0	I	0	0	0	0	0
7801.99.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7802.00.00	Chì phế liệu, mảnh vụn	0	I	0	0	0	0	0
7803.00.00	- Chì ở dạng thỏi, thanh, hình và dây	0	I	0	0	0	0	0
7804	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì							
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:							
7804.11.00	-- Lá, dải và lá mỏng có độ dày (trừ phần bồi) không quá 0,2mm	0	I	0	0	0	0	0
7804.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7804.20.00	- Bột và vảy chì	0	I	0	0	0	0	0
7805.00.00	Các loại ống, ống dẫn hoặc khớp nối (ví dụ: khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng chì	0	I	0	0	0	0	0
7806.00.00	Các sản phẩm khác bằng chì	0	I	0	0	0	0	0
79	CHƯƠNG 79							
	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm							
7901	Kẽm chưa gia công							
	- Kẽm không hợp kim:							
7901.11.00	-- Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên	0	I	0	0	0	0	0
7901.12.00	-- Có hàm lượng kẽm dưới 99,99%	0	I	0	0	0	0	0
7901.20.00	- Hợp kim kẽm	0	I	0	0	0	0	0
7902.00.00	Kẽm phế liệu và mảnh vụn	0	I	0	0	0	0	0
7903	Bột, bụi và vảy kẽm							
7903.10.00	- Bụi kẽm	0	I	0	0	0	0	0
7903.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
7904.00.00	Kẽm ở dạng thỏi, thanh, hình và dây	0	I	0	0	0	0	0
7905.00.00	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng	0	I	0	0	0	0	0
7906.00.00	Các loại ống, ống dẫn hoặc khớp nối (ví dụ: khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng kẽm	0	I	0	0	0	0	0
7907.00.00	Các sản phẩm khác bằng kẽm	10	I	5	5	5	5	5
80	CHƯƠNG 80							
	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc							
8001	Thiếc chưa gia công							
8001.10.00	- Thiếc không hợp kim	3	I	3	3	3	3	3
8001.20.00	- Hợp kim thiếc	3	I	3	3	3	3	3
8002.00.00	Phế liệu, mảnh vụn thiếc	3	I	3	3	3	3	3
8003.00	Thiếc ở dạng thỏi, thanh, hình và dây							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8003.00.10	- Dạng thanh, thỏi	3	I	3	3	3	3	3
8003.00.20	- Que hàn	10	I	5	5	5	5	5
8003.00.90	- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
8004.00.00	Thiếc ở dạng tấm, lá và dải có chiều dày trên 0,2 mm	3	I	3	3	3	3	3
8005.00	Lá thiếc mỏng (đã hoặc chưa ghép hình hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (không kể vật liệu bồi) không quá 0,2mm; bột và vảy thiếc	3	I	3	3	3	3	3
8006.00.00	Ống dẫn và các loại khớp nối (ví dụ: khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng thiếc	5	I	5	5	5	5	5
8007.00.00	Các sản phẩm khác bằng thiếc	20	I	10	5	5	5	5
81	CHƯƠNG 81							
	Kim loại thường khác; gốm kim loại, sản phẩm làm từ kim loại thường khác và gốm kim loại							
8101	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn							
8101.10.00	- Bột	0	I	0	0	0	0	0
	- Loại khác							
8101.91.00	-- Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và thỏi thu được từ việc kết dính bằng nhiệt, phế liệu và mảnh vụn	0	I	0	0	0	0	0
8101.92.00	-- Thanh và thỏi, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0	I	0	0	0	0	0
8101.93.00	-- Dây	0	I	0	0	0	0	0
8101.99.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8102	Molypden và các sản phẩm làm từ molypden; kể cả phế liệu và mảnh vụn							
8102.10.00	- Bột	0	I	0	0	0	0	0
	- Loại khác:							
8102.91.00	-- Molypden chưa gia công, kể cả thanh và thỏi thu được từ quá trình thiêu kết, phế liệu và mảnh vụn	0	I	0	0	0	0	0
8102.92.00	-- Thanh và thỏi, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0	I	0	0	0	0	0
8102.93.00	-- Dây	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8102.99.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8103	Tantali và các sản phẩm làm từ tantali kể cả phế liệu và mảnh vụn							
8103.10.00	- Tantali chưa gia công kể cả thanh và thỏi thu được từ quá trình thiêu kết; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	I	0	0	0	0	0
8103.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8104	Magiê và các sản phẩm của magiê, kể cả phế liệu và mảnh vụn							
	- Magiê chưa gia công:							
8104.11.00	-- Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8%	0	I	0	0	0	0	0
8104.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	I	0	0	0	0	0
8104.30.00	- Phoi và hạt đã được phân loại theo cỡ; bột	0	I	0	0	0	0	0
8104.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8105	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn							
8105.10.00	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công, phế liệu và mảnh vụn; bột	0	I	0	0	0	0	0
8105.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8106.00.00	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn	0	I	0	0	0	0	0
8107	Catmium và các sản phẩm làm từ catmium, kể cả phế liệu và mảnh vụn							
8107.10.00	- Catmium chưa gia công, phế liệu và mảnh vụn; bột	0	I	0	0	0	0	0
8107.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8108	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn							
8108.10.00	- Titan chưa gia công, phế liệu và mảnh vụn; bột	0	I	0	0	0	0	0
8108.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8109	Ziconi và các sản phẩm làm từ ziconi, kể cả phế liệu và mảnh vụn							
8109.10.00	- Ziconi chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8109.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8110.00.00	Angtimoan và các sản phẩm làm từ angtimoan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	0	I	0	0	0	0	0
8111.00.00	Măng gan và các sản phẩm làm từ măng gan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	0	I	0	0	0	0	0
8112	Berili, crôm, germani, vanadi, hapni, indi, niobi (clômbi), reni, tali và các sản phẩm từ các loại đó, kể cả phế liệu và mảnh vụn							
	- Berili:							
8112.11.00	-- Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	I	0	0	0	0	0
8112.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8112.20.00	- Crôm	0	I	0	0	0	0	0
8112.30.00	- Germani	0	I	0	0	0	0	0
8112.40.00	- Vanadi	0	I	0	0	0	0	0
	- Loại khác:							
8112.91.00	-- Kim loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8112.99.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8113.00	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn	0	I	0	0	0	0	0
82	CHƯƠNG 82							
	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, thìa, dĩa và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận của chúng làm từ kim loại thường							
8201	Dụng cụ cầm tay gồm: mai, xẻng, cuốc chim, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào, rều, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; các loại kéo cắt cây, kéo tỉa cây; hái, liềm, dao cắt cơ khí, lưỡi xén hàng rào, dụng cụ nếm cây và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp							
8201.10.00	- Mai và xẻng	20	I	10	5	5	5	5
8201.20.00	- Chĩa	20	I	10	5	5	5	5
8201.30.00	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất	20	I	10	5	5	5	5
8201.40.00	- Rều, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt hoặc chặt	20	I	10	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8201.50.00	- Cáp kéo cắt tỉa cây (của người làm vườn) và kéo cắt tỉa tương tự cầm một tay (kể cả kéo xén lông gia cầm)	20	I	10	5	5	5	5
8201.60.00	- Lưỡi xén hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự sử dụng hai tay	20	I	10	5	5	5	5
8201.90.00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp	20	I	10	5	5	5	5
8202	Cưa tay, lưỡi của các loại (kể cả các loại lưỡi của đã rạch hoặc khía răng của hoặc không có răng của)							
8202.10.00	- Cưa tay	20	I	10	5	5	5	5
8202.20.00	- Lưỡi của bản to	10	I	5	5	5	5	5
	- Lưỡi của đĩa (kể cả các loại lưỡi của đã rạch hoặc khía):							
8202.31.00	-- Có bộ phận vận hành làm bằng thép	0	I	0	0	0	0	0
8202.39.00	-- Loại khác, kể cả các bộ phận	0	I	0	0	0	0	0
8202.40.00	- Lưỡi của xích	0	I	0	0	0	0	0
	- Lưỡi của khác:							
8202.91.00	-- Lưỡi của thẳng để gia công kim loại	0	I	0	0	0	0	0
8202.99.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8203	Kẹp, giũa, kìm (kể cả kìm cắt), nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự							
8203.10.00	- Kẹp, giũa và các dụng cụ tương tự	20	I	10	5	5	5	5
8203.20.00	- Kìm (kể cả kìm cắt), nhíp và dụng cụ tương tự	20	I	10	5	5	5	5
8203.30.00	- Kéo cắt kim loại và dụng cụ tương tự	5	I	5	5	5	5	5
8203.40.00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	10	I	5	5	5	5	5
8204	Cờ lê và thanh vận đai ốc dùng tay vặn (kể cả thanh vận đai ốc momen xoắn nhưng trừ thanh vận đai ốc ta-rô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay cầm (cán)							
	- Cờ lê và thanh vận đai ốc dùng tay vặn:							
8204.11.00	-- Không điều chỉnh được	20	I	10	5	5	5	5
8204.12.00	-- Điều chỉnh được	20	I	10	5	5	5	5
8204.20.00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay cầm (cán)	20	I	10	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8205	Dụng cụ tay cầm (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính) chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xi, mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự trừ các loại phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ, đe, bệ rèn xách tay, cối xay quay tay hoặc đập chân có khung							
8205.10.00	- Dụng cụ để khoan ren hoặc ta rô	20	I	10	5	5	5	5
8205.20.00	- Búa và búa tạ	20	I	10	5	5	5	5
8205.30.00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	20	I	10	5	5	5	5
8205.40.00	- Tuốc nơ vít	20	I	10	5	5	5	5
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):							
8205.51.00	-- Dụng cụ dùng trong gia đình	20	I	10	5	5	5	5
8205.59.00	-- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
8205.60.00	- Đèn xi	20	I	10	5	5	5	5
8205.70.00	- Mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự	20	I	10	5	5	5	5
8205.80.00	- Đe, bệ rèn xách tay; cối xay quay tay hoặc đập chân có khung	20	I	10	5	5	5	5
8205.90.00	- Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các phân nhóm nói trên	20	I	10	5	5	5	5
8206.00.00	Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc phân nhóm 8202 đến 8205, để bán lẻ	20	I	10	5	5	5	5
8207	Các chi tiết dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho dụng cụ cầm tay, có hoặc không gắn động cơ vận hành, hoặc dùng cho máy công cụ [ví dụ: để ép, nghiền, rập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, doa, cán (gọt), cắt, tiện hay đóng vít] kể cả khuôn kéo để kéo hoặc rút kim loại, các loại dụng cụ để khoan đá, đào đất							
	- Dụng cụ để khoan đá hay đào đất							
8207.13.00	-- Có bộ phận làm việc làm bằng gốm kim loại	0	I	0	0	0	0	0
8207.19.00	-- Loại khác, kể cả các bộ phận	0	I	0	0	0	0	0
8207.20.00	- Khuôn kéo để kéo hoặc rút kim loại	0	I	0	0	0	0	0
8207.30.00	- Dụng cụ để ép, in dấu hoặc đục lỗ	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8207.40.00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	0	I	0	0	0	0	0
8207.50.00	- Dụng cụ để khoan trừ các loại để khoan đá	0	I	0	0	0	0	0
8207.60.00	- Dụng cụ để doa hoặc soi	0	I	0	0	0	0	0
8207.70.00	- Dụng cụ để cán	0	I	0	0	0	0	0
8207.80.00	- Dụng cụ để tiện	0	I	0	0	0	0	0
8207.90.00	- Các loại dụng cụ có thể thay đổi khác	0	I	0	0	0	0	0
8208	Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy móc hoặc dụng cụ cơ khí							
8208.10.00	- Để gia công kim loại	0	I	0	0	0	0	0
8208.20.00	- Để chế biến gỗ	0	I	0	0	0	0	0
8208.30.00	- Dụng cụ dùng trong nhà bếp hoặc cho máy móc dùng trong công nghiệp thực phẩm	20	I	10	5	5	5	5
8208.40.00	- Dùng cho máy móc nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	I	0	0	0	0	0
8208.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8209.00.00	Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các bộ phận tương tự cho dụng cụ chưa lắp ráp, làm bằng gốm kim loại	0	I	0	0	0	0	0
8210.00.00	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc uống	20	I	10	5	5	5	5
8211	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tĩa) trừ loại dao thuộc nhóm 8208 và lưỡi của nó							
8211.10.00	- Bộ của các sản phẩm được chia theo loại	3	I	3	3	3	3	3
	- Loại khác:							
8211.91.00	-- Dao ăn có lưỡi cố định	3	I	3	3	3	3	3
8211.92.00	-- Dao khác có lưỡi cố định	3	I	3	3	3	3	3
8211.93.00	-- Dao khác trừ loại có lưỡi cố định	3	I	3	3	3	3	3
8211.94.00	-- Lưỡi dao	3	I	3	3	3	3	3
8211.95.00	-- Tay cầm bằng kim loại thường	3	I	3	3	3	3	3
8212	Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải)							
8212.10.00	- Dao cạo	30	I	10	5	5	5	5
8212.20.00	- Lưỡi dao cạo râu (kể cả lưỡi dao cạo râu bán thành phẩm ở dạng dải)	30	I	10	5	5	5	5
8212.90.00	- Các bộ phận khác	30	I	10	5	5	5	5
8213.00.00	Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, lưỡi của chúng	30	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8214	Đồ dao kéo khác (ví dụ: tông đơ cắt tóc, dao dùng để pha thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao bấm, dao rọc giấy); các bộ, hộp đồ dùng cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng tay, móng chân)							
8214.10.00	- Dao rọc giấy, dao mổ thư, dao cạo, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	30	I	20	20	15	10	5
8214.20.00	- Bộ đồ dùng cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng tay, móng chân)	30	I	20	20	15	10	5
8214.90.00	- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
8215	Thìa cà phê, đĩa, muối, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp, bộ đồ ăn tương tự							
8215.10.00	- Bộ các mặt hàng trên đã được phân loại ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	30	I	20	20	15	10	5
8215.20.00	- Bộ các mặt hàng trên đã được phân loại khác	30	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác:							
8215.91.00	-- Được mạ kim loại quý	30	I	20	20	15	10	5
8215.99.00	-- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
83	CHƯƠNG 83							
	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường							
8301	Khóa móc, khóa chốt (loại mở bằng thìa, số hoặc điện), bằng kim loại thường, chốt móc cửa và khung chốt có ổ chốt bằng kim loại thường; chìa của các loại khóa trên bằng kim loại thường							
8301.10.00	- Khóa móc	30	I	10	5	5	5	5
8301.20.00	- Khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	30	I	10	5	5	5	5
8304.30.00	- Khóa thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	30	I	10	5	5	5	5
8301.40	- Các loại khóa khác:							
8301.40.10	-- Còng số 8	0	I	0	0	0	0	0
8301.40.90	-- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
8301.50.00	- Chốt móc cửa và khung cửa có chốt móc với khóa	30	I	10	5	5	5	5
8301.60.00	- Phụ tùng	30	I	10	5	5	5	5
8301.70.00	- Chìa rời	30	I	10	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8302	Giá, khung, đồ dùng để lắp ráp, ghép nối và các sản phẩm tương tự bằng kim loại thường dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, màn che, khung vỏ xe, yên cương, rương, tủ hộp và các loại tương tự, giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự, bánh xe có giá đỡ bằng kim loại thường, bộ phận đóng cửa tự động, bằng kim loại thường							
8302.10.00	- Bần lẽ	30	I	10	5	5	5	5
8302.20.00	- Bánh xe đẩy loại nhỏ	30	I	10	5	5	5	5
	- Giá, khung, đồ dùng để lắp ráp và các sản phẩm tương tự khác:							
8302.41.00	-- Dùng cho việc xây nhà	30	I	10	5	5	5	5
8302.42.00	-- Loại khác dùng cho đồ đạc trong nhà	30	I	10	5	5	5	5
8302.49.00	-- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
8302.50.00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	30	I	10	5	5	5	5
8302.60.00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	30	I	10	5	5	5	5
8303.00	Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc, cửa bọc sắt, khóa ngăn an toàn để đồ gửi, tiền gửi dùng cho các phòng bọc thép, hòm để tiền hay đựng chứng thư và các loại tương tự bằng kim loại thường	30	I	10	5	5	5	5
8304	Tủ có ngăn đựng tài liệu hồ sơ, khay để giấy tờ, khay để bút và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự bằng kim loại thường, trừ đồ đạc văn phòng thuộc nhóm 9403	30	T	20	20	15	10	5
8305	Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn hoá văn phòng tương tự bằng kim loại thường; ghim dập dạng băng (ví dụ: dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói) bằng kim loại thường							
8305.10.00	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời	30	T	20	20	15	10	5
8305.20.00	- Ghim dập dạng băng	30	T	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/sưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8305.90.00	- Loại khác, kể cả phụ tùng	30	T	20	20	15	10	5
8306	Chuông, chuông diã và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại thường, tượng nhỏ và đồ trang trí khác bằng kim loại thường; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tượng tự bằng kim loại thường; gương bằng kim loại							
	- Chuông, chuông diã và các loại tương tự	30	T	20	20	15	10	5
8306.21.00	-- Được mạ bằng kim loại quý	30	T	20	20	15	10	5
8306.29.00	-- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
8306.30.00	- Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tượng tự, gương	30	T	20	20	15	10	5
8307	Ổng để uốn và kim loại thường, có hoặc không có chi tiết ghép nối							
8307.10.00	- Bằng sắt hoặc thép	10	I	5	5	5	5	5
8307.90.00	- Bằng kim loại thường khác	10	I	5	5	5	5	5
8308	Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây và các loại tương tự bằng kim loại thường, dùng cho quần áo, giấy dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch và các vật phẩm khác, đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xoè, bằng kim loại thường; hạt trang trí và trang kim bằng kim loại thường							
8308.10.00	- Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây	30	T	20	20	15	10	5
8308.20.00	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xoè	20	T	20	20	15	10	5
8308.90.00	- Loại khác, kể cả phụ tùng	30	T	20	20	15	10	5
8309	Nút chai lọ và nắp dây (kể cả nút hình vương miện, nút xoáy, nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nắp thùng có ren, vỏ nắp thùng, dụng cụ niêm phong và phụ tùng đóng gói khác bằng kim loại thường							
8309.10.00	- Nút, nắp hình vương miện	20	I	10	5	5	5	5
8309.90	- Loại khác:							
8309.90.10	-- Miếng bọc miệng chai, nút chai, lọ, hộp	20	I	10	5	5	5	5
8309.90.20	-- Nắp hộp (lon)	10	I	10	5	5	5	5
8309.90.30	-- Nắp của chai, lọ	3	I	3	3	3	3	3
8309.90.90	-- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
8310.00	Biển chỉ dẫn, biển ghi tên, biển ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	và các loại biểu tượng khác bằng kim loại thường trừ các loại thuộc nhóm 9405							
8310.00.10	-- Biển báo giao thông	10	I	5	5	5	5	5
8310.00.90	-- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
8311	Dây, thanh ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại thường hoặc các-bua kim loại, được bọc hoặc phủ bằng các chất nóng chảy thuộc loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc làm lắng kim loại, các-bua kim loại; dây và thanh bằng bột kim loại thường đã kết tụ trong công nghiệp phun kim loại							
8311.10	- Cực điện được phủ kim loại thường để hàn hồ quang điện;							
8311.10.10	-- Bảng hép không hợp kim	30	I	5	5	5	5	5
8311.10.90	-- Loại khác	30	I	5	5	5	5	5
8311.20.00	- Dây có lõi bằng kim loại thường để hàn hồ quang điện	30	I	5	5	5	5	5
8311.30.00	- Dạng thanh được phủ bằng kim loại thường, dây có lõi bằng kim loại thường dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện bằng hồ quang	30	I	5	5	5	5	15
8311.90.00	- Loại khác	30	I	5	5	5	5	5
84	CHƯƠNG 84							
	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi đun sôi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí; phụ tùng của các loại máy trên							
8401	Lò phản ứng hạt nhân, các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy móc và công cụ để tách chất đồng vị							
8401.10.00	- Lò phản ứng hạt nhân	0	I	0	0	0	0	0
8401.20.00	- Máy và công cụ để tách chất đồng vị và phụ tùng của các loại máy kể trên	0	I	0	0	0	0	0
8401.30.00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0	I	0	0	0	0	0
8401.40.00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0	I	0	0	0	0	0
8402	Nồi hơi đun sôi hoặc sản ra hơi nước khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/su đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	thấp); nồi đun nước tới nhiệt độ siêu cao (super heated)							
	- Nồi hơi hoặc sản ra hơi nước khác:							
8402.11.00	-- Nồi hơi dạng ống với công suất hơi trên 45 tấn/giờ	0	I	0	0	0	0	0
8402.12.00	-- Nồi hơi dạng ống với công suất hơi không quá 45 tấn/giờ	0	I	0	0	0	0	0
8402.19	-- Nồi hơi hoặc sản ra hơi nước khác, kể cả nồi hơi kiểu lai ghép:							
8402.19.10	--- Phòng tắm hơi	10	I	5	5	5	5	5
8402.19.90	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8402.20.00	- Nồi đun nước tới nhiệt độ siêu cao (super heated)	0	I	0	0	0	0	0
8402.90.00	+ Các bộ phận	0	I	0	0	0	0	0
8403	Nồi đun sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 8402							
8403.10.00	- Nồi hơi	0	I	0	0	0	0	0
8403.90.00	- Các bộ phận	0	I	0	0	0	0	0
8404	Máy phụ trợ sử dụng đồng bộ với các loại nồi hơi thuộc nhóm 8402 hoặc 8403 (ví dụ: bộ tiết kiệm nhiên liệu, máy đun siêu nóng, máy cao rửa nồi hơi, máy thu hơi ga), thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi hoặc hơi nước khác							
8404.10	- Máy phụ trợ sử dụng đồng bộ với các loại nồi hơi thuộc nhóm 8402 hoặc 8403:							
8404.10.10	-- Sử dụng đồng bộ với phòng tắm hơi thuộc nhóm 8402	5	I	5	5	5	5	5
8404.10.90	-- Sử dụng đồng bộ với các loại khác thuộc nhóm 8402 và nhóm 8403	0	I	0	0	0	0	0
8404.20.00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi hoặc hơi nước khác	0	I	0	0	0	0	0
8404.40.10	-- Bộ sạc ắc qui, pin	0	I	0	0	0	0	0
8404.90.00	- Các bộ phận	0	I	0	0	0	0	0
8405	Máy sản xuất ga, khí nước, có hoặc không kèm theo máy lọc, máy sản xuất khí acetylene và các loại máy sản xuất khí ga từ quá trình sản xuất nước có hoặc không kèm theo máy lọc							
8405.10.00	Máy sản xuất ga, khí nước, có hoặc không kèm theo máy lọc, máy sản xuất khí							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	acetylene và các loại máy sản xuất khí ga từ qui trình sản xuất nước có hoặc không kèm theo máy lọc	0	I	0	0	0	0	0
8405.90.00	- Các bộ phận	0	I	0	0	0	0	0
8406	Tua-bin hơi nước và các loại tua-bin khí khác							
8706.10.00	- Dùng cho động cơ thủy	0	I	0	0	0	0	0
	- Các loại tua-bin khác:							
8406.81.00	-- Công suất trên 40MW	0	I	0	0	0	0	0
8406.82.00	-- Công suất không quá 40 KW	0	I	0	0	0	0	0
8406.90.00	- Các bộ phận	0	I	0	0	0	0	0
8407	Động cơ pít - tông (piston) đốt trong hoặc động cơ pít - tông mỗi bằng tia lửa điện							
8407.10.00	- Động cơ máy bay	0	I	0	0	0	0	0
	- Động cơ thủy:							
8407.21	-- Động cơ gắn ngoài:							
8407.21.10	--- Có công suất không quá 20KW (27CV)	30	I	10	5	5	5	5
8407.21.20	--- Có công suất trên (27CV) nhưng không quá 22,38 KW (30CV)	30	I	10	5	5	5	5
8407.21.90	--- Có công suất trên 22,38 KW (30CV)	5	I	5	5	5	5	5
8407.29	-- Loại khác:							
8407.29.10	--- Có công suất không quá 22,38 KW (30CV)	30	I	10	5	5	5	5
8407.29.20	--- Có công suất trên 22,38 KW (30CV) nhưng không quá 750 KW (1006CV)	5	I	5	5	5	5	5
8407.29.90	--- Có công suất trên 750 KW (1006CV)	5	I	5	5	5	5	5
	- Động cơ đẩy chuyển động bằng pít-tông, dùng cho các loại xe thuộc chương 87:							
8407.31	-- Có dung tích xi lanh không quá 50cc:							
8407.31.20	--- Loại dùng cho xe thuộc nhóm 8702	20	I	15	15	10	10	5
8407.31.50	--- Dùng cho xe thuộc các nhóm khác thuộc chương 87	10	I	10	5	5	5	5
8407.32	-- Có dung tích xi lanh trên 50cc nhưng không quá 250cc:							
8407.32.20	--- Loại dùng cho xe thuộc nhóm 8702	20	I	15	15	10	10	5
8407.32.30	--- Loại dùng cho xe thuộc nhóm 8703	40	I	20	20	15	10	5
8407.32.50	--- Loại dùng cho xe thuộc các nhóm khác thuộc chương 87	10	I	10	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8407.33	-- Có dung tích xi lanh trên 250cc nhưng không quá 1000cc:							
8407.33.20	--- Loại dùng cho xe thuộc nhóm 8702	20	I	15	15	10	10	5
8407.33.30	--- Loại dùng cho xe thuộc nhóm 8703	40	I	20	20	15	10	5
8407.33.50	--- Loại dùng cho xe thuộc các nhóm khác thuộc chương 87	10	I	10	5	5	5	5
8407.34	-- Có dung tích xi lanh trên 1000cc:							
8407.34.20	--- Loại dùng cho xe thuộc nhóm 8702	20	I	15	15	10	10	5
8407.34.30	--- Loại dùng cho xe thuộc nhóm 8703	40	I	20	20	15	10	5
8407.34.50	--- Loại dùng cho xe thuộc các nhóm khác thuộc chương 87	10	I	10	5	5	5	5
8407.90	- Động cơ khác:							
8407.90.10	--- Có công suất không quá 18,65 KW (25CV)	30	I	15	15	10	10	5
8407.90.20	--- Có công suất trên 18,65 KW (25CV) nhưng không quá 22,38 KW (30CV)	30	I	15	15	10	10	5
8407.90.90	--- Có công suất trên 22,38 KW (30CV)	5	I	5	5	5	5	5
8408	Động cơ đốt trong khởi động bằng sức nén, động cơ di-ê-den (diesel) hoặc động cơ bán di-ê-den (diesel)							
8408.10	- Động cơ đẩy thủy:							
8408.10.10	-- Có công suất không quá 22,38 KW (30CV)	30	I	20	20	15	10	5
8408.10.20	-- Có công suất trên 22,38 KW (30CV) nhưng không quá 40 KW	0	I	0	0	0	0	0
8408.10.30	-- Có công suất trên 40 KW (30CV) nhưng không quá 100 KW	0	I	0	0	0	0	0
8408.10.40	-- Có công suất trên 100 KW nhưng không quá 750 KW	0	I	0	0	0	0	0
8408.10.90	-- Có công suất trên 750 KW	0	I	0	0	0	0	0
8408.20	- Động cơ đẩy dùng cho xe thuộc chương 87:							
	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 8701:							
8408.20.11	--- Có công suất đến 30CV	30	I	20	20	15	10	5
8408.20.12	--- Có công suất trên 30CV đến 80CV	30	I	20	20	15	10	5
8408.20.19	--- Loại khác	5	T	5	5	5	5	5
	-- Dùng cho xe khác thuộc chương 87:							
8408.20.21	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 8711, 8703	40	I	20	20	15	10	5
8408.20.22	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 8702, 8704	15	I	15	10	10	10	5
8408.20.29	--- Dùng cho xe thuộc các nhóm khác:	10	I	10	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8408.90	- Động cơ khác:							
8408.90.10	-- Có công suất không quá 18,65 KW	40	T	20	20	15	10	5
8408.90.20	-- Có công suất trên 18,65 KW nhưng không quá 22,38 KW	30	T	20	20	15	10	5
8408.90.30	-- Có công suất trên 22,38 KW nhưng không quá 60 KW	30	I	20	20	15	10	5
8408.90.40	-- Có công suất trên 60 KW nhưng không quá 100 KW	5	I	5	5	5	5	5
8408.90.50	-- Có công suất trên 100 KW	5	I	5	5	5	5	5
8409	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 8407 hoặc 8408							
8409.10.00	- Cho động cơ máy bay	0	I	0	0	0	0	0
	- Loại khác:							
8409.91	-- Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong mỗi bằng tia lửa:							
	--- Cho động cơ của xe thuộc chương 87:							
8409.91.12	---- Cho động cơ thuộc nhóm 8702, 8704	20	I	10	5	5	5	5
8409.91.19	---- Cho động cơ thuộc các nhóm khác	5	I	5	5	5	5	5
	--- Cho động cơ thủy:							
8409.91.21	---- Cho động cơ thủy công suất đến 30CV	10	I	5	5	5	5	5
8409.91.22	---- Cho động cơ thủy công suất trên 30CV	0	I	0	0	0	0	0
8409.91.90	--- Cho loại khác	5	I	5	5	5	5	5
8409.99	-- Loại khác:							
	--- Cho động cơ của xe thuộc chương 87:							
8409.99.12	---- Cho động cơ thuộc nhóm 8702, 8704	20	I	10	5	5	5	5
8409.99.13	---- Cho động cơ thuộc nhóm 8701, công suất đến 30 CV	30	I	20	20	15	10	5
8409.99.14	---- Cho động cơ thuộc nhóm 8701, công suất trên 30 CV đến 80 CV	20	I	20	20	15	10	5
8409.99.19	---- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
	--- Cho động cơ thủy:							
8409.99.21	---- Cho động cơ thủy công suất đến 30CV	10	I	5	5	5	5	5
8409.99.22	---- Cho động cơ thủy công suất trên 30CV	0	I	0	0	0	0	0
	--- Cho loại khác:							
8409.99.91	---- Có công suất đến 30CV	30	I	20	20	15	10	5
8409.99.92	---- Có công suất trên 30CV đến 80CV	20	I	20	20	15	10	5
8409.99.99	---- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
8410	Tua-bin thủy lực, bánh đà thủy lực và các bộ phận điều chỉnh của chúng							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Tua-bin thủy lực, bánh đà thủy lực:							
8410.11.00	-- Có công suất không quá 1000KW	0	1	0	0	0	0	0
8410.12.00	-- Có công suất trên 1000KW nhưng không quá 10.00KW	0	1	0	0	0	0	0
8410.13.00	-- Có công suất trên 10.000 KW	0	1	0	0	0	0	0
8410.90.00	- Các bộ phận, kể cả bộ phận điều chỉnh	0	1	0	0	0	0	0
8411	Tua-bin phản lực, tua-bin cánh quạt và các loại tua-bi khí khác							
	- Tua-bi phản lực:							
8411.11.00	-- Có lực đẩy không quá 25KN	0	1	0	0	0	0	0
8411.12.00	-- Có lực đẩy trên 25 KN	0	1	0	0	0	0	0
	- Tua-bin cánh quạt:							
8411.21.00	-- Có công suất không quá 1100KW	0	1	0	0	0	0	0
8411.22.00	-- Có công suất trên 1100KW	0	1	0	0	0	0	0
	- Các loại tua-bin khí khác:							
8411.81.00	-- Có công suất không quá 5000KW	0	1	0	0	0	0	0
8411.82.00	-- Có công suất trên 5000KW	0	1	0	0	0	0	0
	- Các bộ phận:							
8411.91.00	-- Cửa tua-bin phản lực và tua-bin cánh quạt	0	1	0	0	0	0	0
8411.99.00	-- Loại khác	0	1	0	0	0	0	0
8412	Động cơ và mô tơ khác							
8412.10.00	- Động cơ phản lực trừ tua-bin phản lực	0	1	0	0	0	0	0
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:							
8412.21.00	-- Hoạt động tuyến tính xi lanh (xi lanh thẳng)	0	1	0	0	0	0	0
8412.29.00	-- Loại khác	0	1	0	0	0	0	0
	- Động cơ và mô tơ khí lực:							
8412.31.00	-- Hoạt động tuyến tính xi lanh (xi lanh thẳng)	0	1	0	0	0	0	0
8412.39.00	-- Loại khác	0	1	0	0	0	0	0
8412.80.00	- Loại khác	0	1	0	0	0	0	0
8412.90.00	- Các bộ phận	0	1	0	0	0	0	0
8413	Bơm chất lỏng có hoặc không lắp dụng cụ đo lường, máy nâng chất lỏng							
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp bộ phận đo lường:							
8413.11.00	-- Bơm phân phát nhiên liệu hoặc dầu nhờn, loại dùng trong các trạm đổ xăng hoặc ga-ra	3	1	3	3	3	3	3

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8413.19.00	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
8413.20.00	- Bơm tay trừ các loại thuộc phân nhóm 841311 hoặc 841319	30	I	20	20	15	10	5
8413.30.00	- Bơm nhiên liệu, dầu nhớt, bơm làm mát môi trường dùng cho động cơ piston đốt trong	3	I	3	3	3	3	3
8413.40.00	- Bơm bê tông	0	I	0	0	0	0	0
8413.50.00	- Bơm hoạt động bằng piston:							
8413.50.10	-- Bơm nước công suất đến 8000 m ³ /h (trừ loại thuộc mã 84125030)	30	I	20	20	15	10	5
8413.50.20	-- Bơm nước có công suất trên 8000 m ³ /h đến dưới 13000 m ³ /h	10	I	10	5	5	5	5
8413.50.30	--- Bơm thiết kế đặt ngầm dưới biển, công suất đến 8000 m ³ /h (được chế tạo từ vật liệu không gỉ trong môi trường nước biển)	20	I	15	15	10	10	5
8413.50.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8413.60	- Bơm hoạt động bằng động cơ quay khác:							
8413.60.10	-- Bơm nước công suất đến 8000 m ³ /h (trừ loại thuộc mã 84136030)	30	I	20	20	15	10	5
8413.60.20	-- Bơm nước có công suất đến 8000 m ³ /h đến dưới 13000 m ³ /h	10	I	10	5	5	5	5
8413.60.30	--- Bơm thiết kế đặt ngầm dưới biển, công suất đến 8000 m ³ /h (được chế tạo từ vật liệu không gỉ trong môi trường nước biển)	20	I	15	15	10	10	5
8413.60.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8413.70	- Bơm ly tâm loại khác:							
8413.70.10	-- Bơm nước công suất đến 8000 m ³ /h (trừ loại thuộc mã 84137030)	30	I	20	20	15	10	5
8413.70.20	-- Bơm nước công suất trên 8000 m ³ /h đến dưới 13000 m ³ /h	10	I	10	5	5	5	5
8413.70.30	--- Bơm thiết kế đặt ngầm dưới biển, công suất đến 8000 m ³ /h (được chế tạo từ vật liệu không gỉ trong môi trường nước biển)	20	I	15	15	10	10	5
8413.70.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Bơm khác; máy nâng chất lỏng							
8413.81	-- Bơm các loại:							
8413.81.10	-- Bơm nước công suất đến 8000 m ³ /h (trừ loại thuộc mã 84138130)	30	I	20	20	15	10	5
8413.81.20	--- Bơm nước công suất trên 8000 m ³ /h đến dưới 13000 m ³ /h	10	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8413.81.30	--- Bơm thiết kế đặt ngầm dưới biển, công suất đến 8000 m ³ /h (được chế tạo từ vật liệu không gỉ trong môi trường nước biển)	20	I	15	15	10	10	5
8413.81.90	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8413.82.00	-- Máy nâng chất lỏng	0	I	0	0	0	0	0
	- Các bộ phận:							
8413.91	-- Cửa máy bơm							
8413.91.10	--- Cửa máy bơm tay	20	I	5	5	5	5	5
8413.91.20	--- Cửa máy bơm nước công suất đến 8000 m ³ /h	20	I	5	5	5	5	5
8413.91.90	--- Cửa máy bơm khác	0	I	0	0	0	0	0
8413.92.00	-- Cửa máy nâng chất lỏng	0	I	0	0	0	0	0
8414	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén khí và quạt không khí hay chất khí khác; cửa quạt gió hoặc cửa thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc							
8414.10.00	- Bơm chân không	10	I	5	5	5	5	5
8414.20.00	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân	20	I	5	5	5	5	5
8414.30.00	- Máy nén sử dụng trong các thiết bị đông lạnh	10	I	5	5	5	5	5
8414.40.00	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe (chassis) dùng để kéo tàu thuyền	0	I	0	0	0	0	0
	- Quạt:							
8414.59	-- Loại khác:							
8414.59.10	--- Có công suất đến 125 KW	20	I	20	20	15	10	5
8414.60.00	- Nắp chụp hoặc thông gió có kích thước chiều gang tối đa không quá 120cm	30	T	5	5	5	5	5
8414.80.00	- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
8414.90	- Các bộ phận:							
8414.90.10	-- Cửa phân nhóm 841410, 841430, 841440, 841480	0	I	0	0	0	0	0
8414.90.20	-- Cửa phân nhóm 841420, 841460	10	T	10	10	10	5	5
8414.90.90	-- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
8415	Máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Loại khác:							
8415.81	-- Kèm theo bộ phận làm lạnh và bộ phận van điều chỉnh chu kỳ nóng lạnh							
8415.81.90	--- Loại khác	20	I	15	15	10	10	5
8415.82	-- Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:							
8415.82.90	--- Loại khác	20	I	15	15	10	10	5
8415.83	-- Loại không kèm theo bộ phận làm lạnh:							
8415.83.90	--- Loại khác	20	I	15	15	10	10	5
8415.90	- Các bộ phận:							
8415.90.11	- Cửa mã số 84158190, 84158290, 84158390	15	I	15	10	10	10	5
8416	Lò lung chạy bằng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn tán thành bột hoặc bằng khí ga; bộ phận đốt nhiên liệu tự động, kể cả vi lò tự động, bộ phận xả tro xỉ tự động và các bộ phận tương tự							
8416.10.00	- Lò nung chạy bằng nhiên liệu lỏng	0	I	0	0	0	0	0
8416.20.00	- Lò nung khác, kể cả lò nung kết hợp (dùng nhiên liệu kết hợp):	0	I	0	0	0	0	0
8416.30.00	- Bộ phận đốt nhiên liệu tự động, kể cả vi lò tự động, bộ phận xả tro tự động và các bộ phận tương tự	0	I	0	0	0	0	0
8416.90.00	- Các bộ phận	0	I	0	0	0	0	0
8417	Lò nung và bếp lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò nướng không dùng điện							
8417.10.00	- Lò nung và bếp lò dùng để nung, luyện chảy hay xử lý nhiệt các loại quặng, pirit hay kim loại	0	I	0	0	0	0	0
8417.20.00	- Bếp lò làm bánh, kể cả lò làm bánh bích qui	10	I	5	5	5	5	5
8417.80.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8417.90.00	- Các bộ phận	0	I	0	0	0	0	0
8418	Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc làm đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hoà không khí thuộc nhóm 8415							
8418.10	- Máy làm lạnh và đông lạnh liên hợp, được lắp cửa mở bên ngoài riêng biệt							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8418.10.90	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
8418.30	- Máy đông lạnh, dạng tủ, dung tích không quá 800 lít:							
8418.30.20	-- Dung tích trên 200 lít đến 800 lít	30	I	10	5	5	5	5
8418.50	- Tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng có chức năng làm lạnh hoặc làm đông lạnh; các loại đồ dùng có chức năng làm lạnh hoặc đông lạnh tương tự:							
	-- Có dung tích không quá 200 lít							
8418.50.11	--- Loại thiết kế chuyên dùng trong y tế, dược phẩm	0	I	0	0	0	0	0
	-- Có dung tích trên 200 lít							
8418.50.21	--- Loại thiết kế chuyên dùng trong y tế, dược phẩm	0	I	0	0	0	0	0
	- Các thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:							
8418.61.00	-- Bộ phận làm lạnh dạng nén, có bình ngưng là bộ phận trao đổi nhiệt	10	I	5	5	5	5	5
8418.69	-- Loại khác:							
8418.69.10	--- Máy sản xuất đá vảy trực tiếp từ nước biển, được thiết kế để gắn trên tàu đánh cá (nhiệt độ đông lạnh tối thiểu của đá là - 20 độ C)	5	I	5	5	5	5	5
8418.69.90	--- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
	- Phụ tùng:							
8418.91.00	-- Các loại đồ đặc thiết kế chứa các thiết bị làm lạnh hoặc làm đông lạnh	20	I	15	10	10	5	5
8418.99.00	-- Loại khác	20	I	15	10	10	5	5
8419	Máy thiết bị công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, làm nóng bằng điện hoặc không bằng điện để xử lý các loại vật liệu bằng quy trình thay đổi nhiệt như nung, nấu, nướng, chưng cất, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm lạnh, trừ các máy hoặc dụng cụ dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng không dùng điện							
	- Bình đun nước nóng ngay hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:							
8419.11.00	-- Bình đun nước nóng ngay bằng ga	10	I	10	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8419.19.00	-- Loại khác	10	I	10	5	5	5	5
8419.20.00	- Thiết bị khử trùng dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc dùng cho phòng thí nghiệm	0	I	0	0	0	0	0
	- Máy sấy:							
8419.31.00	-- Dùng để sấy nông sản	0	I	0	0	0	0	0
8419.32.00	-- Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa giấy	0	I	0	0	0	0	0
8419.39.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8419.40.00	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất	0	I	0	0	0	0	0
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt							
8419.50.10	-- Cửa máy điều hoà không khí	10	I	3	3	3	3	3
8419.50.90	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
8419.60.00	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại khí ga khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Máy và các thiết bị khác:							
8419.81.00	-- Dùng để làm nóng đồ uống hoặc để nấu hay hâm nóng đồ ăn	30	T	20	20	15	10	5
8419.89	-- Loại khác:							0
8419.89.10	--- Thiết bị khử và tiệt trùng	0	I	0	0	0	0	0
8419.89.90	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8419.90.00	- Phụ tùng	0	I	0	0	0	0	0
8420	Các loại máy cán hay máy ép khác, trừ các loại dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh; các loại trục quay của chúng							
8420.10.00	- Máy cán hoặc ép	0	I	0	0	0	0	0
	- Phụ tùng:							
8420.91.00	-- Trục quay	0	I	0	0	0	0	0
8420.99.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8421	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí							
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:							
8421.11.00	-- Máy tách kem	10	I	5	5	5	5	5
8421.12	-- Máy làm khô quần áo:							
8421.12.10	--- Dùng điện	30	T	20	20	15	10	5
8421.12.20	--- Không dùng điện	30	T	20	20	15	10	5
8421.19	-- Loại khác:							
8421.19.10	--- Dùng điện	5	I	5	5	5	5	5
8421.19.20	--- Không dùng điện	5	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:							
8421.21	-- Dùng để lọc và tinh chế nước:							
8421.21.10	--- Dùng điện, công suất lọc đến 500 lít/h	20	I	10	5	5	5	5
8421.21.90	--- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
8421.22	-- Dùng để lọc và tinh chế đồ uống, trừ nước:							
8421.22.10	--- Dùng điện, công suất lọc đến 500 lít/h	20	I	10	5	5	5	5
8421.22.90	--- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
8421.23	-- Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:							
8421.23.10	--- Dùng cho xe thuộc chương 87	20	I	10	5	5	5	5
8421.23.90	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8421.29	-- Loại khác:							
8421.29.10	--- Dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8421.29.20	--- Không dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:							
8421.31.00	-- Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong	0	I	0	0	0	0	0
8421.39	-- Loại khác:							
8421.39.10	--- Dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8421.39.20	--- Không dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
	- Phụ tùng:							
8421.91	-- Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm							
8421.91.10	--- Dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8421.91.20	--- Không dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8421.99	-- Loại khác:							
8421.99.10	--- Dùng cho bộ lọc dầu hoặc xăng	0	I	0	0	0	0	0
8421.99.90	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8422	Máy rửa bát đĩa, máy làm sạch hay làm khô chai lọ và các loại đồ chứa khác, máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nút bao thiếc, dán nhãn vào các chai lọ, can, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy móc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác, (kể cả máy để bọc giấy bạc); máy nạp ga cho đồ uống							
	- Máy rửa bát, đĩa:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8422.11	-- Máy dùng trong gia đình (có chiều cao từ 95 cm trở xuống, chiều rộng từ 65 cm trở xuống, chiều dài từ 70 cm trở xuống)							
8422.11.10	--- Dụng cụ điện	40	T	20	20	15	10	5
8422.11.90	--- Không dụng cụ điện	40	T	20	20	15	10	5
8422.19.00	-- Loại khác	20	I	5	5	5	5	5
8422.20.00	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ và các loại đồ chứa khác	5	I	5	5	5	5	5
8422.30.00	- Máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nút bao thiếc, dán nhãn vào các chai lọ, can hộp túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các đồ chứa tương tự, máy nạp ga cho đồ uống;	0	I	0	0	0	0	0
8422.40.00	- Máy đóng gói và bao gói khác (kể cả máy để bọc giấy bạc)	0	I	0	0	0	0	0
8422.90	- Bộ phận							
	--- Loại sử dụng cho phần nhóm 8422.11							
8422.90.11	--- Cửa loại dùng cho mã số 8400.11.10	5	I	5	5	5	5	5
8422.90.19	--- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
8422.90.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8423	Cân (trừ các loại cân có độ nhạy 5 eg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm, máy kiểm tra hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân của máy cân							
8423.10.00	- Cân người kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình	30	T	20	20	15	10	5
8423.20.00	- Cân hàng hóa sử dụng trong băng chuyền	1	I	1	1	1	1	1
8423.30.00	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc công -ten nơ (container), kể cả cân phễu	1	I	1	1	1	1	1
	- Các loại cân trọng lượng khác:							
8423.81.00	-- Cân có khả năng cân tối đa không quá 30Kg	30	T	20	20	15	10	5
8423.82	-- Cân có khả năng cân tối đa trên 30 Kg, nhưng không quá 5000 Kg	30	T	20	20	15	10	5
8423.82.10	--- Có trọng lượng trên 30 Kg đến 1000 Kg	20	I	15	15	10	10	5
8423.82.20	--- Có trọng lượng cân trên 1000 kg đến 5000 Kg	3	I	3	3	3	3	3

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/sưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8423.89.00	-- Loại khác							
8423.90	- Quả cân các loại; phụ tùng của cân:							
8423.90.10	-- Quả cân	20	I	15	15	10	10	5
8423.90.90	-- Phụ tùng của máy cân	20	I	15	15	10	10	5
8424	Đồ dùng cơ khí (có hoặc không điều khiển bằng tay) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa đã hoặc chưa nạp, súng phun và các loại tương tự; máy bắn phá bằng hơi nước hoặc bằng cát và các loại máy bắn phá bằng các loại tia tương tự							
8424.10.00	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp	0	I	0	0	0	0	0
8424.20.00	- Súng phun và các thiết bị tương tự	0	I	0	0	0	0	0
8424.30.00	- Máy bắn phá bằng hơi nước, bằng cát và các loại máy bắn phá bằng các loại tia áp lực tương tự	0	I	0	0	0	0	0
	- Các thiết bị khác:							
8424.81	-- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn							
8424.81.10	--- Thiết bị phun thuốc trừ sâu điều khiển bằng tay	20	I	15	15	10	10	5
8424.81.90	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8424.89	-- Loại khác							
8424.89.10	--- Đầu bình xịt có gắn vòi	10	I	10	10	5	5	5
8424.89.90	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8424.90.00	- Các bộ phận	0	I	0	0	0	0	0
8425	Hệ ròng rọc, hệ tời, trục tời thùng lồng (để vận chuyển người và đồ vật lên xuống hầm mỏ); tời ngang và tời dọc; kích các loại							
	- Hệ ròng rọc, hệ tời, trục tời thùng lồng hoặc hệ tời dùng để nâng xe cộ:							
8425.11.00	-- Loại chạy bằng mô tơ điện	0	I	0	0	0	0	0
8425.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8425.20.00	- Loại tời bánh răng, các loại tời ngang thiết kế riêng để dùng dưới hầm	0	I	0	0	0	0	0
	- Tời ngang khác; tời dọc:							
8425.31.00	-- Loại chạy bằng mô tơ điện	0	I	0	0	0	0	0
8425.39.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Kích các loại, hệ tời dùng để nâng các loại xe:							
8425.41.00	-- Hệ thống kích gắn liền, loại dùng trong ga ra ô tô	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8425.42.00	-- Các loại kích và hệ tời khác, dùng thủy lực	0	1	0	0	0	0	0
8425.49	-- Loại khác:							
8425.49.10	--- Kích xách tay dùng cho ô tô	0	1	0	0	0	0	0
8425.49.90	--- Loại khác	0	1	0	0	0	0	0
8426	Cần cẩu của tàu; cần trục, kể cả cần trục, dùng dây cáp, khung thang nâng di động, giá đỡ có khung để di động và xe có lắp cần cẩu							
	- Cần trục vận chuyển trên không, cần trục vận tải, giàn cần trục, khung thang nâng di động giá đỡ có khung để di động:							
8426.11.00	-- Cần trục vận chuyển trên không, lắp trên đế cố định	5	1	5	5	5	5	5
8426.12.00	-- Khung nâng di động có lốp và giá đỡ có khung di động	0	1	0	0	0	0	0
8426.19.00	-- Loại khác	0	1	0	0	0	0	0
8426.20.00	- Cần trục tháp	0	1	0	0	0	0	0
8426.30.00	- Khung, bệ, cần của cần trục	5	1	5	5	5	5	5
	- Máy khác, loại tự hành:							
8426.41.00	-- Chạy bánh lốp	0	1	0	0	0	0	0
8426.49.00	-- Loại khác	0	1	0	0	0	0	0
	- Máy khác:							
8426.91.00	-- Thiết kế để lắp trên xe chạy đường bộ	0	1	0	0	0	0	0
8426.99.00	-- Loại khác	0	1	0	0	0	0	0
8427	Cần trục nâng xếp, các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng, xếp hàng							
8427.10.00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	0	1	0	0	0	0	0
8427.20.00	- Các loại xe tự hành khác	0	1	0	0	0	0	0
8427.90.00	- Các loại xe nâng khác	0	1	0	0	0	0	0
8428	Máy nâng, hạ, xếp, dỡ hàng (ví dụ: thang máy đứng, thang máy trượt, băng tải chuyển hàng, xe chạy cáp treo)							
8428.10	- Thang máy và tời thùng lồng:							
8428.10.10	-- Thang máy	5	1	5	5	5	5	5
8428.10.90	-- Tời thùng lồng	0	1	0	0	0	0	0
8428.20.00	- Máy nâng và băng tải vận hành bằng hơi	5	1	5	5	5	5	5
	- Máy nâng và băng tải hoạt động liên hoàn khác để vận tải hàng hóa và vật liệu:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8428.31.00	-- Thiết kế để chuyên dùng trong đường hầm	5	I	5	5	5	5	5
8428.32.00	-- Loại khác; dạng thùng	5	I	5	5	5	5	5
8428.33.00	-- Loại khác; dạng băng truyền	5	I	5	5	5	5	5
8428.39.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
8428.40.00	- Cầu thang tự động và băng tải chuyển động dùng cho người đi bộ	5	I	5	5	5	5	5
8428.50.00	- Máy đẩy toa dùng trong mỏ, máy kéo đầu máy hoặc toa và các công cụ điều khiển toa tương tự	0	I	0	0	0	0	0
8428.60.00	- Thùng cáp treo, ghế treo, thùng gầu kéo dùng trong môn trượt tuyết, máy kéo dùng cho đường sắt leo núi	0	I	0	0	0	0	0
8428.90.00	- Máy khác	0	I	0	0	0	0	0
8429	Máy ủi, máy ủi toàn năng, máy san, máy nạo vét, máy xúc cơ khí, máy đào, máy chở tự xúc, máy đầm, xe lăn đường loại tự hành							
	- Máy ủi và máy ủi toàn năng:							
8429.11.00	-- Loại bánh xích	0	I	0	0	0	0	0
8429.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8429.20.00	- Máy san, ủi	0	I	0	0	0	0	0
8429.30.00	- Máy nạo vét	0	I	0	0	0	0	0
8429.40	- Máy đầm và xe lăn đường:							
8429.40.10	-- Lu lăn đường có tải trọng đến 20 tấn	5	I	5	5	5	5	5
8429.40.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Máy xúc cơ khí, máy đào, xe chở tự xúc:							
8429.51.00	-- Xe chở tự xúc loại tiến lùi	0	I	0	0	0	0	0
8429.52.00	-- Máy có cơ cấu quay được 360 độ	0	I	0	0	0	0	0
8429.59.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8430	Các loại máy ủi, nghiêng, san gạt, đào, đầm, nén, máy xúc, máy khoan khác dùng trong các công việc về đất, khoáng hoặc quặng, máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới và dọn tuyết							
8430.10.00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	0	I	0	0	0	0	0
8430.20.00	- Máy xới và dọn tuyết	0	I	0	0	0	0	0
	- Máy đào hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:							
8430.31.00	-- Loại tự hành	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8430.39.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Máy khoan và máy đào khác:							
8430.41.00	-- Loại tự hành	0	I	0	0	0	0	0
8430.49.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8430.50.00	- Các loại máy tự hành khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Các loại máy khác, không tự hành:							
8430.61.00	-- Máy đầm hoặc máy nén	0	I	0	0	0	0	0
8430.62.00	-- Máy nạo vét	0	I	0	0	0	0	0
8430.69.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8431	Các bộ phận chỉ sử dụng hay chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm 8425 đến 8430							
8431.10	- Cửa máy thuộc nhóm 8425:							
8431.10.10	-- Cửa kích xách tay dùng cho ô tô	0	I	0	0	0	0	0
8431.10.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8431.20.00	Cửa máy thuộc nhóm 8427	0	I	0	0	0	0	0
	- Cửa máy thuộc nhóm 8428:							
8431.31.00	-- Cửa thang máy, tời thùng lồng và thang máy tự động	0	I	0	0	0	0	0
8431.39.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Cửa máy thuộc nhóm 8426, 8429, 8430:							
8431.41.00	-- Thùng gấu, xèng xúc, gầu xúc và tay hãm	5	I	5	5	5	5	5
8431.42.00	-- Lưỡi máy ủi hoặc máy ủi toàn năng	5	I	5	5	5	5	5
8431.43.00	-- Các bộ phận của máy khoan, máy đào thuộc các phân nhóm 843041, 843049	0	I	0	0	0	0	0
8431.49.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8432	Máy nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ, làm sân cỏ thể thao							
8432.10.00	- Dàn cấy	20	I	10	5	5	5	5
	- Bừa đĩa, dàn xới, máy làm cỏ và cuốc							
8432.21.00	-- Bừa đĩa	20	I	5	5	5	5	5
8432.29.00	-- Loại khác	20	I	5	5	5	5	5
8432.30.00	- Máy gieo hạt, máy trồng cây, máy cấy	5	I	5	5	5	5	5
8432.40.00	- Máy rải phân hay máy rắc phân hóa học	5	I	5	5	5	5	5
8432.80.00	- Máy khác	5	I	5	5	5	5	5
8432.90.00	- Phụ tùng	0	I	0	0	0	0	0
8433	Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy bó rơm rạ; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô;							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	máy rửa, phân loại hoặc xếp loại trứng, hoa quả hay các nông sản khác, trừ các máy thuộc nhóm 8437							
	- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân vận động:							
8433.11.00	-- Chạy bằng năng lượng với thiết bị cắt quay trên mặt phẳng ngang	5	I	5	5	5	5	5
8433.19.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
8433.20.00	- Máy cắt cỏ khác, kể cả thanh lắp vào máy kéo	5	I	5	5	5	5	5
8433.30.00	- Máy cắt cỏ, dọn cỏ loại khác	5	I	5	5	5	5	5
8433.40.00	- Máy bó rơm rạ, cỏ khô kể cả máy đóng kiện	5	I	5	5	5	5	5
	- Máy thu hoạch loại khác, máy đập lúa:							
8433.51.00	-- Máy gặt đập liên hợp	5	I	5	5	5	5	5
8433.52.00	-- Máy đập lúa loại khác	5	I	5	5	5	5	5
8433.53.00	-- Máy thu hoạch loại củ, rễ	5	I	5	5	5	5	5
8433.59.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
8433.60.00	- Máy rửa, chọn trứng, hoa quả hay các nông sản khác	0	I	0	0	0	0	0
8433.90.00	- Phụ tùng	0	I	0	0	0	0	0
8434	Máy vắt sữa và máy chế biến sữa							
8434.10.00	- Máy vắt sữa	0	I	0	0	0	0	0
8434.20.00	- Máy chế biến sữa	0	I	0	0	0	0	0
8434.90.00	- Phụ tùng	0	I	0	0	0	0	0
8435	Máy ép, máy nghiền, và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước hoa quả và các loại đồ uống tương tự							
8435.10.00	- Các loại máy	0	I	0	0	0	0	0
8435.90.00	- Phụ tùng	0	I	0	0	0	0	0
8436	Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm, nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị nuôi gà con (gà úm)							
8436.10	- Máy chế biến thức ăn gia súc							
8436.10.10	-- Hoạt động bằng điện	20	I	5	5	5	5	5
8436.10.90	-- Không hoạt động bằng điện	20	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị nuôi gà con (gà úm)							
8436.21	-- Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị nuôi gà con (gà úm)							
8436.21.10	-- Hoạt động bằng điện	3	I	3	3	3	3	3
8436.21.20	-- Không hoạt động bằng điện	3	I	3	3	3	3	3
8436.29	-- Loại khác:							
8436.29.10	-- Hoạt động bằng điện	3	I	3	3	3	3	3
8436.29.20	-- Không hoạt động bằng điện	3	I	3	3	3	3	3
8436.80	- Máy khác:							
	-- Hoạt động bằng điện							
8436.80.11	--- Dùng trong nông nghiệp và làm vườn	3	I	3	3	3	3	3
8436.80.19	--- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
	-- Không hoạt động bằng điện							
8436.80.21	--- Dùng trong nông nghiệp và làm vườn	3	I	3	3	3	3	3
8436.80.29	--- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
	- Các bộ phận:							
8436.91	-- Cửa máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị nuôi gà con (gà úm)							
8436.91.10	--- Cửa máy móc, thiết bị hoạt động bằng điện	0	I	0	0	0	0	0
8436.91.20	--- Cửa máy móc, thiết bị không hoạt động bằng điện	0	I	0	0	0	0	0
8436.99	-- Cửa các máy khác							
	--- Cửa máy móc, thiết bị hoạt động bằng điện							
8436.99.11	---- Dùng trong nông nghiệp và làm vườn	0	I	0	0	0	0	0
8436.99.19	---- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	--- Cửa máy móc, thiết bị không hoạt động bằng điện							
8436.99.21	---- Dùng trong nông nghiệp và làm vườn	0	I	0	0	0	0	0
8436.99.29	---- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8437	Máy làm sạch, phân loại hoặc xếp loại hạt, ngũ cốc hay các loại rau đậu, quả khô, máy dùng trong công nghiệp xay xát, chế biến ngũ cốc, rau đậu, quả khô, trừ các loại máy kiểu trang trại							
8437.10.00	- Máy làm sạch, phân loại hoặc xếp loại hạt ngũ cốc hay các loại rau đậu khô	5	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8437.80	- Máy khác:							
8437.80.10	-- Máy xát vỏ gạo, đánh bóng gạo hoặc máy kết hợp cả hai chức năng trên	20	I	5	5	5	5	5
8437.80.90	-- Máy khác	20	I	5	5	5	5	5
8437.90.00	- Các bộ phận	0	I	0	0	0	0	0
8438	Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống chưa được ghi hay chi tiết trong chương này, trừ các loại máy để chiết suất hay chế biến mỡ hoặc dầu động vật hoặc mỡ dầu động từ thực vật							
8438.10.00	- Máy làm bánh mì và máy để sản xuất mì macaroni, spaghenn hoặc các sản phẩm tương tự	0	I	0	0	0	0	0
8438.20.00	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sôcôla	3	I	3	3	3	3	3
8438.30	- Máy sản xuất đường:							
8438.30.10	-- Công suất đến 100 tấn mía /ngày	5	I	5	5	5	5	5
8438.30.20	-- Công suất trên 100 tấn ngày	0	I	0	0	0	0	0
8438.40	- Máy sản xuất đồ uống:							
8438.40.10	-- Công suất đến 5 triệu lít/năm	5	I	5	5	5	5	5
8438.40.90	-- Công suất trên 5 triệu lít /năm	0	I	0	0	0	0	0
8438.50.00	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm	0	I	0	0	0	0	0
8438.60.00	- Máy chế biến rau, quả, hạt	0	I	0	0	0	0	0
8438.80.00	- Các loại máy khác	0	I	0	0	0	0	0
8438.90.00	- Các bộ phận	0	I	0	0	0	0	0
8439	Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen-lu-lô hoặc máy sản xuất, hoàn thiện giấy hoặc bìa giấy							
8439.10.00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen-lu-lô	0	I	0	0	0	0	0
8439.20.00	- Máy sản xuất giấy hoặc bìa giấy	0	I	0	0	0	0	0
8439.30.00	- Máy hoàn thiện giấy hoặc bìa giấy	0	I	0	0	0	0	0
	- Các bộ phận:							
8439.91.00	-- Cửa máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xen-lu-lô	0	I	0	0	0	0	0
8439.99.00	-- Cửa loại máy khác	0	I	0	0	0	0	0
8440	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách							
8440.10.00	- Máy	0	I	0	0	0	0	0
8440.90.00	- Các bộ phận	0	I	0	0	0	0	0
8441	Các loại máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa giấy, kể cả máy cắt							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	xén các loại							
8441.10	- Máy cắt xén các loại:							
8441.10.10	-- Thuộc loại dùng trong phòng chụp ảnh, trừ loại cắt phim	0	I	0	0	0	0	0
8441.10.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8441.20.00	- Máy làm túi, bao, phong bì	0	I	0	0	0	0	0
8441.30.00	- Máy làm thùng carton, hộp hòm, thùng hình ống hay hình trống và các loại thùng hộp tương tự trừ loại máy làm theo khuôn	0	I	0	0	0	0	0
8441.40.00	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa giấy theo khuôn	0	I	0	0	0	0	0
8441.80.00	- Máy khác	0	I	0	0	0	0	0
8441.90.00	- Các bộ phận	0	I	0	0	0	0	0
8442	Máy dụng cụ và thiết bị (trừ loại máy thuộc nhóm 8456 đến 8465) dùng để đúc chữ làm bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in ấn khác, khối, tấm, trục lăn và đá in li-tô đã gia công dùng cho mục đích in ấn (ví dụ: đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt, đã được đánh bóng)							
8442.10.00	- Máy sắp chữ và sắp chữ bản kẽm	0	I	0	0	0	0	0
8442.20.00	- Máy, dụng cụ và thiết bị sắp chữ theo các qui trình khác, có hoặc không kèm theo bộ phận đúc chữ	0	I	0	0	0	0	0
8442.30.00	- Các loại máy, dụng cụ và thiết bị khác	0	I	0	0	0	0	0
8442.40.00	- Các bộ phận của các loại máy, dụng cụ và thiết bị kể trên	0	I	0	0	0	0	0
8442.50.00	- Mẫu chữ in, bản khắc, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in ấn khác, khối, tấm, trục lăn và đá in li-tô đã gia công dùng cho mục đích in ấn (ví dụ: đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt, đã được đánh bóng)	0	I	0	0	0	0	0
8443	Máy in, kể cả loại máy in phun trừ các loại thuộc nhóm 8471; các loại máy phụ trợ để in							
	- Máy in ốp-sét:							
8443.11.00	-- In cuộn	0	I	0	0	0	0	0
8443.12.00	-- In tờ, dạng văn phòng (kích thước không quá 22cmX36 cm)	0	I	0	0	0	0	0
8443.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Máy in ti-pô, trừ máy in nổi bằng khuôn mềm:							
8443.21.00	-- In cuộn	0	I	0	0	0	0	0
8443.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8443.30.00	- Máy in nổi bằng khuôn mềm	0	I	0	0	0	0	0
8443.40.00	- Máy in ảnh bản kẽm	0	I	0	0	0	0	0
	- Máy in kiểu khác:							
8443.51.00	-- Máy in phun	0	I	0	0	0	0	0
8443.59.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8443.60.00	- Máy phụ trợ cho máy in	0	I	0	0	0	0	0
8443.90.00	- Các bộ phận	0	I	0	0	0	0	0
8444.00	Máy dùng để kéo sợi, máy dẫn, máy tạo dùn hoặc máy cắt xơ sợi nhân tạo							
8444.00.10	-- Loại dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8444.00.20	-- Loại không dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8445	Máy chuẩn bị xơ dệt; máy sợi con, máy đậu hoặc máy xe và các loại máy khác dùng trong sản xuất sợi dệt, máy giồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt để dùng cho các loại máy thuộc nhóm 8446 hoặc 8447							
	- Máy chuẩn bị xơ dệt:							
8445.11	-- Máy chải thô:							
8445.11.10	--- Dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8445.11.20	--- Không dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8445.12	-- Máy chải kỹ:							
8445.12.10	--- Dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8445.12.20	--- Không dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8445.13	-- Máy ghép hoặc máy sợi thô:							
8445.13.10	--- Dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8445.13.20	--- Không dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8445.19	-- Loại khác:							
8445.19.10	--- Dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8445.19.20	--- Không dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8445.20	- Máy kéo sợi con ngành dệt:							
8445.20.10	--- Dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8445.20.20	--- Không dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe:							
8445.30.10	--- Dùng điện	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8445.30.20	--- Không dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả cuộn sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:							
8445.40.10	--- Dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8445.40.20	--- Không dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8445.90	- Loại khác:							
8445.90.10	--- Dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8445.90.20	--- Không dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8446	Máy dệt							
8446.10	- Máy dệt thoi có khổ vải không quá 30 cm:							
8446.10.10	--- Dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8446.10.20	--- Không dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
	- Máy dệt thoi có khổ vải trên 30 cm, kiểu dệt thoi:							
8446.21	--Máy dệt khung cử:							
8446.21.10	--- Dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8446.21.20	--- Không dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8446.29	-- Loại khác:							
8446.29.10	--- Dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8446.29.20	--- Không dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8446.30	- Máy dệt khổ vải trên 30 cm, không phải kiểu dệt thoi:							
8446.30.10	-- Dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8446.30.20	-- Không dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8447	Máy dệt kim, máy khâu, đính, máy tạo sợi cuộn, vải tuyền, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và các loại máy cài sợi nổi							
	- Máy dệt kim tròn:							
8447.11	-- Có đường kính trục không quá 165 mm:							
8447.11.10	--- Dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8447.11.20	--- Không dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8447.12	-- Có đường kính trục trên 165 mm:							
8447.12.10	--- Dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8447.12.90	--- Không dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8447.20	- Máy dệt kim dệt; máy khâu đính:							
	-- Máy dệt kim dệt:							
8447.20.11	--- Dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8447.20.19	--- Không dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
	-- Máy khâu đính:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8447.20.21	--- Dừng điện	0	I	0	0	0	0	0
8447.20.29	--- Không dừng điện	0	I	0	0	0	0	0
8447.90	- Loại khác:							
8447.90.10	--- Dừng điện	0	I	0	0	0	0	0
8447.90.90	--- Không dừng điện	0	I	0	0	0	0	0
8448	Máy phụ trợ để sử dụng cho các loại máy thuộc nhóm 8444, 8445, 8446 hoặc 8447 (ví dụ: đầu tay kéo, đầu jacquard, cơ cấu tự động dừng máy, cơ cấu tự động thay thoi dệt); các chi tiết và bộ phận phụ trợ chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm 8444, 8445, 8446 hoặc 8447 (ví dụ: cọc sợi, guồng, sợi thô, kim chải, lược, đầu phun tơ, go và khung go, kim dệt)							
	- Máy phụ trợ cho các loại máy thuộc nhóm 8444, 8445, 8446 hoặc 8447:							
8448.11	-- Đầu tay kéo, đầu jacquard, máy thu nhỏ bia, máy xeo, đục lỗ hoặc máy ghép:							
8448.11.10	--- Dừng điện	0	I	0	0	0	0	0
8448.11.20	--- Không dừng điện	0	I	0	0	0	0	0
8448.19	-- Loại khác:							
8448.19.10	--- Dừng điện	0	I	0	0	0	0	0
8448.19.20	--- Không dừng điện	0	I	0	0	0	0	0
8448.20.00	- Các chi tiết và phụ trợ của các loại máy thuộc nhóm 8444 hoặc của các máy phụ trợ của chúng	0	I	0	0	0	0	0
	- Các chi tiết và phụ trợ của các loại máy thuộc nhóm 8445 hoặc của các máy phụ trợ của chúng:							
8448.31.00	-- Bộ đồ của máy chải	0	I	0	0	0	0	0
8448.32.00	Của các máy để chuẩn bị xơ dệt, trừ bộ đồ của máy chải	0	I	0	0	0	0	0
8448.33.00	-- Con suốt, bánh đà con suốt, guồng xe sợi và vòng xoắn sợi	0	I	0	0	0	0	0
8448.39.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Các chi tiết và các bộ phận phụ trợ của máy dệt (khung cửi), hoặc của máy phụ trợ của máy dệt:							
8448.41.00	-- Thoi	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8448.42.00	-- Khổ, khuôn dùng cho khung cửi, go và khung go	0	I	0	0	0	0	0
8448.49.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Các chi tiết và bộ phận phụ trợ của các loại máy thuộc nhóm 8447 hoặc của các máy phụ trợ của chúng:							
8448.51.00	-- Thanh ấn, kim dệt và các sản phẩm khác dùng để tạo đường may	0	I	0	0	0	0	0
8448.59.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8449.00	Máy dùng để sản xuất hay hoàn thiện tất phốt hoặc sản phẩm không dệt thành tấm hoặc các hình dạng khác nhau, bao gồm cả máy sản xuất mũ phốt; khuôn để làm mũ							
8449.00.10	- Máy hoạt động bằng điện	0	I	0	0	0	0	0
8449.00.20	- Máy hoạt động không dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8449.00.90	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8451	Máy (trừ máy thuộc nhóm 8450) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy khô, là hơi, ép (kể cả ép vải dụn), tẩy trắng, nhuộm, xử lý cao cấp, hoàn tất, tráng hoặc ngâm, tẩy sợi, vải hay các sản phẩm dệt, thành phẩm và các loại máy dùng để phết hồ dính trên vải để hoặc lớp lót khác dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn, các máy để quần, tờ, gấp, cắt hoặc cắt vải hình răng cưa							
8451.10.00	- Máy giặt khô	0	I	0	0	0	0	0
	- Máy sấy:							
8451.21.00	-- Công xuất mỗi lần sấy không quá 10kg vải khô	30	T	20	20	15	10	5
8451.29.00	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
8451.30.00	- Máy là, ép (kể cả máy ép nước)	0	I	0	0	0	0	0
8451.40.00	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc máy nhuộm	0	I	0	0	0	0	0
8451.50.00	- Máy cuộn, tháo, gấp, cắt hoặc cắt vải hình răng cưa	0	I	0	0	0	0	0
8451.80.00	- Máy loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8451.90	- Các bộ phận:							
8451.90.10	-- Cửa phân nhóm 8451.21	10	I	10	5	5	5	5
8451.90.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8452	Máy may, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 8440, tủ, chân bàn, nắp đậy chuyên dùng cho các loại máy khâu, kim máy may							
8452.10.00	- Máy khâu dùng cho gia đình	50	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác:							
8452.21.00	-- Loại có các bộ phận tự động	0	I	0	0	0	0	0
8452.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8452.30.00	- Kim máy khâu	10	I	10	5	5	5	5
8452.40	- Tủ, chân bàn, nắp đậy cho máy khâu và các bộ phận của chúng:							
8452.40.10	-- Loại cho máy thuộc phân nhóm 845210	30	T	20	20	15	10	5
8452.40.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8452.90	- Các bộ phận khác của máy khâu:							
8452.90.10	-- Loại dùng cho máy thuộc phân nhóm 845210	30	T	20	20	15	10	5
8452.90.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8453	Máy để chuẩn bị, thuộc gia hoặc chế biến da sống hoặc máy để sản xuất, sửa chữa giày dép và các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may							
8453.10.00	- Máy dùng để chuẩn bị, thuộc da hoặc chế da sống, da thuộc	0	I	0	0	0	0	0
8453.20.00	- Máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép	0	I	0	0	0	0	0
8453.80.00	- Máy khác	0	I	0	0	0	0	0
8453.90.00	- Các bộ phận	0	I	0	0	0	0	0
8454	Lò luyện kim, gấu mức, khuôn thổi và các loại máy đúc chuyên dùng trong luyện							
8454.10.00	- Lò luyện kim	0	I	0	0	0	0	0
8454.20.00	- Khuôn thổi, gấu mức	5	I	5	5	5	5	5
8454.30.00	- Máy đúc	0	I	0	0	0	0	0
8454.90.00	- Các bộ phận khác	0	I	0	0	0	0	0
8455	Máy cán kim loại và trục cán của nó							
8455.10.00	- Máy cán ống	0	I	0	0	0	0	0
	- Máy cán loại khác:							
8455.21.00	-- Máy cán nóng hay máy cán kết hợp nóng và nguội	0	I	0	0	0	0	0
8455.22.00	-- Máy cán nguội	0	I	0	0	0	0	0
8455.30.00	- Trục cán dùng cho máy cán	0	I	0	0	0	0	0
8455.90.00	- Các bộ phận khác	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8456	Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách tách, loại một phần vật liệu, bằng các qui trình tia la-de hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia photon, siêu âm, phóng điện, điện hóa, tia điện tử, tia i-on hoặc xử lý hồ quang plasma							
8456.10.00	- Hoạt động bằng quy trình tia la-de hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia photon	0	I	0	0	0	0	0
8456.20.00	- Hoạt động bằng quy trình siêu âm	0	I	0	0	0	0	0
8456.30.00	- Hoạt động bằng quy trình phóng điện	0	I	0	0	0	0	0
	- Loại khác:							
8456.91.00	-- Cho các màu khắc axit trên vật liệu bán dẫn	0	I	0	0	0	0	0
8456.99.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8457	Máy trung tâm, máy xây dựng dạng kết cấu đơn, máy di chuyển đa trạm để gia công kim loại							
8457.10.00	- Máy trung tâm	0	I	0	0	0	0	0
8457.20.00	- Máy kết cấu đơn	0	I	0	0	0	0	0
8457.30.00	- Máy di chuyển đa trạm	0	I	0	0	0	0	0
8458	Máy tiện kim loại (kể cả loại tâm xoay)							
	- Máy tiện ngang:							
8458.11.00	-- Loại điều khiển bằng số	0	I	0	0	0	0	0
8458.19	-- Loại khác							
8458.19.10	--- Loại có chiều cao tâm không quá 300mm	15	I	5	5	5	5	5
8458.19.90	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Máy tiện khác:							
8458.91.00	-- Loại điều khiển bằng số	0	I	0	0	0	0	0
8458.99	-- Loại khác							
8458.99.10	--- Loại có chiều cao tâm không quá 300mm	15	I	5	5	5	5	5
8458.99.90	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8459	Máy công cụ (kể cả đơn vị đầu máy kiểu có rãnh trượt) dùng để khoan, đục lỗ, khía răng, ren hoặc ta rô bằng cách cắt, tách một phần kim loại trừ máy tiện (kể cả loại tâm xoay) thuộc nhóm 8458							
8459.10.00	- Đơn vị đầu máy kiểu có rãnh trượt	0	I	0	0	0	0	0
	- Máy khoan loại khác:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8459.21.00	-- Loại điều khiển bằng số	0	I	0	0	0	0	0
8459.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Máy đục lỗ khóa răng khác:							
8459.31.00	-- Loại điều khiển bằng số	0	I	0	0	0	0	0
8459.39.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8459.40.00	- Máy đục lỗ khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Máy khóa răng kiểu khớp quay:							
8459.51.00	-- Loại điều khiển bằng số	0	I	0	0	0	0	0
8459.59.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Máy khóa răng khác:							
8459.61.00	-- Loại điều khiển bằng số	0	I	0	0	0	0	0
8459.69.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8459.70.00	- Máy ren hoặc máy ta rô khác	0	I	0	0	0	0	0
8460	Máy công cụ dùng để xén, mài sắc, mài nhẵn, mài đĩa, đánh bóng hoặc bằng cách khác để hoàn thiện kim loại, gồm kim loại, bằng đá mài, vật liệu mài hoặc sản phẩm đánh bóng, trừ các loại máy cắt, mài hoặc hoàn thiện có lắp đồ gá thuộc nhóm							
	- Máy mài mặt phẳng, trong đó việc xác định vị trí trên một trục nào đó có thể đạt tới độ chính xác ít nhất 0,01mm:							
8460.11.00	-- Loại điều khiển bằng số	0	I	0	0	0	0	0
8460.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Máy mài khác trong đó việc xác định vị trí trên một trục nào đó có thể đạt tới độ chính xác ít nhất 0,01mm:							
8460.21.00	-- Loại điều khiển bằng số	0	I	0	0	0	0	0
8460.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ hay mài dao kéo):							
8460.31.00	-- Loại điều khiển bằng số	0	I	0	0	0	0	0
8460.39.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8460.40.00	- Máy doa, máy mài đĩa	0	I	0	0	0	0	0
8460.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8461	Máy công cụ để bào, gọt, ren khóa, doa, cắt bánh răng, mài hoặc hoàn thiện bánh răng, cưa, phay và các loại máy công cụ khác dùng để gia công kim loại, gồm kim loại							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8461.10.00	- Máy bào	5	I	5	5	5	5	5
8461.20.00	- Máy gọt, ren khía	0	I	0	0	0	0	0
8461.30.00	- Máy doa	0	I	0	0	0	0	0
8461.40.00	- Máy cắt, mài hoặc hoàn thiện bánh răng	0	I	0	0	0	0	0
8461.50.00	- Máy cưa hoặc máy phay	0	I	0	0	0	0	0
8461.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8462	Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò, dập khuôn, máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, hoặc khía chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các-bua kim loại chưa kể ở trên							
8462.10.00	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy	0	I	0	0	0	0	0
	- Máy uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng (kể cả máy ép):							
8462.21.00	-- Điều khiển bằng số	0	I	0	0	0	0	0
8462.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Máy xén (kể cả máy ép) trừ máy cắt đột liên hợp:							
8462.31.00	-- Điều khiển bằng số	0	I	0	0	0	0	0
8462.39.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Máy đột hay máy khía hình chữ V (kể cả máy ép) bao gồm cả máy đột cắt liên hợp:							
8462.41.00	-- Điều khiển bằng số	0	I	0	0	0	0	0
8462.49.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Loại khác:							
8462.91.00	-- Máy ép thủy lực	0	I	0	0	0	0	0
8462.99.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8463	Máy công cụ khác để gia công kim loại, gồm kim loại, không cắt bỏ nguyên liệu							
8463.10.00	- Máy kéo thanh, ống, hình dây và các loại tương tự	0	I	0	0	0	0	0
8463.20.00	- Máy cán sợi kim loại	0	I	0	0	0	0	0
8463.30.00	- Máy gia công dây kim loại	0	I	0	0	0	0	0
8463.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8464	Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng, a-mi-ăng hay vật liệu khoáng tương tự hay máy gia công thủy							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	tinh nguội							
8464.10	- Máy cưa:							
8464.10.10	-- Dừng điện	0	I	0	0	0	0	0
8464.10.20	-- Không dừng điện	0	I	0	0	0	0	0
8464.20	- Máy mài hay đánh bóng:							
8464.20.10	-- Dừng điện	0	I	0	0	0	0	0
8464.20.20	-- Không dừng điện	0	I	0	0	0	0	0
8464.90	- Loại khác:							
8464.90.10	-- Dừng điện	0	I	0	0	0	0	0
8464.90.20	-- Không dừng điện	0	I	0	0	0	0	0
8465	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim dập, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác), dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự							
8465.10	- Máy có nhiều chức năng hoạt động khác nhau mà không phải thay đổi dụng cụ giữa các hoạt động đó:							
8465.10.10	-- Dừng điện	0	I	0	0	0	0	0
8465.10.20	-- Không dừng điện	0	I	0	0	0	0	0
	- Loại khác:							
8465.91	-- Máy cưa:							
8465.91.10	--- Dừng điện	3	I	3	3	3	3	3
8465.91.20	--- Không dừng điện	3	I	3	3	3	3	3
8465.92	-- Máy bào, máy cán hay máy dập khuôn (bằng cách cắt):							
8465.92.10	--- Dừng điện	3	I	3	3	3	3	3
8465.92.20	--- Không dừng điện	3	I	3	3	3	3	3
8465.93	-- Máy mài, máy đánh ráp, máy đánh bóng:							
8465.93.10	--- Dừng điện	3	I	3	3	3	3	3
8465.93.20	--- Không dừng điện	3	I	3	3	3	3	3
8465.94	-- Máy uốn hoặc máy lắp ráp:							
8465.94.10	--- Dừng điện	3	I	3	3	3	3	3
8465.94.20	--- Không dừng điện	3	I	3	3	3	3	3
8465.95	-- Máy khoan hoặc đục mộng:							
8465.95.10	--- Dừng điện	3	I	3	3	3	3	3
8465.95.20	--- Không dừng điện	3	I	3	3	3	3	3
8465.96	-- Máy xẻ, lạng hay bóc tách:							
8465.96.10	--- Dừng điện	3	I	3	3	3	3	3

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8465.96.20	--- Không dùng điện	3	I	3	3	3	3	3
8465.99	-- Loại khác:							
8465.99.10	--- Dùng điện	3	I	3	3	3	3	3
8465.99.20	--- Không dùng điện	3	I	3	3	3	3	3
8466	Các phần và bộ phận phụ trợ chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các loại máy móc thuộc nhóm từ 8456 đến 8465, kể cả mâm cặp chuyên dụng hay mâm cặp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia (độ) và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy móc công cụ, giá treo dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay							
8466.10.00	- Mâm cặp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở	0	I	0	0	0	0	0
8466.20.00	- Mâm cặp chuyên dụng	0	I	0	0	0	0	0
8466.30.00	- Đầu chia (độ) và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	I	0	0	0	0	0
	- Loại khác:							
8466.91.00	-- Dùng cho máy thuộc nhóm 8464	0	I	0	0	0	0	0
8466.92.00	-- Dùng cho máy thuộc nhóm 8465	0	I	0	0	0	0	0
8466.93.00	-- Dùng cho máy thuộc các nhóm 8456 đến 8461	0	I	0	0	0	0	0
8466.94.00	- Dùng cho máy thuộc các nhóm 8462 đến 8463	0	I	0	0	0	0	0
8467	Dụng cụ cầm tay hoạt động bằng hơi nén, thủy lực hoặc gắn động cơ không dùng điện							
	- Hoạt động bằng hơi nén:							
8467.11.00	-- Dạng quay (kể cả dạng kết hợp quay và tiếp xúc)	0	I	0	0	0	0	0
8467.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Các công cụ khác:							
8467.81.00	-- Cửa xích	0	I	0	0	0	0	0
8467.89.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Các bộ phận và phụ tùng:							
8467.91.00	-- Cửa của xích	0	I	0	0	0	0	0
8467.92.00	-- Cửa công cụ hoạt động bằng hơi nén	0	I	0	0	0	0	0
8467.99.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8468	Máy móc hay bộ phận để hàn thiếc, hàn hơi hay hàn điện có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 8515;							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	máy và thiết bị tôi bề mặt hoạt động ga							
8468.10.00	- Ống xi cầm tay	0	I	0	0	0	0	0
8468.20.00	- Máy và thiết bị hoạt động bằng ga khác	0	I	0	0	0	0	0
8468.80.00	- Máy và thiết bị khác	0	I	0	0	0	0	0
8468.90.00	- Các bộ phận, phụ tùng	0	I	0	0	0	0	0
8469	Máy chữ, trừ các loại máy in thuộc nhóm 8471; máy soạn thảo văn bản							
	- Máy chữ tự động và máy soạn thảo văn bản :							
8469.11.00	-- Máy soạn thảo văn bản	0	I	0	0	0	0	0
8469.12.00	-- Máy chữ tự động	0	I	0	0	0	0	0
8469.20.00	- Máy chữ khác dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8469.30.00	- Máy chữ khác không dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
8470	Máy tính và máy ghi, tái xử lý và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán, máy thống kê kế toán; máy đóng dấu miễn tem bưu điện, máy bán vé và các loại máy tương tự, có kèm theo bộ phận tính toán, máy tính tiền.							
8470.10.00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái xử lý và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán	5	I	5	5	5	5	5
	- Máy tính điện khác:							
8470.21.00	-- Có kèm theo bộ phận in	5	I	5	5	5	5	5
8470.29.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
8470.30.00	- Loại máy tính khác	5	I	5	5	5	5	5
8470.40.00	- Máy thống kê kế toán	5	I	5	5	5	5	5
8470.50.00	- Máy tính tiền	5	I	5	5	5	5	5
8470.90	- Loại khác:							
8470.90.10	-- Máy đóng dấu miễn tem bưu điện	5	I	5	5	5	5	5
8470.90.90	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
8471	Máy xử lý dữ liệu tự động và các cụm của máy; bộ đọc từ hay đọc quang học, máy chuyển dữ liệu vào băng đĩa dữ liệu dưới dạng để được mã hoá và máy xử lý những liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác							
8471.10.00	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại tương tự hay máy lai	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8471.30.00	- Máy xử lý dữ liệu tự động số, loại xách tay trọng lượng không quá 10 Kg, gồm ít nhất một bộ xử lý trung tâm, một bàn phím và một màn hình	10	I	10	5	5	5	5
	- Máy xử lý dữ liệu tự động số loại khác:							
8471.41.00	-- Chứa trong cùng một vỏ, ít nhất một bộ xử lý trung tâm, bộ nhập, bộ xuất, có hoặc không kết hợp	10	I	10	5	5	5	5
8471.49.00	-- Loại khác, ở dạng hệ thống	10	I	10	5	5	5	5
8471.50.00	- Các bộ xử lý số, trừ loại thuộc phân nhóm 847141 và 847149 có hoặc không chứa trong cùng một vỏ hoặc 2 bộ trong số các bộ sau: bộ lưu trữ; bộ nhập; bộ xuất	10	I	10	5	5	5	5
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	10	I	10	5	5	5	5
8471.60.10	-- Máy in kim	5	I	5	5	5	5	5
8471.60.20	-- Máy in phun	5	I	5	5	5	5	5
8471.60.30	-- Máy in Lade	5	I	5	5	5	5	5
8471.60.40	-- Máy in khác	5	I	5	5	5	5	5
8471.60.50	-- Bàn phím máy tính	10	I	10	5	5	5	5
8471.60.90	-- Loại khác	10	I	10	5	5	5	5
8471.70.00	- Bộ lưu trữ	10	I	10	5	5	5	5
8471.80.00	- Các cụm khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	10	I	10	5	5	5	5
8471.90.00	- Loại khác	10	I	10	5	5	5	5
8472	Máy móc văn phòng khác (ví dụ: máy nhân bản in keo, máy in rô-nê-ô, máy in địa chỉ, máy phát tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm và xếp tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đục lỗ giấy hay máy đập ghim							
8472.10.00	- Máy nhân bản	3	I	3	3	3	3	3
8472.20.00	- Máy in địa chỉ và máy đập nổi địa chỉ	3	I	3	3	3	3	3
8472.30.00	- Máy phân loại, gấp thư hay cho thư vào phong bì, máy gấp, mở thư hay đóng dấu thư và máy đóng dấu tem hoặc đóng dấu hủy tem	3	I	3	3	3	3	3
8472.90	- Loại khác:							
8472.90.10	-- Máy viết séc	3	I	3	3	3	3	3
8472.90.20	-- Máy tính tiền không cần bộ phận đếm	3	I	3	3	3	3	3

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8472.90.30	-- Máy phân loại hoặc thanh toán tiền kim loại (kể cả máy thanh toán tiền giấy và máy trả lại tiền)	3	I	3	3	3	3	3
8472.90.40	-- Máy đục lỗ thẻ giấy hoặc tài liệu	3	I	3	3	3	3	3
8472.90.50	-- Máy gọt bút chì	3	I	3	3	3	3	3
8472.90.90	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
8473	Phụ tùng và các bộ phận phụ trợ (trừ vỏ, hộp và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 8469 đến 8472							
8473.10.00	- Phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của các loại máy thuộc nhóm 8469	0	I	0	0	0	0	0
	- Các bộ phận và phụ tùng kèm theo của các loại máy thuộc nhóm 8470							
8473.21.00	-- Cửa loại máy tính điện tử thuộc phân nhóm 847010, 847021 hay 847029	0	I	0	0	0	0	0
8473.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8473.30.00	- Bộ phận và phụ tùng kèm theo của các loại máy thuộc nhóm 8471	10	I	5	5	5	5	5
8473.40.00	- Bộ phận và phụ tùng kèm theo của các loại máy thuộc nhóm 8472	0	I	0	0	0	0	0
8473.50	- Các bộ phận và phụ tùng dùng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 8469 đến 8472							
8473.50.10	-- Cửa nhóm 8471	10	I	5	5	5	5	5
8473.50.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8474	Máy dùng trong phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá hoặc quặng, hoặc các vật liệu khoáng khác, ở dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc bột nhão); máy làm kết tụ, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đóng cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát							
8474.10.00	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tích, rửa	0	I	0	0	0	0	0
8474.20.00	- Máy nghiền, xay	0	I	0	0	0	0	0
	- Máy trộn hoặc nhào:							
8474.31	-- Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8474.31.10	--- Máy trộn bê tông	0	I	0	0	0	0	0
8474.31.20	--- Máy nhào vữa	0	I	0	0	0	0	0
8474.32	-- Máy dùng để trộn các khoáng chất với bitum:							
8474.32.10	--- Trạm trộn bê tông nhựa đường có công suất đến 80 tấn/giờ	5	I	5	5	5	5	5
8474.32.90	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8474.39.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8474.80.00	-- Các loại máy khác	0	I	0	0	0	0	0
8474.90.00	- Các bộ phận	0	I	0	0	0	0	0
8475	Máy để lắp ráp bóng đèn điện hoặc bóng đèn điện tử, đèn ống, đèn điện tử dạng van hoặc bóng đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh, máy để sản xuất hoặc gia công nhiệt, thủy tinh hay đồ thủy tinh							
8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện, đèn điện tử, đèn ống, đèn điện tử dạng van hoặc đèn nháy vỏ bọc bằng thủy tinh:							
8475.10.10	-- Đèn điện	0	I	0	0	0	0	0
8475.10.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Máy dùng để sản xuất hoặc gia công nhiệt thủy tinh hay đồ thủy tinh							
8475.21	-- Máy sản xuất sợi quang học và các sản phẩm sản xuất sợi quang học							
8475.21.10	--- Đèn điện	0	I	0	0	0	0	0
8475.21.90	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8475.29	-- Loại khác:							
8475.29.10	--- Đèn điện	0	I	0	0	0	0	0
8475.29.90	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8475.90.00	- Các bộ phận	0	I	0	0	0	0	0
8476	Máy bán hàng tự động (ví dụ: máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền							
	- Máy bán đồ uống tự động:							
8476.21.00	-- Có kèm theo thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	I	0	0	0	0	0
8476.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Các loại máy khác:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8476.81.00	-- Có kèm theo thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	I	0	0	0	0	0
8476.89.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8476.90	- Các bộ phận							
8476.90.10	-- Cửa máy có kèm thiết bị sấy hay máy làm lạnh hoạt động bằng điện	0	I	0	0	0	0	0
8476.90.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8477	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc chế biến ra sản phẩm từ những vật liệu kể trên, không được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này							
8477.10.00	- Máy phun đúc	0	I	0	0	0	0	0
8477.20.00	- Máy đùn	0	I	0	0	0	0	0
8477.30.00	- Máy đúc xi	0	I	0	0	0	0	0
8477.40.00	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Máy để đúc khuôn hoặc tạo hình bằng cách khác:							
8477.51.00	-- Dùng để đúc hay tái chế lớp hơi hay để đúc hay tạo hình các loại săm khác	0	I	0	0	0	0	0
8477.59.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8477.80.00	- Loại máy khác	0	I	0	0	0	0	0
8477.90.00	- Phụ tùng	0	I	0	0	0	0	0
8478	Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này							
8478.10	- Máy:							
8478.10.10	--- Dùng điện	1	I	1	1	1	1	1
8478.10.20	--- Không dùng điện	1	I	1	1	1	1	1
8478.90.00	- Các bộ phận	1	I	1	1	1	1	1
8479	Máy và thiết bị cơ khí có tính năng, tác dụng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này							
8479.10.00	- Máy dùng cho các công việc công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự	0	I	0	0	0	0	0
8479.20.00	- Máy dùng để chiết suất hay chế biến mỡ dầu động vật hoặc mỡ dầu thực vật đông	0	I	0	0	0	0	0
8479.30.00	- Máy ép dùng để sản xuất tấm hay tấm sợi ép xây dựng từ gỗ hay từ các vật liệu khác có tính chất gỗ và các loại máy khác							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	dùng để xử lý gỗ hoặc lie	1	I	0	0	0	0	0
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chèo:							
8479.40.10	-- Máy sản xuất dây cáp và chèo chuyên sử dụng cho viễn thông	0	I	0	0	0	0	0
8479.40.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8479.50.00	- Rô bột công nghiệp chưa được ghi hay chỉ tiết ở nơi khác	0	I	0	0	0	0	0
8479.60.00	- Máy làm lạnh không khí bằng bay hơi	0	I	0	0	0	0	0
	- Các loại máy và thiết bị cơ khí khác:							
8479.81.00	-- Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện	0	I	0	0	0	0	0
8479.82.00	-- Máy trộn, máy nhào bột, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây bột, máy tinh chế thuần chất, máy khuấy hay máy chuyển thành thể sữa	0	I	0	0	0	0	0
8479.89.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8479.90.00	- Các bộ phận	0	I	0	0	0	0	0
8480	Hộp khuôn dùng trong đúc kim loại; đế khuôn; mẫu khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), cho các búa kim loại, thủy tinh, vật liệu khoáng, cao su hay plastic							
8480.10.00	- Hộp khuôn dùng trong đúc kim loại	0	I	0	0	0	0	0
8480.20.00	- Đế khuôn	0	I	0	0	0	0	0
8480.30.00	- Mẫu khuôn	0	I	0	0	0	0	0
	- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hay các búa kim loại:							
8480.41.00	-- Loại khuôn phun hay hay khuôn nén	0	I	0	0	0	0	0
8480.49.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8480.50.00	- Khuôn đúc thủy tinh	0	I	0	0	0	0	0
8480.60	- Khuôn đúc vật liệu khoáng:							
8480.60.10	-- Khuôn đúc bê tông	5	I	5	5	5	5	5
8480.60.90	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
	- Khuôn đúc cao su hay plastic:							
8480.71	-- Loại khuôn phun hay khuôn nén:							
8480.71.10	--- Khuôn làm đế giày	3	I	3	3	3	3	3
8480.71.90	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8480.79	-- Loại khác:							
8480.79.10	--- Khuôn làm đế giày	3	I	3	3	3	3	3
8480.79.90	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8481	Vòi, van và các loại vật dụng tương tự dùng cho đường ống, nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự kể cả van hạn áp suất và van kiểm soát nhiệt							
8481.10.00	- Van hạ áp suất	3	I	3	3	3	3	3
8481.20.00	- Van truyền thủy lực hay van khí	0	I	0	0	0	0	0
8481.30.00	- Van kiểm tra	0	I	0	0	0	0	0
8481.40.00	- Van an toàn hay van xả (Safety or relief valves)	3	I	3	3	3	3	3
8481.80	- Các thiết bị khác:							
8481.80.10	-- Van để đóng chai nước soda, bia	5	I	5	5	5	5	5
8481.80.20	-- Van từ để đóng, mở cửa xe ôtô khách	5	I	5	5	5	5	5
8481.80.30	-- Van bóng, van đo áp suất	0	I	0	0	0	0	0
8481.80.40	-- Van lớp và sảm	3	I	3	3	3	3	3
8481.80.50	-- Van cho xi lanh	0	I	0	0	0	0	0
8481.80.90	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
8481.90.00	- Phụ tùng	0	I	0	0	0	0	0
8482	Vòng bi và ổ đĩa (ổ đỡ có con lăn)							
8482.10.00	- Vòng bi	0	I	0	0	0	0	0
8482.20.00	- Ổ đĩa hình chóp, kể cả các bộ phận lắp ráp ổ đĩa hình nón và hình chóp	0	I	0	0	0	0	0
8482.30.00	- Ổ đĩa hình cầu	0	I	0	0	0	0	0
8482.40.00	- Ổ đĩa hình kim	0	I	0	0	0	0	0
8482.50.00	- Các loại ổ đĩa hình trụ khác	0	I	0	0	0	0	0
8482.80.00	- Loại khác, kể cả vòng bi và ổ đĩa kết hợp	0	I	0	0	0	0	0
	- Phụ tùng:							
8482.91.00	-- Bi, kim, con lăn	0	I	0	0	0	0	0
8482.99.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8483	Trục chuyển động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và cần khuỷu; thân ổ trục và gối đỡ trục phẳng; trục vít ổ bi và ổ đĩa, bánh răng và bánh chuyển động bằng ma sát, hộp số và bộ phận thay đổi tốc độ khác, kể cả bộ biến ngẫu lực; bánh đà rỗng rọc, kể cả palăng; khớp nối và trục nối (kể cả khớp nối vạn năng)							
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và cần khuỷu:							
	-- Dùng cho động cơ thủy:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8483.10.11	--- Dừng cho loại có công suất đến 30CV	10	I	5	5	5	5	5
8483.10.19	--- Dừng cho loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	-- Dừng cho động cơ thuộc chương 87:							
8483.10.21	--- Dừng cho động cơ thuộc nhóm 8711, 8703	30	T	20	20	15	10	5
8483.10.22	--- Dừng cho động cơ thuộc nhóm 8702, 8704	20	I	15	15	10	10	5
8483.10.29	--- Dừng cho động cơ thuộc các nhóm khác	5	I	5	5	5	5	5
8483.10.90	-- Dừng cho động cơ khác	0	I	0	0	0	0	0
8483.20.00	- Thân ổ trục, có gắn vòng bi hoặc ổ đĩa	0	I	0	0	0	0	0
8483.30.00	- Thân ổ trục, không gắn vòng bi hoặc ổ đĩa, gối đỡ trục phẳng	0	I	0	0	0	0	0
8483.40	- Bánh răng và bánh truyền động bằng ma sát trừ bánh răng dạng bánh xe, xích (có) con lăn và các bộ phận chuyển động riêng biệt, trục vít ổ bi và ổ đĩa; hộp số và bộ phận điều tốc khác, kể cả bộ biến ngẫu lực							
	-- Dừng cho động cơ thủy:							
8483.40.11	--- Dừng cho loại có công suất đến 30CV	10	I	5	5	5	5	5
8483.40.19	--- Dừng cho loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	-- Dừng cho động cơ thuộc chương 87:							
8483.40.21	--- Dừng cho động cơ thuộc nhóm 8711, 8703	30	T	20	20	15	10	5
8483.40.22	--- Dừng cho động cơ thuộc nhóm 8702, 8704	20	I	15	15	10	10	5
8483.40.29	--- Dừng cho động cơ thuộc các nhóm khác	5	I	5	5	5	5	5
8483.40.90	-- Dừng cho động cơ khác	0	I	0	0	0	0	0
8483.50.00	- Bánh đà rỗng rọc, kể cả pa lăng	0	I	0	0	0	0	0
8483.60.00	- Khớp nối và trục nối (kể cả khớp nối vạn năng)	0	I	0	0	0	0	0
8483.90.00	- Các bộ phận	0	I	0	0	0	0	0
8484	Tấm đệm và các khớp đệm tương tự làm bằng lá kim loại kết hợp với vật liệu khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc tổ hợp tấm đệm và các khớp đệm tương tự, thành phần cấu trúc khác nhau, được đóng cùng một túi, bao hoặc đóng gói tương tự, đệm máy							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8484.10.00	- Tấm đệm và các khớp đệm tương tự làm bằng lá kim loại kết hợp với vật liệu khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	3	I	3	3	3	3	3
8484.20.00	- Đệm máy	3	I	3	3	3	3	3
8484.90.00	- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
8485	Các bộ phận máy móc, không kèm theo bộ phận nối điện, cách điện, ống dây, công tắc và các dụng cụ điện khác chưa được ghi hoặc chi tiết trong chương này							
8485.10.00	- Chân vịt tàu thủy hoặc thuyền và cánh quạt chân vịt	0	I	0	0	0	0	0
8485.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
85	CHƯƠNG 85							
	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh; máy ghi và sao âm thanh, hình ảnh truyền hình; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của các loại máy trên							
8501	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)							
8501.10.00	- Động cơ có công suất không quá 37,5W	30	I	20	20	15	10	5
8501.20.00	- Động cơ vạn năng một chiều /xoay chiều (AC/DC) có công suất trên 37,5W	30	I	20	20	15	10	5
	- Động cơ (DC) một chiều khác; máy phát điện một chiều (DC);							
8501.31	-- Có công suất không quá 750 W:							
8501.31.10	--- Động cơ	30	I	20	20	15	10	5
8501.31.90	--- Máy phát điện	30	I	20	20	15	10	5
8501.32	-- Có công suất trên 750W nhưng không quá 75KW:							
8501.32.10	--- Có công suất trên 750W nhưng không quá 37,5 KW	10	I	10	10	5	5	5
8501.32.90	--- Có công suất trên 37,5KW đến 75KW	5	I	5	5	5	5	5
8501.33	-- Có công suất trên 75KW nhưng không quá 375KW:							
8501.33.10	--- Động cơ	0	I	0	0	0	0	0
8501.33.20	--- Máy phát điện	0	I	0	0	0	0	0
8501.34	-- Có công suất trên 375KW:							
8501.34.10	--- Động cơ	0	I	0	0	0	0	0
8501.34.90	--- Máy phát điện	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8501.40	- Động cơ điện xoay chiều (AC), một pha:							
8501.40.10	-- Có công suất không quá 1KW	30	I	20	15	15	10	5
8501.40.20	-- Có công suất trên 1KW	30	I	20	15	15	10	5
	- Động cơ điện xoay chiều (AC) khác, đa pha:							
8501.52	-- Có công suất trên 750W nhưng không quá 75KW							
8501.52.20	--- Có công suất trên 37,5KW đến 75KW	0	I	0	0	0	0	0
8501.53.00	-- Có công suất trên 75KW	0	I	0	0	0	0	0
	- Máy phát điện xoay chiều AC (máy dao điện):							
8501.61	-- Có công suất không quá 75KVA:							
8501.63.00	-- Có công suất trên 375 KVA nhưng không quá 750KVA	0	I	0	0	0	0	0
8501.64.00	-- Có công suất trên 750 KVA	0	I	0	0	0	0	0
8502	Tổ máy phát điện và máy nắn dòng dạng động							
	- Tổ máy phát điện có động cơ kiểu piston đốt trong bằng kim phun cao áp (động cơ diesel, nửa diesel):							
8502.11.00	-- Có công suất không quá 75KVA	30	I	10	5	5	5	5
8502.12	-- Có công suất trên 75KVA nhưng không quá 375KVA:							
8502.12.10	-- Công suất trên 75KVA nhưng không quá 125KVA	10	I	5	5	5	5	5
8502.12.20	--- Có công suất trên 125KVA đến 375KVA	10	I	5	5	5	5	5
8502.13.00	-- Có công suất trên 375KVA	0	I	0	0	0	0	0
8502.20	- Tổ máy phát điện có động cơ đốt trong bằng bugi đánh lửa:							
8502.20.10	-- Công suất không quá 75KVA	30	I	5	5	5	5	5
8502.20.20	-- Công suất trên 75 KVA	10	I	5	5	5	5	5
	- Tổ máy phát điện khác:							
8502.31.00	-- Vận hành bằng gió	0	I	0	0	0	0	0
8502.39	-- Loại khác:							
8502.39.10	-- Công suất không quá 10KVA	0	I	0	0	0	0	0
8502.39.20	-- Công suất trên 10 KVA	0	I	0	0	0	0	0
8502.40.00	- Máy nắn dòng dạng động	0	I	0	0	0	0	0
8503.00.00	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 8501 hoặc 8502	5	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8504	Biến thế điện, máy nắn dòng tĩnh (ví dụ: máy chỉnh lưu) và bộ cảm điện							
8504.10.00	- Chấn lưu dùng cho đèn hoặc ống có đầu cực phóng điện	10	I	5	5	5	5	5
	- Máy biến thế dùng điện môi lỏng:							
8504.21.00	-- Có công suất sử dụng không quá 650 KVA	30	T	20	20	15	10	5
8504.23.00	-- Có công suất trên 10.000 KVA	5	I	5	5	5	5	5
	- Các loại máy biến thế khác:							
8504.31	-- Có công suất sử dụng không quá 1KVA:							
8504.31.20	--- Biến dòng, biến điện áp loại cao thế	0	I	0	0	0	0	0
8504.31.90	--- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
8504.32	-- Có công suất sử dụng trên 1 KVA nhưng không quá 16 KVA:							
8504.32.20	--- Biến dòng, biến điện áp loại cao thế	0	I	0	0	0	0	0
8504.32.90	--- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
8504.33	-- Có công suất sử dụng trên 16KVA nhưng không quá 500 KVA:							
8504.33.90	--- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
8504.34	-- Có công suất sử dụng trên 500KVA:							
8504.34.90	--- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
8504.40	- Máy nắn dòng tĩnh:							
	-- Máy nắn dòng tĩnh dùng cho các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và thiết bị viễn thông							
8504.40.11	--- Bộ lưu giữ điện (UPS)	5	I	5	5	5	5	5
8504.40.19	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8504.40.20	--- Máy sạc ắc quy, pin có công suất danh định 100 KVA	0	I	0	0	0	0	0
8504.40.30	-- Máy nắn dòng điện	0	I	0	0	0	0	0
8404.40.40	-- Các bộ phận biến đổi điện khác	0	I	0	0	0	0	0
8504.40.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8504.50.00	- Bộ cảm điện khác:	0	I	0	0	0	0	0
8504.90	- Các bộ phận:							
8504.90.10	-- Cửa máy thuộc phân nhóm 85041020, 85042100, 85042200, 85043110, 85043190, 85043210, 85043290, 85043310, 85043390, 85043410	5	I	5	5	5	5	5
8504.90.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0

Ký hiệu : I đã đưa vào cắt giảm từ năm 2001 trở về trước, T bắt đầu đưa vào cắt giảm từ 01/01/2002

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8505	Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các sản phẩm dùng nam châm vĩnh cửu sau khi từ hoá; bàn cấp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu, các bộ phận khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ, đầu nâng hoạt động bằng điện từ							
	- Nam châm vĩnh cửu và các sản phẩm dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:							
8505.11.00	-- Bảng kim loại	0	I	0	0	0	0	0
8505.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8505.20.00	- Bộ phận khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	0	I	0	0	0	0	0
8505.30.00	- Đầu nâng hoạt động bằng điện từ	0	I	0	0	0	0	0
8505.90.00	- Loại khác, kể cả các bộ phận	0	I	0	0	0	0	0
8506	Pin và bộ pin							
8506.10	- Bảng đi-ô-xit mangan:							
8506.10.10	-- Có thể tích ngoài không quá 300 cm ³	30	T	20	20	15	10	5
8506.10.90	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
8506.30.00	- Bảng ô-xít thủy ngân:	30	T	20	20	15	10	5
8506.40.00	- Bảng ô-xít bạc:	30	T	20	20	15	10	5
8506.50.00	- Bảng li-ti:	30	T	20	20	15	10	5
8506.60	- Bảng kẽm gió:							
8506.60.10	-- Có thể tích ngoài không quá 300 cm ³	30	T	20	20	15	10	5
8506.60.90	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
8506.80	- Pin và bộ pin khác:							
	-- Bảng kẽm các-bon:							
8506.80.11	-- Có thể tích ngoài không quá 300 cm ³	30	T	20	20	15	10	5
8506.80.19	--- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
	-- Loại khác:							
8506.80.91	--- Có thể tích ngoài không quá 300 cm ³	30	T	20	20	15	10	5
8506.80.99	--- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
8506.90.00	- Các bộ phận	5	I	5	5	5	5	5
8507	Ắc quy điện, kể cả bộ tách điện của nó, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc hình khác							
8507.10	- Bảng axit chì loại dùng để khởi động động cơ pít-tông:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8507.10.10	-- Loại được thiết kế dùng cho máy bay	5	I	5	5	5	5	5
	-- Loại khác:							
8507.10.91	--- Loại 6 hoặc 12 vôn, có cường độ dòng điện bằng hoặc dưới 200 AH	30	T	20	20	15	10	5
8507.10.99	--- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
8507.20	-Ắc quy bằng axit chì khác:							
8507.20.10	-- Loại được thiết kế dùng cho máy bay	5	I	5	5	5	5	5
	-- Loại khác:							
8507.20.91	--- Loại 6 hoặc 12 vôn, có cường độ dòng điện bằng hoặc dưới 200 AH	30	T	20	20	15	10	5
8507.20.99	--- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
8507.30	- Bảng niken –cadmium:							
8507.30.10	-- Loại được thiết kế dùng cho máy bay	5	I	5	5	5	5	5
8507.30.90	-- Loại khác:	20	I	20	20	15	10	5
8507.40.00	- Bảng niken sắt:	20	I	20	20	15	10	5
8507.80.00	-Ắc quy khác	0	I	0	0	0	0	0
8507.00	- Các bộ phận:							
8507.90.10	--- Cửa loại dùng trong máy bay	0	I	0	0	0	0	0
8507.90.90	--- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
8508	Dụng cụ cơ điện để thao tác thủ công, có lắp sẵn động cơ điện							
8508.10.00	- Khoan tay các loại	10	I	5	5	5	5	5
8507.20.00	- Cưa tay	10	I	5	5	5	5	5
8508.80	- Các dụng cụ cầm tay khác:							
8508.80.10	-- Máy mài, bào, rửa, đánh bóng bề mặt và tương tự	10	I	5	5	5	5	5
8508.80.90	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
8508.90.00	- Các bộ phận	5	I	5	5	5	5	5
8509	Dụng cụ cơ điện dùng trong gia đình, có lắp động cơ điện							
8509.10.00	- Máy hút bụi	50	I	20	20	15	10	5
8509.20.00	- Máy đánh bóng sàn nhà	50	I	20	20	15	10	5
8509.30.00	- Máy hủy rác trong nhà bếp	40	I	20	20	15	10	5
8509.40.00	- Máy nghiền và trộn thức ăn, máy chiết suất nước rau hoặc hoa quả	40	I	20	20	15	10	5
8509.80.00	- Dụng cụ khác	40	I	20	20	15	10	5
8509.90.00	- Các bộ phận	30	I	20	20	15	10	5
8510	Máy cạo râu, tông đơ và các dụng cụ cắt tóc, cạo lông có lắp động cơ điện							
8510.10.00	- Máy cạo râu	30	T	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8510.20.00	- Tổng dơ cắt tóc	30	T	20	20	15	10	5
8510.30.00	- Dụng cụ cắt tóc	30	T	20	20	15	10	5
8510.90.00	- Các bộ phận	30	T	20	20	15	10	5
8511	Thiết bị và các dụng cụ điện để đánh lửa, hoặc khởi động bằng điện dùng cho động cơ đốt trong đánh lửa năng tia lửa hoặc bằng áp lực (ví dụ: magneto, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bu-gi đánh lửa và bu-gi nóng sáng, động cơ khởi động); máy phát điện (máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch dùng cho các động cơ trên							
8511.10	- Bu-gi:							
8511.10.10	-- Dùng cho máy bay	0	I	0	0	0	0	0
8511.10.90	-- Loại khác	20	I	5	5	5	5	5
8511.20	- Magneto đánh lửa, máy phát điện từ tính; bánh đà từ tính:							
8511.20.10	-- Dùng cho máy bay	0	I	0	0	0	0	0
8511.20.90	-- Loại khác	20	I	5	5	5	5	5
8511.30	- Bộ phận phối điện; cuộn dây đánh lửa:							
8511.30.10	-- Dùng cho động cơ máy bay	0	I	0	0	0	0	0
8511.30.90	-- Loại khác	20	I	5	5	5	5	5
8511.40	- Động cơ khởi động (đề), máy hai tính năng khởi động và phát điện:							
8511.40.10	-- Dùng cho động cơ máy bay	0	I	0	0	0	0	0
8511.40.90	-- Loại khác	20	I	5	5	5	5	5
8511.50	- Máy phát điện khác:							
8511.50.10	-- Dùng cho động cơ máy bay	0	I	0	0	0	0	0
8511.50.90	-- Loại khác	20	I	5	5	5	5	5
8511.80	- Thiết bị khác:							
8511.80.10	-- Dùng cho động cơ máy bay	0	I	0	0	0	0	0
8511.80.90	-- Loại khác	20	I	5	5	5	5	5
8511.90.00	- Các bộ phận	5	I	5	5	5	5	5
8512	Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 8539), cái gạt nước, gạt sương, gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp, hoặc xe có động cơ							
8512.10.00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu dùng cho xe đạp	30	T	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8512.20.10	-- Dùng cho ô tô	30	T	20	20	15	10	5
8512.20.90	-- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
8512.30.10	-- Còi và còi báo động	30	T	20	20	15	10	5
8512.30.90	-- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
8512.40.00	- Cái gạt nước, gạt sương, gạt tuyết	30	T	20	20	15	10	5
8512.90.00	- Các bộ phận	20	I	10	5	5	5	5
8513	Đèn điện xách tay, được thiết kế hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ: pin khô, ắc quy khô, magneto) trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 8512							
8513.10	- Đèn:							
8513.10.10	-- Đèn thợ mỏ, đèn thợ khai thác đá	0	I	0	0	0	0	0
8513.10.90	-- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
8513.90	- Các bộ phận khác:							
8513.90.10	-- Cửa đèn thợ mỏ, đèn thợ khai thác đá	0	I	0	0	0	0	0
8513.90.90	-- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
8514	Lò luyện và lò sấy điện (kể cả điện cảm ứng hoặc điện môi) dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, các thiết bị nung nóng khác bằng điện môi hay điện cảm ứng dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm							
8514.10.00	- Lò luyện và lò sấy dùng điện trở	0	I	0	0	0	0	0
8514.20.00	- Lò luyện và lò sấy dùng điện môi hay điện cảm ứng	0	I	0	0	0	0	0
8514.30.00	- Lò luyện và lò sấy khác	0	I	0	0	0	0	0
8514.40.00	- Thiết bị đun nóng khác bằng điện môi hay điện cảm ứng	0	I	0	0	0	0	0
8514.90.00	- Các bộ phận khác	0	I	0	0	0	0	0
8515	Máy, dụng cụ hàn thiếc, hàn hơi, hàn điện dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện); dùng chùm tia lade hoặc chùm tia sáng khác, chùm photon, siêu âm. Chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy dụng cụ để xi nóng kim loại hoặc gổm kim loại dùng điện							
	- Máy và thiết bị hàn thiếc, hàn hơi:							
8515.11.00	-- Mỏ hàn và bình xi	0	I	0	0	0	0	0
8515.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu Đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Máy và thiết bị dùng để hàn kim loại bằng điện trở:							
8515.21.00	-- Loại tự động toàn bộ hay một phần	0	I	0	0	0	0	0
8515.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):							
8515.31.00	-- Loại tự động toàn bộ hay một phần	0	I	0	0	0	0	0
8515.39.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8515.80.00	- Máy và thiết bị khác	0	I	0	0	0	0	0
8515.90.00	- Các bộ phận	0	I	0	0	0	0	0
8516	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hay bình điện đun và duy trì nước nóng, dụng cụ đun điện thả trong nước, dụng cụ sưởi điện hay thiết bị sấy đốt; thiết bị uốn tóc và làm đầu bằng nhiệt điện (ví dụ: máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp tóc) và máy sấy khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện khác dùng cho gia đình, các loại điện trở nung nóng bằng điện ngoài các loại dụng cụ thuộc nhóm 8545							
8516.10.00	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hay bình điện đun và duy trì nước nóng, dụng cụ đun điện thả trong nước	40	I	20	20	15	10	5
	- Thiết bị, dụng cụ sưởi điện và thiết bị sấy đốt bằng điện:							
8516.21.00	-- Lò sưởi giữ nhiệt	40	I	20	20	15	10	5
8516.29.00	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
	- Thiết bị uốn tóc và làm đầu bằng nhiệt điện và máy sấy khô tay:							
8516.31.00	-- Máy sấy tóc	40	I	20	20	15	10	5
8516.32.00	-- Dụng cụ làm đầu khác	40	I	20	20	15	10	5
8516.33.00	-- Máy sấy khô tay	40	I	20	20	15	10	5
8516.40	- Bàn là điện							
8516.40.10	-- Bàn là điện, loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nổi hơi (không hoạt động độc lập)	20	I	20	20	15	10	5
8516.40.90	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
8516.50.00	- Lò vi sóng	40	I	20	20	15	10	5
8516.60	- Các loại lò, bếp khác; nồi nấu, chảo đun, ấm đun, vỉ nướng và lò nướng:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8516.60.10	-- Nồi nấu cơm điện	40	I	20	20	15	10	5
8516.60.20	-- Ấm đun nước	40	I	20	20	15	10	5
8516.60.30	-- Bếp lò	40	I	20	20	15	10	5
8516.60.90	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
	- Dụng cụ nhiệt điện khác:							
8516.71.00	-- Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	40	I	20	20	15	10	5
8516.72.00	-- Lò nướng bánh	40	I	20	20	15	10	5
8516.79	-- Loại khác:							
8516.79.10	--- Thiết bị rang hạt nổ	40	I	20	20	15	10	5
8516.79.90	--- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
8516.80	- Điện trở nung nóng bằng điện:							
8516.80.10	-- Dùng cho máy nấu chảy kim loại và lò luyện công nghiệp	10	I	0	0	0	0	0
8516.80.90	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
8516.90.00	- Các bộ phận	20	I	20	20	15	10	5
8518	Micro và giá micro; loa đã hoặc chưa lắp vào thùng loa; tai nghe và các bộ nghe nói hỗn hợp; bộ khuếch đại âm tần; bộ tăng âm							
8518.10.00	- Micro và giá micro	10	I	5	5	5	5	5
	- Loa phóng thanh đã hoặc chưa lắp vào thùng loa:							
8518.21.00	-- Loa đơn đã lắp vào thùng	30	I	20	20	15	10	5
8518.22.00	-- Loa chùm đã lắp vào cùng một thùng loa	30	I	20	20	15	10	5
8518.29.00	-- Các loại loa khác	30	I	20	20	15	10	5
8518.30	- Tai nghe và bộ nghe nói hỗn hợp:							
8518.30.10	-- Tai nghe	30	I	20	20	15	10	5
8518.30.20	-- Bộ nghe nói hỗn hợp	20	I	20	20	15	10	5
8518.40.00	- Bộ khuếch đại âm tần	30	I	20	20	15	10	5
8518.50.00	- Bộ tăng âm điện	30	I	20	20	15	10	5
8518.90.00	- Phụ tùng	20	I	20	20	15	10	5
	Riêng:							
	+ Bộ khuếch đại âm tần chuyên dùng, bộ tăng âm điện chuyên dùng	5	I	5	5	5	5	5
	+ Phụ tùng của bộ khuếch đại âm tần chuyên dùng, bộ tăng âm điện chuyên dùng	0	I	0	0	0	0	0
8519	Máy hát, máy chạy băng, cát-sét và các loại máy tái tạo âm thanh khác không lắp							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	kèm thiết bị ghi âm							
8519.10.00	- Máy chạy băng cát-sét hoạt động bằng thẻ hoặc đồng xu	50	I	20	20	15	10	5
	- Máy chạy băng cát-sét khác:							
8519.21.00	-- Không có loa	50	I	20	20	15	10	5
8519.29.00	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Máy hát:							
8519.31.00	-- Có cơ cấu tự động đổi đĩa	50	I	20	20	15	10	5
8519.39.00	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
8519.40	- Máy tái tạo lời nói							
8519.40.10	-- Loại thiết kế đặc biệt sử dụng trong điện ảnh, phát thanh, truyền hình	5	I	5	5	5	5	5
8519.40.90	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
	- Máy tái tạo âm thanh khác:							
8519.92.00	-- Cát sét loại bỏ túi	50	I	20	20	15	10	5
8519.93	-- Cát sét loại khác							
8519.93.10	-- Loại thiết kế đặc biệt sử dụng trong điện ảnh, phát thanh, truyền hình	5	I	5	5	5	5	5
8519.93.90	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
8519.99	-- Loại khác							
8519.99.10	--- Loại thiết kế đặc biệt sử dụng trong điện ảnh, phát thanh, truyền hình	5	I	5	5	5	5	5
8519.99.90	--- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
8520	Máy ghi băng từ và các loại máy ghi âm khác có hoặc không gắn với bộ phận sao âm thanh:							
8520.10.00	- Máy đọc chính tả loại không thể hoạt động được nếu không có nguồn năng lượng bên ngoài	5	I	5	5	5	5	5
8520.20.00	- Máy trả lời điện thoại	5	I	5	5	5	5	5
	- Máy ghi âm băng từ khác có gắn với bộ phận tái tạo âm thanh:							
8520.32	-- Loại âm thanh số							
8520.32.10	--- Loại thiết kế đặc biệt sử dụng trong điện ảnh, phát thanh, truyền hình	5	I	5	5	5	5	5
8520.32.90	--- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
8520.33	-- Loại khác, dạng cát-sét							
8520.33.10	--- Loại thiết kế đặc biệt sử dụng trong điện ảnh, phát thanh, truyền hình	5	I	5	5	5	5	5
8520.33.90	--- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8520.39	-- Loại khác							
8520.39.10	--- Loại thiết kế đặc biệt sử dụng trong điện ảnh, phát thanh, truyền hình	5	I	5	5	5	5	5
8520.39.90	--- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
8520.90	- Loại khác							
8520.90.10	-- Loại thiết kế đặc biệt sử dụng trong điện ảnh, phát thanh, truyền hình	5	I	5	5	5	5	5
8520.90.90	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
8521	Máy thu và phát video, có hoặc không gắn với thiết bị thu các tín hiệu video							
8521.10	- Loại băng từ:							
8521.10.10	-- Loại thiết kế đặc biệt sử dụng trong điện ảnh, phát thanh, truyền hình	5	I	5	5	5	5	5
8521.10.90	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
8521.90	- Loại khác:							
	-- Máy dùng đĩa laser							
8521.90.11	--- Loại thiết kế đặc biệt sử dụng trong điện ảnh, phát thanh, truyền hình	5	I	5	5	5	5	5
8521.90.19	--- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
	-- Loại khác:							
8521.90.91	--- Loại thiết kế đặc biệt sử dụng trong điện ảnh, phát thanh, truyền hình	5	I	5	5	5	5	5
8521.90.99	--- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
8522	Phụ tùng và các bộ phận phụ trợ chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các thiết bị thuộc nhóm 8519 hoặc 8521							
8522.10	- Đầu đọc (pick-up cartridges):							
8522.10.10	-- Loại thiết kế đặc biệt sử dụng trong điện ảnh, phát thanh, truyền hình	5	I	5	5	5	5	5
8522.10.90	-- Loại khác	20	I	15	15	10	10	5
8522.90	- Loại khác:							
8522.90.10	-- Loại thiết kế đặc biệt sử dụng trong điện ảnh, phát thanh, truyền hình	5	I	5	5	5	5	5
8522.90.90	-- Loại khác	20	I	15	15	10	10	5
8523	Băng, đĩa trắng (chưa ghi) dùng để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng tương tự khác, trừ sản phẩm thuộc chương 37							
	- Băng từ:							
8523.11	-- Có chiều rộng không quá 4mm:							
8523.11.10	--- Băng máy vi tính	20	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8523.11.90	--- Loại khác	20	I	5	5	5	5	5
8523.12	-- Có chiều rộng trên 4mm nhưng không quá 6,5 mm:							
8523.12.10	--- Băng video	20	I	5	5	5	5	5
8523.12.20	--- Băng máy vi tính	20	I	5	5	5	5	5
8523.12.30	--- Băng Umatic, Betacam, Digital	5	I	5	5	5	5	5
8523.12.90	--- Loại khác	20	I	5	5	5	5	5
8523.13	-- Có chiều rộng trên 6,5mm:							
8523.13.10	--- Băng video	20	I	5	5	5	5	5
8523.13.20	--- Băng máy vi tính	20	I	5	5	5	5	5
8523.13.30	--- Băng Umatic, Betacam, Digital	5	I	5	5	5	5	5
8523.13.90	--- Loại khác	20	I	5	5	5	5	5
8523.20	- Đĩa từ:							
8523.20.10	-- Đĩa video	20	I	5	5	5	5	5
8523.20.20	-- Đĩa mềm máy vi tính	5	I	5	5	5	5	5
8523.20.90	-- Loại khác	20	I	5	5	5	5	5
8523.30.00	- Thẻ có chứa dải từ (các điện thoại)	20	I	15	15	10	10	5
8523.90	- Loại khác:							
8523.90.10	-- Phim dùng để ghi âm cơ học	20	I	20	20	15	10	5
8523.90.20	-- Nếp sếp mới và trục lẫn đã xóa bộ phận ghi gốc	20	I	20	20	15	10	5
8523.90.30	-- Đĩa compact	10	I	20	20	15	10	5
8523.90.90	-- Loại khác	20	I	20	20	15	10	5
8524	Đĩa hát, băng và các loại đĩa, băng khác đã ghi âm thanh hoặc ghi các hiện tượng tương tự khác, kể cả khuôn cối và băng chủ (băng gốc) để in sao băng đĩa, trừ các sản phẩm thuộc chương 37							
8524.10.00	- Đĩa hát	30	T	20	20	15	10	5
	- Đĩa dùng cho hệ thống lọc la-de:							
8524.31	-- Để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh							
8524.31.10	-- Cho phim điện ảnh	10	T	5	5	5	5	5
8524.31.90	--- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
8524.32	-- Chỉ để tái tạo âm thanh							
8524.32.10	--- Cho phim điện ảnh	10	T	5	5	5	5	5
8524.32.90	--- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
8524.39	-- Loại khác							
8524.39.10	--- Cho phim điện ảnh	10	T	5	5	5	5	5
8524.39.90	--- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8524.40.00	- Bảng từ để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hoặc hình ảnh	30	T	20	20	15	10	5
	- Bảng từ khác:							
8524.51	-- Có chiều rộng không quá 4mm:							
8524.51.10	--- Cho máy vi tính	10	I	5	5	5	5	5
8524.51.20	--- Cho phim điện ảnh	10	I	5	5	5	5	5
8524.51.90	--- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
8524.52	-- Có chiều rộng trên 4mm nhưng không quá 6,5mm:							
8524.52.10	--- Cho máy vi tính	10	I	5	5	5	5	5
8524.52.20	--- Cho phim điện ảnh	10	I	5	5	5	5	5
8524.52.90	--- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
8524.53	-- Có chiều rộng trên 6,5mm:							
8524.53.10	--- Cho máy vi tính	10	I	5	5	5	5	5
8524.53.20	--- Cho phim điện ảnh	10	I	5	5	5	5	5
8524.53.90	--- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
8524.60.00	- Thẻ có chứa dải từ (các điện thoại)	20	T	20	20	15	10	5
	- Loại khác:							
8524.91.00	-- Để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh	30	T	20	20	15	10	5
8524.99.00	-- Loại khác:	30	T	20	20	15	10	5
8527	Máy thu dùng cho điện thoại vô tuyến, điện báo, truyền thanh vô tuyến, có hoặc không lắp đặt trong cùng một hộp với thiết bị ghi hoặc sao âm thanh hoặc với đồng hồ							
	- Đài thu thanh vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài, kể cả máy có khả năng đồng thời thu sóng điện thoại vô tuyến hay điện báo vô tuyến:							
8527.12.00	-- Radio, cát-sét loại bỏ túi	40	I	20	20	15	10	5
8527.13.00	-- Thiết bị khác kết hợp với máy ghi âm hoặc thiết bị sao âm thanh	40	I	20	20	15	10	5
8527.19	-- Loại khác							
8527.19.10	--- Sử dụng cho điện thoại hoặc điện báo vô tuyến	40	I	20	20	15	10	5
8527.19.20	--- Máy thu có chức năng quản lý và giám sát kế hoạch bằng phổ điện từ	40	I	20	20	15	10	5
8527.19.90	--- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Đài thu thanh vô tuyến có thể hoạt động được nếu không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ, kể cả máy có khả năng thu sóng điện thoại vô tuyến hay điện báo vô tuyến:							
8527.21	-- Kết hợp với thiết bị ghi phát âm thanh							
8527.21.10	--- Sử dụng cho điện thoại, điện báo vô tuyến	40	I	20	20	15	10	5
8527.21.90	--- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
8527.29	-- Loại khác:							
8527.29.10	--- Loại sử dụng cho điện thoại, điện báo vô tuyến	40	I	20	20	15	10	5
8527.29.90	--- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
	- Máy thu thanh vô tuyến khác, kể cả thiết bị có khả năng thu điện thoại vô tuyến hay điện báo vô tuyến:							
8527.31	-- Kết hợp với thiết bị ghi phát âm thanh							
8527.31.10	--- Sử dụng cho điện thoại, điện báo vô tuyến	40	I	20	20	15	10	5
8527.31.90	--- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
8527.32.00	-- Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc sao âm thanh, nhưng có lắp đồng hồ	40	I	20	20	15	10	5
8527.39	-- Loại khác							
8527.39.10	--- Sử dụng cho điện thoại, điện báo vô tuyến	40	I	20	20	15	10	5
8527.39.90	--- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
8527.90	- Các thiết bị khác:							
8527.90.10	-- Máy thu thanh xách tay dùng để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin, thiết bị báo hiệu và nhắn tin	15	I	15	15	10	10	5
	-- Loại khác:							
8527.90.91	--- Sử dụng cho điện thoại, điện báo vô tuyến	40	I	20	20	15	10	5
8527.90.92	--- Máy thu tín hiệu cấp cứu từ tàu thuyền hoặc máy bay	15	I	15	15	10	10	5
8527.90.99	--- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
8528	Máy thu hình có hoặc không kết hợp với máy thu phát radio hoặc máy ghi oặc máy sao âm thanh hoặc hình ảnh; màn hình video và máy chiếu video							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Màn hình giám sát (video monitors):							
8528.21.00	-- Loại màu	5	I	5	5	5	5	5
8528.22.00	-- Loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	5	I	5	5	5	5	5
8528.30	- Máy chiếu video:							
8528.30.10	-- Công suất chiếu lên màn hình từ 300 inch trở lên	5	I	5	5	5	5	5
8528.30.90	-- Loại khác	20	T	20	20	15	10	5
8529	Các bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm 8525 đến 8528							
8527.10.00	- Ăng ten và bộ phận xạ của ăng ten: các bộ phận sử dụng kèm	30	I	5	5	5	5	5
	Riêng:							
	+ Ăng ten vệ tinh, loại chỉ dùng được cho đài phát thanh truyền hình hoặc trạm viễn thông	10	I	5	5	5	5	5
8529.90	- Loại khác							
8529.90.10	-- Loại dùng cho máy điện thoại di động	10	I	5	5	5	5	5
8529.90.20	-- Loại thuộc phân nhóm 852990 chỉ dùng được cho các thiết bị thuộc nhóm 8525 và 8526	0	I	0	0	0	0	0
8529.90.90	-- Loại khác	30	I	5	5	5	5	5
8530	Thiết bị điện dùng phát tín hiệu, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, các phương tiện dùng đồ, hệ thống cảng hoặc sân bay (trừ thiết bị thuộc nhóm 8608)							
8530.10.00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	0	I	0	0	0	0	0
8530.80.00	- Thiết bị khác	0	I	0	0	0	0	0
8531.90.00	- Phụ tùng	0	I	0	0	0	0	0
8531	Thiết bị tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ: chuông, còi báo động, bảng chỉ dẫn, hệ thống báo động chống trộm hoặc cứu hỏa) trừ các thiết bị thuộc nhóm 8512 hoặc 8530							
8531.10.00	- Thiết bị báo động chống trộm hoặc cứu hỏa và các thiết bị tương tự	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8531.20.00	- Bảng chỉ dẫn có lớp thiết bị tinh thể lỏng (LCD) hay đèn đi-ốt phát sáng (LED)	0	I	0	0	0	0	0
8531.80.00	- Thiết bị khác:							
8531.80.10	-- Chuông, còi điện	20	I	15	10	10	10	5
8531.80.90	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
8531.90.00	- Phụ tùng	0	I	0	0	0	0	0
8532	Tụ điện loại không đổi, biến đổi hoặc điều chỉnh được (xác định trước)							
8532.10.00	- Tụ điện loại không đổi được thiết kế dùng trong mạch tần số 50/60 Hz và có khả năng chịu được dòng điện cảm ứng từ 0,5 KVA trở lên (xác định trước)	5	I	5	5	5	5	5
	- Các loại tụ không đổi khác:							
8532.21.00	-- Tụ điện tantali	10	I	5	5	5	5	5
8532.22.00	-- Điện phân nhóm	10	I	5	5	5	5	5
8532.23.00	-- Điện môi gốm, một lớp	5	I	5	5	5	5	5
8532.24.00	-- Điện môi gốm, nhiều lớp	5	I	5	5	5	5	5
8532.25.00	-- Điện môi bằng giấy hay plastic	5	I	5	5	5	5	5
8532.29.00	-- Tụ điện không đổi khác	5	I	5	5	5	5	5
8532.30.00	- Tụ điện loại biến đổi hay tụ điện loại điều chỉnh được (xác định trước)	5	I	5	5	5	5	5
8532.90.00	- Phụ tùng	5	I	5	5	5	5	5
8533	Điện trở (kể cả biến trở và dụng cụ đo điện trở) trừ điện trở nung nóng							
8533.10.00	- Điện trở than không đổi, dạng tổng hợp hay dạng màng	5	I	5	5	5	5	5
	Điện trở không đổi khác:							
8533.21.00	-- Có công suất không quá 20W	5	I	5	5	5	5	5
8533.29.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
	- Điện trở biến đổi bằng dây ngắt, kể cả biến trở và chiết áp:							
8533.31.00	-- Có công suất không quá 20W	5	I	5	5	5	5	5
8533.39.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
8533.40.00	- Điện trở biến đổi, kể cả biến trở và chiết áp	5	I	5	5	5	5	5
8533.90.00	- Phụ tùng	5	I	5	5	5	5	5
8534.00	Mạch in							
8534.00.10	-- Nhiều lớp	5	I	5	5	5	5	5
8534.00.90	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8535	Thiết bị điện để chuyển mạch hay bảo vệ mạch điện hoặc dùng để tiếp nối hay dùng trong mạch điện (ví dụ: bộ phận ngắt mạch, cầu chì, cột thu lôi, bộ khống chế điện áp, bộ phận triệt xung điện, phích cắm, hộp tiếp nối) dùng cho điện áp trên 1000V							
8535.10.00	- Cầu chì	0	I	0	0	0	0	0
	- Bộ phận ngắt mạch tự động:							
8535.21	-- Có điện thế dưới 72,5 KV:							
8535.21.10	--- Trọn bộ	5	I	5	5	5	5	5
8535.21.90	--- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
8535.29	-- Loại khác:							
8535.29.10	--- Trọn bộ	5	I	5	5	5	5	5
8535.29.90	--- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
8535.30	- Bộ phận ngắt mạch cách điện và bộ phận ngắt mạch tắt mở khác:							
8535.30.10	-- Loại dùng cho điện áp trên 1000V đến 40.000V	5	I	5	5	5	5	5
8535.30.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8535.40.00	- Cột thu lôi, bộ khống chế điện áp, bộ phận triệt xung điện	0	I	0	0	0	0	0
8535.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8536	Thiết bị điện để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện hoặc dùng để tiếp nối hay dùng trong mạch điện (ví dụ: bộ phận ngắt điện, rơ-le, cầu chì, bộ phận triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn, hộp tiếp nối) dùng cho điện áp không quá 1000V							
8536.10.00	- Cầu chì	30	I	20	20	15	10	5
8536.20.00	- Bộ phận ngắt mạch tự động:	30	I	20	20	15	10	5
8536.30.00	- Các thiết bị bảo vệ mạch điện khác	30	I	20	20	15	10	5
	- Rơle:							
8536.41.00	-- Dùng cho điện áp không quá 60V	30	I	20	20	15	10	5
8536.49.00	-- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
8536.50	- Bộ phận ngắt điện khác:							
8536.50.10	-- Cái đóng ngắt khi có dòng rò và quá tải tự động	10	I	10	10	5	5	5
8536.50.90	-- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
	- Đui đèn, phích cắm, ổ cắm:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8536.61	-- Đèn:							
8536.61.10	--- Loại dùng cho đèn compact và đèn halogen	5	I	5	5	5	5	5
8536.61.90	--- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
8536.69	-- Loại khác:							
8536.69.10	--- Phích cắm điện thoại	30	I	20	20	15	10	5
8536.69.90	--- Loại khác	30	I	20	20	15	10	5
8536.90.00	- Thiết bị điện khác	30	I	20	20	15	10	5
8537	Bảng, pa-nen, bảng điều khiển có chân, bàn tử và các loại giá đỡ khác được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 8535 hoặc 8536 để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại bàn và giá có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc chương 90 và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 8517							
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1000V:							
8537.10.10	-- Bảng chuyển mạch, bảng điều khiển	30	I	5	5	5	5	5
8537.10.90	-- Loại khác	30	I	5	5	5	5	5
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1000V:							
8537.20.10	-- Bảng chuyển mạch, bảng điều khiển	5	I	5	5	5	5	5
8537.20.90	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
8537	Bộ phận chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 8535, 8536 hoặc 8537							
8538.10	- Bảng, pa-nen, bảng điều khiển có chân, bàn tử và các loại giá đỡ khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 8537, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:							
8538.10.10	-- Cho điện áp không quá 1000V	30	I	5	5	5	5	5
8538.10.90	-- Cho điện áp từ 1000V trở lên	5	I	5	5	5	5	5
8538.90	- Loại khác:							
8538.90.10	-- Cho điện áp không quá 1000V	30	I	5	5	5	5	5
8538.90.90	-- Cho điện áp từ 1000V trở lên	5	I	5	5	5	5	5
8539	Bóng đèn điện dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả các bộ phận đèn dùng tia đóng kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang							
8539.10	- Đèn pha và đèn chiếu đóng kín:							
8539.10.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:							
8539.21.00	-- Bóng đèn halogen vonfram	0	I	0	0	0	0	0
8539.22	-- Loại khác, có công suất không quá 200W và có điện áp trên 100V:							
8539.22.10	--- Bóng đèn mồi	0	I	0	0	0	0	0
8539.29	-- Loại khác:							
8539.29.10	--- Bóng đèn mồi	0	I	0	0	0	0	0
8539.29.30	--- Loại khác, có công suất không quá và có điện áp dưới 100V	10	I	10	10	5	5	5
8539.29.90	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:							
8539.31	-- Bóng đèn huỳnh quang, catot nóng:							
8539.32.00	-- Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri, đèn halogen nua kim loại	0	I	0	0	0	0	0
8539.39.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:							
8539.41.00	-- Đèn hồ quang	0	I	0	0	0	0	0
8539.49.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8539.90	- Phụ tùng:							
8539.90.10	-- Dùng làm đèn chiếu sáng cho xe các loại	20	I	5	5	5	5	5
8539.90.20	-- Dùng cho đèn tia cực tím và tia hồng ngoại	0	I	0	0	0	0	0
8539.90.30	-- Dùng cho đèn hồ quang	0	I	0	0	0	0	0
8539.90.90	-- Dùng cho loại khác	5	I	5	5	5	5	5
8540	Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, catot lạnh hoặc catot quang điện (ví dụ: đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi nước, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử trong camera truyền hình)							
	- Đèn ống âm cực dùng cho máy thu vô tuyến truyền hình, kể cả bóng đèn cho bộ kiểm tra video:							
8540.11	-- Loại màu							
8540.11.10	--- Màn hình dạng phẳng hoặc dạng trụ	20	I	20	15	10	5	5
8540.11.90	--- Loại khác	30	I	20	15	10	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8540.12.00	-- Loại bóng đèn trắng hay đơn sắc khác	10	I	10	5	5	5	5
8540.20.00	- Ống hình vô tuyến, bộ phận chuyển hình ảnh và khuếch đại hình ảnh; ống đèn catot quang điện khác	10	I	10	5	5	5	5
8540.40.00	- Ống hình số liệu / hình đồ họa (graphic), loại màu, với bước chấm màn hình phốt pho nhỏ hơn 0,4mm	0	I	0	0	0	0	0
8540.50.00	- Ống hình số liệu / hình đồ họa (graphic), loại bóng đèn trắng hoặc đơn sắc khác	0	I	0	0	0	0	0
8540.60.00	- Ống đèn tia âm cực khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Ống đèn sóng cực ngắn (ví dụ: magnetron, klystrons, ống đèn sóng lan chuyển, caroinotrons), trừ ống đèn điều khiển mạng lưới:							
8540.71.00	-- Magnetron	0	I	0	0	0	0	0
8540.72.00	-- Klystrons	0	I	0	0	0	0	0
8540.79.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Các loại bóng và đèn ống điện tử khác:							
8540.81.00	-- Bóng đèn và ống đèn điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	0	I	0	0	0	0	0
8540.89.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Phụ tùng:							
8540.91	-- Cửa ống đèn tia âm cực							
8540.91.10	--- Cuộn lái tia	15	I	5	5	5	5	5
8540.91.90	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8540.99.00	-- Cửa loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8541	Di-ốt, bóng bán dẫn và các thiết bị bán dẫn tương tự, bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện, đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; diốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh							
8541.10.00	- Di-ốt trừ di-ốt cảm quang hay di ốt phát sáng	5	I	5	5	5	5	5
	- Bóng bán dẫn, trừ bóng bán dẫn cảm quang:							
8541.21.00	-- Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1W	5	I	5	5	5	5	5
8541.29.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
8541.30.00	- Tristo diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện, đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô đun hoặc thành bảng; diốt phát sáng;							
8541.40.10	-- Tế bào quang điện kể cả diốt cảm quang và bán dẫn cảm quang	0	I	0	0	0	0	0
8541.40.20	-- Diốt phát sáng	0	I	0	0	0	0	0
8541.40.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8541.50.00	- Thiết bị bán dẫn khác	0	I	0	0	0	0	0
8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0	I	0	0	0	0	0
8541.90.00	- Các bộ phận	0	I	0	0	0	0	0
8542	Mạch điện tử thích hợp và vi linh kiện điện tử							
	- Mạch tích hợp số nguyên khối:							
8542.12.00	-- Thẻ gắn mạch điện tử tích hợp (thẻ "thông minh")	0	I	0	0	0	0	0
8542.13.00	-- Bán dẫn ôxít kim loại (công nghệ MOS)	0	I	0	0	0	0	0
8542.14.00	-- Mạch thu được bằng công nghệ lưỡng cực	0	I	0	0	0	0	0
8542.19.00	-- Loại khác, kể cả mạch thu được bằng sự kết hợp công nghệ lưỡng cực và công nghệ MOS (công nghệ BIMOS)	0	I	0	0	0	0	0
8542.30.00	- Mạch tích hợp nguyên khối khác	0	I	0	0	0	0	0
8542.40.00	- Mạch tích hợp lai	0	I	0	0	0	0	0
8542.50.00	- Vi linh kiện điện tử	0	I	0	0	0	0	0
8542.90.00	- Phụ tùng	0	I	0	0	0	0	0
8543	Máy và thiết bị điện có chưa năng riêng chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này							
	- Máy gia tốc hạt:							
8543.11.00	-- Máy cấy ion cho sự kích tạp các vật liệu bán dẫn	0	I	0	0	0	0	0
8543.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	0	I	0	0	0	0	0
8543.30.00	- Máy móc thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay trong quá trình điện chuyển	0	I	0	0	0	0	0
8543.40.00	- Thiết bị dùng cho hàng rào điện	0	I	0	0	0	0	0
	- Máy móc, thiết bị khác:							
8543.81.00	-- Làm thẻ và nhãn	0	I	0	0	0	0	0
8543.89.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8543.90.00	- Phụ tùng	0	I	0	0	0	0	0
8544	Dây, cáp (kể cả capo đồng trục) cách điện (kể cả loại đã được tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn điện được cách điện, đã hoặc chưa gắn với đầu nối. Cáp sợi quang làm bằng các sợi có vỏ bọc riêng từng sợi, đã hoặc chưa lắp với dây dẫn điện hoặc được lắp với đầu nối điện							
	- Dây quấn (winding wire):							
8544.11	-- Băng đồng:							
8544.11.10	--- Tráng sơn hoặc men	15	I	10	5	5	5	5
8544.11.90	--- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
8544.19	-- Băng vật liệu khác:							
8544.19.10	--- Tráng sơn hoặc men	5	I	5	5	5	5	5
8544.19.90	--- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:							
	-- Đã gắn với đầu nối:							
8544.20.11	--- Tiết diện không quá 300mm ²	15	I	15	15	10	10	5
8544.20.12	--- Tiết diện trên 300mm ² đến 400mm ²	5	I	5	5	5	5	5
8544.20.13	--- Cáp điều khiển	10	I	10	10	5	5	5
8544.20.19	--- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
	-- Loại chưa lắp với đầu nối:							
8544.20.21	--- Tiết diện không quá 300mm ²	15	I	15	15	10	10	5
8544.20.22	--- Tiết diện trên 300mm ² đến 400mm ²	5	I	5	5	5	5	5
8544.20.23	--- Cáp điều khiển	10	I	10	10	5	5	5
8544.20.29	--- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác thuộc loại sử dụng trong xe cộ, máy bay hay tàu thủy							
8544.30.10	-- Loại dùng cho xe có động cơ	20	I	5	5	5	5	5
8544.30.90	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
	- Các loại dây dẫn điện khác dùng cho điện áp không quá 80V:							
8544.41	-- Đã lắp vào đầu nối:							
8544.41.10	--- Cáp dùng cho ắc qui	15	I	15	15	10	10	5
8544.41.20	--- Cáp điện thoại, cáp điện báo, cáp trạm vô tuyến ngầm dưới biển	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8544.41.30	--- Cáp điện thoại, cáp điện báo, cáp trạm vô tuyến, trừ loại ngầm dưới biển	15	I	15	15	10	10	5
	--- Loại khác							
8544.41.91	---- Cáp điều khiển	10	I	10	10	5	5	5
8544.41.92	---- Dây dẫn điện bọc nhựa	20	I	20	20	15	10	5
8544.41.99	---- Loại khác	10	I	10	10	5	5	5
8544.49	-- Loại khác:							
8544.49.10	--- Cáp điện thoại, cáp điện báo, cáp trạm vô tuyến ngầm dưới biển	0	I	0	0	0	0	0
8544.49.20	--- Cáp điện thoại, cáp điện báo, cáp trạm vô tuyến, trừ loại ngầm dưới biển	15	I	15	15	10	10	5
	--- Loại khác							
8544.49.91	---- Cáp điều khiển	10	I	10	10	5	5	5
8544.49.99	---- Loại khác	10	I	10	10	5	5	5
	- Các loại dây dẫn điện khác dùng cho điện áp trên 80V, nhưng không quá 1000V:							
8644.51	-- Đã lắp với đầu nối điện							
8544.51.10	--- Cáp điện thoại, cáp điện báo, cáp trạm vô tuyến ngầm dưới biển	0	I	0	0	0	0	0
8544.51.20	--- Cáp điện thoại, cáp điện báo, cáp trạm vô tuyến, trừ loại ngầm dưới biển	15	I	5	5	5	5	5
	--- Cáp điện:							
8544.51.31	---- Cách điện bằng PVC, PE, tiết diện không quá 300mm ²	20	I	15	10	10	10	5
8544.51.39	---- Loại khác	5	I	1	1	1	1	1
	--- Loại khác:							
8544.51.91	---- Cáp điều khiển	10	I	10	10	5	5	5
8544.51.99	---- Loại khác	10	I	10	10	5	5	5
8544.59	-- Loại khác:							
8544.59.10	--- Cáp điện thoại, cáp điện báo, cáp trạm vô tuyến ngầm dưới biển	0	I	0	0	0	0	0
8544.59.20	--- Cáp điện thoại, cáp điện báo, cáp trạm vô tuyến, trừ loại ngầm dưới biển	15	I	5	5	5	5	5
	--- Cáp điện:							
8544.59.31	---- Cách điện bằng PVC, PE, tiết diện không quá 300mm ²	20	I	15	10	10	10	5
8544.59.39	---- Loại khác	5	I	1	1	1	1	1
	--- Loại khác							
8544.59.91	---- Cáp điều khiển	10	I	10	10	5	5	5

Ký hiệu : I đã đưa vào cắt giảm từ năm 2001 trở về trước, T bắt đầu đưa vào cắt giảm từ 01/01/2002

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/su đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8544.59.99	---- Loại khác	10	I	10	10	5	5	5
8544.60	- Các loại đầu dây dẫn điện khác dùng cho điện áp trên 1000V:							
	-- Cáp điện:							
8544.60.11	--- Cáp điện bằng PVC, PE, chịu được điện áp trên 1KV đến 35 KV, tiết diện không quá 400mm ²	20	I	15	10	10	10	5
8544.60.19	--- Loại khác	5	I	1	1	1	1	1
	-- Loại khác							
8544.60.91	--- Cáp điện thoại, cáp điện báo, cáp trạm vô tuyến ngầm dưới biển	0	I	0	0	0	0	0
8544.60.92	--- Cáp điện thoại, cáp điện báo, cáp trạm vô tuyến, trừ loại ngầm dưới biển	15	I	5	5	5	5	5
8544.60.99	--- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
8544.70	- Cáp sợi quang							
8544.70.10	-- Cáp điện thoại, cáp điện báo, cáp trạm vô tuyến ngầm dưới biển	0	I	0	0	0	0	0
8544.70.20	-- Cáp điện thoại, cáp điện báo, cáp trạm vô tuyến, trừ loại ngầm dưới biển	5	I	5	5	5	5	5
8544.70.90	-- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
8545	Điện cực than, chổi than, các-bon làm sợi đèn, dùng cho làm pin và các sản phẩm khác làm bằng gờ-ra-phít (graphite) hoặc cacbon khác, có hoặc không có kim loại							
	- Điện cực:							
8545.11.00	-- Loại sử dụng cho lò nung	0	I	0	0	0	0	0
8545.19.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
8545.20.00	- Chổi than	5	I	5	5	5	5	5
8545.90.00	- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
8546	Chất cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ							
8546.10.00	- Bằng thủy tinh	1	I	1	1	1	1	1
8546.20.00	- Bằng gốm sứ	5	I	5	5	5	5	5
8546.90.00	- Bằng vật liệu khác	1	I	1	1	1	1	1
8547	Khớp gioăng, cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (đui cắm có dây) đã lắp sẵn khi đúc để làm đầu nối trừ các chất cách điện thuộc nhóm 8546; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại thường đã được							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/su dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	lót bằng vật liệu cách điện							
8547.10.00	- Khớp gioăng cách điện bằng gốm sứ	1	I	1	1	1	1	1
8547.20.00	- Khớp gioăng cách điện bằng plastic	1	I	1	1	1	1	1
8547.90.00	- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
8548	Phế liệu và phế thải của các loại pin và ắc qui; các loại pin và ắc qui đã sử dụng							
8548.10.00	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui, các loại pin và ắc quy đã sử dụng hết	1	I	1	1	1	1	1
8548.90.00	- Loại khác	1	I	1	1	1	1	1
86	CHƯƠNG 86							
	Đầu máy, toa xe lửa hoặc xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận để cố định và khớp nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và phụ tùng của chúng, trang thiết bị cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho hệ thống tín hiệu giao thông							
8601	Đầu máy đường sắt chạy bằng điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện							
8601.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	I	0	0	0	0	0
8601.20.00	- Loại chạy bằng ắc quy điện	0	I	0	0	0	0	0
8602	Đầu máy đường sắt khác, toa chở nhiên liệu							
8602.10.00	- Đầu máy chạy diesel	0	I	0	0	0	0	0
8602.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8603	Toa xe lửa hoặc toa xe điện tự hành, toa xe hàng và toa xe hành lý, trừ loại thuộc nhóm 8604							
8603.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	I	0	0	0	0	0
8603.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8604.00.00	Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện thuộc loại tự hành hoặc không tự hành (ví dụ: xe hàng tạp hóa, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tàu, đầu máy dùng để kéo, toa thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)	0	I	0	0	0	0	0
8605.00.00	Toa xe lửa hay xe điện chở khách, không tự hành, toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ loại thuộc nhóm 8604)	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8606	Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành							
8606.10.00	- Toa xi téc, toa kết và các loại tương tự	0	I	0	0	0	0	0
8606.20.00	- Toa và toa goòng đông lạnh hay cách nhiệt, trừ các loại thuộc phân nhóm 860610	0	I	0	0	0	0	0
8606.30.00	- Toa và toa goòng tự đổ, ngoài các loại thuộc phân nhóm 860610 hay 860620	0	I	0	0	0	0	0
	- Loại khác:							
8606.91.00	-- Loại có lắp đầy hoặc đóng kín	0	I	0	0	0	0	0
8606.92.00	-- Loại mở, với các mặt bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60cm	0	I	0	0	0	0	0
8606.99.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8607	Phụ tùng của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của dàn máy di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện							
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe, phụ tùng của chúng:							
8607.11.00	-- Giá chuyển hướng, trục bitxen của đoạn đầu máy	0	I	0	0	0	0	0
8607.12.00	-- Giá chuyển hướng, trục bitxen khác	0	I	0	0	0	0	0
8607.19.00	-- Loại khác, kể cả phụ tùng	0	I	0	0	0	0	0
	- Cụm phanh và phụ tùng của cụm phanh:							
8607.21.00	-- Phanh hơi và phụ tùng	0	I	0	0	0	0	0
8607.29.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8607.30.00	- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm chống rung (giảm sóc) và phụ tùng của chúng	0	I	0	0	0	0	0
	- Phụ tùng khác:							
8607.91.00	-- Cửa đầu máy	0	I	0	0	0	0	0
8607.99.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8608.00.00	Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện, thiết bị đánh tín hiệu, thiết bị an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa hoặc xe điện, đường bộ, đường sông, các phương tiện đồ dùng, cảng hoặc sân bay; phụ tùng của các loại kể trên	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8609.00.00	Công ten nơ (container) (kể cả công ten nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức	5	I.	0	0	0	0	0
87	CHƯƠNG 87							
	Xe các loại trừ toa xe lửa hoặc xe điện, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng							
8701	Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 8709)							
8701.10	- Máy kéo điều khiển đạp chân:							
8701.10.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8701.20	- Máy kéo đường bộ dùng cho loại rơ móc một cầu:							
8701.20.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8701.30	- Máy kéo bánh xích:							
8701.30.10	-- Công suất đến 15CV	30	I	20	20	15	10	5
8701.30.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8701.90	- Loại khác:							
8701.90.10	-- Công suất đến 15CV	30	I	5	5	5	5	5
8701.90.20	-- Loại công suất trên 15 CV đến 30CV	15	I	0	0	0	0	0
8701.90.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8702	Xe ô tô chở 10 người trở lên kể cả lái xe							
	Riêng:							
	* Bộ linh kiện lắp ráp của loại xe từ 24 chỗ trở lên							
	+ Dạng CKD1 có thân và vỏ xe chưa có lớp sơn lót tĩnh điện	12	I	10	10	5	5	5
	+ Dạng CKD1 có thân và vỏ xe đã có lớp sơn lót tĩnh điện	18	I	15	15	10	10	5
	+ Dạng CKD 2 có thân và vỏ xe chưa có lớp sơn lót tĩnh điện	5	I	5	5	5	5	5
	+ Dạng CKD2 có thân và vỏ xe đã có lớp sơn lót tĩnh điện	7	I	7	7	5	5	5
	+ Dạng IKD	3	I	3	3	3	3	3
	* Bộ linh kiện lắp ráp của loại xe trên 15 chỗ đến dưới 24 chỗ :							
	+ Dạng CKD1 có thân và vỏ xe chưa có lớp sơn lót tĩnh điện	25	I	20	20	15	10	5
	+ Dạng CKD1 có thân và vỏ xe đã có lớp sơn lót tĩnh điện	30	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	+ Dạng CKD 2	10	I	10	10	5	5	5
	+ Dạng IKD	3	I	3	3	3	3	3
	* Bộ linh kiện lắp ráp của loại xe trên 10 chỗ đến 15 chỗ :							
	+ Dạng CKD1 có thân và vỏ xe chưa có lớp sơn lót tĩnh điện	40	I	20	20	15	10	5
	+ Dạng CKD1 có thân và vỏ xe đã có lớp sơn lót tĩnh điện	45	I	20	20	15	10	5
	+ Dạng CKD 2	20	I	20	20	15	10	5
	+ Dạng IKD	5	I	5	5	5	5	5
	* Xe chở hàng khách trong sân bay	0	I	0	0	0	0	0
8703	Xe ô tô và các loại xe cộ khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 8702), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đưa							
8703.10	- Xe cộ được thiết kế đặc biệt để đi du lịch trên tuyết, xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe cộ tương tự:							
8703.10.10	-- Xe chở không quá 8 người kể cả lái xe	100	I	20	20	15	10	5
8703.10.20	-- Xe chở 9 người kể cả lái xe	100	I	20	20	15	10	5
	- Xe cộ khác có động cơ pittông đốt trong đánh lửa bằng tia lửa:							
8703.21	-- Dung tích xilanh không quá 1000cc:							
8703.21.10	--- Xe cứu thương	0	I	0	0	0	0	0
8703.22	-- Dung tích xilanh trên 1000cc nhưng không quá 1500cc:							
8703.22.10	--- Xe cứu thương	0	I	0	0	0	0	0
8703.23	-- Dung tích xilanh trên 1500cc nhưng không quá 3000cc:							
8703.23.10	--- Xe cứu thương	0	I	0	0	0	0	0
8703.24	-- Dung tích xilanh trên 1000cc:							
8703.24.10	--- Xe cứu thương	0	I	0	0	0	0	0
	- Xe cộ khác có động cơ pít-tông đốt trong đánh lửa bằng sức nén:							
8703.31	-- Dung tích xilanh không quá 1500cc:							
8703.31.10	--- Xe cứu thương	0	I	0	0	0	0	0
8703.32	-- Dung tích xilanh trên 1500cc nhưng không quá 2500cc:							
8703.32.10	--- Xe cứu thương	0	I	0	0	0	0	0
8703.33	-- Dung tích xilanh trên 2500cc:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8703.33.10	--- Xe cứu thương	0	I	0	0	0	0	0
8703.90	- Loại khác:							
8703.90.10	--- Xe cứu thương	0	I	0	0	0	0	0
	Riêng:							
	+ Xe chở tù	0	I	0	0	0	0	0
	+ Xe tang lễ	0	I	0	0	0	0	0
	+ Dạng CKD 1 của nhóm 8703 có thân và vỏ xe chưa có lớp sơn lót tĩnh điện	40	I	20	20	15	10	5
	+ Dạng CKD 1 của nhóm 8703 có thân và vỏ xe đã có lớp sơn lót tĩnh điện	45	I	20	20	15	10	5
	+ Dạng CKD 2 của nhóm 8703	20	I	20	20	15	10	5
	+ Dạng IKD của nhóm 8703	5	I	5	5	5	5	5
8704	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa							
	- Loại khác có động cơ pit-tông đốt trong khởi động bằng sức nén (diesel và nửa diesel)							
8704.23	-- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:							
8704.23.10	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn đến 50 tấn	10	I	5	5	5	5	5
8704.23.90	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Xe cộ khác có động cơ đốt trong đánh lửa bằng tia lửa:							
8704.31	-- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:							
8704.32	-- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn:							
8704.32.30	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn đến 50 tấn	10	I	5	5	5	5	5
8704.32.90	--- Loại khác	0	T	0	0	0	0	0
8704.90.90	- Loại khác:	0	T	0	0	0	0	0
	-- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:							
	Riêng:							
	* Bộ linh kiện lắp ráp của xe pick-up, cabin kép thuộc các mã số 87042110, 87043110, 87049011:							
	+ Dạng CKD1 có thân và vỏ xe chưa có lớp sơn lót tĩnh điện	35	I	20	20	15	10	5
	+ Dạng CKD1 có thân và vỏ xe đã có lớp							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	sơn lót tĩnh điện	40	I	20	20	15	10	5
	+ Dạng CKD 2 có thân và vỏ xe chưa có lớp sơn lót tĩnh điện	12	I	10	10	5	5	5
	+ Dạng CKD2 có thân và vỏ xe đã có lớp sơn lót tĩnh điện	18	I	15	15	10	10	5
	+ Dạng IKD	5	I	5	5	5	5	5
	* Bộ linh kiện lắp ráp của xe có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn							
	+ Dạng CKD1 có thân và vỏ xe chưa có lớp sơn lót tĩnh điện	15	I	15	15	10	10	5
	+ Dạng CKD1 có thân và vỏ xe đã có lớp sơn lót tĩnh điện	20	I	20	20	15	10	5
	+ Dạng CKD 2 có thân và vỏ xe chưa có lớp sơn lót tĩnh điện	7	I	7	7	5	5	5
	+ Dạng CKD2 có thân và vỏ xe đã có lớp sơn lót tĩnh điện	10	I	10	10	5	5	5
	+ Dạng IKD	3	I	3	3	3	3	3
	* Bộ linh kiện lắp ráp của xe có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:							
	+ Dạng CKD1 có thân và vỏ xe chưa có lớp sơn lót tĩnh điện	7	I	7	7	5	5	5
	+ Dạng CKD1 có thân và vỏ xe đã có lớp sơn lót tĩnh điện	12	I	10	10	5	5	5
	+ Dạng CKD 2 có thân và vỏ xe chưa có lớp sơn lót tĩnh điện	3	I	3	3	3	3	3
	+ Dạng CKD2 có thân và vỏ xe đã có lớp sơn lót tĩnh điện	5	I	5	5	5	5	5
	+ Dạng IKD	1	I	1	1	1	1	1
	* Xe thiết kế chở hàng đông lạnh	10	I	5	5	5	5	5
	* Xe chở rác	0	I	0	0	0	0	0
	* Xe thiết kế chở tiền	10	I	5	5	5	5	5
	* Xe xitéc, thiết kế chở axit, chở bitum	10	I	5	5	5	5	5
	* Xe thiết kế chở bê tông ướt	10	I	5	5	5	5	5
8705	Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại thiết kế chủ yếu dùng để vận tải người hay hàng hoá (ví dụ: xe kéo xe hỏng, xe chở cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun nước, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu X quang lưu động)							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8705.10.00	- Xe chở cần cẩu	0	I	0	0	0	0	0
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	0	I	0	0	0	0	0
8705.30.00	- Xe cứu hỏa	0	I	0	0	0	0	0
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	0	I	0	0	0	0	0
8705.90	- Loại khác:							
8705.90.10	-- Xe rửa đường	0	I	0	0	0	0	0
8705.90.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
8706	Khung gắn đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm 8701 đến 8705							
8706.00.10	- Cho các loại xe thuộc các nhóm 8702 đến 8704	20	T	20	20	15	10	5
8706.00.20	- Cho các loại xe thuộc nhóm 8703	50	T	20	20	15	10	5
8706.00.90	- Cho các loại xe khác	10	T	10	10	10	5	5
8707	Thân xe (kể cả cabin), dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm từ 8701 đến 8705							
8707.10.00	- Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 8703	50	T	20	20	15	10	5
8707.90.00	- Loại khác	20	T	20	20	20	10	5
	+ Cho các loại xe thuộc nhóm 8701	10	T	10	10	10	5	5
	+ Cho các loại xe thuộc nhóm 8705, xe cứu thương, xe chở tù, xe tang lễ	5	T	5	5	5	5	5
8709	Xe tải, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cạp giữ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, cầu cảng, sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần, máy kéo, loại dùng trong sân ga xe lửa, phụ tùng của các loại xe kể trên							
	- Xe:							
8709.11.00	-- Loại chạy điện	3	I	3	3	3	3	3
8709.19.00	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
8709.90.00	- Phụ tùng	3	I	3	3	3	3	3
8712.00	Xe đạp hai bánh và xe đạp chân khác (kể cả xe xích lô) không lắp động cơ							
8712.00.10	- Xe đạp đua	5	I	5	5	5	5	5
8713	Xe di chuyển người tàn tật có hoặc không lắp động cơ hoặc vận hành cơ giới cách khác							
8713.10.00	- Loại không vận hành cơ giới	0	I	0	0	0	0	0
8713.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8714	Phụ tùng và bộ phận phụ trợ của xe thuộc nhóm từ 8711 đến 8713							
8714.20.00	- Phụ tùng của xe di chuyển người tàn tật	0	I	0	0	0	0	0
8715	Xe đẩy trẻ sơ sinh và phụ tùng của chúng							
8715.00.10	- Xe	30	T	20	20	15	10	5
8715.20.00	- Phụ tùng	30	T	20	20	15	10	5
8716	Rơ-moóc và rơ-moóc một cầu, các loại xe khác không vận hành bằng cơ học, phụ tùng của các loại trên							
8716.10.00	- Rơ-moóc và rơ-moóc một cầu loại lưu động dùng cho việc ở hoặc cắm trại	20	I	10	5	5	5	5
8716.20.00	- Rơ-moóc và rơ-moóc một cầu tự bốc dỡ hàng hoặc không, dùng để chuyên chở trong nông nghiệp	5	I	5	5	5	5	5
	- Rơ-moóc và rơ-moóc một cầu khác dùng để vận chuyển hàng hóa:							
8716.31.00	-- Rơ-moóc và rơ-moóc một cầu chở dầu	5	I	5	5	5	5	5
8716.39	-- Loại khác:							
8716.39.10	--- Loại có tải trọng trên 200 tấn	5	I	5	5	5	5	5
8716.39.90	--- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
8716.40	- Rơ-moóc và rơ-moóc một cầu khác:							
8716.40.10	--- Loại có tải trọng trên 200 tấn	5	I	5	5	5	5	5
8716.40.90	-- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
8716.90.00	- Phụ tùng							
88	CHƯƠNG 88							
	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng							
8804.00	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay, các bộ phận và phụ tùng của chúng							
8804.00.10	- Dù	0	I	0	0	0	0	0
8804.00.90	- Các bộ phận và phụ tùng	0	I	0	0	0	0	0
89	CHƯƠNG 89							
	Tàu, thuyền và các kết cấu nổi							
8907	Cấu kiện nổi khác (ví dụ: bè, mảng, thùng chứa chất lỏng, ketson để thi công cầu cống, bến tàu nổi, phao đèn hiệu)							
8907.10.00	- Bè mảng có thể bơm hơi được	5	I	5	5	5	5	5
8907.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
8908.00	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi khác dùng cho việc phá dỡ							
8908.00.10	- Tàu thuyền	0	I	0	0	0	0	0
8908.00.20	- Cấu kiện nổi khác	0	I	0	0	0	0	0
90	CHƯƠNG 90							
	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường kiểm tra, chính xác, y tế, phẫu thuật; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng							
9001	Sợi quang học và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ cáp sợi quang thuộc nhóm 8544, vật liệu phân cực dạng tấm, lá, thấu kính (kể cả kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ các bộ phận bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học							
9001.10	- Sợi quang học, bó sợi quang và cáp sợi quang:							
9001.10.10	-- Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện	0	I	0	0	0	0	0
9001.10.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9001.20.00	- Vật liệu phân cực dạng lá và tấm	0	I	0	0	0	0	0
9001.30.00	- Thấu kính áp tròng	0	I	0	0	0	0	0
9001.40.00	- Thấu kính đeo mắt bằng thủy tinh	0	I	0	0	0	0	0
9001.50.00	- Thấu kính đeo mắt bằng vật liệu khác	0	I	0	0	0	0	0
9001.90.00	- Các loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9002	Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là phụ tùng hoặc chi tiết dùng cho các dụng cụ hoặc máy móc trừ chi tiết cùng loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công về mặt quang học							
	- Thấu kính được dùng cho:							
9002.11.00	-- Máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	0	I	0	0	0	0	0
9002.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9002.20.00	- Bộ lọc ánh sáng	0	I	0	0	0	0	0
9002.90.00	- Các loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9003	Khung và gọng để làm kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại hàng tương tự và phụ							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	tùng của chúng							
	- Khung và gong:							
9003.11.00	-- Bảng plastic	10	I	5	5	5	5	5
9003.19.00	-- Bảng nguyên liệu khác	10	I	5	5	5	5	5
9003.90.00	- Các phụ tùng	10	I	5	5	5	5	5
9004	Kính đeo, kính bảo hộ và các loại kính tương tự để điều chỉnh, bảo vệ mắt hoặc loại khác							
9004.10.00	- Kính râm	20	I	10	5	5	5	5
9004.90	- Loại khác:							
9004.90.10	-- Kính điều chỉnh	1	I	1	1	1	1	1
9004.90.20	-- Kính bảo hộ	1	I	1	1	1	1	1
9004.90.90	-- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
9005	Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến							
9005.10.00	- Ống nhòm loại hai mắt	0	I	0	0	0	0	0
9005.80.00	- Các loại dụng cụ khác	0	I	0	0	0	0	0
9005.90.00	- Phụ tùng và bộ phận phụ trợ (gồm cả khung giá)	0	I	0	0	0	0	0
9006	Máy ảnh (trừ máy quay phim); các loại đèn nháy để chụp ảnh và bóng đèn nháy trừ đèn phóng thuộc nhóm 8539							
9006.10.00	- Máy ảnh dùng cho việc chuẩn bị bản in hoặc trực in	0	I	0	0	0	0	0
9006.20.00	- Máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, vi thẻ hoặc vi bản nhỏ khác	0	I	0	0	0	0	0
9006.30.00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để quan sát không gian (aerial survey) hoặc để kiểm tra y tế hoặc phẫu thuật các cơ quan nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành tòa án hoặc khoa học hình sự	0	I	0	0	0	0	0
	- Các loại máy khác:							
9006.40.00	- Máy ảnh có ảnh tức thì	30	T	20	20	15	10	5
9006.51.00	-- Máy ảnh có kính ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR) cho phim cuộn khổ rộng không quá 35mm:	30	T	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
9006.52.00	-- Máy ảnh loại khác cho phim cuộn khổ rộng dưới 35mm	30	T	20	20	15	10	5
9006.53.00	-- Máy ảnh loại khác cho phim cuộn khổ rộng 35mm	30	T	20	20	15	10	5
9006.59.00	-- Máy ảnh khác	1	I	1	1	1	1	1
	- Các loại đèn nháy sáng để chụp ảnh và bóng đèn nháy:							
9006.61.00	-- Các loại đèn nháy sáng điện tử	20	I	10	5	5	5	5
9006.62.00	-- Bóng đèn nháy, khối đèn nháy và các loại tương tự	20	I	10	5	5	5	5
9006.69.00	-- Các loại khác	20	I	10	5	5	5	5
	+ Phụ tùng và bộ phận phụ trợ:							
9006.91	-- Cho máy ảnh:							
9006.91.10	--- Từ phần nhóm 900640 đến 900653	15	I	10	5	5	5	5
9006.91.90	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9006.99.00	-- Các loại khác	15	I	10	5	5	5	5
9007	Máy quay phim và máy chiếu có hoặc không kèm thiết bị thu phát âm thanh							
	- Máy quay phim:							
9007.11.00	-- Dừng cho phim khổ rộng dưới 16mm hoặc cho phim đúp 8mm	0	I	0	0	0	0	0
9007.19.00	-- Các loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9007.20.00	- Máy chiếu	0	I	0	0	0	0	0
	- Phụ tùng và đồ phụ trợ:							
9007.91.00	-- Cho máy quay	0	I	0	0	0	0	0
9007.92.00	-- Cho máy chiếu	0	I	0	0	0	0	0
9008	Máy chiếu hình, trừ máy chiếu phim, máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)							
9008.10.00	- Máy chiếu dương bản	0	I	0	0	0	0	0
9008.20.00	- Máy đọc vi phim, vi thể hoặc vi bản khác, có hoặc không sao chép lại	0	I	0	0	0	0	0
9008.30.00	- Máy chiếu hình khác	0	I	0	0	0	0	0
9008.40	- Máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim):							
9008.40.10	-- Sử dụng trong ngành in	0	I	0	0	0	0	0
9008.40.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9008.90.00	- Phụ tùng và đồ phụ trợ	0	I	0	0	0	0	0
9010	Máy móc thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), phòng thí nghiệm							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	(kể cả máy dùng để chiếu hoặc vẽ các mảng mạch lên trên các chất liệu bán dẫn có độ nhạy) chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc chương này; máy xem âm bản, màn chiếu							
9010.10.00	- Máy móc thiết bị dùng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) ở dạng cuộn, hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	5	I	5	5	5	5	5
	- Máy dùng để chiếu hoặc vẽ các mảng mạch lên trên các chất liệu bán dẫn có độ nhạy:							
9010.41.00	-- Thiết bị viết trực tiếp lên mảng	5	I	5	5	5	5	5
9010.42.00	-- Máy hiệu chỉnh cách bước hoặc nhắc lại	5	I	5	5	5	5	5
9010.49.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
9010.50	- Máy móc, thiết bị khác dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:							
9010.50.10	-- Máy xem âm bản	5	I	5	5	5	5	5
9010.50.90	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
9010.60	- Màn chiếu:							
9010.60.10	-- Loại từ 300 inch trở lên	0	I	0	0	0	0	0
9010.60.90	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
9010.90.00	- Phụ tùng và đồ phụ trợ	1	I	1	1	1	1	1
9011	Kính hiển vi quang học, kể cả loại để xem ảnh chụp cỡ nhỏ, xem phim ảnh quay cỡ nhỏ hay chiếu hình ảnh cỡ nhỏ							
9011.10.00	- Kính hiển vi nhìn hình nổi	0	I	0	0	0	0	0
9011.20.00	- Kính hiển vi khác để xem ảnh chụp cỡ nhỏ, phim ảnh quay cỡ nhỏ hoặc chiếu hình ảnh cỡ nhỏ	0	I	0	0	0	0	0
9011.80.00	- Các loại kính hiển vi khác	0	I	0	0	0	0	0
9011.90.00	- Phụ tùng và đồ phụ trợ	0	I	0	0	0	0	0
9012	Kính hiển vi, trừ kính hiển vi quang học, máy làm nhiễu xạ							
9012.10.00	- Kính hiển vi, trừ kính hiển vi quang học, máy làm nhiễu xạ	0	I	0	0	0	0	0
9012.90.00	- Phụ tùng và đồ phụ trợ	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
9013	Bộ phận tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác, bộ phận tạo tia lade trừ diốt lade, các dụng cụ và đồ dùng quang học khác chưa được chi tiết ở nơi khác trong chương này							
9013.10.00	- Kính ngắm xa để lắp vào vũ khí, kính tiềm vọng, kính thiên văn thiết kế như một bộ phận của máy, thiết bị hoặc dụng cụ của chương này hoặc phần XVI	0	I	0	0	0	0	0
9013.20.00	- Bộ phận tạo tia lade trừ diốt lade	0	I	0	0	0	0	0
9013.80.00	- Các dụng cụ và đồ dùng khác	0	I	0	0	0	0	0
9013.90.00	- Phụ tùng và đồ phụ trợ	0	I	0	0	0	0	0
9014	La bàn xác định phương hướng, các dụng cụ và đồ phụ tùng khác dùng cho hàng hải							
9014.10.00	- La bàn xác định phương hướng	0	I	0	0	0	0	0
9014.20.00	- Thiết bị và dụng cụ hàng hải hoặc hàng không (trừ la bàn)	0	I	0	0	0	0	0
9014.80.00	- Thiết bị và dụng cụ khác	0	I	0	0	0	0	0
9014.90.00	+ Phụ tùng và bộ phận phụ trợ	0	I	0	0	0	0	0
9015	Thiết bị và dụng cụ dùng cho khảo sát (kể cả khảo sát qua ảnh chụp trên không), dùng cho máy thủy văn học, đại dương học, thủy học, khí tượng học hoặc vật lý học, trừ la bàn, máy đo xa							
9015.10.00	- Máy đo xa	0	I	0	0	0	0	0
9015.20.00	- Máy kinh vĩ và đo tốc độ góc	0	I	0	0	0	0	0
9015.30.00	- Máy đo mức	0	I	0	0	0	0	0
9015.40.00	- Thiết bị và dụng cụ cho khảo sát qua ảnh chụp trên không	0	I	0	0	0	0	0
9015.80.00	- Thiết bị và dụng cụ khác	0	I	0	0	0	0	0
9015.90.00	- Phụ tùng và các bộ phận phụ trợ	0	I	0	0	0	0	0
9016	Cân tiểu ly với độ nhạy 5cg hoặc nhạy hơn, có hoặc không có quả cân							
	- Cân:							
9016.00.11	-- Cân điện tử	10	I	5	5	5	5	5
9016.00.19	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
9016.00.90	- Phụ tùng và các bộ phận phụ trợ	10	I	5	5	5	5	5
9017	Dụng cụ tính toán bằng mức vạch, mức dấu hay toán học (ví dụ: máy vẽ phác,							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	máy vẽ truyền, thước đo độ, bộ đồ vẽ bộ đồ vạch mức, thước logarit, bàn tính dùng đĩa), dụng cụ đo chiều dài dùng tay (ví dụ: thước cuộn thước dây, trắc vi kế, com pa) chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong chương này							
9017.10.00	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không	0	I	0	0	0	0	0
9017.20.00	- Dụng cụ tính toán khác bằng mức vạch, mức dấu hay bằng toán học	5	I	5	5	5	5	5
9017.30.00	- Trắc vi kế, com pa và máy đo	0	I	0	0	0	0	0
9017.80	- Các dụng cụ đo khác:							
9017.80.10	-- Trắc Dây	5	I	5	5	5	5	5
9017.80.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9017.90.00	- Phụ tùng và các bộ phận phụ trợ	0	I	0	0	0	0	0
9018	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y, kể cả máy làm điện giải đồ, máy điện y học và dụng cụ thử tầm mắt							
	- Các máy chẩn đoán điện (kể cả máy kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):							
9018.11.00	-- Máy ghi điện tâm đồ	0	I	0	0	0	0	0
9018.12.00	-- Thiết bị quyết siêu âm	0	I	0	0	0	0	0
9018.13.00	-- Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	0	I	0	0	0	0	0
9018.14.00	-- Thiết bị đồ họa nhấp nháy	0	I	0	0	0	0	0
9018.19.00	-- Các loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9018.20.00	- Máy tia cực tím hay tia hồng ngoại	0	I	0	0	0	0	0
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn nước tiểu, các ống dẫn dùng trong phẫu thuật và đồ tương tự:							
9018.31	-- Bơm tiêm có hoặc không có kim tiêm							
9018.31.10	-- Bơm tiêm dùng một lần	5	I	5	5	5	5	5
9018.31.90	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9018.32.00	-- Kim tiêm bằng kim loại hình ống và kim khâu (trong phẫu thuật)	0	I	0	0	0	0	0
9018.39	-- Các loại khác:							
9018.39.10	--- Dây truyền dịch dùng một lần	5	I	5	5	5	5	5
9018.39.90	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Các dụng cụ và đồ dùng khác trong nha khoa:							
9018.41.00	-- Dụng cụ khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền trên giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0	I	0	0	0	0	0
9018.49.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9018.50.00	- Dụng cụ và đồ dùng nhấm khoa khác	0	I	0	0	0	0	0
9018.90.00	- Thiết bị và dụng cụ khác	0	I	0	0	0	0	0
9019	Máy trị liệu cơ học, máy xoa bóp, máy thử nghiệm khả năng tâm lý, máy trị liệu bằng ozôn, bằng khí ô xi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác							
9019.10	- Máy trị liệu cơ học, máy xoa bóp, máy thử nghiệm khả năng tâm lý							
9019.10.10	-- Điện tử	0	I	0	0	0	0	0
9019.10.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9019.20.00	- Máy trị liệu bằng ozôn, bằng khí ô xi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	0	I	0	0	0	0	0
9020.00	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí và không có phin lọc, có thể thay thế được							
9020.00.10	- Thiết bị thở	0	I	0	0	0	0	0
9020.00.90	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9021	Dụng cụ chỉnh hình kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng giữ, nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác, các bộ phận giả của thân thể người, máy trợ thính và dụng cụ khác được lắp, mang theo hoặc được đưa vào cơ thể để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể							
	- Các khớp nối nhân tạo và các dụng cụ cố định hoặc chỉnh hình khác:							
9021.11.00	-- Các khớp nối nhân tạo	0	I	0	0	0	0	0
9021.19.00	-- Các loại khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Răng giả và đồ gắn dùng trong nha khoa:							
9021.21.00	-- Răng giả	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	t/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
9021.29.00	-- Các loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9021.30.00	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người	0	I	0	0	0	0	0
9021.40.00	- Máy trợ thính, trừ các phụ tùng và đồ phụ trợ	0	I	0	0	0	0	0
9021.50.00	- Thiết bị dẫn cho việc kích thích cơ tim, trừ các phụ tùng và đồ phụ trợ	0	I	0	0	0	0	0
9021.90.00	- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9022	Máy sử dụng tia phóng xạ X quang, tia anfa, beta hay gama có hoặc không dùng cho mục đích y học, giải phẫu, nha khoa hay thú y, kể cả máy chụp phim, soi hay chữa bệnh bằng tia X quang, bóng đèn tia X quang và náy phát tia X quang, máy phát dùng điện có hiệu điện thế cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn ghế đi kèm và các loại tương tự dùng để khám và điều trị							
	- Máy sử dụng tia phóng xạ X quang có hoặc không dùng cho mục đích y học, giải phẫu, nha khoa hay thú y, kể cả máy chụp phim, soi hay chữa bệnh bằng phóng xạ							
9022.12.00	-- Máy chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0	I	0	0	0	0	0
9022.13.00	-- Loại khác, dùng trong nha khoa	0	I	0	0	0	0	0
9022.14.00	-- Loại khác, dùng cho mục đích y học, giải phẫu hoặc thú y	0	I	0	0	0	0	0
9022.19.00	-- Cho các mục đích khác	0	I	0	0	0	0	0
	- Máy sử dụng tia anfa, beta hay gama có hoặc không dùng cho mục đích y học, giải phẫu, nha khoa hay thú y, kể cả máy chụp phim, soi hoặc chữa bệnh bằng các loại tia đó:							
9022.21.00	-- Cho mục đích y học, giải phẫu, nha khoa hay thú y	0	I	0	0	0	0	0
9022.29.00	-- Cho các mục đích khác	0	I	0	0	0	0	0
9022.30.00	- Bóng đèn tia X quang	0	I	0	0	0	0	0
9022.90.00	- Các loại khác kể cả phụ tùng và đồ phụ trợ	0	I	0	0	0	0	0
	Các dụng cụ, máy móc, mô hình được thiết kế dùng cho mục đích trưng bày (ví							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
9032.00.00	dụng cụ dùng trong giáo dục, triển lãm) không thích hợp cho các mục đích khác	0	I	0	0	0	0	0
9024	Máy thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hay các thuộc tính cơ học khác của vật liệu (ví dụ: kim loại, gỗ, sợi dệt, giấy, plastic)							
9024.10.00	- Máy móc và thiết bị để thử kim loại	0	I	0	0	0	0	0
9024.80.00	- Máy móc và thiết bị khác	0	I	0	0	0	0	0
9024.90.00	- Phụ tùng và đồ phụ trợ	0	I	0	0	0	0	0
9025	Dụng cụ đo tỷ trọng và các dụng cụ nổi tương tự, dụng cụ đo nhiệt độ, đo áp suất, đo độ ẩm, độ ướt, có hoặc không có khả năng ghi nhận lại và mọi cụm kết hợp của các dụng cụ trên							
	- Nhiệt kế và hóa kế không kết hợp với các dụng cụ khác:							
9025.11.00	-- Chứa đầy chất lỏng để đọc trực tiếp	0	I	0	0	0	0	0
9025.19.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9025.80	- Dụng cụ khác:							
9025.80.10	-- Dụng cụ điện	0	I	0	0	0	0	0
9025.80.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9025.90.00	- Phụ tùng và đồ phụ trợ	0	I	0	0	0	0	0
9026	Dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ: máy đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế hoặc nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 9014, 9015, 9028, 9032							
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:							
9026.10.10	-- Dòng điện	0	I	0	0	0	0	0
9026.10.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:							
9026.20.10	-- Dòng điện	0	I	0	0	0	0	0
9026.20.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9026.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:							
9026.80.10	-- Dòng điện	0	I	0	0	0	0	0
9026.80.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9026.90	- Phụ tùng và đồ phụ trợ:							
9026.90.10	-- Dòng điện	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
9026.90.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9027	Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ: máy đo phân cực, đo khúc xạ, đo quang phổ, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các dụng cụ tương tự, dụng cụ và máy móc đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng), máy vi phẫu							
9027.10.00	- Máy phân tích khí hoặc khói	0	I	0	0	0	0	0
9027.20.00	- Máy sắc phổ và điện chuyển	0	I	0	0	0	0	0
9027.30.00	- Máy đo phổ, ánh phổ, quang phổ cùng cho các tia quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	0	I	0	0	0	0	0
9027.40.00	- Máy đo độ phơi sáng	0	I	0	0	0	0	0
9027.50.00	- Máy và thiết bị khác dùng phát xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	0	I	0	0	I	0	0
9027.80.00	- Dụng cụ và máy móc khác	0	I	0	0	0	0	0
9027.90.00	- Máy vi phẫu, phụ tùng và đồ phụ trợ	0	I	0	0	0	0	0
9028	Máy đo đơn vị khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả dụng cụ đo dùng cho các máy trên							
9028.10.	- Máy đo đơn vị khí:							
9028.10.10	-- Loại lắp trên bình ga để đo lượng ga sử dụng trong bình	10	I	10	10	5	5	5
9028.10.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9028.20	- Máy đo chất lỏng:							
9028.20.10	-- Công tơ nước	10	I	10	5	5	5	5
9028.20.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9028.30	- Máy đo điện:							
9028.30.10	-- Công tơ điện	30	I	20	20	15	10	5
9028.30.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9028.90.00	- Phụ tùng và đồ phụ trợ	0	I	0	0	0	0	0
9029	Máy đếm và đo vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước chân và máy tương tự, đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc trừ các loại máy thuộc nhóm							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	9014 hoặc 9015, dụng cụ quan sát hoạt động máy							
9029.10	- Máy đếm và đo vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước chân và máy tương tự:							
9029.10.10	-- Máy đếm và đo vòng quay, máy đếm sản lượng	0	I	0	0	0	0	0
9029.10.20	-- Máy đếm cây số để tính tiền taxi	20	I	20	20	15	10	5
9029.10.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc dụng cụ quan sát hoạt động máy:							
9029.20.10	-- Đồng hồ tốc độ dùng cho các loại xe có động cơ	30	I	20	20	15	10	5
9029.20.90	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9029.90.00	- Phụ tùng và đồ phụ trợ	0	I	0	0	0	0	0
9030	Dụng cụ trắc nghiệm dao động, máy phân tích phổ và các dụng cụ máy móc khác để đo đếm hoặc kiểm tra lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 9082, các dụng cụ đo hoặc phát hiện tia anpha, beta, gama, tia X quang, tia vũ trụ và các bức xạ ion khác							
9030.10.00	- Máy móc và dụng cụ để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	0	I	0	0	0	0	0
9030.20.00	- Máy ghi và máy trắc nghiệm dao động tia âm cực (dao động kế)	0	I	0	0	0	0	0
	- Thiết bị và dụng cụ khác để đo và kiểm tra điện thế, dòng điện và điện trở hoặc công suất không có dụng cụ ghi lại:							
9030.31.00	-- Máy đo điện vạn năng	0	I	0	0	0	0	0
9030.39	-- Loại khác:							
9030.39.10	--- Ampe kế	0	I	0	0	0	0	0
9030.39.90	--- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9030.40.00	- Thiết bị và máy móc khác thiết kế chuyên dụng cho liên lạc viễn thông (ví dụ: máy đo âm thanh đàn xen, máy đo độ tăng, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0	I	0	0	0	0	0
	- Máy móc thiết bị khác:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
9030.82.00	-- Để đo hoặc kiểm tra các mảng hoặc thiết bị bán dẫn	0	I	0	0	0	0	0
9030.83.00	-- Loại khác, có kèm máy ghi	0	I	0	0	0	0	0
9030.89.00	-- Các loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9030.90.00	- Phụ tùng và đồ phụ trợ	0	I	0	0	0	0	0
9031	Máy móc, thiết bị, dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong chương này, máy chiếu profile							
9031.10.00	- Máy để cân chỉnh các bộ phận cơ khí	0	I	0	0	0	0	0
9031.20.00	- Bàn kiểm tra	0	I	0	0	0	0	0
9031.30.00	- Máy chiếu profile	0	I	0	0	0	0	0
	- Các máy móc và thiết bị quang học khác:							
9031.41.00	-- Để kiểm tra các mảng hoặc thiết bị bán dẫn hoặc kiểm tra màn che ảnh hoặc đường chữ thập sử dụng trong việc sản xuất các thiết bị bán dẫn	0	I	0	0	0	0	0
9031.49.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9031.80.00	- Dụng cụ, thiết bị máy móc khác	0	I	0	0	0	0	0
9031.90.00	- Phụ tùng và đồ phụ trợ	0	I	0	0	0	0	0
9032	Dụng cụ máy móc điều chỉnh hoặc điều khiển tự động							
9032.10.00	- Máy điều nhiệt	0	I	0	0	0	0	0
9032.20.00	- Ổ áp	30	I	20	20	15	10	5
	- Máy móc và thiết bị khác:							
9032.81.00	-- Điều khiển bằng nước hoặc khí	0	I	0	0	0	0	0
9032.89.00	-- Loại khác	0	I	0	0	0	0	0
9032.90.00	- Phụ tùng và đồ phụ trợ	0	I	0	0	0	0	0
9033.00	Phụ tùng và đồ phụ trợ (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc chương này) dùng cho máy móc, dụng cụ hay thiết bị thuộc chương 90							
9033.00.10	- Dùng cho thiết bị điện	0	I	0	0	0	0	0
9033.00.20	- Dùng cho thiết bị không dùng điện	0	I	0	0	0	0	0
91	CHƯƠNG 91							
	Đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ loại khác và phụ tùng của đồng hồ							
9101	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ mang theo người khác, kể cả đồng hồ bấm giờ với vỏ làm bằng kim loại							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	quý hay kim loại mạ kim loại quý							
	- Đồng hồ đeo tay điện tử có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:							
9101.11.00	-- Chỉ kèm theo mặt đồng hồ cơ học	40	I	20	20	15	10	5
9101.12.00	-- Chỉ kèm theo mặt số đồng hồ quang điện tử	40	I	20	20	15	10	5
9101.19.00	-- Các loại khác	40	I	20	20	15	10	5
	- Đồng hồ đeo tay có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:							
9101.21.00	- Có bộ phận lên giây tự động	40	I	20	20	15	10	5
9101.29.00	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác							
9101.91.00	-- Điện tử	40	I	20	20	15	10	5
9101.99.00	-- Các loại khác	40	I	20	20	15	10	5
9102	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ mang theo người khác, kể cả đồng hồ bấm giờ trừ các loại thuộc nhóm 9101							
	- Đồng hồ đeo tay điện tử có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:							
9102.11.00	-- Chỉ kèm theo mặt đồng hồ cơ học	40	I	20	20	15	10	5
9102.12.00	-- Chỉ kèm theo mặt số đồng hồ quang điện tử	40	I	20	20	15	10	5
9102.19.00	-- Các loại khác	40	I	20	20	15	10	5
	- Đồng hồ đeo tay khác có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:							
9102.21.00	- Có bộ phận lên giây tự động	40	I	20	20	15	10	5
9102.29.00	-- Các loại khác	40	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác:							
9102.91.00	-- Điện tử	40	I	20	20	15	10	5
9102.99.00	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
9103	Đồng hồ có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 9104							
9103.10.00	- Điện tử	40	I	20	20	15	10	5
9103.90.00	- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
9104.00	Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ kiểu tương tự dùng cho xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy							
9104.00.10	- Được thiết kế đặc biệt để lắp đặt trên máy bay hoặc tàu thuyền	0	I	0	0	0	0	0

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
9104.00.90	- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
9105	Đồng hồ các loại khác							
	- Đồng hồ báo thức:							
9105.11.00	-- Điện tử	40	I	20	20	15	10	5
9105.19.00	-- Các loại khác	40	I	20	20	15	10	5
	- Đồng hồ treo tường:							
9105.21.00	-- Điện tử	40	I	20	20	15	10	5
9105.29.00	-- Các loại khác	40	I	20	20	15	10	5
	- Loại khác:							
9105.91	-- Điện tử:							
9105.91.90	--- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
9105.99	-- Loại khác							
9105.99.90	--- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
9106	Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ: đồng hồ ghi sự có mặt, máy in ngày giờ, máy đếm ngày giờ)							
9106.10.00	- Máy tính, máy ghi thời gian	5	I	5	5	5	5	5
9106.20.00	- Máy đo thời gia đồ	5	I	5	5	5	5	5
9106.90.00	- Các loại khác	5	I	5	5	5	5	5
9107.00.00	Bộ phận ngắt mở theo thời gian, kèm theo máy đồng hồ hoặc đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ	5	I	5	5	5	5	5
9108	Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp							
	- Điện tử:							
9108.11.00	-- Chỉ kèm theo mặt đồng hồ cơ học hoặc kèm theo thiết bị để gắn mặt đồng hồ cơ học	40	I	20	20	15	10	5
9108.12.00	-- Chỉ kèm theo mặt số đồng hồ quang điện tử	40	I	20	20	15	10	5
9108.19.00	-- Các loại khác	40	I	20	20	15	10	5
9108.20.00	- Có bộ phận lên giây tự động	40	I	20	20	15	10	5
	- Các loại khác:							
9108.91.00	-- Kích thước từ 33,8mm trở xuống	40	I	20	20	15	10	5
9108.99.00	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
9109	Máy đồng hồ loại khác, hoàn chỉnh và đã lắp ráp							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	- Điện tử:							
9109.11.00	-- Cửa đồng hồ báo thức	40	I	20	20	15	10	5
9109.19.00	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
9109.90.00	- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
9110	Máy đồng hồ cá nhân, hoặc máy đồng hồ loại khác hoàn chỉnh, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa hoàn chỉnh, đã lắp ráp máy; đồng hồ loại khác hoặc máy đồng hồ cá nhân loại thô							
	- Cửa đồng hồ cá nhân:							
9110.11.00	-- Hoàn chỉnh, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	30	T	20	20	15	10	5
9110.12.00	-- Chưa hoàn chỉnh đã lắp ráp	30	T	20	20	15	10	5
9110.19.00	-- Loại máy thô	30	T	20	20	15	10	5
9110.90.00	- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
9111	Vỏ đồng hồ cá nhân và các phụ tùng của nó							
9111.10.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại được mạ bằng kim loại quý	30	T	20	20	15	10	5
9111.20.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại thường đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	30	T	20	20	15	10	5
9111.80.00	- Loại vỏ khác	30	T	20	20	15	10	5
9111.90.00	- Phụ tùng	30	T	20	20	15	10	5
9112	Vỏ của loại đồng hồ khác và các loại vỏ, kiểu tương tự dùng cho các loại đồng hồ của chương này và phụ tùng của chúng							
9112.10.00	- Vỏ bằng kim loại	30	T	20	20	15	10	5
9112.80.00	- Loại vỏ khác	30	T	20	20	15	10	5
9112.90.00	- Phụ tùng	30	T	20	20	15	10	5
9113	Dây đeo, quai đeo, vòng đeo đồng hồ cá nhân và phụ tùng của chúng							
9113.10.00	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại được mạ bằng kim loại quý	30	T	20	20	15	10	5
9113.20.00	- Bằng kim loại thường đã hoặc chưa mạ vàng hoặc mạ bạc	30	T	20	20	15	10	5
9113.90.00	- Các loại khác	30	T	20	20	15	10	5
9114	Phụ tùng của đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ loại khác							
9114.10.00	- Lò xo, kể cả dây tóc	20	I	15	15	10	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	kéo và các loại nhạc cụ khác, không được xếp ở bất kỳ nhóm nào khác của chương này, dụng cụ tạo âm thanh để nhũ mồi, còi, kèn hiệu, dụng cụ tín hiệu âm thanh thổi bằng miệng khác							
9208.10.00	- Đàn hộp	3	I	3	3	3	3	3
9208.90.00	- Các loại khác	3	I	3	3	3	3	3
9209	Phụ tùng (bộ phận cơ dùng cho đàn hộp) và các bộ phận phụ trợ (ví dụ: thẻ đĩa, trục quay dùng cho nhạc khí cơ học) của nhạc cụ; máy nhip, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại							
9209.10.00	- Máy nhip, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại	3	I	3	3	3	3	3
9209.20.00	- Bộ phận cơ dùng cho đàn hộp	3	I	3	3	3	3	3
9209.30.00	- Dây nhạc cụ	3	I	3	3	3	3	3
	- Các loại khác:							
9209.91.00	-- Phụ tùng và đồ phụ trợ cho đàn piano	3	I	3	3	3	3	3
9209.92.00	-- Phụ tùng và đồ phụ trợ cho nhạc cụ thuộc nhóm 9202	3	I	3	3	3	3	3
9209.93.00	-- Phụ tùng và đồ phụ trợ cho nhạc cụ thuộc nhóm 9203	3	I	3	3	3	3	3
9209.94.00	-- Phụ tùng và đồ phụ trợ cho nhạc cụ thuộc nhóm 9207	3	I	3	3	3	3	3
9209.99.00	-- Loại khác	3	I	3	3	3	3	3
94	CHƯƠNG 94							
	Đồ dùng (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót đệm giường, nệm và các trang bị tương tự, đèn các loại và bộ đèn chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, biển hộp được chiếu sáng; biển để tên được chiếu sáng và các loại tương tự, các cấu kiện nhà lắp sẵn							
9401	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 9402), có hoặc không chuyển được thành giường và phụ tùng của chúng							
9401.10.00	- Ghế được sử dụng cho máy bay	40	I	20	20	15	10	5
9401.20.00	- Ghế thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	40	I	20	20	15	10	5
9401.30.00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	40	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
9401.40.00	- Ghế trừ ghế trong vườn hoặc thiết bị cắm trại, có thể chuyển thành giường	40	I	20	20	15	10	5
9401.50.00	- Ghế bằng song mây, liễu gai, tre hoặc các nguyên liệu tương tự	40	I	20	20	15	10	5
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:							
9401.61.00	-- Đă nhồi đệm	40	I	20	20	15	10	5
9401.69.00	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
	- Ghế khác, có khung kim loại:							
9401.71.00	-- Đă nhồi đệm	40	I	20	20	15	10	5
9401.79.00	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
9401.80.00	- Ghế khác:							
9401.90.00	- Các bộ phận của ghế	40	I	20	20	15	10	5
9402	Bàn, ghế, giường tử dùng trong ngành y, giải phẫu, nha khoa, thú y (ví dụ: bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại tương tự, có thể xoay, nâng, hạ, phụ tùng của các mặt hàng kể trên							
9402.10.00	Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại tương tự và các phụ tùng của chúng	40	I	20	20	15	10	5
9402.90	- Loại khác:							
9402.90.10	-- Bàn, giường, tử dùng trong y khoa, giải phẫu nha khoa, giải phẫu thú y và phụ tùng của	0	I	0	0	0	0	0
9402.90.20	-- Bộ quầy tử để làm thủ tục vé, cân hành lý ở sân bay (checking) nhà ga và phụ tùng của nó	0	I	0	0	0	0	0
9402.90.90	-- Loại khác và phụ tùng của nó	40	I	20	20	15	10	5
9403	Các đồ đặc khác và các phụ tùng của chúng							
9403.10.00	- Đồ dùng bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	40	I	20	20	15	10	5
9403.20	- Đồ dùng bằng kim loại khác:							
9403.20.10	-- Bộ quầy tử để làm thủ tục vé, cân hành lý ở sân bay (checking) nhà ga và phụ tùng của chúng	0	I	0	0	0	0	0
9403.20.90	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
9403.30.00	- Đồ dùng bằng gỗ sử dụng trong văn phòng	40	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
9403.40.00	- Đồ dùng bằng gỗ sử dụng trong nhà bếp	40	I	20	20	15	10	5
9403.50.00	- Đồ dùng bằng gỗ sử dụng trong phòng ngủ	40	I	20	20	15	10	5
9403.60	- Đồ dùng bằng gỗ khác:							
9403.60.10	-- Bộ quầy tủ để làm thủ tục vé, cân hành lý ở sân bay (checking) nhà ga và phụ tùng của chúng	0	I	0	0	0	0	0
9403.60.90	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
9403.70.00	- Đồ dùng bằng plastic	40	I	20	20	15	10	5
9403.80.00	- Đồ dùng bằng vật liệu khác, kể cả bằng mây tre, liễu gai hoặc vật liệu tương tự	40	I	20	20	15	10	5
9403.90.00	- Các bộ phận rời của bàn ghế	40	I	20	20	15	10	5
9404	Khung đệm giường, các mặt hàng thuộc bộ đồ giường, các trang bị tương tự (ví dụ: đệm, mền chần, chần nhồi bông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng mọi loại vật liệu bằng cao su hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc							
9404.10.00	- Lót đệm giường	40	I	20	20	15	10	5
	- Đệm giường							
9404.21.00	-- Bông cao su hoặc bằng plastic xốp, có hoặc không bọc	40	I	20	20	15	10	5
9404.29.00	-- Bông vật liệu khác	40	I	20	20	15	10	5
9404.30.00	- Túi ngủ	40	I	20	20	15	10	5
9404.90.00	- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
9405	Đèn các loại, kể cả đèn pha và đèn sân khấu và phụ tùng của các loại đèn này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, biển hộp được chiếu sáng, biển để tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên và phụ tùng của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác							
9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại đèn này được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:							
	-- Đèn mổ, đèn sân khấu:							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
9405.10.11	--- Đèn mổ	0	I	0	0	0	0	0
9405.10.12	--- Đèn sân khấu	5	I	5	5	5	5	5
9405.10.20	-- Bộ đèn huỳnh quang, đèn điện tròn có công suất đến 300W	40	I	20	20	15	10	5
9405.10.90	-- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:							
9405.20.10	-- Đèn mổ	0	I	0	0	0	0	0
9405.20.90	--Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
9405.30.00	- Bộ đèn dùng cho cây nô en	40	I	20	20	15	10	5
9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:							
9405.40.10	-- Đèn sân khấu	5	I	5	5	5	5	5
9405.40.20	-- Đèn đường	20	I	5	5	5	5	5
9405.40.30	-- Đèn dùng cho máy bay, toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, máy bay	5	I	5	5	5	5	5
9405.40.90	-- Loại khác	10	I	10	5	5	5	5
9405.50	- Đèn và bộ đèn không dùng điện:							
9405.50.10	-- Đèn thợ mỏ và tương tự	0	I	0	0	0	0	0
9405.50.20	-- Đèn bão	30	I	10	5	5	5	5
9405.50.30	-- Đèn dầu khác	30	I	10	5	5	5	5
9405.50.90	-- Loại khác	30	I	10	5	5	5	5
	- Phụ tùng:							
9405.60.00	- Biển hộp được chiếu sáng, biển để tên được chiếu sáng và các loại tương tự	30	T	20	20	15	10	5
9405.91	-- Bảng thủy tinh:							
9405.91.10	--- Cửa đèn mổ	0	I	0	0	0	0	0
9405.91.20	--- Cửa đèn sân khấu	5	I	5	5	5	5	5
9405.91.30	--- Đèn thợ mỏ và tương tự	0	I	0	0	0	0	0
9405.91.90	--- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
9405.92	-- Bảng plastic:							
9405.92.10	--- Cửa đèn mổ, đèn sân khấu	0	I	0	0	0	0	0
9405.92.20	--- Cửa đèn thợ mỏ và tương tự	0	I	0	0	0	0	0
9405.92.90	--- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
9405.99	-- Loại khác:							
9405.99.10	--- Dùng cho đèn thợ mỏ, đèn thợ khai thác đá	0	I	0	0	0	0	0
9405.99.90	--- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
9406.00.00	Các cấu kiện nhà lắp sẵn	20	I	5	5	5	5	5
95	CHƯƠNG 95							
	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
	thể dụng thể thao; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng							
9501.00.00	Đồ chơi có bánh xe được thiết kế dùng cho trẻ em điều khiển (ví dụ: xe ba bánh, xe đẩy, xe ô tô kiểu đạp chân), xe ngựa dùng cho búp bê	10	I	5	5	5	5	5
9502	Búp bê hình người							
9502.10.00	- Búp bê có hoặc không mặc quần áo	10	I	5	5	5	5	5
	- Phụ tùng và đồ phụ trợ							
9502.91.00	-- Quần áo và phụ trợ hàng may mặc, giấy, dép, khăn trùm đầu	10	I	5	5	5	5	5
9502.99.00	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5
9503	Đồ chơi khác, mẫu thu nhỏ theo cùng tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự có hoặc không có khả năng vận hành, các loại đồ chơi đồ trí							
9503.10.00	- Xe lửa điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ tùng khác của chúng	10	I	5	5	5	5	5
9503.20.00	- Các mẫu đồ nghề lắp ráp thu nhỏ theo cùng tỷ lệ ("scale") có hoặc không vận hành trừ loại thuộc nhóm 950310	10	I	5	5	5	5	5
9503.30.00	- Các bộ xếp hình và đồ chơi xây dựng khác	20	I	5	5	5	5	5
	Đồ chơi hình con vật và loại không phải hình người:							
9503.41.00	-- Loại nhỏ	20	I	5	5	5	5	5
9503.49.00	-- Loại khác	20	I	5	5	5	5	5
9503.50.00	- Thiết bị và dụng cụ âm nhạc đồ chơi	20	I	5	5	5	5	5
9503.60.00	- Đồ chơi đồ trí	20	I	5	5	5	5	5
9503.70.00	- Đồ chơi khác, xếp thành bộ hoặc thành cụm	20	I	5	5	5	5	5
9503.80.00	- Đồ chơi và mẫu khác, có gắn động cơ	20	I	5	5	5	5	5
9503.90.00	- Loại khác	20	I	5	5	5	5	5
9504	Vật phẩm dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn dùng cho trò chơi có động cơ hoặc chuyển động (pinball), bi-a, bàn đặc biệt dùng cho trò chơi ở sòng bạc (casino) và thiết bị dùng để chơi ký tự động (chẳng hạn bowling)							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
9504.10.00	- Trò chơi video dùng với máy vô tuyến truyền hình	50	I	20	20	15	10	5
9504.20.00	- Bàn bi-a và phụ tùng cho trò chơi bi-a	50	I	20	20	15	10	5
9504.30	- Trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu hoặc thẻ hình đĩa, trừ các thiết bị dùng để chơi ky (bowling):							
9504.30.10	-- Máy bán hàng tự động	50	I	20	20	15	10	5
9504.30.90	-- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
9504.40.00	- Cờ bài	50	I	20	20	15	10	5
9504.90.00	- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
9505	Mặt hàng dùng trong lễ hội, hội trã hình hoặc các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười							
9505.10.00	- Mặt hàng dùng trong lễ nô en	50	I	20	20	15	10	5
9505.90.00	- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
9506	Vật phẩm và dụng cụ dùng cho thể dục, diễn kinh và các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong chương này, bể bơi và bể bơi xuống							
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:							
9506.11.00	-- Ván trượt tuyết	5	I	5	5	5	5	5
9506.12.00	-- Dây buộc ván trượt	5	I	5	5	5	5	5
9506.19.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:							
9506.21.00	-- Ván buồm	5	I	5	5	5	5	5
9506.29.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:							
9506.31.00	-- Gậy chơi gôn hoàn chỉnh	5	I	5	5	5	5	5
9506.32.00	-- Bóng	5	I	5	5	5	5	5
9506.39.00	-- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
9506.40.00	- Vật phẩm và thiết bị cho môn bóng bàn	5	I	5	5	5	5	5
	- Vợt ten-nít, vợt cầu lông và các vợt tương tự, đã hoặc chưa căng dây:							
9506.51.00	-- Vợt ten-nít đã hoặc chưa căng dây	5	I	5	5	5	5	5
9506.59	-- Loại khác							

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
9506.59.10	--- Khung vợt cầu lông và khung vợt	5	I	5	5	5	5	5
9506.59.90	--- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
	- Bóng các loại, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:							
9506.61.00	-- Bóng ten-nít	5	I	5	5	5	5	5
9506.62.00	-- Bóng có thể bơm hơi	5	I	5	5	5	5	5
9506.69.00	- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
9506.70.00	- Lưới giấy trượt băng và lưới trượt có bánh xe, kể cả ủng trượt có gắn lưới trượt	5	I	5	5	5	5	5
	- Loại khác:							
9506.91.00	-- Vật phẩm và thiết bị dùng cho phòng thể dục hoặc diễn kinh	5	I	5	5	5	5	5
9506.99	-- Loại khác							
9506.99.10	--- Quả cầu lông	5	I	5	5	5	5	5
9506.99.20	--- Cung và tên trong bắn cung tên, nỏ (nà)	5	I	5	5	5	5	5
9506.99.30	--- Lưới, miếng đệm chơi cri-kê, cái bảo vệ ống chân và các sản phẩm tương tự	5	I	5	5	5	5	5
9506.99.40	--- Các sản phẩm và thiết bị khác cho bóng đá, hốc-ky, ten-nít, cầu lông, bóng bàn, bóng chuyền, bóng rổ hoặc sri-kê	5	I	5	5	5	5	5
9506.99.90	--- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
9507	Cần câu, lưới câu và các dụng cụ câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 9208 hoặc 9705) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn bắn tương tự							
9507.10.00	- Cần câu cá	5	I	5	5	5	5	5
9507.20.00	- Lưới câu cá có hoặc không có dây cước	5	I	5	5	5	5	5
9507.30.00	- Ống, cuộn dây câu	5	I	5	5	5	5	5
9507.90.00	- Loại khác	5	I	5	5	5	5	5
9508	Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi giải trí chợ phiên, rạp xiếc lưu động, bầy thú xiếc lưu động, nhà hát lưu động							
9508.10.00	-- Dùng trong rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	10	I	5	5	5	5	5
9508.90.00	-- Loại khác	10	I	5	5	5	5	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
96	CHƯƠNG 96							
	Các mặt hàng khác							
9601	Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu trạm khắc có nguồn gốc động vật khác, đã gia công và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)							
9601.10.00	- Ngà đã gia công và các vật liệu bằng ngà	40	I	10	15	15	10	5
9601.90	- Loại khác:							
9601.90.10	-- Đồi mồi đã gia công và các sản phẩm bằng đồi mồi	40	I	10	15	15	10	5
9601.90.90	-- Loại khác	40	I	10	15	15	10	5
9602.00	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này, các vật liệu đúc bằng khuôn hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bột nhào làm mô hình và vật phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác, gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 3503 và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng)							
9602.00.10	- Vỏ con nhộng dùng cho dược phẩm	5	I	5	5	5	5	5
9502.00.90	- Loại khác	40	I	10	15	15	10	5
9603	Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), máy quét sân cơ khí vận hành bằng thủ công không lắp mô tơ, giẻ lau sàn và chổi phát trần (bằng lông vũ), túm, bụi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải, miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ, chổi cao su quét sàn tàu (trừ chổi cao su làm con lăn)							
9603.10.00	- Chổi, bàn chải gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có tay cầm	30	T	20	20	15	10	5
9603.21.00	-- Bàn chải đánh răng	30	T	20	20	15	10	5
9603.29.00	-- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu dãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
9603.30.00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút tương tự dùng cho việc trang điểm	30	T	20	20	15	10	5
9603.40.00	- Chổi quét sơn màu tường, chổi quét sơn bóng và các loại tương tự (trừ các loại thuộc phân nhóm 960330), miếng thấm và con lăn để quét sơn	30	T	20	20	15	10	5
9603.50.00	- Các loại bàn chải khác là bộ phận của máy móc hoặc của thiết bị, hoặc của xe các loại	30	I	10	5	5	5	5
9603.90.00	- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
9604.00.00	Giần và sàng tay	30	T	20	20	15	10	5
9605.00.00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giấy dép hoặc quần áo	30	T	20	20	15	10	5
9606	Khuy các loại, cúc bấm, khóa bấm, khuy tán bấm, lõi cúc (loại cúc bọc) và phụ tùng khác của các vật phẩm này; khuy, cúc chưa hoàn chỉnh							
9606.10.00	- Cúc bấm, khóa bấm, khuy tán và đồ phụ tùng của chúng	30	T	20	20	15	10	5
9606.21.00	-- Bằng plastic, không phủ chất liệu dệt	30	T	20	20	15	10	5
9606.22.00	-- Bằng kim loại thường không phủ chất liệu dệt	30	T	20	20	15	10	5
9606.29.00	-- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
9606.30.00	- Lõi cúc và các phụ tùng khác của chúng; khuy cúc chưa hoàn chỉnh	30	T	20	20	15	10	5
9607	Khóa kéo và các bộ phận của nó							
	- Khóa kéo:							
9607.11.00	-- Răng bằng kim loại thường	30	T	20	20	15	10	5
9607.19.00	-- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
9607.20.00	- Phụ tùng	30	T	20	20	15	10	5
9608	Bút bi, bút phốt, bút có ruột phốt khác, bút đánh dấu, bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác, bút viết giấy than; các loại bút chì bấm, quần bút mực, quần bút chì, các loại quần bút tương tự, phụ tùng (kể cả lắp và phần kẹp bút) của các loại bút kể trên trừ các loại thuộc nhóm 9609							
9608.10.00	- Bút bi	30	T	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
9608.20.00	- Bút phốt, bút có ruột phốt khác; bút đánh dấu	30	T	20	20	15	10	5
9608.31.00	-- Bút vẽ mực nho	30	T	20	20	15	10	5
9608.39.00	-- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
9608.40.00	- Bút chì bấm	30	T	20	20	15	10	5
9608.50.00	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng thuộc các phân nhóm trên trở lên	30	T	20	20	15	10	5
9608.60.00	- Phụ tùng bút bi, gồm cả bi và ống mực	10	I	10	5	5	5	5
	- Loại khác:							
9608.91.00	-- Ngòi bút và bi ngòi	10	I	10	5	5	5	5
9608.99.00	-- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
9609	Bút chì đen (trừ các loại thuộc nhóm 9608), bút chì màu, bút sáp, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may							
9609.10.00	- Bút chì đen, bút chì màu, bút sáp có vỏ cứng	30	T	20	20	15	10	5
9609.20.00	- Ruột chì đen hoặc màu	30	T	20	20	15	10	5
9609.90.00	- Loại khác	30	T	20	20	15	10	5
9610.00.00	Bảng đá, bảng có bề mặt để viết hoặc vẽ đã hoặc chưa làm khung	40	I	20	20	15	10	5
9611.00.00	Tem ngày, tem niêm phong hay tem số và các loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu) được thiết kế để làm thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay, kèm theo các con dấu để đóng	40	I	20	20	15	10	5
9612	Ruy băng đánh máy hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách nào đó để in ấn, đã hoặc chưa cuộn thành ống để trong vỏ ruy băng; hộp mực dấu đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp							
9612.10.00	- Ruy băng	10	I	5	5	5	5	5
9612.20.00	- Hộp mực dấu	5	I	5	5	5	5	5
9613	Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bắc							
9613.10.00	- Bật lửa bỏ túi dùng ga, dùng một lần	40	I	20	20	15	10	5
9613.20.00	- Bật lửa có túi dùng ga, có khả năng bơm lại	40	I	20	20	15	10	5

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
9613.30.00	- Bật lửa bàn	40	I	20	20	15	10	5
9613.80.00	- Bật lửa khác	40	I	20	20	15	10	5
9614	Tẩu hút thuốc sợi các loại (kể cả đầu tẩu) và đầu hút xì gà hoặc thuốc lá điếu và phụ tùng của chúng							
9614.20.00	- Tẩu hút thuốc và đầu tẩu	50	I	20	20	15	10	5
9614.90.00	- Loại khác	50	I	20	20	15	10	5
9615	Lược, chải tóc và các loại tương tự, kẹp tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuốn tóc và các loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 8516 và phụ tùng của chúng							
	- Lược, chải tóc và các loại tương tự:							
9615.11.00	-- Bằng cao su cứng hoặc plastic	40	I	20	20	15	10	5
9615.19.00	-- Bằng các loại khác	40	I	20	20	15	10	5
9615.90.00	- Loại khác	40	I	20	20	15	10	5
9616	Bình xịt đầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của nó, bông thoa phấn và miếng đệm dùng khi sử dụng mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh							
9616.20.00	- Bông thoa phấn và miếng đệm dùng khi sử dụng mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh	40	I	20	20	15	10	5
9618.00.00	Người mẫu giả (ma-nơ-canh) và các hình giả khác dùng trong nghề thợ may, thiết bị tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng trang trí tủ hàng	30	I	10	5	5	5	5

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 53/2002/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2002

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

Sửa đổi, bổ sung mã số, tên gọi và thuế suất của một số
mặt hàng thuộc Danh mục hàng hoá và thuế suất của Việt Nam để
thực hiện Hiệp định Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các
nước ASEAN cho năm 2002 ban hành kèm theo Nghị định
số 21/2002/ND-CP ngày 28 tháng 02 năm 2002

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001.

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 26 tháng 12 năm
1991, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế
nhập khẩu ngày 05 tháng 7 năm 1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều
của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 04/1998/QH10 ngày 20 tháng
5 năm 1998.

Căn cứ Nghị Quyết số 292/NQ-UBTVQH9 ngày 08 tháng 11 năm
1995 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Chương trình giảm thuế nhập
khẩu của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Ưu đãi thuế quan có hiệu lực
chung (CEPT) của ASEAN.

Theo đề nghị của Bộ Trưởng tài chính.

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành theo Nghị Định này Danh mục sửa đổi, bổ sung mã số, tên gọi và thuế suất của một số mặt hàng thuộc Danh mục hàng hoá và thuế suất của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN cho năm 2002 đã ban hành kèm theo Nghị định số 21/2002/ND-CP ngày 28 tháng 02 năm 2002 của Chính Phủ.

Điều 3. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2002. Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thi hành Nghị định này.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải
(đã ký)

**DANH MỤC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MÃ SỐ, TÊN GỌI VÀ THUẾ SUẤT
CỦA MỘT SỐ MẶT HÀNG THUỘC DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ THUẾ SUẤT CỦA VIỆT
NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH ƯU ĐÃI THUẾ QUAN CÓ HIỆU LỰC CHUNG (CEPT)
CỦA CÁC NƯỚC ASEAN CHO NĂM 2002**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 53/2002/NĐ- CP ngày 13 tháng 5 năm 2002 của Chính phủ)

Mã HS	Mô tả hàng hóa	T/s ưu đãi%	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
04.06	Pho mát và sữa đông							
0406.10.00	-Pho mát tươi và sữa đông (kể cả pho mát từ váng sữa) chưa lên men và sữa đông dùng làm pho mát	20	I	15	10	10	10	5
0901	Cà phê rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in: vỏ quả và vỏ hạt cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó							
	- Cà phê chưa rang:							
0901.11	--Chưa khử chất Ca-phê-in							
0901.11.10	--- Arabica WIB hoặc Robusta OIB	20	I	20	5	5	5	5
0901.11.90	--- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
0901.12	-- Đã khử chất ca-phê-in							
0901.12.10	--- Arabica WIB hoặc Robusta OIB	20	I	10	5	5	5	5
0901.12.90	--- Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
	- Cà phê đã rang:							
0901.21	-- Chưa khử chất Ca-phê-in							
0901.21.10	--- Chưa tán	50	I	15	15	10	10	5
0901.21.20	--- Đã tán	50	I	15	15	10	10	5
0901.22	-- Đã khử chất ca-phê-in							
0901.22.10	--- Chưa tán	50	I	15	15	10	10	5
0901.22.20	--- Đã tán	50	I	15	15	10	10	5
0901.90.00	- Loại khác:	50	I	15	15	10	10	5
8407	Động cơ pit-tông (piston) đốt trong hoặc động cơ pit-tông mỗi bằng tia lửa điện							
8407.10.00	- Động cơ máy bay	0	I	0	0	0	0	0
	- Động cơ đẩy thủy							
8407.21	--Động cơ gắn ngoài:							
8407.21.10	--- Có công suất không quá 20 KW (27CV)	30	I	10	5	5	5	5
8407.21.20	--- Có công suất trên 20 KW (27CV) nhưng không quá 22,38 KW (30CV)	30	I	10	5	5	5	5
8407.21.90	--- Có công suất trên 22,38 KW (30CV)	5	I	5	5	5	5	5
8407.29	-- Loại khác							

8407.29.10	--- Có công suất không quá 22,38 KW (30CV)	30	1	10	5	5	5	5
8407.29.20	--- Có công suất trên 22,38 KW (30CV) nhưng không quá 750 KW (1006CV)	5		5	5	5	5	5
8407.29.90	--- Có công suất trên 750 KW (1006CV)	5	1	5	5	5	5	5
	- Động cơ pít-tông chuyển động thuận nghịch, loại sử dụng cho xe thuộc chương 87							
8407.32	-- Có dung tích xi lanh trên 50cc nhưng không quá 250cc							
	--- Dùng cho nhóm khác thuộc chương 87:							
8407.32.91	---- Có dung tích xi lanh trên 50cc nhưng không quá 110 cc	30	1	20	20	15	10	5
8407.32.92	---- Có dung tích xi lanh trên 110cc nhưng không quá 125 cc	30	1	20	20	15	10	5
8407.32.99	---- Có dung tích xi lanh trên 125cc nhưng không quá 250 cc	30	1	20	20	15	10	5
8407.33	-- Có dung tích xi lanh trên 250cc nhưng không quá 1000 cc:							
8407.33.90	--- Loại khác	30	1	15	15	15	10	5
8407.34	---- Có dung tích xi lanh trên 1000cc							
8407.34.90	--- Loại khác:	30	1	15	15	15	10	5
8407.90	-- Động cơ khác:							
8407.90.10	--- Có công suất không quá 18,65 KW (25CV)	30	1	15	15	10	10	5
8407.90.20	--- Có công suất trên 18,65 KW (25CV) nhưng không quá 22,380 KW (30CV)	30	1	15	15	10	10	5
8407.90.90	--- Có công suất trên 22,38KW (30CV)	5	1	5	5	5	5	5
8408	Động cơ đốt trong khởi động bằng sức nén, động cơ đi-ê-den (diesel) hoặc động cơ bán đi-ê-den (diesel)							
8408.10	- Động cơ đẩy thủy:							
8408.10.10	-- Có công suất không quá 22,38 KW (30V)	30	1	20	20	15	10	5
8408.10.20	-- Có công suất trên 22,38 KW (30CV) nhưng không quá 40 KW	0	1	0	0	0	0	0
8408.10.30	-- Có công suất trên 40 KW nhưng không quá 100 KW	0	1	0	0	0	0	0
8408.10.40	-- Có công suất trên 100 KW nhưng không quá 750 KW	0	1	0	0	0	0	0
8408.10.90	-- Có công suất trên 750KW	0	1	0	0	0	0	0
8408.20	- Động cơ đẩy dùng cho xe thuộc chương 87:							
	-- Có công suất không quá 20 KW							

8408.20.11	--- Dùng cho nhóm 8701	40	I	20	20	15	10	5
8408.20.19	--- Loại khác	30	I	15	15	15	10	5
	-- Có công suất trên 20 KW nhưng không quá 22,38 KW							
8408.20.21	--- Dùng cho nhóm 8701	30	I	20	20	15	10	5
8408.20.29	--- Loại khác	30	I	15	15	15	10	5
	-- Có công suất trên 22,38KW nhưng không quá 60 KW							
8408.20.31	--- Dùng cho nhóm 8701	30	I	20	20	15	10	5
8408.20.39	--- Loại khác	30	I	15	15	15	10	5
	-- Loại khác							
8408.20.91	--- Dùng cho nhóm 8701	5	I	5	5	5	5	5
8408.20.99	--- Loại khác	30	I	15	15	15	10	5
8408.90	- Động cơ khác:							
8408.90.10	-- Có công suất không quá 18,65 KW	40	T	20	20	15	10	5
8408.90.20	-- Có công suất trên 18,65 KW nhưng không quá 22,38 KW	30	T	20	20	15	10	5
8408.90.30	-- Có công suất trên 22,38 KW nhưng không quá 60 KW	30	I	20	20	15	10	5
8408.90.40	-- Có công suất trên 60 KW nhưng không quá 100 KW	5	I	5	5	5	5	5
8408.90.50	-- Có công suất trên 100 KW	5	I	5	5	5	5	5

NGHỊ ĐỊNH THƯ VỀ VIỆC NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM GIA NHẬP HIỆP ĐỊNH VỀ CHƯƠNG TRÌNH ƯU ĐÃI THUẾ QUAN CÓ HIỆU LỰC CHUNG (CEPT) CHO KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN (AFTA)

Căn cứ vào Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung cho khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) (sau đây được gọi là “Hiệp định”) được chính phủ các nước Brunei Darussalam, Cộng hòa Indonesia, Malaysia, Cộng hòa Philippines, Cộng hòa Singapore và Vương quốc Thái Lan ký ngày 28/01/1992 tại Hội nghị thượng đỉnh lần thứ 4 tổ chức tại Singapore và được sửa đổi bằng nghị định thư sửa đổi Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) cho khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) (sau đây được gọi là “Nghị định thư”) ngày 15/12/1995 tại Hội nghị thượng đỉnh lần thứ 5 tổ chức tại Băng Cốc ;

Căn cứ vào Điều khoản 4 của Nghị định thư quy định rằng các nước thành viên mới của ASEAN sẽ gia nhập vào Hiệp định theo các điều kiện và điều khoản nhất quán với hiệp định khung về thúc đẩy hợp tác kinh tế ASEAN và Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) cho khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA) và những thỏa thuận giữa các nước thành viên mới với các nước thành viên cũ ASEAN;

Và căn cứ vào việc nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam trở thành thành viên thứ bảy của ASEAN vào ngày 28/7/1995 và nhất trí đăng ký hoặc gia nhập vào tất cả các tuyên bố, hiệp ước và hiệp định trong ASEAN;

Xét các kết quả đàm phán nhằm hướng tới việc nước Cộng hoà Xã hội chủ Nghĩa Việt Nam gia nhập hiệp định này;

Và thừa nhận rằng Hiệp định tuân thủ các nguyên tắc, khái niệm và lý tưởng của Hiệp định khung về thúc đẩy hợp tác kinh tế ASEAN ký tại Singapore ngày 28/01/1992 và các sửa đổi sau đó;

Ghi nhận các cam kết của Việt Nam nêu trong thư ký ngày 28/7/1995 của ngài Nguyễn Mạnh Cầm, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao nước Cộng hoà Xã hội chủ Nghĩa Việt Nam và sau đó là thư ký ngày 07/9/1995 của ngài Lê Văn Triết, Bộ trưởng Thương mại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Còn ghi nhận rằng Việt nam sẽ giành chế độ đãi ngộ tối huệ quốc và đãi ngộ quốc gia trên cơ sở có đi có lại (về thuế doanh thu, thuế hàng cao cấp; xác định tỷ giá hối đoái, quản lý ngoại tệ và các biện pháp khác) cho các nước thành viên ASEAN và cung cấp các thông tin có liên quan khi cần thiết;

Thừa nhận rằng Việt Nam sẽ chuẩn bị một danh mục giảm thuế và sẽ bắt đầu cắt giảm thuế quan từ ngày 01/01/1996 và kết thúc với mức thuế quan từ 0-5% vào ngày 01/01/1996;

Thừa nhận thêm rằng Việt nam sẽ chuyển các sản phẩm tạm thời chưa cắt giảm vào danh mục cắt giảm theo 5 bước bằng nhau bắt đầu từ ngày 01/01/1999 và kết thúc vào ngày 01/01/2003, và chuẩn bị một danh mục các sản phẩm được chuyển vào hàng năm;

Cũng thừa nhận rằng Việt Nam sẽ chuyển các sản phẩm nông nghiệp được loại trừ tạm thời vào danh mục cắt giảm bắt đầu từ ngày 01/01/2000 và kết thúc vào ngày 01/01/2006, và chuẩn bị một danh mục các sản phẩm để chuyển vào từng năm;

Và thừa nhận rằng các thỏa thuận thuộc về Các thỏa thuận Thương mại Ưu đãi ASEAN (PTA) sẽ không áp dụng cho Việt Nam;

Nay, vì vậy Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam gia nhập Hiệp Định này và theo hiệu lực của Nghị định thư này và ngày 1/1/1996, kết sẽ tuân thủ ngay và thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hiệp định đã sửa đổi.

Nghị định thư này sẽ được Tổ thư ký của Ban thư ký ASEAN lưu chiếu và Tổng thư ký sẽ nhanh chóng sao thành nhiều bản có xác nhận để chuyển cho các Quốc gia thành viên;

Để làm bằng, người ký tên dưới đây được Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ủy quyền, đã ký vào Nghị định thư về việc gia nhập của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) cho khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA)

Làm tại Băng cốc, ngày 15/12/1995 với một bản duy nhất bằng tiếng Anh.

Thay mặt Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

Bộ trưởng Bộ Thương mại

Lê Văn Triết

HIỆP ĐỊNH

VỀ CHƯƠNG TRÌNH ƯU ĐÃI THUẾ QUAN CÓ HIỆU LỰC CHUNG (CEPT)

CHO KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN (AFTA)

(Đã có sửa đổi và bổ sung theo Nghị định thư sửa đổi Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) cho khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) ngày 15/12/1995)

Chính phủ các nước Brunei Darussalam, Cộng hoà Indonesia, Malaysia, Cộng hoà Philippines, Cộng hoà Singapore và Vương Quốc Thái Lan, các Quốc gia thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN);

Lưu ý tới Tuyên bố về sự hoà hợp ASEAN ký tại Bali, Indonesia ngày 24/2/1976 quy định rằng các Quốc gia thành viên sẽ hợp tác trong lĩnh vực thương mại nhằm thúc đẩy phát triển và tăng trưởng sản xuất và thương mại;

Nhắc lại những người đứng đầu Chính phủ ASEAN tại Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ ba tại Manila từ ngày 13 đến ngày 15/12/1987 đã tuyên bố các Quốc gia thành viên sẽ tăng cường hợp tác kinh tế trong ASEAN để tận dụng đến mức tối đa tiềm năng của khu vực trong thương mại phát triển;

Ghi nhận rằng Hiệp định về thỏa thuận ưu đãi thương mại (PTA) của ASEAN được ký kết tại Manila ngày 24/7/1977 đã cho phép áp dụng nhiều công cụ khác nhau để tự do hoá thương mại trên cơ sở ưu đãi;

Tuân thủ các nguyên tắc, khái niệm và tư tưởng của Hiệp định khung về tăng cường hợp tác kinh tế trong ASEAN ký tại Singapore ngày 28/1/1992;

Tin tưởng rằng các thỏa thuận ưu đãi thương mại giữa các quốc gia thành viên ASEAN sẽ có tác dụng kích thích việc củng cố khả năng tự cường kinh tế của từng quốc gia cũng như của ASEAN và sự phát triển kinh tế của các quốc gia thành viên thông qua việc mở rộng các cơ hội đầu tư và sản xuất, thương mại và tăng các khoản thu ngoại tệ;

Quyết tâm hợp tác hơn nữa trong sự thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của khu vực thông qua tăng cường tự do hoá thương mại đầu tư trong ASEAN nhằm mục tiêu hình thành Khu vực thương mại tự do ASEAN thông qua Chương trình Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT);

Mong muốn cải thiện một cách có hiệu quả Thỏa thuận ưu đãi Thương mại ASEAN (PTA) phù hợp với các cam kết quốc tế của ASEAN;

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1

CÁC ĐỊNH NGHĨA

Nhằm các mục đích của Hiệp định này:

1. "CEPT" có nghĩa là chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung và là mức thuế có hiệu lực dành ưu đãi cho ASEAN, được áp dụng cho các loại hàng hoá có xuất xứ từ các Quốc gia thành viên ASEAN và đã được xác định để đưa vào chương trình CEPT theo điều 2 (5) và 3;

2. "Hàng rào phi thuế quan" có nghĩa là các biện pháp khác với thuế quan, trên thực tế ngăn cấm hoặc hạn chế việc nhập khẩu hoặc xuất khẩu các sản phẩm giữa các Quốc gia thành viên;

3. "Hạn chế định lượng" có nghĩa là các cấm đoán hoặc hạn chế thương mại với các Quốc gia thành viên khác, dù thực hiện bằng hạn ngạch, giấy phép hoặc các biện pháp và các yêu cầu hành chính thương mại;

4. "Hạn chế ngoại hối" có nghĩa là các biện pháp được các Quốc gia thành viên sử dụng dưới hình thức hạn chế hoặc các thủ tục hành chính khác về ngoại tệ gây hạn chế cho thương mại;

5. "PTA" có nghĩa là thỏa thuận ưu đãi thương mại của ASEAN được quy định trong các Hiệp định ký tại Manila ngày 24/2/1977 và trong Nghị định thư về tăng cường mở rộng ưu đãi thuế quan theo thỏa thuận ưu đãi thương mại của ASEAN (PTA) ký tại Manila ngày 15/12/1987;

6. "Danh mục loại trừ" có nghĩa là danh mục liệt kê các sản phẩm được loại ra khỏi diện áp dụng ưu đãi thuế quan trong chương trình CEPT;

7. "Sản phẩm nông nghiệp" có nghĩa là:

a/ Nguyên liệu nông nghiệp thô/ các sản phẩm chưa chế biến được kê trong các chương 1 đến 24 của Hệ thống hài hòa (HS) và các nguyên liệu nông nghiệp thô/ các sản phẩm chưa chế biến tương tự được nêu lên trong các chương có liên quan khác của hệ thống hài hòa;

b/ Các sản phẩm đã qua sơ chế nhưng hình thức không thay đổi nhiều so với sản phẩm gốc

Điều 2

CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

1. Tất cả các Quốc gia thành viên sẽ tham gia Chương trình CEPT.

2. Việc xác định các sản phẩm để đưa vào Chương trình CEPT sẽ dựa trên cơ sở nhóm sản phẩm, tức là HS 6 chữ số.

3. Cho phép loại trừ không đưa vào áp dụng một số sản phẩm cụ thể ở mức HS 8/9 chữ số đối với các Quốc gia thành viên tạm thời chưa sẵn sàng đưa các sản phẩm đó vào Chương trình CEPT. Theo quy định tại điều 1 (3) của hiệp định khung về tăng cường hợp tác kinh tế ASEAN, một Quốc gia thành viên được phép loại trừ các sản phẩm cụ thể mang tính nhạy cảm đối với Quốc gia thành viên đó ra khỏi chương trình CEPT, nhưng phải từ bỏ các ưu đãi đối với những sản phẩm đó theo quy định của Hiệp định này. Những sản phẩm loại trừ tạm thời đó sẽ dần dần được đưa vào Chương trình CEPT trước ngày 1/1/2002.

4. Một sản phẩm được coi là có xuất xứ từ các Quốc gia thành viên ASEAN nếu trong thành phần của sản phẩm đó có chứa ít nhất 40% hàm lượng có xuất xứ từ bất cứ một Quốc gia thành viên ASEAN nào.

5. Tất cả các sản phẩm chế tạo, bao gồm hàng tư liệu sản xuất và nông sản chế biến sẽ nằm trong Chương trình CEPT. Những sản phẩm này sẽ nghiêm nhiên được đưa vào Chương trình cắt giảm thuế quan theo quy định tại Điều 4 của Hiệp định. Đối với những sản phẩm thuộc diện PTA, sẽ áp dụng chương trình cắt giảm thuế quan quy định tại Điều 4A của Hiệp định này, có xem xét tới mức thuế quan sau khi đã áp dụng mức ưu đãi (MOP) kể từ ngày 31/12/1992.

6. Tất cả các sản phẩm thuộc diện PTA không nằm trong danh mục cắt giảm thuế theo Chương trình CEPT thì sẽ tiếp tục được hưởng MOP hiện có tính từ ngày 31/12/1992.

7. Các Quốc gia thành viên đã thực hiện cắt giảm thuế từ 20% và thấp hơn xuống 0-5% đối với các sản phẩm đã được thỏa thuận, mặc dù đã được hưởng quy chế tối huệ quốc (MFN), vẫn sẽ được hưởng các ưu đãi. Các quốc gia thành viên có mức thuế quan ở mức thuế MFN là 0-5%, sẽ được coi là hoàn thành các nghĩa vụ theo Hiệp định này và cũng được hưởng các ưu đãi.

Điều 3 PHẠM VI SẢN PHẨM

Hiệp định này được áp dụng đối với mọi sản phẩm chế tạo, kể cả sản phẩm tư liệu sản xuất và nông sản.

Điều 4 CHƯƠNG TRÌNH CẮT GIẢM THUẾ QUAN VÀ VIỆC HƯỞNG ƯU ĐÃI

A. Lịch trình cắt giảm thuế quan

1. Các Quốc gia thành viên thỏa thuận về lịch trình cắt giảm thuế quan ưu đãi có hiệu lực như sau:

Việc cắt giảm các mức thuế quan hiện hành xuống 20% sẽ được công bố vào lúc bắt đầu thực hiện chương trình. Khuyến khích các quốc gia thành viên áp dụng mức cắt giảm hàng năm theo công thức $(X-20\%)/5$ trong đó X là mức thuế quan hiện hành của mỗi Quốc gia thành viên.

a/ Việc cắt giảm tiếp mức thuế từ 20% hoặc thấp hơn sẽ được thực hiện trong vòng 5 năm. Mức giảm tối thiểu cho mỗi lần cắt giảm là 5% lượng phải cắt giảm. Chương trình cắt giảm thuế quan sẽ do từng Quốc gia thành viên quyết định và được thông báo kịp bắt đầu chương trình.

b/ Đối với các sản phẩm có mức thuế hiện hành là 20% hoặc thấp hơn vào ngày 1/1/1993, các Quốc gia thành viên sẽ quyết định chương trình cắt giảm thuế quan, và thông báo khi bắt đầu chương trình về lịch trình cắt giảm thuế.

2. Các lịch trình cắt giảm thuế quan trên đây không ngăn cản các Quốc gia cắt giảm ngay lập tức mức thuế quan của mình xuống còn 0-5% hoặc áp dụng một lịch trình đẩy nhanh việc cắt giảm thuế quan.

B. Vấn đề hưởng ưu đãi

Căn cứ theo điều 4(A) (1b) và 4(A)(1c) của Hiệp định này, các sản phẩm đã đạt tới hoặc đang có mức thuế là 20% hoặc thấp hơn, sẽ nghiêm nhiên được hưởng ưu đãi.

Điều 5 CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

A. Các hạn chế định lượng và các hàng rào phi thuế quan

1. Các Quốc gia thành viên sẽ loại bỏ tất cả các hạn chế định lượng đối với những sản phẩm trong Chương trình CEPT sau khi các sản phẩm đó được hưởng các ưu đãi áp dụng cho những sản phẩm đó.

2. Các Quốc gia thành viên sẽ dần dần xóa bỏ hàng rào phi thuế quan khác trong thời hạn 5 năm sau khi được hưởng các ưu đãi dành cho những sản phẩm đó.

B. Các hạn chế về ngoại hối

Các Quốc gia thành viên sẽ miễn trừ các hạn chế ngoại hối liên quan tới việc thanh toán cho các sản phẩm trong Chương trình CEPT cũng như đối với việc chuyển các khoản thanh toán đó về nước mà không gây phương hại tới các quyền của mình theo quy định tại Điều XVIII của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) và các quy định có liên quan theo Điều khoản thỏa thuận của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF).

C. Các lĩnh vực hợp tác khác

Các Quốc gia thành viên sẽ xem xét các biện pháp khác về hợp tác trong các lĩnh vực liên quan đến phạm vi biên giới và ngoài biên giới nhằm bổ sung và hỗ trợ cho tự do hoá thương mại. Những biện pháp này có thể bao gồm, ngoài các biện pháp khác, việc hài hòa hoá tiêu chuẩn, công nhận lẫn nhau kết quả kiểm chứng và các giấy chứng nhận hàng hoá, xóa bỏ hàng rào đối với đầu tư nước ngoài, tham khảo ý kiến về kinh tế vĩ mô, áp dụng các quy tắc cạnh tranh bình đẳng và khuyến khích đầu tư vốn.

D. Duy trì các ưu đãi

Các Quốc gia thành viên sẽ không xóa bỏ hoặc gây tổn hại tới bất cứ ưu đãi nào đã được thỏa thuận thông qua việc áp dụng các phương pháp xác định trị giá hải quan, các khoản thu mới hoặc các biện pháp hạn chế thương mại khác, trừ trường hợp được quy định theo Hiệp định này.

Điều 6 CÁC BIỆN PHÁP KHẨN CẤP

1. Nếu như do việc thực hiện Hiệp định này, việc nhập khẩu một sản phẩm cụ thể được phép theo chương trình CEPT tăng lên hoặc đe dọa gây ra sự tổn hại nghiêm trọng tới ngành sản xuất sản phẩm tương tự hoặc trực tiếp cạnh tranh tại Quốc gia thành viên nhập khẩu sản phẩm đó thì Quốc gia thành viên này có thể, trong phạm vi và trong một thời gian cần thiết để ngăn chặn hoặc giải quyết sự tổn hại đó, có thể tạm thời đình chỉ áp dụng các ưu đãi mà không có sự phân biệt đối xử, theo quy định tại Điều 6 (3) của Hiệp định này. Việc tạm đình chỉ áp dụng ưu đãi đó phải phù hợp với quy định của GATT.

2. Một quốc gia thành viên nếu thấy cần phải áp dụng hoặc tăng cường các biện pháp hạn chế định lượng hay bất kỳ biện pháp nào khác để hạn chế nhập khẩu nhằm mục đích ngăn chặn nguy cơ hoặc chấm dứt sự giảm sút nghiêm trọng dự trữ tiền tệ của mình, có thể được làm việc đó theo phương cách bảo đảm các giá trị của các ưu đãi đã được thỏa thuận, không làm phương hại đến các nghĩa vụ quốc tế hiện có.

3. Trong trường hợp áp dụng các biện pháp khẩn cấp theo điều này, cần thông báo ngay các biện pháp đó cho Hội đồng được đề cập tới tại Điều 7 của Hiệp định này, và các biện pháp đó có thể sẽ là chủ đề tham khảo ý kiến như quy định tại Điều 8 của Hiệp định này.

Điều 7 CƠ CẤU TỔ CHỨC

1. Nhằm mục đích của Hiệp định này, các bộ trưởng kinh tế ASEAN (AEM) sẽ thành lập một hội đồng cấp bộ trưởng, mỗi Quốc gia thành viên được chỉ định 1 người và tổng thư ký ASEAN tham gia hội đồng. Ban thư ký ASEAN sẽ hỗ trợ cho Hội đồng cấp bộ trưởng trong việc theo dõi, điều phối và kiểm điểm việc thực hiện Hiệp định này, và giúp AEM trong tất cả những vấn đề có liên quan. Trong khi thực hiện các chức năng của mình, hội đồng cấp Bộ trưởng cũng sẽ nhận được sự hỗ trợ của Hội nghị các quan chức kinh tế cao cấp (SEOM).

2. Các Quốc gia thành viên có thỏa thuận song phương về cắt giảm thuế quan theo Điều 4 của Hiệp định này sẽ phải thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên khác và cho Ban thư ký ASEAN về các thỏa thuận đó.

3. Ban thư ký ASEAN sẽ theo dõi và báo cáo cho SEOM về việc thực hiện Hiệp định này theo điều III (2) (8) của hiệp định thành lập Ban thư ký ASEAN. Các Quốc gia thành viên sẽ hợp tác với Ban thư ký ASEAN trong việc thực thi các nhiệm vụ của mình.

Điều 8 THAM KHẢO Ý KIẾN

1. Các Quốc gia thành viên sẽ dành mọi cơ hội đầy đủ cho việc tham khảo ý kiến về bất cứ khiêu nại nào của một Quốc gia thành viên về bất kỳ một vấn đề nào có ảnh hưởng đến việc thực hiện Hiệp định này. Hội đồng được đề cập tại Điều 7 của Hiệp định này có thể xin ý kiến chỉ đạo của AEM trong trường hợp không thể tìm ra một giải pháp thỏa đáng trong các cuộc tham khảo ý kiến trước đó.

2. Các Quốc gia thành viên nếu cho rằng một Quốc gia thành viên khác không thực hiện đúng các nghĩa vụ của mình, dẫn tới việc xóa bỏ hoặc làm suy giảm các lợi ích mà họ được hưởng, có thể khiêu nại hoặc đề nghị với Quốc gia thành viên đó nhằm đạt được sự điều chỉnh thỏa đáng cho vấn đề, và Quốc gia thành viên này cần xem xét thỏa đáng khiêu nại hoặc đề nghị nói trên.

3. Mọi bất đồng giữa các Quốc gia thành viên trong việc giải thích hoặc áp dụng Hiệp định này sẽ được giải quyết trên tinh thần hòa giải hữu nghị đến mức cao nhất giữa các bên có liên quan. Trong trường hợp không giải quyết được một cách

hữu nghị, vấn đề đó sẽ được trình lên Hội đồng đã được đề cập tại Điều 7 của Hiệp định và nếu cần thiết, lên AEM.

Điều 9 KẾT NẠP THÀNH VIÊN MỚI VÀ NHỮNG LOẠI TRỪ CHUNG

A. Các thành viên mới của ASEAN sẽ gia nhập Hiệp định này với các điều khoản và điều kiện phù hợp với Hiệp định khung về tăng cường hợp tác kinh tế ASEAN (1992) và Hiệp định này, và đã được thống nhất giữa các thành viên mới và các thành viên cũ của ASEAN.

B. Không có điều khoản nào trong Hiệp định này ngăn cản bất kỳ Quốc gia thành viên nào tiến hành các hành động và áp dụng các biện pháp được cho là cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ đạo đức xã hội, bảo vệ sức khỏe của con người và động thực vật, bảo vệ các tác phẩm có giá trị nghệ thuật, lịch sử và khảo cổ học.

Điều 10 CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

1. Chính phủ các Quốc gia thành viên cam kết áp dụng các biện pháp thích hợp để thực hiện các nghĩa vụ đã được thỏa thuận theo Hiệp định này.

2. Bất kỳ sự sửa đổi nào đối với hiệp định này sẽ được thực hiện trên nguyên tắc nhất trí và sẽ có hiệu lực khi tất cả các Quốc gia thành viên chấp thuận.

3. Hiệp định này có hiệu lực kể từ khi ký kết.

4. Hiệp định này sẽ được Tổng thư ký của Ban thư ký ASEAN lưu chiếu và Tổng thư ký sẽ nhanh chóng chuyển tới từng Quốc gia thành viên bản sao có xác nhận.

5. Không có một bản lưu nào đối với bất kỳ điều khoản nào của Hiệp định này.

Để làm bằng, những người ký tên dưới đây được các Chính phủ của mình Ủy quyền, đã ký Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) cho Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA).

Làm tại Singapore ngày 28 tháng 1 năm 1992 với một bản duy nhất bằng tiếng Anh.

T/M Chính phủ Brunei Darussalam

Abdul Rahman Taib – Bộ trưởng Công nghiệp và Tài nguyên

T/M Chính phủ cộng hòa Indonesia

Arifin M. Siregar – Bộ trưởng Thương mại

T/M Chính phủ Malaysia

Rafidah Aziz – Bộ trưởng Ngoại thương và Công nghiệp

T/M Chính phủ cộng hòa Philippines

Peter D. Garrucho – Bộ trưởng Thương mại và Công nghiệp

T/M Chính phủ cộng hòa Singapore

Lee Hsien Long - Phó Thủ Tướng - Bộ trưởng Thương mại và Công nghiệp

T/M Chính phủ Vương quốc Thái Lan

Amaret Sila On – Bộ trưởng Thương nghiệp.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CÁC DOANH NGHIỆP CẦN CHÚ Ý TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN CEPT /AFTA

1. Để doanh nghiệp có thể so sánh được sự khác nhau về ưu đãi thuế quan trong thương mại đối với các đối tác thương mại khác nhau, xin minh hoạ ví dụ ở bảng dưới đây như sau:
Thuế suất:

Mã số HS	Mô tả hàng hoá	Thông thường	Ưu đãi (MFN)	Ưu đãi đặc biệt (CEPT)
xxxx.xxxx	(tên hàng hoá A)	30%	15%	10%
yyyy.yyyy	(tên hàng hoá B)	20%	10%	7%

Theo biểu:

Thuế suất thông thường là thuế suất không có ưu đãi, nếu hàng hoá này được nhập từ các nước không được hưởng quy chế tối huệ quốc theo quy định.

Thuế suất ưu đãi chính là thuế suất tối huệ quốc trong các quan hệ song phương với các nước mà đã được phê chuẩn. Nói chung mức thuế suất này luôn bằng một nửa thuế suất thông thường. Đối với ta là biểu thuế nhập khẩu hiện hành ban hành từ 1/1/1999 theo Luật thuế xuất nhập khẩu.

Thuế suất ưu đãi đặc biệt: chính là thuế suất để thực hiện CEPT áp dụng cho hàng hoá nhập từ các nước ASEAN khi có đủ các điều kiện theo quy định chung.

2. Cơ chế trao đổi nhượng bộ của CEPT:

Muốn được hưởng nhượng bộ về thuế quan khi xuất khẩu hàng hoá trong khối, một sản phẩm cần có những điều kiện sau:

- Sản phẩm đó phải nằm trong Danh mục cắt giảm thuế (IL) của cả nước xuất khẩu và nước nhập khẩu, và phải có mức thuế quan (nhập khẩu) bằng hoặc thấp hơn 20%.
- Sản phẩm đó phải có chương trình giảm thuế được Hội đồng AFTA thông qua.
- Sản phẩm đó phải là một sản phẩm của khối ASEAN, tức là phải thỏa mãn yêu cầu hàm lượng xuất xứ từ các nước thành viên ASEAN (hàm lượng nội địa) ít nhất là 40%.

Công thức 40% hàm lượng ASEAN được xác định như sau:

Giá trị nguyên vật liệu, bộ phận, các sản phẩm là đầu vào nhập khẩu từ nước không phải là ASEAN	+	Giá trị nguyên vật liệu, bộ phận, các sản phẩm là đầu vào không xác định được xuất xứ
---	---	--

X 100% < 60%

Giá FOB

Trong đó:

Giá trị nguyên vật liệu, bộ phận, các sản phẩm là đầu vào nhập khẩu từ các nước không phải là thành viên ASEAN tính theo giá CIF tại thời điểm nhập khẩu.

Giá trị nguyên vật liệu, bộ phận, các sản phẩm là đầu vào không xác định được xuất xứ tính theo giá trị ban đầu trước khi đưa vào chế biến trên lãnh thổ nước xuất khẩu là thành viên của ASEAN.

Nếu một sản phẩm đó đủ ba điều kiện trên, thì sẽ được hưởng mọi ưu đãi mà quốc gia nhập khẩu đưa ra (sản phẩm được ưu đãi hoàn toàn). Trường hợp các sản phẩm thỏa mãn các yêu cầu trên nhưng có mức thuế nhập khẩu trên 20%, thì sản phẩm đó cũng chỉ được hưởng thuế suất CEPT cao hơn 20% trước đó hoặc thuế suất MFN, tùy thuộc vào thuế suất nào thấp hơn.

3. Quy trình xác định sản phẩm được hưởng thuế ưu đãi theo CEPT:

Đối với người xuất khẩu: Nhà xuất khẩu là doanh nghiệp Việt Nam cần thực hiện theo quy trình sau:

- (a) Rà soát sản phẩm xuất khẩu của mình thuộc mã số nào trong lịch tổng thể này.
- (b) Kiểm tra mặt hàng đó đang nằm trong danh mục nào, rà soát theo cột từng năm

Để biết được danh mục CEPT của nước nhập khẩu, nhà xuất khẩu Việt Nam có thể hỏi trực tiếp người nhập khẩu của nước đó xác định giúp. Bộ Tài chính cũng sẽ phát hành Danh mục CEPT của các nước ASEAN trong thời gian tới để các doanh nghiệp Việt Nam có thể dùng tham khảo, đối chiếu.

- (c) Tiếp theo, Doanh nghiệp xuất khẩu phải đến Bộ Thương mại (hoặc các cơ quan Bộ Thương mại ủy quyền) để xin cấp giấy chứng nhận xuất xứ, trình các chứng từ để Bộ Thương mại xác định xuất xứ, tính toán và xác định hàm lượng ASEAN trong sản phẩm đó (cách tính được nêu trong công thức như trên). Sau khi xác định hàng hoá đủ hàm lượng ASEAN >40%, Bộ Thương mại sẽ cấp giấy Chứng nhận theo một mẫu thống nhất gọi là Mẫu D.
- (d) Người xuất khẩu Việt Nam sẽ cung cấp cho người nhập khẩu để họ xuất trình cho cơ quan hải quan bên nước nhập của họ làm thủ tục tính thuế.
- (e) Nếu sản phẩm của người xuất khẩu Việt Nam được Bộ Thương mại Việt Nam xác định không đủ hàm lượng ASEAN, thì sản phẩm không được hưởng thuế suất ưu đãi CEPT của nước đó.

Đối với người nhập khẩu: Người nhập khẩu là Doanh nghiệp Việt Nam cần thực hiện quy trình:

- (a) Người xuất khẩu sẽ tiến hành các bước như trên đối với sản phẩm của họ theo thủ tục nước họ. Trường hợp, Người xuất khẩu nước đó không biết thì Người nhập

khẩu Việt nam có thể hướng dẫn theo các bước nêu trên để đề nghị Người xuất khẩu làm thủ tục cho sản phẩm của họ.

- (b) Nếu người xuất khẩu được cấp giấy chứng nhận Form D (Mẫu D) có xác nhận của cơ quan cấp giấy chứng nhận của nước đó, thì người nhập khẩu Việt Nam chỉ cần yêu cầu Người xuất khẩu cung cấp giấy chứng nhận Form D cho mình, để trình cơ quan hải quan Việt Nam xác minh và tính thuế.

Cần lưu ý: Các quy tắc để hàng hoá được công nhận là có xuất xứ từ các nước ASEAN được quy định tại Quy chế xuất xứ cho Hiệp định CEPT/AFTA (phụ lục 1, và 5) của Quy chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá ASEAN của Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 416/TM-ĐB ngày 13/5/1996, Quyết định số 0878/1998/QĐ – BTM ngày 30/7/1998, Quyết định số 1000/1998/QĐ – BTM ngày 30/9/1998, Quyết định số 0034/2000/QĐ – BTM ngày 10/01/2000 và Quyết định số 0492/2000/QĐ – BTM ngày 20/3/2000 của Bộ Thương mại.

Giấy chứng nhận xuất xứ phải có chữ ký và con dấu phù hợp với mẫu chữ ký và con dấu chính thức do các Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hàng hoá ASEAN – mẫu D của các nước thành viên ASEAN sau đây cấp:

- Tại Brunei Darussalam là Bộ Công nghiệp và Tài nguyên
- Tại Vương quốc Campuchia là Bộ Thương mại
- Tại Cộng hòa Indonesia là Bộ Thương mại và Công nghiệp
- Tại Malaysia là Bộ Ngoại thương và Công nghiệp
- Tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào là Bộ Thương mại
- Tại Cộng hòa Philippines là Bộ Thương mại và Công nghiệp
- Tại Cộng hòa Singapore là Bộ Thương mại và Công nghiệp
- Tại Vương quốc Thái Lan là Bộ Thương mại; và
- Tại Việt Nam là Bộ Thương mại và các Ban quản lý Khu Công nghiệp – Khu Chế xuất được Bộ Thương mại ủy quyền.

Trong trường hợp có sự nghi ngờ về tính trung thực và chính xác của giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá ASEAN – mẫu D, thì Cơ quan Hải quan có quyền:

+ Yêu cầu kiểm tra lại giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá ASEAN- Mẫu D. Cơ quan Hải quan sẽ gửi yêu cầu tới Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ này của nước xuất khẩu để đề nghị xác nhận.

+ Đình chỉ việc áp dụng mức thuế suất ưu đãi CEPT và tạm thu thuế theo mức thuế suất MFN.

+ Yêu cầu người nhập khẩu cung cấp thêm tài liệu (nếu có) để chứng minh hàng hoá thực sự có xuất xứ từ các nước ASEAN trong thời hạn chậm nhất không quá 1 (một) năm.

+ Trong thời gian chờ kết quả kiểm tra lại, vẫn tiếp tục thực hiện các thủ tục để giải phóng hàng theo các quy định nhập khẩu thông thường.

+ Khi có đủ tài liệu chứng minh đúng là hàng có xuất xứ từ các nước ASEAN, Cơ quan Hải quan có trách nhiệm tiến hành các thủ tục thoái trả lại cho người nhập khẩu khoản

chênh lệch giữa số tiền thuế tạm thu theo MFN và số tiền thuế tính theo mức thuế suất ưu đãi CEPT.

4. Hệ thống Luồng xanh hải quan: Đây là một tuyến lưu thông hàng hoá được các nước ASEAN thống nhất quy định dành riêng cho các hàng hoá được hưởng ưu đãi CEPT tại các điểm Hải quan cửa khẩu giữa các nước ASEAN. Hệ thống này được thực hiện từ 1/1/1996. Hàng hoá đi qua Làn xanh sẽ được xử lý thông thoáng với thời gian nhanh hơn, thủ tục đơn giản hơn.

5. Thống nhất thủ tục Hải quan: Hai nội dung này đã được các nước thành viên ưu tiên trong việc thống nhất thủ tục hải quan là:

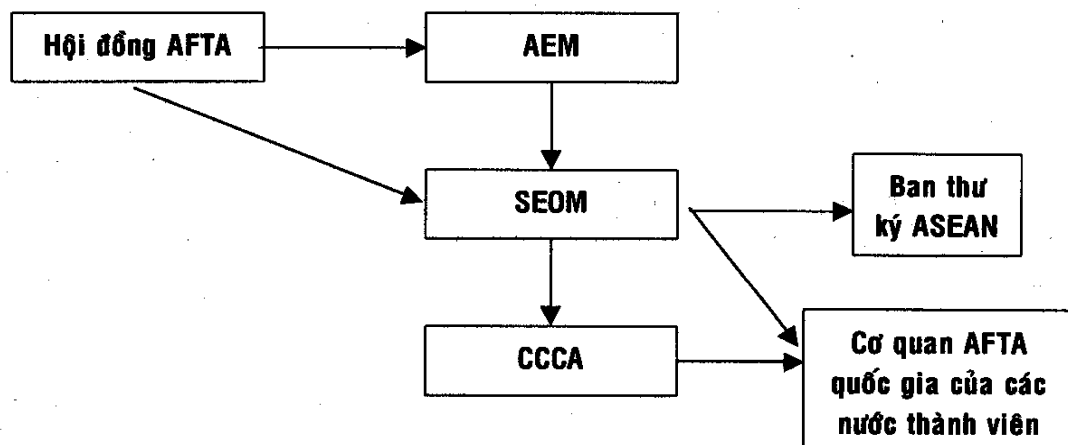
Mẫu tờ khai hải quan chung cho hàng hoá thuộc diện CEPT: Các nước ASEAN đã gộp ba loại tờ khai hải quan: Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O), Mẫu D, tờ khai hải quan xuất khẩu và Tờ khai hải quan nhập khẩu lại thành một mẫu tờ khai hải quan chung (Form D) cho hàng hoá thuộc diện CEPT.

Thủ tục xuất nhập khẩu chung, bao gồm những vấn đề sau:

- Các thủ tục trước khi nộp tờ khai hàng hoá xuất khẩu;
- Các thủ tục trước khi nộp tờ khai hàng hoá nhập khẩu;
- Các vấn đề giám định hàng hoá;
- Các vấn đề về gửi hàng trong đó giấy chứng nhận xuất xứ được cấp sau và có hiệu lực hồi tố;
- Các vấn đề liên quan đến hoàn trả...

6. Cơ chế tổ chức, điều hành giám sát thực hiện CEPT – AFTA

Để theo dõi, giám sát và xử lý các vấn đề vướng mắc trong quá trình thực hiện Hiệp định CEPT – AFTA, các nước ASEAN đã tổ chức một cơ chế theo sơ đồ sau:



+ Tại mỗi nước thành viên thành lập Cơ quan AFTA quốc gia để theo dõi triển khai thực hiện các cam kết theo CEPT.

+ Tại Ban thư ký ASEAN có một vụ AFTA giúp cho việc theo dõi, tổng hợp, đối chiếu việc thực hiện cam kết theo Hiệp định.

Ủy ban điều phối về CEPT – AFTA (CCCA): gồm các chuyên viên về thuế, thương mại, hải quan của các nước sẽ họp hàng quý để rà soát, thúc đẩy xử lý các vấn đề vướng mắc trong quá trình thực hiện CEPT, những vướng mắc nào không xử lý được thì đưa ra cơ quan cấp trên nữa. Đồng thời triển khai thực hiện các quyết định của cơ quan cấp trên.

+ Hội nghị của các quan chức kinh tế cao cấp ASEAN (cấp Vụ), Viết tắt bằng SEOM: họp để xử lý các vướng mắc trong quá trình thực hiện CEPT mà cấp CCCA không xử lý được. Đồng thời hướng dẫn CCCA triển khai các quyết định về CEPT của cơ quan cấp trên.

+ Hội đồng AFTA gồm cấp Bộ trưởng của mỗi nước sẽ họp hàng năm để quyết định các vấn đề lớn trong tiến trình thực hiện CEPT.

Ngoài ra, tiến trình thực hiện AFTA còn được thông báo cho Hội nghị các Bộ trưởng kinh tế ASEAN để tổng hợp, đánh giá chung các hoạt động hợp tác kinh tế ASEAN.

Trong quá trình hoạt động xuất nhập khẩu của mình, nếu doanh nghiệp gặp vướng mắc đối với các nước ASEAN hay các cơ quan trong nước, có thể liên lạc với các cơ quan sau đây để yêu cầu giải quyết:

+ Với các nội dung thuộc Chương trình CEPT nói chung và những vấn đề về thuế suất ưu đãi: Cơ quan AFTA quốc gia Việt Nam, Vụ Quan hệ quốc tế, Bộ Tài chính.

+ Với các nội dung liên quan đến giấy chứng nhận xuất xứ, mẫu D: Vụ Chính sách Thương mại đa biên, Vụ Xuất nhập khẩu của Bộ Thương mại;

+ Nội dung liên quan đến Làn xanh, hài hoà danh bạ thuế quan ASEAN: Cục Giám sát và quản lý của Tổng Cục Hải quan.

+ Về các vấn đề thuộc hài hoà tiêu chuẩn chất lượng: Tổng cục Tiêu chuẩn – Đo lường Chất lượng thuộc Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường.

DOANH NGHIỆP VIỆT NAM HỘI NHẬP KINH TẾ THẾ GIỚI

Chịu trách nhiệm xuất bản: **VŨ AN CHƯƠNG**

Biên tập:

NGUYỄN VĂN NGHINH

Biên soạn:

HỒ TRUNG THANH

HỒ THANH TÙNG

In tại: **XUỞNG IN CHI NHÁNH NXB GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Khổ in 20 x 28 cm

Số đăng ký **KHXB 206 / XB - QLXB/10 - VH TT**

Cục xuất bản cấp ngày: **28 - 02 - 2002**

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2002

BAN BIÊN TẬP

TEL/ FAX: 84.8. 9854030

GIÁ: 200.000đ (HAI TRĂM NGÀN ĐỒNG)